

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 387 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành “Bảng phân loại quốc tế phẫu thuật, thủ thuật ICD-9-CM”

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008 được sửa đổi, bổ sung Luật số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014 và Luật số 51/2024/QH15 ngày 27/11/2024;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm y tế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này: “Bảng phân loại quốc tế phẫu thuật, thủ thuật ICD-9-CM”.

Bảng phân loại này được sử dụng để xây dựng thuật toán trong quá trình triển khai thí điểm phương thức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo nhóm chẩn đoán (DRG); mã hóa dịch vụ kỹ thuật bổ sung trong từng trường hợp cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Y tế; tài liệu tham khảo xây dựng danh mục kỹ thuật, chuẩn hóa hệ thống ngôn ngữ y khoa trong khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

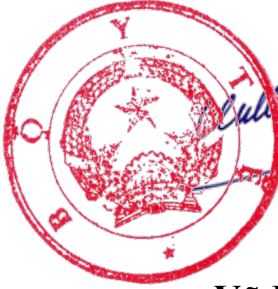
Quyết định số 4440/QĐ-BYT ngày 27/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành “Bảng phân loại quốc tế phẫu thuật, thủ thuật ICD-9-CM” áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng Y tế các Bộ, ngành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- BHXH Việt Nam thuộc Bộ Tài chính;
- Hiệp hội Bệnh viện tư nhân Việt Nam;
- Công Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, BH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**



Chú ý: Cần kiểm tra

Vũ Mạnh Hà

BẢNG PHÂN LOẠI PHẪU THUẬT/THỦ THUẬT ICD-9-CM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 387/QĐ-BYT ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Mã chương	Tên chương	Mã 2 ký tự	Tên khối can thiệp 2 ký tự	Hướng dẫn mã hóa khối 2 ký tự	Mã 3 ký tự	Tên khối can thiệp 3 ký tự	Hướng dẫn mã hóa khối 3 ký tự	Mã ICD9	ICD9CM original name (CMS)	Tên tiếng Việt ICD-9-CM
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.0	Siêu âm điều trị	Loại trừ: Siêu âm chẩn đoán (không xâm lấn) (88.71-88.79) Siêu âm trong buồng tim [ICE] (buồng tim) (37.28) chẩn đoán hình ảnh nội mạch (bổ trợ) (00.21-00.29)	00.01	Therapeutic ultrasound of vessels of head and neck	Siêu âm điều trị mạch máu ở đầu và/hoặc cổ
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.0	Siêu âm điều trị	Loại trừ: Siêu âm chẩn đoán (không xâm lấn) (88.71-88.79) Siêu âm trong buồng tim [ICE] (buồng tim) (37.28) chẩn đoán hình ảnh nội mạch (bổ trợ) (00.21-00.29)	00.02	Therapeutic ultrasound of heart	Siêu âm điều trị mạch vành
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.0	Siêu âm điều trị	Loại trừ: Siêu âm chẩn đoán (không xâm lấn) (88.71-88.79) Siêu âm trong buồng tim [ICE] (buồng tim) (37.28) chẩn đoán hình ảnh nội mạch (bổ trợ) (00.21-00.29)	00.03	Therapeutic ultrasound of peripheral vascular vessels	Siêu âm điều trị mạch máu ngoại vi
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.0	Siêu âm điều trị	Loại trừ: Siêu âm chẩn đoán (không xâm lấn) (88.71-88.79) Siêu âm trong buồng tim [ICE] (buồng tim) (37.28) chẩn đoán hình ảnh nội mạch (bổ trợ) (00.21-00.29)	00.09	Other therapeutic ultrasound	Siêu âm điều trị khác
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.1	Thủ thuật điều trị bằng một số loại thuốc		00.10	Implantation of chemotherapeutic agent	Thủ thuật cấy hóa chất điều trị
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.1	Thủ thuật điều trị bằng một số loại thuốc		00.11	Infusion of drotrecogin alfa (activated)	Thủ thuật truyền drotrecogin alfa (hoạt hóa)
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.1	Thủ thuật điều trị bằng một số loại thuốc		00.12	Administration of inhaled nitric oxide	Thủ thuật cho thở khí nitric oxide

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.1	Thủ thuật điều trị bằng một số loại thuốc		00.13	Injection or infusion of nesiritide	Thủ thuật tiêm hoặc truyền dịch nesiritide
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.1	Thủ thuật điều trị bằng một số loại thuốc		00.14	Injection or infusion of oxazolidinone class of antibiotics	Thủ thuật tiêm hoặc truyền dịch kháng sinh nhóm oxazolidinone
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.1	Thủ thuật điều trị bằng một số loại thuốc		00.15	High-dose infusion interleukin-2 [IL-2]	Thủ thuật truyền liều cao interleukin - 2 [IL - 2]
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.1	Thủ thuật điều trị bằng một số loại thuốc		00.16	Pressurized treatment of venous bypass graft [conduit] with pharmaceutical substance	Thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.1	Thủ thuật điều trị bằng một số loại thuốc		00.17	Infusion of vasopressor agent	Thủ thuật truyền thuốc vận [co] mạch
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.1	Thủ thuật điều trị bằng một số loại thuốc		00.18	Infusion of immunosuppressive antibody therapy	Thủ thuật truyền kháng thể giảm miễn dịch
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.1	Thủ thuật điều trị bằng một số loại thuốc		00.19	Disruption of blood brain barrier via infusion [BBBD]	Thủ thuật truyền dịch phá vỡ hàng rào máu não [BBBD]

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.2	Chẩn đoán hình ảnh nội mạch máu	Siêu âm nội mạch Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS) Chẩn đoán hình ảnh [siêu âm] mạch máu nội mạch Siêu âm trong lòng mạch máu làm mô bệnh học ảo [VH - IVUS] Lưu ý: hình ảnh thời gian thực của lòng mạch máu bằng sóng âm thanh Cùng mã hóa thêm phẫu thuật/thủ thuật điều trị hoặc chẩn đoán thực hiện đồng thời nếu có Loại trừ: thủ thuật hệ thống mạch máu hỗ trợ, số mạch máu được điều trị (00.40-00.43) phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán trên mạch máu (38.21-38.29) siêu âm chẩn đoán hệ mạch máu ngoại vi (88.77) cộng hưởng từ (MRI) (88.91-88.97) siêu âm điều trị (00.01-00.09) chụp cắt lớp quang kết trong lòng mạch máu [OCT] (38.24-38.25)	00.21	Intravascular imaging of extracranial cerebral vessels	Chẩn đoán hình ảnh nội mạch máu não ngoài sọ
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.2	Chẩn đoán hình ảnh nội mạch máu	Siêu âm nội mạch Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS) Chẩn đoán hình ảnh [siêu âm] mạch máu nội mạch Siêu âm trong lòng mạch máu làm mô bệnh học ảo [VH - IVUS] Lưu ý: hình ảnh thời gian thực của lòng mạch máu bằng sóng âm thanh Cùng mã hóa thêm phẫu thuật/thủ thuật điều trị hoặc chẩn đoán thực hiện đồng thời nếu có Loại trừ: thủ thuật hệ thống mạch máu hỗ trợ, số mạch máu được điều trị (00.40-00.43) phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán trên mạch máu (38.21-38.29) siêu âm chẩn đoán hệ mạch máu ngoại vi (88.77) cộng hưởng từ (MRI) (88.91-88.97) siêu âm điều trị (00.01-00.09) chụp cắt lớp quang kết trong lòng mạch máu [OCT] (38.24-38.25)	00.22	Intravascular imaging of intrathoracic vessels	Chẩn đoán hình ảnh nội mạch máu lồng ngực

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.2	Chẩn đoán hình ảnh nội mạch máu	Siêu âm nội mạch Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS) Chẩn đoán hình ảnh [siêu âm] mạch máu nội mạch Siêu âm trong lòng mạch máu làm mô bệnh học ảo [VH - IVUS] Lưu ý: hình ảnh thời gian thực của lòng mạch máu bằng sóng âm thanh Cùng mã hóa thêm phẫu thuật/thủ thuật điều trị hoặc chẩn đoán thực hiện đồng thời nếu có Loại trừ: thủ thuật hệ thống mạch máu hỗ trợ, số mạch máu được điều trị (00.40-00.43) phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán trên mạch máu (38.21-38.29) siêu âm chẩn đoán hệ mạch máu ngoại vi (88.77) cộng hưởng từ (MRI) (88.91-88.97) siêu âm điều trị (00.01-00.09) chụp cắt lớp quang kết trong lòng mạch máu [OCT] (38.24-38.25)	00.23	Intravascular imaging of peripheral vessels	Chẩn đoán hình ảnh nội mạch máu ngoại vi
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.2	Chẩn đoán hình ảnh nội mạch máu	Siêu âm nội mạch Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS) Chẩn đoán hình ảnh [siêu âm] mạch máu nội mạch Siêu âm trong lòng mạch máu làm mô bệnh học ảo [VH - IVUS] Lưu ý: hình ảnh thời gian thực của lòng mạch máu bằng sóng âm thanh Cùng mã hóa thêm phẫu thuật/thủ thuật điều trị hoặc chẩn đoán thực hiện đồng thời nếu có Loại trừ: thủ thuật hệ thống mạch máu hỗ trợ, số mạch máu được điều trị (00.40-00.43) phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán trên mạch máu (38.21-38.29) siêu âm chẩn đoán hệ mạch máu ngoại vi (88.77) cộng hưởng từ (MRI) (88.91-88.97) siêu âm điều trị (00.01-00.09) chụp cắt lớp quang kết trong lòng mạch máu [OCT] (38.24-38.25)	00.24	Intravascular imaging of coronary vessels	Chẩn đoán hình ảnh nội mạch của mạch vành

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.2	Chẩn đoán hình ảnh nội mạch máu	Siêu âm nội mạch Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS) Chẩn đoán hình ảnh [siêu âm] mạch máu nội mạch Siêu âm trong lòng mạch máu làm mô bệnh học ảo [VH - IVUS] Lưu ý: hình ảnh thời gian thực của lòng mạch máu bằng sóng âm thanh Cùng mã hóa thêm phẫu thuật/thủ thuật điều trị hoặc chẩn đoán thực hiện đồng thời nếu có Loại trừ: thủ thuật hệ thống mạch máu hỗ trợ, số mạch máu được điều trị (00.40-00.43) phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán trên mạch máu (38.21-38.29) siêu âm chẩn đoán hệ mạch máu ngoại vi (88.77) cộng hưởng từ (MRI) (88.91-88.97) siêu âm điều trị (00.01-00.09) chụp cắt lớp quang kết trong lòng mạch máu [OCT] (38.24-38.25)	00.25	Intravascular imaging of renal vessels	Chẩn đoán hình ảnh nội mạch máu thận
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.2	Chẩn đoán hình ảnh nội mạch máu	Siêu âm nội mạch Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS) Chẩn đoán hình ảnh [siêu âm] mạch máu nội mạch Siêu âm trong lòng mạch máu làm mô bệnh học ảo [VH - IVUS] Lưu ý: hình ảnh thời gian thực của lòng mạch máu bằng sóng âm thanh Cùng mã hóa thêm phẫu thuật/thủ thuật điều trị hoặc chẩn đoán thực hiện đồng thời nếu có Loại trừ: thủ thuật hệ thống mạch máu hỗ trợ, số mạch máu được điều trị (00.40-00.43) phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán trên mạch máu (38.21-38.29) siêu âm chẩn đoán hệ mạch máu ngoại vi (88.77) cộng hưởng từ (MRI) (88.91-88.97) siêu âm điều trị (00.01-00.09) chụp cắt lớp quang kết trong lòng mạch máu [OCT] (38.24-38.25)	00.28	Intravascular imaging, other specified vessel(s)	Chẩn đoán hình ảnh nội mạch máu xác định khác

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.2	Chẩn đoán hình ảnh nội mạch máu	Siêu âm nội mạch Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS) Chẩn đoán hình ảnh [siêu âm] mạch máu nội mạch Siêu âm trong lòng mạch máu làm mô bệnh học ảo [VH - IVUS] Lưu ý: hình ảnh thời gian thực của lòng mạch máu bằng sóng âm thanh Cùng mã hóa thêm phẫu thuật/thủ thuật điều trị hoặc chẩn đoán thực hiện đồng thời nếu có Loại trừ: thủ thuật hệ thống mạch máu hỗ trợ, số mạch máu được điều trị (00.40-00.43) phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán trên mạch máu (38.21-38.29) siêu âm chẩn đoán hệ mạch máu ngoại vi (88.77) cộng hưởng từ (MRI) (88.91-88.97) siêu âm điều trị (00.01-00.09) chụp cắt lớp quang kết trong lòng mạch máu [OCT] (38.24-38.25)	00.29	Intravascular imaging, unspecified vessel(s)	Chẩn đoán hình ảnh nội mạch, mạch máu không xác định
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.3	Phẫu thuật có sự hỗ trợ của máy vi tính [CAS]	Hướng dẫn không dùng chụp cắt lớp Hướng dẫn của hình ảnh (IGN) Phẫu thuật dưới hướng dẫn của hình ảnh (IGS) Hướng dẫn không có hình ảnh Hướng dẫn không sử dụng công nghệ robot Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán hoặc điều trị Loại trừ: các phẫu thuật/thủ thuật có hỗ trợ của robot (17.41-17.49) chỉ đặt khung định vị (93.59)	00.31	Computer assisted surgery with CT/CTA	Phẫu thuật/thủ thuật có sự hỗ trợ của máy cắt lớp vi tính CT/CTA
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.3	Phẫu thuật có sự hỗ trợ của máy vi tính [CAS]	Hướng dẫn không dùng chụp cắt lớp Hướng dẫn của hình ảnh (IGN) Phẫu thuật dưới hướng dẫn của hình ảnh (IGS) Hướng dẫn không có hình ảnh Hướng dẫn không sử dụng công nghệ robot Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán hoặc điều trị Loại trừ: các phẫu thuật/thủ thuật có hỗ trợ của robot (17.41-17.49) chỉ đặt khung định vị (93.59)	00.32	Computer assisted surgery with MR/MRA	Phẫu thuật/thủ thuật có sự hỗ trợ của máy chụp cộng hưởng từ MR/MRA

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.3	Phẫu thuật có sự hỗ trợ của máy vi tính [CAS]	Hướng dẫn không dùng chụp cắt lớp Hướng dẫn của hình ảnh (IGN) Phẫu thuật dưới hướng dẫn của hình ảnh (IGS) Hướng dẫn không có hình ảnh Hướng dẫn không sử dụng công nghệ robot Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán hoặc điều trị Loại trừ: các phẫu thuật/thủ thuật có hỗ trợ của robot (17.41-17.49) chỉ đặt khung định vị (93.59)	00.33	Computer assisted surgery with fluoroscopy	Phẫu thuật/thủ thuật có sự hỗ trợ của máy x-quang tăng sáng
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.3	Phẫu thuật có sự hỗ trợ của máy vi tính [CAS]	Hướng dẫn không dùng chụp cắt lớp Hướng dẫn của hình ảnh (IGN) Phẫu thuật dưới hướng dẫn của hình ảnh (IGS) Hướng dẫn không có hình ảnh Hướng dẫn không sử dụng công nghệ robot Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán hoặc điều trị Loại trừ: các phẫu thuật/thủ thuật có hỗ trợ của robot (17.41-17.49) chỉ đặt khung định vị (93.59)	00.34	Imageless computer assisted surgery	Phẫu thuật/thủ thuật có sự hỗ trợ của máy vi tính không có chẩn đoán hình ảnh
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.3	Phẫu thuật có sự hỗ trợ của máy vi tính [CAS]	Hướng dẫn không dùng chụp cắt lớp Hướng dẫn của hình ảnh (IGN) Phẫu thuật dưới hướng dẫn của hình ảnh (IGS) Hướng dẫn không có hình ảnh Hướng dẫn không sử dụng công nghệ robot Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán hoặc điều trị Loại trừ: các phẫu thuật/thủ thuật có hỗ trợ của robot (17.41-17.49) chỉ đặt khung định vị (93.59)	00.35	Computer assisted surgery with multiple datasets	Phẫu thuật/thủ thuật có sự hỗ trợ của máy vi tính dùng nhiều cơ sở dữ liệu

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.3	Phẫu thuật có sự hỗ trợ của máy vi tính [CAS]	Hướng dẫn không dùng chụp cắt lớp Hướng dẫn của hình ảnh (IGN) Phẫu thuật dưới hướng dẫn của hình ảnh (IGS) Hướng dẫn không có hình ảnh Hướng dẫn không sử dụng công nghệ robot Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán hoặc điều trị Loại trừ: các phẫu thuật/thủ thuật có hỗ trợ của robot (17.41-17.49) chỉ đặt khung định vị (93.59)	00.39	Other computer assisted surgery	Phẫu thuật/thủ thuật khác có sự hỗ trợ của máy vi tính
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.4	Mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu	Lưu ý: Những mã này có thể áp dụng đối với mạch vành và mạch ngoại vi. Những mã này được sử dụng kết hợp với các mã phẫu thuật/thủ thuật điều trị khác để cung cấp thông tin bổ sung về số lượng mạch máu được can thiệp và/hoặc số lượng stent được đặt trong cuộc phẫu thuật/thủ thuật. Tùy nhu cầu, mã hóa cả số lượng mạch được phẫu thuật (00.40-00.43), và số lượng stent được đặt (00.45-00.48). Cùng mã hóa thêm: nong mạch nếu có (00.61-00.62, 00.66, 39.50) cắt bỏ xơ vữa động mạch (17.53-17.56) cắt bỏ nội mạc động mạch (38.10-38.18) đặt stent động mạch (00.55, 00.63-00.65, 36.06-36.07, 39.90) phương pháp khác loại bỏ tắc nghẽn động mạch vành (36.09)	00.40	Procedure on single vessel	Phẫu thuật/thủ thuật tại 1 mạch máu

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.4	Mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu	Lưu ý: Những mã này có thể áp dụng đối với mạch vành và mạch ngoại vi. Những mã này được sử dụng kết hợp với các mã phẫu thuật/thủ thuật điều trị khác để cung cấp thông tin bổ sung về số lượng mạch máu được can thiệp và/hoặc số lượng stent được đặt trong cuộc phẫu thuật/thủ thuật. Tùy nhu cầu, mã hóa cả số lượng mạch được phẫu thuật (00.40-00.43), và số lượng stent được đặt (00.45-00.48). Cùng mã hóa thêm: nong mạch nếu có (00.61-00.62, 00.66, 39.50) cắt bỏ xơ vữa động mạch (17.53-17.56) cắt bỏ nội mạc động mạch (38.10-38.18) đặt stent động mạch (00.55, 00.63-00.65, 36.06-36.07, 39.90) phương pháp khác loại bỏ tắc nghẽn động mạch vành (36.09)	00.41	Procedure on two vessels	Phẫu thuật/thủ thuật tại 2 mạch máu
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.4	Mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu	Lưu ý: Những mã này có thể áp dụng đối với mạch vành và mạch ngoại vi. Những mã này được sử dụng kết hợp với các mã phẫu thuật/thủ thuật điều trị khác để cung cấp thông tin bổ sung về số lượng mạch máu được can thiệp và/hoặc số lượng stent được đặt trong cuộc phẫu thuật/thủ thuật. Tùy nhu cầu, mã hóa cả số lượng mạch được phẫu thuật (00.40-00.43), và số lượng stent được đặt (00.45-00.48). Cùng mã hóa thêm: nong mạch nếu có (00.61-00.62, 00.66, 39.50) cắt bỏ xơ vữa động mạch (17.53-17.56) cắt bỏ nội mạc động mạch (38.10-38.18) đặt stent động mạch (00.55, 00.63-00.65, 36.06-36.07, 39.90) phương pháp khác loại bỏ tắc nghẽn động mạch vành (36.09)	00.42	Procedure on three vessels	Phẫu thuật/thủ thuật tại 3 mạch máu

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.4	Mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu	Lưu ý: Những mã này có thể áp dụng đối với mạch vành và mạch ngoại vi. Những mã này được sử dụng kết hợp với các mã phẫu thuật/thủ thuật điều trị khác để cung cấp thông tin bổ sung về số lượng mạch máu được can thiệp và/hoặc số lượng stent được đặt trong cuộc phẫu thuật/thủ thuật. Tùy nhu cầu, mã hóa cả số lượng mạch được phẫu thuật (00.40-00.43), và số lượng stent được đặt (00.45-00.48). Cùng mã hóa thêm: nong mạch nếu có (00.61-00.62, 00.66, 39.50) cắt bỏ xơ vữa động mạch (17.53-17.56) cắt bỏ nội mạc động mạch (38.10-38.18) đặt stent động mạch (00.55, 00.63-00.65, 36.06-36.07, 39.90) phương pháp khác loại bỏ tắc nghẽn động mạch vành (36.09)	00.43	Procedure on four or more vessels	Phẫu thuật/thủ thuật tại 4 mạch máu trở lên
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.4	Mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu	Lưu ý: Những mã này có thể áp dụng đối với mạch vành và mạch ngoại vi. Những mã này được sử dụng kết hợp với các mã phẫu thuật/thủ thuật điều trị khác để cung cấp thông tin bổ sung về số lượng mạch máu được can thiệp và/hoặc số lượng stent được đặt trong cuộc phẫu thuật/thủ thuật. Tùy nhu cầu, mã hóa cả số lượng mạch được phẫu thuật (00.40-00.43), và số lượng stent được đặt (00.45-00.48). Cùng mã hóa thêm: nong mạch nếu có (00.61-00.62, 00.66, 39.50) cắt bỏ xơ vữa động mạch (17.53-17.56) cắt bỏ nội mạc động mạch (38.10-38.18) đặt stent động mạch (00.55, 00.63-00.65, 36.06-36.07, 39.90) phương pháp khác loại bỏ tắc nghẽn động mạch vành (36.09)	00.44	Procedure on vessel bifurcation	Phẫu thuật/thủ thuật tại chỗ chia đôi của mạch máu

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.4	Mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu	Lưu ý: Những mã này có thể áp dụng đối với mạch vành và mạch ngoại vi. Những mã này được sử dụng kết hợp với các mã phẫu thuật/thủ thuật điều trị khác để cung cấp thông tin bổ sung về số lượng mạch máu được can thiệp và/hoặc số lượng stent được đặt trong cuộc phẫu thuật/thủ thuật. Tùy nhu cầu, mã hóa cả số lượng mạch được phẫu thuật (00.40-00.43), và số lượng stent được đặt (00.45-00.48). Cùng mã hóa thêm: nong mạch nếu có (00.61-00.62, 00.66, 39.50) cắt bỏ xơ vữa động mạch (17.53-17.56) cắt bỏ nội mạc động mạch (38.10-38.18) đặt stent động mạch (00.55, 00.63-00.65, 36.06-36.07, 39.90) phương pháp khác loại bỏ tắc nghẽn động mạch vành (36.09)	00.45	Insertion of one vascular stent	Đặt 1 stent mạch máu
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.4	Mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu	Lưu ý: Những mã này có thể áp dụng đối với mạch vành và mạch ngoại vi. Những mã này được sử dụng kết hợp với các mã phẫu thuật/thủ thuật điều trị khác để cung cấp thông tin bổ sung về số lượng mạch máu được can thiệp và/hoặc số lượng stent được đặt trong cuộc phẫu thuật/thủ thuật. Tùy nhu cầu, mã hóa cả số lượng mạch được phẫu thuật (00.40-00.43), và số lượng stent được đặt (00.45-00.48). Cùng mã hóa thêm: nong mạch nếu có (00.61-00.62, 00.66, 39.50) cắt bỏ xơ vữa động mạch (17.53-17.56) cắt bỏ nội mạc động mạch (38.10-38.18) đặt stent động mạch (00.55, 00.63-00.65, 36.06-36.07, 39.90) phương pháp khác loại bỏ tắc nghẽn động mạch vành (36.09)	00.46	Insertion of two vascular stents	Đặt 2 stent mạch máu

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.4	Mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu	Lưu ý: Những mã này có thể áp dụng đối với mạch vành và mạch ngoại vi. Những mã này được sử dụng kết hợp với các mã phẫu thuật/thủ thuật điều trị khác để cung cấp thông tin bổ sung về số lượng mạch máu được can thiệp và/hoặc số lượng stent được đặt trong cuộc phẫu thuật/thủ thuật. Tùy nhu cầu, mã hóa cả số lượng mạch được phẫu thuật (00.40-00.43), và số lượng stent được đặt (00.45-00.48). Cùng mã hóa thêm: nong mạch nếu có (00.61-00.62, 00.66, 39.50) cắt bỏ xơ vữa động mạch (17.53-17.56) cắt bỏ nội mạc động mạch (38.10-38.18) đặt stent động mạch (00.55, 00.63-00.65, 36.06-36.07, 39.90) phương pháp khác loại bỏ tắc nghẽn động mạch vành (36.09)	00.47	Insertion of three vascular stents	Đặt 3 stent mạch máu
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.4	Mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu	Lưu ý: Những mã này có thể áp dụng đối với mạch vành và mạch ngoại vi. Những mã này được sử dụng kết hợp với các mã phẫu thuật/thủ thuật điều trị khác để cung cấp thông tin bổ sung về số lượng mạch máu được can thiệp và/hoặc số lượng stent được đặt trong cuộc phẫu thuật/thủ thuật. Tùy nhu cầu, mã hóa cả số lượng mạch được phẫu thuật (00.40-00.43), và số lượng stent được đặt (00.45-00.48). Cùng mã hóa thêm: nong mạch nếu có (00.61-00.62, 00.66, 39.50) cắt bỏ xơ vữa động mạch (17.53-17.56) cắt bỏ nội mạc động mạch (38.10-38.18) đặt stent động mạch (00.55, 00.63-00.65, 36.06-36.07, 39.90) phương pháp khác loại bỏ tắc nghẽn động mạch vành (36.09)	00.48	Insertion of four or more vascular stents	Đặt từ 4 stent mạch máu trở lên

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.4	Mã bổ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu	Lưu ý: Những mã này có thể áp dụng đối với mạch vành và mạch ngoại vi. Những mã này được sử dụng kết hợp với các mã phẫu thuật/thủ thuật điều trị khác để cung cấp thông tin bổ sung về số lượng mạch máu được can thiệp và/hoặc số lượng stent được đặt trong cuộc phẫu thuật/thủ thuật. Tùy nhu cầu, mã hóa cả số lượng mạch được phẫu thuật (00.40-00.43), và số lượng stent được đặt (00.45-00.48). Cùng mã hóa thêm: nong mạch nếu có (00.61-00.62, 00.66, 39.50) cắt bỏ xơ vữa động mạch (17.53-17.56) cắt bỏ nội mạc động mạch (38.10-38.18) đặt stent động mạch (00.55, 00.63-00.65, 36.06-36.07, 39.90) phương pháp khác loại bỏ tắc nghẽn động mạch vành (36.09)	00.49	Supersaturated oxygen therapy	Thủ thuật điều trị bằng oxy siêu bão hòa
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch khác		00.50	Implantation of cardiac resynchronization pacemaker without mention of defibrillation, total system [CRT-P]	Thủ thuật cấy máy tạo nhịp - tái đồng bộ tim không xác định có phá rung, toàn bộ hệ thống [CRT - P]
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch khác		00.51	Implantation of cardiac resynchronization defibrillator, total system [CRT-D]	Thủ thuật cấy máy tạo nhịp tim - tái đồng bộ - phá rung, toàn bộ hệ thống [CRT - D]
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch khác		00.52	Implantation or replacement of transvenous lead [electrode] into left ventricular coronary venous system	Thủ thuật cấy điện cực qua tĩnh mạch vào hệ thống tĩnh mạch vành của thất trái
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch khác		00.53	Implantation or replacement of cardiac resynchronization pacemaker pulse generator only [CRT-P]	Thủ thuật cấy hoặc thay thế riêng máy tạo nhịp - tái đồng bộ [CRT - P]

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch khác		00.54	Implantation or replacement of cardiac resynchronization defibrillator pulse generator only [CRT-D]	Thủ thuật cấy hoặc thay thế riêng máy tạo nhịp - tái đồng bộ - phá rung [CRT - D]
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch khác		00.55	Insertion of drug-eluting stent(s) of other peripheral vessel(s)	Thủ thuật đặt một hoặc nhiều stent phủ thuốc ở một hoặc nhiều mạch máu ngoại biên khác
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch khác		00.56	Insertion or replacement of implantable pressure sensor with lead for intracardiac or great vessel hemodynamic monitoring	Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch khác		00.57	Implantation or replacement of subcutaneous device for intracardiac or great vessel hemodynamic monitoring	Thủ thuật cấy ghép hoặc thay thế thiết bị dưới da để theo dõi huyết động trong tim hoặc mạch máu lớn
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch khác		00.58	Insertion of intra-aneurysm sac pressure monitoring device (intraoperative)	Thủ thuật đặt thiết bị theo dõi áp lực túi phình động mạch (trong khi phẫu thuật)
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch khác		00.59	Intravascular pressure measurement of coronary arteries	Thủ thuật đo áp lực trong lòng mạch của động mạch vành
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.6	Phẫu thuật/thủ thuật mạch máu		00.60	Insertion of drug-eluting stent(s) of superficial femoral artery	Thủ thuật đặt một hoặc nhiều stent phủ thuốc ở động mạch đùi nông
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.6	Phẫu thuật/thủ thuật mạch máu		00.61	Percutaneous angioplasty of extracranial vessel(s)	Thủ thuật nong mạch máu ngoài sọ qua da

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.6	Phẫu thuật/thủ thuật mạch máu		00.62	Percutaneous angioplasty of intracranial vessel(s)	Thủ thuật nong mạch máu nội sọ qua da
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.6	Phẫu thuật/thủ thuật mạch máu		00.63	Percutaneous insertion of carotid artery stent(s)	Thủ thuật đặt một hoặc nhiều stent động mạch cảnh qua da
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.6	Phẫu thuật/thủ thuật mạch máu		00.64	Percutaneous insertion of other extracranial artery stent(s)	Thủ thuật đặt một hoặc nhiều stent động mạch ngoài sọ khác qua da
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.6	Phẫu thuật/thủ thuật mạch máu		00.65	Percutaneous insertion of intracranial vascular stent(s)	Thủ thuật đặt một hoặc nhiều stent mạch máu nội sọ qua da
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.6	Phẫu thuật/thủ thuật mạch máu		00.66	Percutaneous transluminal coronary angioplasty [PTCA]	Thủ thuật nong động mạch vành qua da [PTCA]
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.6	Phẫu thuật/thủ thuật mạch máu		00.67	Intravascular pressure measurement of intrathoracic arteries	Thủ thuật đo áp lực trong lòng mạch của các động mạch trong lồng ngực
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.6	Phẫu thuật/thủ thuật mạch máu		00.68	Intravascular pressure measurement of peripheral arteries	Thủ thuật đo áp lực trong lòng mạch của các động mạch ngoại biên
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.6	Phẫu thuật/thủ thuật mạch máu		00.69	Intravascular pressure measurement, other specified and unspecified vessels	Thủ thuật đo áp lực trong lòng mạch, mạch máu xác định khác hoặc không xác định.
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.7	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở khớp háng		00.70	Revision of hip replacement, both acetabular and femoral components	Phẫu thuật lại thay thế khớp háng, cả thành phần ổ cối và chuỗi khớp và chỏm khớp
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.7	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở khớp háng		00.71	Revision of hip replacement, acetabular component	Phẫu thuật lại thay thế khớp háng, thành phần ổ cối

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.7	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở khớp háng		00.72	Revision of hip replacement, femoral component	Phẫu thuật lại thay thế khớp háng, thành phần chuỗi khớp và chỏm khớp
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.7	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở khớp háng		00.73	Revision of hip replacement, acetabular liner and/or femoral head only	Phẫu thuật lại thay thế khớp háng, chi phần lót ổ cối và/hoặc lót chỏm khớp
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.7	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở khớp háng		00.74	Hip bearing surface, metal-on-polyethylene	Diện khớp chịu lực, hợp kim - polyethylen
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.7	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở khớp háng		00.75	Hip bearing surface, metal-on-metal	Diện khớp chịu lực, hợp kim - hợp kim
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.7	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở khớp háng		00.76	Hip bearing surface, ceramic-on-ceramic	Diện khớp chịu lực, gốm sứ - gốm sứ
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.7	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở khớp háng		00.77	Hip bearing surface, ceramic-on-polyethylene	Diện khớp chịu lực, gốm sứ - polyethylen
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở khớp háng và/hoặc khớp gối	Lưu ý: Mã hóa đến tối đa 2 thành phần sử dụng mã 00.81-00.83 để mô tả phẫu thuật lại thay khớp gối. Nếu cả 3 thành phần này được phẫu thuật lại, sử dụng mã 00.80.	00.80	Revision of knee replacement, total (all components)	Phẫu thuật lại thay thế khớp gối, toàn bộ (tất cả thành phần)
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở khớp háng và/hoặc khớp gối	Lưu ý: Mã hóa đến tối đa 2 thành phần sử dụng mã 00.81-00.83 để mô tả phẫu thuật lại thay khớp gối. Nếu cả 3 thành phần này được phẫu thuật lại, sử dụng mã 00.80.	00.81	Revision of knee replacement, tibial component	Phẫu thuật lại thay thế khớp gối, thành phần xương chày
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở khớp háng và/hoặc khớp gối	Lưu ý: Mã hóa đến tối đa 2 thành phần sử dụng mã 00.81-00.83 để mô tả phẫu thuật lại thay khớp gối. Nếu cả 3 thành phần này được phẫu thuật lại, sử dụng mã 00.80.	00.82	Revision of knee replacement, femoral component	Phẫu thuật lại thay thế khớp gối, thành phần xương đùi
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở khớp háng và/hoặc khớp gối	Lưu ý: Mã hóa đến tối đa 2 thành phần sử dụng mã 00.81-00.83 để mô tả phẫu thuật lại thay khớp gối. Nếu cả 3 thành phần này được phẫu thuật lại, sử dụng mã 00.80.	00.83	Revision of knee replacement, patellar component	Phẫu thuật lại thay thế khớp gối, thành phần xương bánh chè
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở khớp háng và/hoặc khớp gối	Lưu ý: Mã hóa đến tối đa 2 thành phần sử dụng mã 00.81-00.83 để mô tả phẫu thuật lại thay khớp gối. Nếu cả 3 thành phần này được phẫu thuật lại, sử dụng mã 00.80.	0,84	Revision of total knee replacement, tibial insert (liner)	Phẫu thuật lại thay thế toàn bộ khớp gối, miếng đệm ngựa thành phần xương chày

00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở khớp háng và/hoặc khớp gối	Lưu ý: Mã hóa đến tối đa 2 thành phần sử dụng mã 00.81-00.83 để mô tả phẫu thuật lại thay khớp gối. Nếu cả 3 thành phần này được phẫu thuật lại, sử dụng mã 00.80.	00.85	Resurfacing hip, total, acetabulum and femoral head	Phẫu thuật tái tạo diện khớp háng, toàn bộ, ổ cối và chòm xương đùi
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở khớp háng và/hoặc khớp gối	Lưu ý: Mã hóa đến tối đa 2 thành phần sử dụng mã 00.81-00.83 để mô tả phẫu thuật lại thay khớp gối. Nếu cả 3 thành phần này được phẫu thuật lại, sử dụng mã 00.80.	00.86	Resurfacing hip, partial, femoral head	Phẫu thuật tái tạo diện khớp háng, bán phần, chòm xương đùi
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở khớp háng và/hoặc khớp gối	Lưu ý: Mã hóa đến tối đa 2 thành phần sử dụng mã 00.81-00.83 để mô tả phẫu thuật lại thay khớp gối. Nếu cả 3 thành phần này được phẫu thuật lại, sử dụng mã 00.80.	00.87	Resurfacing hip, partial, acetabulum	Phẫu thuật tái tạo diện khớp háng, bán phần, ổ cối
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.9	Phẫu thuật/thủ thuật/can thiệp khác		00.91	Transplant from live related donor	Phẫu thuật ghép tạng từ người hiến sống có quan hệ huyết thống
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.9	Phẫu thuật/thủ thuật/can thiệp khác		00.92	Transplant from live non-related donor	Phẫu thuật ghép tạng từ người hiến sống không có quan hệ huyết thống
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.9	Phẫu thuật/thủ thuật/can thiệp khác		00.93	Transplant from cadaver	Phẫu thuật ghép tạng/mô từ tử thi
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.9	Phẫu thuật/thủ thuật/can thiệp khác		00.94	Intra-operative neurophysiologic monitoring	Thủ thuật theo dõi điện sinh lý thần kinh trong cuộc phẫu thuật
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.9	Phẫu thuật/thủ thuật/can thiệp khác		00.95	Injection or infusion of glucarpidase	Thủ thuật tiêm hoặc truyền dịch glucarpidase
00	Phẫu thuật, thủ thuật và can thiệp, không phân loại mục khác (00)	00	Phẫu thuật/thủ thuật và/hoặc can thiệp, không phân loại mục khác		00.9	Phẫu thuật/thủ thuật/can thiệp khác		00.96	Infusion of 4-Factor Prothrombin Complex Concentrate	Thủ thuật truyền dịch tổ hợp prothrombin cô đặc 4 yếu tố
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.0	Phẫu thuật/thủ thuật chọc sọ	Loại trừ: Phẫu thuật giải áp [giải ép] gây xương sọ (02.02) Phẫu thuật thăm dò hốc mắt (16.01-16.09) khi thực hiện làm đường phẫu thuật - không mã hóa	01.01	Cisternal puncture	Phẫu thuật/thủ thuật chọc bể dịch não tủy

01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.0	Phẫu thuật/thủ thuật chọc sọ	Loại trừ: Phẫu thuật giải áp [giải ép] gây xương sọ (02.02) Phẫu thuật thăm dò hốc mắt (16.01-16.09) khi thực hiện làm đường phẫu thuật - không mã hóa	01.02	Ventriculopuncture through previously implanted catheter	Thủ thuật chọc dịch não tủy ở não thất qua ống thông dẫn lưu đã đặt từ trước
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.0	Phẫu thuật/thủ thuật chọc sọ	Loại trừ: Phẫu thuật giải áp [giải ép] gây xương sọ (02.02) Phẫu thuật thăm dò hốc mắt (16.01-16.09) khi thực hiện làm đường phẫu thuật - không mã hóa	01.09	Other cranial puncture	Phẫu thuật/thủ thuật chọc sọ khác
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán sọ, não và/hoặc màng não		01.10	Intracranial pressure monitoring	Thủ thuật theo dõi áp lực nội sọ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán sọ, não và/hoặc màng não		01.11	Closed [percutaneous] [needle] biopsy of cerebral meninges	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết kín màng não [qua da] [bằng kim]
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán sọ, não và/hoặc màng não		01.12	Open biopsy of cerebral meninges	Phẫu thuật mở sinh thiết màng não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán sọ, não và/hoặc màng não		01.13	Closed [percutaneous] [needle] biopsy of brain	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết kín não [qua da] [bằng kim]
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán sọ, não và/hoặc màng não		01.14	Open biopsy of brain	Phẫu thuật mở sinh thiết ở não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán sọ, não và/hoặc màng não		01.15	Biopsy of skull	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương sọ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán sọ, não và/hoặc màng não		01.16	Intracranial oxygen monitoring	Thủ thuật theo dõi oxy nội sọ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán sọ, não và/hoặc màng não		01.17	Brain temperature monitoring	Thủ thuật theo dõi nhiệt độ não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán sọ, não và/hoặc màng não		01.18	Other diagnostic procedures on brain and cerebral meninges	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở não và/hoặc màng não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán sọ, não và/hoặc màng não		01.19	Other diagnostic procedures on skull	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở xương sọ

01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.2	Phẫu thuật/thủ thuật khoan sọ [mở sọ] và/hoặc lấy bỏ mảnh xương sọ		01.20	Cranial implantation or replacement of neurostimulator pulse generator	Phẫu thuật/thủ thuật đặt hoặc thay thế thiết bị truyền tín hiệu điện kích thích não sâu
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.2	Phẫu thuật/thủ thuật khoan sọ và/hoặc mở nắp sọ		01.21	Incision and drainage of cranial sinus	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông và/hoặc dẫn lưu xoang sọ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.2	Phẫu thuật/thủ thuật khoan sọ và/hoặc mở nắp sọ		01.22	Removal of intracranial neurostimulator lead(s)	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ điện cực thiết bị truyền tín hiệu điện kích thích não sâu
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.2	Phẫu thuật/thủ thuật khoan sọ và/hoặc mở nắp sọ		01.23	Reopening of craniotomy site	Phẫu thuật mở lại vị trí mở nắp sọ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.2	Phẫu thuật/thủ thuật khoan sọ và/hoặc mở nắp sọ		01.24	Other craniotomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở mảnh xương sọ khác
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.2	Phẫu thuật/thủ thuật khoan sọ và/hoặc mở nắp sọ		01.25	Other craniectomy	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ mảnh xương sọ khác
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.2	Phẫu thuật/thủ thuật khoan sọ và/hoặc mở nắp sọ		01.26	Insertion of catheter(s) into cranial cavity or tissue	Phẫu thuật/thủ thuật đặt ống thông vào khoang sọ hoặc nhu mô não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.2	Phẫu thuật/thủ thuật khoan sọ và/hoặc mở nắp sọ		01.27	Removal of catheter(s) from cranial cavity or tissue	Phẫu thuật/thủ thuật lấy ống thông ra khỏi khoang sọ hoặc nhu mô não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.2	Phẫu thuật/thủ thuật khoan sọ và/hoặc mở nắp sọ		01.28	Placement of intracerebral catheter(s) via burr hole(s)	Phẫu thuật/thủ thuật đặt ống thông vào não qua lỗ khoan
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.2	Phẫu thuật/thủ thuật khoan sọ và/hoặc mở nắp sọ		01.29	Removal of cranial neurostimulator pulse generator	Phẫu thuật/thủ thuật lấy thiết bị kích thích ở sọ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.3	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] não và/hoặc màng não		01.31	Incision of cerebral meninges	Phẫu thuật mở màng não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.3	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] não và/hoặc màng não		01.32	Lobotomy and tractotomy	Phẫu thuật cắt kết nối thùy não và/hoặc bó thần kinh
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.3	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] não và/hoặc màng não		01.39	Other incision of brain	Phẫu thuật khác rạch não

01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.4	Phẫu thuật/thủ thuật vùng đồi thị và/hoặc cầu nhện		01.41	Operations on thalamus and globus pallidus	Phẫu thuật ở vùng đồi thị và cầu nhện
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.4	Phẫu thuật/thủ thuật vùng đồi thị và/hoặc cầu nhện		01.42	Operations on globus pallidus	Phẫu thuật ở cầu nhện
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương não và/hoặc màng não		01.51	Excision of lesion or tissue of cerebral meninges	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương hoặc mô của màng não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương não và/hoặc màng não		01.52	Hemispherectomy	Phẫu thuật cắt bỏ bán cầu não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương não và/hoặc màng não		01.53	Lobectomy of brain	Phẫu thuật cắt bỏ thùy não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương não và/hoặc màng não		01.59	Other excision or destruction of lesion or tissue of brain	Phẫu thuật khác cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc nhu mô não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	01	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [mở] và/hoặc cắt bỏ ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		01.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương xương sọ	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mô hạt của hộp sọ Loại trừ: Phẫu thuật sinh thiết xương sọ (01.15) phẫu thuật lấy bỏ xương chết ở xương sọ (01.25)	01.6	Excision of lesion of skull	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương ở xương sọ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.0	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình xương [hộp] sọ	Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật sửa thoát vị não đồng thời (02.12)	02.01	Opening of cranial suture	Phẫu thuật mở đường khớp xương sọ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.0	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình xương [hộp] sọ	Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật sửa thoát vị não đồng thời (02.12)	02.02	Elevation of skull fracture fragments	Phẫu thuật nâng xương sọ vỡ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.0	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình xương [hộp] sọ	Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật sửa thoát vị não đồng thời (02.12)	02.03	Formation of cranial bone flap	Phẫu thuật tạo hình mảnh xương sọ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.0	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình xương [hộp] sọ	Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật sửa thoát vị não đồng thời (02.12)	02.04	Bone graft to skull	Phẫu thuật ghép xương sọ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.0	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình xương [hộp] sọ	Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật sửa thoát vị não đồng thời (02.12)	02.05	Insertion of skull plate	Phẫu thuật đặt nẹp sọ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.0	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình xương [hộp] sọ	Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật sửa thoát vị não đồng thời (02.12)	02.06	Other cranial osteoplasty	Phẫu thuật tạo hình xương sọ khác
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.0	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình xương [hộp] sọ	Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật sửa thoát vị não đồng thời (02.12)	02.07	Removal of skull plate	Phẫu thuật lấy bỏ nẹp sọ

01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.1	Phẫu thuật/thủ thuật sửa [khâu phục hồi] màng não	Loại trừ: phẫu thuật mở thông nang [tổn thương] não (01.59)	02.11	Simple suture of dura mater of brain	Phẫu thuật vá màng cứng của não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.1	Phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi màng não	Loại trừ: phẫu thuật mở thông nang [tổn thương] não (01.59)	02.12	Other repair of cerebral meninges	Phẫu thuật khác sửa màng não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.1	Phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi màng não	Loại trừ: phẫu thuật mở thông nang [tổn thương] não (01.59)	02.13	Ligation of meningeal vessel	Phẫu thuật thắt mạch màng não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.1	Phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi màng não	Loại trừ: phẫu thuật mở thông nang [tổn thương] não (01.59)	02.14	Choroid plexectomy	Phẫu thuật cắt bỏ đám rối màng mạch
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.2	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu não thất		02.21	Insertion or replacement of external ventricular drain [EVD]	Phẫu thuật đặt hoặc thay thế dẫn lưu não thất ra ngoài [EVD]
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.2	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu não thất		02.22	Intracranial ventricular shunt or anastomosis	Phẫu thuật dẫn lưu não thất hoặc đặt van não thất nội sọ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.3	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu não thất ngoài sọ	Bao gồm: khi thực hiện đặt van dẫn lưu não thất ngoài sọ	02.31	Ventricular shunt to structure in head and neck	Phẫu thuật dẫn lưu não thất vào cấu trúc đầu và/hoặc cổ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.3	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu não thất ngoài sọ	Bao gồm: khi thực hiện đặt van dẫn lưu não thất ngoài sọ	02.32	Ventricular shunt to circulatory system	Phẫu thuật dẫn lưu não thất vào hệ tuần hoàn
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.3	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu não thất ngoài sọ	Bao gồm: khi thực hiện đặt van dẫn lưu não thất ngoài sọ	02.33	Ventricular shunt to thoracic cavity	Phẫu thuật dẫn lưu não thất vào khoang ngực
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.3	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu não thất ngoài sọ	Bao gồm: khi thực hiện đặt van dẫn lưu não thất ngoài sọ	02.34	Ventricular shunt to abdominal cavity and organs	Phẫu thuật dẫn lưu não thất vào khoang và các tạng ổ bụng
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.3	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu não thất ngoài sọ	Bao gồm: khi thực hiện đặt van dẫn lưu não thất ngoài sọ	02.35	Ventricular shunt to urinary system	Phẫu thuật dẫn lưu não thất vào hệ tiết niệu
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.3	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu não thất ngoài sọ	Bao gồm: khi thực hiện đặt van dẫn lưu não thất ngoài sọ	02.39	Ventricular shunt to extracranial site NEC	Phẫu thuật dẫn lưu não thất vào vị trí ngoài sọ không xác định mục khác

01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.4	Phẫu thuật/thủ thuật làm lại, lấy bỏ và/hoặc bơm rửa dẫn lưu não thất	Loại trừ: Phẫu thuật đặt lại đầu xa của ống dẫn lưu não thất (54.95)	02.41	Irrigation and exploration of ventricular shunt	Phẫu thuật/thủ thuật bơm rửa và thăm dò dẫn lưu não thất
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.4	Phẫu thuật/thủ thuật làm lại, lấy bỏ và/hoặc bơm rửa dẫn lưu não thất	Loại trừ: Phẫu thuật đặt lại đầu xa của ống dẫn lưu não thất (54.95)	02.42	Replacement of ventricular shunt	Phẫu thuật thay dẫn lưu não thất
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.4	Phẫu thuật/thủ thuật làm lại, lấy bỏ và/hoặc bơm rửa dẫn lưu não thất	Loại trừ: Phẫu thuật đặt lại đầu xa của ống dẫn lưu não thất (54.95)	02.43	Removal of ventricular shunt	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não và/hoặc màng não	Loại trừ: phẫu thuật: tuyến tủy (07.17, 07.51-07.59) tuyến yên (07.13-07.15, 07.61-07.79)	02.91	Lysis of cortical adhesions	Phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính vỏ não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não và/hoặc màng não	Loại trừ: phẫu thuật: tuyến tủy (07.17, 07.51-07.59) tuyến yên (07.13-07.15, 07.61-07.79)	02.92	Repair of brain	Phẫu thuật sửa chữa não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não và/hoặc màng não	Loại trừ: phẫu thuật: tuyến tủy (07.17, 07.51-07.59) tuyến yên (07.13-07.15, 07.61-07.79)	02.93	Implantation or replacement of intracranial neurostimulator lead(s)	Phẫu thuật đặt hoặc thay thế điện cực thiết bị kích thích thần kinh nội sọ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não và/hoặc màng não	Loại trừ: phẫu thuật: tuyến tủy (07.17, 07.51-07.59) tuyến yên (07.13-07.15, 07.61-07.79)	02.94	Insertion or replacement of skull tongs or halo traction device	Phẫu thuật/thủ thuật đặt hoặc thay thế kẹp kéo hộp sọ hoặc khung halo
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não và/hoặc màng não	Loại trừ: phẫu thuật: tuyến tủy (07.17, 07.51-07.59) tuyến yên (07.13-07.15, 07.61-07.79)	02.95	Removal of skull tongs or halo traction device	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ kẹp kéo hoặc khung halo kéo cột sống
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não và/hoặc màng não	Loại trừ: phẫu thuật: tuyến tủy (07.17, 07.51-07.59) tuyến yên (07.13-07.15, 07.61-07.79)	02.96	Insertion of sphenoidal electrodes	Phẫu thuật/thủ thuật đặt điện cực ở xương bướm
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	02	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não, và/hoặc màng não		02.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não và/hoặc màng não	Loại trừ: phẫu thuật: tuyến tủy (07.17, 07.51-07.59) tuyến yên (07.13-07.15, 07.61-07.79)	02.99	Other [operations on skull, brain, and cerebral meninges]	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương sọ, não và/hoặc màng não
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.0	Phẫu thuật/thủ thuật thăm dò và/hoặc giải ép cấu trúc ống sống		03.01	Removal of foreign body from spinal canal	Phẫu thuật lấy dị vật trong ống sống

01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.0	Phẫu thuật/thủ thuật thăm dò và/hoặc giải ép cấu trúc ống sống		03.02	Reopening of laminectomy site	Phẫu thuật mở lại cung sau
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.0	Phẫu thuật/thủ thuật thăm dò và/hoặc giải ép cấu trúc ống sống		03.09	Other exploration and decompression of spinal canal	Phẫu thuật khác thăm dò và/hoặc giải ép ở ống sống
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [phá hủy] rễ dây thần kinh tủy sống	Phẫu thuật cắt rễ thần kinh tủy sống	03.1	Division of intraspinal nerve root	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [phá hủy] rễ dây thần kinh tủy sống
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt dẫn truyền tủy		03.21	Percutaneous chordotomy	Phẫu thuật cắt dẫn truyền tủy qua da
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt dẫn truyền tủy		03.29	Other chordotomy	Phẫu thuật cắt dẫn truyền tủy khác
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống		03.31	Spinal tap	Thủ thuật chọc dịch não tủy từ khoang dưới nhện cột sống thắt lưng [chọc ống sống thắt lưng]
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống		03.32	Biopsy of spinal cord or spinal meninges	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết tủy sống và/hoặc màng tủy sống
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống		03.39	Other diagnostic procedures on spinal cord and spinal canal structures	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở tủy sống và cấu trúc ống sống
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.4	Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương tủy sống hoặc màng tủy Phẫu thuật cắt lọc tủy sống hoặc màng tủy Phẫu thuật mở thông nang tủy sống hoặc màng tủy Phẫu thuật cắt bỏ một phần tủy sống hoặc màng tủy Loại trừ: phẫu thuật sinh thiết tủy sống hoặc màng tủy (03.32)	Phẫu thuật nạo tổn thương tủy sống hoặc màng tủy Phẫu thuật cắt lọc tủy sống hoặc màng tủy Phẫu thuật mở thông nang tủy sống hoặc màng tủy Phẫu thuật cắt bỏ một phần tủy sống hoặc màng tủy Loại trừ: phẫu thuật sinh thiết tủy sống hoặc màng tủy (03.32)	03.4	Excision or destruction of lesion of spinal cord or spinal meninges	Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương tủy sống hoặc màng tủy
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.5	Phẫu thuật sửa chữa [tạo hình] cấu trúc tủy sống		03.51	Repair of spinal meningocele	Phẫu thuật sửa chữa thoát vị màng tủy

01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.5	Phẫu thuật sửa chữa [tạo hình] cấu trúc tủy sống		03.52	Repair of spinal myelomeningocele	Phẫu thuật sửa chữa thoát vị tủy - màng tủy
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.5	Phẫu thuật sửa chữa [tạo hình] cấu trúc tủy sống		03.53	Repair of vertebral fracture	Phẫu thuật sửa chữa gãy đốt sống
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.5	Phẫu thuật sửa chữa [tạo hình] cấu trúc tủy sống		03.59	Other repair and plastic operations on spinal cord structures	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa chữa và/hoặc tạo hình cấu trúc tủy sống
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.6	Phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính tủy sống và/hoặc rễ thần kinh		03.6	Lysis of adhesions of spinal cord and nerve roots	Phẫu thuật gỡ dính tủy sống và/hoặc rễ thần kinh
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.7	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu khoang dưới nhện tủy	Bao gồm: khi thực hiện đặt van dẫn lưu vào ống sống	03.71	Spinal subarachnoid-peritoneal shunt	Phẫu thuật dẫn lưu khoang dưới nhện tủy - khoang phúc mạc
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.7	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu khoang dưới nhện tủy	Bao gồm: khi thực hiện đặt van dẫn lưu vào ống sống	03.72	Spinal subarachnoid-ureteral shunt	Phẫu thuật dẫn lưu khoang dưới nhện tủy - niệu quản
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.7	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu khoang dưới nhện tủy	Bao gồm: khi thực hiện đặt van dẫn lưu vào ống sống	03.79	Other shunt of spinal theca	Phẫu thuật khác dẫn lưu khoang dưới nhện
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.8	Phẫu thuật/thủ thuật tiêm chất gây phá hủy vào ống tủy		03.8	Injection of destructive agent into spinal canal	Phẫu thuật/thủ thuật tiêm chất gây phá hủy vào ống tủy
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.9	Phẫu thuật, thủ thuật khác ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống tủy		03.90	Insertion of catheter into spinal canal for infusion of therapeutic or palliative substances	Phẫu thuật/thủ thuật đặt dẫn lưu vào ống tủy để truyền chất điều trị hoặc giảm đau
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.9	Phẫu thuật, thủ thuật khác ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống tủy		03.91	Injection of anesthetic into spinal canal for analgesia	Thủ thuật tiêm thuốc gây tê vào ống tủy để giảm đau
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.9	Phẫu thuật, thủ thuật khác ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống tủy		03.92	Injection of other agent into spinal canal	Thủ thuật tiêm chất khác vào ống tủy

01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.9	Phẫu thuật, thủ thuật khác ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống tủy		03.93	Implantation or replacement of spinal neurostimulator lead(s)	Phẫu thuật đặt hoặc thay thế điện cực kích thích thần kinh tủy sống
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.9	Phẫu thuật, thủ thuật khác ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống tủy		03.94	Removal of spinal neurostimulator lead(s)	Phẫu thuật/thủ thuật lấy điện cực kích thích thần kinh tủy sống
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.9	Phẫu thuật, thủ thuật khác ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống tủy		03.95	Spinal blood patch	Thủ thuật tiêm máu tự thân bít lỗ rò tủy sống
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.9	Phẫu thuật, thủ thuật khác ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống tủy		03.96	Percutaneous denervation of facet	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy thần kinh diện khớp cột sống qua da
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.9	Phẫu thuật, thủ thuật khác ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống tủy		03.97	Revision of spinal thecal shunt	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu lại khoang dưới nhện tủy sống
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.9	Phẫu thuật, thủ thuật khác ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống tủy		03.98	Removal of spinal thecal shunt	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ hoặc rút dẫn lưu khoang dưới nhện tủy sống
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	03	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống sống	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	03.9	Phẫu thuật, thủ thuật khác ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống tủy		03.99	Other [operations on spinal cord and spinal canal structures]	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tủy sống và/hoặc cấu trúc ống tủy
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.0	Phẫu thuật/ thủ thuật rạch, cắt [phá hủy] và/hoặc cắt bỏ dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh thị giác [II] vận nhãn cầu [III] (12.79) phẫu thuật cắt bỏ hạch thần kinh giao cảm (05.21-05.29)	04.01	Excision of acoustic neuroma	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh tiền đình - ốc tai [VIII]
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.0	Phẫu thuật/ thủ thuật rạch, cắt [phá hủy] và/hoặc cắt bỏ dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh thị giác [II] vận nhãn cầu [III] (12.79) phẫu thuật cắt bỏ hạch thần kinh giao cảm (05.21-05.29)	04.02	Division of trigeminal nerve	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [phá hủy] dây thần kinh tam thoa [V]
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.0	Phẫu thuật/ thủ thuật rạch, cắt [phá hủy] và/hoặc cắt bỏ dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh thị giác [II] vận nhãn cầu [III] (12.79) phẫu thuật cắt bỏ hạch thần kinh giao cảm (05.21-05.29)	04.03	Division or crushing of other cranial and peripheral nerves	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [phá hủy] hoặc làm tổn thương dây thần kinh sọ và/hoặc ngoại biên khác

01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.0	Phẫu thuật/ thủ thuật rạch, cắt [phá hủy] và/hoặc cắt bỏ dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh thị giác [II] vận nhãn cầu [III] (12.79) phẫu thuật cắt bỏ hạch thần kinh giao cảm (05.21-05.29)	04.04	Other incision of cranial and peripheral nerves	Phẫu thuật khác cắt dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.0	Phẫu thuật/ thủ thuật rạch, cắt [phá hủy] và/hoặc cắt bỏ dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh thị giác [II] vận nhãn cầu [III] (12.79) phẫu thuật cắt bỏ hạch thần kinh giao cảm (05.21-05.29)	04.05	Gasserian ganglionectomy	Phẫu thuật cắt bỏ hạch thần kinh Gasser [hạch thần kinh V]
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.0	Phẫu thuật/ thủ thuật rạch, cắt [phá hủy] và/hoặc cắt bỏ dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh thị giác [II] vận nhãn cầu [III] (12.79) phẫu thuật cắt bỏ hạch thần kinh giao cảm (05.21-05.29)	04.06	Other cranial or peripheral ganglionectomy	Phẫu thuật cắt bỏ hạch thần kinh sọ và/hoặc ngoại vi khác
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.0	Phẫu thuật/ thủ thuật rạch, cắt [phá hủy] và/hoặc cắt bỏ dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh thị giác [II] vận nhãn cầu [III] (12.79) phẫu thuật cắt bỏ hạch thần kinh giao cảm (05.21-05.29)	04.07	Other excision or avulsion of cranial and peripheral nerves	Phẫu thuật cắt bỏ hoặc bóc dây thần kinh sọ và/hoặc ngoại biên khác
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán hệ thần kinh ngoại biên		04.11	Closed [percutaneous] [needle] biopsy of cranial or peripheral nerve or ganglion	Thủ thuật sinh thiết kín dây hoặc hạch thần kinh sọ/ngoại biên [qua da] [bằng kim]
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán hệ thần kinh ngoại biên		04.12	Open biopsy of cranial or peripheral nerve or ganglion	Phẫu thuật mở sinh thiết dây hoặc hạch thần kinh sọ/ngoại biên
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán hệ thần kinh ngoại biên		04.19	Other diagnostic procedures on cranial and peripheral nerves and ganglia	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở dây và/hoặc hạch thần kinh sọ/ngoại biên
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.2	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy dây thần kinh sọ hoặc dây thần kinh ngoại biên bằng: áp [đốt] lạnh giảm đau tiêm chất tiêu dây thần kinh sóng cao tần Đốt bằng sóng cao tần	04.2	Destruction of cranial and peripheral nerves	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy dây thần kinh sọ và/hoặc ngoại biên
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.3	Phẫu thuật khâu nối dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên [nối một dây]		04.3	Suture of cranial and peripheral nerves	Phẫu thuật khâu nối dây thần kinh sọ và/hoặc ngoại biên [nối một dây]

01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.4	Phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính và/hoặc giải ép dây thần kinh sọ và/hoặc dây thành kinh ngoại biên		04.41	Decompression of trigeminal nerve root	Phẫu thuật giải ép rễ thần kinh tam thoa [sinh ba] [V]
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.4	Phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính và/hoặc giải ép dây thần kinh sọ và/hoặc dây thành kinh ngoại biên		04.42	Other cranial nerve decompression	Phẫu thuật khác giải ép thần kinh sọ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.4	Phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính và/hoặc giải ép dây thần kinh sọ và/hoặc dây thành kinh ngoại biên		04.43	Release of carpal tunnel	Phẫu thuật/thủ thuật giải ép ống cổ tay
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.4	Phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính và/hoặc giải ép dây thần kinh sọ và/hoặc dây thành kinh ngoại biên		04.44	Release of tarsal tunnel	Phẫu thuật/thủ thuật giải ép ống cổ chân
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.4	Phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính và/hoặc giải ép dây thần kinh sọ và/hoặc dây thành kinh ngoại biên		04.49	Other peripheral nerve or ganglion decompression or lysis of adhesions	Phẫu thuật/thủ thuật khác giải ép hoặc gỡ dính dây/hạch thần kinh ngoại biên
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.5	Phẫu thuật ghép dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.5	Cranial or peripheral nerve graft	Phẫu thuật ghép dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.6	Phẫu thuật/thủ thuật chuyển vị trí dây thần kinh sọ và/hoặc ngoại biên	Phẫu thuật ghép dây thần kinh	04.6	Transposition of cranial and peripheral nerves	Phẫu thuật chuyển vị trí dây thần kinh sọ và/hoặc ngoại biên
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa chữa dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.71	Hypoglossal-facial anastomosis	Phẫu thuật nối dây thần kinh hạ thiệt [XII] - thần kinh mặt [VII]
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa chữa dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.72	Accessory-facial anastomosis	Phẫu thuật nối dây thần kinh phụ [XI] - thần kinh mặt [VII]
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa chữa dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.73	Accessory-hypoglossal anastomosis	Phẫu thuật nối dây thần kinh phụ [XI] - thần kinh hạ thiệt [XII]
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa chữa dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.74	Other anastomosis of cranial or peripheral nerve	Phẫu thuật nối dây thần kinh sọ hoặc ngoại biên khác
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa chữa dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.75	Revision of previous repair of cranial and peripheral nerves	Phẫu thuật sửa chữa lại dây thần kinh sọ và/hoặc ngoại biên

01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa chữa dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.76	Repair of old traumatic injury of cranial and peripheral nerves	Phẫu thuật sửa chữa dây thần kinh sọ và/hoặc ngoại biên sau chấn thương
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa chữa dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.79	Other neuroplasty	Phẫu thuật khác sửa chữa dây thần kinh
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.8	Thủ thuật tiêm vào dây thần kinh ngoại biên	Loại trừ: phá hủy dây thần kinh (bằng tiêm chất tiêu dây thần kinh) (04.2)	04.80	Peripheral nerve injection, not otherwise specified	Thủ thuật tiêm dây thần kinh ngoại biên, không xác định khác
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.8	Thủ thuật tiêm vào dây thần kinh ngoại biên	Loại trừ: phá hủy dây thần kinh (bằng tiêm chất tiêu dây thần kinh) (04.2)	04.81	Injection of anesthetic into peripheral nerve for analgesia	Thủ thuật tiêm thuốc gây tê vào dây thần kinh ngoại biên để giảm đau
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.8	Thủ thuật tiêm vào dây thần kinh ngoại biên	Loại trừ: phá hủy dây thần kinh (bằng tiêm chất tiêu dây thần kinh) (04.2)	04.89	Injection of other agent, except neurolytic	Thủ thuật tiêm chất khác vào dây thần kinh, trừ chất tiêu thần kinh
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.91	Neurectasis	Phẫu thuật/thủ thuật kéo đứt dây thần kinh
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.92	Implantation or replacement of peripheral neurostimulator lead(s)	Phẫu thuật/thủ thuật đặt hoặc thay thế điện cực kích thích thần kinh ngoại biên
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.93	Removal of peripheral neurostimulator lead(s)	Phẫu thuật/thủ thuật lấy điện cực kích thích thần kinh ngoại biên
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	04	Phẫu thuật/ thủ thuật ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dây thần kinh sọ và/hoặc dây thần kinh ngoại biên		04.99	Other [operations on cranial and peripheral nerves]	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dây thần kinh sọ và/hoặc ngoại biên
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	05	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh từ cung quanh tử cung (69.3)	05.0	Phẫu thuật cắt [phá hủy] dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: khi thực hiện ở dây thần kinh giao cảm tuyến thượng thận (07.42)	05.0	Division of sympathetic nerve or ganglion	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [phá hủy] dây hoặc hạch thần kinh giao cảm
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	05	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh từ cung quanh tử cung (69.3)	05.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán dây hoặc hạch thần kinh giao cảm		05.11	Biopsy of sympathetic nerve or ganglion	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết dây hoặc hạch thần kinh giao cảm
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	05	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh từ cung quanh tử cung (69.3)	05.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán dây hoặc hạch thần kinh giao cảm		05.19	Other diagnostic procedures on sympathetic nerves or ganglia	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm

01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	05	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh từ cung quanh tử cung (69.3)	05.2	Phẫu thuật cắt bỏ dây hoặc hạch thần kinh giao cảm		05.21	Sphenopalatine ganglionectomy	Phẫu thuật cắt bỏ hạch thần kinh bướm khẩu cái
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	05	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh từ cung quanh tử cung (69.3)	05.2	Phẫu thuật cắt bỏ [đốt] dây hoặc hạch thần kinh giao cảm		05.22	Cervical sympathectomy	Phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh giao cảm cổ
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	05	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh từ cung quanh tử cung (69.3)	05.2	Phẫu thuật cắt bỏ [đốt] dây hoặc hạch thần kinh giao cảm		05.23	Lumbar sympathectomy	Phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh giao cảm thắt lưng
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	05	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh từ cung quanh tử cung (69.3)	05.2	Phẫu thuật cắt bỏ [đốt] dây hoặc hạch thần kinh giao cảm		05.24	Presacral sympathectomy	Phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh giao cảm trước xương cùng
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	05	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh từ cung quanh tử cung (69.3)	05.2	Phẫu thuật cắt bỏ [đốt] dây hoặc hạch thần kinh giao cảm		05.25	Periarterial sympathectomy	Phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh giao cảm quanh động mạch
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	05	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh từ cung quanh tử cung (69.3)	05.2	Phẫu thuật cắt bỏ [đốt] dây hoặc hạch thần kinh giao cảm		05.29	Other sympathectomy and ganglionectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ dây hoặc hạch thần kinh giao cảm
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	05	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh từ cung quanh tử cung (69.3)	05.3	Thủ thuật tiêm vào dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: thủ thuật tiêm vào hạch mi (12.79)	05.31	Injection of anesthetic into sympathetic nerve for analgesia	Thủ thuật tiêm thuốc gây tê vào dây thần kinh giao cảm để giảm đau
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	05	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh từ cung quanh tử cung (69.3)	05.3	Thủ thuật tiêm vào dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: thủ thuật tiêm vào hạch mi (12.79)	05.32	Injection of neurolytic agent into sympathetic nerve	Thủ thuật tiêm chất tiêu thần kinh vào dây thần kinh giao cảm
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	05	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh từ cung quanh tử cung (69.3)	05.3	Thủ thuật tiêm vào dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: thủ thuật tiêm vào hạch mi (12.79)	05.39	Other injection into sympathetic nerve or ganglion	Thủ thuật tiêm chất khác vào dây hoặc hạch thần kinh giao cảm
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	05	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh từ cung quanh tử cung (69.3)	05.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm		05.81	Repair of sympathetic nerve or ganglion	Phẫu thuật sửa chữa dây hoặc hạch thần kinh giao cảm
01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	05	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh từ cung quanh tử cung (69.3)	05.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm		05.89	Other operations on sympathetic nerves or ganglia	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm

01	Phẫu thuật, thủ thuật hệ thần kinh (01-05)	05	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây hoặc hạch thần kinh giao cảm	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh từ cung quanh từ cung (69.3)	05.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ thần kinh		05.9	Other operations on nervous system	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ thần kinh
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.0	Phẫu thuật/ thủ thuật rạch ở khu vực tuyến giáp	Loại trừ: Phẫu thuật cắt eo tuyến giáp (06.91)	06.01	Aspiration of thyroid field	Thủ thuật chọc hút ở khu vực tuyến giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.0	Phẫu thuật/ thủ thuật rạch ở khu vực tuyến giáp	Loại trừ: Phẫu thuật cắt eo tuyến giáp (06.91)	06.02	Reopening of wound of thyroid field	Phẫu thuật mở lại vết mổ khu vực tuyến giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.0	Phẫu thuật/ thủ thuật rạch ở khu vực tuyến giáp	Loại trừ: Phẫu thuật cắt eo tuyến giáp (06.91)	06.09	Other incision of thyroid field	Phẫu thuật khác rạch ở khu vực tuyến giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp		06.11	Closed [percutaneous] [needle] biopsy of thyroid gland	Thủ thuật sinh thiết kín [qua da] [kim] tuyến giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp		06.12	Open biopsy of thyroid gland	Phẫu thuật sinh thiết mở ở tuyến giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp		06.13	Biopsy of parathyroid gland	Phẫu thuật sinh thiết ở tuyến cận giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp		06.19	Other diagnostic procedures on thyroid and parathyroid glands	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.2	Phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp một bên	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ một thùy tuyến giáp (có cắt bỏ eo tuyến giáp hoặc một phần của thùy giáp còn lại) Phẫu thuật cắt bỏ bán phần tuyến giáp Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ một phần bướu giáp thông trung thất (06.51)	06.2	Unilateral thyroid lobectomy	Phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp một bên
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.3	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần tuyến giáp		06.31	Excision of lesion of thyroid	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương tuyến giáp

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.3	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần thùy tuyến giáp		06.39	Other [partial thyroidectomy]	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần tuyến giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.4	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến giáp	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ bướu giáp thông trung thất (06.52) khi thực hiện trong phẫu thuật cắt bỏ thanh quản (30.3-30.4)	06.4	Complete thyroidectomy	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.5	Phẫu thuật cắt bỏ bướu giáp thông trung thất		06.50	Substernal thyroidectomy, not otherwise specified	Phẫu thuật cắt bỏ bướu giáp thông trung thất, không xác định khác
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.5	Phẫu thuật cắt bỏ bướu giáp thông trung thất		06.51	Partial substernal thyroidectomy	Phẫu thuật cắt bỏ một phần bướu giáp thông trung thất
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.5	Phẫu thuật cắt bỏ bướu giáp thông trung thất		06.52	Complete substernal thyroidectomy	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ bướu giáp thông trung thất
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.6	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp lạc chỗ vùng đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp qua: đường dưới cằm đường miệng	06.6	Excision of lingual thyroid	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp lạc chỗ vùng đáy lưỡi
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.7	Phẫu thuật cắt bỏ ống giáp lưỡi		06.7	Excision of thyroglossal duct or tract	Phẫu thuật cắt bỏ ống giáp lưỡi
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.8	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến cận giáp		06.81	Complete parathyroidectomy	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến cận giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.8	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến cận giáp		06.89	Other parathyroidectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ tuyến cận giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.9	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở (khu vực) tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp		06.91	Division of thyroid isthmus	Phẫu thuật cắt eo tuyến giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.9	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở (khu vực) tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp		06.92	Ligation of thyroid vessels	Phẫu thuật thắt mạch máu tuyến giáp

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.9	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở (khu vực) tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp		06.93	Suture of thyroid gland	Phẫu thuật khâu tuyến giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.9	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở (khu vực) tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp		06.94	Thyroid tissue reimplantation	Phẫu thuật ghép lại mô tuyến giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.9	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở (khu vực) tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp		06.95	Parathyroid tissue reimplantation	Phẫu thuật ghép lại mô tuyến cận giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.9	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở (khu vực) tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp		06.98	Other operations on thyroid glands	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tuyến giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	06	Phẫu thuật/thủ thuật tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp	Bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ xương móng trong phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến giáp	06.9	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở (khu vực) tuyến giáp và/hoặc tuyến cận giáp		06.99	Other operations on parathyroid glands	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tuyến cận giáp
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.0	Phẫu thuật/ thủ thuật thăm dò khu vực thượng thận	Loại trừ: phẫu thuật rạch tuyến thượng thận (07.41)	07.00	Exploration of adrenal field, not otherwise specified	Phẫu thuật thăm dò khu vực tuyến thượng thận, không xác định
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.0	Phẫu thuật/ thủ thuật thăm dò khu vực thượng thận	Loại trừ: phẫu thuật rạch tuyến thượng thận (07.41)	07.01	Unilateral exploration of adrenal field	Phẫu thuật thăm dò khu vực tuyến thượng thận một bên

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.0	Phẫu thuật/ thủ thuật thăm dò khu vực thượng thận	Loại trừ: phẫu thuật rạch tuyến thượng thận (07.41)	07.02	Bilateral exploration of adrenal field	Phẫu thuật thăm dò khu vực tuyến thượng thận hai bên
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến thượng thận, tuyến yên, tuyến tùng và/hoặc tuyến ức		07.11	Closed [percutaneous] [needle] biopsy of adrenal gland	Thủ thuật sinh thiết kín [qua da] [kim] tuyến thượng thận
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến thượng thận, tuyến yên, tuyến tùng và/hoặc tuyến ức		07.12	Open biopsy of adrenal gland	Phẫu thuật mở sinh thiết tuyến thượng thận

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến thượng thận, tuyến yên, tuyến tùng và/hoặc tuyến ức		07.13	Biopsy of pituitary gland, transfrontal approach	Phẫu thuật sinh thiết tuyến yên, đường xuyên trán
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến thượng thận, tuyến yên, tuyến tùng và/hoặc tuyến ức		07.14	Biopsy of pituitary gland, transsphenoidal approach	Phẫu thuật sinh thiết tuyến yên, đường xoang bướm
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến thượng thận, tuyến yên, tuyến tùng và/hoặc tuyến ức		07.15	Biopsy of pituitary gland, unspecified approach	Phẫu thuật sinh thiết tuyến yên, đường mổ không xác định

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến thượng thận, tuyến yên, tuyến tùng và/hoặc tuyến ức		07.16	Biopsy of thymus	Phẫu thuật sinh thiết tuyến ức
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến thượng thận, tuyến yên, tuyến tùng và/hoặc tuyến ức		07.17	Biopsy of pineal gland	Phẫu thuật sinh thiết tuyến tùng
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến thượng thận, tuyến yên, tuyến tùng và/hoặc tuyến ức		07.19	Other diagnostic procedures on adrenal glands, pituitary gland, pineal gland, and thymus	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở tuyến thượng thận, tuyến yên, tuyến tùng và/hoặc tuyến ức

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.2	Phẫu thuật cắt bỏ một phần tuyến thượng thận		07.21	Excision of lesion of adrenal gland	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương tuyến thượng thận
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.2	Phẫu thuật cắt bỏ một phần tuyến thượng thận		07.22	Unilateral adrenalectomy	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến thượng thận một bên
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.2	Phẫu thuật cắt bỏ một phần tuyến thượng thận		07.29	Other partial adrenalectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần tuyến thượng thận

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.3	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến thượng thận hai bên	Phẫu thuật cắt bỏ bên còn lại của tuyến thượng thận Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ một phần tuyến thượng thận, hai bên (07.29)	07.3	Bilateral adrenalectomy	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến thượng thận hai bên
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.4	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở tuyến, dây thần kinh và/hoặc mạch máu tuyến thượng thận		07.41	Incision of adrenal gland	Phẫu thuật rạch tuyến thượng thận
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.4	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở tuyến, dây thần kinh và/hoặc mạch máu tuyến thượng thận		07.42	Division of nerves to adrenal glands	Phẫu thuật phá hủy thần kinh tuyến thượng thận

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.4	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở tuyến, dây thần kinh và/hoặc mạch máu tuyến thượng thận		07.43	Ligation of adrenal vessels	Phẫu thuật thắt mạch máu thượng thận
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.4	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở tuyến, dây thần kinh và/hoặc mạch máu tuyến thượng thận		07.44	Repair of adrenal gland	Phẫu thuật khâu phục hồi tuyến thượng thận
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.4	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở tuyến, dây thần kinh và/hoặc mạch máu tuyến thượng thận		07.45	Reimplantation of adrenal tissue	Phẫu thuật ghép lại mô tuyến thượng thận

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.4	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở tuyến, dây thần kinh và/hoặc mạch máu tuyến thượng thận		07.49	Other [operations on adrenal glands, nerves, and vessels]	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở tuyến, dây thần kinh và/hoặc mạch máu tuyến thượng thận
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.5	Phẫu thuật/ thủ thuật ở tuyến tùng		07.51	Exploration of pineal field	Phẫu thuật thăm dò khu vực tuyến tùng
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tĩnh hoàn (62.0-62.99)	07.5	Phẫu thuật/ thủ thuật ở tuyến tùng		07.52	Incision of pineal gland	Phẫu thuật rạch tuyến tùng

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.5	Phẫu thuật/ thủ thuật ở tuyến tùng		07.53	Partial excision of pineal gland	Phẫu thuật cắt bỏ một phần tuyến tùng
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.5	Phẫu thuật/ thủ thuật ở tuyến tùng		07.54	Total excision of pineal gland	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến tùng
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.5	Phẫu thuật/ thủ thuật ở tuyến tùng		07.59	Other operations on pineal gland	Phẫu thuật khác ở tuyến tùng

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.6	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến yên		07.61	Partial excision of pituitary gland, transfrontal approach	Phẫu thuật cắt bỏ một phần tuyến yên, đường xuyên trán
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.6	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến yên		07.62	Partial excision of pituitary gland, transsphenoidal approach	Phẫu thuật cắt bỏ một phần tuyến yên, đường xoang bướm
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.6	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến yên		07.63	Partial excision of pituitary gland, unspecified approach	Phẫu thuật cắt bỏ một phần tuyến yên, đường mổ không xác định

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.6	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến yên		07.64	Total excision of pituitary gland, transfrontal approach	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến yên, đường xuyên trán
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.6	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến yên		07.65	Total excision of pituitary gland, transsphenoidal approach	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến yên, đường xoang bướm
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.6	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến yên		07.68	Total excision of pituitary gland, other specified approach	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến yên, đường khác

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.6	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến yên		07.69	Total excision of pituitary gland, unspecified approach	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến yên, đường mổ không xác định
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.7	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở tuyến yên		07.71	Exploration of pituitary fossa	Phẫu thuật thăm dò hố tuyến yên
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tĩnh hoàn (62.0-62.99)	07.7	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở tuyến yên		07.72	Incision of pituitary gland	Phẫu thuật rạch ở tuyến yên

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.7	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở tuyến yên		07.79	Other [operations on hypophysis]	Phẫu thuật khác ở tuyến yên
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.8	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến ức		07.80	Thymectomy, not otherwise specified	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến ức, không xác định khác
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.8	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến ức		07.81	Other partial excision of thymus	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần tuyến ức [không phẫu thuật nội soi]

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.8	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến ức		07.82	Other total excision of thymus	Phẫu thuật khác cắt bỏ toàn bộ tuyến ức [không phẫu thuật nội soi]
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.8	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến ức		07.83	Thoracoscopic partial excision of thymus	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt bỏ một phần tuyến ức
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tĩnh hoàn (62.0-62.99)	07.8	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến ức		07.84	Thoracoscopic total excision of thymus	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt bỏ toàn bộ tuyến ức

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tuyến ức		07.91	Exploration of thymus field	Phẫu thuật thăm dò khu vực tuyến ức
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tuyến ức		07.92	Other incision of thymus	Phẫu thuật khác rạch tuyến ức
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tĩnh hoàn (62.0-62.99)	07.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tuyến ức		07.93	Repair of thymus	Phẫu thuật khâu phục hồi tuyến ức

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tuyến ức		07.94	Transplantation of thymus	Phẫu thuật ghép tuyến ức
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99)	07.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tuyến ức		07.95	Thoracoscopic incision of thymus	Phẫu thuật nội soi lồng ngực rạch tuyến ức
02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tùng tuyến yên tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89)	07.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tuyến ức		07.98	Other and unspecified thoracoscopic operations on thymus	Phẫu thuật nội soi lồng ngực khác và không xác định ở tuyến ức

02	Phẫu thuật, thủ thuật hệ nội tiết (06-07)	07	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến nội tiết khác	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến thượng thận tuyến tủy tuyến ức Loại trừ: phẫu thuật ở: tiểu thể động mạch chủ và/hoặc tiểu thể cảnh (39.81-39.89) buồng trứng (65.0-65.99) tụy (52.01-52.99) tinh hoàn (62.0-62.99)	07.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tuyến ức		07.99	Other and unspecified operations on thymus	Phẫu thuật/thủ thuật khác và không xác định ở tuyến ức [không phẫu thuật nội soi]
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mi mắt		08.01	Incision of lid margin	Thủ thuật rạch bờ mi
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mi mắt		08.02	Severing of blepharorrhaphy	Thủ thuật rạch mi mắt [tháo chỉ] đã khâu cò mi
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mi mắt		08.09	Other incision of eyelid	Thủ thuật rạch khác ở mi mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mi mắt		08.11	Biopsy of eyelid	Thủ thuật sinh thiết mi mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mi mắt		08.19	Other diagnostic procedures on eyelid	Thủ thuật chẩn đoán khác ở mi mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở mi mắt	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tái tạo đồng thời nếu có (08.61-08.74) Loại trừ: thủ thuật sinh thiết mi mắt (08.11)	08.20	Removal of lesion of eyelid, not otherwise specified	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương mi mắt, không xác định khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở mi mắt	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tái tạo đồng thời nếu có (08.61-08.74) Loại trừ: thủ thuật sinh thiết mi mắt (08.11)	08.21	Excision of chalazion	Thủ thuật cắt bỏ chấp
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở mi mắt	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tái tạo đồng thời nếu có (08.61-08.74) Loại trừ: thủ thuật sinh thiết mi mắt (08.11)	08.22	Excision of other minor lesion of eyelid	Thủ thuật cắt bỏ tổn thương nhỏ khác ở mi mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở mi mắt	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tái tạo đồng thời nếu có (08.61-08.74) Loại trừ: thủ thuật sinh thiết mi mắt (08.11)	08.23	Excision of major lesion of eyelid, partial-thickness	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương lớn ở mi mắt, một phần chiều dày
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở mi mắt	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tái tạo đồng thời nếu có (08.61-08.74) Loại trừ: thủ thuật sinh thiết mi mắt (08.11)	08.24	Excision of major lesion of eyelid, full-thickness	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương lớn ở mi mắt, toàn bộ chiều dày

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở mi mắt	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tái tạo đồng thời nếu có (08.61-08.74) Loại trừ: thủ thuật sinh thiết mi mắt (08.11)	08.25	Destruction of lesion of eyelid	Thủ thuật phá hủy tổn thương mi mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.3	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sụp mi và/hoặc sửa mi mắt hở		08.31	Repair of blepharoptosis by frontalis muscle technique with suture	Phẫu thuật điều trị sụp mi mắt bằng kỹ thuật khâu treo cơ trán
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.3	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sụp mi và/hoặc sửa mi mắt hở		08.32	Repair of blepharoptosis by frontalis muscle technique with fascial sling	
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.3	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sụp mi và/hoặc sửa mi mắt hở		08.33	Repair of blepharoptosis by resection or advancement of levator muscle or aponeurosis	
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.3	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sụp mi và/hoặc sửa mi mắt hở		08.34	Repair of blepharoptosis by other levator muscle techniques	
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.3	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sụp mi và/hoặc sửa mi mắt hở		08.35	Repair of blepharoptosis by tarsal technique	Phẫu thuật điều trị sụp mi mắt bằng kỹ thuật khâu cân cơ nâng mi vào sụp mi
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.3	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sụp mi và/hoặc sửa mi mắt hở		08.36	Repair of blepharoptosis by other techniques	Phẫu thuật điều trị sụp mi mắt bằng kỹ thuật khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.3	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sụp mi và/hoặc sửa mi mắt hở		08.37	Reduction of overcorrection of ptosis	Phẫu thuật sửa lại sụp mi mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.3	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sụp mi và/hoặc sửa mi mắt hở		08.38	Correction of lid retraction	Phẫu thuật điều trị co rút mi
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa quặm mi hoặc lật mi		08.41	Repair of entropion or ectropion by thermocauterization	Thủ thuật điều trị quặm hoặc lật mi bằng đốt nhiệt

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa quặm mi hoặc lật mi		08.42	Repair of entropion or ectropion by suture technique	Phẫu thuật điều trị quặm hoặc lật mi bằng kỹ thuật khâu
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa quặm mi hoặc lật mi		08.43	Repair of entropion or ectropion with wedge resection	Phẫu thuật điều trị quặm hoặc lật mi bằng cắt hình chêm
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa quặm mi hoặc lật mi		08.44	Repair of entropion or ectropion with lid reconstruction	Phẫu thuật điều trị quặm hoặc lật mi có tái tạo mi
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa quặm mi hoặc lật mi		08.49	Other repair of entropion or ectropion	Phẫu thuật khác điều trị quặm hoặc lật mi
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.5	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở mi mắt		08.51	Canthotomy	Phẫu thuật mở khe mi
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.5	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở mi mắt		08.52	Blepharorrhaphy	Phẫu thuật/thủ thuật khâu cò mi
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.5	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở mi mắt		08.59	Other adjustment of lid position	Phẫu thuật chỉnh hình khác ở mi mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.6	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo mi mắt bằng vật da hoặc ghép da	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa quặm hoặc lật mi có tái tạo mi (08.44)	08.61	Reconstruction of eyelid with skin flap or graft	Phẫu thuật tái tạo mi mắt bằng vật da hoặc ghép da
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.6	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo mi mắt bằng vật da hoặc ghép da	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa quặm hoặc lật mi có tái tạo mi (08.44)	08.62	Reconstruction of eyelid with mucous membrane flap or graft	Phẫu thuật tái tạo mi mắt bằng vật da hoặc ghép niêm mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.6	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo mi mắt bằng vật da hoặc ghép da	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa quặm hoặc lật mi có tái tạo mi (08.44)	08.63	Reconstruction of eyelid with hair follicle graft	Phẫu thuật tái tạo mi mắt bằng ghép nang lông
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.6	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo mi mắt bằng vật da hoặc ghép da	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa quặm hoặc lật mi có tái tạo mi (08.44)	08.64	Reconstruction of eyelid with tarsoconjunctival flap	Phẫu thuật tái tạo mi mắt bằng vật sụn - kết mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.6	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo mi mắt bằng vật da hoặc ghép da	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa quặm hoặc lật mi có tái tạo mi (08.44)	08.69	Other reconstruction of eyelid with flaps or grafts	Phẫu thuật khác tái tạo mi mắt bằng vật da hoặc mảnh ghép
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.7	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo khác ở mi mắt	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa quặm hoặc lật mi có tái tạo mi (08.44)	08.70	Reconstruction of eyelid, not otherwise specified	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo mi mắt, không xác định khác

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.7	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo khác ở mi mắt	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa quặm hoặc lật mi có tái tạo mi (08.44)	08.71	Reconstruction of eyelid involving lid margin, partial-thickness	Phẫu thuật tái tạo mi mắt bao gồm cả bờ mi, một phần chiều dày
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.7	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo khác ở mi mắt	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa quặm hoặc lật mi có tái tạo mi (08.44)	08.72	Other reconstruction of eyelid, partial-thickness	Phẫu thuật khác tái tạo mi mắt, một phần chiều dày
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.7	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo khác ở mi mắt	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa quặm hoặc lật mi có tái tạo mi (08.44)	08.73	Reconstruction of eyelid involving lid margin, full-thickness	Phẫu thuật tái tạo mi mắt bao gồm cả bờ mi, toàn bộ chiều dày
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.7	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo khác ở mi mắt	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa quặm hoặc lật mi có tái tạo mi (08.44)	08.74	Other reconstruction of eyelid, full-thickness	Phẫu thuật khác tái tạo mi mắt, toàn bộ chiều dày
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa [phục hồi] khác ở mi mắt		08.81	Linear repair of laceration of eyelid or eyebrow	Phẫu thuật khâu vết rách gọn của mi mắt hoặc cung mày
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa [phục hồi] khác ở mi mắt		08.82	Repair of laceration involving lid margin, partial-thickness	Phẫu thuật khâu vết rách liên quan bờ mi, một phần chiều dày
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa [phục hồi] khác ở mi mắt		08.83	Other repair of laceration of eyelid, partial-thickness	Phẫu thuật khác khâu vết rách mi mắt, một phần chiều dày
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa [phục hồi] khác ở mi mắt		08.84	Repair of laceration involving lid margin, full-thickness	Phẫu thuật khâu vết rách liên quan bờ mi, toàn bộ chiều dày
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa [phục hồi] khác ở mi mắt		08.85	Other repair of laceration of eyelid, full-thickness	Phẫu thuật khác khâu vết rách mi mắt, toàn bộ chiều dày
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa [phục hồi] khác ở mi mắt		08.86	Lower eyelid rhytidectomy	Phẫu thuật căng da mi dưới
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa [phục hồi] khác ở mi mắt		08.87	Upper eyelid rhytidectomy	Phẫu thuật căng da mi trên
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa [phục hồi] khác ở mi mắt		08.89	Other eyelid repair	Phẫu thuật khác phục hồi mi mắt

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mi mắt		08.91	Electrosurgical epilation of eyelid	Thủ thuật điện phá nang lông mi
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mi mắt		08.92	Cryosurgical epilation of eyelid	Thủ thuật lạnh phá nang lông mi
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mi mắt		08.93	Other epilation of eyelid	Thủ thuật khác phá nang lông mi
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	08	Phẫu thuật/thủ thuật ở mi mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở chân mày	08.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mi mắt		08.99	Other operations on eyelids	Thủ thuật khác ở mi mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch tuyến lệ	Phẫu thuật/thủ thuật rạch nang tuyến lệ (có dẫn lưu)	09.0	Incision of lacrimal gland	Thủ thuật rạch tuyến lệ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở hệ thống lệ		09.11	Biopsy of lacrimal gland	Thủ thuật sinh thiết tuyến lệ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở hệ thống lệ		09.12	Biopsy of lacrimal sac	Thủ thuật sinh thiết túi lệ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở hệ thống lệ		09.19	Other diagnostic procedures on lacrimal system	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở hệ thống lệ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương hoặc mô tuyến lệ		09.20	Excision of lacrimal gland, not otherwise specified	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến lệ, không xác định khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương hoặc mô tuyến lệ		09.21	Excision of lesion of lacrimal gland	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương tuyến lệ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương hoặc mô tuyến lệ		09.22	Other partial dacryoadenectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần tuyến lệ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương hoặc mô tuyến lệ		09.23	Total dacryoadenectomy	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến lệ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tuyến lệ		09.3	Other operations on lacrimal	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tuyến lệ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.4	Thủ thuật thao tác trên lệ đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật lấy sỏi trên lệ đạo khi thực hiện trong nông lệ đạo Loại trừ: kỹ thuật chụp x-quang túi lệ có cản quang (87.05)	09.41	Probing of lacrimal punctum	Thủ thuật thăm dò điểm lệ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.4	Thủ thuật thao tác trên lệ đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật lấy sỏi trên lệ đạo khi thực hiện trong nông lệ đạo Loại trừ: kỹ thuật chụp x-quang túi lệ có cản quang (87.05)	09.42	Probing of lacrimal canaliculi	Thủ thuật thăm dò lệ quản

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.4	Thủ thuật thao tác trên lệ đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật lấy sỏi trên lệ đạo khi thực hiện trong nông lệ đạo Loại trừ: kỹ thuật chụp x-quang túi lệ có cản quang (87.05)	09.43	Probing of nasolacrimal duct	Thủ thuật thăm dò ống lệ mũi
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.4	Thủ thuật thao tác trên lệ đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật lấy sỏi trên lệ đạo khi thực hiện trong nông lệ đạo Loại trừ: kỹ thuật chụp x-quang túi lệ có cản quang (87.05)	09.44	Intubation of nasolacrimal duct	Thủ thuật đặt ống vào ống lệ mũi
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.4	Thủ thuật thao tác trên lệ đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật lấy sỏi trên lệ đạo khi thực hiện trong nông lệ đạo Loại trừ: kỹ thuật chụp x-quang túi lệ có cản quang (87.05)	09.49	Other manipulation of lacrimal passage	Thủ thuật thao tác khác trên lệ đạo
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.5	Phẫu thuật/thủ thuật rạch túi lệ và/hoặc lệ đạo		09.51	Incision of lacrimal punctum	Thủ thuật rạch điểm lệ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.5	Phẫu thuật/thủ thuật rạch túi lệ và/hoặc lệ đạo		09.52	Incision of lacrimal canaliculi	Phẫu thuật rạch lệ quản
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.5	Phẫu thuật/thủ thuật rạch túi lệ và/hoặc lệ đạo		09.53	Incision of lacrimal sac	Phẫu thuật rạch túi lệ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.5	Phẫu thuật/thủ thuật rạch túi lệ và/hoặc lệ đạo		09.59	Other incision of lacrimal passages	Phẫu thuật rạch khác ở lệ đạo
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ túi lệ và/hoặc lệ đạo	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết túi lệ (09.12)	09.6	Excision of lacrimal sac and passage	Phẫu thuật cắt bỏ túi lệ và/hoặc lệ đạo
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.7	Phẫu thuật/thủ thuật phục hồi lệ quản và/hoặc điểm lệ	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa [phụ hồi] khác ở mi mắt (08.81-08.89)	09.71	Correction of everted punctum	Phẫu thuật phục hồi điểm lệ bị lật ngược
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.7	Phẫu thuật/thủ thuật phục hồi lệ quản và/hoặc điểm lệ	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa [phụ hồi] khác ở mi mắt (08.81-08.89)	09.72	Other repair of punctum	Thủ thuật sửa khác ở điểm lệ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.7	Phẫu thuật/thủ thuật phục hồi lệ quản và/hoặc điểm lệ	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa [phụ hồi] khác ở mi mắt (08.81-08.89)	09.73	Repair of canaliculus	Phẫu thuật phục hồi lệ quản
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.8	Phẫu thuật/thủ thuật nối thông đường lệ đến khoang mũi		09.81	Dacryocystorhinostomy [DCR]	Phẫu thuật nối thông túi lệ - mũi [DCR]
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.8	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông đường lệ đến khoang mũi		09.82	Conjunctivocystorhinostomy	Phẫu thuật nối thông túi lệ - mũi [CDCR]

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.8	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông đường lệ đến khoang mũi		09.83	Conjunctivorhinostomy with insertion of tube or stent	Phẫu thuật nối thông túi lệ -mũi [CDCR] có đặt ống hay stent
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.9	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở hệ thống lệ		09.91	Obliteration of lacrimal punctum	Thủ thuật phá điểm lệ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	09	Phẫu thuật/thủ thuật ở hệ thống lệ		09.9	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở hệ thống lệ		09.99	Other operations on lacrimal system	Phẫu thuật/ thủ thuật khác ở hệ thống lệ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch lấy dị vật kết mạc	Loại trừ: thủ thuật lấy: dị vật ở mi mắt hoặc kết mạc không rạch (98.22) dị vật nông ở mắt (98.21)	10.0	Removal of embedded foreign body from conjunctiva by incision	Thủ thuật rạch lấy dị vật kết mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch khác ở kết mạc		10.1	Other incision of conjunctiva	Thủ thuật rạch khác ở kết mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở kết mạc		10.21	Biopsy of conjunctiva	Thủ thuật sinh thiết kết mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở kết mạc		10.29	Other diagnostic procedures on conjunctiva	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở kết mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở kết mạc		10.31	Excision of lesion or tissue of conjunctiva	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương hoặc mô kết mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở kết mạc		10.32	Destruction of lesion of conjunctiva	Thủ thuật phá hủy tổn thương kết mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở kết mạc		10.33	Other destructive procedures on conjunctiva	Phẫu thuật/thủ thuật khác phá hủy ở kết mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.4	Phẫu thuật tạo hình ở kết mạc		10.41	Repair of symblepharon with free graft	Phẫu thuật tách dính mi mắt và nhãn cầu [mi - cầu] với vật ghép rời
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.4	Phẫu thuật tạo hình ở kết mạc		10.42	Reconstruction of conjunctival cul-de-sac with free graft	Phẫu thuật tái tạo cùng đồ (kết mạc) với vật ghép rời
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.4	Phẫu thuật tạo hình ở kết mạc		10.43	Other reconstruction of conjunctival cul-de-sac	Phẫu thuật khác tái tạo cùng đồ kết mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.4	Phẫu thuật tạo hình ở kết mạc		10.44	Other free graft to conjunctiva	Phẫu thuật khác ghép vật rời ở kết mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.4	Phẫu thuật tạo hình ở kết mạc		10.49	Other conjunctivoplasty	Phẫu thuật tạo hình khác ở kết mạc

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.5	Phẫu thuật tách dính kết mạc và/hoặc mi mắt	Phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính kết mạc nhãn cầu - mi mắt (có đặt khuôn nhựa chống dính)	10.5	Lysis of adhesions of conjunctiva and eyelid	Phẫu thuật tách dính kết mạc và mi mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vết rách kết mạc	Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách cùng mạc (12.81)	10.6	Repair of laceration of conjunctiva	Thủ thuật sửa vết rách kết mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở kết mạc		10.91	Subconjunctival injection	Thủ thuật tiêm dưới kết mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	10	Phẫu thuật/thủ thuật ở kết mạc		10.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở kết mạc		10.99	Other operations on conjunctiva	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở kết mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.0	Thủ thuật lấy dị vật giác mạc bằng nam châm	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật lấy dị vật giác mạc bằng nam châm có rạch (11.1)	11.0	Magnetic removal of embedded foreign body from cornea	Thủ thuật lấy dị vật giác mạc bằng nam châm
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch giác mạc	Phẫu thuật/thủ thuật rạch giác mạc để lấy dị vật	11.1	Incision of cornea	Phẫu thuật rạch giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở giác mạc		11.21	Scraping of cornea for smear or culture	Thủ thuật nạo giác mạc để soi hoặc cấy
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở giác mạc		11.22	Biopsy of cornea	Thủ thuật sinh thiết giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở giác mạc		11.29	Other diagnostic procedures on cornea	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mộng mắt [mộng thịt]		11.31	Transposition of pterygium	Phẫu thuật cắt bỏ mộng mắt [mộng thịt] có ghép kết mạc tự thân
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mộng mắt [mộng thịt]		11.32	Excision of pterygium with corneal graft	Phẫu thuật cắt bỏ mộng mắt [mộng thịt] có ghép giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mộng mắt [mộng thịt]		11.39	Other excision of pterygium	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ mộng mắt [mộng thịt]
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy mô hoặc tổn thương khác ở giác mạc		11.41	Mechanical removal of corneal epithelium	Phẫu thuật/thủ thuật gọt biểu mô giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy mô hoặc tổn thương khác ở giác mạc		11.42	Thermocauterization of corneal lesion	Phẫu thuật đốt nhiệt tổn thương giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy mô hoặc tổn thương khác ở giác mạc		11.43	Cryotherapy of corneal lesion	Phẫu thuật lạnh đông tổn thương giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy mô hoặc tổn thương khác ở giác mạc		11.49	Other removal or destruction of corneal lesion	Phẫu thuật khác lấy bỏ hoặc phá hủy tổn thương giác mạc

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vết rách giác mạc		11.51	Suture of corneal laceration	Phẫu thuật khâu vết rách giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vết rách giác mạc		11.52	Repair of postoperative wound dehiscence of cornea	Phẫu thuật khâu lại vết mổ toác ra ở giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vết rách giác mạc		11.53	Repair of corneal laceration or wound with conjunctival flap	Phẫu thuật khâu vết rách hoặc vết thương giác mạc có ghép vạt kết mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vết rách giác mạc		11.59	Other repair of cornea	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.6	Phẫu thuật/thủ thuật ghép giác mạc	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mộng mắt [mộng thịt] có ghép giác mạc (11.32)	11.60	Corneal transplant, not otherwise specified	Phẫu thuật ghép giác mạc, không xác định khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.6	Phẫu thuật/thủ thuật ghép giác mạc	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mộng mắt [mộng thịt] có ghép giác mạc (11.32)	11.61	Lamellar keratoplasty with autograft	Phẫu thuật ghép giác mạc lớp tự thân
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.6	Phẫu thuật/thủ thuật ghép giác mạc	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mộng mắt [mộng thịt] có ghép giác mạc (11.32)	11.62	Other lamellar keratoplasty	Phẫu thuật ghép giác mạc lớp khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.6	Phẫu thuật/thủ thuật ghép giác mạc	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mộng mắt [mộng thịt] có ghép giác mạc (11.32)	11.63	Penetrating keratoplasty with autograft	Phẫu thuật ghép giác mạc xuyên tự thân
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.6	Phẫu thuật/thủ thuật ghép giác mạc	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mộng mắt [mộng thịt] có ghép giác mạc (11.32)	11.64	Other penetrating keratoplasty	Phẫu thuật ghép giác mạc xuyên khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.6	Phẫu thuật/thủ thuật ghép giác mạc	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mộng mắt [mộng thịt] có ghép giác mạc (11.32)	11.69	Other corneal transplant	Phẫu thuật ghép giác mạc khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác chỉnh hình và/hoặc sửa tật khúc xạ ở giác mạc		11.71	Keratomileusis	Phẫu thuật chỉnh hình giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác chỉnh hình và/hoặc sửa tật khúc xạ ở giác mạc		11.72	Keratophakia	Phẫu thuật ghép bồi nhu mô giác mạc (phẫu thuật lỗi thời)
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác chỉnh hình và/hoặc sửa tật khúc xạ ở giác mạc		11.73	Keratoprosthesis	Phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác chỉnh hình và/hoặc sửa tật khúc xạ ở giác mạc		11.74	Thermokeratoplasty	Phẫu thuật chỉnh hình giác mạc bằng nhiệt

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác chỉnh hình và/hoặc sửa tật khúc xạ ở giác mạc		11.75	Radial keratotomy	Phẫu thuật rạch giác mạc hình nan hoa (phẫu thuật lỗi thời)
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác chỉnh hình và/hoặc sửa tật khúc xạ ở giác mạc		11.76	Epikeratophakia	Phẫu thuật ghép bồi giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác chỉnh hình và/hoặc sửa tật khúc xạ ở giác mạc		11.79	Other reconstructive and refractive surgery on cornea	Phẫu thuật tạo hình và/hoặc điều trị tật khúc xạ khác ở giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở giác mạc		11.91	Tattooing of cornea	Thủ thuật nhuộm giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở giác mạc		11.92	Removal of artificial implant from cornea	Phẫu thuật lấy bỏ vật liệu nhân tạo trong giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	11	Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc		11.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở giác mạc		11.99	Other operations on cornea	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy dị vật bán phần trước nhãn cầu		12.00	Removal of intraocular foreign body from anterior segment of eye, not otherwise specified	Phẫu thuật lấy dị vật bán phần trước nhãn cầu, không xác định khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy dị vật bán phần trước nhãn cầu		12.01	Removal of intraocular foreign body from anterior segment of eye with use of magnet	Phẫu thuật lấy dị vật bán phần trước nhãn cầu có sử dụng nam châm
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy dị vật bán phần trước nhãn cầu		12.02	Removal of intraocular foreign body from anterior segment of eye without use of magnet	Phẫu thuật lấy dị vật bán phần trước nhãn cầu không sử dụng nam châm
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch móng mắt và/hoặc cắt bỏ móng mắt đơn thuần	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ móng mắt đơn thuần liên quan đến: lấy thể thủy tinh bị đục (13.11-13.69) cắt bỏ tổn thương (12.41-12.42) tạo lỗ rò củng mạc (12.61-12.69)	12.11	Iridotomy with transfixion	Thủ thuật mở lỗ móng mắt xơ bít bằng kim

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mống mắt và/hoặc cắt bỏ mống mắt đơn thuần	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mống mắt đơn thuần liên quan đến: lấy thể thủy tinh bị đục (13.11-13.69) cắt bỏ tổn thương (12.41-12.42) tạo lỗ rò củng mạc (12.61-12.69)	12.12	Other iridotomy	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch mống mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mống mắt và/hoặc cắt bỏ mống mắt đơn thuần	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mống mắt đơn thuần liên quan đến: lấy thể thủy tinh bị đục (13.11-13.69) cắt bỏ tổn thương (12.41-12.42) tạo lỗ rò củng mạc (12.61-12.69)	12.13	Excision of prolapsed iris	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương mống mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mống mắt và/hoặc cắt bỏ mống mắt đơn thuần	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mống mắt đơn thuần liên quan đến: lấy thể thủy tinh bị đục (13.11-13.69) cắt bỏ tổn thương (12.41-12.42) tạo lỗ rò củng mạc (12.61-12.69)	12.14	Other iridectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần mống mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mống mắt, thể mi, củng mạc, và/hoặc tiền phòng		12.21	Diagnostic aspiration of anterior chamber of eye	Phẫu thuật/thủ thuật chọc hút dịch tiền phòng để chẩn đoán
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mống mắt, thể mi, củng mạc, và/hoặc tiền phòng		12.22	Biopsy of iris	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mống mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mống mắt, thể mi, củng mạc, và/hoặc tiền phòng		12.29	Other diagnostic procedures on iris, ciliary body, sclera, and anterior chamber	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.3	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình mống mắt và/hoặc đồng tử		12.31	Lysis of goniosynechiae	Phẫu thuật tách dính mờ góc tiền phòng
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.3	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình mống mắt và/hoặc đồng tử		12.32	Lysis of other anterior synechiae	Phẫu thuật tách dính trước (tách dính mống mắt - giác mạc)
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.3	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình mống mắt và/hoặc đồng tử		12.33	Lysis of posterior synechiae	Phẫu thuật tách dính sau (tách dính mống mắt - thể thủy tinh)
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.3	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình mống mắt và/hoặc đồng tử		12.34	Lysis of corneovitreal adhesions	Phẫu thuật tách dính dịch kính - giác mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.3	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình mống mắt và/hoặc đồng tử		12.35	Coreoplasty	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình đồng tử [con người]

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.3	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình móng mắt và/hoặc đồng tử		12.39	Other iridoplasty	Phẫu thuật khác tạo hình móng mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương móng mắt và/hoặc thể mi		12.40	Removal of lesion of anterior segment of eye, not otherwise specified	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương bán phần trước nhãn cầu, không xác định khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương móng mắt và/hoặc thể mi		12.41	Destruction of lesion of iris, nonexcisional	Phẫu thuật phá hủy tổn thương móng mắt, không cắt bỏ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương móng mắt và/hoặc thể mi		12.42	Excision of lesion of iris	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương móng mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương móng mắt và/hoặc thể mi		12.43	Destruction of lesion of ciliary body, nonexcisional	Phẫu thuật phá hủy tổn thương thể mi, không cắt bỏ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương móng mắt và/hoặc thể mi		12.44	Excision of lesion of ciliary body	Thủ thuật cắt bỏ tổn thương thể mi
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.5	Phẫu thuật/thủ thuật hỗ trợ lưu thông thủy dịch		12.51	Goniopuncture without goniotomy	Phẫu thuật/thủ thuật chọc [khoan] bề củng mạc không mở góc tiền phòng
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.5	Phẫu thuật/thủ thuật hỗ trợ lưu thông thủy dịch		12.52	Goniotomy without goniopuncture	Phẫu thuật mở góc tiền phòng không chọc [khoan] bề củng mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.5	Phẫu thuật/thủ thuật hỗ trợ lưu thông thủy dịch		12.53	Goniotomy with goniopuncture	Phẫu thuật mở góc tiền phòng kết hợp chọc [khoan] bề củng mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.5	Phẫu thuật/thủ thuật hỗ trợ lưu thông thủy dịch		12.54	Trabeculotomy ab externo	Phẫu thuật mở bề củng giác mạc từ bên ngoài
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.5	Phẫu thuật/thủ thuật hỗ trợ lưu thông thủy dịch		12.55	Cyclodialysis	Phẫu thuật tách lớp thể mi (phẫu thuật lỗi thời)
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.5	Phẫu thuật/thủ thuật hỗ trợ lưu thông thủy dịch		12.59	Other facilitation of intraocular circulation	Phẫu thuật/thủ thuật khác hỗ trợ lưu thông thủy dịch
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo lỗ rò củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật rạch củng mạc thăm dò (12.89)	12.61	Trephination of sclera with iridectomy	Phẫu thuật khoan củng mạc kèm cắt móng mắt chu biên
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo lỗ rò củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật rạch củng mạc thăm dò (12.89)	12.62	Thermocauterization of sclera with iridectomy	Phẫu thuật đốt nhiệt củng mạc kèm cắt móng mắt chu biên (phẫu thuật lỗi thời)

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo lỗ rò củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật rạch củng mạc thăm dò (12.89)	12.63	Iridencleisis and iridotaxis	Phẫu thuật lưu thông thủy dịch bằng mở thông tiền phòng và khoang dưới kết mạc (phẫu thuật lỗi thời)
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo lỗ rò củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật rạch củng mạc thăm dò (12.89)	12.64	Trabeculectomy ab externo	Phẫu thuật cắt bỏ bè củng giác mạc từ bên ngoài
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo lỗ rò củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật rạch củng mạc thăm dò (12.89)	12.65	Other scleral fistulization with iridectomy	Phẫu thuật khác tạo lỗ rò củng mạc có cắt mống mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo lỗ rò củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật rạch củng mạc thăm dò (12.89)	12.66	Postoperative revision of scleral fistulization procedure	Phẫu thuật sửa sẹo bụng sau phẫu thuật điều trị glôcôm
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo lỗ rò củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật rạch củng mạc thăm dò (12.89)	12.67	Insertion of aqueous drainage device	Phẫu thuật đặt thiết bị dẫn lưu thủy dịch
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo lỗ rò củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật rạch củng mạc thăm dò (12.89)	12.69	Other fistulizing procedure	Phẫu thuật khác tạo lỗ rò
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác giảm nhãn áp		12.71	Cyclodiathermy	Phẫu thuật phá hủy thể mi bằng điện đông
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác giảm nhãn áp		12.72	Cyclocryotherapy	Thủ thuật phá hủy thể mi bằng lạnh đông
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác giảm nhãn áp		12.73	Cyclophotocoagulation	Thủ thuật phá hủy thể mi bằng quang đông
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác giảm nhãn áp		12.74	Diminution of ciliary body, not otherwise specified	Phẫu thuật phá hủy thể mi, không xác định khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác giảm nhãn áp		12.79	Other glaucoma procedures	Phẫu thuật/thủ thuật khác điều trị glôcôm
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật ở củng mạc liên quan đến: sửa bong võng mạc (14.41-14.59) tạo lỗ rò củng mạc (12.61-12.69)	12.81	Suture of laceration of sclera	Phẫu thuật khâu vết rách củng mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở mống mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật ở củng mạc liên quan đến: sửa bong võng mạc (14.41-14.59) tạo lỗ rò củng mạc (12.61-12.69)	12.82	Repair of scleral fistula	Thủ thuật sửa lỗ rò củng mạc

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật ở củng mạc liên quan đến: sửa bong võng mạc (14.41-14.59) tạo lỗ rò củng mạc (12.61-12.69)	12.83	Revision of operative wound of anterior segment, not elsewhere classified	Phẫu thuật lại vết mổ phần trước nhãn cầu, không phân loại mục khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật ở củng mạc liên quan đến: sửa bong võng mạc (14.41-14.59) tạo lỗ rò củng mạc (12.61-12.69)	12.84	Excision or destruction of lesion of sclera	Thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương củng mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật ở củng mạc liên quan đến: sửa bong võng mạc (14.41-14.59) tạo lỗ rò củng mạc (12.61-12.69)	12.85	Repair of scleral staphyloma with graft	Thủ thuật sửa giãn lồi củng mạc bằng ghép
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật ở củng mạc liên quan đến: sửa bong võng mạc (14.41-14.59) tạo lỗ rò củng mạc (12.61-12.69)	12.86	Other repair of scleral staphyloma	Thủ thuật khác sửa giãn lồi củng mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật ở củng mạc liên quan đến: sửa bong võng mạc (14.41-14.59) tạo lỗ rò củng mạc (12.61-12.69)	12.87	Scleral reinforcement with graft	Thủ thuật củng cố củng mạc có ghép
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật ở củng mạc liên quan đến: sửa bong võng mạc (14.41-14.59) tạo lỗ rò củng mạc (12.61-12.69)	12.88	Other scleral reinforcement	Phẫu thuật khác củng cố củng mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở củng mạc	Loại trừ: phẫu thuật ở củng mạc liên quan đến: sửa bong võng mạc (14.41-14.59) tạo lỗ rò củng mạc (12.61-12.69)	12.89	Other operations on sclera	Phẫu thuật khác ở củng mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở móng mắt, thể mi và/hoặc tiền phòng		12.91	Therapeutic evacuation of anterior chamber	Phẫu thuật rửa tiền phòng điều trị
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở móng mắt, thể mi và/hoặc tiền phòng		12.92	Injection into anterior chamber	Thủ thuật tiêm tiền phòng
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở móng mắt, thể mi và/hoặc tiền phòng		12.93	Removal or destruction of epithelial downgrowth from anterior chamber	Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy biểu mô xâm lấn tiền phòng
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở móng mắt, thể mi và/hoặc tiền phòng		12.97	Other operations on iris	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở móng mắt

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở móng mắt, thể mi và/hoặc tiền phòng		12.98	Other operations on ciliary body	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thể mi
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	12	Phẫu thuật/thủ thuật ở móng mắt, thể mi, củng mạc và/hoặc tiền phòng	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật ở giác mạc (11.0-11.99)	12.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở móng mắt, thể mi và/hoặc tiền phòng		12.99	Other operations on anterior chamber	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tiền phòng
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.0	Phẫu thuật lấy dị vật từ thủy tinh thể	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật lấy thể thủy tinh nhân tạo (13.8)	13.00	Removal of foreign body from lens, not otherwise specified	Phẫu thuật lấy dị vật trong thủy tinh thể, không xác định khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.0	Phẫu thuật lấy dị vật từ thủy tinh thể	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật lấy thể thủy tinh nhân tạo (13.8)	13.01	Removal of foreign body from lens with use of magnet	Phẫu thuật lấy dị vật trong thủy tinh thể dùng nam châm
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.0	Phẫu thuật lấy dị vật từ thủy tinh thể	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật lấy thể thủy tinh nhân tạo (13.8)	13.02	Removal of foreign body from lens without use of magnet	Phẫu thuật lấy dị vật trong thủy tinh thể không dùng nam châm
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.1	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo đồng thời nếu có (13.71)	13.11	Intracapsular extraction of lens by temporal inferior route	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao qua đường dưới thái dương
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.1	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo đồng thời nếu có (13.71)	13.19	Other intracapsular extraction of lens	Phẫu thuật khác lấy thể thủy tinh trong bao
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.2	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao bằng kỹ thuật hút trực tiếp	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo đồng thời nếu có (13.71)	13.2	Extracapsular extraction of lens by linear extraction technique	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao bằng kỹ thuật xé bao thể thủy tinh
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.3	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao bằng kỹ thuật hút trực tiếp	Rửa hút thể thủy tinh đục do chấn thương Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo đồng thời nếu có (13.71)	13.3	Extracapsular extraction of lens by simple aspiration (and irrigation) technique	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao bằng kỹ thuật (rửa) hút đơn thuần
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.4	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao bằng kỹ thuật tán nhuyễn và hút khỏi bao	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo đồng thời nếu có (13.71)	13.41	Phacoemulsification and aspiration of cataract	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm và hút khỏi bao [Phaco]

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.4	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao bằng kỹ thuật tán nhuyễn và hút khỏi bao	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo đồng thời nếu có (13.71)	13.42	Mechanical phacofragmentation and aspiration of cataract by posterior route	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng cơ học trong buồng dịch kính
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.4	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao bằng kỹ thuật tán nhuyễn và hút khỏi bao	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo đồng thời nếu có (13.71)	13.43	Mechanical phacofragmentation and other aspiration of cataract	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng cơ học và hút khỏi bao qua đường khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.5	Phẫu thuật khác lấy thể thủy tinh ngoài bao	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo đồng thời nếu có (13.71)	13.51	Extracapsular extraction of lens by temporal inferior route	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao qua đường dưới thái dương
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.5	Phẫu thuật khác lấy thể thủy tinh ngoài bao	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo đồng thời nếu có (13.71)	13.59	Other extracapsular extraction of lens	Phẫu thuật khác lấy thể thủy tinh ngoài bao
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.6	Phẫu thuật/thủ thuật khác lấy thể thủy tinh bị đục	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo đồng thời nếu có (13.71)	13.64	Dissection of secondary membrane [after cataract]	Phẫu thuật/thủ thuật mở bao sau bị đục (sau phẫu thuật đục thể thủy tinh)
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.6	Phẫu thuật/thủ thuật khác lấy thể thủy tinh bị đục	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo đồng thời nếu có (13.71)	13.65	Excision of secondary membrane [after cataract]	Phẫu thuật cắt bỏ bao sau bị đục (sau phẫu thuật đục thể thủy tinh)
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.6	Phẫu thuật/thủ thuật khác lấy thể thủy tinh bị đục	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo đồng thời nếu có (13.71)	13.66	Mechanical fragmentation of secondary membrane [after cataract]	Phẫu thuật tán nhuyễn bằng cơ học bao sau bị đục [sau phẫu thuật đục thể thủy tinh] (phẫu thuật lỗi thời)
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.6	Phẫu thuật/thủ thuật khác lấy thể thủy tinh bị đục	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo đồng thời nếu có (13.71)	13.69	Other cataract extraction	Phẫu thuật khác lấy đục thể thủy tinh
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.7	Phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo [pseudophakos]	Loại trừ: phẫu thuật đặt thấu kính nội nhãn (13.91)	13.70	Insertion of pseudophakos, not otherwise specified	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo, không xác định khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.7	Phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo [pseudophakos]	Loại trừ: phẫu thuật đặt thấu kính nội nhãn (13.91)	13.71	Insertion of intraocular lens prosthesis at time of cataract extraction, one-stage	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo đồng thời phẫu thuật lấy đục thể thủy tinh, một thì

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.7	Phẫu thuật/thủ thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo [pseudophakos]	Loại trừ: phẫu thuật đặt thấu kính nội nhãn (13.91)	13.72	Secondary insertion of intraocular lens prosthesis	Phẫu thuật thì hai đặt thể thủy tinh nhân tạo
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.8	Phẫu thuật/thủ thuật lấy thể thủy tinh nhân tạo	Phẫu thuật/thủ thuật lấy pseudophakos	13.8	Removal of implanted lens	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh nhân tạo
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thể thủy tinh		13.90	Operation on lens, Not Elsewhere Classified	Phẫu thuật thể thủy tinh, không phân loại mục khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	13	Phẫu thuật/thủ thuật ở thủy tinh thể		13.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thể thủy tinh		13.91	Implantation of intraocular telescope prosthesis	Phẫu thuật đặt thấu kính nội nhãn
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật ở võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy dị vật bán phần sau nhãn cầu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật lấy vật liệu cấy ghép (14.6)	14.00	Removal of foreign body from posterior segment of eye, not otherwise specified	Phẫu thuật lấy dị vật phần sau nhãn cầu, không xác định khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy dị vật bán phần sau nhãn cầu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật lấy vật liệu cấy ghép (14.6)	14.01	Removal of foreign body from posterior segment of eye with use of magnet	Phẫu thuật lấy dị vật phần sau nhãn cầu sử dụng nam châm
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy dị vật bán phần sau nhãn cầu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật lấy vật liệu cấy ghép (14.6)	14.02	Removal of foreign body from posterior segment of eye without use of magnet	Phẫu thuật lấy dị vật phần sau nhãn cầu không sử dụng nam châm
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.11	Diagnostic aspiration of vitreous	Thủ thuật chọc hút dịch kính chẩn đoán
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.19	Other diagnostic procedures on retina, choroid, vitreous, and posterior chamber	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.2	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tổn thương ở hắc võng mạc	Bao gồm: phá hủy bệnh lý hắc võng mạc hoặc tổn thương hắc võng mạc cô lập Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa rách hoặc bong võng mạc (14.31-14.59)	14.21	Destruction of chorioretinal lesion by diathermy	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tổn thương hắc võng mạc bằng điện đông

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.2	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tổn thương ở hắc võng mạc	Bao gồm: phá hủy bệnh lý hắc võng mạc hoặc tổn thương hắc võng mạc cô lập Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa rách hoặc bong võng mạc (14.31-14.59)	14.22	Destruction of chorioretinal lesion by cryotherapy	Phẫu thuật phá hủy tổn thương hắc võng mạc bằng lạnh đông
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.2	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tổn thương ở hắc võng mạc	Bao gồm: phá hủy bệnh lý hắc võng mạc hoặc tổn thương hắc võng mạc cô lập Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa rách hoặc bong võng mạc (14.31-14.59)	14.23	Destruction of chorioretinal lesion by xenon arc photocoagulation	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tổn thương hắc võng mạc bằng quang đông xenon arc [đèn hồ quang xenon]
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.2	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tổn thương ở hắc võng mạc	Bao gồm: phá hủy bệnh lý hắc võng mạc hoặc tổn thương hắc võng mạc cô lập Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa rách hoặc bong võng mạc (14.31-14.59)	14.24	Destruction of chorioretinal lesion by laser photocoagulation	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tổn thương hắc võng mạc bằng quang đông laser
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.2	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tổn thương ở hắc võng mạc	Bao gồm: phá hủy bệnh lý hắc võng mạc hoặc tổn thương hắc võng mạc cô lập Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa rách hoặc bong võng mạc (14.31-14.59)	14.25	Destruction of chorioretinal lesion by photocoagulation of unspecified type	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tổn thương hắc võng mạc bằng quang đông loại không xác định
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.2	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tổn thương ở hắc võng mạc	Bao gồm: phá hủy bệnh lý hắc võng mạc hoặc tổn thương hắc võng mạc cô lập Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa rách hoặc bong võng mạc (14.31-14.59)	14.26	Destruction of chorioretinal lesion by radiation therapy	Thủ thuật phá hủy tổn thương hắc võng mạc bằng xạ trị
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.2	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tổn thương ở hắc võng mạc	Bao gồm: phá hủy bệnh lý hắc võng mạc hoặc tổn thương hắc võng mạc cô lập Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa rách hoặc bong võng mạc (14.31-14.59)	14.27	Destruction of chorioretinal lesion by implantation of radiation source	Phẫu thuật phá hủy tổn thương hắc võng mạc bằng cấy phóng xạ
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.2	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tổn thương ở hắc võng mạc	Bao gồm: phá hủy bệnh lý hắc võng mạc hoặc tổn thương hắc võng mạc cô lập Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa rách hoặc bong võng mạc (14.31-14.59)	14.29	Other destruction of chorioretinal lesion	Phẫu thuật/thủ thuật khác phá hủy tổn thương hắc võng mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.3	Phẫu thuật/thủ thuật sửa rách võng mạc	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật sửa bất thường ở võng mạc Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa bong võng mạc (14.41-14.59)	14.31	Repair of retinal tear by diathermy	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị vết rách võng mạc bằng điện đông
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.3	Phẫu thuật/thủ thuật sửa rách võng mạc	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật sửa bất thường ở võng mạc Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa bong võng mạc (14.41-14.59)	14.32	Repair of retinal tear by cryotherapy	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị vết rách võng mạc bằng lạnh đông

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.3	Phẫu thuật/thủ thuật sửa rách võng mạc	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật sửa bất thường ở võng mạc Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa bong võng mạc (14.41-14.59)	14.33	Repair of retinal tear by xenon arc photocoagulation	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị vết rách võng mạc bằng quang đông xenon arc [đèn hồ quang xenon]
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.3	Phẫu thuật/thủ thuật sửa rách võng mạc	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật sửa bất thường ở võng mạc Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa bong võng mạc (14.41-14.59)	14.34	Repair of retinal tear by laser photocoagulation	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị vết rách võng mạc bằng quang đông laser
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.3	Phẫu thuật/thủ thuật sửa rách võng mạc	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật sửa bất thường ở võng mạc Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa bong võng mạc (14.41-14.59)	14.35	Repair of retinal tear by photocoagulation of unspecified type	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị vết rách võng mạc bằng quang đông loại không xác định
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.3	Phẫu thuật/thủ thuật sửa rách võng mạc	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật sửa bất thường ở võng mạc Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa bong võng mạc (14.41-14.59)	14.39	Other repair of retinal tear	Phẫu thuật/thủ thuật khác điều trị vết rách võng mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.4	Phẫu thuật/thủ thuật động đai sửa bong võng mạc có hoặc không cấy ghép		14.41	Scleral buckling with implant	Phẫu thuật ấn độn cùng mạc bằng đặt đai/độn cùng mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.4	Phẫu thuật/thủ thuật động đai sửa bong võng mạc có hoặc không cấy ghép		14.49	Other scleral buckling	Phẫu thuật ấn độn [độn đai] cùng mạc khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.5	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa bong võng mạc	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật sửa bong võng mạc có dẫn lưu	14.51	Repair of retinal detachment with diathermy	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị bong võng mạc bằng điện đông
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.5	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa bong võng mạc	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật sửa bong võng mạc có dẫn lưu	14.52	Repair of retinal detachment with cryotherapy	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị bong võng mạc bằng lạnh đông
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.5	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa bong võng mạc	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật sửa bong võng mạc có dẫn lưu	14.53	Repair of retinal detachment with xenon arc photocoagulation	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị bong võng mạc bằng quang đông xenon arc [đèn hồ quang xenon]
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.5	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa bong võng mạc	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật sửa bong võng mạc có dẫn lưu	14.54	Repair of retinal detachment with laser photocoagulation	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị bong võng mạc bằng quang đông laser
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.5	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa bong võng mạc	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật sửa bong võng mạc có dẫn lưu	14.55	Repair of retinal detachment with photocoagulation of unspecified type	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị bong võng mạc bằng quang đông loại không xác định
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.5	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa bong võng mạc	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật sửa bong võng mạc có dẫn lưu	14.59	Other repair of retinal detachment	Phẫu thuật/thủ thuật khác điều trị bong võng mạc

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.6	Phẫu thuật/thủ thuật lấy ra vật liệu cấy ghép ở bán phần sau của mắt		14.6	Removal of surgically implanted material from posterior segment of eye	Phẫu thuật/thủ thuật lấy vật liệu cấy ghép ở bán phần sau của mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.7	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [lấy] dịch kính		14.71	Removal of vitreous, anterior approach	Phẫu thuật cắt dịch kính trước
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.7	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [lấy] dịch kính		14.72	Other removal of vitreous	Phẫu thuật khác cắt dịch kính
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.7	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [lấy] dịch kính		14.73	Mechanical vitrectomy by anterior approach	Phẫu thuật cắt dịch kính trước bằng phương pháp cơ học
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.7	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [lấy] dịch kính		14.74	Other mechanical vitrectomy	Phẫu thuật khác cắt dịch kính bằng phương pháp cơ học
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.7	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [lấy] dịch kính		14.75	Injection of vitreous substitute	Phẫu thuật bơm chất thay thế dịch kính
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.7	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [lấy] dịch kính		14.79	Other operations on vitreous	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dịch kính
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.8	Phẫu thuật/thủ thuật liên quan cấy võng mạc nhân tạo		14.81	Implantation of epiretinal visual prosthesis	Phẫu thuật ghép võng mạc nhân tạo
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.8	Phẫu thuật/thủ thuật liên quan cấy võng mạc nhân tạo		14.82	Removal of epiretinal visual prosthesis	Phẫu thuật lấy bỏ võng mạc nhân tạo
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.8	Phẫu thuật/thủ thuật liên quan cấy võng mạc nhân tạo		14.83	Revision or replacement of epiretinal visual prosthesis	Phẫu thuật lại hoặc thay thế võng mạc nhân tạo
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	14	Phẫu thuật/thủ thuật võng mạc, hắc mạc, dịch kính và/hoặc hậu phòng		14.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở võng mạc, hắc mạc và/hoặc hậu phòng		14.9	Other operations on retina, choroid, and posterior chamber	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở võng mạc, hắc mạc và/hoặc phần sau nhãn cầu
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	15	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ vận nhãn		15.0	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở cơ hoặc gân vận nhãn		15.01	Biopsy of extraocular muscle or tendon	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết vận nhãn hoặc dây chằng mi

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	15	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ vận nhãn		15.0	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở cơ hoặc gân vận nhãn		15.09	Other diagnostic procedures on extraocular muscles and tendons	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở cơ và/hoặc gân vận nhãn
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	15	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ vận nhãn		15.1	Phẫu thuật/thủ thuật một cơ vận nhãn có cắt chỗ bám cơ tạm thời		15.11	Recession of one extraocular muscle	Phẫu thuật lùi một cơ vận nhãn
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	15	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ vận nhãn		15.1	Phẫu thuật/thủ thuật một cơ vận nhãn có cắt chỗ bám cơ tạm thời		15.12	Advancement of one extraocular muscle	Phẫu thuật tịnh tiến một cơ vận nhãn
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	15	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ vận nhãn		15.1	Phẫu thuật/thủ thuật một cơ vận nhãn có cắt chỗ bám cơ tạm thời		15.13	Resection of one extraocular muscle	Phẫu thuật cắt ngắn một phần cơ vận nhãn
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	15	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ vận nhãn		15.1	Phẫu thuật/thủ thuật một cơ vận nhãn có cắt chỗ bám cơ tạm thời		15.19	Other operations on one extraocular muscle involving temporary detachment from globe	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở một cơ vận nhãn có cắt chỗ bám cơ tạm thời
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	15	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ vận nhãn		15.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở một cơ vận nhãn		15.21	Lengthening procedure on one extraocular muscle	Phẫu thuật làm dài một cơ vận nhãn
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	15	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ vận nhãn		15.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở một cơ vận nhãn		15.22	Shortening procedure on one extraocular muscle	Phẫu thuật làm ngắn [cắt hoặc gấp] một cơ vận nhãn
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	15	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ vận nhãn		15.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở một cơ vận nhãn		15.29	Other operations on one extraocular muscle	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở một cơ vận nhãn
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	15	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ vận nhãn		15.3	Phẫu thuật từ hai cơ vận nhãn trở lên có cắt chỗ bám cơ tạm thời, một hoặc cả hai mắt		15.3	Operations on two or more extraocular muscles involving temporary detachment from globe, one or both eyes	Phẫu thuật từ hai cơ vận nhãn trở lên có cắt chỗ bám cơ tạm thời, một hoặc cả hai mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	15	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ vận nhãn		15.4	Phẫu thuật khác ở hai cơ vận nhãn trở lên, một hoặc cả hai mắt		15.4	Other operations on two or more extraocular muscles, one or both eyes	Phẫu thuật khác từ hai cơ vận nhãn trở lên, một hoặc cả hai mắt

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	15	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ vận nhãn		15.5	Phẫu thuật chuyển đổi vị trí cơ vận nhãn	Loại trừ: Chuyển cơ vận nhãn để sửa sụp mí (08.31-08.36)	15.5	Transposition of extraocular muscles	Phẫu thuật chuyển chỗ bám cơ vận nhãn
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	15	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ vận nhãn		15.6	Phẫu thuật lại cơ vận nhãn		15.6	Revision of extraocular muscle surgery	Phẫu thuật lại cơ vận nhãn
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	15	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ vận nhãn		15.7	Phẫu thuật khâu cơ vận nhãn do chấn thương	Phẫu thuật/thủ thuật giải phóng cơ vận nhãn bị kẹt Phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính cơ vận nhãn Phẫu thuật/thủ thuật khâu sửa vết rách của cơ hoặc gân vận nhãn, hoặc bao Tenon	15.7	Repair of injury of extraocular muscle	Phẫu thuật khâu cơ vận nhãn do chấn thương
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	15	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ vận nhãn		15.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ và/hoặc gân vận nhãn		15.9	Other operations on extraocular muscles and tendons	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ và/hoặc gân vận nhãn
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.0	Phẫu thuật/ thủ thuật mở hốc mắt		16.01	Orbitotomy with bone flap	Phẫu thuật mở hốc mắt có ghép vạt xương
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.0	Phẫu thuật/ thủ thuật mở hốc mắt		16.02	Orbitotomy with insertion of orbital implant	Phẫu thuật mở hốc mắt có cấy vật liệu
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.0	Phẫu thuật/ thủ thuật mở hốc mắt		16.09	Other orbitotomy	Phẫu thuật/thủ thuật khác mở hốc mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.1	Phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn, không xác định khác	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật lấy dị vật nông ở mắt (98.21)	16.1	Removal of penetrating foreign body from eye, not otherwise specified	Phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn, không xác định khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu		16.21	Ophthalmoscopy	Thủ thuật soi đáy mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu		16.22	Diagnostic aspiration of orbit	Phẫu thuật/thủ thuật chọc hút dịch ở hốc mắt để chẩn đoán
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu		16.23	Biopsy of eyeball and orbit	Thủ thuật sinh thiết nhãn cầu và/hoặc hốc mắt

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.2	Phẫu thuật/thủ thuật chấn đoán ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu		16.29	Other diagnostic procedures on orbit and eyeball	Phẫu thuật/thủ thuật chấn đoán khác ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.3	Phẫu thuật mức nội nhãn [để lại cùng mạc]		16.31	Removal of ocular contents with synchronous implant into scleral shell	Phẫu thuật mức nội nhãn và đặt độn vỏ cùng mạc
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.3	Phẫu thuật mức nội nhãn [để lại cùng mạc]		16.39	Other evisceration of eyeball	Phẫu thuật khác mức nội nhãn
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.4	Phẫu thuật cắt bỏ nhãn cầu [không để lại cùng mạc]		16.41	Enucleation of eyeball with synchronous implant into Tenon's capsule with attachment of muscles	Phẫu thuật cắt bỏ nhãn cầu có đặt độn trong bao Tenon và khâu cơ vận nhãn
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.4	Phẫu thuật cắt bỏ nhãn cầu [không để lại cùng mạc]		16.42	Enucleation of eyeball with other synchronous implant	Phẫu thuật cắt bỏ nhãn cầu có đặt độn khác
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.4	Phẫu thuật cắt bỏ nhãn cầu [không để lại cùng mạc]		16.49	Other enucleation of eyeball	Phẫu thuật khác cắt bỏ nhãn cầu
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.5	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hốc mắt		16.51	Exenteration of orbit with removal of adjacent structures	Phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt và phụ cận của mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.5	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hốc mắt		16.52	Exenteration of orbit with therapeutic removal of orbital bone	Phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt và phụ cận của mắt bao gồm cả cắt bỏ xương
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.5	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hốc mắt		16.59	Other exenteration of orbit	Phẫu thuật khác nạo vét tổ chức hốc mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.6	Phẫu thuật/thủ thuật thi hai sau cắt bỏ nhãn cầu	Loại trừ: phẫu thuật thực hiện đồng thời với: cắt bỏ nhãn cầu (16.41-16.42) mức nội nhãn (16.31)	16.61	Secondary insertion of ocular implant	Phẫu thuật đặt độn nhãn cầu thi hai

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nấn gây xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.6	Phẫu thuật/thủ thuật thì hai sau cắt bỏ nhãn cầu	Loại trừ: phẫu thuật thực hiện đồng thời với: cắt bỏ nhãn cầu (16.41-16.42) mức nội nhãn (16.31)	16.62	Revision and reinsertion of ocular implant	Phẫu thuật chỉnh sửa và/hoặc đặt lại nhãn cầu nhân tạo
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nấn gây xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.6	Phẫu thuật/thủ thuật thì hai sau cắt bỏ nhãn cầu	Loại trừ: phẫu thuật thực hiện đồng thời với: cắt bỏ nhãn cầu (16.41-16.42) mức nội nhãn (16.31)	16.63	Revision of enucleation socket with graft	Phẫu thuật sửa cùng đồ với mảnh ghép sau cắt bỏ nhãn cầu
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nấn gây xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.6	Phẫu thuật/thủ thuật thì hai sau cắt bỏ nhãn cầu	Loại trừ: phẫu thuật thực hiện đồng thời với: cắt bỏ nhãn cầu (16.41-16.42) mức nội nhãn (16.31)	16.64	Other revision of enucleation socket	Phẫu thuật sửa cùng đồ khác sau cắt bỏ nhãn cầu
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nấn gây xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.6	Phẫu thuật/thủ thuật thì hai sau cắt bỏ nhãn cầu	Loại trừ: phẫu thuật thực hiện đồng thời với: cắt bỏ nhãn cầu (16.41-16.42) mức nội nhãn (16.31)	16.65	Secondary graft to exenteration cavity	Phẫu thuật ghép thì hai vào hốc mắt sau nạo vét tổ chức hốc mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nấn gây xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.6	Phẫu thuật/thủ thuật thì hai sau cắt bỏ nhãn cầu	Loại trừ: phẫu thuật thực hiện đồng thời với: cắt bỏ nhãn cầu (16.41-16.42) mức nội nhãn (16.31)	16.66	Other revision of exenteration cavity	Phẫu thuật sửa khác ở hốc mắt sau nạo vét tổ chức hốc mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nấn gây xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.6	Phẫu thuật/thủ thuật thì hai sau cắt bỏ nhãn cầu	Loại trừ: phẫu thuật thực hiện đồng thời với: cắt bỏ nhãn cầu (16.41-16.42) mức nội nhãn (16.31)	16.69	Other secondary procedures after removal of eyeball	Phẫu thuật thì hai khác sau cắt bỏ nhãn cầu
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nấn gây xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.7	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ nhãn cầu nhân tạo hoặc vật liệu cấy ở hốc mắt		16.71	Removal of ocular implant	Phẫu thuật lấy bỏ nhãn cầu nhân tạo
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nấn gây xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.7	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ nhãn cầu nhân tạo hoặc vật liệu cấy ở hốc mắt		16.72	Removal of orbital implant	Phẫu thuật lấy bỏ vật liệu cấy hốc mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nấn gây xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.8	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị chấn thương nhãn cầu và/hoặc hốc mắt		16.81	Repair of wound of orbit	Phẫu thuật sửa vết thương hốc mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nấn gây xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.8	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị chấn thương nhãn cầu và/hoặc hốc mắt		16.82	Repair of rupture of eyeball	Phẫu thuật điều trị vỡ nhãn cầu
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nấn gây xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.8	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị chấn thương nhãn cầu và/hoặc hốc mắt		16.89	Other repair of injury of eyeball or orbit	Phẫu thuật khác điều trị chấn thương nhãn cầu hoặc hốc mắt

03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Tưới [bơm] rửa mắt (96.51) Kê đơn và hiệu chỉnh thiết bị hỗ trợ khi thị lực giảm (95.31-95.33) thủ thuật lấy bỏ: mắt giả không xác định mục khác (97.31) dị vật nông ở mắt không rạch (98.21)	16.91	Retrobulbar injection of therapeutic agent	Thủ thuật tiêm hậu nhãn cầu
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hốc mắt và nhãn cầu	Loại trừ: Tưới [bơm] rửa mắt (96.51) Kê đơn và hiệu chỉnh thiết bị hỗ trợ khi thị lực giảm (95.31-95.33) thủ thuật lấy bỏ: mắt giả không xác định mục khác (97.31) lấy dị vật nông ở mắt không rạch (98.21)	16.92	Excision of lesion of orbit	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương hốc mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hốc mắt và nhãn cầu	Loại trừ: Tưới [bơm] rửa mắt (96.51) Kê đơn và hiệu chỉnh thiết bị hỗ trợ khi thị lực giảm (95.31-95.33) thủ thuật lấy bỏ: mắt giả không xác định mục khác (97.31) lấy dị vật nông ở mắt không rạch (98.21)	16.93	Excision of lesion of eye, unspecified structure	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương mắt, tổ chức mắt không xác định
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hốc mắt và nhãn cầu	Loại trừ: Tưới [bơm] rửa mắt (96.51) Kê đơn và hiệu chỉnh thiết bị hỗ trợ khi thị lực giảm (95.31-95.33) thủ thuật lấy bỏ: mắt giả không xác định mục khác (97.31) lấy dị vật nông ở mắt không rạch (98.21)	16.98	Other operations on orbit	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hốc mắt
03	Phẫu thuật, thủ thuật mắt (08-16)	16	Phẫu thuật/thủ thuật ở hốc mắt và/hoặc nhãn cầu	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hốc mắt (76.78-76.79)	16.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hốc mắt và nhãn cầu	Loại trừ: Tưới [bơm] rửa mắt (96.51) Kê đơn và hiệu chỉnh thiết bị hỗ trợ khi thị lực giảm (95.31-95.33) thủ thuật lấy bỏ: mắt giả không xác định mục khác (97.31) lấy dị vật nông ở mắt không rạch (98.21)	16.99	Other operations on eyeball	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở nhãn cầu
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chân đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.1	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn một bên	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khác và/hoặc mở sửa thoát vị một bên (53.00-53.05)	17.11	Laparoscopic repair of direct inguinal hernia with graft or prosthesis	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị bẹn trực tiếp bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chân đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.1	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn một bên	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khác và/hoặc mở sửa thoát vị một bên (53.00-53.05)	17.12	Laparoscopic repair of indirect inguinal hernia with graft or prosthesis	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị bẹn gián tiếp bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo

3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.1	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn một bên	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khác và/hoặc mở sửa thoát vị một bên (53.00-53.05)	17.13	Laparoscopic repair of inguinal hernia with graft or prosthesis, not otherwise specified	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị bẹn bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo, không xác định khác
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.2	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn hai bên	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khác và/hoặc mở sửa thoát vị hai bên (53.10-53.17)	17.21	Laparoscopic bilateral repair of direct inguinal hernia with graft or prosthesis	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị bẹn trực tiếp hai bên bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.2	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn hai bên	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khác và/hoặc mở sửa thoát vị hai bên (53.10-53.17)	17.22	Laparoscopic bilateral repair of indirect inguinal hernia with graft or prosthesis	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị bẹn gián tiếp hai bên bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.2	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn hai bên	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khác và/hoặc mở sửa thoát vị hai bên (53.10-53.17)	17.23	Laparoscopic bilateral repair of inguinal hernia, one direct and one indirect, with graft or prosthesis	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị bẹn, một bên mắc phải [trực tiếp] và một bên bẩm sinh [gián tiếp], bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.2	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn hai bên	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khác và/hoặc mở sửa thoát vị hai bên (53.10-53.17)	17.24	Laparoscopic bilateral repair of inguinal hernia with graft or prosthesis, not otherwise specified	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị bẹn hai bên bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo, không xác định khác
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.3	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ một phần đại tràng	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khác và/hoặc mở cắt bỏ một phần đại tràng (45.71-45.79)	17.31	Laparoscopic multiple segmental resection of large intestine	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ nhiều đoạn đại tràng
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.3	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ một phần đại tràng	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khác và/hoặc mở cắt bỏ một phần đại tràng (45.71-45.79)	17.32	Laparoscopic cecectomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ manh tràng
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.3	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ một phần đại tràng	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khác và/hoặc mở cắt bỏ một phần đại tràng (45.71-45.79)	17.33	Laparoscopic right hemicolectomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ đại tràng phải [đại tràng lên]

3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.3	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ một phần đại tràng	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khác và/hoặc mở cắt bỏ một phần đại tràng (45.71-45.79)	17.34	Laparoscopic resection of transverse colon	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ đại tràng ngang
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.3	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ một phần đại tràng	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khác và/hoặc mở cắt bỏ một phần đại tràng (45.71-45.79)	17.35	Laparoscopic left hemicolectomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ đại tràng trái [đại tràng xuống]
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.3	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ một phần đại tràng	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khác và/hoặc mở cắt bỏ một phần đại tràng (45.71-45.79)	17.36	Laparoscopic sigmoidectomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ đại tràng sigma [chậu hông]
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.3	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ một phần đại tràng	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khác và/hoặc mở cắt bỏ một phần đại tràng (45.71-45.79)	17.39	Other laparoscopic partial excision of large intestine	Phẫu thuật nội soi ổ bụng khác cắt bỏ một phần đại tràng
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.4	Phẫu thuật/thủ thuật có sự hỗ trợ của robot	Phẫu thuật công nghệ robot có hỗ trợ của máy vi tính Phẫu thuật công nghệ robot được cải thiện bằng máy vi tính Phẫu thuật/thủ thuật robot có hỗ trợ của máy vi tính Phẫu thuật/thủ thuật robot do phẫu thuật viên điều khiển Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật chính Loại trừ: phẫu thuật có sự hỗ trợ của máy vi tính (00.31-00.35, 00.39) Lưu ý: Nhóm phẫu thuật/thủ thuật này bao gồm cả việc sử dụng bảng điều khiển máy vi tính trong chẩn đoán hình ảnh 3 chiều (3-D), phần mềm, máy ảnh, trực quan hóa và dụng cụ kết hợp với việc sử dụng các "tay" robot, thiết bị, hoặc hệ thống tại thời điểm thực hiện phẫu thuật/thủ thuật.	17.41	Open robotic assisted procedure	Phẫu thuật/thủ thuật mở có hỗ trợ của robot

3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.4	Phẫu thuật/thủ thuật có sự hỗ trợ của robot Phẫu thuật công nghệ robot có hỗ trợ của máy vi tính Phẫu thuật công nghệ robot được cải thiện bằng máy vi tính Phẫu thuật/thủ thuật robot có hỗ trợ của máy vi tính Phẫu thuật/thủ thuật robot do phẫu thuật viên điều khiển Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật chính Loại trừ: phẫu thuật có sự hỗ trợ của máy vi tính (00.31-00.35, 00.39) Lưu ý: Nhóm phẫu thuật/thủ thuật này bao gồm cả việc sử dụng bảng điều khiển máy vi tính trong chẩn đoán hình ảnh 3 chiều (3-D), phần mềm, máy ảnh, trực quan hóa và dụng cụ kết hợp với việc sử dụng các "tay" robot, thiết bị, hoặc hệ thống tại thời điểm thực hiện phẫu thuật/thủ thuật.	17.42	Laparoscopic robotic assisted procedure	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi ổ bụng có hỗ trợ của robot
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.4	Phẫu thuật/thủ thuật có sự hỗ trợ của robot Phẫu thuật công nghệ robot có hỗ trợ của máy vi tính Phẫu thuật công nghệ robot được cải thiện bằng máy vi tính Phẫu thuật/thủ thuật robot có hỗ trợ của máy vi tính Phẫu thuật/thủ thuật robot do phẫu thuật viên điều khiển Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật chính Loại trừ: phẫu thuật có sự hỗ trợ của máy vi tính (00.31-00.35, 00.39) Lưu ý: Nhóm phẫu thuật/thủ thuật này bao gồm cả việc sử dụng bảng điều khiển máy vi tính trong chẩn đoán hình ảnh 3 chiều (3-D), phần mềm, máy ảnh, trực quan hóa và dụng cụ kết hợp với việc sử dụng các "tay" robot, thiết bị, hoặc hệ thống tại thời điểm thực hiện phẫu thuật/thủ thuật.	17.43	Percutaneous robotic assisted procedure	Thủ thuật qua da có hỗ trợ của robot

3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.4	Phẫu thuật/thủ thuật có sự hỗ trợ của robot Phẫu thuật công nghệ robot có hỗ trợ của máy vi tính Phẫu thuật công nghệ robot được cải thiện bằng máy vi tính Phẫu thuật/thủ thuật robot có hỗ trợ của máy vi tính Phẫu thuật/thủ thuật robot do phẫu thuật viên điều khiển Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật chính Loại trừ: phẫu thuật có sự hỗ trợ của máy vi tính (00.31-00.35, 00.39) Lưu ý: Nhóm phẫu thuật/thủ thuật này bao gồm cả việc sử dụng bảng điều khiển máy vi tính trong chẩn đoán hình ảnh 3 chiều (3-D), phần mềm, máy ảnh, trực quan hóa và dụng cụ kết hợp với việc sử dụng các "tay" robot, thiết bị, hoặc hệ thống tại thời điểm thực hiện phẫu thuật/thủ thuật.	17.44	Endoscopic robotic assisted procedure	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi có hỗ trợ của robot
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.4	Phẫu thuật/thủ thuật có sự hỗ trợ của robot Phẫu thuật công nghệ robot có hỗ trợ của máy vi tính Phẫu thuật công nghệ robot được cải thiện bằng máy vi tính Phẫu thuật/thủ thuật robot có hỗ trợ của máy vi tính Phẫu thuật/thủ thuật robot do phẫu thuật viên điều khiển Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật chính Loại trừ: phẫu thuật có sự hỗ trợ của máy vi tính (00.31-00.35, 00.39) Lưu ý: Nhóm phẫu thuật/thủ thuật này bao gồm cả việc sử dụng bảng điều khiển máy vi tính trong chẩn đoán hình ảnh 3 chiều (3-D), phần mềm, máy ảnh, trực quan hóa và dụng cụ kết hợp với việc sử dụng các "tay" robot, thiết bị, hoặc hệ thống tại thời điểm thực hiện phẫu thuật/thủ thuật.	17.45	Thoracoscopic robotic assisted procedure	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi lồng ngực có hỗ trợ của robot

3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.4	Phẫu thuật/thủ thuật có sự hỗ trợ của robot Phẫu thuật công nghệ robot có hỗ trợ của máy vi tính Phẫu thuật công nghệ robot được cải thiện bằng máy vi tính Phẫu thuật/thủ thuật robot có hỗ trợ của máy vi tính Phẫu thuật/thủ thuật robot do phẫu thuật viên điều khiển Cung mã hóa phẫu thuật/thủ thuật chính Loại trừ: phẫu thuật có sự hỗ trợ của máy vi tính (00.31-00.35, 00.39) Lưu ý: Nhóm phẫu thuật/thủ thuật này bao gồm cả việc sử dụng bảng điều khiển máy vi tính trong chẩn đoán hình ảnh 3 chiều (3-D), phần mềm, máy ảnh, trực quan hóa và dụng cụ kết hợp với việc sử dụng các "tay" robot, thiết bị, hoặc hệ thống tại thời điểm thực hiện phẫu thuật/thủ thuật.	17.49	Other and unspecified robotic assisted procedure	Phẫu thuật robot khác hoặc không xác định
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch bổ sung	17.51	Implantation of rechargeable cardiac contractility modulation [CCM], total system	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy điều hòa co bóp tim [CCM] sạc điện được, toàn bộ hệ thống
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch bổ sung	17.52	Implantation or replacement of cardiac contractility modulation [CCM] rechargeable pulse generator only	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy điều hòa co bóp tim [CCM] sạc điện được, chỉ thiết bị tạo xung
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch bổ sung	17.53	Percutaneous atherectomy of extracranial vessel(s)	Thủ thuật lấy xơ vữa động mạch động mạch ngoài sọ qua da
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch bổ sung	17.54	Percutaneous atherectomy of intracranial vessel(s)	Thủ thuật lấy xơ vữa động mạch động mạch nội sọ qua da
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch bổ sung	17.55	Transluminal coronary atherectomy	Thủ thuật lấy xơ vữa động mạch vành qua nội mạch

3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.5	Phẫu thuật/thủ thuật tim mạch bổ sung		17.56	Atherectomy of other non-coronary vessel(s)	Thủ thuật lấy xơ vữa động mạch không phải là động mạch vành
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.6	Liệu pháp nhiệt kế bằng laser [LITT] dưới hướng dẫn	Liệu pháp nhiệt kế bằng laser tập trung (f - LITT) dưới hướng dẫn của cộng hưởng từ [MRI] Quang đông bằng laser kê dưới hướng dẫn của cộng hưởng từ [MRI]	17.61	Laser interstitial thermal therapy [LITT] of lesion or tissue of brain under guidance	Liệu pháp nhiệt kế bằng laser [LITT] điều trị tổn thương hoặc mô não dưới hướng dẫn
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.6	Liệu pháp nhiệt kế bằng laser [LITT] dưới hướng dẫn	Liệu pháp nhiệt kế bằng laser tập trung (f - LITT) dưới hướng dẫn của cộng hưởng từ [MRI] Quang đông bằng laser kê dưới hướng dẫn của cộng hưởng từ [MRI]	17.62	Laser interstitial thermal therapy [LITT] of lesion or tissue of head and neck under guidance	Liệu pháp nhiệt kế bằng laser [LITT] điều trị tổn thương hoặc mô đầu và/hoặc cổ dưới hướng dẫn
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.6	Liệu pháp nhiệt kế bằng laser [LITT] dưới hướng dẫn	Liệu pháp nhiệt kế bằng laser tập trung (f - LITT) dưới hướng dẫn của cộng hưởng từ [MRI] Quang đông bằng laser kê dưới hướng dẫn của cộng hưởng từ [MRI]	17.63	Laser interstitial thermal therapy [LITT] of lesion or tissue of liver under guidance	Liệu pháp nhiệt kế bằng laser [LITT] điều trị tổn thương hoặc mô gan dưới hướng dẫn
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.6	Liệu pháp nhiệt kế bằng laser [LITT] dưới hướng dẫn	Liệu pháp nhiệt kế bằng laser tập trung (f - LITT) dưới hướng dẫn của cộng hưởng từ [MRI] Quang đông bằng laser kê dưới hướng dẫn của cộng hưởng từ [MRI]	17.69	Laser interstitial thermal therapy [LITT] of lesion or tissue of other and unspecified site under guidance	Liệu pháp nhiệt kế bằng laser [LITT] điều trị tổn thương hoặc mô khác hoặc không xác định dưới hướng dẫn
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác để chẩn đoán và/hoặc điều trị		17.70	Intravenous infusion of clofarabine	Thủ thuật truyền dịch clofarabine
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác để chẩn đoán và/hoặc điều trị		17.71	Non-coronary intra-operative fluorescence vascular angiography [IFVA]	Thủ thuật chụp mạch máu huỳnh quang trong phẫu thuật không phải mạch vành [IFVA]
3A	Phẫu thuật, thủ thuật chẩn đoán và điều trị khác (17)	17	Phẫu thuật/thủ thuật khác		17.8	Mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật khác	Lưu ý: Các mã này được sử dụng kết hợp với các mã phẫu thuật/thủ thuật điều trị khác để cấp thông tin hỗ trợ về các thiết bị được sử dụng khi thực hiện phẫu thuật/thủ thuật	17.81	Insertion of antimicrobial envelope	Thủ thuật đặt bao bì kháng khuẩn

04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch ở tai ngoài		18.01	Piercing of ear lobe	Thủ thuật bấm dái tai
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch ở tai ngoài		18.02	Incision of external auditory canal	Phẫu thuật/thủ thuật rạch ống tai ngoài
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch ở tai ngoài		18.09	Other incision of external ear	Phẫu thuật/thủ thuật rạch khác ở tai ngoài
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tai ngoài		18.11	Otосcopy	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] ở tai
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tai ngoài		18.12	Biopsy of external ear	Thủ thuật sinh thiết tai ngoài
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tai ngoài		18.19	Other diagnostic procedures on external ear	Thủ thuật chẩn đoán khác ở tai ngoài
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương ở tai ngoài		18.21	Excision of preauricular sinus	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương ở tai ngoài		18.29	Excision or destruction of other lesion of external ear	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương khác ở tai ngoài

04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.3	Phẫu thuật cắt bỏ khác ở tai ngoài		18.31	Radical excision of lesion of external ear	Phẫu thuật cắt bỏ tiết căn [toàn bộ, triệt để] tổn thương ở tai ngoài
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.3	Phẫu thuật cắt bỏ khác ở tai ngoài		18.39	Other excision of external ear	Phẫu thuật cắt bỏ khác ở tai ngoài
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.4	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách ở tai ngoài		18.4	Suture of laceration of external ear	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách tai ngoài
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.5	Phẫu thuật chỉnh hình tai vểnh		18.5	Surgical correction of prominent ear	Phẫu thuật chỉnh hình tai vểnh
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.6	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình ống tai ngoài		18.6	Reconstruction of external auditory canal	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình ống tai ngoài
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.7	Phẫu thuật chỉnh hình khác ở tai ngoài		18.71	Construction of auricle of ear	Phẫu thuật tạo hình vành tai
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.7	Phẫu thuật chỉnh hình khác ở tai ngoài		18.72	Reattachment of amputated ear	Phẫu thuật nối lại tai bị đứt
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.7	Phẫu thuật chỉnh hình khác ở tai ngoài		18.79	Other plastic repair of external ear	Phẫu thuật chỉnh hình khác ở tai ngoài

04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	18	Phẫu thuật/thủ thuật ở tai ngoài	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: ống tai ngoài da và sụn của: vành tai ống tai ngoài	18.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai ngoài		18.9	Other operations on external ear	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai ngoài
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	19	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình ở tai giữa		19.0	Phẫu thuật/thủ thuật lay động xương bàn đạp		19.0	Stapes mobilization	Phẫu thuật/thủ thuật lay động xương bàn đạp
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	19	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình ở tai giữa		19.1	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp		19.11	Stapedectomy with incus replacement	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp có thay thế xương đe
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	19	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình ở tai giữa		19.1	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp		19.19	Other stapedectomy	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp khác
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	19	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình ở tai giữa		19.2	Phẫu thuật lại thay thế xương bàn đạp		19.21	Revision of stapedectomy with incus replacement	Phẫu thuật lại thay thế xương bàn đạp có thay thế xương đe
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	19	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình ở tai giữa		19.2	Phẫu thuật lại thay thế xương bàn đạp		19.29	Other revision of stapedectomy	Phẫu thuật lại thay thế xương bàn đạp khác
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	19	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình ở tai giữa		19.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở chuỗi xương con		19.3	Other operations on ossicular chain	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở chuỗi xương con
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	19	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình ở tai giữa		19.4	Phẫu thuật vá màng nhĩ		19.4	Myringoplasty	Phẫu thuật vá màng nhĩ
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	19	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình ở tai giữa		19.5	Phẫu thuật khác chỉnh hình tai giữa		19.52	Type II tympanoplasty	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa típ II
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	19	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình ở tai giữa		19.5	Phẫu thuật khác chỉnh hình tai giữa		19.53	Type III tympanoplasty	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa típ III
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	19	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình ở tai giữa		19.5	Phẫu thuật khác chỉnh hình tai giữa		19.54	Type IV tympanoplasty	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa típ IV
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	19	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình ở tai giữa		19.5	Phẫu thuật khác chỉnh hình tai giữa		19.55	Type V tympanoplasty	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa típ V
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	19	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình ở tai giữa		19.6	Phẫu thuật lại chỉnh hình tai giữa		19.6	Revision of tympanoplasty	Phẫu thuật lại chỉnh hình tai giữa
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	19	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình ở tai giữa		19.9	Phẫu thuật chỉnh hình khác ở tai giữa		19.9	Other repair of middle ear	Phẫu thuật chỉnh hình khác ở tai giữa
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.0	Phẫu thuật/thủ thuật chích màng nhĩ		20.01	Myringotomy with insertion of tube	Phẫu thuật chích màng nhĩ đặt ống thông khí màng nhĩ
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.0	Phẫu thuật/thủ thuật chích màng nhĩ		20.09	Other myringotomy	Thủ thuật chích màng nhĩ
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.1	Phẫu thuật/thủ thuật lấy ống thông khí hòm nhĩ		20.1	Removal of tympanostomy tube	Phẫu thuật/thủ thuật lấy ống thông khí hòm nhĩ
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.2	Phẫu thuật rạch xương chũm và/hoặc tai giữa		20.21	Incision of mastoid	Phẫu thuật rạch xương chũm

04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.2	Phẫu thuật rạch xương chũm và/hoặc tai giữa		20.22	Incision of petrous pyramid air cells	Phẫu thuật rạch [khoan] thông bảo đình xương đá
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.2	Phẫu thuật rạch xương chũm và/hoặc tai giữa		20.23	Incision of middle ear	Phẫu thuật rạch tai giữa
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.31	Electrocochleography	Thủ thuật đo điện ốc tai
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.32	Biopsy of middle and inner ear	Phẫu thuật sinh thiết ở tai giữa và/hoặc tai trong
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.39	Other diagnostic procedures on middle and inner ear	Phẫu thuật/ thủ thuật chẩn đoán khác ở tai giữa và/hoặc tai trong
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.4	Phẫu thuật khoét chũm		20.41	Simple mastoidectomy	Phẫu thuật khoét chũm đơn thuần
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.4	Phẫu thuật khoét chũm		20.42	Radical mastoidectomy	Phẫu thuật khoét chũm tiết căn
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.4	Phẫu thuật khoét chũm		20.49	Other mastoidectomy	Phẫu thuật khoét chũm khác
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở tai giữa		20.51	Excision of lesion of middle ear	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương tai giữa
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở tai giữa		20.59	Other excision of middle ear	Phẫu thuật cắt bỏ khác ở tai giữa
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.6	Phẫu thuật mở cửa sổ tai trong		20.61	Fenestration of inner ear (initial)	Phẫu thuật mở cửa sổ tai trong
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.6	Phẫu thuật mở cửa sổ tai trong		20.62	Revision of fenestration of inner ear	Phẫu thuật lại mở cửa sổ tai trong
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.7	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ, và/hoặc phá hủy ở tai trong		20.71	Endolymphatic shunt	Phẫu thuật mở túi nội dịch
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.7	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ, và/hoặc phá hủy ở tai trong		20.72	Injection into inner ear	Thủ thuật tiêm xuyên qua màng nhĩ vào tai trong
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.7	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ, và/hoặc phá hủy ở tai trong		20.79	Other incision, excision, and destruction of inner ear	Phẫu thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy khác ở tai trong
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở vòi nhĩ		20.8	Operations on Eustachian tube	Phẫu thuật/thủ thuật ở vòi nhĩ
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai trong và/hoặc tai giữa		20.91	Tympanosympathectomy	Phẫu thuật cắt dây thần kinh nhĩ
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai trong và/hoặc tai giữa		20.92	Revision of mastoidectomy	Phẫu thuật khoét lại xương chũm
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai trong và/hoặc tai giữa		20.93	Repair of oval and round windows	Phẫu thuật chỉnh hình cửa sổ tròn và/hoặc cửa sổ bầu dục
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai trong và/hoặc tai giữa		20.94	Injection of tympanum	Thủ thuật tiêm xuyên qua màng nhĩ

04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai trong và/hoặc tai giữa		20.95	Implantation of electromagnetic hearing device	Phẫu thuật cấy thiết bị nghe điện tử
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai trong và/hoặc tai giữa		20.96	Implantation or replacement of cochlear prosthetic device, not otherwise specified	Phẫu thuật cấy hoặc thay thế thiết bị ốc tai điện tử, không xác định số kênh
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai trong và/hoặc tai giữa		20.97	Implantation or replacement of cochlear prosthetic device, single channel	Phẫu thuật cấy hoặc thay thế thiết bị ốc tai điện tử, đơn kênh
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai trong và/hoặc tai giữa		20.98	Implantation or replacement of cochlear prosthetic device, multiple channel	Phẫu thuật cấy hoặc thay thế thiết bị ốc tai điện tử, đa kênh
04	Phẫu thuật, thủ thuật tai (18-20)	20	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong		20.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai trong và/hoặc tai giữa		20.99	Other operations on middle and inner ear	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tai giữa và/hoặc tai trong
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.0	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi		21.00	Control of epistaxis, not otherwise specified	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi, không xác định khác
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.0	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi		21.01	Control of epistaxis by anterior nasal packing	Thủ thuật cầm máu mũi bằng nhét bắc mũi phía trước
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.0	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi		21.02	Control of epistaxis by posterior (and anterior) packing	Thủ thuật cầm máu mũi bằng nhét bắc mũi phía sau (và trước)
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.0	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi		21.03	Control of epistaxis by cauterization (and packing)	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi bằng đốt điện (và nhét bắc)
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.0	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi		21.04	Control of epistaxis by ligation of ethmoidal arteries	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi bằng thắt động mạch sàng

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.0	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi		21.05	Control of epistaxis by (transantral) ligation of the maxillary artery	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi bằng thắt động mạch hàm qua đường xoang hàm
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.0	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi		21.06	Control of epistaxis by ligation of the external carotid artery	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi bằng thắt động mạch cảnh ngoài
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.0	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi		21.07	Control of epistaxis by excision of nasal mucosa and skin grafting of septum and lateral nasal wall	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi bằng cắt bỏ niêm mạc mũi và ghép da vào vách ngăn và vách mũi xoang
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.0	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi		21.09	Control of epistaxis by other means	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu mũi bằng phương án khác
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mũi	Phẫu thuật/thủ thuật rạch sụn mũi Phẫu thuật/thủ thuật rạch da mũi Phẫu thuật/thủ thuật rạch vách ngăn mũi	21.1	Incision of nose	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mũi		21.21	Rhinoscopy	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] ở mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mũi		21.22	Biopsy of nose	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mũi		21.29	Other diagnostic procedures on nose	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương ở mũi	Loại trừ: thủ thuật sinh thiết mũi (21.22) phẫu thuật đóng đường rò mũi (21.82)	21.30	Excision or destruction of lesion of nose, not otherwise specified	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương ở mũi, không xác định khác
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương ở mũi	Loại trừ: thủ thuật sinh thiết mũi (21.22) phẫu thuật đóng đường rò mũi (21.82)	21.31	Local excision or destruction of intranasal lesion	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương trong mũi

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương ở mũi	Loại trừ: thủ thuật sinh thiết mũi (21.22) phẫu thuật đóng đường rò mũi (21.82)	21.32	Local excision or destruction of other lesion of nose	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương khác ở mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mũi	Phẫu thuật cắt cụt mũi	21.4	Resection of nose	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vách ngăn mũi dưới niêm mạc		21.5	Submucous resection of nasal septum	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vách ngăn mũi dưới niêm mạc
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ cuốn [xoăn] mũi		21.61	Turbinectomy by diathermy or cryosurgery	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ cuốn mũi bằng nhiệt trị liệu cao tần hoặc áp lạnh
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ cuốn [xoăn] mũi		21.62	Fracture of the turbinates	Phẫu thuật/thủ thuật bẻ cuốn [xoăn] mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ cuốn [xoăn] mũi		21.69	Other turbinectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ cuốn [xoăn] mũi khác
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mũi gãy		21.71	Closed reduction of nasal fracture	Thủ thuật nắn mũi gãy
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mũi gãy		21.72	Open reduction of nasal fracture	Phẫu thuật mở chỉnh hình mũi gãy
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình mũi		21.81	Suture of laceration of nose	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách ở mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình mũi		21.82	Closure of nasal fistula	Phẫu thuật đóng đường rò mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình mũi		21.83	Total nasal reconstruction	Phẫu thuật tái tạo toàn bộ mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình mũi		21.84	Revision rhinoplasty	Phẫu thuật chỉnh sửa sau tạo hình mũi

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình mũi		21.85	Augmentation rhinoplasty	Phẫu thuật tạo hình nâng mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình mũi		21.86	Limited rhinoplasty	Phẫu thuật tạo hình một phần mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình mũi		21.87	Other rhinoplasty	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình mũi khác
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình mũi		21.88	Other septoplasty	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình vách ngăn mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình mũi		21.89	Other repair and plastic operations on nose	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình khác ở mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mũi		21.91	Lysis of adhesions of nose	Phẫu thuật/thủ thuật tách dính niêm mạc mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	21	Phẫu thuật/thủ thuật ở mũi	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: xương mũi da mũi	21.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mũi		21.99	Other operations on nose	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.0	Phẫu thuật/thủ thuật hút và/hoặc rửa xoang mũi		22.00	Aspiration and lavage of nasal sinus, not otherwise specified	Thủ thuật hút và/hoặc rửa xoang (mũi), không xác định khác
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.0	Phẫu thuật/thủ thuật hút và/hoặc rửa xoang mũi		22.01	Puncture of nasal sinus for aspiration or lavage	Thủ thuật chọc xoang (mũi) để hút hoặc rửa
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.0	Phẫu thuật/thủ thuật hút và/hoặc rửa xoang mũi		22.02	Aspiration or lavage of nasal sinus through natural ostium	Thủ thuật hút hoặc rửa xoang (mũi) qua lỗ tự nhiên
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xoang mũi		22.11	Closed [endoscopic] [needle] biopsy of nasal sinus	Phẫu thuật/thủ thuật [nội soi] [bằng kim] sinh thiết xoang (mũi)
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xoang mũi		22.12	Open biopsy of nasal sinus	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mở xoang (mũi)

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xoang mũi		22.19	Other diagnostic procedures on nasal sinuses	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở xoang (mũi)
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.2	Phẫu thuật/thủ thuật mở xoang hàm đường mũi	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật mở xoang hàm ngoài (22.31-22.39)	22.2	Intranasal antrotomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở xoang hàm đường trong mũi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.3	Phẫu thuật/thủ thuật mở xoang hàm đường ngoài		22.31	Radical maxillary antrotomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở xoang hàm tiết căn
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.3	Phẫu thuật/thủ thuật mở xoang hàm đường ngoài		22.39	Other external maxillary antrotomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở xoang hàm đường ngoài khác
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.4	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc nạo xoang trán		22.41	Frontal sinusotomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở xoang trán
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.4	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc nạo xoang trán		22.42	Frontal sinusectomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở và nạo xoang trán
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.5	Phẫu thuật/thủ thuật mở xoang mũi khác		22.50	Sinusotomy, not otherwise specified	Phẫu thuật/thủ thuật mở xoang (mũi), không xác định khác
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.5	Phẫu thuật/thủ thuật mở xoang mũi khác		22.51	Ethmoidotomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở xoang sàng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.5	Phẫu thuật/thủ thuật mở xoang mũi khác		22.52	Sphenoidotomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở xoang bướm
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.5	Phẫu thuật/thủ thuật mở xoang mũi khác		22.53	Incision of multiple nasal sinuses	Phẫu thuật/thủ thuật mở nhiều xoang (mũi)
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ở xoang mũi khác	Bao gồm: khi thực hiện tạo đường phẫu thuật cắt bỏ cuốn [xoăn] mũi Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xoang mũi (22.11-22.12)	22.60	Sinusectomy, not otherwise specified	Phẫu thuật/thủ thuật mở và nạo xoang, không xác định khác
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ở xoang mũi khác	Bao gồm: khi thực hiện tạo đường phẫu thuật cắt bỏ cuốn [xoăn] mũi Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xoang mũi (22.11-22.12)	22.61	Excision of lesion of maxillary sinus with Caldwell-Luc approach	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương ở xoang hàm bằng phương pháp Caldwell - Luc
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ở xoang mũi khác	Bao gồm: khi thực hiện tạo đường phẫu thuật cắt bỏ cuốn [xoăn] mũi Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xoang mũi (22.11-22.12)	22.62	Excision of lesion of maxillary sinus with other approach	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương xoang hàm qua đường khác

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ở xoang mũi khác	Bao gồm: khi thực hiện tạo đường phẫu thuật cắt bỏ cuốn [xoăn] mũi Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xoang mũi (22.11-22.12)	22.63	Ethmoidectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ở xoang sàng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ở xoang mũi khác	Bao gồm: khi thực hiện tạo đường phẫu thuật cắt bỏ cuốn [xoăn] mũi Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xoang mũi (22.11-22.12)	22.64	Sphenoidectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ở xoang bướm
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa xoang mũi		22.71	Closure of nasal sinus fistula	Phẫu thuật/thủ thuật đóng đường rò xoang (mũi)
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa xoang mũi		22.79	Other repair of nasal sinus	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở xoang (mũi)
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	22	Phẫu thuật/thủ thuật ở xoang mũi		22.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xoang mũi	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông xoang hàm Phẫu thuật/thủ thuật tạo lỗ rò xoang Loại trừ: thủ thuật nong ống thông mũi xoang trán (96.21)	22.9	Other operations on nasal sinuses	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xoang (mũi)
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.0	Thủ thuật nhổ răng bằng kim		23.01	Extraction of deciduous tooth	Thủ thuật nhổ răng sữa
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.0	Thủ thuật nhổ răng bằng kim		23.09	Extraction of other tooth	Thủ thuật nhổ răng khác [loại trừ răng sữa]
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.1	Phẫu thuật/thủ thuật nhổ răng		23.11	Removal of residual root	Thủ thuật lấy bỏ chân răng còn sót
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.1	Phẫu thuật/thủ thuật nhổ răng		23.19	Other surgical extraction of tooth	Phẫu thuật/thủ thuật nhổ răng khác
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.2	Thủ thuật hàn [trám] răng		23.2	Restoration of tooth by filling	Thủ thuật hàn [trám] răng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.3	Thủ thuật trám răng inlay		23.3	Restoration of tooth by inlay	Thủ thuật hàn [trám] răng inlay
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.4	Thủ thuật phục hồi răng khác		23.41	Application of crown	Thủ thuật lắp chụp răng [mão răng]
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.4	Thủ thuật phục hồi răng khác		23.42	Insertion of fixed bridge	Thủ thuật lắp cầu răng cố định
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.4	Thủ thuật phục hồi răng khác		23.43	Insertion of removable bridge	Thủ thuật lắp cầu răng tháo lắp

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.4	Thủ thuật phục hồi răng khác		23.49	Other dental restoration	Thủ thuật khác phục hồi răng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.5	Thủ thuật cấy răng		23.5	Implantation of tooth	Thủ thuật cấy răng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.6	Thủ thuật cấy răng nhân tạo	Phẫu thuật/thủ thuật cấy trụ răng vào bên trong xương hàm	23.6	Prosthetic dental implant	Thủ thuật cấy răng nhân tạo
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.7	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ chóp răng và/hoặc điều trị tủy răng		23.70	Root canal, not otherwise specified	Thủ thuật điều trị tủy răng, không xác định khác
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.7	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ chóp răng và/hoặc điều trị tủy răng		23.71	Root canal therapy with irrigation	Thủ thuật điều trị tủy răng có bơm rửa
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.7	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ chóp răng và/hoặc điều trị tủy răng		23.72	Root canal therapy with apicoectomy	Thủ thuật điều trị tủy răng có cắt bỏ chóp răng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	23	Nhổ răng và/hoặc phục hình răng		23.7	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ chóp răng và/hoặc điều trị tủy răng		23.73	Apicoectomy	Thủ thuật cắt bỏ chóp răng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	24	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch lợi [nướu] hoặc xương ổ răng	Phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ổ răng ở chóp răng	24.0	Incision of gum or alveolar bone	Phẫu thuật/thủ thuật rạch lợi hoặc xương ổ răng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	24	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.11	Biopsy of gum	Thủ thuật sinh thiết lợi [nướu]
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	24	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.12	Biopsy of alveolus	Thủ thuật sinh thiết xương ổ răng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	24	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.19	Other diagnostic procedures on teeth, gums, and alveoli	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở răng, lợi [nướu], và/hoặc xương ổ răng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	24	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.2	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình lợi [nướu]	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình lợi [nướu] có ghép xương hoặc mô mềm	24.2	Gingivoplasty	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình lợi [nướu]
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	24	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lợi [nướu]		24.31	Excision of lesion or tissue of gum	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương hoặc mô lợi [nướu]
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	24	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lợi [nướu]		24.32	Suture of laceration of gum	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách ở lợi [nướu]
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	24	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lợi [nướu]		24.39	Other operations on gum	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lợi [nướu]

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	24	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương hàm do răng	Phẫu thuật cắt bỏ u do răng	24.4	Excision of dental lesion of jaw	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương xương hàm do răng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	24	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.5	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình xương ổ răng	Phẫu thuật cắt bỏ xương ổ răng (giữa chân răng) (giữa hai răng) (tiệt căn) (đơn giản) (có ghép hoặc cấy) Loại trừ: thủ thuật sinh thiết xương ổ răng (24.12) phẫu thuật cắt nguyên khối xương ổ răng và khẩu cái (27.32)	24.5	Alveoloplasty	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình xương ổ răng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	24	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.6	Thủ thuật bộc lộ răng		24.6	Exposure of tooth	Thủ thuật bộc lộ răng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	24	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.7	Thủ thuật lắp thiết bị chỉnh răng [chỉnh nha]	Sử lắp, đặt, hoặc hiệu chỉnh: cung arch bar dụng cụ vít khẩu cái chỉnh nha dây thép chỉnh nha cố định quanh răng Loại trừ: cố định hàm bị chấn thương bằng chì thép (93.55)	24.7	Application of orthodontic appliance	Thủ thuật lắp/đặt thiết bị chỉnh răng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	24	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.8	Phẫu thuật chỉnh răng [chỉnh nha] khác	Phẫu thuật đóng khe hở răng (xương ổ răng) (nha khoa) Thủ thuật chỉnh khớp cắn Thủ thuật lấy bỏ cung arch bar Phẫu thuật/thủ thuật sửa cung răng Loại trừ: Cắt chì thép buộc [cố định] hàm (97.33)	24.8	Other orthodontic operation	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh răng khác
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	24	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.9	Phẫu thuật/thủ thuật nha khoa khác		24.91	Extension or deepening of buccolabial or lingual sulcus	Phẫu thuật/thủ thuật mở rộng hoặc làm sâu ngách tiền đình phía ngoài hoặc phía trong [so với cung răng]
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	24	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở răng, lợi [nướu] và/hoặc xương ổ răng		24.9	Phẫu thuật/thủ thuật nha khoa khác		24.99	Other dental operations	Phẫu thuật/thủ thuật nha khoa khác
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	25	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi		25.0	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở lưỡi		25.01	Closed [needle] biopsy of tongue	Thủ thuật sinh thiết kín [bằng kim] ở lưỡi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	25	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi		25.0	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở lưỡi		25.02	Open biopsy of tongue	Phẫu thuật sinh thiết mở ở lưỡi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	25	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi		25.0	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở lưỡi		25.09	Other diagnostic procedures on tongue	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở lưỡi

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	25	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi		25.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô lưỡi	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết lưỡi (25.01-25.02) Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ phan- h: môi (27.41) lưỡi (25.92)	25.1	Excision or destruction of lesion or tissue of tongue	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô lưỡi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	25	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi		25.2	Phẫu thuật cắt bỏ một phần lưỡi		25.2	Partial glossectomy	Phẫu thuật cắt bỏ một phần lưỡi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	25	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi		25.3	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ lưỡi	Phẫu thuật cắt bỏ lưỡi không xác định khác Cùng mã hóa phẫu thuật nạo vét hạch vùng cổ nếu có (40.40-40.42)	25.3	Complete glossectomy	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ lưỡi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	25	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi		25.4	Phẫu thuật cắt bỏ lưỡi tiết căn	Cùng mã hóa nếu có: phẫu thuật nạo vét hạch vùng cổ (40.40-40.42) phẫu thuật/thủ thuật mở khí quản (31.1-31.29)	25.4	Radical glossectomy	Phẫu thuật cắt bỏ lưỡi tiết căn
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	25	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi		25.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa lưỡi và/hoặc tạo hình lưỡi		25.51	Suture of laceration of tongue	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách ở lưỡi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	25	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi		25.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa lưỡi và/hoặc tạo hình lưỡi		25.59	Other repair and plastic operations on tongue	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình khác ở lưỡi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	25	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi		25.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lưỡi		25.91	Lingual frenotomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt một phần phan- h lưỡi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	25	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi		25.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lưỡi		25.92	Lingual frenectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ phan- h lưỡi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	25	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi		25.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lưỡi		25.93	Lysis of adhesions of tongue	Phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính [tách dính] ở lưỡi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	25	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi		25.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lưỡi		25.94	Other glossotomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lưỡi khác
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	25	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi		25.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lưỡi		25.99	Other operations on tongue	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lưỡi

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	26	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến và/hoặc ống tuyến nước bọt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến và/hoặc ống nước bọt nhỏ tuyến và/hoặc ống nước bọt mang tai tuyến và/hoặc ống nước bọt dưới lưỡi tuyến và ống nước bọt dưới hàm Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch tiết căn nếu có (40.40-40.42)	26.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch tuyến nước bọt hoặc ống nước bọt		26.0	Incision of salivary gland or duct	Phẫu thuật/thủ thuật rạch tuyến nước bọt hoặc ống nước bọt
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	26	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến và/hoặc ống tuyến nước bọt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến và/hoặc ống nước bọt nhỏ tuyến và/hoặc ống nước bọt mang tai tuyến và/hoặc ống nước bọt dưới lưỡi tuyến và ống nước bọt dưới hàm Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch tiết căn nếu có (40.40-40.42)	26.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tuyến nước bọt và/hoặc ống nước bọt		26.11	Closed [needle] biopsy of salivary gland or duct	Thủ thuật sinh thiết kín [bằng kim] ở tuyến hoặc ống tuyến nước bọt
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	26	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến và/hoặc ống tuyến nước bọt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến và/hoặc ống nước bọt nhỏ tuyến và/hoặc ống nước bọt mang tai tuyến và/hoặc ống nước bọt dưới lưỡi tuyến và ống nước bọt dưới hàm Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch tiết căn nếu có (40.40-40.42)	26.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tuyến nước bọt và/hoặc ống nước bọt		26.12	Open biopsy of salivary gland or duct	Phẫu thuật sinh thiết mở ở tuyến hoặc ống tuyến nước bọt

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	26	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến và/hoặc ống tuyến nước bọt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến và/hoặc ống nước bọt nhỏ tuyến và/hoặc ống nước bọt mang tai tuyến và/hoặc ống nước bọt dưới lưỡi tuyến và ống nước bọt dưới hàm Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch tiết căn nếu có (40.40-40.42)	26.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tuyến nước bọt và/hoặc ống nước bọt		26.19	Other diagnostic procedures on salivary glands and ducts	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở tuyến/ống tuyến nước bọt hoặc ống nước bọt
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	26	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến và/hoặc ống tuyến nước bọt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến và/hoặc ống nước bọt nhỏ tuyến và/hoặc ống nước bọt mang tai tuyến và/hoặc ống nước bọt dưới lưỡi tuyến và ống nước bọt dưới hàm Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch tiết căn nếu có (40.40-40.42)	26.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương ở tuyến nước bọt		26.21	Marsupialization of salivary gland cyst	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông [dẫn lưu] nang tuyến nước bọt
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	26	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến và/hoặc ống tuyến nước bọt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến và/hoặc ống nước bọt nhỏ tuyến và/hoặc ống nước bọt mang tai tuyến và/hoặc ống nước bọt dưới lưỡi tuyến và ống nước bọt dưới hàm Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch tiết căn nếu có (40.40-40.42)	26.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương ở tuyến nước bọt		26.29	Other excision of salivary gland lesion	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tổn thương ở tuyến nước bọt

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	26	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến và/hoặc ống tuyến nước bọt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến và/hoặc ống nước bọt nhỏ tuyến và/hoặc ống nước bọt mang tai tuyến và/hoặc ống nước bọt dưới lưỡi tuyến và ống nước bọt dưới hàm Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch tiết căn nếu có (40.40-40.42)	26.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tuyến nước bọt		26.30	Sialoadenectomy, not otherwise specified	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt, không xác định khác
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	26	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến và/hoặc ống tuyến nước bọt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến và/hoặc ống nước bọt nhỏ tuyến và/hoặc ống nước bọt mang tai tuyến và/hoặc ống nước bọt dưới lưỡi tuyến và ống nước bọt dưới hàm Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch tiết căn nếu có (40.40-40.42)	26.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tuyến nước bọt		26.31	Partial sialoadenectomy	Phẫu thuật cắt bỏ một phần tuyến nước bọt
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	26	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến và/hoặc ống tuyến nước bọt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến và/hoặc ống nước bọt nhỏ tuyến và/hoặc ống nước bọt mang tai tuyến và/hoặc ống nước bọt dưới lưỡi tuyến và ống nước bọt dưới hàm Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch tiết căn nếu có (40.40-40.42)	26.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tuyến nước bọt		26.32	Complete sialoadenectomy	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến nước bọt

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	26	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến và/hoặc ống tuyến nước bọt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến và/hoặc ống nước bọt nhỏ tuyến và/hoặc ống nước bọt mang tai tuyến và/hoặc ống nước bọt dưới lưỡi tuyến và ống nước bọt dưới hàm Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch tiết căn nếu có (40.40-40.42)	26.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa tuyến nước bọt hoặc ống nước bọt		26.41	Suture of laceration of salivary gland	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách ở tuyến nước bọt
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	26	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến và/hoặc ống tuyến nước bọt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến và/hoặc ống nước bọt nhỏ tuyến và/hoặc ống nước bọt mang tai tuyến và/hoặc ống nước bọt dưới lưỡi tuyến và ống nước bọt dưới hàm Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch tiết căn nếu có (40.40-40.42)	26.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa tuyến nước bọt hoặc ống nước bọt		26.42	Closure of salivary fistula	Phẫu thuật đóng đường rò tuyến/ống tuyến nước bọt
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	26	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến và/hoặc ống tuyến nước bọt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến và/hoặc ống nước bọt nhỏ tuyến và/hoặc ống nước bọt mang tai tuyến và/hoặc ống nước bọt dưới lưỡi tuyến và ống nước bọt dưới hàm Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch tiết căn nếu có (40.40-40.42)	26.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa tuyến nước bọt hoặc ống nước bọt		26.49	Other repair and plastic operations on salivary gland or duct	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình khác ở tuyến nước bọt hoặc ống nước bọt

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	26	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến và/hoặc ống tuyến nước bọt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến và/hoặc ống nước bọt nhỏ tuyến và/hoặc ống nước bọt mang tai tuyến và/hoặc ống nước bọt dưới lưỡi tuyến và ống nước bọt dưới hàm Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch tiết cần nếu có (40.40-40.42)	26.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tuyến nước bọt hoặc ống nước bọt		26.91	Probing of salivary duct	Phẫu thuật/thủ thuật thăm dò ống nước bọt
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	26	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến và/hoặc ống tuyến nước bọt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến và/hoặc ống nước bọt nhỏ tuyến và/hoặc ống nước bọt mang tai tuyến và/hoặc ống nước bọt dưới lưỡi tuyến và ống nước bọt dưới hàm Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch tiết cần nếu có (40.40-40.42)	26.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tuyến nước bọt hoặc ống nước bọt		26.99	Other operations on salivary gland or duct	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tuyến nước bọt hoặc ống nước bọt
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mặt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.0	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu vùng mặt và/hoặc sàn miệng	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu: vùng mặt (áp xe) lớp cân của mặt Nhiễm trùng khoang dưới hàm Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu ống giáp lưỡi (06.09)	27.0	Drainage of face and floor of mouth	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu vùng mặt và/hoặc sàn miệng

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch khẩu cái [vòm miệng]		27.1	Incision of palate	Phẫu thuật/thủ thuật rạch khẩu cái [vòm miệng]
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở khoang miệng		27.21	Biopsy of bony palate	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết khẩu cái [vòm miệng] cứng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở khoang miệng		27.22	Biopsy of uvula and soft palate	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết lưỡi gà và/hoặc khẩu cái [vòm miệng] mềm
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở khoang miệng		27.23	Biopsy of lip	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết môi

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở khoang miệng		27.24	Biopsy of mouth, unspecified structure	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết ở vùng miệng, cấu trúc không xác định
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở khoang miệng		27.29	Other diagnostic procedures on oral cavity	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở khoang miệng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương hoặc mô ở khẩu cái cứng		27.31	Local excision or destruction of lesion or tissue of bony palate	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở khẩu cái [vòm miệng] cứng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương hoặc mô ở khẩu cái cứng		27.32	Wide excision or destruction of lesion or tissue of bony palate	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy rộng tổn thương /mô ở khẩu cái [vòm miệng] cứng

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ bộ phận khác của miệng		27.41	Labial frenectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ phanh môi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ bộ phận khác của miệng		27.42	Wide excision of lesion of lip	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ rộng tổn thương môi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ bộ phận khác của miệng		27.43	Other excision of lesion or tissue of lip	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tổn thương hoặc mô ở môi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ bộ phận khác của miệng		27.49	Other excision of mouth	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở miệng

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.5	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình [sửa chữa] ở môi và/hoặc miệng	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình khẩu cái (27.61-27.69)	27.51	Suture of laceration of lip	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách ở môi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.5	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình [sửa chữa] ở môi và/hoặc miệng	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình khẩu cái (27.61-27.69)	27.52	Suture of laceration of other part of mouth	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách ở bộ phận khác của miệng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.5	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình [sửa chữa] ở môi và/hoặc miệng	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình khẩu cái (27.61-27.69)	27.53	Closure of fistula of mouth	Phẫu thuật/thủ thuật đóng đường rò ở miệng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.5	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình [sửa chữa] ở môi và/hoặc miệng	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình khẩu cái (27.61-27.69)	27.54	Repair of cleft lip	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khe hở môi

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.5	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình [sửa chữa] ở môi và/hoặc miệng	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình khẩu cái (27.61-27.69)	27.55	Full-thickness skin graft to lip and mouth	Phẫu thuật/thủ thuật ghép da đủ độ dày ở môi và/hoặc miệng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.5	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình [sửa chữa] ở môi và/hoặc miệng	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình khẩu cái (27.61-27.69)	27.56	Other skin graft to lip and mouth	Phẫu thuật/thủ thuật ghép da khác ở môi và/hoặc miệng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.5	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình [sửa chữa] ở môi và/hoặc miệng	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình khẩu cái (27.61-27.69)	27.57	Attachment of pedicle or flap graft to lip and mouth	Phẫu thuật/thủ thuật ghép vạt có cuống hoặc tự do ở môi và/hoặc miệng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.5	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình [sửa chữa] ở môi và/hoặc miệng	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình khẩu cái (27.61-27.69)	27.59	Other plastic repair of mouth	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình [sửa chữa] khác ở miệng

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình [sửa chữa] khẩu cái [vòm miệng]		27.61	Suture of laceration of palate	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách ở khẩu cái [vòm miệng]
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình [sửa chữa] khẩu cái [vòm miệng]		27.62	Correction of cleft palate	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khe hở khẩu cái [vòm miệng]
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình [sửa chữa] khẩu cái [vòm miệng]		27.63	Revision of cleft palate repair	Phẫu thuật lại sửa khe hở khẩu cái [vòm miệng]
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình [sửa chữa] khẩu cái [vòm miệng]		27.64	Insertion of palatal implant	Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị/dụng cụ nhân tạo ở khẩu cái [vòm miệng]

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình [sửa chữa] khẩu cái [vòm miệng]		27.69	Other plastic repair of palate	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình [sửa chữa] khác ở khẩu cái [vòm miệng]
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.7	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi gà		27.71	Incision of uvula	Phẫu thuật/thủ thuật rạch lưỡi gà
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.7	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi gà		27.72	Excision of uvula	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ lưỡi gà
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.7	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi gà		27.73	Repair of uvula	Phẫu thuật/thủ thuật sửa lưỡi gà

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.7	Phẫu thuật/thủ thuật ở lưỡi gà		27.79	Other operations on uvula	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lưỡi gà
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt		27.91	Labial frenotomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt một phần phanh môi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt		27.92	Incision of mouth, unspecified structure	Phẫu thuật/thủ thuật rạch ở miệng, tổ chức không xác định
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	27	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: môi khẩu cái [vòm miệng] mô mềm ở mặt và/hoặc miệng, loại trừ lưỡi và/hoặc lợi [nướu] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở: lợi [nướu] (24.0-24.99) lưỡi (25.01-25.99)	27.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở miệng và/hoặc mắt		27.99	Other operations on oral cavity	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở khoang miệng

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	28	Phẫu thuật/thủ thuật ở amidan và/hoặc VA		28.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch và dẫn lưu từ tổ chức amidan và/hoặc quanh amidan	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu (miệng) (qua cổ) của: áp xe quanh họng áp xe quanh amidan áp xe thành sau họng áp xe amidan	28.0	Incision and drainage of tonsil and peritonsillar structures	Phẫu thuật/thủ thuật rạch và dẫn lưu từ tổ chức amidan và/hoặc quanh amidan
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	28	Phẫu thuật/thủ thuật ở amidan và/hoặc VA		28.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở amidan và/hoặc V.A.		28.11	Biopsy of tonsils and adenoids	Thủ thuật sinh thiết amidan và/hoặc V.A.
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	28	Phẫu thuật/thủ thuật ở amidan và/hoặc VA		28.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở amidan và/hoặc V.A.		28.19	Other diagnostic procedures on tonsils and adenoids	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở amidan và/hoặc V.A.
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	28	Phẫu thuật/thủ thuật ở amidan và/hoặc VA		28.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ amidan không cắt V.A.		28.2	Tonsillectomy without adenoidectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ amidan không cắt V.A.
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	28	Phẫu thuật/thủ thuật ở amidan và/hoặc VA		28.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ amidan và V.A.		28.3	Tonsillectomy with adenoidectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ amidan và V.A.
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	28	Phẫu thuật/thủ thuật ở amidan và/hoặc VA		28.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ phần amidan bị sót lại		28.4	Excision of tonsil tag	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ phần amidan bị sót lại
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	28	Phẫu thuật/thủ thuật ở amidan và/hoặc VA		28.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ amidan lưỡi		28.5	Excision of lingual tonsil	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ amidan lưỡi
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	28	Phẫu thuật/thủ thuật ở amidan và/hoặc VA		28.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ V.A. không cắt amidan	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ phần V.A. bị sót lại	28.6	Adenoidectomy without tonsillectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ V.A. không cắt amidan
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	28	Phẫu thuật/thủ thuật ở amidan và/hoặc VA		28.7	Thủ thuật cầm máu sau phẫu thuật cắt bỏ amidan và/hoặc V.A.		28.7	Control of hemorrhage after tonsillectomy and adenoidectomy	Thủ thuật cầm máu sau phẫu thuật cắt bỏ amidan và/hoặc V.A.
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	28	Phẫu thuật/thủ thuật ở amidan và/hoặc VA		28.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở amidan và/hoặc V.A.		28.91	Removal of foreign body from tonsil and adenoid by incision	Phẫu thuật/thủ thuật lấy dị vật ở amidan và/hoặc V.A.
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	28	Phẫu thuật/thủ thuật ở amidan và/hoặc VA		28.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở amidan và/hoặc V.A.		28.92	Excision of lesion of tonsil and adenoid	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương ở amidan và/hoặc V.A.
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	28	Phẫu thuật/thủ thuật ở amidan và/hoặc VA		28.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở amidan và/hoặc V.A.		28.99	Other operations on tonsils and adenoids	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở amidan và/hoặc V.A.

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch họng	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu túi thừa họng (gần amidan mũi họng) Loại trừ: phẫu thuật rạch và dẫn lưu áp xe thành sau họng (28.0) thủ thuật lấy dị vật trong lòng họng (không rạch) (98.13)	29.0	Pharyngotomy	Phẫu thuật/thủ thuật rạch họng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở họng		29.11	Pharyngoscopy	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] ở họng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở họng		29.12	Pharyngeal biopsy	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết ở họng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở họng		29.19	Other diagnostic procedures on pharynx	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở họng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ nang khe mang hoặc biểu mô sót lại từ khe mang	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật sửa [đóng] đường rò khe mang (29.52)	29.2	Excision of branchial cleft cyst or vestige	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ nang khe mang hoặc biểu mô sót lại từ khe mang
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô họng		29.31	Cricopharyngeal myotomy	Phẫu thuật/thủ thuật rạch cơ nhẫn hầu [họng]

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô họng		29.32	Pharyngeal diverticulectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ túi thừa trong họng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô họng		29.33	Pharyngectomy (partial)	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ họng (một phần)
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô họng		29.39	Other excision or destruction of lesion or tissue of pharynx	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô họng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.4	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình ở họng	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông mũi họng điều trị hẹp mũi sau Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình họng liên quan sửa khe hở vòm miệng (27.62-27.63)	29.4	Plastic operation on pharynx	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình ở họng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở họng		29.51	Suture of laceration of pharynx	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách ở họng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở họng		29.52	Closure of branchial cleft fistula	Phẫu thuật/thủ thuật sửa [đóng] đường rò khe mang

05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở họng		29.53	Closure of other fistula of pharynx	Phẫu thuật/thủ thuật sửa [đóng] đường rò họng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở họng		29.54	Lysis of pharyngeal adhesions	Phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính [tách dính] ở họng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở họng		29.59	Other repair of pharynx	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở họng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở họng		29.91	Dilation of pharynx	Thủ thuật nong họng
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở họng		29.92	Division of glossopharyngeal nerve	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy dây thần kinh thiệt hầu [IX]
05	Phẫu thuật, thủ thuật mũi, miệng, và họng (21-29)	29	Phẫu thuật/thủ thuật ở họng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: hầu họng [hầu thanh quản] [hạ hầu] hầu mũi hầu miệng túi thừa Zenker xoang lê	29.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở họng		29.99	Other operations on pharynx	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở họng

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	30	Phẫu thuật cắt bỏ thanh quản		30.0	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô thanh quản		30.01	Marsupialization of laryngeal cyst	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông [dẫn lưu] nang thanh quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	30	Phẫu thuật cắt bỏ thanh quản		30.0	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô thanh quản		30.09	Other excision or destruction of lesion or tissue of larynx	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô thanh quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	30	Phẫu thuật cắt bỏ thanh quản		30.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ thanh quản bán phần đứng		30.1	Hemilaryngectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ thanh quản bán phần đứng
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	30	Phẫu thuật cắt bỏ thanh quản		30.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ một phần thanh quản		30.21	Epiglottidectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ nắp thanh quản [thanh thiệt]
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	30	Phẫu thuật cắt bỏ thanh quản		30.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ một phần thanh quản		30.22	Vocal cordectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ dây thanh âm
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	30	Phẫu thuật cắt bỏ thanh quản		30.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ một phần thanh quản		30.29	Other partial laryngectomy	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ một phần thanh quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	30	Phẫu thuật cắt bỏ thanh quản		30.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ toàn bộ thanh quản Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ nguyên khối hạch bạch huyết vùng thanh quản (cùng cắt bỏ tuyến giáp) (cùng mở khí quản đồng thời) Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ thanh quản họng Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ nguyên khối hệ bạch huyết cổ (30.4)	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ nguyên khối hạch bạch huyết vùng thanh quản (cùng cắt bỏ tuyến giáp) (cùng mở khí quản đồng thời) Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ thanh quản họng Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ nguyên khối hệ bạch huyết cổ (30.4)	30.3	Complete laryngectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ toàn bộ thanh quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	30	Phẫu thuật cắt bỏ thanh quản		30.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tiết căn thanh quản	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ thanh quản cùng cắt bỏ nguyên khối hệ bạch huyết vùng cổ (cùng cắt bỏ tuyến giáp) (cùng mở khí quản đồng thời)	30.4	Radical laryngectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tiết căn thanh quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.0	Thủ thuật tiêm thanh quản	Thủ thuật tiêm chất trợ vào thanh quản hoặc thanh âm	31.0	Injection of larynx	Thủ thuật tiêm thanh quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.1	Phẫu thuật/thủ thuật mở khí quản tạm thời	Phẫu thuật/thủ thuật nông lỗ mở khí quản qua da tạm thời [PDT] Phẫu thuật/thủ thuật rạch khí quản để hỗ trợ thở Cùng mã hóa nội soi phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.21-33.24,33.27)	31.1	Temporary tracheostomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở khí quản tạm thời
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.2	Phẫu thuật/thủ thuật mở khí quản vĩnh viễn		31.21	Mediastinal tracheostomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở khí quản qua trung thất
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.2	Phẫu thuật/thủ thuật mở khí quản vĩnh viễn		31.29	Other permanent tracheostomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở khí quản vĩnh viễn khác

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.3	Phẫu thuật/thủ thuật rạch khác ở thanh quản và/hoặc khí quản	Loại trừ: khi thực hiện để hỗ trợ thở (31.1-31.29)	31.3	Other incision of larynx or trachea	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch thanh quản và/hoặc khí quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.4	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.41	Tracheoscopy through artificial stoma	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi [chẩn đoán] khí quản qua lỗ mở thông
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.4	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.42	Laryngoscopy and other tracheoscopy	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] ở thanh quản và/hoặc nội soi [chẩn đoán] khác ở khí quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.4	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.43	Closed [endoscopic] biopsy of larynx	Thủ thuật kín [nội soi] sinh thiết thanh quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.4	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.44	Closed [endoscopic] biopsy of trachea	Thủ thuật kín [nội soi] sinh thiết khí quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.4	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.45	Open biopsy of larynx or trachea	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mở khác ở thanh quản hoặc khí quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.4	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.48	Other diagnostic procedures on larynx	Phẫu thuật/thủ thuật khác chẩn đoán ở thanh quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.4	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.49	Other diagnostic procedures on trachea	Phẫu thuật/thủ thuật khác chẩn đoán ở khí quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô khí quản	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết khí quản (31.44-31.45) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đường rò thanh quản - thực quản (31.62) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đường rò khí quản - thực quản (31.73)	31.5	Local excision or destruction of lesion or tissue of trachea	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô khí quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.6	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình [sửa] ở thanh quản		31.61	Suture of laceration of larynx	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách ở thanh quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.6	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình [sửa] ở thanh quản		31.62	Closure of fistula of larynx	Phẫu thuật/thủ thuật sửa lỗ rò thanh quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.6	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình [sửa] ở thanh quản		31.63	Revision of laryngostomy	Phẫu thuật/thủ thuật lại mở thông thanh quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.6	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình [sửa] ở thanh quản		31.64	Repair of laryngeal fracture	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình vỡ sụn thanh quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.6	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình [sửa] ở thanh quản		31.69	Other repair of larynx	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở thanh quản

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình ở khí quản		31.71	Suture of laceration of trachea	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách ở khí quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình ở khí quản		31.72	Closure of external fistula of trachea	Phẫu thuật/thủ thuật sửa [đóng] lỗ rò khí quản ra ngoài
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình ở khí quản		31.73	Closure of other fistula of trachea	Phẫu thuật/thủ thuật sửa [đóng] lỗ rò khác ở khí quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình ở khí quản		31.74	Revision of tracheostomy	Phẫu thuật/thủ thuật lại mở khí quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình ở khí quản		31.75	Reconstruction of trachea and construction of artificial larynx	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo khí quản và/hoặc tạo hình thanh quản nhân tạo
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình ở khí quản		31.79	Other repair and plastic operations on trachea	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình khác ở khí quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.91	Division of laryngeal nerve	Phẫu thuật/thủ thuật phân tách thần kinh thanh quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.92	Lysis of adhesions of trachea or larynx	Phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính ở khí quản hoặc thanh quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.93	Replacement of laryngeal or tracheal stent	Phẫu thuật/thủ thuật thay thế stent thanh quản hoặc khí quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.94	Injection of locally-acting therapeutic substance into trachea	Thủ thuật tiêm chất điều trị tại chỗ trong khí quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.95	Tracheoesophageal fistulization	Phẫu thuật/thủ thuật tạo lỗ rò khí quản - thực quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.98	Other operations on larynx	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	31	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thanh quản và/hoặc khí quản		31.99	Other operations on trachea	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở khí quản

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.0	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phế quản	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết phế quản (33.24-33.25) phẫu thuật/thủ thuật sửa [đóng] lỗ rò phế quản (33.42)	32.01	Endoscopic excision or destruction of lesion or tissue of bronchus	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phế quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.0	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phế quản	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết phế quản (33.24-33.25) phẫu thuật/thủ thuật sửa [đóng] lỗ rò phế quản (33.42)	32.09	Other local excision or destruction of lesion or tissue of bronchus	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phế quản

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở phế quản	Phẫu thuật cắt bỏ đoạn phế quản (và nối lại) Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ triệt căn phế quản (32.6)	32.1	Other excision of bronchus	Phẫu thuật cắt bỏ khác ở phế quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phổi		32.20	Thoracoscopic excision of lesion or tissue of lung	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt bỏ tổn thương hoặc nhu mô phổi

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phổi		32.21	Plication of emphysematous bleb	Phẫu thuật khâu bóng khí trong khí phế thũng
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phổi		32.22	Lung volume reduction surgery	Phẫu thuật cắt giảm thể tích phổi

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phổi		32.23	Open ablation of lung lesion or tissue	Phẫu thuật đốt tổn thương mô phổi hoặc nhu mô phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phổi		32.24	Percutaneous ablation of lung lesion or tissue	Thủ thuật đốt tổn thương phổi hoặc nhu mô phổi qua da

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phổi		32.25	Thoracoscopic ablation of lung lesion or tissue	Phẫu thuật nội soi lồng ngực đốt tổn thương hoặc mô phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phổi		32.26	Other and unspecified ablation of lung lesion or tissue	Phẫu thuật/thủ thuật khác hoặc không xác định đốt tổn thương phổi hoặc mô phổi

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phổi		32.27	Bronchoscopic bronchial thermoplasty, ablation of airway smooth muscle	Thủ thuật nội soi phế quản tạo hình phế quản bằng nhiệt, đốt cơ trơn đường thở
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phổi		32.28	Endoscopic excision or destruction of lesion or tissue of lung	Thủ thuật nội soi cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phổi

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phổi		32.29	Other local excision or destruction of lesion or tissue of lung	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.3	Phẫu thuật cắt bỏ phần thùy phổi	Phẫu thuật cắt bỏ một phần thùy phổi	32.30	Thoracoscopic segmental resection of lung	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt bỏ phần thùy phổi

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.3	Phẫu thuật cắt bỏ phân thùy phổi	Phẫu thuật cắt bỏ một phần thùy phổi	32.39	Other and unspecified segmental resection of lung	Phẫu thuật khác hoặc không xác định cắt bỏ phân thùy phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.4	Phẫu thuật cắt bỏ thùy phổi	Phẫu thuật cắt bỏ thùy phổi và cắt đoạn thùy phổi lân cận Loại trừ: khi thực hiện là một phần của phẫu thuật cắt bỏ triệt căn cấu trúc lồng ngực (32.6)	32.41	Thorascopic lobectomy of lung	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt bỏ thùy phổi

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.4	Phẫu thuật cắt bỏ thùy phổi	Phẫu thuật cắt bỏ thùy phổi và cắt đoạn thùy phổi lân cận Loại trừ: khi thực hiện là một phần của phẫu thuật cắt bỏ triệt căn cấu trúc lồng ngực (32.6)	32.49	Other lobectomy of lung	Phẫu thuật cắt bỏ thùy phổi khác
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.5	Phẫu thuật cắt bỏ một phổi	Phẫu thuật cắt bỏ phổi không xác định khác Phẫu thuật cắt bỏ phổi (có cắt bỏ hệ thống bạch huyết trung thất)	32.50	Thoracoscopic pneumonectomy	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt bỏ một phổi

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.5	Phẫu thuật cắt bỏ một phổi	Phẫu thuật cắt bỏ phổi không xác định khác Phẫu thuật cắt bỏ phổi (có cắt bỏ hệ thống bạch huyết trung thất)	32.59	Other and unspecified pneumonectomy	Phẫu thuật khác hoặc không xác định cắt bỏ một phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.6	Phẫu thuật cắt bỏ triệt căn các cấu trúc lồng ngực	Phẫu thuật cắt bỏ nguyên khối phế quản, thùy phổi, đám rối thần kinh cánh tay, tổ chức giữa xương sườn, hố sườn, và thần kinh giao cảm	32.6	Radical dissection of thoracic structures	Phẫu thuật bóc tách triệt căn các cấu trúc lồng ngực

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	32	Phẫu thuật cắt phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật tạo hình phế quản thực hiện đồng thời nếu có (33.48)	32.9	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở phổi	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết phổi và/hoặc phế quản (33.24-33.27) phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ ổ cận màng phổi (34.51)	32.9	Other excision of lung	Phẫu thuật cắt bỏ khác ở phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.0	Phẫu thuật/thủ thuật mở phế quản		33.0	Incision of bronchus	Phẫu thuật mở phế quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.1	Phẫu thuật/thủ thuật mở nhu mô phổi	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật chọc dò phổi (33.93)	33.1	Incision of lung	Phẫu thuật mở nhu mô phổi

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở phổi và/hoặc phế quản		33.20	Thoracoscopic lung biopsy	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở phổi và/hoặc phế quản		33.21	Bronchoscopy through artificial stoma	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] ở khí phế quản qua lỗ mở khí quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở phổi và/hoặc phế quản		33.22	Fiber-optic bronchoscopy	Thủ thuật nội soi ống mềm [chẩn đoán] ở khí phế quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở phổi và/hoặc phế quản		33.23	Other bronchoscopy	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] ở khí phế quản khác

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở phổi và/hoặc phế quản		33.24	Closed [endoscopic] biopsy of bronchus	Thủ thuật sinh thiết kín [nội soi] phế quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở phổi và/hoặc phế quản		33.25	Open biopsy of bronchus	Phẫu thuật sinh thiết mở ở phế quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở phổi và/hoặc phế quản		33.26	Closed [percutaneous] [needle] biopsy of lung	Thủ thuật sinh thiết phổi qua da [bằng kim]
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở phổi và/hoặc phế quản		33.27	Closed endoscopic biopsy of lung	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi sinh thiết phổi

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở phổi và/hoặc phế quản		33.28	Open biopsy of lung	Phẫu thuật sinh thiết mở ở phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở phổi và/hoặc phế quản		33.29	Other diagnostic procedures on lung or bronchus	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở phổi hoặc phế quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.3	Phẫu thuật/thủ thuật gây xẹp phổi		33.31	Destruction of phrenic nerve for collapse of lung	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy thần kinh hoành để gây xẹp phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.3	Phẫu thuật/thủ thuật gây xẹp phổi		33.32	Artificial pneumothorax for collapse of lung	Phẫu thuật/thủ thuật gây tràn khí màng phổi để gây xẹp phổi

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.3	Phẫu thuật/thủ thuật gây xẹp phổi		33.33	Pneumoperitoneum for collapse of lung	Phẫu thuật/thủ thuật bơm khí vào màng phổi gây xẹp phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.3	Phẫu thuật/thủ thuật gây xẹp phổi		33.34	Thoracoplasty	Phẫu thuật tạo hình lồng ngực [thành ngực]
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.3	Phẫu thuật/thủ thuật gây xẹp phổi		33.39	Other surgical collapse of lung	Phẫu thuật gây xẹp phổi khác
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình phổi và/hoặc phế quản		33.41	Suture of laceration of bronchus	Phẫu thuật khâu vết rách ở khí quản

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình phổi và/hoặc phế quản		33.42	Closure of bronchial fistula	Phẫu thuật sửa [đóng] lỗ rò phế quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình phổi và/hoặc phế quản		33.43	Closure of laceration of lung	Phẫu thuật khâu phục hồi vết rách ở phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình phổi và/hoặc phế quản		33.48	Other repair and plastic operations on bronchus	Phẫu thuật sửa và/hoặc tạo hình khác ở phế quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình phổi và/hoặc phế quản		33.49	Other repair and plastic operations on lung	Phẫu thuật sửa và/hoặc tạo hình khác ở phổi

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.5	Phẫu thuật ghép phổi	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93 Loại trừ: phẫu thuật ghép khối tim phổi (33.6) Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	33.50	Lung transplantation, not otherwise specified	Phẫu thuật ghép phổi, không xác định khác
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.5	Phẫu thuật ghép phổi	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93 Loại trừ: phẫu thuật ghép khối tim phổi (33.6) Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	33.51	Unilateral lung transplantation	Phẫu thuật ghép phổi một bên
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.5	Phẫu thuật ghép phổi	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93 Loại trừ: phẫu thuật ghép khối tim phổi (33.6) Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	33.52	Bilateral lung transplantation	Phẫu thuật ghép phổi hai bên
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.6	Phẫu thuật ghép khối tim phổi	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93 Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	33.6	Combined heart-lung transplantation	Phẫu thuật ghép khối tim phổi

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.7	Thủ thuật nội soi khác ở phế quản hoặc phổi	Loại trừ thủ thuật đặt ống khí quản - phế quản (96.05)	33.71	Endoscopic insertion or replacement of bronchial valve(s), single lobe	Thủ thuật nội soi cấy hoặc đặt lại van phế quản, một thùy
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.7	Thủ thuật nội soi khác ở phế quản hoặc phổi	Loại trừ thủ thuật đặt ống khí quản - phế quản (96.05)	33.72	Endoscopic pulmonary airway flow measurement	Thủ thuật nội soi đo lưu lượng khí phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.7	Thủ thuật nội soi khác ở phế quản hoặc phổi	Loại trừ thủ thuật đặt ống khí quản - phế quản (96.05)	33.73	Endoscopic insertion or replacement of bronchial valve(s), multiple lobes	Thủ thuật nội soi cấy hoặc đặt lại (các) van phế quản, nhiều thùy
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.7	Thủ thuật nội soi khác ở phế quản hoặc phổi	Loại trừ thủ thuật đặt ống khí quản - phế quản (96.05)	33.78	Endoscopic removal of bronchial device(s) or substances	Thủ thuật nội soi lấy dụng cụ hoặc dị vật/vật thể ở phế quản

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.7	Thủ thuật nội soi khác ở phế quản hoặc phổi	Loại trừ thủ thuật đặt ống khí quản - phế quản (96.05)	33.79	Endoscopic insertion of other bronchial device or substances	Thủ thuật nội soi cấy dụng cụ khác ở phế quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản		33.91	Bronchial dilation	Thủ thuật nong phế quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản		33.92	Ligation of bronchus	Phẫu thuật thắt phế quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản		33.93	Puncture of lung	Thủ thuật chọc dò phổi

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản		33.98	Other operations on bronchus	Phẫu thuật khác ở phế quản
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	33	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ sườn làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch chia xương ức làm đường phẫu thuật phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật	33.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở phổi và/hoặc phế quản		33.99	Other operations on lung	Phẫu thuật khác ở phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.0	Phẫu thuật/thủ thuật mở thành ngực và/hoặc màng phổi	Loại trừ: khi thực hiện làm đường phẫu thuật - không mã hóa	34.01	Incision of chest wall	Phẫu thuật/thủ thuật mở thành ngực
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.0	Phẫu thuật/thủ thuật mở thành ngực và/hoặc màng phổi	Loại trừ: khi thực hiện làm đường phẫu thuật - không mã hóa	34.02	Exploratory thoracotomy	Phẫu thuật mở ngực thăm dò
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.0	Phẫu thuật/thủ thuật mở thành ngực và/hoặc màng phổi	Loại trừ: khi thực hiện làm đường phẫu thuật - không mã hóa	34.03	Reopening of recent thoracotomy site	Phẫu thuật lại mở ngực
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.0	Phẫu thuật/thủ thuật mở thành ngực và/hoặc màng phổi	Loại trừ: khi thực hiện làm đường phẫu thuật - không mã hóa	34.04	Insertion of intercostal catheter for drainage	Thủ thuật dẫn lưu khoang màng phổi bằng ống thông
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.0	Phẫu thuật/thủ thuật mở thành ngực và/hoặc màng phổi	Loại trừ: khi thực hiện làm đường phẫu thuật - không mã hóa	34.05	Creation of pleuroperitoneal shunt	Phẫu thuật mở thông màng phổi - màng bụng
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.0	Phẫu thuật/thủ thuật mở thành ngực và/hoặc màng phổi	Loại trừ: khi thực hiện làm đường phẫu thuật - không mã hóa	34.06	Thoracoscopic drainage of pleural cavity	Phẫu thuật nội soi lồng ngực dẫn lưu khoang màng phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.0	Phẫu thuật/thủ thuật mở thành ngực và/hoặc màng phổi	Loại trừ: khi thực hiện làm đường phẫu thuật - không mã hóa	34.09	Other incision of pleura	Phẫu thuật/thủ thuật mở khác ở màng phổi

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.1	Phẫu thuật/thủ thuật mở trung thất	Cùng mã hóa sinh thiết, nếu có Loại trừ: Thủ thuật nội soi trung thất (34.22) Phẫu thuật mở trung thất liên quan phẫu thuật cắt bỏ phổi (32.5)	34.1	Incision of mediastinum	Phẫu thuật mở trung thất
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành		34.20	Thoracoscopic pleural biopsy	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết màng phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành		34.21	Transpleural thoracoscopy	Thủ thuật nội soi lồng ngực qua màng phổi [chẩn đoán]
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành		34.22	Mediastinoscopy	Thủ thuật nội soi trung thất [chẩn đoán]
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành		34.23	Biopsy of chest wall	Thủ thuật sinh thiết thành ngực
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành		34.24	Other pleural biopsy	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết khác ở màng phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành		34.25	Closed [percutaneous] [needle] biopsy of mediastinum	Thủ thuật sinh thiết trung thất [qua da] [bằng kim]
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành		34.26	Open mediastinal biopsy	Phẫu thuật mở sinh thiết trung thất
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành		34.27	Biopsy of diaphragm	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cơ hoành
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành		34.28	Other diagnostic procedures on chest wall, pleura, and diaphragm	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở thành ngực, màng phổi và/hoặc cơ hoành
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành		34.29	Other diagnostic procedures on mediastinum	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở trung thất
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô trung thất	Loại trừ: sinh thiết trung thất (34.25-34.26) phẫu thuật đóng lỗ rò trung thất (34.73)	34.3	Excision or destruction of lesion or tissue of mediastinum	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô [bất thường] trong trung thất

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương thành ngực	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương thành ngực không xác định khác (có cắt bỏ xương sườn) Loại trừ: sinh thiết thành ngực (34.23) phẫu thuật cắt bỏ xương sườn không liên quan phẫu thuật/thủ thuật lồng ngực (77.91) phẫu thuật cắt bỏ tổn thương ở: vú (85.20-85.25) sụn (80.89) da (86.2-86.3) đóng lỗ rò lồng ngực (34.73)	34.4	Excision or destruction of lesion of chest wall	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương thành ngực
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ màng phổi		34.51	Decortication of lung	Phẫu thuật lấy bỏ ổ cận màng phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ở màng phổi		34.52	Thoracoscopic decortication of lung	Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy bỏ ổ cận màng phổi [bóc màng phổi]
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ở màng phổi		34.59	Other excision of pleura	Phẫu thuật cắt bỏ màng phổi khác
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.6	Phẫu thuật/thủ thuật gây dính màng phổi	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy khoang màng phổi Loại trừ: tiêm chất gây xơ vào khoang màng phổi	34.6	Scarification of pleura	Phẫu thuật/thủ thuật gây dính màng phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ở thành ngực		34.71	Suture of laceration of chest wall	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách ở thành ngực
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ở thành ngực		34.72	Closure of thoracostomy	Thủ thuật đóng lỗ mở thông lồng ngực
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ở thành ngực		34.73	Closure of other fistula of thorax	Phẫu thuật/thủ thuật đóng lỗ rò khác ở lồng ngực
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ở thành ngực		34.74	Repair of pectus deformity	Phẫu thuật sửa dị dạng thành ngực
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ở thành ngực		34.79	Other repair of chest wall	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở thành ngực
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ hoành		34.81	Excision of lesion or tissue of diaphragm	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương hoặc mô cơ hoành
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ hoành		34.82	Suture of laceration of diaphragm	Phẫu thuật khâu vết rách ở cơ hoành

06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ hoành		34.83	Closure of fistula of diaphragm	Phẫu thuật/thủ thuật đóng lỗ rò ở cơ hoành
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ hoành		34.84	Other repair of diaphragm	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở cơ hoành
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ hoành		34.85	Implantation of diaphragmatic pacemaker	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy tạo nhịp cơ hoành
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ hoành		34.89	Other operations on diaphragm	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ hoành
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.9	Phẫu thuật/thủ thuật ở lồng ngực		34.91	Thoracentesis	Thủ thuật chọc hút khoang màng phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.9	Phẫu thuật/thủ thuật ở lồng ngực		34.92	Injection into thoracic cavity	Thủ thuật tiêm vào khoang ngực
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.9	Phẫu thuật/thủ thuật ở lồng ngực		34.93	Repair of pleura	Phẫu thuật sửa màng phổi
06	Phẫu thuật, thủ thuật hệ hô hấp (30-34)	34	Phẫu thuật/thủ thuật ở thành ngực, màng phổi, trung thất và/hoặc cơ hoành	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở vú (85.0-85.99)	34.9	Phẫu thuật/thủ thuật ở lồng ngực		34.99	Other operations on thorax	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lồng ngực
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.0	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim kín hoặc thay thế van tim qua catheter		35.00	Closed heart valvotomy, unspecified valve	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim kín, van không xác định

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.0	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim kín hoặc thay thế van tim qua catheter		35.01	Closed heart valvotomy, aortic valve	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim kín, van động mạch chủ
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.0	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim kín hoặc thay thế van tim qua catheter		35.02	Closed heart valvotomy, mitral valve	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim kín, van hai lá
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.0	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim kín hoặc thay thế van tim qua catheter		35.03	Closed heart valvotomy, pulmonary valve	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim kín, van động mạch phổi

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.0	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim kín hoặc thay thế van tim qua catheter		35.04	Closed heart valvotomy, tricuspid valve	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim kín, van ba lá
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.0	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim kín hoặc thay thế van tim qua catheter		35.05	Endovascular replacement of aortic valve	Thủ thuật [qua da] thay van động mạch chủ qua động mạch đùi
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.0	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim kín hoặc thay thế van tim qua catheter		35.06	Transapical replacement of aortic valve	Thủ thuật [qua da] thay van động mạch chủ qua đường trên [mỏm tim]

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.0	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim kín hoặc thay thế van tim qua catheter		35.07	Endovascular replacement of pulmonary valve	Thủ thuật [qua da] thay van động mạch phổi qua động mạch đùi
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.0	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim kín hoặc thay thế van tim qua catheter		35.08	Transapical replacement of pulmonary valve	Thủ thuật [qua da] thay van động mạch phổi qua đường trên [mỏm tim]
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.0	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim kín hoặc thay thế van tim qua catheter		35.09	Endovascular replacement of unspecified heart valve	Thủ thuật [qua da] thay van tim không xác định qua động mạch đùi

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.1	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim mở không thay van	Bao gồm: phẫu thuật tim hở tách hẹp van tim Loại trừ: thực hiện là một phần phẫu thuật sửa: lỗ thông sản nhĩ thất (35.54, 35.63, 35.73) đị tật van liên quan lỗ thông liên thất (35.54, 35.63, 35.73) Thủ thuật nong van bằng bóng qua da (35.96) Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.10	Open heart valvuloplasty without replacement, unspecified valve	Phẫu thuật tim hở tách hẹp van tim không thay van, van không xác định
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.1	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim mở không thay van	Bao gồm: phẫu thuật tim hở tách hẹp van tim Loại trừ: thực hiện là một phần phẫu thuật sửa: lỗ thông sản nhĩ thất (35.54, 35.63, 35.73) đị tật van liên quan lỗ thông liên thất (35.54, 35.63, 35.73) Thủ thuật nong van bằng bóng qua da (35.96) Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.11	Open heart valvuloplasty of aortic valve without replacement	Phẫu thuật tim hở tách hẹp van động mạch chủ không thay van
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.1	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim mở không thay van	Bao gồm: phẫu thuật tim hở tách hẹp van tim Loại trừ: thực hiện là một phần phẫu thuật sửa: lỗ thông sản nhĩ thất (35.54, 35.63, 35.73) đị tật van liên quan lỗ thông liên thất (35.54, 35.63, 35.73) Thủ thuật nong van bằng bóng qua da (35.96) Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.12	Open heart valvuloplasty of mitral valve without replacement	Phẫu thuật tim hở tách hẹp van hai lá không thay van

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.1	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim mở không thay van	Bao gồm: phẫu thuật tim hở tách hẹp van tim Loại trừ: thực hiện là một phần phẫu thuật sửa: lỗ thông sản nhĩ thất (35.54, 35.63, 35.73) đi tắt van liên quan lỗ thông liên thất (35.54, 35.63, 35.73) Thủ thuật nong van bằng bóng qua da (35.96) Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.13	Open heart valvuloplasty of pulmonary valve without replacement	Phẫu thuật tim hở tách hẹp van động mạch phổi không thay van
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.1	Phẫu thuật/thủ thuật tách hẹp van tim mở không thay van	Bao gồm: phẫu thuật tim hở tách hẹp van tim Loại trừ: thực hiện là một phần phẫu thuật sửa: lỗ thông sản nhĩ thất (35.54, 35.63, 35.73) đi tắt van liên quan lỗ thông liên thất (35.54, 35.63, 35.73) Thủ thuật nong van bằng bóng qua da (35.96) Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.14	Open heart valvuloplasty of tricuspid valve without replacement	Phẫu thuật tim hở tách hẹp van ba lá không thay van
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.2	Phẫu thuật/thủ thuật mở hoặc khác thay van tim	Bao gồm: cắt bỏ và thay thế van tim Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) Loại trừ: thay thế van tim qua da (35.06, 35.08) thay thế van tim qua catheter (35.05, 35.07) khi thực hiện để sửa: lỗ thông vách nhĩ thất [kênh nhĩ thất] (35.54, 35.63, 35.73) đi tắt van liên quan lỗ thông liên nhĩ, liên thất (35.54, 35.63, 35.73)	35.20	Open and other replacement of unspecified heart valve	Phẫu thuật tim hở hoặc phẫu thuật khác thay thế van tim không xác định

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.2	Phẫu thuật/thủ thuật mở hoặc khác thay van tim	Bao gồm: cắt bỏ và thay thế van tim Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) Loại trừ: thay thế van tim qua da (35.06, 35.08) thay thế van tim qua catheter (35.05, 35.07) khi thực hiện để sửa: lỗ thông vách nhĩ thất [kênh nhĩ thất] (35.54, 35.63, 35.73) đi tắt van liên quan lỗ thông liên nhĩ, liên thất (35.54, 35.63, 35.73)	35.21	Open and other replacement of aortic valve with tissue graft	Phẫu thuật mở hoặc phẫu thuật khác thay thế van động mạch chủ bằng ghép mô
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.2	Phẫu thuật/thủ thuật mở hoặc khác thay van tim	Bao gồm: cắt bỏ và thay thế van tim Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) Loại trừ: thay thế van tim qua da (35.06, 35.08) thay thế van tim qua catheter (35.05, 35.07) khi thực hiện để sửa: lỗ thông vách nhĩ thất [kênh nhĩ thất] (35.54, 35.63, 35.73) đi tắt van liên quan lỗ thông liên nhĩ, liên thất (35.54, 35.63, 35.73)	35.22	Open and other replacement of aortic valve	Phẫu thuật tim hở hoặc phẫu thuật khác thay thế van động mạch chủ
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.2	Phẫu thuật/thủ thuật mở hoặc khác thay van tim	Bao gồm: cắt bỏ và thay thế van tim Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) Loại trừ: thay thế van tim qua da (35.06, 35.08) thay thế van tim qua catheter (35.05, 35.07) khi thực hiện để sửa: lỗ thông vách nhĩ thất [kênh nhĩ thất] (35.54, 35.63, 35.73) đi tắt van liên quan lỗ thông liên nhĩ, liên thất (35.54, 35.63, 35.73)	35.23	Open and other replacement of mitral valve with tissue graft	Phẫu thuật tim hở hoặc phẫu thuật khác thay thế van hai lá bằng ghép mô

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.2	Phẫu thuật/thủ thuật mở hoặc khác thay van tim	Bao gồm: cắt bỏ và thay thế van tim Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) Loại trừ: thay thế van tim qua da (35.06, 35.08) thay thế van tim qua catheter (35.05, 35.07) khi thực hiện để sửa: lỗ thông vách nhĩ thất [kênh nhĩ thất] (35.54, 35.63, 35.73) đi tạt van liên quan lỗ thông liên nhĩ, liên thất (35.54, 35.63, 35.73)	35.24	Open and other replacement of mitral valve	Phẫu thuật mở hoặc phẫu thuật khác thay thế van hai lá
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.2	Phẫu thuật/thủ thuật mở hoặc khác thay van tim	Bao gồm: cắt bỏ và thay thế van tim Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) Loại trừ: thay thế van tim qua da (35.06, 35.08) thay thế van tim qua catheter (35.05, 35.07) khi thực hiện để sửa: lỗ thông vách nhĩ thất [kênh nhĩ thất] (35.54, 35.63, 35.73) đi tạt van liên quan lỗ thông liên nhĩ, liên thất (35.54, 35.63, 35.73)	35.25	Open and other replacement of pulmonary valve with tissue graft	Phẫu thuật tim hở hoặc phẫu thuật khác thay thế van động mạch phổi bằng ghép mô
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.2	Phẫu thuật/thủ thuật mở hoặc khác thay van tim	Bao gồm: cắt bỏ và thay thế van tim Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) Loại trừ: thay thế van tim qua da (35.06, 35.08) thay thế van tim qua catheter (35.05, 35.07) khi thực hiện để sửa: lỗ thông vách nhĩ thất [kênh nhĩ thất] (35.54, 35.63, 35.73) đi tạt van liên quan lỗ thông liên nhĩ, liên thất (35.54, 35.63, 35.73)	35.26	Open and other replacement of pulmonary valve	Phẫu thuật tim hở hoặc phẫu thuật khác thay thế van động mạch phổi

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.2	Phẫu thuật/thủ thuật mở hoặc khác thay van tim	Bao gồm: cắt bỏ và thay thế van tim Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) Loại trừ: thay thế van tim qua da (35.06, 35.08) thay thế van tim qua catheter (35.05, 35.07) khi thực hiện để sửa: lỗ thông vách nhĩ thất [kênh nhĩ thất] (35.54, 35.63, 35.73) đi tắt van liên quan lỗ thông liên nhĩ, liên thất (35.54, 35.63, 35.73)	35.27	Open and other replacement of tricuspid valve with tissue graft	Phẫu thuật tim hở hoặc phẫu thuật khác thay thế van ba lá bằng ghép mô
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.2	Phẫu thuật/thủ thuật mở hoặc khác thay van tim	Bao gồm: cắt bỏ và thay thế van tim Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) Loại trừ: thay thế van tim qua da (35.06, 35.08) thay thế van tim qua catheter (35.05, 35.07) khi thực hiện để sửa: lỗ thông vách nhĩ thất [kênh nhĩ thất] (35.54, 35.63, 35.73) đi tắt van liên quan lỗ thông liên nhĩ, liên thất (35.54, 35.63, 35.73)	35.28	Open and other replacement of tricuspid valve	Phẫu thuật tim hở hoặc phẫu thuật khác thay thế van ba lá
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.3	Phẫu thuật/thủ thuật ở cấu trúc quanh van tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.31	Operations on papillary muscle	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ nhú

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.3	Phẫu thuật/thủ thuật ở cấu trúc quanh van tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.32	Operations on chordae tendineae	Phẫu thuật/thủ thuật ở dây chằng nối cơ nhĩ với van ba lá/van hai lá
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.3	Phẫu thuật/thủ thuật ở cấu trúc quanh van tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.33	Annuloplasty	Phẫu thuật tạo hình vòng van tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.3	Phẫu thuật/thủ thuật ở cấu trúc quanh van tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.34	Infundibulectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khối cơ tim làm hẹp đường ra thất phải

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.3	Phẫu thuật/thủ thuật ở cấu trúc quanh van tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.35	Operations on trabeculae carnae cordis	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ bẻ
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.3	Phẫu thuật/thủ thuật ở cấu trúc quanh van tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.39	Operations on other structures adjacent to valves of heart	Phẫu thuật ở cấu trúc khác quanh van tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.4	Phẫu thuật/thủ thuật tạo lỗ thông vách tim		35.41	Enlargement of existing atrial septal defect	Phẫu thuật/thủ thuật mở rộng lỗ thông liên nhĩ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.4	Phẫu thuật/thủ thuật tạo lỗ thông vách tim		35.42	Creation of septal defect in heart	Phẫu thuật/thủ thuật tạo lỗ thông vách ngăn trong tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vách tâm nhĩ và/hoặc vách tâm thất bằng cấy vật liệu nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật bít lỗ thông vách ngăn bằng cấy vật liệu nhân tạo Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.50	Repair of unspecified septal defect of heart with prosthesis	Phẫu thuật/thủ thuật bít lỗ thông vách ngăn không xác định trong tim bằng cấy vật liệu nhân tạo
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vách tâm nhĩ và/hoặc vách tâm thất bằng cấy vật liệu nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật bít lỗ thông vách ngăn bằng cấy vật liệu nhân tạo Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.51	Repair of atrial septal defect with prosthesis, open technique	Phẫu thuật bít lỗ thông liên nhĩ bằng cấy vật liệu nhân tạo, phẫu thuật tim hở

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vách tâm nhĩ và/hoặc vách tâm thất bằng cấy vật liệu nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật bí lỗ thông vách ngăn bằng cấy vật liệu nhân tạo Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.52	Repair of atrial septal defect with prosthesis, closed technique	Thủ thuật bí lỗ thông liên nhĩ qua da bằng cấy vật liệu nhân tạo, kỹ thuật qua da
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vách tâm nhĩ và/hoặc vách tâm thất bằng cấy vật liệu nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật bí lỗ thông vách ngăn bằng cấy vật liệu nhân tạo Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.53	Repair of ventricular septal defect with prosthesis, open technique	Phẫu thuật bí lỗ thông liên thất bằng cấy vật liệu nhân tạo, phẫu thuật tim hở
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vách tâm nhĩ và/hoặc vách tâm thất bằng cấy vật liệu nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật bí lỗ thông vách ngăn bằng cấy vật liệu nhân tạo Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.54	Repair of endocardial cushion defect with prosthesis	Phẫu thuật/thủ thuật bí lỗ thông sản nhĩ thất bằng cấy vật liệu nhân tạo, kỹ thuật qua da

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vách tâm nhĩ và/hoặc vách tâm thất bằng cấy vật liệu nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật bít lỗ thông vách ngăn bằng cấy vật liệu nhân tạo Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.55	Repair of ventricular septal defect with prosthesis, closed technique	Thủ thuật bít lỗ thông liên thất bằng cấy vật liệu nhân tạo, kỹ thuật qua da
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vách tâm nhĩ và/hoặc vách tâm thất bằng ghép mô	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.60	Repair of unspecified septal defect of heart with tissue graft	Phẫu thuật vá lỗ thông vách ngăn không xác định trong tim bằng miếng ghép mô
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vách tâm nhĩ và/hoặc vách tâm thất bằng ghép mô	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.61	Repair of atrial septal defect with tissue graft	Phẫu thuật vá lỗ thông liên nhĩ bằng miếng ghép mô

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vách tâm nhĩ và/hoặc vách tâm thất bằng ghép mô	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.62	Repair of ventricular septal defect with tissue graft	Phẫu thuật vá lỗ thông liên thất bằng miếng ghép mô
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vách tâm nhĩ và/hoặc vách tâm thất bằng ghép mô	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.63	Repair of endocardial cushion defect with tissue graft	Phẫu thuật vá lỗ thông sản nhĩ thất bằng miếng ghép mô
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác và không xác định sửa vách tâm nhĩ và/hoặc vách tâm thất	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.70	Other and unspecified repair of unspecified septal defect of heart	Phẫu thuật/thủ thuật khác hoặc không xác định bít lỗ thông vách ngăn trong tim

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác và không xác định sửa vách tâm nhĩ và/hoặc vách tâm thất	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.71	Other and unspecified repair of atrial septal defect	Phẫu thuật/thủ thuật khác hoặc không xác định bít [vá] lỗ thông liên nhĩ
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác và không xác định sửa vách tâm nhĩ và/hoặc vách tâm thất	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.72	Other and unspecified repair of ventricular septal defect	Phẫu thuật/thủ thuật khác hoặc không xác định bít [vá] lỗ thông liên thất
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác và không xác định sửa vách tâm nhĩ và/hoặc vách tâm thất	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.73	Other and unspecified repair of endocardial cushion defect	Phẫu thuật/thủ thuật khác hoặc không xác định bít [vá] lỗ thông sàn nhĩ thất

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.8	Phẫu thuật sửa toàn bộ một số dị tật tim bẩm sinh	Lưu ý: đối với sửa một phần dị tật [ví dụ, sửa lỗ thông liên nhĩ trong tứ chứng Fallot] - mã hóa theo phẫu thuật/thủ thuật xác định cụ thể	35.81	Total repair of tetralogy of fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.8	Phẫu thuật sửa toàn bộ một số dị tật tim bẩm sinh	Lưu ý: đối với sửa một phần dị tật [ví dụ, sửa lỗ thông liên nhĩ trong tứ chứng Fallot] - mã hóa theo phẫu thuật/thủ thuật xác định cụ thể	35.82	Total repair of total anomalous pulmonary venous connection	Phẫu thuật sửa toàn bộ bất thường hồi lưu tĩnh mạch phổi toàn phần
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.8	Phẫu thuật sửa toàn bộ một số dị tật tim bẩm sinh	Lưu ý: đối với sửa một phần dị tật [ví dụ, sửa lỗ thông liên nhĩ trong tứ chứng Fallot] - mã hóa theo phẫu thuật/thủ thuật xác định cụ thể	35.83	Total repair of truncus arteriosus	Phẫu thuật sửa toàn bộ dị tật thân chung động mạch

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.8	Phẫu thuật sửa toàn bộ một số dị tật tim bẩm sinh	Lưu ý: đối với sửa một phần dị tật [ví dụ, sửa lỗ thông liên nhĩ trong tứ chứng Fallot] - mã hóa theo phẫu thuật/thủ thuật xác định cụ thể	35.84	Total correction of transposition of great vessels, not elsewhere classified	Phẫu thuật sửa toàn bộ dị tật chuyển vị đại động mạch [đảo gốc đại động mạch], không phân loại mục khác
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở van và/hoặc vách tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.91	Interatrial transposition of venous return	Phẫu thuật đảo dòng máu tăng nhĩ
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở van và/hoặc vách tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.92	Creation of conduit between right ventricle and pulmonary artery	Phẫu thuật tạo cầu nối giữa tâm thất phải và động mạch phổi

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở van và/hoặc vách tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.93	Creation of conduit between left ventricle and aorta	Phẫu thuật tạo cầu nối giữa tâm thất trái và động mạch chủ
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở van và/hoặc vách tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.94	Creation of conduit between atrium and pulmonary artery	Phẫu thuật tạo cầu nối giữa tâm nhĩ và động mạch phổi
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở van và/hoặc vách tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.95	Revision of corrective procedure on heart	Phẫu thuật lại sau phẫu thuật/thủ thuật sửa ở tim

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở van và/hoặc vách tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.96	Percutaneous balloon valvuloplasty	Thủ thuật nong van bằng bóng qua da
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở van và/hoặc vách tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.97	Percutaneous mitral valve repair with implant	Thủ thuật sửa van hai lá qua da có cấy vật tư nhân tạo
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở van và/hoặc vách tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.98	Other operations on septa of heart	Phẫu thuật khác ở vách ngăn tim

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	35	Phẫu thuật/thủ thuật ở van và/hoặc vách ngăn tim	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61)	35.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở van và/hoặc vách tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	35.99	Other operations on valves of heart	Phẫu thuật khác ở van tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiêu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.0	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị nghẽn mạch vành và/hoặc đặt stent		36.03	Open chest coronary artery angioplasty	Phẫu thuật mở ngực tạo hình động mạch vành
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiêu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.0	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị nghẽn mạch vành và/hoặc đặt stent		36.04	Intracoronary artery thrombolytic infusion	Thủ thuật truyền thuốc tiêu sợi huyết trong lòng động mạch vành

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.0	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị nghẽn mạch vành và/hoặc đặt stent		36.06	Insertion of non-drug-eluting coronary artery stent(s)	Thủ thuật đặt stent động mạch vành không phủ thuốc
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.0	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị nghẽn mạch vành và/hoặc đặt stent		36.07	Insertion of drug-eluting coronary artery stent(s)	Thủ thuật đặt stent động mạch vành phủ thuốc

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.0	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị nghẽn mạch vành và/hoặc đặt stent		36.09	Other removal of coronary artery obstruction	Phẫu thuật/thủ thuật khác điều trị nghẽn động mạch vành
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.1	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để tái tưới máu mạch vành	Lưu ý: Không áp dụng mã từ dải 00.40-00.43 cùng mã từ dải 36.10-36.19 Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	36.10	Aortocoronary bypass for heart revascularization , not otherwise specified	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành để tái tưới máu mạch vành, không xác định khác

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.1	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để tái tưới máu mạch vành	Lưu ý: Không áp dụng mã từ dải 00.40-00.43 cùng mã từ dải 36.10-36.19 Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	36.11	(Aorto)coronary bypass of one coronary artery	Phẫu thuật bắc một cầu động mạch (chủ) vành
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.1	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để tái tưới máu mạch vành	Lưu ý: Không áp dụng mã từ dải 00.40-00.43 cùng mã từ dải 36.10-36.19 Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	36.12	(Aorto)coronary bypass of two coronary arteries	Phẫu thuật bắc hai cầu động mạch (chủ) vành ở hai động mạch vành

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.1	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để tái tưới máu mạch vành	Lưu ý: Không áp dụng mã từ dải 00.40-00.43 cùng mã từ dải 36.10-36.19 Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	36.13	(Aorto)coronary bypass of three coronary arteries	Phẫu thuật bắc ba cầu động mạch (chủ) vành ở ba động mạch vành
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.1	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để tái tưới máu mạch vành	Lưu ý: Không áp dụng mã từ dải 00.40-00.43 cùng mã từ dải 36.10-36.19 Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	36.14	(Aorto)coronary bypass of four or more coronary arteries	Phẫu thuật bắc bốn cầu động mạch (chủ) vành ở bốn động mạch vành

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.1	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để tái tưới máu mạch vành	Lưu ý: Không áp dụng mã từ dải 00.40-00.43 cùng mã từ dải 36.10-36.19 Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	36.15	Single internal mammary-coronary artery bypass	Phẫu thuật bắc một cầu mạch vành bằng động mạch vú trong (ngực trong)
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.1	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để tái tưới máu mạch vành	Lưu ý: Không áp dụng mã từ dải 00.40-00.43 cùng mã từ dải 36.10-36.19 Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	36.16	Double internal mammary-coronary artery bypass	Phẫu thuật bắc hai cầu mạch vành bằng động mạch vú trong (ngực trong)

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.1	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để tái tưới máu mạch vành	Lưu ý: Không áp dụng mã từ dải 00.40-00.43 cùng mã từ dải 36.10-36.19 Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	36.17	Abdominal-coronary artery bypass	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành bằng nhánh động mạch dưới bụng
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.1	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để tái tưới máu mạch vành	Lưu ý: Không áp dụng mã từ dải 00.40-00.43 cùng mã từ dải 36.10-36.19 Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61) thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	36.19	Other bypass anastomosis for heart revascularization	Phẫu thuật bắc cầu tái tưới máu mạch vành khác

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.2	Phẫu thuật tái tưới máu mạch vành bằng cấy ghép động mạch	Phẫu thuật cấy ghép: phân nhánh động mạch chủ [lên] vào cơ tim các mạch máu vào cơ tim mạch máu vú [động mạch ngực trong] vào: cơ tim cơ tim tâm thất thành tâm thất Tái tưới máu gián tiếp không xác định khác	36.2	Heart revascularization by arterial implant	Phẫu thuật tái tưới máu mạch vành bằng cấy ghép động mạch
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác tái tưới máu mạch vành		36.31	Open chest transmyocardial revascularization	Phẫu thuật mở ngực tái tưới máu cơ tim bằng phương pháp xuyên thành

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác tái tưới máu mạch vành		36.32	Other transmyocardial revascularization	Phẫu thuật khác tái tưới cơ tim bằng laser
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác tái tưới máu mạch vành		36.33	Endoscopic transmyocardial revascularization	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi tái tưới máu cơ tim bằng laser

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác tái tưới máu mạch vành		36.34	Percutaneous transmyocardial revascularization	Thủ thuật tái tưới máu cơ tim qua da
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác tái tưới máu mạch vành		36.39	Other heart revascularization	Phẫu thuật/thủ thuật tái tưới máu khác ở tim

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch vành	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	36.91	Repair of aneurysm of coronary vessel	Phẫu thuật sửa phình mạch vành
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	36	Phẫu thuật/thủ thuật mạch vành	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật rạch xương ức (giữa) (ngang) làm đường phẫu thuật Phẫu thuật/thủ thuật rạch lồng ngực làm đường phẫu thuật Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] nếu có (39.61) tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu (99.20) tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối (99.10)	36.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch vành	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	36.99	Other operations on vessels of heart	Phẫu thuật khác ở mạch vành
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.0	Thủ thuật chọc hút màng ngoài tim		37.0	Pericardiocentesis	Thủ thuật chọc hút màng ngoài tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.1	Phẫu thuật/thủ thuật mở buồng tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	37.10	Incision of heart, not otherwise specified	Phẫu thuật rạch tim, không xác định khác
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.1	Phẫu thuật/thủ thuật mở buồng tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	37.11	Cardiotomy	Phẫu thuật mở buồng tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.1	Phẫu thuật/thủ thuật mở buồng tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	37.12	Pericardiotomy	Phẫu thuật mở màng tim

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tim và/hoặc màng ngoài tim		37.20	Noninvasive programmed electrical stimulation [NIPS]	Lập trình kích thích điện tim sinh lý tim không xâm lấn
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tim và/hoặc màng ngoài tim		37.21	Right heart cardiac catheterization	Thủ thuật thông tim phải
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tim và/hoặc màng ngoài tim		37.22	Left heart cardiac catheterization	Thủ thuật thông tim trái
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tim và/hoặc màng ngoài tim		37.23	Combined right and left heart cardiac catheterization	Thủ thuật thông tim cả phải và trái
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tim và/hoặc màng ngoài tim		37.24	Biopsy of pericardium	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết màng ngoài tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tim và/hoặc màng ngoài tim		37.25	Biopsy of heart	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cơ tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tim và/hoặc màng ngoài tim		37.26	Catheter based invasive electrophysiology testing	Thủ thuật thăm dò điện tim sinh lý xâm lấn qua ống thông
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tim và/hoặc màng ngoài tim		37.27	Cardiac mapping	Thủ thuật lập bản đồ tim vị trí loạn nhịp tim qua thông tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tim và/hoặc màng ngoài tim		37.28	Intracardiac echocardiography	Thủ thuật siêu âm trong buồng tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tim và/hoặc màng ngoài tim		37.29	Other diagnostic procedures on heart and pericardium	Phẫu thuật/thủ thuật khác chẩn đoán bệnh tim và màng ngoài tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ màng ngoài tim và/hoặc cắt bỏ tổn thương ở tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	37.31	Pericardiectomy	Phẫu thuật cắt bỏ màng ngoài tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ màng ngoài tim và/hoặc cắt bỏ tổn thương ở tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	37.32	Excision of aneurysm of heart	Phẫu thuật cắt bỏ túi phình cơ tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ màng ngoài tim và/hoặc cắt bỏ tổn thương ở tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	37.33	Excision or destruction of other lesion or tissue of heart, open approach	Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô cơ tim khác, đường mở

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ màng ngoài tim và/hoặc cắt bỏ tổn thương ở tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	37.34	Excision or destruction of other lesion or tissue of heart, endovascular approach	Thủ thuật loại bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô cơ tim khác qua đường nội mạch
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ màng ngoài tim và/hoặc cắt bỏ tổn thương ở tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	37.35	Partial ventriculectomy	Phẫu thuật cắt bỏ một phần tâm thất
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ màng ngoài tim và/hoặc cắt bỏ tổn thương ở tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	37.36	Excision, destruction, or exclusion of left atrial appendage (LAA)	Phẫu thuật/thủ thuật loại bỏ, phá hủy, hoặc bít lại tiểu nhĩ trái (LAA)
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ màng ngoài tim và/hoặc cắt bỏ tổn thương ở tim	Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	37.37	Excision or destruction of other lesion or tissue of heart, thoracoscopic approach	Phẫu thuật/thủ thuật loại bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô khác ở tim, đường nội soi lồng ngực
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.4	Phẫu thuật sửa cơ tim và/hoặc màng ngoài tim		37.41	Implantation of prosthetic cardiac support device around the heart	Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim nhân tạo quanh cơ tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.4	Phẫu thuật sửa cơ tim và/hoặc màng ngoài tim		37.49	Other repair of heart and pericardium	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở cơ tim và/hoặc màng ngoài tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.5	Phẫu thuật/thủ thuật thay thế tim		37.51	Heart transplantation	Phẫu thuật ghép tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.5	Phẫu thuật/thủ thuật thay thế tim		37.52	Implantation of total internal biventricular heart replacement system	Phẫu thuật cấy tim nhân tạo hai buồng [thay thế toàn bộ tim tự nhiên]
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.5	Phẫu thuật/thủ thuật thay thế tim		37.53	Replacement or repair of thoracic unit of (total) replacement heart system	Phẫu thuật thay thế hoặc sửa bộ phận cấy trong lồng ngực của tim nhân tạo [thay thế hoàn toàn tim tự nhiên]

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.5	Phẫu thuật/thủ thuật thay thế tim		37.54	Replacement or repair of other implantable component of (total) replacement heart system	Phẫu thuật/thủ thuật thay thế hoặc sửa thành phần cấy ghép khác của tim nhân tạo [thay thế toàn bộ tim tự nhiên]
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.5	Phẫu thuật/thủ thuật thay thế tim		37.55	Removal of internal biventricular heart replacement system	Phẫu thuật tháo bỏ tim nhân tạo hai tâm thất
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.6	Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim và/hoặc tuần hoàn	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim nhân tạo quanh cơ tim (37.41)	37.60	Implantation or insertion of biventricular external heart assist system	Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc đặt dụng cụ hỗ trợ tim hai tâm thất ngoài cơ thể
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.6	Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim và/hoặc tuần hoàn	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim nhân tạo quanh cơ tim (37.41)	37.61	Implant of pulsation balloon	Phẫu thuật/thủ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.6	Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim và/hoặc tuần hoàn	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim nhân tạo quanh cơ tim (37.41)	37.62	Insertion of temporary non-implantable extracorporeal circulatory assist device	Phẫu thuật đặt thiết bị hỗ trợ tuần hoàn ngoài cơ thể tạm thời
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.6	Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim và/hoặc tuần hoàn	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim nhân tạo quanh cơ tim (37.41)	37.63	Repair of heart assist system	Phẫu thuật/thủ thuật sửa thiết bị hỗ trợ tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.6	Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim và/hoặc tuần hoàn	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim nhân tạo quanh cơ tim (37.41)	37.64	Removal of external heart assist system(s) or device(s)	Phẫu thuật/thủ thuật tháo bỏ hệ thống hoặc thiết bị hỗ trợ tim ngoài cơ thể
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.6	Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim và/hoặc tuần hoàn	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim nhân tạo quanh cơ tim (37.41)	37.65	Implant of single ventricular (extracorporeal) external heart assist system	Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ một tâm thất ngoài cơ thể
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.6	Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim và/hoặc tuần hoàn	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim nhân tạo quanh cơ tim (37.41)	37.66	Insertion of implantable heart assist system	Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim trong cơ thể
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.6	Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim và/hoặc tuần hoàn	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim nhân tạo quanh cơ tim (37.41)	37.67	Implantation of cardiomyostimulation system	Phẫu thuật/thủ thuật cấy hệ thống kích thích cơ tim

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.6	Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim và/hoặc tuần hoàn	Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim nhân tạo quanh cơ tim (37.41)	37.68	Insertion of percutaneous external heart assist device	Thủ thuật cấy thiết bị hỗ trợ tim ngoài cơ thể qua da
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.7	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, cấy lại, thay thế và/hoặc lấy bỏ điện cực; cấy hệ thống tạo nhịp tim tạm thời; hoặc đặt lại hoặc chuyển vị trí ổ thiết bị trợ tim	Cùng mã hóa cấy hoặc thay thế thiết bị tạo nhịp tim nếu có (37.80-37.87) Loại trừ: Thủ thuật cấy điện cực qua tĩnh mạch vào hệ thống tĩnh mạch vành của thất trái (00.52)	37.70	Initial insertion of lead [electrode], not otherwise specified	Thủ thuật cấy điện cực lần đầu, không xác định khác
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.7	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, cấy lại, thay thế và/hoặc lấy bỏ điện cực; cấy hệ thống tạo nhịp tim tạm thời; hoặc đặt lại hoặc chuyển vị trí ổ thiết bị trợ tim	Cùng mã hóa cấy hoặc thay thế thiết bị tạo nhịp tim nếu có (37.80-37.87) Loại trừ: Thủ thuật cấy điện cực qua tĩnh mạch vào hệ thống tĩnh mạch vành của thất trái (00.52)	37.71	Initial insertion of transvenous lead [electrode] into ventricle	Phẫu thuật/thủ thuật cấy điện cực vào tâm thất lần đầu qua tĩnh mạch, không xác định khác
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.7	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, cấy lại, thay thế và/hoặc lấy bỏ điện cực; cấy hệ thống tạo nhịp tim tạm thời; hoặc đặt lại hoặc chuyển vị trí ổ thiết bị trợ tim	Cùng mã hóa cấy hoặc thay thế thiết bị tạo nhịp tim nếu có (37.80-37.87) Loại trừ: Thủ thuật cấy điện cực qua tĩnh mạch vào hệ thống tĩnh mạch vành của thất trái (00.52)	37.72	Initial insertion of transvenous leads [electrodes] into atrium and ventricle	Phẫu thuật/thủ thuật cấy điện cực vào tâm nhĩ và tâm thất lần đầu qua tĩnh mạch, không xác định khác
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.7	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, cấy lại, thay thế và/hoặc lấy bỏ điện cực; cấy hệ thống tạo nhịp tim tạm thời; hoặc đặt lại hoặc chuyển vị trí ổ thiết bị trợ tim	Cùng mã hóa cấy hoặc thay thế thiết bị tạo nhịp tim nếu có (37.80-37.87) Loại trừ: Thủ thuật cấy điện cực qua tĩnh mạch vào hệ thống tĩnh mạch vành của thất trái (00.52)	37.73	Initial insertion of transvenous lead [electrode] into atrium	Phẫu thuật/thủ thuật cấy điện cực vào tâm nhĩ lần đầu qua tĩnh mạch, không xác định khác
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.7	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, cấy lại, thay thế và/hoặc lấy bỏ điện cực; cấy hệ thống tạo nhịp tim tạm thời; hoặc đặt lại hoặc chuyển vị trí ổ thiết bị trợ tim	Cùng mã hóa cấy hoặc thay thế thiết bị tạo nhịp tim nếu có (37.80-37.87) Loại trừ: Thủ thuật cấy điện cực qua tĩnh mạch vào hệ thống tĩnh mạch vành của thất trái (00.52)	37.74	Insertion or replacement of epicardial lead [electrode] into epicardium	Phẫu thuật/thủ thuật cấy điện cực vào lá tạng của ngoại tâm thanh mạc [thương tâm mạc]
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.7	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, cấy lại, thay thế và/hoặc lấy bỏ điện cực; cấy hệ thống tạo nhịp tim tạm thời; hoặc đặt lại hoặc chuyển vị trí ổ thiết bị trợ tim	Cùng mã hóa cấy hoặc thay thế thiết bị tạo nhịp tim nếu có (37.80-37.87) Loại trừ: Thủ thuật cấy điện cực qua tĩnh mạch vào hệ thống tĩnh mạch vành của thất trái (00.52)	37.75	Revision of lead [electrode]	Phẫu thuật cấy lại điện cực
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.7	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, cấy lại, thay thế và/hoặc lấy bỏ điện cực; cấy hệ thống tạo nhịp tim tạm thời; hoặc đặt lại hoặc chuyển vị trí ổ thiết bị trợ tim	Cùng mã hóa cấy hoặc thay thế thiết bị tạo nhịp tim nếu có (37.80-37.87) Loại trừ: Thủ thuật cấy điện cực qua tĩnh mạch vào hệ thống tĩnh mạch vành của thất trái (00.52)	37.76	Replacement of transvenous atrial and/or ventricular lead(s) [electrode]	Phẫu thuật/thủ thuật thay thế điện cực ở tâm nhĩ và/hoặc tâm thất qua tĩnh mạch

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.7	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, cấy lại, thay thế và/hoặc lấy bỏ điện cực; cấy hệ thống tạo nhịp tim tạm thời; hoặc đặt lại hoặc chuyển vị trí ổ thiết bị trợ tim	Cùng mã hóa cấy hoặc thay thế thiết bị tạo nhịp tim nếu có (37.80-37.87) Loại trừ: Thủ thuật cấy điện cực qua tĩnh mạch vào hệ thống tĩnh mạch vành của thất trái (00.52)	37.77	Removal of lead(s) [electrode] without replacement	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ điện cực không thay thế
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.7	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, cấy lại, thay thế và/hoặc lấy bỏ điện cực; cấy hệ thống tạo nhịp tim tạm thời; hoặc đặt lại hoặc chuyển vị trí ổ thiết bị trợ tim	Cùng mã hóa cấy hoặc thay thế thiết bị tạo nhịp tim nếu có (37.80-37.87) Loại trừ: Thủ thuật cấy điện cực qua tĩnh mạch vào hệ thống tĩnh mạch vành của thất trái (00.52)	37.78	Insertion of temporary transvenous pacemaker system	Phẫu thuật/thủ thuật đặt thiết bị tạo nhịp tim tạm thời qua tĩnh mạch
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.7	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, cấy lại, thay thế và/hoặc lấy bỏ điện cực; cấy hệ thống tạo nhịp tim tạm thời; hoặc đặt lại hoặc chuyển vị trí ổ thiết bị trợ tim	Cùng mã hóa cấy hoặc thay thế thiết bị tạo nhịp tim nếu có (37.80-37.87) Loại trừ: Thủ thuật cấy điện cực qua tĩnh mạch vào hệ thống tĩnh mạch vành của thất trái (00.52)	37.79	Revision or relocation of cardiac device pocket	Thủ thuật đặt lại hoặc chuyển vị trí đặt thiết bị trợ tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.8	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, thay thế, lấy bỏ, và/hoặc cấy lại máy tạo nhịp tim vĩnh viễn	Lưu ý: Thử thiết bị trong quá trình thực hiện thủ thuật - không mã hóa Cùng mã hóa cấy điện cực, thay thế điện cực, lấy bỏ điện cực và/hoặc cấy lại điện cực nếu có (37.70-37.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cấy máy tạo nhịp - tái đồng bộ tim không xác định có phá rung, toàn bộ hệ thống [CRT - P] (00.50) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế riêng máy tạo nhịp - tái đồng bộ [CRT - P] (00.53)	37.80	Insertion of permanent pacemaker, initial or replacement, type of device not specified	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy tạo nhịp tim vĩnh viễn, lần đầu hoặc thay thế, loại thiết bị không xác định
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.8	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, thay thế, lấy bỏ, và/hoặc cấy lại máy tạo nhịp tim vĩnh viễn	Lưu ý: Thử thiết bị trong quá trình thực hiện thủ thuật - không mã hóa Cùng mã hóa cấy điện cực, thay thế điện cực, lấy bỏ điện cực và/hoặc cấy lại điện cực nếu có (37.70-37.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cấy máy tạo nhịp - tái đồng bộ tim không xác định có phá rung, toàn bộ hệ thống [CRT - P] (00.50) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế riêng máy tạo nhịp - tái đồng bộ [CRT - P] (00.53)	37.81	Initial insertion of single-chamber device, not specified as rate responsive	Thủ thuật cấy máy tạo nhịp tim một buồng, lần đầu, không xác định là có điều chỉnh biên độ xung tự động

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.8	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, thay thế, lấy bỏ, và/hoặc cấy lại máy tạo nhịp tim vĩnh viễn	Lưu ý: Thử thiết bị trong quá trình thực hiện thủ thuật - không mã hóa Cùng mã hóa cấy điện cực, thay thế điện cực, lấy bỏ điện cực và/hoặc cấy lại điện cực nếu có (37.70-37.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cấy máy tạo nhịp - tái đồng bộ tim không xác định có phá rung, toàn bộ hệ thống [CRT - P] (00.50) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế riêng máy tạo nhịp - tái đồng bộ [CRT - P] (00.53)	37.82	Initial insertion of single-chamber device, rate responsive	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy tạo nhịp tim một buồng lần đầu, có điều chỉnh biên độ xung tự động
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.8	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, thay thế, lấy bỏ, và/hoặc cấy lại máy tạo nhịp tim vĩnh viễn	Lưu ý: Thử thiết bị trong quá trình thực hiện thủ thuật - không mã hóa Cùng mã hóa cấy điện cực, thay thế điện cực, lấy bỏ điện cực và/hoặc cấy lại điện cực nếu có (37.70-37.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cấy máy tạo nhịp - tái đồng bộ tim không xác định có phá rung, toàn bộ hệ thống [CRT - P] (00.50) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế riêng máy tạo nhịp - tái đồng bộ [CRT - P] (00.53)	37.83	Initial insertion of dual-chamber device	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy tạo nhịp tim hai buồng lần đầu
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.8	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, thay thế, lấy bỏ, và/hoặc cấy lại máy tạo nhịp tim vĩnh viễn	Lưu ý: Thử thiết bị trong quá trình thực hiện thủ thuật - không mã hóa Cùng mã hóa cấy điện cực, thay thế điện cực, lấy bỏ điện cực và/hoặc cấy lại điện cực nếu có (37.70-37.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cấy máy tạo nhịp - tái đồng bộ tim không xác định có phá rung, toàn bộ hệ thống [CRT - P] (00.50) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế riêng máy tạo nhịp - tái đồng bộ [CRT - P] (00.53)	37.85	Replacement of any type pacemaker device with single-chamber device, not specified as rate responsive	Phẫu thuật/thủ thuật thay các loại máy tạo nhịp tim một buồng, không xác định là có điều chỉnh biên độ xung tự động
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.8	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, thay thế, lấy bỏ, và/hoặc cấy lại máy tạo nhịp tim vĩnh viễn	Lưu ý: Thử thiết bị trong quá trình thực hiện thủ thuật - không mã hóa Cùng mã hóa cấy điện cực, thay thế điện cực, lấy bỏ điện cực và/hoặc cấy lại điện cực nếu có (37.70-37.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cấy máy tạo nhịp - tái đồng bộ tim không xác định có phá rung, toàn bộ hệ thống [CRT - P] (00.50) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế riêng máy tạo nhịp - tái đồng bộ [CRT - P] (00.53)	37.86	Replacement of any type of pacemaker device with single-chamber device, rate responsive	Phẫu thuật/thủ thuật thay thế các loại máy tạo nhịp tim một buồng, có điều chỉnh biên độ xung tự động

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.8	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, thay thế, lấy bỏ, và/hoặc cấy lại máy tạo nhịp tim vĩnh viễn	Lưu ý: Thử thiết bị trong quá trình thực hiện thủ thuật - không mã hóa Cùng mã hóa cấy điện cực, thay thế điện cực, lấy bỏ điện cực và/hoặc cấy lại điện cực nếu có (37.70-37.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cấy máy tạo nhịp - tái đồng bộ tim không xác định có phá rung, toàn bộ hệ thống [CRT - P] (00.50) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế riêng máy tạo nhịp - tái đồng bộ [CRT - P] (00.53)	37.87	Replacement of any type pacemaker device with dual-chamber device	Phẫu thuật/thủ thuật thay các loại máy tạo nhịp tim bằng loại máy tạo nhịp tim hai buồng
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.8	Phẫu thuật/thủ thuật cấy, thay thế, lấy bỏ, và/hoặc cấy lại máy tạo nhịp tim vĩnh viễn	Lưu ý: Thử thiết bị trong quá trình thực hiện thủ thuật - không mã hóa Cùng mã hóa cấy điện cực, thay thế điện cực, lấy bỏ điện cực và/hoặc cấy lại điện cực nếu có (37.70-37.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cấy máy tạo nhịp - tái đồng bộ tim không xác định có phá rung, toàn bộ hệ thống [CRT - P] (00.50) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế riêng máy tạo nhịp - tái đồng bộ [CRT - P] (00.53)	37.89	Revision or removal of pacemaker device	Phẫu thuật/thủ thuật cấy lại hoặc lấy bỏ máy tạo nhịp tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ tim và/hoặc màng ngoài tim		37.90	Insertion of left atrial appendage device	Phẫu thuật/thủ thuật bó tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ tim và/hoặc màng ngoài tim		37.91	Open chest cardiac massage	Thủ thuật bóp tim trực tiếp qua mở ngực
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ tim và/hoặc màng ngoài tim		37.92	Injection of therapeutic substance into heart	Thủ thuật tiêm vào tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ tim và/hoặc màng ngoài tim		37.93	Injection of therapeutic substance into pericardium	Thủ thuật tiêm chất điều trị vào màng tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ tim và/hoặc màng ngoài tim		37.94	Implantation or replacement of automatic cardioverter/defibrillator, total system [AICD]	Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế máy chuyển nhịp/phá rung tự động, toàn bộ hệ thống [AICD]

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ tim và/hoặc màng ngoài tim		37.95	Implantation of automatic cardioverter/defibrillator lead(s) only	Phẫu thuật/thủ thuật cấy riêng điện cực của máy chuyển nhịp/phá rung tự động
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ tim và/hoặc màng ngoài tim		37.96	Implantation of automatic cardioverter/defibrillator pulse generator only	Phẫu thuật/thủ thuật cấy riêng máy tạo xung chuyển nhịp/phá rung tự động
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ tim và/hoặc màng ngoài tim		37.97	Replacement of automatic cardioverter/defibrillator lead(s) only	Phẫu thuật/thủ thuật thay riêng điện cực của máy chuyển nhịp/phá rung tự động
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ tim và/hoặc màng ngoài tim		37.98	Replacement of automatic cardioverter/defibrillator pulse generator only	Phẫu thuật/thủ thuật thay thế riêng máy tạo xung chuyển nhịp/phá rung tự động
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	37	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim	Cùng mã hóa tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu nếu có (99.30)	37.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ tim và/hoặc màng ngoài tim		37.99	Other operations on heart and pericardium	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tim và/hoặc màng ngoài tim

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ tắc mạch Phẫu thuật cắt bỏ huyết khối Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch lấy huyết khối từ mạch ở đầu và/hoặc cổ (39.74) Phẫu thuật/thủ thuật chọc mạch hoặc đặt catheter tại bất kỳ: động mạch (38.91, 38.98) tĩnh mạch (38.92-38.95, 38.99)	38.00	Incision of vessel, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu, vị trí không xác định

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ tắc mạch Phẫu thuật cắt bỏ huyết khối Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch lấy huyết khối từ mạch ở đầu và/hoặc cổ (39.74) Phẫu thuật/thủ thuật chọc mạch hoặc đặt catheter tại bất kỳ: động mạch (38.91, 38.98) tĩnh mạch (38.92-38.95, 38.99)	38.01	Incision of vessel, intracranial vessels	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu, mạch máu nội sọ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ tắc mạch Phẫu thuật cắt bỏ huyết khối Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch lấy huyết khối từ mạch ở đầu và/hoặc cổ (39.74) Phẫu thuật/thủ thuật chọc mạch hoặc đặt catheter tại bất kỳ: động mạch (38.91, 38.98) tĩnh mạch (38.92-38.95, 38.99)	38.02	Incision of vessel, other vessels of head and neck	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu, mạch máu khác ở đầu và/hoặc cổ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ tắc mạch Phẫu thuật cắt bỏ huyết khối Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch lấy huyết khối từ mạch ở đầu và/hoặc cổ (39.74) Phẫu thuật/thủ thuật chọc mạch hoặc đặt catheter tại bất kỳ: động mạch (38.91, 38.98) tĩnh mạch (38.92-38.95, 38.99)	38.03	Incision of vessel, upper limb vessels	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu, mạch máu chi trên

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ tắc mạch Phẫu thuật cắt bỏ huyết khối Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch lấy huyết khối từ mạch ở đầu và/hoặc cổ (39.74) Phẫu thuật/thủ thuật chọc mạch hoặc đặt catheter tại bất kỳ: động mạch (38.91, 38.98) tĩnh mạch (38.92-38.95, 38.99)	38.04	Incision of vessel, aorta	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu, động mạch chủ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ tắc mạch Phẫu thuật cắt bỏ huyết khối Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch lấy huyết khối từ mạch ở đầu và/hoặc cổ (39.74) Phẫu thuật/thủ thuật chọc mạch hoặc đặt catheter tại bất kỳ: động mạch (38.91, 38.98) tĩnh mạch (38.92-38.95, 38.99)	38.05	Incision of vessel, other thoracic vessels	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu, mạch máu khác ở lồng ngực

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ tắc mạch Phẫu thuật cắt bỏ huyết khối Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch lấy huyết khối từ mạch ở đầu và/hoặc cổ (39.74) Phẫu thuật/thủ thuật chọc mạch hoặc đặt catheter tại bất kỳ: động mạch (38.91, 38.98) tĩnh mạch (38.92-38.95, 38.99)	38.06	Incision of vessel, abdominal arteries	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu, động mạch ổ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ tắc mạch Phẫu thuật cắt bỏ huyết khối Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch lấy huyết khối từ mạch ở đầu và/hoặc cổ (39.74) Phẫu thuật/thủ thuật chọc mạch hoặc đặt catheter tại bất kỳ: động mạch (38.91, 38.98) tĩnh mạch (38.92-38.95, 38.99)	38.07	Incision of vessel, abdominal veins	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu, tĩnh mạch ổ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ tắc mạch Phẫu thuật cắt bỏ huyết khối Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch lấy huyết khối từ mạch ở đầu và/hoặc cổ (39.74) Phẫu thuật/thủ thuật chọc mạch hoặc đặt catheter tại bất kỳ: động mạch (38.91, 38.98) tĩnh mạch (38.92-38.95, 38.99)	38.08	Incision of vessel, lower limb arteries	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu, tĩnh mạch chi dưới

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ tắc mạch Phẫu thuật cắt bỏ huyết khối Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch lấy huyết khối từ mạch ở đầu và/hoặc cổ (39.74) Phẫu thuật/thủ thuật chọc mạch hoặc đặt catheter tại bất kỳ: động mạch (38.91, 38.98) tĩnh mạch (38.92-38.95, 38.99)	38.09	Incision of vessel, lower limb veins	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mạch máu, động mạch chi dưới

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.1	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch		38.10	Endarterectomy, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch, vị trí không xác định

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.1	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch		38.11	Endarterectomy, intracranial vessels	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch, động mạch nội sọ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.1	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch		38.12	Endarterectomy, other vessels of head and neck	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch, động mạch khác ở đầu và/hoặc cổ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.1	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch		38.13	Endarterectomy, upper limb vessels	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch, động mạch chi trên

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vòm] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.1	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch		38.14	Endarterectomy, aorta	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch, động mạch chủ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.1	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch		38.15	Endarterectomy, other thoracic vessels	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch, động mạch khác ở lồng ngực

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.1	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch		38.16	Endarterectomy, abdominal arteries	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch, động mạch ổ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.1	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch		38.18	Endarterectomy, lower limb arteries	Phẫu thuật/thủ thuật bóc nội mạc động mạch, động mạch chi dưới

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vòm] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mạch máu	Loại trừ: mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu (00.40-00.43)	38.21	Biopsy of blood vessel	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mạch máu

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mạch máu	Loại trừ: mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu (00.40-00.43)	38.22	Percutaneous angiography	Thủ thuật nội soi chụp mạch máu qua da

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mạch máu	Loại trừ: mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu (00.40-00.43)	38.23	Intravascular spectroscopy	Thủ thuật quang phổ nội mạch

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mạch máu	Loại trừ: mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu (00.40-00.43)	38.24	Intravascular imaging of coronary vessel(s) by optical coherence tomography [OCT]	Thủ thuật thăm dò nội mạch động mạch vành [OCT] bằng chụp cắt lớp quang kết

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mạch máu	Loại trừ: mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu (00.40-00.43)	38.25	Intravascular imaging of non-coronary vessel(s) by optical coherence tomography [OCT]	Thủ thuật chụp cắt lớp quang kết trong lòng mạch máu không phải là mạch vành [OCT]

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mạch máu	Loại trừ: mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu (00.40-00.43)	38.26	Insertion of implantable pressure sensor without lead for intracardiac or great vessel hemodynamic monitoring	Phẫu thuật/thủ thuật cấy cảm biến áp lực không điện cực để theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mạch máu	Loại trừ: mã hỗ trợ đối với phẫu thuật/thủ thuật hệ mạch máu (00.40-00.43)	38.29	Other diagnostic procedures on blood vessels	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở mạch máu

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) có nối lại tổn thương mạch máu có nối lại	38.30	Resection of vessel with anastomosis, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại, vị trí không xác định

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) có nối lại tổn thương mạch máu có nối lại	38.31	Resection of vessel with anastomosis, intracranial vessels	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại, mạch máu nội sọ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) có nối lại tổn thương mạch máu có nối lại	38.32	Resection of vessel with anastomosis, other vessels of head and neck	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại, mạch máu khác ở đầu và/hoặc cổ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) có nối lại tổn thương mạch máu có nối lại	38.33	Resection of vessel with anastomosis, upper limb vessels	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại, mạch máu chi trên

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) có nối lại tổn thương mạch máu có nối lại	38.34	Resection of vessel with anastomosis, aorta	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại, động mạch chủ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) có nối lại tổn thương mạch máu có nối lại	38.35	Resection of vessel with anastomosis, other thoracic vessels	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại, mạch máu khác ở lồng ngực

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) có nối lại tổn thương mạch máu có nối lại	38.36	Resection of vessel with anastomosis, abdominal arteries	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại, động mạch ổ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) có nối lại tổn thương mạch máu có nối lại	38.37	Resection of vessel with anastomosis, abdominal veins	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại, tĩnh mạch ổ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) có nối lại tổn thương mạch máu có nối lại	38.38	Resection of vessel with anastomosis, lower limb arteries	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại, động mạch chi dưới

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) có nối lại tổn thương mạch máu có nối lại	38.39	Resection of vessel with anastomosis, lower limb veins	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu và nối lại, tĩnh mạch chi dưới

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế	[mã vị trí 0-9 của khối 38.4] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) hoặc tổn thương mạch máu có thay thế mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ một phần mạch máu có thay thế Loại trừ: Phẫu thuật nội mạch sửa phình mạch (39.71-39.79) Mã này yêu cầu sử dụng phân loại ký tự thứ tư để xác định vị trí: 0 vị trí không xác định 1 mạch máu nội sọ mạch máu não (trước, giữa) Vòng Willis Động mạch liên sau 2 mạch máu khác ở đầu và/hoặc cổ động mạch cảnh (chung) (ngoài) (trong) tĩnh mạch cảnh (ngoài) (trong) 3 mạch máu chi trên nách cánh tay quay trụ 4 động mạch chủ, bụng Cùng mã hóa nếu liên quan mạch máu lồng	38.40	Resection of vessel with replacement, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế, vị trí không xác định

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế	[mã vị trí 0-9 của khối 38.4] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) hoặc tổn thương mạch máu có thay thế mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ một phần mạch máu có thay thế Loại trừ: Phẫu thuật nội mạch sửa phình mạch (39.71-39.79) Mã này yêu cầu sử dụng phân loại ký tự thứ tư để xác định vị trí: 0 vị trí không xác định 1 mạch máu nội sọ mạch máu não (trước, giữa) Vòng Willis Động mạch liên sau 2 mạch máu khác ở đầu và/hoặc cổ động mạch cảnh (chung) (ngoài) (trong) tĩnh mạch cảnh (ngoài) (trong) 3 mạch máu chi trên nách cánh tay quay trụ 4 động mạch chủ, bụng Cùng mã hóa nếu liên quan mạch máu lồng	38.41	Resection of vessel with replacement, intracranial vessels	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế, mạch máu nội sọ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế	[mã vị trí 0-9 của khối 38.4] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) hoặc tổn thương mạch máu có thay thế mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ một phần mạch máu có thay thế Loại trừ: Phẫu thuật nội mạch sửa phình mạch (39.71-39.79) Mã này yêu cầu sử dụng phân loại ký tự thứ tư để xác định vị trí: 0 vị trí không xác định 1 mạch máu nội sọ mạch máu não (trước, giữa) Vòng Willis Động mạch liên sau 2 mạch máu khác ở đầu và/hoặc cổ động mạch cảnh (chung) (ngoài) (trong) tĩnh mạch cảnh (ngoài) (trong) 3 mạch máu chi trên nách cánh tay quay trụ 4 động mạch chủ, bụng Cùng mã hóa nếu liên quan mạch máu lồng	38.42	Resection of vessel with replacement, other vessels of head and neck	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế, mạch máu khác ở đầu và/hoặc cổ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ/vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế	[mã vị trí 0-9 của khối 38.4] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) hoặc tổn thương mạch máu có thay thế mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ một phần mạch máu có thay thế Loại trừ: Phẫu thuật nội mạch sửa phình mạch (39.71-39.79) Mã này yêu cầu sử dụng phân loại ký tự thứ tư để xác định vị trí: 0 vị trí không xác định 1 mạch máu nội sọ mạch máu não (trước, giữa) Vòng Willis Động mạch liên sau 2 mạch máu khác ở đầu và/hoặc cổ động mạch cảnh (chung) (ngoài) (trong) tĩnh mạch cảnh (ngoài) (trong) 3 mạch máu chi trên nách cánh tay quay trụ 4 động mạch chủ, bụng Cùng mã hóa nếu liên quan mạch máu lồng	38.43	Resection of vessel with replacement, upper limb vessels	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế, mạch máu chi trên

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế	[mã vị trí 0-9 của khối 38.4] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) hoặc tổn thương mạch máu có thay thế mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ một phần mạch máu có thay thế Loại trừ: Phẫu thuật nội mạch sửa phình mạch (39.71-39.79) Mã này yêu cầu sử dụng phân loại ký tự thứ tư để xác định vị trí: 0 vị trí không xác định 1 mạch máu nội sọ mạch máu não (trước, giữa) Vòng Willis Động mạch liên sau 2 mạch máu khác ở đầu và/hoặc cổ động mạch cảnh (chung) (ngoài) (trong) tĩnh mạch cảnh (ngoài) (trong) 3 mạch máu chi trên nách cánh tay quay trụ 4 động mạch chủ, bụng Cùng mã hóa nếu liên quan mạch máu lồng	38.44	Resection of vessel with replacement, aorta, abdominal	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế, động mạch chủ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế	[mã vị trí 0-9 của khối 38.4] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) hoặc tổn thương mạch máu có thay thế mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ một phần mạch máu có thay thế Loại trừ: Phẫu thuật nội mạch sửa phình mạch (39.71-39.79) Mã này yêu cầu sử dụng phân loại ký tự thứ tư để xác định vị trí: 0 vị trí không xác định 1 mạch máu nội sọ mạch máu não (trước, giữa) Vòng Willis Động mạch liên sau 2 mạch máu khác ở đầu và/hoặc cổ động mạch cảnh (chung) (ngoài) (trong) tĩnh mạch cảnh (ngoài) (trong) 3 mạch máu chi trên nách cánh tay quay trụ 4 động mạch chủ, bụng Cùng mã hóa nếu liên quan mạch máu lồng	38.45	Resection of vessel with replacement, thoracic vessels	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế, mạch máu lồng ngực

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế	[mã vị trí 0-9 của khối 38.4] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) hoặc tổn thương mạch máu có thay thế mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ một phần mạch máu có thay thế Loại trừ: Phẫu thuật nội mạch sửa phình mạch (39.71-39.79) Mã này yêu cầu sử dụng phân loại ký tự thứ tư để xác định vị trí: 0 vị trí không xác định 1 mạch máu nội sọ mạch máu não (trước, giữa) Vòng Willis Động mạch liên sau 2 mạch máu khác ở đầu và/hoặc cổ động mạch cảnh (chung) (ngoài) (trong) tĩnh mạch cảnh (ngoài) (trong) 3 mạch máu chi trên nách cánh tay quay trụ 4 động mạch chủ, bụng Cùng mã hóa nếu liên quan mạch máu lồng	38.46	Resection of vessel with replacement, abdominal arteries	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế, động mạch ổ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế	[mã vị trí 0-9 của khối 38.4] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) hoặc tổn thương mạch máu có thay thế mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ một phần mạch máu có thay thế Loại trừ: Phẫu thuật nội mạch sửa phình mạch (39.71-39.79) Mã này yêu cầu sử dụng phân loại ký tự thứ tư để xác định vị trí: 0 vị trí không xác định 1 mạch máu nội sọ mạch máu não (trước, giữa) Vòng Willis Động mạch liên sau 2 mạch máu khác ở đầu và/hoặc cổ động mạch cảnh (chung) (ngoài) (trong) tĩnh mạch cảnh (ngoài) (trong) 3 mạch máu chi trên nách cánh tay quay trụ 4 động mạch chủ, bụng Cùng mã hóa nếu liên quan mạch máu lồng	38.47	Resection of vessel with replacement, abdominal veins	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế, tĩnh mạch ổ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế	[mã vị trí 0-9 của khối 38.4] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) hoặc tổn thương mạch máu có thay thế mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ một phần mạch máu có thay thế Loại trừ: Phẫu thuật nội mạch sửa phình mạch (39.71-39.79) Mã này yêu cầu sử dụng phân loại ký tự thứ tư để xác định vị trí: 0 vị trí không xác định 1 mạch máu nội sọ mạch máu não (trước, giữa) Vòng Willis Động mạch liên sau 2 mạch máu khác ở đầu và/hoặc cổ động mạch cảnh (chung) (ngoài) (trong) tĩnh mạch cảnh (ngoài) (trong) 3 mạch máu chi trên nách cánh tay quay trụ 4 động mạch chủ, bụng Cùng mã hóa nếu liên quan mạch máu lồng	38.48	Resection of vessel with replacement, lower limb arteries	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế, động mạch chi dưới

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế	[mã vị trí 0-9 của khối 38.4] Phẫu thuật cắt bỏ mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ: phình mạch (động tĩnh mạch) hoặc tổn thương mạch máu có thay thế mạch máu Phẫu thuật cắt bỏ một phần mạch máu có thay thế Loại trừ: Phẫu thuật nội mạch sửa phình mạch (39.71-39.79) Mã này yêu cầu sử dụng phân loại ký tự thứ tư để xác định vị trí: 0 vị trí không xác định 1 mạch máu nội sọ mạch máu não (trước, giữa) Vòng Willis Động mạch liên sau 2 mạch máu khác ở đầu và/hoặc cổ động mạch cảnh (chung) (ngoài) (trong) tĩnh mạch cảnh (ngoài) (trong) 3 mạch máu chi trên nách cánh tay quay trụ 4 động mạch chủ, bụng Cùng mã hóa nếu liên quan mạch máu lồng	38.49	Resection of vessel with replacement, lower limb veins	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu có thay thế, tĩnh mạch chi dưới

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.5	Phẫu thuật/thủ thuật thắt [kẹp] và/hoặc lấy bỏ tĩnh mạch suy giãn	[mã vị trí 0-3, 5, 7, 9 của khối 38] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thắt tĩnh mạch suy giãn: ở thực quản (42.91) ở dạ dày (44.91)	38.50	Ligation and stripping of varicose veins, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật thắt [kẹp] và/hoặc lấy bỏ tĩnh mạch suy giãn, vị trí không xác định

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.5	Phẫu thuật/thủ thuật thắt [kẹp] và/hoặc lấy bỏ tĩnh mạch suy giãn	[mã vị trí 0-3, 5, 7, 9 của khối 38] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thắt tĩnh mạch suy giãn: ở thực quản (42.91) ở dạ dày (44.91)	38.51	Ligation and stripping of varicose veins, intracranial vessels	Phẫu thuật/thủ thuật thắt [kẹp] và/hoặc lấy bỏ tĩnh mạch suy giãn, tĩnh mạch nội sọ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.5	Phẫu thuật/thủ thuật thắt [kẹp] và/hoặc lấy bỏ tĩnh mạch suy giãn	[mã vị trí 0-3, 5, 7, 9 của khối 38] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thắt tĩnh mạch suy giãn: ở thực quản (42.91) ở dạ dày (44.91)	38.52	Ligation and stripping of varicose veins, other vessels of head and neck	Phẫu thuật/thủ thuật thắt [kẹp] và/hoặc lấy bỏ tĩnh mạch suy giãn, tĩnh mạch khác ở đầu và/hoặc cổ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.5	Phẫu thuật/thủ thuật thắt [kẹp] và/hoặc lấy bỏ tĩnh mạch suy giãn	[mã vị trí 0-3, 5, 7, 9 của khối 38] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thắt tĩnh mạch suy giãn: ở thực quản (42.91) ở dạ dày (44.91)	38.53	Ligation and stripping of varicose veins, upper limb vessels	Phẫu thuật/thủ thuật thắt [kẹp] và/hoặc lấy bỏ tĩnh mạch suy giãn, tĩnh mạch chi trên

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.5	Phẫu thuật/thủ thuật thắt [kẹp] và/hoặc lấy bỏ tĩnh mạch suy giãn	[mã vị trí 0-3, 5, 7, 9 của khối 38] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thắt tĩnh mạch suy giãn: ở thực quản (42.91) ở dạ dày (44.91)	38.55	Ligation and stripping of varicose veins, other thoracic vessels	Phẫu thuật/thủ thuật thắt [kẹp] và/hoặc lấy bỏ tĩnh mạch suy giãn, tĩnh mạch khác ở lồng ngực

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.5	Phẫu thuật/thủ thuật thắt [kẹp] và/hoặc lấy bỏ tĩnh mạch suy giãn	[mã vị trí 0-3, 5, 7, 9 của khối 38] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thắt tĩnh mạch suy giãn: ở thực quản (42.91) ở dạ dày (44.91)	38.57	Ligation and stripping of varicose veins, abdominal veins	Phẫu thuật/thủ thuật thắt [kẹp] và/hoặc lấy bỏ tĩnh mạch suy giãn, tĩnh mạch ổ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.5	Phẫu thuật/thủ thuật thắt [kẹp] và/hoặc lấy bỏ tĩnh mạch suy giãn	[mã vị trí 0-3, 5, 7, 9 của khối 38] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thắt tĩnh mạch suy giãn: ở thực quản (42.91) ở dạ dày (44.91)	38.59	Ligation and stripping of varicose veins, lower limb veins	Phẫu thuật/thủ thuật thắt [kẹp] và/hoặc lấy bỏ tĩnh mạch suy giãn, tĩnh mạch chi dưới

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ (tổn thương) mạch máu không xác định khác Loại trừ: phẫu thuật cắt mạch máu để thực hiện bắc cầu mạch vành (36.10-36.14) phẫu thuật cắt bỏ có: nối lại (38.30-38.39) thay thế bằng mạch máu cấy ghép (38.40-38.49) mảnh ghép (38.40-38.49)	38.60	Other excision of vessels, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu, vị trí không xác định

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ (tổn thương) mạch máu không xác định khác Loại trừ: phẫu thuật cắt mạch máu để thực hiện bắc cầu mạch vành (36.10-36.14) phẫu thuật cắt bỏ có: nối lại (38.30-38.39) thay thế bằng mạch máu cấy ghép (38.40-38.49) mảnh ghép (38.40-38.49)	38.61	Other excision of vessels, intracranial vessels	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu, mạch máu nội sọ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ (tổn thương) mạch máu không xác định khác Loại trừ: phẫu thuật cắt mạch máu để thực hiện bắc cầu mạch vành (36.10-36.14) phẫu thuật cắt bỏ có: nối lại (38.30-38.39) thay thế bằng mạch máu cấy ghép (38.40-38.49) mảnh ghép (38.40-38.49)	38.62	Other excision of vessels, other vessels of head and neck	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu, mạch máu khác ở đầu và/hoặc cổ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ (tổn thương) mạch máu không xác định khác Loại trừ: phẫu thuật cắt mạch máu để thực hiện bắc cầu mạch vành (36.10-36.14) phẫu thuật cắt bỏ có: nối lại (38.30-38.39) thay thế bằng mạch máu cấy ghép (38.40-38.49) mảnh ghép (38.40-38.49)	38.63	Other excision of vessels, upper limb vessels	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu, mạch máu chi trên

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ (tổn thương) mạch máu không xác định khác Loại trừ: phẫu thuật cắt mạch máu để thực hiện bắc cầu mạch vành (36.10-36.14) phẫu thuật cắt bỏ có: nối lại (38.30-38.39) thay thế bằng mạch máu cấy ghép (38.40-38.49) mảnh ghép (38.40-38.49)	38.64	Other excision of vessels, aorta, abdominal	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu, động mạch chủ, động mạch chủ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ (tổn thương) mạch máu không xác định khác Loại trừ: phẫu thuật cắt mạch máu để thực hiện bắc cầu mạch vành (36.10-36.14) phẫu thuật cắt bỏ có: nối lại (38.30-38.39) thay thế bằng mạch máu cây ghép (38.40-38.49) mảnh ghép (38.40-38.49)	38.65	Other excision of vessels, thoracic vessels	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu, mạch máu lồng ngực

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ (tổn thương) mạch máu không xác định khác Loại trừ: phẫu thuật cắt mạch máu để thực hiện bắc cầu mạch vành (36.10-36.14) phẫu thuật cắt bỏ có: nối lại (38.30-38.39) thay thế bằng mạch máu cấy ghép (38.40-38.49) mảnh ghép (38.40-38.49)	38.66	Other excision of vessels, abdominal arteries	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu, động mạch ổ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ (tổn thương) mạch máu không xác định khác Loại trừ: phẫu thuật cắt mạch máu để thực hiện bắc cầu mạch vành (36.10-36.14) phẫu thuật cắt bỏ có: nối lại (38.30-38.39) thay thế bằng mạch máu cấy ghép (38.40-38.49) mảnh ghép (38.40-38.49)	38.67	Other excision of vessels, abdominal veins	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu, tĩnh mạch ổ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ (tổn thương) mạch máu không xác định khác Loại trừ: phẫu thuật cắt mạch máu để thực hiện bắc cầu mạch vành (36.10-36.14) phẫu thuật cắt bỏ có: nối lại (38.30-38.39) thay thế bằng mạch máu cấy ghép (38.40-38.49) mảnh ghép (38.40-38.49)	38.68	Other excision of vessels, lower limb arteries	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu, động mạch chi dưới

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật cắt bỏ (tổn thương) mạch máu không xác định khác Loại trừ: phẫu thuật cắt mạch máu để thực hiện bắc cầu mạch vành (36.10-36.14) phẫu thuật cắt bỏ có: nối lại (38.30-38.39) thay thế bằng mạch máu cấy ghép (38.40-38.49) mảnh ghép (38.40-38.49)	38.69	Other excision of vessels, lower limb veins	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mạch máu, tĩnh mạch chi dưới

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.7	Phẫu thuật/thủ thuật đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Phẫu thuật đặt vật tư ghép hoặc phin lọc trong tĩnh mạch chủ Phẫu thuật thắt tĩnh mạch chủ (dưới) (trên) (phẫu thuật lỗi thời) Phẫu thuật gấp tĩnh mạch chủ (phẫu thuật lỗi thời)	38.7	Interruption of the vena cava	Phẫu thuật/thủ thuật đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.8	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc [nút] mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật/thủ thuật kẹp mạch máu Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy mạch máu Phẫu thuật thủ thuật thắt mạch máu Loại trừ: mạch máu thượng thận (07.43) tĩnh mạch thực quản bị giãn (42.91) mạch máu dạ dày hoặc tá tràng điều trị loét (44.40-44.49) tĩnh mạch dạ dày bị giãn (44.91) mạch máu màng não (02.13) truyền dịch chất làm tắc mạch qua catheter (99.29) tĩnh mạch tĩnh điều trị giãn tĩnh mạch thường tĩnh (63.1) phẫu thuật làm tắc tĩnh mạch chủ (38.7) khi thực hiện làm tắc mạch bằng hóa chất (99.25) khi thực hiện để cầm máu (sau phẫu thuật): ở hậu môn (43.95) ở bàng quang (57.93) sau phẫu thuật ở mạch máu (39.41) ở mũi (21.00-21.09) ở tuyến tiền liệt (60.94) ở amidan (28.7) ở mạch máu tuyến giáp (06.92) qua catheter (truyền) 99.29	38.80	Other surgical occlusion of vessels, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc mạch máu, vị trí không xác định

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.8	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc [nút] mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật/thủ thuật kẹp mạch máu Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy mạch máu Phẫu thuật thủ thuật thắt mạch máu Loại trừ: mạch máu thượng thận (07.43) tĩnh mạch thực quản bị giãn (42.91) mạch máu dạ dày hoặc tá tràng điều trị loét (44.40-44.49) tĩnh mạch dạ dày bị giãn (44.91) mạch máu màng não (02.13) truyền dịch chất làm tắc mạch qua catheter (99.29) tĩnh mạch tĩnh điều trị giãn tĩnh mạch thường tĩnh (63.1) phẫu thuật làm tắc tĩnh mạch chủ (38.7) khi thực hiện làm tắc mạch bằng hóa chất (99.25) khi thực hiện để cầm máu (sau phẫu thuật): ở hậu môn (43.95) ở bàng quang (57.93) sau phẫu thuật ở mạch máu (39.41) ở mũi (21.00-21.09) ở tuyến tiền liệt (60.94) ở amidan (28.7) ở mạch máu tuyến giáp (06.92) qua catheter (truyền) 99.29	38.81	Other surgical occlusion of vessels, intracranial vessels	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc mạch máu, mạch máu nội sọ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.8	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc [nút] mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật/thủ thuật kẹp mạch máu Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy mạch máu Phẫu thuật thủ thuật thắt mạch máu Loại trừ: mạch máu thượng thận (07.43) tĩnh mạch thực quản bị giãn (42.91) mạch máu dạ dày hoặc tá tràng điều trị loét (44.40-44.49) tĩnh mạch dạ dày bị giãn (44.91) mạch máu màng não (02.13) truyền dịch chất làm tắc mạch qua catheter (99.29) tĩnh mạch tĩnh điều trị giãn tĩnh mạch thường tĩnh (63.1) phẫu thuật làm tắc tĩnh mạch chủ (38.7) khi thực hiện làm tắc mạch bằng hóa chất (99.25) khi thực hiện để cầm máu (sau phẫu thuật): ở hậu môn (43.95) ở bàng quang (57.93) sau phẫu thuật ở mạch máu (39.41) ở mũi (21.00-21.09) ở tuyến tiền liệt (60.94) ở amidan (28.7) ở mạch máu tuyến giáp (06.92) qua catheter (truyền) 99.29	38.82	Other surgical occlusion of vessels, other vessels of head and neck	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc mạch máu, mạch máu khác ở đầu và/hoặc cổ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.8	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc [nút] mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật/thủ thuật kẹp mạch máu Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy mạch máu Phẫu thuật thủ thuật thắt mạch máu Loại trừ: mạch máu thượng thận (07.43) tĩnh mạch thực quản bị giãn (42.91) mạch máu dạ dày hoặc tá tràng điều trị loét (44.40-44.49) tĩnh mạch dạ dày bị giãn (44.91) mạch máu màng não (02.13) truyền dịch chất làm tắc mạch qua catheter (99.29) tĩnh mạch tĩnh điều trị giãn tĩnh mạch thường tĩnh (63.1) phẫu thuật làm tắc tĩnh mạch chủ (38.7) khi thực hiện làm tắc mạch bằng hóa chất (99.25) khi thực hiện để cầm máu (sau phẫu thuật): ở hậu môn (43.95) ở bàng quang (57.93) sau phẫu thuật ở mạch máu (39.41) ở mũi (21.00-21.09) ở tuyến tiền liệt (60.94) ở amidan (28.7) ở mạch máu tuyến giáp (06.92) qua catheter (truyền) 99.29	38.83	Other surgical occlusion of vessels, upper limb vessels	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc mạch máu, mạch máu chi trên

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.8	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc [nút] mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật/thủ thuật kẹp mạch máu Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy mạch máu Phẫu thuật thủ thuật thắt mạch máu Loại trừ: mạch máu thượng thận (07.43) tĩnh mạch thực quản bị giãn (42.91) mạch máu dạ dày hoặc tá tràng điều trị loét (44.40-44.49) tĩnh mạch dạ dày bị giãn (44.91) mạch máu màng não (02.13) truyền dịch chất làm tắc mạch qua catheter (99.29) tĩnh mạch tĩnh điều trị giãn tĩnh mạch thường tĩnh (63.1) phẫu thuật làm tắc tĩnh mạch chủ (38.7) khi thực hiện làm tắc mạch bằng hóa chất (99.25) khi thực hiện để cầm máu (sau phẫu thuật): ở hậu môn (43.95) ở bàng quang (57.93) sau phẫu thuật ở mạch máu (39.41) ở mũi (21.00-21.09) ở tuyến tiền liệt (60.94) ở amidan (28.7) ở mạch máu tuyến giáp (06.92) qua catheter (truyền) 99.29	38.84	Other surgical occlusion of vessels, aorta, abdominal	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc mạch máu, động mạch chủ, động mạch chủ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.8	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc [nút] mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật/thủ thuật kẹp mạch máu Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy mạch máu Phẫu thuật thủ thuật thắt mạch máu Loại trừ: mạch máu thượng thận (07.43) tĩnh mạch thực quản bị giãn (42.91) mạch máu dạ dày hoặc tá tràng điều trị loét (44.40-44.49) tĩnh mạch dạ dày bị giãn (44.91) mạch máu màng não (02.13) truyền dịch chất làm tắc mạch qua catheter (99.29) tĩnh mạch tĩnh điều trị giãn tĩnh mạch thường tĩnh (63.1) phẫu thuật làm tắc tĩnh mạch chủ (38.7) khi thực hiện làm tắc mạch bằng hóa chất (99.25) khi thực hiện để cầm máu (sau phẫu thuật): ở hậu môn (43.95) ở bàng quang (57.93) sau phẫu thuật ở mạch máu (39.41) ở mũi (21.00-21.09) ở tuyến tiền liệt (60.94) ở amidan (28.7) ở mạch máu tuyến giáp (06.92) qua catheter (truyền) 99.29	38.85	Other surgical occlusion of vessels, thoracic vessels	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc mạch máu, mạch máu khác ở lồng ngực

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.8	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc [nút] mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật/thủ thuật kẹp mạch máu Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy mạch máu Phẫu thuật thủ thuật thắt mạch máu Loại trừ: mạch máu thượng thận (07.43) tĩnh mạch thực quản bị giãn (42.91) mạch máu dạ dày hoặc tá tràng điều trị loét (44.40-44.49) tĩnh mạch dạ dày bị giãn (44.91) mạch máu màng não (02.13) truyền dịch chất làm tắc mạch qua catheter (99.29) tĩnh mạch tĩnh điều trị giãn tĩnh mạch thường tĩnh (63.1) phẫu thuật làm tắc tĩnh mạch chủ (38.7) khi thực hiện làm tắc mạch bằng hóa chất (99.25) khi thực hiện để cầm máu (sau phẫu thuật): ở hậu môn (43.95) ở bàng quang (57.93) sau phẫu thuật ở mạch máu (39.41) ở mũi (21.00-21.09) ở tuyến tiền liệt (60.94) ở amidan (28.7) ở mạch máu tuyến giáp (06.92) qua catheter (truyền) 99.29	38.86	Other surgical occlusion of vessels, abdominal arteries	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc mạch máu, động mạch ổ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.8	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc [nút] mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật/thủ thuật kẹp mạch máu Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy mạch máu Phẫu thuật thủ thuật thắt mạch máu Loại trừ: mạch máu thượng thận (07.43) tĩnh mạch thực quản bị giãn (42.91) mạch máu dạ dày hoặc tá tràng điều trị loét (44.40-44.49) tĩnh mạch dạ dày bị giãn (44.91) mạch máu màng não (02.13) truyền dịch chất làm tắc mạch qua catheter (99.29) tĩnh mạch tĩnh điều trị giãn tĩnh mạch thường tĩnh (63.1) phẫu thuật làm tắc tĩnh mạch chủ (38.7) khi thực hiện làm tắc mạch bằng hóa chất (99.25) khi thực hiện để cầm máu (sau phẫu thuật): ở hậu môn (43.95) ở bàng quang (57.93) sau phẫu thuật ở mạch máu (39.41) ở mũi (21.00-21.09) ở tuyến tiền liệt (60.94) ở amidan (28.7) ở mạch máu tuyến giáp (06.92) qua catheter (truyền) 99.29	38.87	Other surgical occlusion of vessels, abdominal veins	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc mạch máu, tĩnh mạch ổ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.8	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc [nút] mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật/thủ thuật kẹp mạch máu Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy mạch máu Phẫu thuật thủ thuật thắt mạch máu Loại trừ: mạch máu thượng thận (07.43) tĩnh mạch thực quản bị giãn (42.91) mạch máu dạ dày hoặc tá tràng điều trị loét (44.40-44.49) tĩnh mạch dạ dày bị giãn (44.91) mạch máu màng não (02.13) truyền dịch chất làm tắc mạch qua catheter (99.29) tĩnh mạch tĩnh điều trị giãn tĩnh mạch thường tĩnh (63.1) phẫu thuật làm tắc tĩnh mạch chủ (38.7) khi thực hiện làm tắc mạch bằng hóa chất (99.25) khi thực hiện để cầm máu (sau phẫu thuật): ở hậu môn (43.95) ở bàng quang (57.93) sau phẫu thuật ở mạch máu (39.41) ở mũi (21.00-21.09) ở tuyến tiền liệt (60.94) ở amidan (28.7) ở mạch máu tuyến giáp (06.92) qua catheter (truyền) 99.29	38.88	Other surgical occlusion of vessels, lower limb arteries	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc mạch máu, động mạch chi dưới

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.8	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc [nút] mạch máu	[mã vị trí 0-9 của khối 38] Phẫu thuật/thủ thuật kẹp mạch máu Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy mạch máu Phẫu thuật thủ thuật thắt mạch máu Loại trừ: mạch máu thượng thận (07.43) tĩnh mạch thực quản bị giãn (42.91) mạch máu dạ dày hoặc tá tràng điều trị loét (44.40-44.49) tĩnh mạch dạ dày bị giãn (44.91) mạch máu màng não (02.13) truyền dịch chất làm tắc mạch qua catheter (99.29) tĩnh mạch tĩnh điều trị giãn tĩnh mạch thường tĩnh (63.1) phẫu thuật làm tắc tĩnh mạch chủ (38.7) khi thực hiện làm tắc mạch bằng hóa chất (99.25) khi thực hiện để cầm máu (sau phẫu thuật): ở hậu môn (43.95) ở bàng quang (57.93) sau phẫu thuật ở mạch máu (39.41) ở mũi (21.00-21.09) ở tuyến tiền liệt (60.94) ở amidan (28.7) ở mạch máu tuyến giáp (06.92) qua catheter (truyền) 99.29	38.89	Other surgical occlusion of vessels, lower limb veins	Phẫu thuật/thủ thuật làm tắc mạch máu, tĩnh mạch chi dưới

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.9	Thủ thuật chọc mạch máu	Loại trừ: khi thực hiện để theo dõi tuần hoàn (89.60-89.69)	38.91	Arterial catheterization	Thủ thuật đặt catheter động mạch

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.9	Thủ thuật chọc mạch máu	Loại trừ: khi thực hiện để theo dõi tuần hoàn (89.60-89.69)	38.92	Umbilical vein catheterization	Thủ thuật đặt catheter tĩnh mạch rốn

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.9	Thủ thuật chọc mạch máu	Loại trừ: khi thực hiện để theo dõi tuần hoàn (89.60-89.69)	38.93	Venous catheterization, not elsewhere classified	Thủ thuật đặt catheter tĩnh mạch, không phân loại mục khác

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.9	Thủ thuật chọc mạch máu	Loại trừ: khi thực hiện để theo dõi tuần hoàn (89.60-89.69)	38.94	Venous cutdown	Thủ thuật bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.9	Thủ thuật chọc mạch máu	Loại trừ: khi thực hiện để theo dõi tuần hoàn (89.60-89.69)	38.95	Venous catheterization for renal dialysis	Thủ thuật đặt catheter tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.9	Thủ thuật chọc mạch máu	Loại trừ: khi thực hiện để theo dõi tuần hoàn (89.60-89.69)	38.97	Central venous catheter placement with guidance	Thủ thuật đặt catheter tĩnh mạch trung tâm dưới hướng dẫn

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.9	Thủ thuật chọc mạch máu	Loại trừ: khi thực hiện để theo dõi tuần hoàn (89.60-89.69)	38.98	Other puncture of artery	Thủ thuật chọc khác ở động mạch

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	38	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc làm tắc mạch máu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) phẫu thuật/thủ thuật bắc cầu động mạch vành - phổi, nếu thực hiện [máy hỗ trợ tim phổi] [máy tim - phổi nhân tạo] (39.61) Loại trừ: khi thực hiện ở mạch vành (00.66, 36.03, 36.04, 36.09, 36.10-36.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 38.0, 38.1, 38.3, 38.5, 38.6, 38.8 và/hoặc 38.9 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 38]	38.9	Thủ thuật chọc mạch máu	Loại trừ: khi thực hiện để theo dõi tuần hoàn (89.60-89.69)	38.99	Other puncture of vein	Thủ thuật chọc khác ở tĩnh mạch
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.0	Phẫu thuật bắc cầu chủ phổi nối thông động mạch dưới đòn với động mạch phổi	Phẫu thuật nối thông động mạch chủ xuống - động mạch phổi (ghép) Phẫu thuật nối thông trái - phải (ghép) đối với mạch máu liên quan đến tim Phẫu thuật nối thông động mạch dưới đòn - phổi (ghép) Cùng mã hóa thủ thuật chạy tim phổi nhân tạo [tuần hoàn ngoài cơ thể] [máy hỗ trợ tim phổi] (39.61)	39.0	Systemic to pulmonary artery shunt	Phẫu thuật bắc cầu động mạch phổi với động mạch chủ xuống hoặc động mạch dưới đòn hoặc động mạch khác liên quan tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.1	Phẫu thuật/thủ thuật nối thông tĩnh mạch trong ổ bụng	Phẫu thuật/thủ thuật nối thông: tĩnh mạch treo chủ tĩnh mạch cửa chủ tĩnh mạch cửa và chủ dưới tĩnh mạch lách và thân đặt ống thông cửa chủ trong gan qua tĩnh mạch cảnh (TIPS) Loại trừ: đặt ống thông tĩnh mạch phúc mạc - hệ thống (54.94)	39.1	Intra-abdominal venous shunt	Phẫu thuật/thủ thuật nối thông tĩnh mạch trong ổ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối hoặc bắc cầu mạch máu	Cùng mã hóa thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	39.21	Caval-pulmonary artery anastomosis	Phẫu thuật nối tĩnh mạch chủ - động mạch phổi
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối hoặc bắc cầu mạch máu	Cùng mã hóa thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	39.22	Aorta-subclavian-carotid bypass	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch dưới đòn - động mạch cảnh
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối hoặc bắc cầu mạch máu	Cùng mã hóa thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	39.23	Other intrathoracic vascular shunt or bypass	Phẫu thuật khác nối thông hoặc bắc cầu mạch máu trong lồng ngực
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối hoặc bắc cầu mạch máu	Cùng mã hóa thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	39.24	Aorta-renal bypass	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch thận
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối hoặc bắc cầu mạch máu	Cùng mã hóa thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	39.25	Aorta-iliac-femoral bypass	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - chậu - đùi
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối hoặc bắc cầu mạch máu	Cùng mã hóa thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	39.26	Other intra-abdominal vascular shunt or bypass	Phẫu thuật khác nối thông hoặc bắc cầu mạch máu trong ổ bụng
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối hoặc bắc cầu mạch máu	Cùng mã hóa thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	39.27	Arteriovenostomy for renal dialysis	Phẫu thuật/thủ thuật nối thông hoặc bắc cầu động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối hoặc bắc cầu mạch máu	Cùng mã hóa thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	39.28	Extracranial-intracranial (EC-IC) vascular bypass	Phẫu thuật nối động mạch trong - ngoài sọ
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối hoặc bắc cầu mạch máu	Cùng mã hóa thủ thuật bảo tồn tĩnh mạch được cắt ra để ghép bằng oxy cao áp có dùng thuốc (00.16)	39.29	Other (peripheral) vascular shunt or bypass	Phẫu thuật nối thông hoặc bắc cầu mạch máu (ngoại vi) khác

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.3	Phẫu thuật/thủ thuật khâu mạch máu	Phẫu thuật khâu vết rách mạch máu Loại trừ: sử dụng thiết bị khác đóng lỗ mạch máu - không mã hóa Phẫu thuật/thủ thuật khâu sửa phình mạch (39.52) thực hiện để cầm máu (sau phẫu thuật): ở hậu môn (49.95) ở bàng quang (57.93) sau phẫu thuật/thủ thuật mạch máu (39.41) ở mũi (21.00-21.09) ở tuyến tiền liệt (60.94) ở amidan (28.7)	39.30	Suture of unspecified blood vessel	Phẫu thuật/thủ thuật mạch máu không xác định
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.3	Phẫu thuật/thủ thuật khâu mạch máu	Phẫu thuật khâu vết rách mạch máu Loại trừ: sử dụng thiết bị khác đóng lỗ mạch máu - không mã hóa Phẫu thuật/thủ thuật khâu sửa phình mạch (39.52) thực hiện để cầm máu (sau phẫu thuật): ở hậu môn (49.95) ở bàng quang (57.93) sau phẫu thuật/thủ thuật mạch máu (39.41) ở mũi (21.00-21.09) ở tuyến tiền liệt (60.94) ở amidan (28.7)	39.31	Suture of artery	Phẫu thuật/thủ thuật khâu động mạch
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.3	Phẫu thuật/thủ thuật khâu mạch máu	Phẫu thuật khâu vết rách mạch máu Loại trừ: sử dụng thiết bị khác đóng lỗ mạch máu - không mã hóa Phẫu thuật/thủ thuật khâu sửa phình mạch (39.52) thực hiện để cầm máu (sau phẫu thuật): ở hậu môn (49.95) ở bàng quang (57.93) sau phẫu thuật/thủ thuật mạch máu (39.41) ở mũi (21.00-21.09) ở tuyến tiền liệt (60.94) ở amidan (28.7)	39.32	Suture of vein	Phẫu thuật/thủ thuật khâu tĩnh mạch
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sau phẫu thuật/thủ thuật mạch máu		39.41	Control of hemorrhage following vascular surgery	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu sau phẫu thuật mạch máu

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sau phẫu thuật/thủ thuật mạch máu		39.42	Revision of arteriovenous shunt for renal dialysis	Phẫu thuật/thủ thuật lại nối thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sau phẫu thuật/thủ thuật mạch máu		39.43	Removal of arteriovenous shunt for renal dialysis	Phẫu thuật/thủ thuật đóng thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sau phẫu thuật/thủ thuật mạch máu		39.49	Other revision of vascular procedure	Thủ thuật sửa khác sau phẫu thuật/thủ thuật ở mạch máu
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở mạch máu		39.50	Angioplasty of other non-coronary vessel(s)	Thủ thuật nong động mạch ở động mạch không phải là động mạch vành
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở mạch máu		39.51	Clipping of aneurysm	Phẫu thuật/thủ thuật kẹp cuống túi phình mạch
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở mạch máu		39.52	Other repair of aneurysm	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa phình mạch
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở mạch máu		39.53	Repair of arteriovenous fistula	Phẫu thuật/thủ thuật đóng lỗ rò động - tĩnh mạch
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở mạch máu		39.54	Re-entry operation (aorta)	Phẫu thuật tái lập lại dòng chảy (động mạch chủ)
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở mạch máu		39.55	Reimplantation of aberrant renal vessel	Phẫu thuật cắm lại mạch máu thận bất thường
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở mạch máu		39.56	Repair of blood vessel with tissue patch graft	Phẫu thuật sửa mạch máu có miếng ghép mô
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở mạch máu		39.57	Repair of blood vessel with synthetic patch graft	Phẫu thuật sửa mạch máu có miếng ghép nhân tạo
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở mạch máu		39.58	Repair of blood vessel with unspecified type of patch graft	Phẫu thuật sửa mạch máu có miếng ghép không xác định loại

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở mạch máu		39.59	Other repair of vessel	Phẫu thuật sửa khác ở mạch máu
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.6	Thủ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo [máy hỗ trợ tim phổi] trong cuộc phẫu thuật tim hở		39.61	Extracorporeal circulation auxiliary to open heart surgery	Thủ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo [máy hỗ trợ tim phổi] trong cuộc phẫu thuật tim hở
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.6	Thủ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo [máy hỗ trợ tim phổi] trong cuộc phẫu thuật tim hở		39.62	Hypothermia (systemic) incidental to open heart surgery	Thủ thuật hạ nhiệt (hệ thống) trong phẫu thuật tim hở
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.6	Thủ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo [máy hỗ trợ tim phổi] trong cuộc phẫu thuật tim hở		39.63	Cardioplegia	Thủ thuật truyền thuốc gây liệt tim
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.6	Thủ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo [máy hỗ trợ tim phổi] trong cuộc phẫu thuật tim hở		39.64	Intraoperative cardiac pacemaker	Thủ thuật đặt máy tạo nhịp tim trong cuộc phẫu thuật
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.6	Thủ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo [máy hỗ trợ tim phổi] trong cuộc phẫu thuật tim hở		39.65	Extracorporeal membrane oxygenation [ECMO]	Thủ thuật oxy hóa qua màng ngoài cơ thể
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.6	Thủ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo [máy hỗ trợ tim phổi] trong cuộc phẫu thuật tim hở		39.66	Percutaneous cardiopulmonary bypass	Thủ thuật tim phổi nhân tạo qua da

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.7	Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch ở mạch máu	Thủ thuật bít mạch máu Thủ thuật trong lòng mạch sửa mạch máu Thủ thuật cấy mạch máu Thủ thuật nút mạch máu Thủ thuật cắt bỏ mạch máu Thủ thuật sửa mạch máu Loại trừ: thủ thuật nong động mạch ở động mạch không phải là động mạch vành (39.50) thủ thuật lấy xơ vữa động mạch không phải là động mạch vành (17.56) thủ thuật làm tắc mạch máu (một phần) tạm thời để điều trị (39.77) thủ thuật đặt stent phủ thuốc ở mạch máu ngoại vi (39.90) phẫu thuật/thủ thuật khác sửa phình mạch (39.52) thủ thuật đặt stent động mạch cánh qua da (00.63) thủ thuật đặt stent mạch máu nội sọ qua da (00.65) thủ thuật đặt stent động mạch ngoài sọ khác qua da (00.64) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chủ bụng (38.44) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chi dưới (38.48)	39.71	Endovascular implantation of other graft in abdominal aorta	Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch [trong lòng mạch] đặt/cấy miếng ghép khác ở động mạch chủ bụng

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.7	Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch ở mạch máu	Thủ thuật bít mạch máu Thủ thuật trong lòng mạch sửa mạch máu Thủ thuật cấy mạch máu Thủ thuật nút mạch máu Thủ thuật cắt bỏ mạch máu Thủ thuật sửa mạch máu Loại trừ: thủ thuật nong động mạch ở động mạch không phải là động mạch vành (39.50) thủ thuật lấy xơ vữa động mạch không phải là động mạch vành (17.56) thủ thuật làm tắc mạch máu (một phần) tạm thời để điều trị (39.77) thủ thuật đặt stent phủ thuốc ở mạch máu ngoại vi (39.90) phẫu thuật/thủ thuật khác sửa phình mạch (39.52) thủ thuật đặt stent động mạch cánh qua da (00.63) thủ thuật đặt stent mạch máu nội sọ qua da (00.65) thủ thuật đặt stent động mạch ngoài sọ khác qua da (00.64) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chủ bụng (38.44) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chi dưới (38.48)	39.72	Endovascular (total) embolization or occlusion of head and neck vessels	Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch [trong lòng mạch] nút [bít] hoặc làm tắc (hoàn toàn) mạch máu ở đầu và/hoặc cổ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.7	Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch ở mạch máu	Thủ thuật bít mạch máu Thủ thuật trong lòng mạch sửa mạch máu Thủ thuật cấy mạch máu Thủ thuật nút mạch máu Thủ thuật cắt bỏ mạch máu Thủ thuật sửa mạch máu Loại trừ: thủ thuật nong động mạch ở động mạch không phải là động mạch vành (39.50) thủ thuật lấy xơ vữa động mạch không phải là động mạch vành (17.56) thủ thuật làm tắc mạch máu (một phần) tạm thời để điều trị (39.77) thủ thuật đặt stent phủ thuốc ở mạch máu ngoại vi (39.90) phẫu thuật/thủ thuật khác sửa phình mạch (39.52) thủ thuật đặt stent động mạch cánh qua da (00.63) thủ thuật đặt stent mạch máu nội sọ qua da (00.65) thủ thuật đặt stent động mạch ngoài sọ khác qua da (00.64) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chủ bụng (38.44) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chi dưới (38.48)	39.73	Endovascular implantation of graft in thoracic aorta	Phẫu thuật/thủ thuật cấy vật liệu/ghép mô trong động mạch chủ lồng ngực

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.7	Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch ở mạch máu	Thủ thuật bít mạch máu Thủ thuật trong lòng mạch sửa mạch máu Thủ thuật cấy mạch máu Thủ thuật nút mạch máu Thủ thuật cắt bỏ mạch máu Thủ thuật sửa mạch máu Loại trừ: thủ thuật nong động mạch ở động mạch không phải là động mạch vành (39.50) thủ thuật lấy xơ vữa động mạch không phải là động mạch vành (17.56) thủ thuật làm tắc mạch máu (một phần) tạm thời để điều trị (39.77) thủ thuật đặt stent phủ thuốc ở mạch máu ngoại vi (39.90) phẫu thuật/thủ thuật khác sửa phình mạch (39.52) thủ thuật đặt stent động mạch cánh qua da (00.63) thủ thuật đặt stent mạch máu nội sọ qua da (00.65) thủ thuật đặt stent động mạch ngoài sọ khác qua da (00.64) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chủ bụng (38.44) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chi dưới (38.48)	39.74	Endovascular removal of obstruction from head and neck vessel(s)	Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch lấy vật gây tắc mạch ở đầu và/hoặc cổ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.7	Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch ở mạch máu	Thủ thuật bít mạch máu Thủ thuật trong lòng mạch sửa mạch máu Thủ thuật cấy mạch máu Thủ thuật nút mạch máu Thủ thuật cắt bỏ mạch máu Thủ thuật sửa mạch máu Loại trừ: thủ thuật nong động mạch ở động mạch không phải là động mạch vành (39.50) thủ thuật lấy xơ vữa động mạch không phải là động mạch vành (17.56) thủ thuật làm tắc mạch máu (một phần) tạm thời để điều trị (39.77) thủ thuật đặt stent phủ thuốc ở mạch máu ngoại vi (39.90) phẫu thuật/thủ thuật khác sửa phình mạch (39.52) thủ thuật đặt stent động mạch cánh qua da (00.63) thủ thuật đặt stent mạch máu nội sọ qua da (00.65) thủ thuật đặt stent động mạch ngoài sọ khác qua da (00.64) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chủ bụng (38.44) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chi dưới (38.48)	39.75	Endovascular embolization or occlusion of vessel(s) of head or neck using bare coils	Phẫu thuật/thủ thuật trong lòng mạch [nội mạch] nút [bít] hoặc làm tắc mạch máu ở đầu hoặc cổ bằng vòng xoắn kim loại

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.7	Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch ở mạch máu	Thủ thuật bít mạch máu Thủ thuật trong lòng mạch sửa mạch máu Thủ thuật cấy mạch máu Thủ thuật nút mạch máu Thủ thuật cắt bỏ mạch máu Thủ thuật sửa mạch máu Loại trừ: thủ thuật nong động mạch ở động mạch không phải là động mạch vành (39.50) thủ thuật lấy xơ vữa động mạch không phải là động mạch vành (17.56) thủ thuật làm tắc mạch máu (một phần) tạm thời để điều trị (39.77) thủ thuật đặt stent phủ thuốc ở mạch máu ngoại vi (39.90) phẫu thuật/thủ thuật khác sửa phình mạch (39.52) thủ thuật đặt stent động mạch cánh qua da (00.63) thủ thuật đặt stent mạch máu nội sọ qua da (00.65) thủ thuật đặt stent động mạch ngoài sọ khác qua da (00.64) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chủ bụng (38.44) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chi dưới (38.48)	39.76	Endovascular embolization or occlusion of vessel(s) of head or neck using bioactive coils	Phẫu thuật/thủ thuật trong lòng mạch [nội mạch] nút [bít] hoặc làm tắc mạch máu ở đầu hoặc cổ bằng vòng xoắn kim loại kết hợp chất sinh học

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.7	Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch ở mạch máu	Thủ thuật bít mạch máu Thủ thuật trong lòng mạch sửa mạch máu Thủ thuật cấy mạch máu Thủ thuật nút mạch máu Thủ thuật cắt bỏ mạch máu Thủ thuật sửa mạch máu Loại trừ: thủ thuật nong động mạch ở động mạch không phải là động mạch vành (39.50) thủ thuật lấy xơ vữa động mạch không phải là động mạch vành (17.56) thủ thuật làm tắc mạch máu (một phần) tạm thời để điều trị (39.77) thủ thuật đặt stent phủ thuốc ở mạch máu ngoại vi (39.90) phẫu thuật/thủ thuật khác sửa phình mạch (39.52) thủ thuật đặt stent động mạch cánh qua da (00.63) thủ thuật đặt stent mạch máu nội sọ qua da (00.65) thủ thuật đặt stent động mạch ngoài sọ khác qua da (00.64) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chủ bụng (38.44) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chi dưới (38.48)	39.77	Temporary (partial) therapeutic endovascular occlusion of vessel	Phẫu thuật/thủ thuật trong lòng mạch [nội mạch] làm tắc mạch máu (một phần) tạm thời

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.7	Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch ở mạch máu	Thủ thuật bít mạch máu Thủ thuật trong lòng mạch sửa mạch máu Thủ thuật cấy mạch máu Thủ thuật nút mạch máu Thủ thuật cắt bỏ mạch máu Thủ thuật sửa mạch máu Loại trừ: thủ thuật nong động mạch ở động mạch không phải là động mạch vành (39.50) thủ thuật lấy xơ vữa động mạch không phải là động mạch vành (17.56) thủ thuật làm tắc mạch máu (một phần) tạm thời để điều trị (39.77) thủ thuật đặt stent phủ thuốc ở mạch máu ngoại vi (39.90) phẫu thuật/thủ thuật khác sửa phình mạch (39.52) thủ thuật đặt stent động mạch cánh qua da (00.63) thủ thuật đặt stent mạch máu nội sọ qua da (00.65) thủ thuật đặt stent động mạch ngoài sọ khác qua da (00.64) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chủ bụng (38.44) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chi dưới (38.48)	39.78	Endovascular implantation of branching or fenestrated graft(s) in aorta	Phẫu thuật/thủ thuật trong lòng mạch [nội mạch] đặt stent graft có nhánh trong động mạch chủ

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.7	Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch ở mạch máu	Thủ thuật bít mạch máu Thủ thuật trong lòng mạch sửa mạch máu Thủ thuật cấy mạch máu Thủ thuật nút mạch máu Thủ thuật cắt bỏ mạch máu Thủ thuật sửa mạch máu Loại trừ: thủ thuật nong động mạch ở động mạch không phải là động mạch vành (39.50) thủ thuật lấy xơ vữa động mạch không phải là động mạch vành (17.56) thủ thuật làm tắc mạch máu (một phần) tạm thời để điều trị (39.77) thủ thuật đặt stent phủ thuốc ở mạch máu ngoại vi (39.90) phẫu thuật/thủ thuật khác sửa phình mạch (39.52) thủ thuật đặt stent động mạch cảnh qua da (00.63) thủ thuật đặt stent mạch máu nội sọ qua da (00.65) thủ thuật đặt stent động mạch ngoài sọ khác qua da (00.64) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chủ bụng (38.44) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và thay thế động mạch chi dưới (38.48)	39.79	Other endovascular procedures on other vessels	Phẫu thuật/thủ thuật nội mạch [trong lòng mạch] khác ở mạch máu khác
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở thể cảnh, xoang cảnh và/hoặc thể mạch máu khác	Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ u thể cảnh (20.51)	39.81	Implantation or replacement of carotid sinus stimulation device, total system	Phẫu thuật cấy hoặc thay thế [định kỳ] máy kích thích xoang cảnh, toàn bộ hệ thống [máy và điện cực]
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở thể cảnh, xoang cảnh và/hoặc thể mạch máu khác	Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ u thể cảnh (20.51)	39.82	Implantation or replacement of carotid sinus stimulation lead(s) only	Phẫu thuật cấy hoặc thay thế [định kỳ] riêng điện cực của máy kích thích xoang cảnh
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở thể cảnh, xoang cảnh và/hoặc thể mạch máu khác	Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ u thể cảnh (20.51)	39.83	Implantation or replacement of carotid sinus stimulation pulse generator only	Phẫu thuật cấy hoặc thay thế [định kỳ] riêng máy kích thích xoang cảnh
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở thể cảnh, xoang cảnh và/hoặc thể mạch máu khác	Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ u thể cảnh (20.51)	39.84	Revision of carotid sinus stimulation lead(s) only	Phẫu thuật lại chỉ cấy riêng điện cực của máy kích thích xoang cảnh

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở thể cảnh, xoang cảnh và/hoặc thể mạch máu khác	Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ u thể cảnh (20.51)	39.85	Revision of carotid sinus stimulation pulse generator	Phẫu thuật lại chỉ cấy riêng máy kích thích xoang cảnh
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở thể cảnh, xoang cảnh và/hoặc thể mạch máu khác	Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ u thể cảnh (20.51)	39.86	Removal of carotid sinus stimulation device, total system	Phẫu thuật lấy bỏ máy kích thích xoang cảnh, toàn bộ hệ thống [máy và điện cực]
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở thể cảnh, xoang cảnh và/hoặc thể mạch máu khác	Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ u thể cảnh (20.51)	39.87	Removal of carotid sinus stimulation lead(s) only	Phẫu thuật lấy bỏ riêng điện cực máy kích thích xoang cảnh
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở thể cảnh, xoang cảnh và/hoặc thể mạch máu khác	Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ u thể cảnh (20.51)	39.88	Removal of carotid sinus stimulation pulse generator only	Phẫu thuật lấy bỏ riêng máy kích thích xoang cảnh
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở thể cảnh, xoang cảnh và/hoặc thể mạch máu khác	Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ u thể cảnh (20.51)	39.89	Other operations on carotid body, carotid sinus and other vascular bodies	Phẫu thuật khác ở thể cảnh, xoang cảnh và các thể mạch máu khác
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu		39.90	Insertion of non-drug-eluting peripheral (non-coronary) vessel stent(s)	Đặt stent không phủ thuốc vào mạch máu ngoại vi (không phải mạch vành)
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu		39.91	Freeing of vessel	Phẫu thuật/thủ thuật giải phóng mạch máu
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu		39.92	Injection of sclerosing agent into vein	Thủ thuật tiêm chất gây xơ vào tĩnh mạch
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu		39.93	Insertion of vessel-to-vessel cannula	Thủ thuật đặt ống nối mạch máu với nhau
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu		39.94	Replacement of vessel-to-vessel cannula	Thủ thuật thay thế ống nối mạch máu với nhau
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu		39.95	Hemodialysis	Thủ thuật lọc máu nhân tạo [thận]

07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu		39.96	Total body perfusion	Phẫu thuật/thủ thuật tái tưới máu toàn bộ cơ thể [tuần hoàn nhân tạo]
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu		39.97	Other perfusion	Phẫu thuật/thủ thuật tái tưới máu khác
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu		39.98	Control of hemorrhage, not otherwise specified	Phẫu thuật/thủ thuật khác cầm máu, không xác định khác
07	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tim mạch (35-39)	39	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật thực hiện ở mạch vành (36.03-36.99)	39.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu		39.99	Other operations on vessels	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mạch máu
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch tổ chức hệ bạch huyết [lymphô]		40.0	Incision of lymphatic structures	Phẫu thuật/thủ thuật rạch tổ chức bạch huyết [lymphô]
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tổ chức hệ bạch huyết [lymphô]		40.11	Biopsy of lymphatic structure	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết tổ chức bạch huyết [lymphô]
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tổ chức hệ bạch huyết [lymphô]		40.19	Other diagnostic procedures on lymphatic structures	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở tổ chức bạch huyết [lymphô]
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ chọn lọc (cắt bảo tồn) tổ chức hệ bạch huyết [lymphô]	Loại trừ: sinh thiết tổ chức hệ bạch huyết [lymphô] (40.11)	40.21	Excision of deep cervical lymph node	Phẫu thuật cắt bỏ hạch sâu vùng cổ
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ chọn lọc (cắt bảo tồn) tổ chức hệ bạch huyết [lymphô]	Loại trừ: sinh thiết tổ chức hệ bạch huyết [lymphô] (40.11)	40.22	Excision of internal mammary lymph node	Phẫu thuật cắt bỏ hạch vùng vú trong
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ chọn lọc (cắt bảo tồn) tổ chức hệ bạch huyết [lymphô]	Loại trừ: sinh thiết tổ chức hệ bạch huyết [lymphô] (40.11)	40.23	Excision of axillary lymph node	Phẫu thuật cắt bỏ hạch vùng nách
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ chọn lọc (cắt bảo tồn) tổ chức hệ bạch huyết [lymphô]	Loại trừ: sinh thiết tổ chức hệ bạch huyết [lymphô] (40.11)	40.24	Excision of inguinal lymph node	Phẫu thuật cắt bỏ hạch vùng bẹn
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ chọn lọc (cắt bảo tồn) tổ chức hệ bạch huyết [lymphô]	Loại trừ: sinh thiết tổ chức hệ bạch huyết [lymphô] (40.11)	40.29	Simple excision of other lymphatic structure	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức bạch huyết [lymphô] khác

08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.3	Phẫu thuật/thủ thuật nạo vét hạch vùng	Phẫu thuật/thủ thuật nạo vét hạch vùng mở rộng Phẫu thuật/thủ thuật nạo vét hạch vùng có cắt mô dẫn lưu lymphô bao gồm da, mô dưới da, và mỡ	40.3	Regional lymph node excision	Phẫu thuật nạo vét hạch vùng
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.4	Phẫu thuật/thủ thuật nạo vét hạch vùng cổ triệt căn	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hạch cổ đến tận cơ và cân sâu Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ tiết căn thanh quản (30.4)	40.40	Radical neck dissection, not otherwise specified	Phẫu thuật nạo vét hạch vùng cổ triệt căn, không xác định khác
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.4	Phẫu thuật/thủ thuật nạo vét hạch vùng cổ triệt căn	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hạch cổ đến tận cơ và cân sâu Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ tiết căn thanh quản (30.4)	40.41	Radical neck dissection, unilateral	Phẫu thuật nạo vét hạch vùng cổ triệt căn, một bên
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.4	Phẫu thuật/thủ thuật nạo vét hạch vùng cổ triệt căn	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hạch cổ đến tận cơ và cân sâu Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ tiết căn thanh quản (30.4)	40.42	Radical neck dissection, bilateral	Phẫu thuật nạo vét hạch vùng cổ triệt căn, hai bên
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.5	Phẫu thuật/thủ thuật nạo vét triệt căn hạch khác	Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ vú tiết căn (85.45-85.48)	40.50	Radical excision of lymph nodes, not otherwise specified	Phẫu thuật nạo vét hạch triệt căn, không xác định khác
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.5	Phẫu thuật/thủ thuật nạo vét triệt căn hạch khác	Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ vú tiết căn (85.45-85.48)	40.51	Radical excision of axillary lymph nodes	Phẫu thuật nạo vét hạch vùng nách triệt căn
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.5	Phẫu thuật/thủ thuật nạo vét triệt căn hạch khác	Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ vú tiết căn (85.45-85.48)	40.52	Radical excision of periaortic lymph nodes	Phẫu thuật nạo vét hạch quanh động mạch chủ triệt căn
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.5	Phẫu thuật/thủ thuật nạo vét triệt căn hạch khác	Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ vú tiết căn (85.45-85.48)	40.53	Radical excision of iliac lymph nodes	Phẫu thuật nạo vét hạch vùng chậu triệt căn
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.5	Phẫu thuật/thủ thuật nạo vét triệt căn hạch khác	Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ vú tiết căn (85.45-85.48)	40.54	Radical groin dissection	Phẫu thuật nạo vét hạch vùng bẹn triệt căn
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.5	Phẫu thuật/thủ thuật nạo vét triệt căn hạch khác	Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ vú tiết căn (85.45-85.48)	40.59	Radical excision of other lymph nodes	Phẫu thuật nạo vét hạch vùng khác triệt căn
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.6	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống ngực		40.61	Cannulation of thoracic duct	Phẫu thuật/thủ thuật đặt ống thông vào ống ngực

08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.6	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống ngực		40.62	Fistulization of thoracic duct	Phẫu thuật/thủ thuật tạo lỗ rò ống ngực
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.6	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống ngực		40.63	Closure of fistula of thoracic duct	Phẫu thuật/thủ thuật đóng lỗ rò ống ngực
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.6	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống ngực		40.64	Ligation of thoracic duct	Phẫu thuật/thủ thuật thắt ống ngực
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.6	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống ngực		40.69	Other operations on thoracic duct	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ống ngực
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	40	Phẫu thuật/thủ thuật hệ bạch huyết [lymphô]		40.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tổ chức bạch huyết	Phẫu thuật/thủ thuật nối mạch bạch huyết ngoại vi Phẫu thuật/thủ thuật nối mạch bạch huyết ngoại vi Phẫu thuật/thủ thuật thắt mạch bạch huyết ngoại vi Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy mạch bạch huyết ngoại vi Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo mạch bạch huyết ngoại vi Phẫu thuật/thủ thuật sửa mạch bạch huyết ngoại vi Phẫu thuật/thủ thuật ghép mạch bạch huyết ngoại vi Phẫu thuật/thủ thuật phục hồi phù bạch huyết ở chi, không xác định khác Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt mô phù ở bìu do bệnh giun chỉ (61.3)	40.9	Other operations on lymphatic structures	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tổ chức bạch huyết [lymphô]
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.0	Thủ thuật ghép tủy xương hoặc tế bào gốc tạo máu	Lưu ý: Để báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93 Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương của người hiến (41.91)	41.00	Bone marrow transplant, not otherwise specified	Thủ thuật ghép tủy xương, không xác định khác
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.0	Thủ thuật ghép tủy xương hoặc tế bào gốc tạo máu	Lưu ý: Để báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93 Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương của người hiến (41.91)	41.01	Autologous bone marrow transplant without purging	Thủ thuật ghép tủy xương tự thân chưa tinh sạch

08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.0	Thủ thuật ghép tủy xương hoặc tế bào gốc tạo máu	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93 Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương của người hiến (41.91)	41.02	Allogeneic bone marrow transplant with purging	Thủ thuật ghép tủy xương đồng loại có tinh sạch
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.0	Thủ thuật ghép tủy xương hoặc tế bào gốc tạo máu	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93 Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương của người hiến (41.91)	41.03	Allogeneic bone marrow transplant without purging	Thủ thuật ghép tủy xương đồng loại chưa tinh sạch
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.0	Thủ thuật ghép tủy xương hoặc tế bào gốc tạo máu	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93 Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương của người hiến (41.91)	41.04	Autologous hematopoietic stem cell transplant without purging	Thủ thuật ghép tế bào gốc tạo máu tự thân chưa tinh sạch
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.0	Thủ thuật ghép tủy xương hoặc tế bào gốc tạo máu	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93 Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương của người hiến (41.91)	41.05	Allogeneic hematopoietic stem cell transplant without purging	Thủ thuật ghép tế bào gốc tạo máu đồng loại chưa tinh sạch
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.0	Thủ thuật ghép tủy xương hoặc tế bào gốc tạo máu	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93 Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương của người hiến (41.91)	41.06	Cord blood stem cell transplant	Thủ thuật ghép tế bào gốc từ máu cuống rốn
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.0	Thủ thuật ghép tủy xương hoặc tế bào gốc tạo máu	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93 Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương của người hiến (41.91)	41.07	Autologous hematopoietic stem cell transplant with purging	Thủ thuật ghép tế bào gốc tạo máu tự thân có tinh sạch
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.0	Thủ thuật ghép tủy xương hoặc tế bào gốc tạo máu	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93 Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương của người hiến (41.91)	41.08	Allogeneic hematopoietic stem cell transplant with purging	Thủ thuật ghép tế bào gốc tạo máu đồng loại có tinh sạch
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.0	Thủ thuật ghép tủy xương hoặc tế bào gốc tạo máu	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93 Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương của người hiến (41.91)	41.09	Autologous bone marrow transplant with purging	Thủ thuật ghép tủy xương tự thân có tinh sạch
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.1	Phẫu thuật/thủ thuật chọc lách	Loại trừ: thủ thuật chọc hút sinh thiết lách (41.32)	41.1	Puncture of spleen	Phẫu thuật/thủ thuật chọc lấy mẫu tế bào lách
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.2	Phẫu thuật/thủ thuật rạch lách		41.2	Splenotomy	Phẫu thuật rạch lách

08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tủy xương và/hoặc lách		41.31	Biopsy of bone marrow	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết tủy xương
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tủy xương và/hoặc lách		41.32	Closed [aspiration] [percutaneous] biopsy of spleen	Thủ thuật kín [chọc hút] [qua da] sinh thiết lách
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tủy xương và/hoặc lách		41.33	Open biopsy of spleen	Phẫu thuật sinh thiết mở ở lách
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tủy xương và/hoặc lách		41.38	Other diagnostic procedures on bone marrow	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở tủy xương
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tủy xương và/hoặc lách		41.39	Other diagnostic procedures on spleen	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở lách
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở lách Cùng mã hóa nếu sử dụng chất chống dính (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ lách phụ (41.93)		41.41	Marsupialization of splenic cyst	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông [dẫn lưu] nang lách
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở lách Cùng mã hóa nếu sử dụng chất chống dính (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ lách phụ (41.93)		41.42	Excision of lesion or tissue of spleen	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương và/hoặc mô lách
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở lách Cùng mã hóa nếu sử dụng chất chống dính (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ lách phụ (41.93)		41.43	Partial splenectomy	Phẫu thuật cắt bỏ một phần lách
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt toàn bộ lách Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ lách không xác định khác Cùng mã hóa nếu sử dụng chất chống dính (99.77)		41.5	Total splenectomy	Phẫu thuật cắt toàn bộ lách
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lách và/hoặc tủy xương Cùng mã hóa nếu sử dụng chất chống dính (99.77)		41.91	Aspiration of bone marrow from donor for transplant	Thủ thuật chọc hút tủy xương của người hiến để ghép tủy xương
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lách và/hoặc tủy xương Cùng mã hóa nếu sử dụng chất chống dính (99.77)		41.92	Injection into bone marrow	Thủ thuật tiêm vào tủy xương

08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lách và/hoặc tủy xương	Cùng mã hóa nếu sử dụng chất chống dính (99.77)	41.93	Excision of accessory spleen	Phẫu thuật cắt bỏ lách phụ
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lách và/hoặc tủy xương	Cùng mã hóa nếu sử dụng chất chống dính (99.77)	41.94	Transplantation of spleen	Phẫu thuật ghép lách
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lách và/hoặc tủy xương	Cùng mã hóa nếu sử dụng chất chống dính (99.77)	41.95	Repair and plastic operations on spleen	Phẫu thuật khâu phục hồi và/hoặc tạo hình lách
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lách và/hoặc tủy xương	Cùng mã hóa nếu sử dụng chất chống dính (99.77)	41.98	Other operations on bone marrow	Phẫu thuật khác ở tủy xương
08	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tạo máu và hệ bạch huyết (40-41)	41	Phẫu thuật/thủ thuật ở tủy xương và/hoặc lách		41.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở lách và/hoặc tủy xương	Cùng mã hóa nếu sử dụng chất chống dính (99.77)	41.99	Other operations on spleen	Phẫu thuật khác ở lách
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.0	Phẫu thuật rạch [mở] thực quản		42.01	Incision of esophageal web	Phẫu thuật rạch vòng [màng] thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.0	Phẫu thuật rạch [mở] thực quản		42.09	Other incision of esophagus	Phẫu thuật khác mở thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.1	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông thực quản		42.10	Esophagostomy, not otherwise specified	Phẫu thuật mở thông thực quản, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.1	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông thực quản		42.11	Cervical esophagostomy	Phẫu thuật mở thông thực quản cổ
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.1	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông thực quản		42.12	Exteriorization of esophageal pouch	Phẫu thuật đưa túi thừa thực quản ra ngoài
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.1	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông thực quản		42.19	Other external fistulization of esophagus	Phẫu thuật mở thông đường rò thực quản ra da khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thực quản		42.21	Operative esophagoscopy by incision	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi [chẩn đoán] qua đường mở [rạch] ở thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thực quản		42.22	Esophagoscopy through artificial stoma	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi qua chỗ mở thực quản nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thực quản		42.23	Other esophagoscopy	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] khác ở thực quản

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thực quản		42.24	Closed [endoscopic] biopsy of esophagus	Thủ thuật sinh thiết thực quản qua nội soi
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thực quản		42.25	Open biopsy of esophagus	Phẫu thuật sinh thiết thực quản qua mổ mở
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thực quản		42.29	Other diagnostic procedures on esophagus	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô thực quản		42.31	Local excision of esophageal diverticulum	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ túi thừa thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô thực quản		42.32	Local excision of other lesion or tissue of esophagus	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương hoặc mô khác của thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô thực quản		42.33	Endoscopic excision or destruction of lesion or tissue of esophagus	Thủ thuật nội soi cắt bỏ hoặc phá hủy [đốt, cắt, thắt] tổn thương hoặc mô thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô thực quản		42.39	Other destruction of lesion or tissue of esophagus	Phẫu thuật/thủ thuật khác phá hủy tổn thương hoặc mô thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.4	Phẫu thuật cắt bỏ thực quản	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ thực quản - dạ dày không xác định khác (43.99)	42.40	Esophagectomy, not otherwise specified	Phẫu thuật cắt bỏ thực quản, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.4	Phẫu thuật cắt bỏ thực quản	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ thực quản - dạ dày không xác định khác (43.99)	42.41	Partial esophagectomy	Phẫu thuật cắt bỏ một phần thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.4	Phẫu thuật cắt bỏ thực quản	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ thực quản - dạ dày không xác định khác (43.99)	42.42	Total esophagectomy	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.5	Phẫu thuật nối thực quản qua đường lồng ngực	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.51	Intrathoracic esophagoesophagostomy	Phẫu thuật nối thực quản - thực quản qua đường lồng ngực
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.5	Phẫu thuật nối thực quản qua đường lồng ngực	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.52	Intrathoracic esophagogastrostomy	Phẫu thuật nối thực quản - dạ dày qua đường lồng ngực
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.5	Phẫu thuật nối thực quản qua đường lồng ngực	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.53	Intrathoracic esophageal anastomosis with interposition of small bowel	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng quai ruột non qua đường lồng ngực

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.5	Phẫu thuật nối thực quản qua đường lồng ngực	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.54	Other intrathoracic esophagoenterostomy	Phẫu thuật khác nối thực quản - ruột non qua đường lồng ngực
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.5	Phẫu thuật nối thực quản qua đường lồng ngực	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.55	Intrathoracic esophageal anastomosis with interposition of colon	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng đại tràng qua đường lồng ngực
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.5	Phẫu thuật nối thực quản qua đường lồng ngực	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.56	Other intrathoracic esophagocolostomy	Phẫu thuật khác nối thực quản - đại tràng qua đường lồng ngực
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.5	Phẫu thuật nối thực quản qua đường lồng ngực	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.58	Intrathoracic esophageal anastomosis with other interposition	Phẫu thuật nối thực quản qua đường lồng ngực bằng mô ghép khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.5	Phẫu thuật nối thực quản qua đường lồng ngực	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.59	Other intrathoracic anastomosis of esophagus	Phẫu thuật khác nối thực quản qua đường lồng ngực
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.6	Phẫu thuật nối thực quản trước xương ức	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.61	Antesternal esophagoesophagostomy	Phẫu thuật nối thực quản - thực quản qua đường trước xương ức
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.6	Phẫu thuật nối thực quản trước xương ức	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.62	Antesternal esophagogastrostomy	Phẫu thuật nối thực quản - dạ dày qua đường trước xương ức
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.6	Phẫu thuật nối thực quản trước xương ức	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.63	Antesternal esophageal anastomosis with interposition of small bowel	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng quai ruột non qua đường trước xương ức
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.6	Phẫu thuật nối thực quản trước xương ức	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.64	Other antesternal esophagoenterostomy	Phẫu thuật khác nối thực quản - ruột non qua đường trước xương ức
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.6	Phẫu thuật nối thực quản trước xương ức	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.65	Antesternal esophageal anastomosis with interposition of colon	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng đại tràng qua đường trước xương ức
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.6	Phẫu thuật nối thực quản trước xương ức	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.66	Other antesternal esophagocolostomy	Phẫu thuật khác nối thực quản - đại tràng qua đường trước xương ức

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.6	Phẫu thuật nối thực quản trước xương ức	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.68	Other antesternal esophageal anastomosis with interposition	Phẫu thuật khác nối lại thực quản bằng ghép mô khác qua đường trước xương ức
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.6	Phẫu thuật nối thực quản trước xương ức	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật cắt bỏ thực quản (42.40-42.42) phẫu thuật mở thông dạ dày (43.1)	42.69	Other antesternal anastomosis of esophagus	Phẫu thuật khác nối thực quản qua đường trước xương ức
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.7	Phẫu thuật mở cơ thực quản		42.7	Esophagomyotomy	Phẫu thuật mở cơ thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.8	Phẫu thuật sửa khác ở thực quản		42.81	Insertion of permanent tube into esophagus	Thủ thuật đặt stent thực quản vĩnh viễn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.8	Phẫu thuật sửa khác ở thực quản		42.82	Suture of laceration of esophagus	Phẫu thuật khâu vết rách thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.8	Phẫu thuật sửa khác ở thực quản		42.83	Closure of esophagostomy	Thủ thuật đóng lỗ mở thông thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.8	Phẫu thuật sửa khác ở thực quản		42.84	Repair of esophageal fistula, not elsewhere classified	Phẫu thuật sửa lỗ rò thực quản, không phân loại mục khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.8	Phẫu thuật sửa khác ở thực quản		42.85	Repair of esophageal stricture	Phẫu thuật tạo hình đoạn hẹp thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.8	Phẫu thuật sửa khác ở thực quản		42.86	Production of subcutaneous tunnel without esophageal anastomosis	Phẫu thuật tạo đường hầm dưới da không có miệng nối thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.8	Phẫu thuật sửa khác ở thực quản		42.87	Other graft of esophagus	Phẫu thuật ghép mô khác ở thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.8	Phẫu thuật sửa khác ở thực quản		42.89	Other repair of esophagus	Phẫu thuật sửa khác ở thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thực quản		42.91	Ligation of esophageal varices	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thực quản		42.92	Dilation of esophagus	Phẫu thuật/thủ thuật nong thực quản

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	42	Phẫu thuật/thủ thuật ở thực quản		42.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thực quản		42.99	Other operations on esophagus	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	43	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc cắt bỏ dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	43.0	Phẫu thuật mở dạ dày	Loại trừ: phẫu thuật mở thông dạ dày (43.11-43.19) khi thực hiện để cầm máu (44.49)	43.0	Gastrotomy	Phẫu thuật mở dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	43	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc cắt bỏ dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	43.1	Phẫu thuật mở thông dạ dày		43.11	Percutaneous [endoscopic] gastrostomy [PEG]	Thủ thuật mở thông dạ dày qua nội soi
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	43	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc cắt bỏ dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	43.1	Phẫu thuật mở thông dạ dày		43.19	Other gastrostomy	Phẫu thuật khác mở thông dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	43	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc cắt bỏ dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	43.3	Phẫu thuật mở cơ môn vị		43.3	Pyloromyotomy	Phẫu thuật mở cơ môn vị
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	43	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc cắt bỏ dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	43.4	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô dạ dày		43.41	Endoscopic excision or destruction of lesion or tissue of stomach	Thủ thuật nội soi cắt hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	43	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc cắt bỏ dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	43.4	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô dạ dày		43.42	Local excision of other lesion or tissue of stomach	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương hoặc mô khác ở dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	43	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc cắt bỏ dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	43.4	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô dạ dày		43.49	Other destruction of lesion or tissue of stomach	Phẫu thuật khác phá hủy tổn thương hoặc mô ở dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	43	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc cắt bỏ dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	43.5	Phẫu thuật cắt bỏ một phần dạ dày có nối lại vào thực quản	Phẫu thuật cắt bỏ dạ dày trên (đoạn thực quản và tâm vị)	43.5	Partial gastrectomy with anastomosis to esophagus	Phẫu thuật cắt bỏ một phần dạ dày nối lại dạ dày với thực quản
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	43	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc cắt bỏ dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	43.6	Phẫu thuật cắt bỏ một phần dạ dày có nối lại vào tá tràng	Phẫu thuật Billroth I Phẫu thuật cắt bỏ dạ dày dưới Phẫu thuật cắt bỏ dạ dày và cơ môn vị	43.6	Partial gastrectomy with anastomosis to duodenum	Phẫu thuật cắt bỏ một phần dạ dày nối lại dạ dày với tá tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	43	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc cắt bỏ dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	43.7	Phẫu thuật cắt bỏ một phần dạ dày có nối thông phần dạ dày còn lại vào hỗng tràng	Phẫu thuật Billroth II [cắt bỏ một phần dạ dày và mở thông dạ dày - hỗng tràng]	43.7	Partial gastrectomy with anastomosis to jejunum	Phẫu thuật cắt bỏ một phần dạ dày nối lại dạ dày với hỗng tràng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	43	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc cắt bỏ dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	43.8	Phẫu thuật cắt bỏ một phần dạ dày khác		43.81	Partial gastrectomy with jejunal transposition	Phẫu thuật cắt bỏ một phần dạ dày nối lại dạ dày với quai hồng tràng đảo chiều
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	43	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc cắt bỏ dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	43.8	Phẫu thuật cắt bỏ một phần dạ dày khác		43.82	Laparoscopic vertical (sleeve) gastrectomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ dạ dày hình ống [điều trị béo phì]
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	43	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc cắt bỏ dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	43.8	Phẫu thuật cắt bỏ một phần dạ dày khác		43.89	Open and other partial gastrectomy	Phẫu thuật mở hoặc phẫu thuật khác cắt bỏ một phần dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	43	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc cắt bỏ dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	43.9	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày		43.91	Total gastrectomy with intestinal interposition	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày nối thực quản tá tràng bằng ghép quai ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	43	Phẫu thuật/thủ thuật mở và/hoặc cắt bỏ dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	43.9	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày		43.99	Other total gastrectomy	Phẫu thuật khác cắt toàn bộ dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.0	Phẫu thuật cắt dây thần kinh lang thang (X)		44.00	Vagotomy, not otherwise specified	Phẫu thuật cắt một phần thần kinh lang thang [X], không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.0	Phẫu thuật cắt dây thần kinh lang thang (X)		44.01	Truncal vagotomy	Phẫu thuật cắt hay phá hủy thân chính của thần kinh lang thang [X]
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.0	Phẫu thuật cắt dây thần kinh lang thang (X)		44.02	Highly selective vagotomy	Phẫu thuật cắt hay phá hủy thần kinh lang thang [X] siêu chọn lọc (hủy thần kinh ở đáy vị (thượng vị) và thân vị dạ dày)
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.0	Phẫu thuật cắt dây thần kinh lang thang (X)		44.03	Other selective vagotomy	Phẫu thuật khác cắt dây thần kinh lang thang [X] chọn lọc
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở dạ dày		44.11	Transabdominal gastroscopy	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi [chẩn đoán] dạ dày qua đường bụng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở dạ dày		44.12	Gastroscopy through artificial stoma	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi [chẩn đoán] dạ dày qua lỗ mở thông nhân tạo

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở dạ dày		44.13	Other gastroscopy	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] dạ dày khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở dạ dày		44.14	Closed [endoscopic] biopsy of stomach	Thủ thuật sinh thiết kín [nội soi] dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở dạ dày		44.15	Open biopsy of stomach	Phẫu thuật mở sinh thiết dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở dạ dày		44.19	Other diagnostic procedures on stomach	Phẫu thuật/thủ thuật khác chẩn đoán bệnh ở dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.2	Phẫu thuật tạo hình cơ môn vị		44.21	Dilation of pylorus by incision	Phẫu thuật/thủ thuật nông mở cơ môn vị
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.2	Phẫu thuật tạo hình cơ môn vị		44.22	Endoscopic dilation of pylorus	Thủ thuật nội soi nông cơ môn vị
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.2	Phẫu thuật tạo hình cơ môn vị		44.29	Other pyloroplasty	Phẫu thuật/thủ thuật khác tạo hình cơ môn vị
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.3	Phẫu thuật nối dạ dày ruột non không cắt bỏ dạ dày		44.31	High gastric bypass	Phẫu thuật nối tắt qua dạ dày (nối thực quản - hồng tràng)
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.3	Phẫu thuật mở thông dạ dày với ruột không cắt bỏ dạ dày		44.32	Percutaneous [endoscopic] gastrojejunostomy	Phẫu thuật mở thông hồng tràng - dạ dày qua da theo đường nội soi
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.3	Phẫu thuật mở thông dạ dày với ruột không cắt bỏ dạ dày		44.38	Laparoscopic gastroenterostomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng nối dạ dày ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.3	Phẫu thuật mở thông dạ dày với ruột không cắt bỏ dạ dày		44.39	Other gastroenterostomy without gastrectomy	Phẫu thuật nối dạ dày ruột non không cắt bỏ dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.4	Phẫu thuật cầm máu và/hoặc khâu phục hồi vết loét dạ dày hoặc tá tràng		44.40	Suture of peptic ulcer, not otherwise specified	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết loét dạ dày, không xác định khác

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.4	Phẫu thuật cầm máu và/hoặc khâu phục hồi vết loét dạ dày hoặc tá tràng		44.41	Suture of gastric ulcer site	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết loét dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.4	Phẫu thuật cầm máu và/hoặc khâu phục hồi vết loét dạ dày hoặc tá tràng		44.42	Suture of duodenal ulcer site	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết loét tá tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.4	Phẫu thuật cầm máu và/hoặc khâu phục hồi vết loét dạ dày hoặc tá tràng		44.43	Endoscopic control of gastric or duodenal bleeding	Thủ thuật nội soi cầm máu dạ dày hoặc tá tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.4	Phẫu thuật cầm máu và/hoặc khâu phục hồi vết loét dạ dày hoặc tá tràng		44.44	Transcatheter embolization for gastric or duodenal bleeding	Thủ thuật tắc mạch qua ống thông để cầm máu ở dạ dày hoặc tá tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.4	Phẫu thuật cầm máu và/hoặc khâu phục hồi vết loét dạ dày hoặc tá tràng		44.49	Other control of hemorrhage of stomach or duodenum	Phẫu thuật/thủ thuật khác cầm máu ở dạ dày hoặc tá tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.5	Phẫu thuật làm lại miệng nối dạ dày	Phẫu thuật đóng: miệng nối dạ dày tá tràng miệng thông dạ dày hồng tràng Phẫu thuật lại nối dạ dày	44.5	Revision of gastric anastomosis	Phẫu thuật làm lại miệng nối dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở dạ dày		44.61	Suture of laceration of stomach	Phẫu thuật khâu vết rách dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở dạ dày		44.62	Closure of gastrostomy	Phẫu thuật/thủ thuật đóng lỗ thông dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở dạ dày		44.63	Closure of other gastric fistula	Phẫu thuật/thủ thuật đóng lỗ rò dạ dày khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở dạ dày		44.64	Gastropexy	Phẫu thuật/thủ thuật cố định dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở dạ dày		44.65	Esophagogastroplasty	Phẫu thuật tạo hình thực quản dạ dày

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở dạ dày		44.66	Other procedures for creation of esophagogastric sphincteric competence	Phẫu thuật/thủ thuật khác phục hồi chức năng cơ thắt thực quản dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở dạ dày		44.67	Laparoscopic procedures for creation of esophagogastric sphincteric competence	Phẫu thuật nội soi ổ bụng phục hồi chức năng cơ thắt thực quản dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở dạ dày		44.68	Laparoscopic gastroplasty	Phẫu thuật nội soi ổ bụng tạo hình dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở dạ dày		44.69	Other repair of stomach	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày		44.91	Ligation of gastric varices	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch bàng hệ ở dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày		44.92	Intraoperative manipulation of stomach	Thủ thuật thao tác dạ dày trong cuộc phẫu thuật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày		44.93	Insertion of gastric bubble (balloon)	Phẫu thuật/thủ thuật đặt bóng dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày		44.94	Removal of gastric bubble (balloon)	Phẫu thuật/thủ thuật tháo bóng dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày		44.95	Laparoscopic gastric restrictive procedure	Phẫu thuật nội soi ổ bụng làm hẹp dạ dày [điều trị béo phì]
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày		44.96	Laparoscopic revision of gastric restrictive procedure	Phẫu thuật lại làm hẹp dạ dày bằng nội soi ổ bụng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày		44.97	Laparoscopic removal of gastric restrictive device(s)	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy bỏ thiết bị thắt dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày		44.98	(Laparoscopic) adjustment of size of adjustable gastric restrictive device	Phẫu thuật nội soi (ổ bụng) điều chỉnh kích thước thiết bị thắt dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	44	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	44.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dạ dày		44.99	Other operations on stomach	Phẫu thuật khác ở dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.0	Phẫu thuật mở ruột	Loại trừ: phẫu thuật mở ống mật qua tá tràng (51.41-51.42, 51.51) khi thực hiện để phá hủy tổn thương (45.30-45.34) đối với đoạn ruột được đưa ra ngoài (46.14, 46.24, 46.31)	45.00	Incision of intestine, not otherwise specified	Phẫu thuật mở ruột, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.0	Phẫu thuật mở ruột	Loại trừ: phẫu thuật mở ống mật qua tá tràng (51.41-51.42, 51.51) khi thực hiện để phá hủy tổn thương (45.30-45.34) đối với đoạn ruột được đưa ra ngoài (46.14, 46.24, 46.31)	45.01	Incision of duodenum	Phẫu thuật mở tá tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.0	Phẫu thuật mở ruột	Loại trừ: phẫu thuật mở ống mật qua tá tràng (51.41-51.42, 51.51) khi thực hiện để phá hủy tổn thương (45.30-45.34) đối với đoạn ruột được đưa ra ngoài (46.14, 46.24, 46.31)	45.02	Other incision of small intestine	Phẫu thuật mở ruột non khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.0	Phẫu thuật mở ruột	Loại trừ: phẫu thuật mở ống mật qua tá tràng (51.41-51.42, 51.51) khi thực hiện để phá hủy tổn thương (45.30-45.34) đối với đoạn ruột được đưa ra ngoài (46.14, 46.24, 46.31)	45.03	Incision of large intestine	Phẫu thuật mở đại tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở ruột non	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.11	Transabdominal endoscopy of small intestine	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi [chẩn đoán] ruột non qua đường bụng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở ruột non	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.12	Endoscopy of small intestine through artificial stoma	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] ruột non qua lỗ thông nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở ruột non	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.13	Other endoscopy of small intestine	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi [chẩn đoán] khác ở ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở ruột non	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.14	Closed [endoscopic] biopsy of small intestine	Thủ thuật sinh thiết kín [nội soi] ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở ruột non	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.15	Open biopsy of small intestine	Phẫu thuật mở sinh thiết ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở ruột non	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.16	Esophagogastroduodenoscopy [EGD] with closed biopsy	Thủ thuật nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng [EGD] sinh thiết kín
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở ruột non	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.19	Other diagnostic procedures on small intestine	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đại tràng	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.21	Transabdominal endoscopy of large intestine	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi đại tràng qua đường bụng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đại tràng	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.22	Endoscopy of large intestine through artificial stoma	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi [chẩn đoán] đại tràng qua lỗ thông nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đại tràng	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.23	Colonoscopy	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi [chẩn đoán] đại tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đại tràng	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.24	Flexible sigmoidoscopy	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi [chẩn đoán] đại tràng sigma ống mềm
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đại tràng	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.25	Closed [endoscopic] biopsy of large intestine	Thủ thuật sinh thiết đại tràng qua nội soi
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đại tràng	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.26	Open biopsy of large intestine	Thủ thuật sinh thiết đại tràng qua mổ mở

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đại tràng	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.27	Intestinal biopsy, site unspecified	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết ruột, vị trí không xác định
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đại tràng	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.28	Other diagnostic procedures on large intestine	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở đại tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đại tràng	Cùng mã hóa phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	45.29	Other diagnostic procedures on intestine, site unspecified	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở ruột, vị trí không xác định
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở ruột non		45.30	Endoscopic excision or destruction of lesion of duodenum	Thủ thuật nội soi cắt hoặc phá hủy tổn thương tá tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở ruột non		45.31	Other local excision of lesion of duodenum	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tổn thương tại chỗ của tá tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở ruột non		45.32	Other destruction of lesion of duodenum	Phẫu thuật/thủ thuật khác phá hủy tổn thương tá tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở ruột non		45.33	Local excision of lesion or tissue of small intestine, except duodenum	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương hoặc mô ruột non, loại trừ tá tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở ruột non		45.34	Other destruction of lesion of small intestine, except duodenum	Phẫu thuật/thủ thuật khác phá hủy tổn thương ruột non, loại trừ tá tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.4	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở đại tràng [ruột già]		45.41	Excision of lesion or tissue of large intestine	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương hoặc mô đại tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.4	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở đại tràng [ruột già]		45.42	Endoscopic polypectomy of large intestine	Thủ thuật nội soi cắt polyp đại tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.4	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở đại tràng [ruột già]		45.43	Endoscopic destruction of other lesion or tissue of large intestine	Thủ thuật nội soi phá hủy tổn thương hoặc mô khác ở đại tràng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.4	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở đại tràng [ruột già]		45.49	Other destruction of lesion of large intestine	Phẫu thuật/thủ thuật khác phá hủy tổn thương đại tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.5	Phẫu thuật cô lập một đoạn ruột	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật nối không phải tân - tậ (45.90-45.94) phẫu thuật mở thông ruột non (46.10-46.39)	45.50	Isolation of intestinal segment, not otherwise specified	Phẫu thuật cô lập một đoạn ruột, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.5	Phẫu thuật cô lập một đoạn ruột	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật nối không phải tân - tậ (45.90-45.94) phẫu thuật mở thông ruột non (46.10-46.39)	45.51	Isolation of segment of small intestine	Phẫu thuật cô lập một đoạn ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.5	Phẫu thuật cô lập một đoạn ruột	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật nối không phải tân - tậ (45.90-45.94) phẫu thuật mở thông ruột non (46.10-46.39)	45.52	Isolation of segment of large intestine	Phẫu thuật cô lập một đoạn đại tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.6	Phẫu thuật cắt bỏ khác ở ruột non	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật nối không phải tân - tậ (45.90-45.94) phẫu thuật mở thông đại tràng (46.10-46.13) phẫu thuật mở thông ruột non (46.10-46.39) Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ manh tràng (17.32-45.72) phẫu thuật cắt bỏ ruột non - đại tràng (17.39, 45.79) phẫu thuật cắt bỏ dạ dày tá tràng (43.6-43.99) phẫu thuật cắt bỏ hồi tràng - đại tràng (17.33, 45.73) phẫu thuật cắt bỏ tụy tá tràng (52.51-52.7)	45.61	Multiple segmental resection of small intestine	Phẫu thuật cắt bỏ nhiều đoạn ruột non

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.6	Phẫu thuật cắt bỏ khác ở ruột non	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật nối không phải tân - tậ (45.90-45.94) phẫu thuật mở thông đại tràng (46.10-46.13) phẫu thuật mở thông ruột non (46.10-46.39) Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ manh tràng (17.32-45.72) phẫu thuật cắt bỏ ruột non - đại tràng (17.39, 45.79) phẫu thuật cắt bỏ dạ dày tá tràng (43.6-43.99) phẫu thuật cắt bỏ hồi tràng - đại tràng (17.33, 45.73) phẫu thuật cắt bỏ tụy tá tràng (52.51-52.7)	45.62	Other partial resection of small intestine	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.6	Phẫu thuật cắt bỏ khác ở ruột non	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật nối không phải tân - tậ (45.90-45.94) phẫu thuật mở thông đại tràng (46.10-46.13) phẫu thuật mở thông ruột non (46.10-46.39) Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ manh tràng (17.32-45.72) phẫu thuật cắt bỏ ruột non - đại tràng (17.39, 45.79) phẫu thuật cắt bỏ dạ dày tá tràng (43.6-43.99) phẫu thuật cắt bỏ hồi tràng - đại tràng (17.33, 45.73) phẫu thuật cắt bỏ tụy tá tràng (52.51-52.7)	45.63	Total removal of small intestine	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.7	Phẫu thuật mở và/hoặc khác cắt bỏ một phần đại tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật nối không phải tân - tậ (45.92-45.94) phẫu thuật mở thông ruột non (46.10-46.39) Loại trừ: phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt một phần đại tràng (17.31-17.39)	45.71	Open and other multiple segmental resection of large intestine	Phẫu thuật mở hoặc phẫu thuật khác cắt nhiều đoạn đại tràng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.7	Phẫu thuật mở và/hoặc khác cắt bỏ một phần đại tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.92-45.94) phẫu thuật mở thông ruột non (46.10-46.39) Loại trừ: phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt một phần đại tràng (17.31-17.39)	45.72	Open and other cecectomy	Phẫu thuật mở hoặc phẫu thuật khác, cắt manh tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.7	Phẫu thuật mở và/hoặc khác cắt bỏ một phần đại tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.92-45.94) phẫu thuật mở thông ruột non (46.10-46.39) Loại trừ: phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt một phần đại tràng (17.31-17.39)	45.73	Open and other right hemicolectomy	Phẫu thuật mở hoặc phẫu thuật khác, cắt đại tràng phải
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.7	Phẫu thuật mở và/hoặc khác cắt bỏ một phần đại tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.92-45.94) phẫu thuật mở thông ruột non (46.10-46.39) Loại trừ: phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt một phần đại tràng (17.31-17.39)	45.74	Open and other resection of transverse colon	Phẫu thuật mở hoặc phẫu thuật khác, cắt đại tràng ngang
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.7	Phẫu thuật mở và/hoặc khác cắt bỏ một phần đại tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.92-45.94) phẫu thuật mở thông ruột non (46.10-46.39) Loại trừ: phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt một phần đại tràng (17.31-17.39)	45.75	Open and other left hemicolectomy	Phẫu thuật mở hoặc phẫu thuật khác, cắt đại tràng trái
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.7	Phẫu thuật mở và/hoặc khác cắt bỏ một phần đại tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.92-45.94) phẫu thuật mở thông ruột non (46.10-46.39) Loại trừ: phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt một phần đại tràng (17.31-17.39)	45.76	Open and other sigmoidectomy	Phẫu thuật mở hoặc phẫu thuật khác, cắt đại tràng sigma
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.7	Phẫu thuật mở và/hoặc khác cắt bỏ một phần đại tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời: phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.92-45.94) phẫu thuật mở thông ruột non (46.10-46.39) Loại trừ: phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt một phần đại tràng (17.31-17.39)	45.79	Other and unspecified partial excision of large intestine	Phẫu thuật mở khác hoặc không xác định cắt bỏ một phần đại tràng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.8	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ đại tràng trong ổ bụng [nối lại hồi tràng vào trực tràng]	Phẫu thuật cắt bỏ manh tràng, đại tràng và/hoặc đại tràng sigma Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ đại tràng - trực tràng (48.41-48.69)	45.81	Laparoscopic total intra-abdominal colectomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ toàn bộ đại tràng [nối lại hồi tràng vào trực tràng]
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.8	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ đại tràng trong ổ bụng [nối lại hồi tràng vào trực tràng]	Phẫu thuật cắt bỏ manh tràng, đại tràng và/hoặc đại tràng sigma Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ đại tràng - trực tràng (48.41-48.69)	45.82	Open total intra-abdominal colectomy	Phẫu thuật mở cắt toàn bộ đại tràng [nối lại hồi tràng vào trực tràng]
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.8	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ đại tràng trong ổ bụng [nối lại hồi tràng vào trực tràng]	Phẫu thuật cắt bỏ manh tràng, đại tràng và/hoặc đại tràng sigma Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ đại tràng - trực tràng (48.41-48.69)	45.83	Other and unspecified total intra-abdominal colectomy	Phẫu thuật khác và/hoặc không xác định cắt toàn bộ đại tràng [nối lại hồi tràng vào trực tràng]
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.9	Phẫu thuật nối ruột	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.31-45.8, 48.41-48.69) Loại trừ: phẫu thuật nối tận - tận - không mã hóa	45.90	Intestinal anastomosis, not otherwise specified	Phẫu thuật nối ruột, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.9	Phẫu thuật nối ruột	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.31-45.8, 48.41-48.69) Loại trừ: phẫu thuật nối tận - tận - không mã hóa	45.91	Small-to-small intestinal anastomosis	Phẫu thuật nối ruột non - ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.9	Phẫu thuật nối ruột	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.31-45.8, 48.41-48.69) Loại trừ: phẫu thuật nối tận - tận - không mã hóa	45.92	Anastomosis of small intestine to rectal stump	Phẫu thuật nối ruột non - móm cụt trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.9	Phẫu thuật nối ruột	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.31-45.8, 48.41-48.69) Loại trừ: phẫu thuật nối tận - tận - không mã hóa	45.93	Other small-to-large intestinal anastomosis	Phẫu thuật khác nối ruột non - đại tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.9	Phẫu thuật nối ruột	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.31-45.8, 48.41-48.69) Loại trừ: phẫu thuật nối tận - tận - không mã hóa	45.94	Large-to-large intestinal anastomosis	Phẫu thuật nối đại tràng - đại tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	45	Phẫu thuật/thủ thuật mở, cắt bỏ và/hoặc nối ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	45.9	Phẫu thuật nối ruột	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.31-45.8, 48.41-48.69) Loại trừ: phẫu thuật nối tận - tận - không mã hóa	45.95	Anastomosis to anus	Phẫu thuật nối ống hậu môn

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.0	Phẫu thuật mở thông đưa ruột ra da	Bao gồm: phẫu thuật đưa cả quai ruột ra da phẫu thuật cắt bỏ ruột nhiều thì	46.01	Exteriorization of small intestine	Phẫu thuật đưa ruột non ra da
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.0	Phẫu thuật mở thông đưa ruột ra da	Bao gồm: phẫu thuật đưa cả quai ruột ra da phẫu thuật cắt bỏ ruột nhiều thì	46.02	Resection of exteriorized segment of small intestine	Phẫu thuật cắt bỏ đoạn ruột non được đưa ra da
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.0	Phẫu thuật mở thông đưa ruột ra da	Bao gồm: phẫu thuật đưa cả quai ruột ra da phẫu thuật cắt bỏ ruột nhiều thì	46.03	Exteriorization of large intestine	Phẫu thuật đưa đại tràng ra da
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.0	Phẫu thuật mở thông đưa ruột ra da	Bao gồm: phẫu thuật đưa cả quai ruột ra da phẫu thuật cắt bỏ ruột nhiều thì	46.04	Resection of exteriorized segment of large intestine	Phẫu thuật cắt bỏ đoạn đại tràng được đưa ra da
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.1	Phẫu thuật tạo hậu môn nhân tạo [mở thông] đại tràng	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.49, 45.71-45.79, 45.8) Loại trừ: phẫu thuật đưa cả quai đại tràng ra da (46.03) khi thực hiện đồng thời phẫu thuật cắt bỏ trực tràng qua đường bụng - phúc mạc (48.5) khi thực hiện đồng thời phẫu thuật cắt bỏ trực tràng qua đường trước (48.62)	46.10	Colostomy, not otherwise specified	Phẫu thuật mở thông đại tràng [làm hậu môn nhân tạo], không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.1	Phẫu thuật tạo hậu môn nhân tạo [mở thông] đại tràng	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.49, 45.71-45.79, 45.8) Loại trừ: phẫu thuật đưa cả quai đại tràng ra da (46.03) khi thực hiện đồng thời phẫu thuật cắt bỏ trực tràng qua đường bụng - phúc mạc (48.5) khi thực hiện đồng thời phẫu thuật cắt bỏ trực tràng qua đường trước (48.62)	46.11	Temporary colostomy	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo tạm thời

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.1	Phẫu thuật tạo hậu môn nhân tạo [mở thông] đại tràng	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.49, 45.71-45.79, 45.8) Loại trừ: phẫu thuật đưa cả quai đại tràng ra da (46.03) khi thực hiện đồng thời phẫu thuật cắt bỏ trực tràng qua đường bụng - phúc mạc (48.5) khi thực hiện đồng thời phẫu thuật cắt bỏ trực tràng qua đường trước (48.62)	46.13	Permanent colostomy	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.1	Phẫu thuật tạo hậu môn nhân tạo [mở thông] đại tràng	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.49, 45.71-45.79, 45.8) Loại trừ: phẫu thuật đưa cả quai đại tràng ra da (46.03) khi thực hiện đồng thời phẫu thuật cắt bỏ trực tràng qua đường bụng - phúc mạc (48.5) khi thực hiện đồng thời phẫu thuật cắt bỏ trực tràng qua đường trước (48.62)	46.14	Delayed opening of colostomy	Phẫu thuật/thủ thuật thì sau mở hậu môn nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.2	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo [mở thông] hồi tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.34, 45.61-45.63) Loại trừ: phẫu thuật đưa cả quai hồi tràng ra da (46.01)	46.20	Ileostomy, not otherwise specified	Phẫu thuật mở thông hồi tràng [làm hậu môn nhân tạo], không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.2	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo [mở thông] hồi tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.34, 45.61-45.63) Loại trừ: phẫu thuật đưa cả quai hồi tràng ra da (46.01)	46.21	Temporary ileostomy	Phẫu thuật mở thông hồi tràng [làm hậu môn nhân tạo] tạm thời
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.2	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo [mở thông] hồi tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.34, 45.61-45.63) Loại trừ: phẫu thuật đưa cả quai hồi tràng ra da (46.01)	46.22	Continent ileostomy	Phẫu thuật mở thông hồi tràng [làm hậu môn nhân tạo] có kiểm soát
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.2	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo [mở thông] hồi tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.34, 45.61-45.63) Loại trừ: phẫu thuật đưa cả quai hồi tràng ra da (46.01)	46.23	Other permanent ileostomy	Phẫu thuật mở thông hồi tràng [làm hậu môn nhân tạo] vĩnh viễn khác

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.2	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo [mở thông] hồi tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.34, 45.61-45.63) Loại trừ: phẫu thuật đưa cả quai hồi tràng ra da (46.01)	46.24	Delayed opening of ileostomy	Phẫu thuật/thủ thuật thì sau mở thông hồi tràng đã được đưa ra ngoài [làm hậu môn nhân tạo]
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.3	Phẫu thuật tạo hậu môn nhân tạo [mở thông] khác ở ruột	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.61-45.8)	46.31	Delayed opening of other enterostomy	Phẫu thuật/thủ thuật thì sau mở đoạn ruột non được đưa ra ngoài
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.3	Phẫu thuật tạo hậu môn nhân tạo [mở thông] khác ở ruột	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.61-45.8)	46.32	Percutaneous (endoscopic) jejunostomy [PEJ]	Thủ thuật mở thông hồng tràng ra da qua nội soi
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.3	Phẫu thuật tạo hậu môn nhân tạo [mở thông] khác ở ruột	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.61-45.8)	46.39	Other enterostomy	Phẫu thuật khác mở thông ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.4	Phẫu thuật lại hậu môn nhân tạo [mở thông] ruột		46.40	Revision of intestinal stoma, not otherwise specified	Phẫu thuật lại mở thông ruột, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.4	Phẫu thuật lại hậu môn nhân tạo [mở thông] ruột		46.41	Revision of stoma of small intestine	Phẫu thuật lại mở thông ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.4	Phẫu thuật lại hậu môn nhân tạo [mở thông] ruột		46.42	Repair of pericostostomy hernia	Phẫu thuật phục hồi thoát vị quanh hậu môn nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.4	Phẫu thuật lại hậu môn nhân tạo [mở thông] ruột		46.43	Other revision of stoma of large intestine	Phẫu thuật lại khác ở hậu môn nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.5	Phẫu thuật/thủ thuật đóng lỗ mở thông ruột	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.34, 45.49, 45.61-45.8)	46.50	Closure of intestinal stoma, not otherwise specified	Phẫu thuật đóng lỗ mở thông ruột, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.5	Phẫu thuật/thủ thuật đóng lỗ mở thông ruột	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.34, 45.49, 45.61-45.8)	46.51	Closure of stoma of small intestine	Phẫu thuật đóng lỗ mở thông ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.5	Phẫu thuật/thủ thuật đóng lỗ mở thông ruột	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời bất kể phẫu thuật cắt bỏ trong dãy mã (45.34, 45.49, 45.61-45.8)	46.52	Closure of stoma of large intestine	Phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.6	Phẫu thuật cố định ruột		46.60	Fixation of intestine, not otherwise specified	Phẫu thuật cố định ruột, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.6	Phẫu thuật cố định ruột		46.61	Fixation of small intestine to abdominal wall	Phẫu thuật cố định ruột non vào thành bụng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.6	Phẫu thuật cố định ruột		46.62	Other fixation of small intestine	Phẫu thuật khác cố định ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.6	Phẫu thuật cố định ruột		46.63	Fixation of large intestine to abdominal wall	Phẫu thuật cố định đại tràng vào thành bụng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.6	Phẫu thuật cố định ruột		46.64	Other fixation of large intestine	Phẫu thuật khác cố định đại tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.7	Phẫu thuật sửa khác ở ruột	Loại trừ: phẫu thuật đóng: loét tá tràng (44.42) lỗ rò bàng quang ruột non (57.83)	46.71	Suture of laceration of duodenum	Phẫu thuật khâu vết rách tá tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.7	Phẫu thuật sửa khác ở ruột	Loại trừ: phẫu thuật đóng: loét tá tràng (44.42) lỗ rò bàng quang ruột non (57.83)	46.72	Closure of fistula of duodenum	Phẫu thuật đóng lỗ rò tá tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.7	Phẫu thuật sửa khác ở ruột	Loại trừ: phẫu thuật đóng: loét tá tràng (44.42) lỗ rò bàng quang ruột non (57.83)	46.73	Suture of laceration of small intestine, except duodenum	Phẫu thuật khâu vết rách ruột non, loại trừ tá tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.7	Phẫu thuật sửa khác ở ruột	Loại trừ: phẫu thuật đóng: loét tá tràng (44.42) lỗ rò bàng quang ruột non (57.83)	46.74	Closure of fistula of small intestine, except duodenum	Phẫu thuật đóng lỗ rò ruột non, loại trừ tá tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.7	Phẫu thuật sửa khác ở ruột	Loại trừ: phẫu thuật đóng: loét tá tràng (44.42) lỗ rò bàng quang ruột non (57.83)	46.75	Suture of laceration of large intestine	Phẫu thuật khâu vết rách đại tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.7	Phẫu thuật sửa khác ở ruột	Loại trừ: phẫu thuật đóng: loét tá tràng (44.42) lỗ rò bàng quang ruột non (57.83)	46.76	Closure of fistula of large intestine	Phẫu thuật đóng lỗ rò đại tràng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.7	Phẫu thuật sửa khác ở ruột	Loại trừ: phẫu thuật đóng: loét tá tràng (44.42) lở rò bàng quang ruột non (57.83)	46.79	Other repair of intestine	Phẫu thuật sửa khác ở ruột
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.8	Phẫu thuật/thủ thuật nông và/hoặc thao tác ruột		46.80	Intra-abdominal manipulation of intestine, not otherwise specified	Phẫu thuật ổ bụng thao tác ruột [trên ruột trong ổ bụng] không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.8	Phẫu thuật/thủ thuật nông và/hoặc thao tác ruột		46.81	Intra-abdominal manipulation of small intestine	Phẫu thuật ổ bụng thao tác ruột non [trên ruột non trong ổ bụng]
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.8	Phẫu thuật/thủ thuật nông và/hoặc thao tác ruột		46.82	Intra-abdominal manipulation of large intestine	Phẫu thuật ổ bụng thao tác đại tràng [trên đại tràng trong ổ bụng]
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.8	Phẫu thuật/thủ thuật nông và/hoặc thao tác ruột		46.85	Dilation of intestine	Phẫu thuật/thủ thuật nông ruột
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.8	Phẫu thuật/thủ thuật nông và/hoặc thao tác ruột		46.86	Endoscopic insertion of colonic stent(s)	Thủ thuật nội soi đặt stent đại tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.8	Phẫu thuật/thủ thuật nông và/hoặc thao tác ruột		46.87	Other insertion of colonic stent(s)	Thủ thuật nội soi khác, đặt stent đại tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.9	Phẫu thuật khác ở ruột		46.91	Myotomy of sigmoid colon	Phẫu thuật mở cơ đại tràng sigma
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.9	Phẫu thuật khác ở ruột		46.92	Myotomy of other parts of colon	Phẫu thuật mở cơ ở các đoạn đại tràng khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.9	Phẫu thuật khác ở ruột		46.93	Revision of anastomosis of small intestine	Phẫu thuật làm lại miệng nối ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.9	Phẫu thuật khác ở ruột		46.94	Revision of anastomosis of large intestine	Phẫu thuật làm lại miệng nối đại tràng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.9	Phẫu thuật khác ở ruột		46.95	Local perfusion of small intestine	Thủ thuật truyền thuốc/hóa chất trực tiếp vào ruột non
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.9	Phẫu thuật khác ở ruột		46.96	Local perfusion of large intestine	Thủ thuật truyền thuốc/hóa chất trực tiếp vào đại tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.9	Phẫu thuật khác ở ruột		46.97	Transplant of intestine	Phẫu thuật ghép ruột
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	46	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	46.9	Phẫu thuật khác ở ruột		46.99	Other operations on intestines	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ruột
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	47	Phẫu thuật/thủ thuật ở ruột thừa	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	47.0	Phẫu thuật cắt bỏ ruột thừa	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ ruột thừa không có bệnh, khi được miêu tả vậy trong hồ sơ phẫu thuật nội soi ổ bụng (47.11) phẫu thuật khác (47.19)	47.01	Laparoscopic appendectomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ ruột thừa
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	47	Phẫu thuật/thủ thuật ở ruột thừa	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	47.0	Phẫu thuật cắt bỏ ruột thừa	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ ruột thừa không có bệnh, khi được miêu tả vậy trong hồ sơ phẫu thuật nội soi ổ bụng (47.11) phẫu thuật khác (47.19)	47.09	Other appendectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ ruột thừa khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	47	Phẫu thuật/thủ thuật ở ruột thừa	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	47.1	Phẫu thuật cắt bỏ ruột thừa tình cờ		47.11	Laparoscopic incidental appendectomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ ruột thừa tình cờ
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	47	Phẫu thuật/thủ thuật ở ruột thừa	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	47.1	Phẫu thuật cắt bỏ ruột thừa tình cờ		47.19	Other incidental appendectomy	Phẫu thuật cắt bỏ ruột thừa tình cờ khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	47	Phẫu thuật/thủ thuật ở ruột thừa	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	47.2	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Loại trừ: khi thực hiện đối với phẫu thuật cắt bỏ ruột thừa (47.0)	47.2	Drainage of appendiceal abscess	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	47	Phẫu thuật/thủ thuật ở ruột thừa	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	47.9	Phẫu thuật khác ở ruột thừa		47.91	Appendicostomy	Phẫu thuật mở thông ruột thừa ra da
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	47	Phẫu thuật/thủ thuật ở ruột thừa	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	47.9	Phẫu thuật khác ở ruột thừa		47.92	Closure of appendiceal fistula	Phẫu thuật đóng lỗ rò ruột thừa

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	47	Phẫu thuật/thủ thuật ở ruột thừa	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	47.9	Phẫu thuật khác ở ruột thừa		47.99	Other operations on appendix	Phẫu thuật khác ở ruột thừa
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.0	Phẫu thuật mở trực tràng	Phẫu thuật/thủ thuật giải áp hậu môn không thủng Phẫu thuật Panas [phẫu thuật cắt bỏ hậu môn tuyến tính] Loại trừ: phẫu thuật rạch mô quanh trực tràng (48.81)	48.0	Proctotomy	Phẫu thuật mở trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.1	Phẫu thuật mở thông trực tràng		48.1	Proctostomy	Phẫu thuật mở thông trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng		48.21	Transabdominal proctosigmoidoscopy	Phẫu thuật nội soi [chẩn đoán] trực tràng và đại tràng sigma qua đường bụng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng		48.22	Proctosigmoidoscopy through artificial stoma	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi [chẩn đoán] trực tràng và đại tràng sigma qua hậu môn nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng		48.23	Rigid proctosigmoidoscopy	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] trực tràng và đại tràng sigma bằng ống soi cứng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng		48.24	Closed [endoscopic] biopsy of rectum	Thủ thuật sinh thiết kín trực tràng qua nội soi
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng		48.25	Open biopsy of rectum	Thủ thuật sinh thiết trực tràng qua mổ mở
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng		48.26	Biopsy of perirectal tissue	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mô quanh trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng		48.29	Other diagnostic procedures on rectum, rectosigmoid and perirectal tissue	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở trực tràng, chỗ nối sigma trực tràng chậu hông và quanh trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở trực tràng		48.31	Radical electrocoagulation of rectal lesion or tissue	Phẫu thuật/thủ thuật cắt đốt triệt căn thương tổn hoặc mô trực tràng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở trực tràng		48.32	Other electrocoagulation of rectal lesion or tissue	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt đốt tổn thương hoặc mô trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở trực tràng		48.33	Destruction of rectal lesion or tissue by laser	Phẫu thuật phá hủy thương tổn hoặc mô trực tràng bằng laser
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở trực tràng		48.34	Destruction of rectal lesion or tissue by cryosurgery	Phẫu thuật phá hủy thương tổn hoặc mô trực tràng bằng áp lạnh
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở trực tràng		48.35	Local excision of rectal lesion or tissue	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương hoặc mô trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở trực tràng		48.36	[Endoscopic] polypectomy of rectum	Thủ thuật [nội soi] cắt bỏ polyp trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.4	Phẫu thuật cắt bỏ một phần trực tràng bảo tồn cơ thắt	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.90, 45.92-45.95)	48.40	Pull-through resection of rectum, not otherwise specified	Phẫu thuật cắt bỏ một phần trực tràng bảo tồn cơ thắt, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.4	Phẫu thuật cắt bỏ một phần trực tràng bảo tồn cơ thắt	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.90, 45.92-45.95)	48.41	Soave submucosal resection of rectum	Phẫu thuật cắt bỏ niêm mạc và mô dưới niêm mạc trực tràng bảo tồn cơ thắt [Soave]
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.4	Phẫu thuật cắt bỏ một phần trực tràng bảo tồn cơ thắt	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.90, 45.92-45.95)	48.42	Laparoscopic pull-through resection of rectum	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ một phần trực tràng bảo tồn cơ thắt
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.4	Phẫu thuật cắt bỏ một phần trực tràng bảo tồn cơ thắt	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.90, 45.92-45.95)	48.43	Open pull-through resection of rectum	Phẫu thuật mở cắt bỏ một phần trực tràng bảo tồn cơ thắt
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.4	Phẫu thuật cắt bỏ một phần trực tràng bảo tồn cơ thắt	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.90, 45.92-45.95)	48.49	Other pull-through resection of rectum	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần trực tràng bảo tồn cơ thắt

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.5	Phẫu thuật cắt trực tràng qua ổ bụng và tầng sinh môn (APR)	Bao gồm: khi thực hiện đồng thời với phẫu thuật mở thông đại tràng Phẫu thuật cắt bỏ trực tràng bảo tồn cơ thắt kết hợp đường mổ ổ bụng và trực tràng Phẫu thuật cắt toàn bộ trực tràng Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.90, 45.92-45.95) Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ trực tràng của Duhamel (48.65) khi thực hiện là một phần của Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tạng ở tiểu khung (68.8)	48.50	Abdominoperineal resection of the rectum, not otherwise specified	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ trực tràng qua đường bụng và tầng sinh môn, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.5	Phẫu thuật cắt trực tràng qua ổ bụng và tầng sinh môn (APR)	Bao gồm: khi thực hiện đồng thời với phẫu thuật mở thông đại tràng Phẫu thuật cắt bỏ trực tràng bảo tồn cơ thắt kết hợp đường mổ ổ bụng và trực tràng Phẫu thuật cắt toàn bộ trực tràng Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.90, 45.92-45.95) Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ trực tràng của Duhamel (48.65) khi thực hiện là một phần của Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tạng ở tiểu khung (68.8)	48.51	Laparoscopic abdominoperineal resection of the rectum	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ toàn bộ trực tràng lấy ra qua đường bụng và tầng sinh môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.5	Phẫu thuật cắt trực tràng qua ổ bụng và tầng sinh môn (APR)	Bao gồm: khi thực hiện đồng thời với phẫu thuật mở thông đại tràng Phẫu thuật cắt bỏ trực tràng bảo tồn cơ thắt kết hợp đường mổ ổ bụng và trực tràng Phẫu thuật cắt toàn bộ trực tràng Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.90, 45.92-45.95) Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ trực tràng của Duhamel (48.65) khi thực hiện là một phần của Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tạng ở tiểu khung (68.8)	48.52	Open abdominoperineal resection of the rectum	Phẫu thuật mở cắt bỏ toàn bộ trực tràng qua đường bụng và tầng sinh môn

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.5	Phẫu thuật cắt trực tràng qua ổ bụng và tăng sinh môn (APR)	Bao gồm: khi thực hiện đồng thời với phẫu thuật mở thông đại tràng Phẫu thuật cắt bỏ trực tràng bảo tồn cơ thắt kết hợp đường mổ ổ bụng và trực tràng Phẫu thuật cắt toàn bộ trực tràng Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.90, 45.92-45.95) Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ trực tràng của Duhamel (48.65) khi thực hiện là một phần của Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tạng ở tiểu khung (68.8)	48.59	Other abdominoperineal resection of the rectum	Phẫu thuật khác cắt bỏ toàn bộ trực tràng qua đường bụng và tăng sinh môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.6	Phẫu thuật cắt bỏ khác ở trực tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.90, 45.92-45.95)	48.61	Transsacral rectosigmoidectomy	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ đại tràng sigma và trực tràng qua đường xương cùng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.6	Phẫu thuật cắt bỏ khác ở trực tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.90, 45.92-45.95)	48.62	Anterior resection of rectum with synchronous colostomy	Phẫu thuật đồng thời cắt bỏ toàn bộ trực tràng qua đường trước và làm hậu môn nhân tạo từ đại tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.6	Phẫu thuật cắt bỏ khác ở trực tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.90, 45.92-45.95)	48.63	Other anterior resection of rectum	Phẫu thuật khác cắt bỏ toàn bộ trực tràng qua đường trước
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.6	Phẫu thuật cắt bỏ khác ở trực tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.90, 45.92-45.95)	48.64	Posterior resection of rectum	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ trực tràng qua đường sau
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.6	Phẫu thuật cắt bỏ khác ở trực tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.90, 45.92-45.95)	48.65	Duhamel resection of rectum	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ trực tràng của Duhamel
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.6	Phẫu thuật cắt bỏ khác ở trực tràng	Cùng mã hóa khi thực hiện đồng thời phẫu thuật nối không phải tận - tận (45.90, 45.92-45.95)	48.69	Other resection of rectum	Phẫu thuật khác cắt bỏ toàn bộ trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.7	Phẫu thuật sửa trực tràng	Loại trừ: phẫu thuật sửa: vết rách sản khoa hiện tại (75.62) sa trực tràng vào âm đạo (70.50, 70.52, 70.53, 70.550)	48.71	Suture of laceration of rectum	Phẫu thuật khâu vết rách trực tràng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.7	Phẫu thuật sửa trực tràng	Loại trừ: phẫu thuật sửa: vết rách sản khoa hiện tại (75.62) sa trực tràng vào âm đạo (70.50,70.52, 70.53, 70.550)	48.72	Closure of proctostomy	Phẫu thuật đóng lỗ thông trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.7	Phẫu thuật sửa trực tràng	Loại trừ: phẫu thuật sửa: vết rách sản khoa hiện tại (75.62) sa trực tràng vào âm đạo (70.50,70.52, 70.53, 70.550)	48.73	Closure of other rectal fistula	Phẫu thuật đóng lỗ rò khác ở trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.7	Phẫu thuật sửa trực tràng	Loại trừ: phẫu thuật sửa: vết rách sản khoa hiện tại (75.62) sa trực tràng vào âm đạo (70.50,70.52, 70.53, 70.550)	48.74	Rectorectostomy	Phẫu thuật nối trực tràng - trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.7	Phẫu thuật sửa trực tràng	Loại trừ: phẫu thuật sửa: vết rách sản khoa hiện tại (75.62) sa trực tràng vào âm đạo (70.50,70.52, 70.53, 70.550)	48.75	Abdominal proctopexy	Phẫu thuật cố định trực tràng trong ổ bụng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.7	Phẫu thuật sửa trực tràng	Loại trừ: phẫu thuật sửa: vết rách sản khoa hiện tại (75.62) sa trực tràng vào âm đạo (70.50,70.52, 70.53, 70.550)	48.76	Other proctopexy	Phẫu thuật khác cố định trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.7	Phẫu thuật sửa trực tràng	Loại trừ: phẫu thuật sửa: vết rách sản khoa hiện tại (75.62) sa trực tràng vào âm đạo (70.50,70.52, 70.53, 70.550)	48.79	Other repair of rectum	Phẫu thuật sửa trực tràng khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.8	Phẫu thuật rạch hoặc cắt bỏ mô hoặc tổn thương quanh trực tràng	Bao gồm: mô khu vực trực tràng [trên cơ nâng hậu môn] ở vách ngăn giữa trực tràng và âm đạo	48.81	Incision of perirectal tissue	Phẫu thuật rạch mô quanh trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.8	Phẫu thuật rạch hoặc cắt bỏ mô hoặc tổn thương quanh trực tràng	Bao gồm: mô khu vực trực tràng [trên cơ nâng hậu môn] ở vách ngăn giữa trực tràng và âm đạo	48.82	Excision of perirectal tissue	Phẫu thuật cắt mô quanh trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.9	Phẫu thuật khác ở trực tràng và/hoặc mô quanh trực tràng		48.91	Incision of rectal stricture	Phẫu thuật rạch đoạn hẹp trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.9	Phẫu thuật khác ở trực tràng và/hoặc mô quanh trực tràng		48.92	Anorectal myectomy	Phẫu thuật cắt cơ hậu môn trực tràng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.9	Phẫu thuật khác ở trực tràng và/hoặc mô quanh trực tràng		48.93	Repair of perirectal fistula	Phẫu thuật sửa đường rò quanh trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	48	Phẫu thuật/thủ thuật ở trực tràng, đại tràng sigma và/hoặc mô quanh trực tràng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	48.9	Phẫu thuật khác ở trực tràng và/hoặc mô quanh trực tràng		48.99	Other operations on rectum and perirectal tissue	Phẫu thuật khác ở trực tràng và/hoặc mô quanh trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.0	Phẫu thuật rạch hoặc cắt bỏ mô quanh hậu môn		49.01	Incision of perianal abscess	Phẫu thuật rạch áp xe quanh hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.0	Phẫu thuật rạch hoặc cắt bỏ mô quanh hậu môn		49.02	Other incision of perianal tissue	Phẫu thuật khác rạch mô quanh hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.0	Phẫu thuật rạch hoặc cắt bỏ mô quanh hậu môn		49.03	Excision of perianal skin tags	Phẫu thuật cắt da thừa quanh hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.0	Phẫu thuật rạch hoặc cắt bỏ mô quanh hậu môn		49.04	Other excision of perianal tissue	Phẫu thuật khác cắt mô quanh hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.1	Phẫu thuật rạch hoặc cắt bỏ đường rò hậu môn	Loại trừ: phẫu thuật đóng đường rò hậu môn (49.73)	49.11	Anal fistulotomy	Phẫu thuật rạch đường rò hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.1	Phẫu thuật rạch hoặc cắt bỏ đường rò hậu môn	Loại trừ: phẫu thuật đóng đường rò hậu môn (49.73)	49.12	Anal fistulectomy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở hậu môn và/hoặc mô quanh hậu môn		49.21	Anoscopy	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi [chẩn đoán] ống hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở hậu môn và/hoặc mô quanh hậu môn		49.22	Biopsy of perianal tissue	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mô quanh hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở hậu môn và/hoặc mô quanh hậu môn		49.23	Biopsy of anus	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở hậu môn và/hoặc mô quanh hậu môn		49.29	Other diagnostic procedures on anus and perianal tissue	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở hậu môn và/hoặc mô quanh hậu môn

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở hậu môn	Phẫu thuật rạch đầu rò trong hậu môn Phẫu thuật đốt điện tổn thương hậu môn Loại trừ: sinh thiết hậu môn (49.23) cầm máu (sau phẫu thuật) xuất huyết ở hậu môn (49.95) phẫu thuật cắt bỏ trĩ (49.46)	49.31	Endoscopic excision or destruction of lesion or tissue of anus	Thủ thuật nội soi cắt hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô khác ở hậu môn	Phẫu thuật rạch đầu rò trong hậu môn Phẫu thuật đốt điện tổn thương hậu môn Loại trừ: sinh thiết hậu môn (49.23) cầm máu (sau phẫu thuật) xuất huyết ở hậu môn (49.95) phẫu thuật cắt bỏ trĩ (49.46)	49.39	Other local excision or destruction of lesion or tissue of anus	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ tổn thương hoặc mô hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.4	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị trĩ		49.41	Reduction of hemorrhoids	Phẫu thuật/thủ thuật đẩy búi trĩ bị sa
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.4	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị trĩ		49.42	Injection of hemorrhoids	Thủ thuật tiêm xơ búi trĩ
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.4	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị trĩ		49.43	Cauterization of hemorrhoids	Phẫu thuật/thủ thuật đốt trĩ
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.4	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị trĩ		49.44	Destruction of hemorrhoids by cryotherapy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt trĩ bằng áp lạnh
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.4	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị trĩ		49.45	Ligation of hemorrhoids	Phẫu thuật/thủ thuật thắt trĩ
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.4	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị trĩ		49.46	Excision of hemorrhoids	Phẫu thuật/thủ thuật rạch búi trĩ
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.4	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị trĩ		49.47	Evacuation of thrombosed hemorrhoids	Phẫu thuật rạch lấy huyết khối trĩ
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.4	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị trĩ		49.49	Other procedures on hemorrhoids	Phẫu thuật/thủ thuật khác búi trĩ

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.5	Phẫu thuật rạch cơ thắt hậu môn		49.51	Left lateral anal sphincterotomy	Phẫu thuật rạch cơ thắt hậu môn bên trái
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.5	Phẫu thuật rạch cơ thắt hậu môn		49.52	Posterior anal sphincterotomy	Phẫu thuật rạch cơ thắt hậu môn sau
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.5	Phẫu thuật rạch cơ thắt hậu môn		49.59	Other anal sphincterotomy	Phẫu thuật rạch cơ thắt hậu môn khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.6	Phẫu thuật cắt bỏ hậu môn		49.6	Excision of anus	Phẫu thuật cắt bỏ hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.7	Phẫu thuật sửa hậu môn	Loại trừ: phẫu thuật khâu vết rách sản khoa hiện tại (75.62)	49.71	Suture of laceration of anus	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.7	Phẫu thuật sửa hậu môn	Loại trừ: phẫu thuật khâu vết rách sản khoa hiện tại (75.62)	49.72	Anal cerclage	Phẫu thuật/thủ thuật nâng hậu môn trong sa trực tràng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.7	Phẫu thuật sửa hậu môn	Loại trừ: phẫu thuật khâu vết rách sản khoa hiện tại (75.62)	49.73	Closure of anal fistula	Phẫu thuật đóng đường rò hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.7	Phẫu thuật sửa hậu môn	Loại trừ: phẫu thuật khâu vết rách sản khoa hiện tại (75.62)	49.74	Gracilis muscle transplant for anal incontinence	Phẫu thuật ghép cơ bán gân điều trị đại tiện không kiểm soát [không tự chủ]
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.7	Phẫu thuật sửa hậu môn	Loại trừ: phẫu thuật khâu vết rách sản khoa hiện tại (75.62)	49.75	Implantation or revision of artificial anal sphincter	Phẫu thuật cấy hoặc làm lại cơ thắt hậu môn nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.7	Phẫu thuật sửa hậu môn	Loại trừ: phẫu thuật khâu vết rách sản khoa hiện tại (75.62)	49.76	Removal of artificial anal sphincter	Phẫu thuật tháo cơ thắt hậu môn nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.7	Phẫu thuật sửa hậu môn	Loại trừ: phẫu thuật khâu vết rách sản khoa hiện tại (75.62)	49.79	Other repair of anal sphincter	Phẫu thuật khác sửa cơ thắt hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hậu môn	Loại trừ: thủ thuật nong (cơ thắt) hậu môn (96.23)	49.91	Incision of anal septum	Phẫu thuật rạch vách ngăn hậu môn

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hậu môn	Loại trừ: thủ thuật nong (cơ thắt) hậu môn (96.23)	49.92	Insertion of subcutaneous electrical anal stimulator	Phẫu thuật cấy [đặt] thiết bị kích thích hậu môn bằng điện ở dưới da
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hậu môn	Loại trừ: thủ thuật nong (cơ thắt) hậu môn (96.23)	49.93	Other incision of anus	Phẫu thuật khác rạch hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hậu môn	Loại trừ: thủ thuật nong (cơ thắt) hậu môn (96.23)	49.94	Reduction of anal prolapse	Phẫu thuật/thủ thuật đẩy lên hậu môn bị sa
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hậu môn	Loại trừ: thủ thuật nong (cơ thắt) hậu môn (96.23)	49.95	Control of (postoperative) hemorrhage of anus	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu (sau phẫu thuật) ở hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	49	Phẫu thuật/thủ thuật ở hậu môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	49.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hậu môn	Loại trừ: thủ thuật nong (cơ thắt) hậu môn (96.23)	49.99	Other operations on anus	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hậu môn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.0	Phẫu thuật rạch gan	Phẫu thuật rạch áp xe gan Phẫu thuật lấy sỏi mật ở gan Phẫu thuật Stromeyer - Little	50.0	Hepatotomy	Phẫu thuật rạch gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở gan		50.11	Closed (percutaneous) [needle] biopsy of liver	Thủ thuật sinh thiết kín (qua da) [bằng kim] gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở gan		50.12	Open biopsy of liver	Phẫu thuật sinh thiết mở gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở gan		50.13	Transjugular liver biopsy	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết gan qua đường tĩnh mạch cảnh
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở gan		50.14	Laparoscopic liver biopsy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng sinh thiết gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở gan		50.19	Other diagnostic procedures on liver	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.2	Cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy mô hoặc tổn thương ở gan		50.21	Marsupialization of lesion of liver	Phẫu thuật cắt chòm nang gan

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.2	Cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy mô hoặc tổn thương ở gan		50.22	Partial hepatectomy	Phẫu thuật cắt bỏ một phần gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.2	Cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy mô hoặc tổn thương ở gan		50.23	Open ablation of liver lesion or tissue	Phẫu thuật mô đốt tổn thương hoặc mô gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.2	Cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy mô hoặc tổn thương ở gan		50.24	Percutaneous ablation of liver lesion or tissue	Phẫu thuật qua da đốt tổn thương hoặc mô gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.2	Cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy mô hoặc tổn thương ở gan		50.25	Laparoscopic ablation of liver lesion or tissue	Phẫu thuật nội soi ổ bụng đốt tổn thương hoặc mô gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.2	Cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy mô hoặc tổn thương ở gan		50.26	Other and unspecified ablation of liver lesion or tissue	Phẫu thuật khác hoặc không xác định đốt tổn thương hoặc mô gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.2	Cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy mô hoặc tổn thương ở gan		50.29	Other destruction of lesion of liver	Phẫu thuật khác phá hủy tổn thương ở gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.3	Phẫu thuật cắt bỏ thùy gan	Phẫu thuật cắt toàn bộ một thùy gan và một phần thùy còn lại	50.3	Lobectomy of liver	Phẫu thuật cắt bỏ thùy gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.4	Phẫu thuật cắt toàn bộ gan		50.4	Total hepatectomy	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.5	Phẫu thuật ghép gan	Lưu ý: Để báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93	50.51	Auxiliary liver transplant	Phẫu thuật ghép gan phụ trợ
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.5	Phẫu thuật ghép gan	Lưu ý: Để báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93	50.59	Other transplant of liver	Phẫu thuật ghép gan khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.6	Phẫu thuật phục hồi gan		50.61	Closure of laceration of liver	Phẫu thuật khâu vết rách gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.6	Phẫu thuật phục hồi gan		50.69	Other repair of liver	Phẫu thuật phục hồi khác ở gan

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở gan	Loại trừ: phẫu thuật gỡ dính (54.5)	50.91	Percutaneous aspiration of liver	Thủ thuật chọc hút gan qua da
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở gan	Loại trừ: phẫu thuật gỡ dính (54.5)	50.92	Extracorporeal hepatic assistance	Thủ thuật hỗ trợ chức năng gan ngoài cơ thể
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở gan	Loại trừ: phẫu thuật gỡ dính (54.5)	50.93	Localized perfusion of liver	Thủ thuật truyền thuốc/hóa chất trực tiếp vào gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở gan	Loại trừ: phẫu thuật gỡ dính (54.5)	50.94	Other injection of therapeutic substance into liver	Thủ thuật tiêm chất điều trị khác vào gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	50	Phẫu thuật/thủ thuật ở gan	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	50.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở gan	Loại trừ: phẫu thuật gỡ dính (54.5)	50.99	Other operations on liver	Phẫu thuật khác ở gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.0	Phẫu thuật rạch và/hoặc mở thông túi mật		51.01	Percutaneous aspiration of gallbladder	Thủ thuật chọc hút dịch túi mật qua da
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.0	Phẫu thuật rạch và/hoặc mở thông túi mật		51.02	Trocar cholecystostomy	Phẫu thuật mở thông túi mật bằng tro ca

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.0	Phẫu thuật rạch và/hoặc mở thông túi mật		51.03	Other cholecystostomy	Phẫu thuật khác mở thông túi mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.0	Phẫu thuật rạch và/hoặc mở thông túi mật		51.04	Other cholecystotomy	Phẫu thuật rạch khác ở túi mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đường mật	Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật/thủ thuật nội soi thuộc dãy mã 51.64, 51.84-51.88, 52.14, 52.21, 52.93-52.94, 52.97-52.98	51.10	Endoscopic retrograde cholangiopancreatography [ERCP]	Thủ thuật nội soi mật tụy ngược dòng [ERCP]
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đường mật	Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật/thủ thuật nội soi thuộc dãy mã 51.64, 51.84-51.88, 52.14, 52.21, 52.93-52.94, 52.97-52.98	51.11	Endoscopic retrograde cholangiography [ERC]	Thủ thuật nội soi đường mật ngược dòng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đường mật	Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật/thủ thuật nội soi thuộc dãy mã 51.64,51.84-51.88, 52.14, 52.21, 52.93-52.94, 52.97-52.98	51.12	Percutaneous biopsy of gallbladder or bile ducts	Thủ thuật sinh thiết qua da túi mật hoặc đường mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đường mật	Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật/thủ thuật nội soi thuộc dãy mã 51.64,51.84-51.88, 52.14, 52.21, 52.93-52.94, 52.97-52.98	51.13	Open biopsy of gallbladder or bile ducts	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mở túi mật hoặc đường mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đường mật	Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật/thủ thuật nội soi thuộc dãy mã 51.64,51.84-51.88, 52.14, 52.21, 52.93-52.94, 52.97-52.98	51.14	Other closed [endoscopic] biopsy of biliary duct or sphincter of Oddi	Thủ thuật sinh thiết kín [nội soi] khác ở ống mật hoặc cơ thắt Oddi
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đường mật	Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật/thủ thuật nội soi thuộc dãy mã 51.64,51.84-51.88, 52.14, 52.21, 52.93-52.94, 52.97-52.98	51.15	Pressure measurement of sphincter of Oddi	Thủ thuật đo áp lực ở cơ thắt Oddi

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở đường mật	Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật/thủ thuật nội soi thuộc dãy mã 51.64,51.84-51.88, 52.14, 52.21, 52.93-52.94, 52.97-52.98	51.19	Other diagnostic procedures on biliary tract	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở đường mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.2	Phẫu thuật cắt bỏ túi mật		51.21	Other partial cholecystectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần túi mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.2	Phẫu thuật cắt bỏ túi mật		51.22	Cholecystectomy	Phẫu thuật cắt túi mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.2	Phẫu thuật cắt bỏ túi mật		51.23	Laparoscopic cholecystectomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ túi mật

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.2	Phẫu thuật cắt bỏ túi mật		51.24	Laparoscopic partial cholecystectomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ một phần túi mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.3	Phẫu thuật nối túi mật hoặc ống mật	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ có nối tận - tận (51.61-51.69)	51.31	Anastomosis of gallbladder to hepatic ducts	Phẫu thuật nối túi mật - ống gan
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.3	Phẫu thuật nối túi mật hoặc ống mật	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ có nối tận - tận (51.61-51.69)	51.32	Anastomosis of gallbladder to intestine	Phẫu thuật nối túi mật - ruột
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.3	Phẫu thuật nối túi mật hoặc ống mật	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ có nối tận - tận (51.61-51.69)	51.33	Anastomosis of gallbladder to pancreas	Phẫu thuật nối túi mật - tuyến tụy

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.3	Phẫu thuật nối túi mật hoặc ống mật	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ có nối tận - tận (51.61-51.69)	51.34	Anastomosis of gallbladder to stomach	Phẫu thuật nối túi mật - dạ dày
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.3	Phẫu thuật nối túi mật hoặc ống mật	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ có nối tận - tận (51.61-51.69)	51.35	Other gallbladder anastomosis	Phẫu thuật nối túi mật khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.3	Phẫu thuật nối túi mật hoặc ống mật	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ có nối tận - tận (51.61-51.69)	51.36	Choledochoenterostomy	Phẫu thuật nối ống mật chủ - ruột
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.3	Phẫu thuật nối túi mật hoặc ống mật	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ có nối tận - tận (51.61-51.69)	51.37	Anastomosis of hepatic duct to gastrointestinal tract	Phẫu thuật nối ống gan - đường tiêu hóa

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.3	Phẫu thuật nối túi mật hoặc ống mật	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ có nối tận - tận (51.61-51.69)	51.39	Other bile duct anastomosis	Phẫu thuật nối đường mật khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.4	Phẫu thuật rạch ống mật giải phóng tắc nghẽn		51.41	Common duct exploration for removal of calculus	Phẫu thuật/thủ thuật thăm dò ống mật chủ để lấy sỏi
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.4	Phẫu thuật rạch ống mật giải phóng tắc nghẽn		51.42	Common duct exploration for relief of other obstruction	Phẫu thuật/thủ thuật thăm dò ống mật chủ để giải phóng tắc nghẽn khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.4	Phẫu thuật rạch ống mật giải phóng tắc nghẽn		51.43	Insertion of choledochohepatic tube for decompression	Phẫu thuật đặt ống thông ống mật chủ - ống gan để giảm áp

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.4	Phẫu thuật rạch ống mật giải phóng tắc nghẽn		51.49	Incision of other bile ducts for relief of obstruction	Phẫu thuật mở đường mật giải phóng tắc nghẽn khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.5	Phẫu thuật rạch khác ở ống mật	Loại trừ: khi thực hiện để giải phóng tắc nghẽn (51.41-51.49)	51.51	Exploration of common duct	Phẫu thuật thăm dò ống mật chủ
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.5	Phẫu thuật rạch khác ở ống mật	Loại trừ: khi thực hiện để giải phóng tắc nghẽn (51.41-51.49)	51.59	Other incision of other bile duct	Phẫu thuật rạch khác ở ống mật khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.6	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ống mật và/hoặc cơ thắt Oddi	Cùng mã hóa phẫu thuật nối không phải tậ - tậ (51.31, 51.36-51.39) Loại trừ: sinh thiết ống mật (51.12-51.13)	51.61	Excision of cystic duct remnant	Phẫu thuật cắt bỏ ống túi mật còn sót [tồn dư]

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.6	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ống mật và/hoặc cơ thắt Oddi	Cùng mã hóa phẫu thuật nối không phải tậ - tậ (51.31, 51.36-51.39) Loại trừ: sinh thiết ống mật (51.12-51.13)	51.62	Excision of ampulla of Vater (with reimplantation of common duct)	Phẫu thuật cắt bỏ bóng Vater (cắm lại vào ống mật chủ)
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.6	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ống mật và/hoặc cơ thắt Oddi	Cùng mã hóa phẫu thuật nối không phải tậ - tậ (51.31, 51.36-51.39) Loại trừ: sinh thiết ống mật (51.12-51.13)	51.63	Other excision of common duct	Phẫu thuật khác cắt bỏ ống mật chủ
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.6	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ống mật và/hoặc cơ thắt Oddi	Cùng mã hóa phẫu thuật nối không phải tậ - tậ (51.31, 51.36-51.39) Loại trừ: sinh thiết ống mật (51.12-51.13)	51.64	Endoscopic excision or destruction of lesion of biliary ducts or sphincter of Oddi	Thủ thuật nội soi cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương ống mật hoặc cơ thắt Oddi
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.6	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ống mật và/hoặc cơ thắt Oddi	Cùng mã hóa phẫu thuật nối không phải tậ - tậ (51.31, 51.36-51.39) Loại trừ: sinh thiết ống mật (51.12-51.13)	51.69	Excision of other bile duct	Phẫu thuật cắt bỏ ống mật khác

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.7	Phẫu thuật phục hồi ống mật		51.71	Simple suture of common bile duct	Phẫu thuật khâu phục hồi ống mật chủ đơn thuần
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.7	Phẫu thuật phục hồi ống mật		51.72	Choledochoplasty	Phẫu thuật tạo hình ống mật chủ
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.7	Phẫu thuật phục hồi ống mật		51.79	Repair of other bile ducts	Phẫu thuật phục hồi [tạo hình] đường mật khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.8	Phẫu thuật khác ở ống mật và/hoặc cơ thắt Oddi		51.81	Dilation of sphincter of Oddi	Phẫu thuật/thủ thuật nong cơ thắt Oddi

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.8	Phẫu thuật khác ở ống mật và/hoặc cơ thắt Oddi		51.82	Pancreatic sphincterotomy	Phẫu thuật rạch cơ thắt Oddi
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.8	Phẫu thuật khác ở ống mật và/hoặc cơ thắt Oddi		51.83	Pancreatic sphincteroplasty	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt Oddi
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.8	Phẫu thuật khác ở ống mật và/hoặc cơ thắt Oddi		51.84	Endoscopic dilation of ampulla and biliary duct	Thủ thuật nội soi nong bóng Vater và/hoặc ống mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.8	Phẫu thuật khác ở ống mật và/hoặc cơ thắt Oddi		51.85	Endoscopic sphincterotomy and papillotomy	Thủ thuật nội soi rạch cơ thắt Oddi và/hoặc bóng Vater

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.8	Phẫu thuật khác ở ống mật và/hoặc cơ thắt Oddi		51.86	Endoscopic insertion of nasobiliary drainage tube	Thủ thuật nội soi đặt ống dẫn lưu mũi mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.8	Phẫu thuật khác ở ống mật và/hoặc cơ thắt Oddi		51.87	Endoscopic insertion of stent (tube) into bile duct	Thủ thuật nội soi đặt stent đường mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.8	Phẫu thuật khác ở ống mật và/hoặc cơ thắt Oddi		51.88	Endoscopic removal of stone(s) from biliary tract	Thủ thuật nội soi lấy sỏi từ đường mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.8	Phẫu thuật khác ở ống mật và/hoặc cơ thắt Oddi		51.89	Other operations on sphincter of Oddi	Phẫu thuật khác ở cơ thắt Oddi

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.9	Phẫu thuật khác ở đường mật		51.91	Repair of laceration of gallbladder	Phẫu thuật khâu vết rách túi mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.9	Phẫu thuật khác ở đường mật		51.92	Closure of cholecystostomy	Phẫu thuật đóng lỗ thông túi mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.9	Phẫu thuật khác ở đường mật		51.93	Closure of other biliary fistula	Phẫu thuật đóng đường rò đường mật khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.9	Phẫu thuật khác ở đường mật		51.94	Revision of anastomosis of biliary tract	Phẫu thuật/thủ thuật lại nối đường mật

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.9	Phẫu thuật khác ở đường mật		51.95	Removal of prosthetic device from bile duct	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ vật liệu nhân tạo từ ống mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.9	Phẫu thuật khác ở đường mật		51.96	Percutaneous extraction of common duct stones	Phẫu thuật/thủ thuật lấy sỏi ống mật chủ qua da
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.9	Phẫu thuật khác ở đường mật		51.98	Other percutaneous procedures on biliary tract	Phẫu thuật/thủ thuật khác qua da ở đường mật
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	51	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi mật và/hoặc đường mật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bóng Vater ống mật chủ ống túi mật ống gan chung ống mật trong gan cơ thắt Oddi Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	51.9	Phẫu thuật khác ở đường mật		51.99	Other operations on biliary tract	Phẫu thuật khác ở đường mật

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.0	Phẫu thuật mở thông tuyến tụy		52.01	Drainage of pancreatic cyst by catheter	Phẫu thuật/thủ thuật đặt dẫn lưu nang tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.0	Phẫu thuật mở thông tuyến tụy		52.09	Other pancreatotomy	Phẫu thuật mở thông tuyến tụy khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tụy		52.11	Closed [aspiration] [needle] [percutaneous] biopsy of pancreas	Thủ thuật sinh thiết kín [chọc hút] [bằng kim] [qua da] tuyến tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tụy		52.12	Open biopsy of pancreas	Phẫu thuật sinh thiết mở tuyến tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tụy		52.13	Endoscopic retrograde pancreatography [ERP]	Thủ thuật nội soi ống tụy ngược dòng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tụy		52.14	Closed [endoscopic] biopsy of pancreatic duct	Thủ thuật sinh thiết kín [nội soi] ống tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tụy		52.19	Other diagnostic procedures on pancreas	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở tuyến tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.2	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy ở tuyến tụy và /hoặc ống tụy	Loại trừ: sinh thiết tụy (52.11-52.12, 52.14) phẫu thuật cắt bỏ đường rò tụy (52.95)	52.21	Endoscopic excision or destruction of lesion or tissue of pancreatic duct	Thủ thuật nội soi cắt hoặc phá hủy thương tổn hoặc mô ống tụy

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.2	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy ở tuyến tụy và /hoặc ống tụy	Loại trừ: sinh thiết tụy (52.11-52.12, 52.14) phẫu thuật cắt bỏ đường rò tụy (52.95)	52.22	Other excision or destruction of lesion or tissue of pancreas or pancreatic duct	Phẫu thuật khác cắt hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô tuyến tụy hoặc ống tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.3	Phẫu thuật mở thông nang tụy	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật đặt dẫn lưu nang tụy (52.01)	52.3	Marsupialization of pancreatic cyst	Phẫu thuật mở thông nang tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.4	Phẫu thuật/thủ thuật đặt ống dẫn lưu dịch nang tụy vào trong	Phẫu thuật dẫn lưu nang giả tụy vào tá tràng Phẫu thuật dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày Phẫu thuật dẫn lưu nang giả tụy vào hồng tràng	52.4	Internal drainage of pancreatic cyst	Phẫu thuật/thủ thuật đặt ống dẫn lưu dịch nang tụy vào trong
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.5	Phẫu thuật cắt bỏ một phần tụy	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ đường rò tụy (52.95)	52.51	Proximal pancreatectomy	Phẫu thuật cắt tụy đầu gần
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.5	Phẫu thuật cắt bỏ một phần tụy	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ đường rò tụy (52.95)	52.52	Distal pancreatectomy	Phẫu thuật cắt thân và đuôi tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.5	Phẫu thuật cắt bỏ một phần tụy	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ đường rò tụy (52.95)	52.53	Radical subtotal pancreatectomy	Phẫu thuật cắt gần toàn bộ tụy tiết căn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.5	Phẫu thuật cắt bỏ một phần tụy	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ đường rò tụy (52.95)	52.59	Other partial pancreatectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.6	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tụy	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tụy có cắt bỏ tá tràng đồng thời	52.6	Total pancreatectomy	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tụy

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.7	Phẫu thuật cắt bỏ khối tá tụy triệt căn	Phẫu thuật cắt bỏ tụy tá tràng đồng thời nối ống mật vào hồng tràng, nối tụy vào hồng tràng và nối dạ dày vào hồng tràng Phẫu thuật hai thì cắt bỏ tụy tá tràng (thì 1) (thì 2) Phẫu thuật cắt bỏ tụy triệt căn Phẫu thuật/thủ thuật Whipple Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ gần toàn bộ tụy triệt căn (52.53)	52.7	Radical pancreaticoduodenectomy	Phẫu thuật cắt bỏ khối tá tụy triệt căn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.8	Phẫu thuật ghép tụy	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93	52.80	Pancreatic transplant, not otherwise specified	Phẫu thuật ghép tụy, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.8	Phẫu thuật ghép tụy	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93	52.81	Reimplantation of pancreatic tissue	Phẫu thuật ghép lại nhu mô tuyến tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.8	Phẫu thuật ghép tụy	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93	52.82	Homotransplant of pancreas	Phẫu thuật ghép tụy cùng loài
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.8	Phẫu thuật ghép tụy	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93	52.83	Heterotransplant of pancreas	Phẫu thuật ghép tụy khác loài
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.8	Phẫu thuật ghép tụy	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93	52.84	Autotransplantation of cells of Islets of Langerhans	Phẫu thuật ghép tự thân tế bào tiểu đảo Langerhans
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.8	Phẫu thuật ghép tụy	Lưu ý: Đề báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93	52.85	Allotransplantation of cells of Islets of Langerhans	Phẫu thuật ghép đồng loại tế bào tiểu đảo Langerhans

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.8	Phẫu thuật ghép tụy	Lưu ý: Để báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93	52.86	Transplantation of cells of Islets of Langerhans, not otherwise specified	Phẫu thuật/thủ thuật ghép tế bào tiểu đảo Langerhans, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tụy		52.92	Cannulation of pancreatic duct	Phẫu thuật đặt stent vào ống tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tụy		52.93	Endoscopic insertion of stent (tube) into pancreatic duct	Thủ thuật nội soi đặt stent [ống dẫn lưu] vào ống tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tụy		52.94	Endoscopic removal of stone(s) from pancreatic duct	Thủ thuật nội soi lấy sỏi ống tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tụy		52.95	Other repair of pancreas	Phẫu thuật sửa khác ở tuyến tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tụy		52.96	Anastomosis of pancreas	Phẫu thuật nối tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tụy		52.97	Endoscopic insertion of nasopancreatic drainage tube	Thủ thuật nội soi đặt ống dẫn lưu tuyến tụy qua mũi
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tụy		52.98	Endoscopic dilation of pancreatic duct	Thủ thuật nội soi nong ống tụy

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	52	Phẫu thuật/thủ thuật ở tụy	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở ống tụy Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	52.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tụy		52.99	Other operations on pancreas	Phẫu thuật khác ở tuyến tụy
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.0	Phẫu thuật khác điều trị thoát vị bẹn một bên	Loại trừ: Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn một bên (17.11-17.13)	53.00	Unilateral repair of inguinal hernia, not otherwise specified	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn một bên, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.0	Phẫu thuật khác điều trị thoát vị bẹn một bên	Loại trừ: Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn một bên (17.11-17.13)	53.01	Other and open repair of direct inguinal hernia	Phẫu thuật khác và/hoặc mở điều trị thoát vị bẹn mắc phải [trực tiếp]
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.0	Phẫu thuật khác điều trị thoát vị bẹn một bên	Loại trừ: Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn một bên (17.11-17.13)	53.02	Other and open repair of indirect inguinal hernia	Phẫu thuật khác và/hoặc mở điều trị thoát vị bẹn bẩm sinh [gián tiếp]

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.0	Phẫu thuật khác điều trị thoát vị bẹn một bên	Loại trừ: Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn một bên (17.11-17.13)	53.03	Other and open repair of direct inguinal hernia with graft or prosthesis	Phẫu thuật khác và/hoặc mở phục hồi thành bụng điều trị thoát vị bẹn trực tiếp bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.0	Phẫu thuật khác điều trị thoát vị bẹn một bên	Loại trừ: Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn một bên (17.11-17.13)	53.04	Other and open repair of indirect inguinal hernia with graft or prosthesis	Phẫu thuật khác và/hoặc mở phục hồi thành bụng điều trị thoát vị bẹn gián tiếp bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.0	Phẫu thuật khác điều trị thoát vị bẹn một bên	Loại trừ: Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn một bên (17.11-17.13)	53.05	Repair of inguinal hernia with graft or prosthesis, not otherwise specified	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn gián tiếp bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo, không xác định khác

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.1	Phẫu thuật khác điều trị thoát vị bẹn hai bên	Loại trừ: Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn hai bên (17.21-17.24)	53.10	Bilateral repair of inguinal hernia, not otherwise specified	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn hai bên, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.1	Phẫu thuật khác điều trị thoát vị bẹn hai bên	Loại trừ: Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn hai bên (17.21-17.24)	53.11	Other and open bilateral repair of direct inguinal hernia	Phẫu thuật khác và/hoặc mở điều trị thoát vị bẹn trực tiếp hai bên
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.1	Phẫu thuật khác điều trị thoát vị bẹn hai bên	Loại trừ: Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn hai bên (17.21-17.24)	53.12	Other and open bilateral repair of indirect inguinal hernia	Phẫu thuật khác và/hoặc mở điều trị thoát vị bẹn gián tiếp hai bên

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.1	Phẫu thuật khác điều trị thoát vị bẹn hai bên	Loại trừ: Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn hai bên (17.21-17.24)	53.13	Other and open bilateral repair of inguinal hernia, one direct and one indirect	Phẫu thuật khác và/hoặc mở phục hồi thành bụng điều trị thoát vị bẹn hai bên, một bên trực tiếp và một bên gián tiếp
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.1	Phẫu thuật khác điều trị thoát vị bẹn hai bên	Loại trừ: Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn hai bên (17.21-17.24)	53.14	Other and open bilateral repair of direct inguinal hernia with graft or prosthesis	Phẫu thuật khác và/hoặc mở điều trị thoát vị bẹn trực tiếp hai bên bằng mảnh ghép tự thân hoặc vật liệu nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.1	Phẫu thuật khác điều trị thoát vị bẹn hai bên	Loại trừ: Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn hai bên (17.21-17.24)	53.15	Other and open bilateral repair of indirect inguinal hernia with graft or prosthesis	Phẫu thuật khác và/hoặc mở điều trị thoát vị bẹn gián tiếp hai bên bằng mảnh ghép tự thân hoặc vật liệu nhân tạo

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.1	Phẫu thuật khác điều trị thoát vị bẹn hai bên	Loại trừ: Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn hai bên (17.21-17.24)	53.16	Other and open bilateral repair of inguinal hernia, one direct and one indirect, with graft or prosthesis	Phẫu thuật khác và/hoặc mở phục hồi thành bụng điều trị thoát vị bẹn hai bên, một bên trực tiếp và một bên gián tiếp, bằng mảnh ghép tự thân hoặc vật liệu nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.1	Phẫu thuật khác điều trị thoát vị bẹn hai bên	Loại trừ: Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn hai bên (17.21-17.24)	53.17	Bilateral inguinal hernia repair with graft or prosthesis, not otherwise specified	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn hai bên bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.2	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi một bên		53.21	Unilateral repair of femoral hernia with graft or prosthesis	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi một bên phục hồi bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.2	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi một bên		53.29	Other unilateral femoral herniorrhaphy	Phẫu thuật khác khâu phục hồi thoát vị đùi một bên
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.3	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi hai bên		53.31	Bilateral repair of femoral hernia with graft or prosthesis	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi hai bên phục hồi bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.3	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi hai bên		53.39	Other bilateral femoral herniorrhaphy	Phẫu thuật khác khâu phục hồi thoát vị đùi hai bên

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.4	Phẫu thuật điều trị thoát vị rốn	Loại trừ: phẫu thuật phục hồi dị tật khe hở thành bụng [dị tật ổ tạng bẩm sinh] (54.71)	53.41	Other and open repair of umbilical hernia with graft or prosthesis	Phẫu thuật khác và/hoặc mở điều trị thoát vị rốn phục hồi bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.4	Phẫu thuật điều trị thoát vị rốn	Loại trừ: phẫu thuật phục hồi dị tật khe hở thành bụng [dị tật ổ tạng bẩm sinh] (54.71)	53.42	Laparoscopic repair of umbilical hernia with graft or prosthesis	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị rốn có mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.4	Phẫu thuật điều trị thoát vị rốn	Loại trừ: phẫu thuật phục hồi dị tật khe hở thành bụng [dị tật ổ tạng bẩm sinh] (54.71)	53.43	Other laparoscopic umbilical herniorrhaphy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng khác khâu phục hồi thoát vị rốn

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.4	Phẫu thuật điều trị thoát vị rốn	Loại trừ: phẫu thuật phục hồi dị tật khe hở thành bụng [dị tật ổ tạng bẩm sinh] (54.71)	53.49	Other open umbilical herniorrhaphy	Phẫu thuật mở khác khâu phục hồi thoát vị rốn
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.5	Phẫu thuật điều trị thoát vị khác ở thành bụng trước (không có mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo)		53.51	Incisional hernia repair	Phẫu thuật khâu phục hồi vết mổ điều trị thoát vị vết mổ
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.5	Phẫu thuật điều trị thoát vị khác ở thành bụng trước (không có mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo)		53.59	Repair of other hernia of anterior abdominal wall	Phẫu thuật thoát vị khác ở thành bụng trước

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.6	Phẫu thuật điều trị thoát vị khác ở thành bụng trước bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo		53.61	Other open incisional hernia repair with graft or prosthesis	Phẫu thuật mở khác điều trị thoát vị vết mổ bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.6	Phẫu thuật điều trị thoát vị khác ở thành bụng trước bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo		53.62	Laparoscopic incisional hernia repair with graft or prosthesis	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị vết mổ bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.6	Phẫu thuật điều trị thoát vị khác ở thành bụng trước bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo		53.63	Other laparoscopic repair of other hernia of anterior abdominal wall with graft or prosthesis	Phẫu thuật nội soi ổ bụng khác điều trị thoát vị vết mổ thành bụng trước bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.6	Phẫu thuật điều trị thoát vị khác ở thành bụng trước bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo		53.69	Other and open repair of other hernia of anterior abdominal wall with graft or prosthesis	Phẫu thuật khác và mở điều trị thoát vị vết mổ thành bụng trước khác bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.7	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành, đường bụng		53.71	Laparoscopic repair of diaphragmatic hernia, abdominal approach	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị hoành, đường bụng
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.7	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành, đường bụng		53.72	Other and open repair of diaphragmatic hernia, abdominal approach	Phẫu thuật khác và/hoặc mở điều trị thoát vị hoành, đường bụng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.7	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành, đường bụng		53.75	Repair of diaphragmatic hernia, abdominal approach, not otherwise specified	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành, đường bụng, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.8	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành, đường ngực		53.80	Repair of diaphragmatic hernia with thoracic approach, not otherwise specified	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành qua đường lồng ngực, không xác định khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.8	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành, đường ngực		53.81	Plication of the diaphragm	Phẫu thuật khâu gấp nếp cơ hoành

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.8	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành, đường ngực		53.82	Repair of parasternal hernia	Phẫu thuật/thủ thuật phục hồi điều trị thoát vị thành ngực quanh xương ức [Morgagni]
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.8	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành, đường ngực		53.83	Laparoscopic repair of diaphragmatic hernia, with thoracic approach	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị hoành, qua đường lồng ngực
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.8	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành, đường ngực		53.84	Other and open repair of diaphragmatic hernia, with thoracic approach	Phẫu thuật khác và/hoặc mở điều trị thoát vị hoành, qua đường lồng ngực

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	53	Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (đường tiêu hóa)	Bao gồm: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị bằng mảnh ghép hoặc vật liệu nhân tạo phẫu thuật/thủ thuật khâu phục hồi thoát vị Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay (96.27)	53.9	Phẫu thuật điều trị thoát vị khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị: đáy chậu tăng sinh môn thắt lưng lỗ bịt mạc nổi sau phúc mạc hở ngội Loại trừ: giải phóng thoát vị nghẹt bằng phẫu thuật đưa ruột ra ngoài da (46.01, 46.03) phẫu thuật phục hồi thoát vị quanh hậu môn nhân tạo (46.42) phẫu thuật sửa sả ruột non vào âm đạo (70.92)	53.9	Other hernia repair	Phẫu thuật điều trị thoát vị khác
09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nổi phúc mạc khoảng sau phúc mạc Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.0	Phẫu thuật rạch thành bụng	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu: thành bụng áp - xe ngoài phúc mạc áp - xe sau phúc mạc Loại trừ: phẫu thuật rạch phúc mạc (54.95) phẫu thuật mở bụng (54.11-54.19)	54.0	Incision of abdominal wall	Phẫu thuật rạch thành bụng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.1	Phẫu thuật mở bụng		54.11	Exploratory laparotomy	Phẫu thuật mở bụng thăm dò

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.1	Phẫu thuật mở bụng		54.12	Reopening of recent laparotomy site	Phẫu thuật mở lại đường mổ rạch bụng cũ

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: - vùng thượng vị - vùng bên bụng [mạn sườn] - vùng háng - vùng hạ sườn - vùng bẹn - vùng hông - tiểu khung - mạc treo - mạc nối - phức mạc - khoang sau phúc mạc - Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) - Loại trừ: - Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) - Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) - Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) - phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.1	Phẫu thuật mở bụng		54.19	Other laparotomy	Phẫu thuật rạch ổ bụng khác

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở vùng bụng		54.21	Laparoscopy	Phẫu thuật nội soi [chẩn đoán] ổ bụng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: - vùng thượng vị - vùng bên bụng [mạn sườn] - vùng háng - vùng hạ sườn - vùng bẹn - vùng hông - tiểu khung - mạc treo - mạc nối - phức mạc - khoang sau phúc mạc - Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) - Loại trừ: - Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) - Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) - Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) - phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở vùng bụng		54.22	Biopsy of abdominal wall or umbilicus	Thủ thuật sinh thiết thành bụng hoặc lỗ rốn

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở vùng bụng		54.23	Biopsy of peritoneum	Thủ thuật sinh thiết phúc mạc

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở vùng bụng		54.24	Closed [percutaneous] [needle] biopsy of intra-abdominal mass	Thủ thuật sinh thiết kín [qua da] [bằng kim] khối u ở ổ bụng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở vùng bụng		54.25	Peritoneal lavage	Thủ thuật rửa phúc mạc

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở vùng bụng		54.29	Other diagnostic procedures on abdominal region	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở vùng bụng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: - vùng thượng vị - vùng bên bụng [mạn sườn] - vùng háng - vùng hạ sườn - vùng bẹn - vùng hông - tiểu khung - mạc treo - mạc nối - phức mạc - khoang sau phúc mạc - Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) - Loại trừ: - Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) - Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) - Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) - phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.3	Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô thành bụng hoặc rốn	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc ở thành bụng Phẫu thuật cắt bỏ rốn hoặc thoát vị rốn Loại trừ: - sinh thiết thành bụng hoặc rốn (54.22) - phẫu thuật tạo hình giảm kích cỡ] (86.83) - khi tổn thương ở ngoài da thành bụng (86.22, 86.26, 86.3)	54.3	Excision or destruction of lesion or tissue of abdominal wall or umbilicus	Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô thành bụng hoặc rốn

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: - vùng thượng vị - vùng bên bụng [mạn sườn] - vùng háng - vùng hạ sườn - vùng bẹn - vùng hông - tiểu khung - mạc treo - mạc nối - phúc mạc - khoang sau phúc mạc - Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) - Loại trừ: - Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) - Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) - Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) - phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.4	Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy mô phúc mạc	Phẫu thuật cắt bỏ: - bờm mỡ đại tràng - dây chằng liềm - dây chằng dạ dày - đại tràng tổn thương của: - mạc treo - mạc nối - phúc mạc - tổn thương ở vùng trước xương cùng - tổn thương sau phúc mạc Loại trừ: sinh thiết phúc mạc (54.23) phẫu thuật cắt/đốt nội mạc tử cung ở túi Douglas (70.32)	54.4	Excision or destruction of peritoneal tissue	Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy mô phúc mạc

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: - vùng thượng vị - vùng bên bụng [mạn sườn] - vùng háng - vùng hạ sườn - vùng bẹn - vùng hông - tiểu khung - mạc treo - mạc nối - phúc mạc - khoang sau phúc mạc - Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) - Loại trừ: - Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) - Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) - Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) - phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.5	Phẫu thuật gỡ dính phúc mạc	Gỡ dính ở: - đường mật ruột - gan - phúc mạc vùng chậu - phúc mạc - lách - tử cung Loại trừ: gỡ dính: - ở bàng quang (59.11) - nội soi ở ống dẫn trứng và/hoặc buồng trứng (65.81) - khác ở ống dẫn trứng và/hoặc buồng trứng (65.89) - thận (59.02) - niệu quản (59.02)	54.51	Laparoscopic lysis of peritoneal adhesions	Phẫu thuật nội soi ổ bụng gỡ dính phúc mạc

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: - vùng thượng vị - vùng bên bụng [mạn sườn] - vùng háng - vùng hạ sườn - vùng bẹn - vùng hông - tiểu khung - mạc treo - mạc nối - phúc mạc - khoang sau phúc mạc - Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) - Loại trừ: - Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) - Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) - Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) - phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.5	Phẫu thuật gỡ dính phúc mạc	Gỡ dính ở: - đường mật - ruột - gan - phúc mạc vùng chậu - phúc mạc - lách - tử cung Loại trừ: - gỡ dính: - ở bàng quang (59.11) - nội soi ở ống dẫn trứng và/hoặc buồng trứng (65.81) - khác ở ống dẫn trứng và/hoặc buồng trứng (65.89) - thận (59.02) - niệu quản (59.02)	54.59	Other lysis of peritoneal adhesions	Phẫu thuật/thủ thuật khác gỡ dính phúc mạc

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: - vùng thượng vị - vùng bên bụng [mạn sườn] - vùng háng - vùng hạ sườn - vùng bẹn - vùng hông - tiểu khung - mạc treo - mạc nối - phức mạc - khoang sau phức mạc - Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) - Loại trừ: - Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) - Phẫu thuật khâu lại túi cùng Douglas (70.92) - Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phức mạc (59.00-59.09) - phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.6	Phẫu thuật khâu thành bụng và/hoặc phức mạc		54.61	Reclosure of postoperative disruption of abdominal wall	Phẫu thuật/thủ thuật khâu lại thành bụng bị bục sau phẫu thuật

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.6	Phẫu thuật khâu thành bụng và/hoặc phúc mạc		54.62	Delayed closure of granulating abdominal wound	Phẫu thuật/thủ thuật đóng bụng sau lên tổ chức mô hạt

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.6	Phẫu thuật khâu thành bụng và/hoặc phúc mạc		54.63	Other suture of abdominal wall	Phẫu thuật/thủ thuật khâu khác ở thành bụng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.6	Phẫu thuật khâu thành bụng và/hoặc phúc mạc		54.64	Suture of peritoneum	Phẫu thuật/thủ thuật khâu phúc mạc

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: - vùng thượng vị - vùng bên bụng [mạn sườn] - vùng háng - vùng hạ sườn - vùng bẹn - vùng hông - tiểu khung - mạc treo - mạc nối - phức mạc - khoang sau phức mạc - Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) - Loại trừ: - Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) - Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) - Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phức mạc (59.00-59.09) - phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.7	Phẫu thuật phục hồi khác ở thành bụng và/hoặc phúc mạc		54.71	Repair of gastroschisis	Phẫu thuật phục hồi khe hở thành bụng bẩm sinh [dị tật số tạng bẩm sinh]

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.7	Phẫu thuật phục hồi khác ở thành bụng và/hoặc phúc mạc		54.72	Other repair of abdominal wall	Phẫu thuật/thủ thuật phục hồi khác ở thành bụng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.7	Phẫu thuật phục hồi khác ở thành bụng và/hoặc phúc mạc		54.73	Other repair of peritoneum	Phẫu thuật/thủ thuật phục hồi khác ở phúc mạc

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.7	Phẫu thuật phục hồi khác ở thành bụng và/hoặc phúc mạc		54.74	Other repair of omentum	Phẫu thuật/thủ thuật phục hồi khác ở mạc nối

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: - vùng thượng vị - vùng bên bụng [mạn sườn] - vùng háng - vùng hạ sườn - vùng bẹn - vùng hông - tiểu khung - mạc treo - mạc nối - phúc mạc - khoang sau phúc mạc - Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) - Loại trừ: - Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) - Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) - Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) - phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.7	Phẫu thuật phục hồi khác ở thành bụng và/hoặc phúc mạc		54.75	Other repair of mesentery	Phẫu thuật/thủ thuật phục hồi khác ở mạc treo

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.9	Phẫu thuật khác ở vùng bụng	Loại trừ: phẫu thuật điều trị thai ngoài tử cung (74.3)	54.91	Percutaneous abdominal drainage	Thủ thuật đặt ống dẫn lưu ổ bụng qua da

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.9	Phẫu thuật khác ở vùng bụng	Loại trừ: phẫu thuật điều trị thai ngoài tử cung (74.3)	54.92	Removal of foreign body from peritoneal cavity	Phẫu thuật/thủ thuật lấy dị vật trong khoang phúc mạc

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.9	Phẫu thuật khác ở vùng bụng	Loại trừ: phẫu thuật điều trị thai ngoài tử cung (74.3)	54.93	Creation of cutaneoperitoneal fistula	Phẫu thuật/thủ thuật tạo lỗ mở thông khoang phúc mạc ra da

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: - vùng thượng vị - vùng bên bụng [mạn sườn] - vùng háng - vùng hạ sườn - vùng bẹn - vùng hông - tiểu khung - mạc treo - mạc nối - phúc mạc - khoang sau phúc mạc - Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: - Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) - Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) - Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) - phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.9	Phẫu thuật khác ở vùng bụng	Loại trừ: phẫu thuật điều trị thai ngoài tử cung (74.3)	54.94	Creation of peritoneovascular shunt	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu từ phúc mạc vào mạch máu để điều trị dịch cổ trướng

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.9	Phẫu thuật khác ở vùng bụng	Loại trừ: phẫu thuật điều trị thai ngoài tử cung (74.3)	54.95	Incision of peritoneum	Phẫu thuật/thủ thuật rạch phúc mạc

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.9	Phẫu thuật khác ở vùng bụng	Loại trừ: phẫu thuật điều trị thai ngoài tử cung (74.3)	54.96	Injection of air into peritoneal cavity	Thủ thuật bơm khí vào khoang phúc mạc

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: - vùng thượng vị - vùng bên bụng [mạn sườn] - vùng háng - vùng hạ sườn - vùng bẹn - vùng hông - tiểu khung - mạc treo - mạc nối - phúc mạc - khoang sau phúc mạc - Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: - Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) - Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) - Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) - phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.9	Phẫu thuật khác ở vùng bụng	Loại trừ: phẫu thuật điều trị thai ngoài tử cung (74.3)	54.97	Injection of locally-acting therapeutic substance into peritoneal cavity	Thủ thuật tiêm chất điều trị tác dụng tại chỗ vào khoang phúc mạc

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phúc mạc khoang sau phúc mạc Củng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.9	Phẫu thuật khác ở vùng bụng	Loại trừ: phẫu thuật điều trị thai ngoài tử cung (74.3)	54.98	Peritoneal dialysis	Thủ thuật thăm phân phúc mạc

09	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiêu hóa (42-54)	54	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: vùng thượng vị vùng bên bụng [mạn sườn] vùng háng vùng hạ sườn vùng bẹn vùng hông tiểu khung mạc treo mạc nối phức mạc khoang sau phúc mạc Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật điều trị thoát vị (53.00-53.9) Phẫu thuật khâu bít lại túi cùng Douglas (70.92) Phẫu thuật gỡ dính [tách dính] sau phúc mạc (59.00-59.09) phẫu thuật/thủ thuật ở da	54.9	Phẫu thuật khác ở vùng bụng	Loại trừ: phẫu thuật điều trị thai ngoài tử cung (74.3)	54.99	Other operations of abdominal region	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vùng bụng
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.0	Phẫu thuật rạch thận và/hoặc mở thông [dẫn lưu] thận	Loại trừ: dẫn lưu bằng: nối thông thận (55.86) chọc hút thận (55.92) rạch bể thận (55.11-55.12)	55.01	Nephrotomy	Phẫu thuật/thủ thuật rạch thận

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.0	Phẫu thuật rạch thận và/hoặc mở thông [dẫn lưu] thận	Loại trừ: dẫn lưu bằng: nối thông thận (55.86) chọc hút thận (55.92) rạch bể thận (55.11-55.12)	55.02	Nephrostomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông [dẫn lưu] thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.0	Phẫu thuật rạch thận và/hoặc mở thông [dẫn lưu] thận	Loại trừ: dẫn lưu bằng: nối thông thận (55.86) chọc hút thận (55.92) rạch bể thận (55.11-55.12)	55.03	Percutaneous nephrostomy without fragmentation	Phẫu thuật/thủ thuật lấy sỏi thận không tán sỏi [nội soi/qua da]
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.0	Phẫu thuật rạch thận và/hoặc mở thông [dẫn lưu] thận	Loại trừ: dẫn lưu bằng: nối thông thận (55.86) chọc hút thận (55.92) rạch bể thận (55.11-55.12)	55.04	Percutaneous nephrostomy with fragmentation	Phẫu thuật/thủ thuật lấy sỏi thận có tán sỏi [nội soi/qua da]
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.1	Phẫu thuật rạch bể thận và/hoặc mở thông [dẫn lưu] bể thận	Loại trừ: dẫn lưu bằng nối thông thận (55.86) lấy sỏi bể thận không tán sỏi [nội soi, qua da] (55.03) lấy sỏi không rạch (56.0)	55.11	Pyelotomy	Phẫu thuật/thủ thuật rạch bể thận

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.1	Phẫu thuật rạch bể thận và/hoặc mở thông [dẫn lưu] bể thận	Loại trừ: dẫn lưu bằng nối thông thận (55.86) lấy sỏi bể thận không tán sỏi [nội soi, qua da] (55.03) lấy sỏi không rạch (56.0)	55.12	Pyelostomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông [dẫn lưu] bể thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thận		55.21	Nephroscopy	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi [chẩn đoán] thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thận		55.22	Pyeloscopy	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi [chẩn đoán] bể thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thận		55.23	Closed [percutaneous] [needle] biopsy of kidney	Thủ thuật [qua da] [bằng kim] sinh thiết thận

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thận		55.24	Open biopsy of kidney	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mở ở thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thận		55.29	Other diagnostic procedures on kidney	Phẫu thuật thủ thuật chẩn đoán khác ở thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở thận		55.31	Marsupialization of kidney lesion	Phẫu thuật mở thông [dẫn lưu] tổn thương thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở thận		55.32	Open ablation of renal lesion or tissue	Phẫu thuật/thủ thuật mở cắt/đốt tổn thương hoặc mô thận

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở thận		55.33	Percutaneous ablation of renal lesion or tissue	Phẫu thuật/thủ thuật cắt/đốt tổn thương hoặc mô thận qua da
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở thận		55.34	Laparoscopic ablation of renal lesion or tissue	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ/đốt tổn thương hoặc mô thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở thận		55.35	Other and unspecified ablation of renal lesion or tissue	Phẫu thuật/thủ thuật cắt/đốt tổn thương hoặc mô thận khác hoặc không xác định
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.3	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở thận		55.39	Other local destruction or excision of renal lesion or tissue	Phẫu thuật/thủ thuật khác phá hủy tại chỗ hoặc cắt bỏ tổn thương hoặc mô thận

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.4	Phẫu thuật cắt bỏ một phần quả thận	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ dải thận Phẫu thuật/thủ thuật cắt thận hình chêm Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật cắt niệu quản đồng thời (56.40-56.42)	55.4	Partial nephrectomy	Phẫu thuật cắt bỏ một phần quả thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.5	Phẫu thuật cắt toàn bộ quả thận	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đồng thời: tuyến thượng thận (07.21-07.3) đoạn bàng quang (57.6) nạo vết hạch (40.3, 40.52-40.59)	55.51	Nephroureterectomy	Phẫu thuật cắt bỏ quả thận và niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.5	Phẫu thuật cắt toàn bộ quả thận	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đồng thời: tuyến thượng thận (07.21-07.3) đoạn bàng quang (57.6) nạo vết hạch (40.3, 40.52-40.59)	55.52	Nephrectomy of remaining kidney	Phẫu thuật cắt bỏ quả thận còn lại
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.5	Phẫu thuật cắt toàn bộ quả thận	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đồng thời: tuyến thượng thận (07.21-07.3) đoạn bàng quang (57.6) nạo vết hạch (40.3, 40.52-40.59)	55.53	Removal of transplanted or rejected kidney	Phẫu thuật cắt bỏ quả thận ghép hoặc quả thận bị thải ghép

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.5	Phẫu thuật cắt toàn bộ quả thận	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đồng thời: tuyến thượng thận (07.21-07.3) đoạn bàng quang (57.6) nạo vết hạch (40.3, 40.52-40.59)	55.54	Bilateral nephrectomy	Phẫu thuật cắt bỏ quả thận hai bên
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.6	Phẫu thuật ghép thận	Lưu ý: Để báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93	55.61	Renal autotransplantation	Phẫu thuật ghép thận tự thân
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.6	Phẫu thuật ghép thận	Lưu ý: Để báo cáo nguồn hiến - cùng mã hóa các mã 00.91-00.93	55.69	Other kidney transplantation	Phẫu thuật ghép thận khác
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.7	Phẫu thuật cố định [treo] thận	Phẫu thuật/thủ thuật cố định thận sa	55.7	Nephropexy	Phẫu thuật cố định [treo] thận

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.8	Phẫu thuật sửa khác ở thận		55.81	Suture of laceration of kidney	Phẫu thuật khâu phục hồi vết rách ở thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.8	Phẫu thuật sửa khác ở thận		55.82	Closure of nephrostomy and pyelostomy	Phẫu thuật đóng thông thận và/hoặc bề thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.8	Phẫu thuật sửa khác ở thận		55.83	Closure of other fistula of kidney	Phẫu thuật đóng (lỗ) rò khác ở thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.8	Phẫu thuật sửa khác ở thận		55.84	Reduction of torsion of renal pedicle	Phẫu thuật tháo xoắn cuống thận

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.8	Phẫu thuật sửa khác ở thận		55.85	Symphysiotomy for horseshoe kidney	Phẫu thuật rạch eo thận hình móng ngựa
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.8	Phẫu thuật sửa khác ở thận		55.86	Anastomosis of kidney	Phẫu thuật nối thông thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.8	Phẫu thuật sửa khác ở thận		55.87	Correction of ureteropelvic junction	Phẫu thuật sửa khúc nối bể thận - niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.8	Phẫu thuật sửa khác ở thận		55.89	Other repair of kidney	Phẫu thuật sửa khác ở thận

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.9	Phẫu thuật khác ở thận	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính quanh thận (59.02)	55.91	Decapsulation of kidney	Phẫu thuật bóc bao thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.9	Phẫu thuật khác ở thận	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính quanh thận (59.02)	55.92	Percutaneous aspiration of kidney (pelvis)	Phẫu thuật chọc hút thận qua da (bề thận)
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.9	Phẫu thuật khác ở thận	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính quanh thận (59.02)	55.93	Replacement of nephrostomy tube	Phẫu thuật thay ống thông thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.9	Phẫu thuật khác ở thận	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính quanh thận (59.02)	55.94	Replacement of pyelostomy tube	Phẫu thuật thay ống thông bể thận

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.9	Phẫu thuật khác ở thận	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính quanh thận (59.02)	55.95	Local perfusion of kidney	Thủ thuật truyền thuốc/hóa chất trực tiếp vào thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.9	Phẫu thuật khác ở thận	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính quanh thận (59.02)	55.96	Other injection of therapeutic substance into kidney	Thủ thuật khác tiêm chất điều trị vào thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.9	Phẫu thuật khác ở thận	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính quanh thận (59.02)	55.97	Implantation or replacement of mechanical kidney	Phẫu thuật cấy hoặc thay thế thận cơ học
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bề thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.9	Phẫu thuật khác ở thận	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính quanh thận (59.02)	55.98	Removal of mechanical kidney	Phẫu thuật lấy bỏ thận cơ học

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	55	Phẫu thuật/thủ thuật ở thận	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở bể thận Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh thận (59.00-59.09, 59.21-59.29, 59.91-59.92)	55.9	Phẫu thuật khác ở thận	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính quanh thận (59.02)	55.99	Other operations on kidney	Phẫu thuật khác ở thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.0	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi niệu đạo giải phóng tắc nghẽn niệu quản và/hoặc bể thận	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ: huyết khối từ niệu quản hoặc bể thận không rạch sỏi từ niệu quản hoặc bể thận không rạch dị vật từ niệu quản hoặc bể thận không rạch Loại trừ: thao tác mà không lấy ra vật gây tắc nghẽn (59.8) khi có rạch (55.11, 56.2) đặt stent niệu quản nội soi qua niệu đạo để thông sỏi niệu quản (59.8)	56.0	Transurethral removal of obstruction from ureter and renal pelvis	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi niệu đạo giải phóng tắc nghẽn giữa niệu quản và bể thận
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.1	Phẫu thuật rạch lỗ niệu quản		56.1	Ureteral meatotomy	Phẫu thuật rạch lỗ niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.2	Phẫu thuật rạch niệu quản	Phẫu thuật/thủ thuật rạch niệu quản để: dẫn lưu thăm dò lấy sỏi Loại trừ: cắt lỗ niệu quản trong bàng quang (56.1) lấy sỏi không rạch (56.0) đặt stent niệu quản nội soi qua niệu đạo để thông sỏi niệu quản (59.8) chuyển lưu nước tiểu (56.51-56.79)	56.2	Ureterotomy	Phẫu thuật rạch niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở niệu quản		56.31	Ureteroscopy	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi [chẩn đoán] niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở niệu quản		56.32	Closed percutaneous biopsy of ureter	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết kín niệu quản qua da

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở niệu quản		56.33	Closed endoscopic biopsy of ureter	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết nội soi niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở niệu quản		56.34	Open biopsy of ureter	Phẫu thuật sinh thiết mở niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở niệu quản		56.35	Endoscopy (cystoscopy) (looposcopy) of ileal conduit	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] (nội soi bàng quang) (nội soi quai hồi tràng) của ống thông nước tiểu qua quai hồi tràng
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở niệu quản		56.39	Other diagnostic procedures on ureter	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.4	Phẫu thuật cắt bỏ niệu quản	Cùng mã hóa phẫu thuật nối không phải tận - tận (56.51-56.79) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật đóng lỗ rò niệu quản (56.84) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ thận/niệu quản (55.51-55.54)	56.40	Ureterectomy, not otherwise specified	Phẫu thuật cắt bỏ niệu quản, không xác định khác
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.4	Phẫu thuật cắt bỏ niệu quản	Cùng mã hóa phẫu thuật nối không phải tận - tận (56.51-56.79) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật đóng lỗ rò niệu quản (56.84) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ thận/niệu quản (55.51-55.54)	56.41	Partial ureterectomy	Phẫu thuật cắt bỏ một phần niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.4	Phẫu thuật cắt bỏ niệu quản	Cùng mã hóa phẫu thuật nối không phải tận - tận (56.51-56.79) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật đóng lỗ rò niệu quản (56.84) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ thận/niệu quản (55.51-55.54)	56.42	Total ureterectomy	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.5	Phẫu thuật mở thông [dẫn lưu] niệu quản bằng ghép tự thân quai hồi tràng nối niệu quản ngoài da		56.51	Formation of cutaneous uretero-ileostomy	Phẫu thuật mở thông [dẫn lưu] niệu quản ra da [qua da] qua quai hồi tràng
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.5	Phẫu thuật mở thông [dẫn lưu] niệu quản bằng ghép tự thân quai hồi tràng nối niệu quản ngoài da		56.52	Revision of cutaneous uretero-ileostomy	Phẫu thuật lại mở thông [dẫn lưu] niệu quản ra da [qua da] qua quai hồi tràng

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.6	Phẫu thuật/thủ thuật khác chuyển lưu nước tiểu ngoài da		56.61	Formation of other cutaneous ureterostomy	Phẫu thuật mở thông [dẫn lưu] niệu quản ra da [qua da] khác
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.6	Phẫu thuật/thủ thuật khác chuyển lưu nước tiểu ngoài da		56.62	Revision of other cutaneous ureterostomy	Phẫu thuật lại mở thông [dẫn lưu] niệu quản qua da khác
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối hoặc bắc cầu niệu quản	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật mở thông bể thận niệu quản (55.86)	56.71	Urinary diversion to intestine	Phẫu thuật/thủ thuật chuyển lưu nước tiểu vào ruột
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối hoặc bắc cầu niệu quản	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật mở thông bể thận niệu quản (55.86)	56.72	Revision of ureterointestinal anastomosis	Phẫu thuật/thủ thuật lại nối niệu quản với ruột
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối hoặc bắc cầu niệu quản	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật mở thông bể thận niệu quản (55.86)	56.73	Nephrocystanastomosis, not otherwise specified	Phẫu thuật/thủ thuật nối thận - bàng quang không xác định khác
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối hoặc bắc cầu niệu quản	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật mở thông bể thận niệu quản (55.86)	56.74	Ureteroneocystostomy	Phẫu thuật cắm niệu quản vào bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối hoặc bắc cầu niệu quản	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật mở thông bể thận niệu quản (55.86)	56.75	Transureteroureterostomy	Phẫu thuật nối [mở thông] [dẫn lưu] niệu quản sang niệu quản đối diện
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối hoặc bắc cầu niệu quản	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật mở thông bể thận niệu quản (55.86)	56.79	Other anastomosis or bypass of ureter	Phẫu thuật/thủ thuật khác nối bắc cầu niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa niệu quản		56.81	Lysis of intraluminal adhesions of ureter	Phẫu thuật gỡ dính trong lòng niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa niệu quản		56.82	Suture of laceration of ureter	Phẫu thuật khâu phục hồi vết rách ở niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa niệu quản		56.83	Closure of ureterostomy	Phẫu thuật đóng thông niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa niệu quản		56.84	Closure of other fistula of ureter	Phẫu thuật đóng (lỗ) rò niệu quản

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa niệu quản		56.85	Ureteropexy	Phẫu thuật cố định [treo] niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa niệu quản		56.86	Removal of ligature from ureter	Phẫu thuật lấy bỏ vật liệu thắt niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa niệu quản		56.89	Other repair of ureter	Phẫu thuật khác sửa niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.9	Phẫu thuật khác ở niệu quản		56.91	Dilation of ureteral meatus	Thủ thuật nong lỗ niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.9	Phẫu thuật khác ở niệu quản		56.92	Implantation of electronic ureteral stimulator	Phẫu thuật cấy thiết bị kích thích niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.9	Phẫu thuật khác ở niệu quản		56.93	Replacement of electronic ureteral stimulator	Phẫu thuật thay thế thiết bị kích thích niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.9	Phẫu thuật khác ở niệu quản		56.94	Removal of electronic ureteral stimulator	Phẫu thuật lấy bỏ thiết bị kích thích niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.9	Phẫu thuật khác ở niệu quản		56.95	Ligation of ureter	Phẫu thuật thắt niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	56	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu quản	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	56.9	Phẫu thuật khác ở niệu quản		56.99	Other operations on ureter	Phẫu thuật khác ở niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.0	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi niệu đạo làm sạch bàng quang	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu bàng quang không rạch Lấy bỏ: huyết khối từ bàng quang không rạch sỏi bàng quang không rạch dị vật từ bàng quang không rạch Loại trừ: khi thực hiện có rạch (57.19)	57.0	Transurethral clearance of bladder	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi niệu đạo làm sạch bàng quang

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch và/hoặc mở thông [dẫn lưu] bàng quang	Loại trừ: rạch và/hoặc mở thông bàng quang làm đường phẫu thuật - - không mã hóa	57.11	Percutaneous aspiration of bladder	Phẫu thuật/thủ thuật chọc hút bàng quang qua da
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch và/hoặc mở thông [dẫn lưu] bàng quang	Loại trừ: rạch và/hoặc mở thông bàng quang làm đường phẫu thuật - - không mã hóa	57.12	Lysis of intraluminal adhesions with incision into bladder	Phẫu thuật gỡ dính trong lòng bàng quang có rạch bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch và/hoặc mở thông [dẫn lưu] bàng quang	Loại trừ: rạch và/hoặc mở thông bàng quang làm đường phẫu thuật - - không mã hóa	57.17	Percutaneous cystostomy	Phẫu thuật mở thông [dẫn lưu] bàng quang qua da
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch và/hoặc mở thông [dẫn lưu] bàng quang	Loại trừ: rạch và/hoặc mở thông bàng quang làm đường phẫu thuật - - không mã hóa	57.18	Other suprapubic cystostomy	Phẫu thuật mở thông [dẫn lưu] bàng quang khác trên xương [khớp] mu

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch và/hoặc mở thông [dẫn lưu] bàng quang	Loại trừ: rạch và/hoặc mở thông bàng quang làm đường phẫu thuật - - không mã hóa	57.19	Other cystotomy	Phẫu thuật rạch khác bàng quang [lấy sỏi]
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.2	Phẫu thuật mở thông [dẫn lưu] bàng quang ra da (nhi khoa)	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật mở thông bàng quang qua da (57.17) phẫu thuật/thủ thuật mở thông bàng quang trên xương mu	57.21	Vesicostomy	Phẫu thuật mở thông [dẫn lưu] bàng quang ra da [nhi khoa]
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.2	Phẫu thuật mở thông [dẫn lưu] bàng quang ra da (nhi khoa)	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật mở thông bàng quang qua da (57.17) phẫu thuật/thủ thuật mở thông bàng quang trên xương mu	57.22	Revision or closure of vesicostomy	Phẫu thuật lại hoặc đóng thông bàng quang ra da [nhi khoa]
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở bàng quang		57.31	Cystoscopy through artificial stoma	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] bàng quang qua ống thông

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở bàng quang		57.32	Other cystoscopy	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] bàng quang khác
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở bàng quang		57.33	Closed [transurethral] biopsy of bladder	Phẫu thuật/thủ thuật kín [qua đường niệu đạo] sinh thiết bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở bàng quang		57.34	Open biopsy of bladder	Phẫu thuật/thủ thuật khác sinh thiết bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.3	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở bàng quang		57.39	Other diagnostic procedures on bladder	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở bàng quang

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.4	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi niệu đạo cắt bỏ hoặc phá hủy mô bàng quang		57.41	Transurethral lysis of intraluminal adhesions	Phẫu thuật nội soi niệu đạo gỡ dính trong lòng bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.4	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi niệu đạo cắt bỏ hoặc phá hủy mô bàng quang		57.49	Other transurethral excision or destruction of lesion or tissue of bladder	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi niệu đạo khác cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.5	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ hoặc phá hủy mô bàng quang	Loại trừ: khi thực hiện bằng nội soi niệu đạo (57.41-57.49)	57.51	Excision of urachus	Phẫu thuật cắt bỏ ống niệu rốn
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.5	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ hoặc phá hủy mô bàng quang	Loại trừ: khi thực hiện bằng nội soi niệu đạo (57.41-57.49)	57.59	Open excision or destruction of other lesion or tissue of bladder	Phẫu thuật/thủ thuật mở cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô bàng quang

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.6	Phẫu thuật cắt bỏ một phần bàng quang	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vòm của bàng quang Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đáy bàng quang Phẫu thuật/thủ thuật cắt một phần bàng quang hình chêm	57.6	Partial cystectomy	Phẫu thuật cắt bỏ một phần bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.7	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ bàng quang	Bao gồm cả: phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ bàng quang có cắt bỏ niệu đạo	57.71	Radical cystectomy	Phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.7	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ bàng quang	Bao gồm cả: phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ bàng quang có cắt bỏ niệu đạo	57.79	Other total cystectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ toàn bộ bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.8	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở bàng quang	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa vết rách sàn khoa mới (75.61) sa bàng quang (70.50-70.51) liên quan mất kiểm soát nước tiểu khi gắng sức (59.3-59.79)	57.81	Suture of laceration of bladder	Phẫu thuật khâu phục hồi vết rách bàng quang

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.8	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở bàng quang	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa: vết rách sản khoa mới (75.61) sa bàng quang (70.50-70.51) liên quan mất kiểm soát nước tiểu khi gắng sức (59.3-59.79)	57.82	Closure of cystostomy	Phẫu thuật đóng thông bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.8	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở bàng quang	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa: vết rách sản khoa mới (75.61) sa bàng quang (70.50-70.51) liên quan mất kiểm soát nước tiểu khi gắng sức (59.3-59.79)	57.83	Repair of fistula involving bladder and intestine	Phẫu thuật sửa (lỗ) rò liên quan bàng quang và ruột
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.8	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở bàng quang	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa: vết rách sản khoa mới (75.61) sa bàng quang (70.50-70.51) liên quan mất kiểm soát nước tiểu khi gắng sức (59.3-59.79)	57.84	Repair of other fistula of bladder	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa (lỗ) rò bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.8	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở bàng quang	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa: vết rách sản khoa mới (75.61) sa bàng quang (70.50-70.51) liên quan mất kiểm soát nước tiểu khi gắng sức (59.3-59.79)	57.85	Cystourethroplasty and plastic repair of bladder neck	Phẫu thuật tạo hình và/hoặc sửa cổ bàng quang

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.8	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở bàng quang	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa: vết rách sản khoa mới (75.61) sa bàng quang (70.50-70.51) liên quan mất kiểm soát nước tiểu khi gắng sức (59.3-59.79)	57.86	Repair of bladder exstrophy	Phẫu thuật/thủ thuật sửa dị tật lộ bàng quang bẩm sinh
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.8	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở bàng quang	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa: vết rách sản khoa mới (75.61) sa bàng quang (70.50-70.51) liên quan mất kiểm soát nước tiểu khi gắng sức (59.3-59.79)	57.87	Reconstruction of urinary bladder	Phẫu thuật tái tạo bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.8	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở bàng quang	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa: vết rách sản khoa mới (75.61) sa bàng quang (70.50-70.51) liên quan mất kiểm soát nước tiểu khi gắng sức (59.3-59.79)	57.88	Other anastomosis of bladder	Phẫu thuật nối thông khác ở bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.8	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở bàng quang	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sửa: vết rách sản khoa mới (75.61) sa bàng quang (70.50-70.51) liên quan mất kiểm soát nước tiểu khi gắng sức (59.3-59.79)	57.89	Other repair of bladder	Phẫu thuật chỉnh hình khác ở bàng quang

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở bàng quang		57.91	Sphincterotomy of bladder	Phẫu thuật cắt cơ thắt bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở bàng quang		57.92	Dilation of bladder neck	Phẫu thuật/thủ thuật nông cổ bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở bàng quang		57.93	Control of (postoperative) hemorrhage of bladder	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu (hậu phẫu) ở bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở bàng quang		57.94	Insertion of indwelling urinary catheter	Thủ thuật đặt catheter nước tiểu dài ngày

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở bàng quang		57.95	Replacement of indwelling urinary catheter	Phẫu thuật/thủ thuật thay thế catheter nước tiểu đặt dài ngày
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở bàng quang		57.96	Implantation of electronic bladder stimulator	Phẫu thuật/thủ thuật cấy thiết bị kích thích bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở bàng quang		57.97	Replacement of electronic bladder stimulator	Phẫu thuật/thủ thuật thay thế thiết bị kích thích bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở bàng quang		57.98	Removal of electronic bladder stimulator	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ thiết bị kích thích bàng quang

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	57	Phẫu thuật/thủ thuật ở bàng quang	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: phẫu thuật thủ thuật ở mô quanh bàng quang (59.11-59.29, 59.91-59.92) phẫu thuật/thủ thuật lỗ nối niệu quản với bàng quang (56.0-56.99)	57.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở bàng quang		57.99	Other operations on bladder	Phẫu thuật khác ở bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch niệu đạo	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vách ngăn niệu đạo Phẫu thuật tạo lỗ thông từ bàng quang vào âm đạo Phẫu thuật mở thông niệu đạo qua đường tầng sinh môn Phẫu thuật/thủ thuật lấy sỏi niệu đạo có rạch Loại trừ: đẫn lưu tuyến hành niệu đạo hoặc mô quanh niệu đạo (58.91) phẫu thuật/thủ thuật rạch lỗ niệu đạo bên trong (58.5) phẫu thuật/thủ thuật lấy sỏi niệu đạo không rạch (58.6)	58.0	Urethrotomy	Phẫu thuật rạch niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch lỗ niệu đạo	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật rạch lỗ niệu đạo bên trong (58.5)	58.1	Urethral meatotomy	Phẫu thuật rạch lỗ niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở niệu đạo		58.21	Perineal urethroscopy	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] niệu đạo qua đường tầng sinh môn

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở niệu đạo		58.22	Other urethroscopy	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] khác ở niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở niệu đạo		58.23	Biopsy of urethra	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở niệu đạo		58.24	Biopsy of periurethral tissue	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mô quanh niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở niệu đạo		58.29	Other diagnostic procedures on urethra and periurethral tissue	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở niệu đạo và/hoặc mô quanh niệu đạo

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.3	Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô niệu đạo	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết niệu đạo (58.23) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tuyến hành niệu đạo (58.92) phẫu thuật/thủ thuật đóng lỗ rò niệu đạo (58.43) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ niệu đạo là cấu phần của: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ toàn bộ bàng quang (57.79) phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tạng ở tiểu khung (68.8) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	58.31	Endoscopic excision or destruction of lesion or tissue of urethra	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.3	Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô niệu đạo	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết niệu đạo (58.23) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tuyến hành niệu đạo (58.92) phẫu thuật/thủ thuật đóng lỗ rò niệu đạo (58.43) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ niệu đạo là cấu phần của: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ toàn bộ bàng quang (57.79) phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tạng ở tiểu khung (68.8) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	58.39	Other local excision or destruction of lesion or tissue of urethra	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.4	Phẫu thuật sửa niệu đạo	Loại trừ: phẫu thuật sửa vết rách sản khoa mới (75.61)	58.41	Suture of laceration of urethra	Thủ thuật khâu phục hồi vết rách ở niệu đạo

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.4	Phẫu thuật sửa niệu đạo	Loại trừ: phẫu thuật sửa vết rách sản khoa mới (75.61)	58.42	Closure of urethrostomy	Phẫu thuật đóng thông niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.4	Phẫu thuật sửa niệu đạo	Loại trừ: phẫu thuật sửa vết rách sản khoa mới (75.61)	58.43	Closure of other fistula of urethra	Phẫu thuật đóng (lỗ) rò niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.4	Phẫu thuật sửa niệu đạo	Loại trừ: phẫu thuật sửa vết rách sản khoa mới (75.61)	58.44	Reanastomosis of urethra	Phẫu thuật nối lại niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.4	Phẫu thuật sửa niệu đạo	Loại trừ: phẫu thuật sửa vết rách sản khoa mới (75.61)	58.45	Repair of hypospadias or epispadias	Phẫu thuật sửa lỗ niệu đạo thấp hoặc lỗ niệu đạo cao
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.4	Phẫu thuật sửa niệu đạo	Loại trừ: phẫu thuật sửa vết rách sản khoa mới (75.61)	58.46	Other reconstruction of urethra	Phẫu thuật/thủ thuật khác tái tạo niệu đạo

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.4	Phẫu thuật sửa niệu đạo	Loại trừ: phẫu thuật sửa vết rách sản khoa mới (75.61)	58.47	Urethral meatoplasty	Phẫu thuật tạo hình lỗ niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.4	Phẫu thuật sửa niệu đạo	Loại trừ: phẫu thuật sửa vết rách sản khoa mới (75.61)	58.49	Other repair of urethra	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.5	Phẫu thuật/thủ thuật giải phóng hẹp niệu đạo	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cơ thắt niệu đạo Phẫu thuật/thủ thuật rạch lỗ niệu đạo bên trong Phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính niệu đạo	58.5	Release of urethral stricture	Phẫu thuật/thủ thuật giải phóng hẹp niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.6	Phẫu thuật/thủ thuật nong niệu đạo	Phẫu thuật/thủ thuật nong cổ bàng quang [khúc nối bàng quang với niệu đạo] Phẫu thuật/thủ thuật đưa que nong vào trong niệu đạo Phẫu thuật/thủ thuật lấy sỏi niệu đạo không rạch Loại trừ: đo đường kính niệu đạo (89.29)	58.6	Dilation of urethra	Phẫu thuật/thủ thuật nong niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mô niệu đạo và/hoặc mô quanh niệu đạo		58.91	Incision of periurethral tissue	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mô quanh niệu đạo

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mô niệu đạo và/hoặc mô quanh niệu đạo		58.92	Excision of periurethral tissue	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mô quanh niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mô niệu đạo và/hoặc mô quanh niệu đạo		58.93	Implantation of artificial urinary sphincter [AUS]	Phẫu thuật cấy cơ thắt tiết niệu nhân tạo [AUS]
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	58	Phẫu thuật/thủ thuật ở niệu đạo	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: tuyến hành niệu đạo [tuyến Cowper] mô quanh niệu đạo Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	58.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mô niệu đạo và/hoặc mô quanh niệu đạo		58.99	Other operations on urethra and periurethral tissue	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mô niệu đạo và/hoặc mô quanh niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.0	Phẫu thuật cắt tách mô vùng sau phúc mạc		59.00	Retroperitoneal dissection, not otherwise specified	Phẫu thuật cắt bỏ hạch bạch huyết sau phúc mạc, không xác định khác
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.0	Phẫu thuật cắt tách mô vùng sau phúc mạc		59.02	Other lysis of perirenal or periureteral adhesions	Phẫu thuật gỡ dính khác ở mô dính quanh thận hoặc quanh niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.0	Phẫu thuật cắt tách mô vùng sau phúc mạc		59.03	Laparoscopic lysis of perirenal or periureteral adhesions	Phẫu thuật nội soi ổ bụng gỡ dính mô dính quanh thận hoặc quanh niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.0	Phẫu thuật cắt tách mô vùng sau phúc mạc		59.09	Other incision of perirenal or periureteral tissue	Phẫu thuật khác rạch mô quanh thận hoặc quanh niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.1	Phẫu thuật rạch mô quanh bàng quang		59.11	Other lysis of perivesical adhesions	Phẫu thuật/thủ thuật khác gỡ dính mô dính quanh bàng quang

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.1	Phẫu thuật rạch mô quanh bàng quang		59.12	Laparoscopic lysis of perivesical adhesions	Phẫu thuật nội soi ổ bụng gỡ dính mô dính quanh bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.1	Phẫu thuật rạch mô quanh bàng quang		59.19	Other incision of perivesical tissue	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch mô quanh bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mô quanh thận và/hoặc quanh bàng quang		59.21	Biopsy of perirenal or perivesical tissue	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mô quanh thận hoặc quanh bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở mô quanh thận và/hoặc quanh bàng quang		59.29	Other diagnostic procedures on perirenal tissue, perivesical tissue, and retroperitoneum	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở mô quanh thận, mô quanh bàng quang và/hoặc mô sau phúc mạc
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.3	Phẫu thuật khâu hẹp lại cổ bàng quang [khúc nối bàng quang với niệu đạo]	Phẫu thuật Kelly - Kennedy tại niệu đạo Phẫu thuật Kelly - Stoeckel khâu hẹp lại niệu đạo	59.3	Plication of urethrovesical junction	Phẫu thuật khâu hẹp lại cổ bàng quang [khúc nối bàng quang với niệu đạo]
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.4	Phẫu thuật đặt dải [võng] treo niệu đạo trên xương [khớp] mu	Phẫu thuật/thủ thuật Goebel - Frangenheim - Stoeckel nâng đỡ niệu đạo bàng quang Phẫu thuật/thủ thuật Millin - Read nâng đỡ niệu đạo bàng quang Phẫu thuật Oxford điều trị mất kiểm soát nước tiểu Phẫu thuật/thủ thuật cố định niệu đạo - bàng quang bằng nâng đỡ trên xương mu	59.4	Suprapubic sling operation	Phẫu thuật đặt dải [võng] treo niệu đạo trên xương [khớp] mu
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.5	Phẫu thuật nâng đỡ niệu đạo sau xương [khớp] mu	Thủ thuật Burch Phẫu thuật Marshall - Marchetti - Krantz Phẫu thuật khâu mô quanh niệu đạo vào khớp mu Phẫu thuật/thủ thuật nâng đỡ niệu đạo không xác định khác	59.5	Retropubic urethral suspension	Phẫu thuật nâng đỡ niệu đạo sau xương [khớp] mu
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.6	Phẫu thuật nâng đỡ niệu đạo quanh niệu đạo	Phẫu thuật/thủ thuật Pereyra nâng đỡ quanh niệu đạo Phẫu thuật/thủ thuật nâng đỡ quanh niệu đạo	59.6	Paraurethral suspension	Phẫu thuật nâng đỡ niệu đạo quanh niệu đạo
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác điều trị tiểu không tự chủ khi gắng sức		59.71	Levator muscle operation for urethrovesical suspension	Phẫu thuật ở cơ nâng hậu môn để nâng đỡ niệu đạo - bàng quang

10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác điều trị tiểu không tự chủ khi gắng sức		59.72	Injection of implant into urethra and/or bladder neck	Thủ thuật tiêm vật liệu vào niệu đạo và/hoặc cổ bàng quang [kiểm soát sự rò rỉ nước tiểu]
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.7	Phẫu thuật/thủ thuật khác điều trị tiểu không tự chủ khi gắng sức		59.79	Other repair of urinary stress incontinence	Phẫu thuật/thủ thuật khác điều trị tiểu không tự chủ khi gắng sức
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.8	Phẫu thuật/thủ thuật đặt catheter (stent) niệu quản Phẫu thuật/thủ thuật đặt stent niệu quản Thủ thuật nong lỗ niệu quản bàng quang Cùng mã hóa phẫu thuật rạch niệu quản (56.2) Loại trừ đặt catheter để: chụp x-quang niệu quản ngược dòng (87.74) phẫu thuật/thủ thuật nội soi niệu đạo lấy sỏi hoặc huyết khối từ niệu quản và/hoặc bể thận (56.0)	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu thận bằng catheter Phẫu thuật/thủ thuật đặt stent niệu quản Thủ thuật nong lỗ niệu quản bàng quang Cùng mã hóa phẫu thuật rạch niệu quản (56.2) Loại trừ đặt catheter để: chụp x-quang niệu quản ngược dòng (87.74) phẫu thuật/thủ thuật nội soi niệu đạo lấy sỏi hoặc huyết khối từ niệu quản và/hoặc bể thận (56.0)	59.8	Ureteral catheterization	Phẫu thuật/thủ thuật đặt catheter [stent] niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ tiết niệu	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị không phẫu thuật (97.61-97.69)	59.91	Excision of perirenal or perivesical tissue	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mô quanh quả thận hoặc mô quanh bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ tiết niệu	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị không phẫu thuật (97.61-97.69)	59.92	Other operations on perirenal or perivesical tissue	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở mô quanh thận hoặc mô quanh bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ tiết niệu	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị không phẫu thuật (97.61-97.69)	59.93	Replacement of ureterostomy tube	Phẫu thuật thay ống thông niệu quản
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ tiết niệu	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị không phẫu thuật (97.61-97.69)	59.94	Replacement of cystostomy tube	Phẫu thuật thay ống thông bàng quang
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ tiết niệu	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị không phẫu thuật (97.61-97.69)	59.95	Ultrasonic fragmentation of urinary stones	Thủ thuật tán sỏi tiết niệu bằng siêu âm
10	Phẫu thuật, thủ thuật hệ tiết niệu (55-59)	59	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở đường tiết niệu	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	59.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ tiết niệu	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị không phẫu thuật (97.61-97.69)	59.99	Other operations on urinary system	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ tiết niệu

11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.0	Phẫu thuật rạch tuyến tiền liệt	Phẫu thuật/thủ thuật dẫn lưu áp - xe tuyến tiền liệt Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ sỏi tuyến tiền liệt Loại trừ: nếu chỉ dẫn lưu mô quanh tuyến tiền liệt (60.81)	60.0	Incision of prostate	Phẫu thuật rạch tuyến tiền liệt
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến tiền liệt và/hoặc túi tinh		60.11	Closed [percutaneous] [needle] biopsy of prostate	Thủ thuật sinh thiết kín tuyến tiền liệt [qua da] [bằng kim]
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến tiền liệt và/hoặc túi tinh		60.12	Open biopsy of prostate	Phẫu thuật sinh thiết mở tuyến tiền liệt
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến tiền liệt và/hoặc túi tinh		60.13	Closed [percutaneous] biopsy of seminal vesicles	Thủ thuật sinh thiết kín túi tinh [qua da] [bằng kim]

11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến tiền liệt và/hoặc túi tinh		60.14	Open biopsy of seminal vesicles	Phẫu thuật sinh thiết mở túi tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến tiền liệt và/hoặc túi tinh		60.15	Biopsy of periprostatic tissue	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mô quanh tuyến tiền liệt
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến tiền liệt và/hoặc túi tinh		60.18	Other diagnostic procedures on prostate and periprostatic tissue	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở tuyến tiền liệt và/hoặc mô quanh tuyến tiền liệt
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán tuyến tiền liệt và/hoặc túi tinh		60.19	Other diagnostic procedures on seminal vesicles	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở túi tinh

11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bằng quang tiết căn (57.71)	60.2	Phẫu thuật nội soi niệu đạo cắt bỏ tuyến tiền liệt	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương của tuyến tiền liệt (60.61)	60.21	Transurethral (ultrasound) guided laser induced prostatectomy (TULIP)	Thủ thuật nội soi qua đường niệu đạo cắt bỏ tuyến tiền liệt bằng laser có hướng dẫn của siêu âm (TULIP)
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bằng quang tiết căn (57.71)	60.2	Phẫu thuật nội soi niệu đạo cắt bỏ tuyến tiền liệt	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương của tuyến tiền liệt (60.61)	60.29	Other transurethral prostatectomy	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi qua đường niệu đạo khác cắt bỏ tuyến tiền liệt
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bằng quang tiết căn (57.71)	60.3	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt qua đường trên xương [khớp] mu	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt qua đường bằng quang [phẫu thuật lỗi thời] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương tuyến tiền liệt (60.61) phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt tiết can (60.5)	60.3	Suprapubic prostatectomy	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt qua đường trên xương [khớp] mu
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bằng quang tiết căn (57.71)	60.4	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt qua đường sau xương [khớp] mu	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương tuyến tiền liệt (60.61) phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt tiết can (60.5)	60.4	Retropubic prostatectomy	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt qua đường sau xương [khớp] mu

11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.5	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt tiết căn	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt và túi tinh Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt tiết căn bằng bất cứ đường phẫu thuật nào Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ bàng quang và tuyến tiền liệt (57.71)	60.5	Radical prostatectomy	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt tiết căn
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.6	Phẫu thuật khác cắt bỏ tuyến tiền liệt		60.61	Local excision of lesion of prostate	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương ở tuyến tiền liệt
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.6	Phẫu thuật khác cắt bỏ tuyến tiền liệt		60.62	Perineal prostatectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt qua đường tầng sinh môn
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.6	Phẫu thuật khác cắt bỏ tuyến tiền liệt		60.69	Other prostatectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ tuyến tiền liệt

11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.7	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi tinh		60.71	Percutaneous aspiration of seminal vesicle	Phẫu thuật/thủ thuật chọc hút túi tinh qua da
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.7	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi tinh		60.72	Incision of seminal vesicle	Phẫu thuật/thủ thuật rạch túi tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.7	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi tinh		60.73	Excision of seminal vesicle	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ túi tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.7	Phẫu thuật/thủ thuật ở túi tinh		60.79	Other operations on seminal vesicles	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở túi tinh

11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bằng quang tiết căn (57.71)	60.8	Phẫu thuật rạch hoặc cắt bỏ mô quanh tuyến tiền liệt		60.81	Incision of periprostatic tissue	Phẫu thuật/thủ thuật rạch mô quanh tuyến tiền liệt
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bằng quang tiết căn (57.71)	60.8	Phẫu thuật rạch hoặc cắt bỏ mô quanh tuyến tiền liệt		60.82	Excision of periprostatic tissue	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mô quanh tuyến tiền liệt
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bằng quang tiết căn (57.71)	60.9	Phẫu thuật khác ở tuyến tiền liệt		60.91	Percutaneous aspiration of prostate	Phẫu thuật/thủ thuật chọc hút tuyến tiền liệt qua da
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bằng quang tiết căn (57.71)	60.9	Phẫu thuật khác ở tuyến tiền liệt		60.92	Injection into prostate	Thủ thuật tiêm vào tuyến tiền liệt

11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.9	Phẫu thuật khác ở tuyến tiền liệt		60.93	Repair of prostate	Phẫu thuật sửa tuyến tiền liệt
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.9	Phẫu thuật khác ở tuyến tiền liệt		60.94	Control of (postoperative) hemorrhage of prostate	Phẫu thuật/thủ thuật cầm máu tuyến tiền liệt (sau mổ)
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.9	Phẫu thuật khác ở tuyến tiền liệt		60.95	Transurethral balloon dilation of the prostatic urethra	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi qua đường niệu đạo nong niệu đạo tiền liệt tuyến bằng bóng
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bàng quang tiết căn (57.71)	60.9	Phẫu thuật khác ở tuyến tiền liệt		60.96	Transurethral destruction of prostate tissue by microwave thermotherapy	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi qua đường niệu đạo phá hủy mô tuyến liệt tiền bằng phát nhiệt vi sóng

11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật tiền liệt tuyến và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bằng quang tiết căn (57.71)	60.9	Phẫu thuật khác ở tuyến tiền liệt		60.97	Other transurethral destruction of prostate tissue by other thermotherapy	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi qua đường niệu đạo khác phá hủy mô tuyến liệt tiến bằng nhiệt liệu khác
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	60	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến tiền liệt và/hoặc túi tinh	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở mô quanh tuyến tiền liệt Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77) Loại trừ: khi liên quan phẫu thuật cắt bỏ bằng quang tiết căn (57.71)	60.9	Phẫu thuật khác ở tuyến tiền liệt		60.99	Other operations on prostate	Phẫu thuật khác ở tiền liệt tuyến
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	61	Phẫu thuật/thủ thuật ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch và/hoặc dẫn lưu bìu và/hoặc tinh mạc	Loại trừ: thủ thuật chọc hút tràn dịch tinh mạc (61.91)	61.0	Incision and drainage of scrotum and tunica vaginalis	Phẫu thuật rạch và/hoặc dẫn lưu bìu và/hoặc màng tinh hoàn [tinh mạc]
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	61	Phẫu thuật/thủ thuật ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.11	Biopsy of scrotum or tunica vaginalis	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết bìu hoặc màng tinh hoàn [tinh mạc]
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	61	Phẫu thuật/thủ thuật ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.19	Other diagnostic procedures on scrotum and tunica vaginalis	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở bìu và/hoặc màng tinh hoàn [tinh mạc]
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	61	Phẫu thuật/thủ thuật ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.2	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ dịch màng tinh hoàn (tinh mạc)	Phẫu thuật khâu lộn [Jaboulay] màng tinh hoàn điều trị tràn dịch Loại trừ: thủ thuật chọc hút tràn dịch tinh mạc (61.91)	61.2	Excision of hydrocele (of tunica vaginalis)	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ dịch màng tinh hoàn [tinh mạc]
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	61	Phẫu thuật/thủ thuật ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô bìu	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tổn thương bìu bằng đốt điện Phẫu thuật/thủ thuật giảm phù voi ở bìu Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ một phần bìu Loại trừ: thủ thuật sinh thiết bìu (61.11) thủ thuật sửa rò bìu (61.42)	61.3	Excision or destruction of lesion or tissue of scrotum	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô bìu

11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	61	Phẫu thuật/thủ thuật ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.4	Phẫu thuật sửa bìu và/hoặc tinh mạc		61.41	Suture of laceration of scrotum and tunica vaginalis	Thủ thuật khâu phục hồi vết rách ở bìu và/hoặc màng tinh hoàn [tinh mạc]
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	61	Phẫu thuật/thủ thuật ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.4	Phẫu thuật sửa bìu và/hoặc tinh mạc		61.42	Repair of scrotal fistula	Phẫu thuật sửa (đường) rò bìu
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	61	Phẫu thuật/thủ thuật ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.4	Phẫu thuật sửa bìu và/hoặc tinh mạc		61.49	Other repair of scrotum and tunica vaginalis	Phẫu thuật khác sửa bìu và/hoặc màng tinh hoàn [tinh mạc]
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	61	Phẫu thuật/thủ thuật ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.91	Percutaneous aspiration of tunica vaginalis	Thủ thuật chọc hút dịch màng tinh hoàn [tinh mạc] qua da
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	61	Phẫu thuật/thủ thuật ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.92	Excision of lesion of tunica vaginalis other than hydrocele	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương ở tinh mạc không phải tràn dịch tinh mạc
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	61	Phẫu thuật/thủ thuật ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở bìu và/hoặc tinh mạc		61.99	Other operations on scrotum and tunica vaginalis	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở bìu và/hoặc màng tinh hoàn [tinh mạc]
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	62	Phẫu thuật/thủ thuật ở tinh hoàn		62.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch tinh hoàn		62.0	Incision of testis	Phẫu thuật/thủ thuật rạch tinh hoàn
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	62	Phẫu thuật/thủ thuật ở tinh hoàn		62.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tinh hoàn		62.11	Closed [percutaneous] [needle] biopsy of testis	Thủ thuật sinh thiết kín tinh hoàn [qua da] [bằng kim]
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	62	Phẫu thuật/thủ thuật ở tinh hoàn		62.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tinh hoàn		62.12	Open biopsy of testis	Phẫu thuật mổ sinh thiết tinh hoàn
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	62	Phẫu thuật/thủ thuật ở tinh hoàn		62.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tinh hoàn		62.19	Other diagnostic procedures on testes	Phẫu thuật/thủ thuật khác chẩn đoán ở tinh hoàn
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	62	Phẫu thuật/thủ thuật ở tinh hoàn		62.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương tinh hoàn	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa ở tinh hoàn Phẫu thuật cắt nang Morgagni ở nam giới Loại trừ: sinh thiết tinh hoàn (62.11-62.12)	62.2	Excision or destruction of testicular lesion	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương tinh hoàn
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	62	Phẫu thuật/thủ thuật ở tinh hoàn		62.3	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn một bên	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn (cắt cả mào tinh) không xác định khác	62.3	Unilateral orchiectomy	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn một bên
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	62	Phẫu thuật/thủ thuật ở tinh hoàn		62.4	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn hai bên	Phẫu thuật thiến Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn hai bên tiết căn (cắt cả mào tinh) Cùng mã hóa nạo vết hạch đồng thời (40.3, 40.5)	62.41	Removal of both testes at same operative episode	Phẫu thuật cắt bỏ đồng thời cả hai tinh hoàn

11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	62	Phẫu thuật/thủ thuật ở tinh hoàn		62.4	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn hai bên	Phẫu thuật thiểu Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn hai bên tiết căn (cắt cả mào tinh) Cùng mã hóa nạo vết hạch đồng thời (40.3, 40.5)	62.42	Removal of remaining testis	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn còn lại
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	62	Phẫu thuật/thủ thuật ở tinh hoàn		62.5	Phẫu thuật/thủ thuật hạ tinh hoàn ẩn [lạc chỗ]	Phẫu thuật/thủ thuật di chuyển và đặt lại tinh hoàn trong bìu [hạ tinh hoàn] Phẫu thuật/thủ thuật cố định tinh hoàn do xoắn tinh hoàn Phẫu thuật Torek (- Bevan) (phẫu thuật cố định tinh hoàn) (thì 1) (thì 2) Phẫu thuật chuyển tinh hoàn và cố định tinh hoàn trong bìu	62.5	Orchiopexy	Phẫu thuật hạ và/hoặc cố định tinh hoàn
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	62	Phẫu thuật/thủ thuật ở tinh hoàn		62.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa tinh hoàn	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật xử lý xoắn tinh hoàn/thừng tinh (63.52)	62.61	Suture of laceration of testis	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách ở tinh hoàn
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	62	Phẫu thuật/thủ thuật ở tinh hoàn		62.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa tinh hoàn	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật xử lý xoắn tinh hoàn/thừng tinh (63.52)	62.69	Other repair of testis	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở tinh hoàn
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	62	Phẫu thuật/thủ thuật ở tinh hoàn		62.7	Phẫu thuật/thủ thuật đặt tinh hoàn nhân tạo		62.7	Insertion of testicular prosthesis	Phẫu thuật đặt tinh hoàn nhân tạo
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	62	Phẫu thuật/thủ thuật ở tinh hoàn		62.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tinh hoàn		62.91	Aspiration of testis	Thủ thuật chọc hút tinh hoàn
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	62	Phẫu thuật/thủ thuật ở tinh hoàn		62.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tinh hoàn		62.92	Injection of therapeutic substance into testis	Thủ thuật tiêm chất điều trị vào tinh hoàn
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	62	Phẫu thuật/thủ thuật ở tinh hoàn		62.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tinh hoàn		62.99	Other operations on testes	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tinh hoàn
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.0	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thừng tinh, mào tinh, và/hoặc ống dẫn tinh		63.01	Biopsy of spermatic cord, epididymis, or vas deferens	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết thừng tinh, mào tinh, hoặc ống dẫn tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.0	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở thừng tinh, mào tinh, và/hoặc ống dẫn tinh		63.09	Other diagnostic procedures on spermatic cord, epididymis, and vas deferens	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở thừng tinh, mào tinh, hoặc ống dẫn tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tĩnh mạch bị giãn và/hoặc tràn dịch ở thừng tinh	Phẫu thuật/thủ thuật thắt tĩnh mạch tinh Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ nang ống Nuck	63.1	Excision of varicocele and hydrocele of spermatic cord	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tĩnh mạch bị giãn và/hoặc tràn dịch ở thừng tinh

11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ nang mào tinh	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ nang mào tinh hoàn	63.2	Excision of cyst of epididymis	Phẫu thuật cắt bỏ nang mào tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương hoặc mô khác ở thừng tinh và/hoặc mào tinh	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ da thừa mào tinh Loại trừ: thủ thuật sinh thiết thừng tinh hoặc mào tinh (63.01)	63.3	Excision of other lesion or tissue of spermatic cord and epididymis	Phẫu thuật bỏ tổn thương khác hoặc mô thừng tinh và/hoặc mào tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ mào tinh	Loại trừ: khi thực hiện đồng thời với cắt bỏ tinh hoàn (62.3-62.42)	63.4	Epididymectomy	Phẫu thuật cắt bỏ mào tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.5	Phẫu thuật sửa thừng tinh và/hoặc mào tinh		63.51	Suture of laceration of spermatic cord and epididymis	Phẫu thuật khâu vết rách ở thừng tinh và/hoặc mào tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.5	Phẫu thuật sửa thừng tinh và/hoặc mào tinh		63.52	Reduction of torsion of testis or spermatic cord	Phẫu thuật xử lý xoắn tinh hoàn hoặc thừng tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.5	Phẫu thuật sửa thừng tinh và/hoặc mào tinh		63.53	Transplantation of spermatic cord	Phẫu thuật ghép thừng tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.5	Phẫu thuật sửa thừng tinh và/hoặc mào tinh		63.59	Other repair of spermatic cord and epididymis	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở thừng tinh và/hoặc mào tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.6	Phẫu thuật rạch ống dẫn tinh	Phẫu thuật mở thông ống dẫn tinh	63.6	Vasotomy	Phẫu thuật/thủ thuật rạch ống dẫn tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.7	Phẫu thuật/thủ thuật cắt và/hoặc thắt ống dẫn tinh		63.70	Male sterilization procedure, not otherwise	Phẫu thuật/thủ thuật triệt sản nam, không xác định khác
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.7	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và/hoặc thắt ống dẫn tinh		63.71	Ligation of vas deferens	Phẫu thuật/thủ thuật thắt ống dẫn tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.7	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và/hoặc thắt ống dẫn tinh		63.72	Ligation of spermatic cord	Phẫu thuật/thủ thuật thắt thừng tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.7	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ và/hoặc thắt ống dẫn tinh		63.73	Vasectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ống dẫn tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ống dẫn tinh và/hoặc mào tinh		63.81	Suture of laceration of vas deferens and epididymis	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách ở ống dẫn tinh và/hoặc mào tinh

11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ống dẫn tinh và/hoặc mào tinh		63.82	Reconstruction of surgically divided vas deferens	Phẫu thuật tái tạo ống dẫn tinh đã được phẫu thuật phá hủy/cắt
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ống dẫn tinh và/hoặc mào tinh		63.83	Epididymovasostomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông [dẫn lưu] mào tinh và ống dẫn tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ống dẫn tinh và/hoặc mào tinh		63.84	Removal of ligature from vas deferens	Phẫu thuật/thủ thuật lấy thiết bị thắt ống dẫn tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ống dẫn tinh và/hoặc mào tinh		63.85	Removal of valve from vas deferens	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ van từ ống dẫn tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ống dẫn tinh và/hoặc mào tinh		63.89	Other repair of vas deferens and epididymis	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở ống dẫn tinh và/hoặc mào tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.91	Aspiration of spermatocele	Phẫu thuật/thủ thuật chọc hút nang mào tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.92	Epididymotomy	Phẫu thuật rạch mào tinh hoàn
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.93	Incision of spermatic cord	Phẫu thuật/thủ thuật rạch thừng tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.94	Lysis of adhesions of spermatic cord	Phẫu thuật gỡ dính thừng tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.95	Insertion of valve in vas deferens	Phẫu thuật/thủ thuật cấy van trong ống dẫn tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	63	Phẫu thuật/thủ thuật ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh		63.99	Other operations on spermatic cord, epididymis, and vas deferens	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở thừng tinh, mào tinh và/hoặc ống dẫn tinh
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.0	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ da bao quy đầu		64.0	Circumcision	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ da bao quy đầu
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở dương vật		64.11	Biopsy of penis	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết dương vật

11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở dương vật		64.19	Other diagnostic procedures on penis	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở dương vật
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương ở dương vật	Loại trừ: thủ thuật sinh thiết dương vật (64.11)	64.2	Local excision or destruction of lesion of penis	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương dương vật
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ dương vật		64.3	Amputation of penis	Phẫu thuật cắt bỏ dương vật
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình dương vật		64.41	Suture of laceration of penis	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách ở dương vật
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình dương vật		64.42	Release of chordee	Phẫu thuật chỉnh cong dương vật [bẩm sinh]
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình dương vật		64.43	Construction of penis	Phẫu thuật tạo hình dương vật
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình dương vật		64.44	Reconstruction of penis	Phẫu thuật tái tạo dương vật
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình dương vật		64.45	Replantation of penis	Phẫu thuật ghép [nối] lại dương vật
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình dương vật		64.49	Other repair of penis	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở dương vật

11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.5	Phẫu thuật/thủ thuật chuyển đổi giới, không xác định mục khác		64.5	Operations for sex transformation, not elsewhere classified	Phẫu thuật/thủ thuật chuyển đổi giới, không phân loại mục khác
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ quan sinh dục nam		64.91	Dorsal or lateral slit of prepuce	Thủ thuật rạch da bao quy đầu ở lưng hoặc hai bên
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ quan sinh dục nam		64.92	Incision of penis	Phẫu thuật rạch dương vật
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ quan sinh dục nam		64.93	Division of penile adhesions	Phẫu thuật/thủ thuật cắt gỡ dính da bao quy đầu dương vật
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ quan sinh dục nam		64.94	Fitting of external prosthesis of penis	Thủ thuật điều chỉnh thể hang nhân tạo bên ngoài
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ quan sinh dục nam		64.95	Insertion or replacement of non-inflatable penile prosthesis	Phẫu thuật đặt hoặc thay thể thể hang nhân tạo không có bơm phồng lên
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ quan sinh dục nam		64.96	Removal of internal prosthesis of penis	Phẫu thuật lấy bỏ thể hang nhân tạo [bên trong vật hang]
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ quan sinh dục nam		64.97	Insertion or replacement of inflatable penile prosthesis	Phẫu thuật đặt hoặc thay thể thể hang nhân tạo có thể bơm phồng [mô cấy thể hang nhân tạo]
11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ quan sinh dục nam		64.98	Other operations on penis	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở dương vật

11	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nam (60-64)	64	Phẫu thuật/thủ thuật ở dương vật	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: thể hang quy đầu da quy đầu	64.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ quan sinh dục nam		64.99	Other operations on male genital organs	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ quan sinh dục nam
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.0	Phẫu thuật rạch buồng trứng	Phẫu thuật/thủ thuật rạch ống dẫn trứng - buồng trứng	65.01	Laparoscopic oophorotomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng rạch buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.0	Phẫu thuật rạch buồng trứng	Phẫu thuật/thủ thuật rạch ống dẫn trứng - buồng trứng	65.09	Other oophorotomy	Phẫu thuật khác rạch buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở buồng trứng		65.11	Aspiration biopsy of ovary	Thủ thuật chọc hút sinh thiết buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở buồng trứng		65.12	Other biopsy of ovary	Phẫu thuật/thủ thuật khác sinh thiết buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở buồng trứng		65.13	Laparoscopic biopsy of ovary	Phẫu thuật nội soi ổ bụng sinh thiết buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở buồng trứng		65.14	Other laparoscopic diagnostic procedures on ovaries	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán khác ở buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở buồng trứng		65.19	Other diagnostic procedures on ovaries	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô buồng trứng		65.21	Marsupialization of ovarian cyst	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông [dẫn lưu] nang buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô buồng trứng		65.22	Wedge resection of ovary	Phẫu thuật cắt góc buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô buồng trứng		65.23	Laparoscopic marsupialization of ovarian cyst	Phẫu thuật nội soi ổ bụng mở thông [dẫn lưu] nang buồng trứng

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô buồng trứng		65.24	Laparoscopic wedge resection of ovary	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt góc buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô buồng trứng		65.25	Other laparoscopic local excision or destruction of ovary	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy ở buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô buồng trứng		65.29	Other local excision or destruction of ovary	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy ở buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.3	Phẫu thuật cắt bỏ buồng trứng một bên		65.31	Laparoscopic unilateral oophorectomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ buồng trứng một bên
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.3	Phẫu thuật cắt bỏ buồng trứng một bên		65.39	Other unilateral oophorectomy	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ buồng trứng một bên
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.4	Phẫu thuật cắt bỏ buồng trứng và ống dẫn trứng một bên		65.41	Laparoscopic unilateral salpingo-oophorectomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ buồng trứng và ống dẫn trứng [vòi tử cung] một bên
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.4	Phẫu thuật cắt bỏ buồng trứng và ống dẫn trứng một bên		65.49	Other unilateral salpingo-oophorectomy	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ buồng trứng và ống dẫn trứng [vòi tử cung] một bên
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.5	Phẫu thuật cắt bỏ buồng trứng hai bên		65.51	Other removal of both ovaries at same operative episode	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ đồng thời cả hai buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.5	Phẫu thuật cắt bỏ buồng trứng hai bên		65.52	Other removal of remaining ovary	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ buồng trứng còn lại
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.5	Phẫu thuật cắt bỏ buồng trứng hai bên		65.53	Laparoscopic removal of both ovaries at same operative episode	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ đồng thời cả hai buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.5	Phẫu thuật cắt bỏ buồng trứng hai bên		65.54	Laparoscopic removal of remaining ovary	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ buồng trứng còn lại

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.6	Phẫu thuật cắt bỏ buồng trứng và ống dẫn trứng hai bên		65.61	Other removal of both ovaries and tubes at same operative episode	Phẫu thuật hác cắt bỏ đồng thời cả hai buồng trứng và ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.6	Phẫu thuật cắt bỏ buồng trứng và ống dẫn trứng hai bên		65.62	Other removal of remaining ovary and tube	Phẫu thuật khác cắt bỏ buồng trứng và ống dẫn trứng [vòi tử cung] còn lại
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.6	Phẫu thuật cắt bỏ buồng trứng và ống dẫn trứng hai bên		65.63	Laparoscopic removal of both ovaries and tubes at same operative episode	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ đồng thời cả hai buồng trứng và ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.6	Phẫu thuật cắt bỏ buồng trứng và ống dẫn trứng hai bên		65.64	Laparoscopic removal of remaining ovary and tube	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ buồng trứng và ống dẫn trứng còn lại
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.7	Phẫu thuật sửa ở buồng trứng	Loại trừ: phẫu thuật mở thông ống dẫn trứng và buồng trứng (66.72)	65.71	Other simple suture of ovary	Phẫu thuật/thủ thuật khác khâu đơn giản buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.7	Phẫu thuật sửa buồng trứng	Loại trừ: phẫu thuật mở thông ống dẫn trứng và buồng trứng (66.72)	65.72	Other reimplantation of ovary	Phẫu thuật khác ghép buồng trứng tự thân
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.7	Phẫu thuật sửa buồng trứng	Loại trừ: phẫu thuật mở thông ống dẫn trứng và buồng trứng (66.72)	65.73	Other salpingo-oophoroplasty	Phẫu thuật/thủ thuật khác tạo hình buồng trứng và ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.7	Phẫu thuật sửa buồng trứng	Loại trừ: phẫu thuật mở thông ống dẫn trứng và buồng trứng (66.72)	65.74	Laparoscopic simple suture of ovary	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi ổ bụng khâu đơn giản buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.7	Phẫu thuật sửa buồng trứng	Loại trừ: phẫu thuật mở thông ống dẫn trứng và buồng trứng (66.72)	65.75	Laparoscopic reimplantation of ovary	Phẫu thuật nội soi ổ bụng ghép buồng trứng tự thân
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.7	Phẫu thuật sửa buồng trứng	Loại trừ: phẫu thuật mở thông ống dẫn trứng và buồng trứng (66.72)	65.76	Laparoscopic salpingo-oophoroplasty	Phẫu thuật nội soi ổ bụng tạo hình ống dẫn trứng [vòi tử cung] - buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.7	Phẫu thuật sửa buồng trứng	Loại trừ: phẫu thuật mở thông ống dẫn trứng và buồng trứng (66.72)	65.79	Other repair of ovary	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở buồng trứng

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.8	Phẫu thuật gỡ dính buồng trứng và/hoặc ống dẫn trứng		65.81	Laparoscopic lysis of adhesions of ovary and fallopian tube	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi ổ bụng gỡ dính buồng trứng và/hoặc ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.8	Phẫu thuật gỡ dính buồng trứng và/hoặc ống dẫn trứng		65.89	Other lysis of adhesions of ovary and fallopian tube	Phẫu thuật/thủ thuật khác gỡ dính buồng trứng và/hoặc ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.9	Phẫu thuật khác ở buồng trứng		65.91	Aspiration of ovary	Thủ thuật chọc hút buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.9	Phẫu thuật khác ở buồng trứng		65.92	Transplantation of ovary	Phẫu thuật/thủ thuật ghép buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.9	Phẫu thuật khác ở buồng trứng		65.93	Manual rupture of ovarian cyst	Phẫu thuật/thủ thuật phá u nang buồng trứng bằng tay
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.9	Phẫu thuật khác ở buồng trứng		65.94	Ovarian denervation	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ thần kinh buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.9	Phẫu thuật khác ở buồng trứng		65.95	Release of torsion of ovary	Phẫu thuật/thủ thuật tháo xoắn buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	65	Phẫu thuật/thủ thuật ở buồng trứng	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	65.9	Phẫu thuật khác ở buồng trứng		65.99	Other operations on ovary	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch và/hoặc mở thông ống dẫn trứng		66.01	Salpingotomy	Phẫu thuật rạch ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch và/hoặc mở thông ống dẫn trứng		66.02	Salpingostomy	Phẫu thuật mở thông ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở ống dẫn trứng		66.11	Biopsy of fallopian tube	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết ống dẫn trứng [vòi tử cung]

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở ống dẫn trứng		66.19	Other diagnostic procedures on fallopian tubes	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở vòi tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.2	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi phá hủy hoặc thắt ống dẫn trứng hai bên	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật nội soi phá hủy hoặc thắt ống dẫn trứng hai bên bằng: nội soi qua túi cùng Douglas nội soi nội soi tử cung nội soi ổ bụng nội soi phúc mạc nội soi phá hủy ống dẫn trứng duy nhất	66.21	Bilateral endoscopic ligation and crushing of fallopian tubes	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi thắt và làm nát ống dẫn trứng [vòi tử cung] hai bên
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác phá hủy hoặc thắt ống dẫn trứng hai bên	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật nội soi phá hủy hoặc thắt ống dẫn trứng hai bên bằng: nội soi qua túi cùng Douglas nội soi nội soi tử cung nội soi ổ bụng nội soi phúc mạc nội soi phá hủy ống dẫn trứng duy nhất	66.22	Bilateral endoscopic ligation and division of fallopian tubes	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi thắt và cắt ống dẫn trứng [vòi tử cung] hai bên
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.2	Phẫu thuật/thủ thuật khác phá hủy hoặc thắt ống dẫn trứng hai bên	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật nội soi phá hủy hoặc thắt ống dẫn trứng hai bên bằng: nội soi qua túi cùng Douglas nội soi nội soi tử cung nội soi ổ bụng nội soi phúc mạc nội soi phá hủy ống dẫn trứng duy nhất	66.29	Other bilateral endoscopic destruction or occlusion of fallopian tubes	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khác phá hủy hoặc thắt ống dẫn trứng [vòi tử cung] hai bên
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác phá hủy hoặc thắt ống dẫn trứng hai bên	Bao gồm: phá hủy ống dẫn trứng duy nhất Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật nội soi phá hủy hoặc thắt ống dẫn trứng (66.21-66.29)	66.31	Other bilateral ligation and crushing of fallopian tubes	Phẫu thuật/thủ thuật khác thắt và làm nát ống dẫn trứng [vòi tử cung] hai bên
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác phá hủy hoặc thắt ống dẫn trứng hai bên	Bao gồm: phá hủy ống dẫn trứng duy nhất Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật nội soi phá hủy hoặc thắt ống dẫn trứng (66.21-66.29)	66.32	Other bilateral ligation and division of fallopian tubes	Phẫu thuật/thủ thuật khác thắt và cắt ống dẫn trứng [vòi tử cung] hai bên
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác phá hủy hoặc thắt ống dẫn trứng hai bên	Bao gồm: phá hủy ống dẫn trứng duy nhất Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật nội soi phá hủy hoặc thắt ống dẫn trứng (66.21-66.29)	66.39	Other bilateral destruction or occlusion of fallopian tubes	Phẫu thuật/thủ thuật khác phá hủy hoặc thắt ống dẫn trứng [vòi tử cung] hai bên

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ toàn bộ ống dẫn trứng một bên		66.4	Total unilateral salpingectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ toàn bộ ống dẫn trứng [vòi tử cung] một bên
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ toàn bộ ống dẫn trứng hai bên	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ một phần ống dẫn trứng hai bên để triệt sản (66.39) khi thực hiện cùng với phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ buồng trứng (65.61-65.64)	66.51	Removal of both fallopian tubes at same operative episode	Phẫu thuật/thủ thuật đồng thời cắt bỏ cả hai ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ toàn bộ ống dẫn trứng hai bên	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ một phần ống dẫn trứng hai bên để triệt sản (66.39) khi thực hiện cùng với phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ buồng trứng (65.61-65.64)	66.52	Removal of remaining fallopian tube	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ống dẫn trứng [vòi tử cung] còn lại
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.6	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ ống dẫn trứng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ống dẫn trứng bằng: đốt nhiệt đông máu đông máu bằng điện cắt bỏ Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt đường rò (66.73)	66.61	Excision or destruction of lesion of fallopian tube	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.6	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ ống dẫn trứng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ống dẫn trứng bằng: đốt nhiệt đông máu đông máu bằng điện cắt bỏ Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt đường rò (66.73)	66.62	Salpingectomy with removal of tubal pregnancy	Phẫu thuật cắt bỏ ống dẫn trứng để xử lý thai trong ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.6	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ ống dẫn trứng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ống dẫn trứng bằng: đốt nhiệt đông máu đông máu bằng điện cắt bỏ Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt đường rò (66.73)	66.63	Bilateral partial salpingectomy, not otherwise specified	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ một phần ống dẫn trứng [vòi tử cung] hai bên, không xác định khác
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.6	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ ống dẫn trứng	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ống dẫn trứng bằng: đốt nhiệt đông máu đông máu bằng điện cắt bỏ Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật tạo đường rò ống dẫn trứng (66.73)	66.69	Other partial salpingectomy	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ một phần ống dẫn trứng [vòi tử cung]

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ống dẫn trứng		66.71	Simple suture of fallopian tube	Phẫu thuật/thủ thuật khâu đơn giản ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ống dẫn trứng		66.72	Salpingo-oophorostomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông [nối] ống dẫn trứng [vòi tử cung] và buồng trứng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ống dẫn trứng		66.73	Salpingo-salpingostomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông [nối] ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ống dẫn trứng		66.74	Salpingo-uterostomy	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông [nối] ống dẫn trứng [vòi tử cung] và tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa ống dẫn trứng		66.79	Other repair of fallopian tube	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.8	Thủ thuật bơm khí (chất) vào ống dẫn trứng	Thủ thuật bơm vào ống dẫn trứng: không khí chất nhuộm chất khí nước muối sinh lý Test tắc nghẽn ống dẫn trứng của Rubin Loại trừ: thủ thuật bơm chất điều trị (66.95) khi thực hiện x-quang tử cung ống dẫn trứng (87.82-87.83)	66.8	Insufflation of fallopian tube	Thủ thuật bơm khí vào ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ống dẫn trứng		66.91	Aspiration of fallopian tube	Thủ thuật chọc hút dịch ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ống dẫn trứng		66.92	Unilateral destruction or occlusion of fallopian tube	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy hoặc thắt ống dẫn trứng [vòi tử cung] một bên
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ống dẫn trứng		66.93	Implantation or replacement of prosthesis of fallopian tube	Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế ống nhân tạo ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ống dẫn trứng		66.94	Removal of prosthesis of fallopian tube	Phẫu thuật/thủ thuật tháo ống nhân tạo từ ống dẫn trứng [vòi tử cung]

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ống dẫn trứng		66.95	Insufflation of therapeutic agent into fallopian tubes	Thủ thuật bơm thuốc điều trị vào ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ống dẫn trứng		66.96	Dilation of fallopian tube	Thủ thuật nong ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ống dẫn trứng		66.97	Burying of fimbriae in uterine wall	Phẫu thuật/thủ thuật cắm tua ống dẫn trứng [vòi tử cung] vào thành tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	66	Phẫu thuật/thủ thuật ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	66.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ống dẫn trứng		66.99	Other operations on fallopian tubes	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở ống dẫn trứng [vòi tử cung]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	67	Phẫu thuật/thủ thuật ở cổ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	67.0	Phẫu thuật/thủ thuật nong ống cổ tử cung	Loại trừ: thủ thuật nong và nạo (69.01-69.09) khi thực hiện để gây khởi phát chuyển dạ (73.1)	67.0	Dilation of cervical canal	Thủ thuật nong ống cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	67	Phẫu thuật/thủ thuật ở cổ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	67.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở cổ tử cung		67.11	Endocervical biopsy	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết ống cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	67	Phẫu thuật/thủ thuật ở cổ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	67.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở cổ tử cung		67.12	Other cervical biopsy	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết khác ở cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	67	Phẫu thuật/thủ thuật ở cổ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	67.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở cổ tử cung		67.19	Other diagnostic procedures on cervix	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	67	Phẫu thuật/thủ thuật ở cổ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	67.2	Phẫu thuật/thủ thuật khoét chóp cổ tử cung	Loại trừ: thực hiện bằng: thủ thuật áp lạnh (67.33) thủ thuật đốt điện (67.32)	67.2	Conization of cervix	Phẫu thuật/thủ thuật khoét chóp cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	67	Phẫu thuật/thủ thuật ở cổ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	67.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô cổ tử cung		67.31	Marsupialization of cervical cyst	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông [dẫn lưu] nang cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	67	Phẫu thuật/thủ thuật ở cổ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	67.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô cổ tử cung		67.32	Destruction of lesion of cervix by cauterization	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tổn thương ở cổ tử cung bằng đốt điện
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	67	Phẫu thuật/thủ thuật ở cổ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	67.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô cổ tử cung		67.33	Destruction of lesion of cervix by cryosurgery	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tổn thương ở cổ tử cung bằng áp lạnh

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	67	Phẫu thuật/thủ thuật ở cổ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	67.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô cổ tử cung		67.39	Other excision or destruction of lesion or tissue of cervix	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	67	Phẫu thuật/thủ thuật ở cổ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	67.4	Phẫu thuật cắt bỏ cổ tử cung	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ cổ tử cung đồng thời khâu phục hồi thành âm đạo	67.4	Amputation of cervix	Phẫu thuật cắt bỏ cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	67	Phẫu thuật/thủ thuật ở cổ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	67.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa lỗ trong của cổ tử cung		67.51	Transabdominal cerclage of cervix	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vòng eo tử cung qua đường bụng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	67	Phẫu thuật/thủ thuật ở cổ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	67.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa lỗ trong của cổ tử cung		67.59	Other repair of internal cervical os	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa lỗ trong cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	67	Phẫu thuật/thủ thuật ở cổ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	67.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở cổ tử cung	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.51)	67.61	Suture of laceration of cervix	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	67	Phẫu thuật/thủ thuật ở cổ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	67.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở cổ tử cung	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.51)	67.62	Repair of fistula of cervix	Phẫu thuật/thủ thuật sửa lỗ rò cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	67	Phẫu thuật/thủ thuật ở cổ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	67.6	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở cổ tử cung	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.51)	67.69	Other repair of cervix	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.0	Phẫu thuật rạch tử cung	Phẫu thuật/thủ thuật rạch tử cung có lấy bỏ thai trứng Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật rạch tử cung để chấm dứt thai kỳ (74.91)	68.0	Hysterotomy	Phẫu thuật rạch tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tử cung và tổ chức nâng đỡ tử cung		68.11	Digital examination of uterus	Thủ thuật khám tử cung bằng ngón tay
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tử cung và tổ chức nâng đỡ tử cung		68.12	Hysteroscopy	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] buồng tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tử cung và tổ chức nâng đỡ tử cung		68.13	Open biopsy of uterus	Phẫu thuật/thủ thuật mở sinh thiết tử cung

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tử cung và tổ chức nâng đỡ tử cung		68.14	Open biopsy of uterine ligaments	Phẫu thuật mở sinh thiết dây chằng tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tử cung và tổ chức nâng đỡ tử cung		68.15	Closed biopsy of uterine ligaments	Phẫu thuật/thủ thuật kín sinh thiết dây chằng tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tử cung và tổ chức nâng đỡ tử cung		68.16	Closed biopsy of uterus	Phẫu thuật/thủ thuật kín sinh thiết tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở tử cung và tổ chức nâng đỡ tử cung		68.19	Other diagnostic procedures on uterus and supporting structures	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở tử cung và tổ chức nâng đỡ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô tử cung		68.21	Division of endometrial synechiae	Phẫu thuật/thủ thuật tách dính niêm mạc buồng tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô tử cung		68.22	Incision or excision of congenital septum of uterus	Phẫu thuật/thủ thuật rạch hoặc cắt bỏ vách ngăn bẩm sinh buồng tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô tử cung		68.23	Endometrial ablation	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ [đốt nhiệt] nội mạc tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô tử cung		68.24	Uterine artery embolization [UAE] with coils	Phẫu thuật/thủ thuật thuyên tắc động mạch tử cung bằng vòng xoắn kim loại
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô tử cung		68.25	Uterine artery embolization [UAE] without coils	Phẫu thuật/thủ thuật thuyên tắc động mạch tử cung không dùng vòng xoắn kim loại
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô tử cung		68.29	Other excision or destruction of lesion of uterus	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương ở tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.3	Phẫu thuật cắt bỏ tử cung gần toàn bộ qua đường bụng		68.31	Laparoscopic supracervical hysterectomy [LSH]	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ tử cung bảo tồn cổ tử cung [LSH]

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.3	Phẫu thuật cắt bỏ tử cung gần toàn bộ qua đường bụng		68.39	Other and unspecified subtotal abdominal hysterectomy	Phẫu thuật khác hoặc không xác định cắt bỏ gần toàn bộ tử cung qua đường bụng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.4	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ống dẫn trứng và buồng trứng (65.31-65.64) Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ tử cung tiết căn qua bất kể đường phẫu thuật nào (68.61-68.69)	68.41	Laparoscopic total abdominal hysterectomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ toàn bộ tử cung lấy từ cung qua đường bụng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.4	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ống dẫn trứng và buồng trứng (65.31-65.64) Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ tử cung tiết căn qua bất kể đường phẫu thuật nào (68.61-68.69)	68.49	Other and unspecified total abdominal hysterectomy	Phẫu thuật khác hoặc không xác định cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.5	Phẫu thuật cắt bỏ tử cung qua đường âm đạo	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ ống dẫn trứng và buồng trứng (65.31-65.64) phẫu thuật/thủ thuật sửa sa bàng quang hoặc trực tràng (70.50-70.52) phẫu thuật/thủ thuật sửa sản chậu (70.79)	68.51	Laparoscopically assisted vaginal hysterectomy (LAVH)	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ tử cung lấy từ cung qua đường âm đạo [LAVH]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.5	Phẫu thuật cắt bỏ tử cung qua đường âm đạo	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ các ống dẫn trứng và các buồng trứng (65.31-65.64) phẫu thuật/thủ thuật sửa sa bàng quang hoặc trực tràng (70.50-70.52) phẫu thuật/thủ thuật sửa sản chậu (70.79)	68.59	Other and unspecified vaginal hysterectomy	Phẫu thuật khác hoặc không xác định cắt bỏ tử cung qua đường âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.6	Phẫu thuật cắt bỏ tử cung tiết căn qua đường bụng	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời: phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch (40.3-40.5) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ các ống dẫn trứng và buồng trứng (65.31-65.64) Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tạng ở tiểu khung [khung chậu] (68.8)	68.61	Laparoscopic radical abdominal hysterectomy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ tử cung tiết căn lấy từ cung qua đường bụng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.6	Phẫu thuật cắt bỏ tử cung tiết căn qua đường bụng	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời: phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch (40.3-40.5) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ các ống dẫn trứng và buồng trứng (65.31-65.64) Loại trừ: Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tạng ở tiểu khung [khung chậu] (68.8)	68.69	Other and unspecified radical abdominal hysterectomy	Phẫu thuật khác hoặc không xác định cắt bỏ tử cung tiết căn qua đường bụng

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.7	Phẫu thuật cắt bỏ tử cung tiết căn qua đường âm đạo	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời: phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch (40.3-40.5) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ các ống dẫn trứng và buồng trứng (65.31-65.64) Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ tử cung qua đường bụng, bất kể phương pháp nào (68.31-68.39, 68.41-68.49, 68.61-68.69, 68.9)	68.71	Laparoscopic radical vaginal hysterectomy [LRVH]	Phẫu thuật nội soi ổ bụng cắt bỏ tử cung tiết căn qua đường âm đạo [LRVH]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.7	Phẫu thuật cắt bỏ tử cung tiết căn qua đường âm đạo	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời: phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch (40.3-40.5) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ các ống dẫn trứng và buồng trứng (65.31-65.64) Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ tử cung qua đường bụng, bất kể phương pháp nào (68.31-68.39, 68.41-68.49, 68.61-68.69, 68.9)	68.79	Other and unspecified radical vaginal hysterectomy	Phẫu thuật khác hoặc không xác định cắt bỏ tử cung tiết căn qua đường âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.8	Phẫu thuật cắt toàn bộ tạng ở tiểu khung [khung chậu]	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ buồng trứng, ống dẫn trứng, tử cung, âm đạo, bàng quang, và niệu đạo (có cắt bỏ cả đại tràng sigma và trực tràng) Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời: phẫu thuật/thủ thuật tạo hậu môn nhân tạo từ đại tràng (46.12-46.13) phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch (40.3, 40.5) phẫu thuật/thủ thuật chuyển lưu tiết niệu (56.51-56.79)	68.8	Pelvic evisceration	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tạng ở tiểu khung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	68	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch và/hoặc cắt bỏ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	68.9	Phẫu thuật khác hoặc không xác định cắt bỏ tử cung	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ buồng trứng, ống dẫn trứng, tử cung, âm đạo, bàng quang, và niệu đạo (có cắt bỏ cả đại tràng sigma và trực tràng) Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời: phẫu thuật/thủ thuật tạo hậu môn nhân tạo từ đại tràng (46.12-46.13) phẫu thuật/thủ thuật nạo vết hạch (40.3, 40.5) phẫu thuật/thủ thuật chuyển lưu tiết niệu (56.51-56.79)	68.9	Other and unspecified hysterectomy	Phẫu thuật khác hoặc không xác định cắt bỏ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.0	Phẫu thuật/thủ thuật nong và nạo tử cung	Loại trừ: thủ thuật nong và hút tử cung chân không (69.51-69.59)	69.01	Dilation and curettage for termination of pregnancy	Thủ thuật nong và nạo để chấm dứt thai kỳ

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.0	Phẫu thuật/thủ thuật nông và nạo tử cung	Loại trừ: thủ thuật nông và hút tử cung chân không (69.51-69.59)	69.02	Dilation and curettage following delivery or abortion	Thủ thuật nông và nạo sau đẻ hoặc sau phá thai
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.0	Phẫu thuật/thủ thuật nông và nạo tử cung	Loại trừ: thủ thuật nông và hút tử cung chân không (69.51-69.59)	69.09	Other dilation and curettage	Thủ thuật nông và nạo khác
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.1	Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở tử cung và tổ chức nâng đỡ tử cung		69.19	Other excision or destruction of uterus and supporting structures	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tử cung và tổ chức nâng đỡ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.2	Phẫu thuật/thủ thuật sửa tổ chức nâng đỡ tử cung		69.21	Interposition operation	Phẫu thuật/thủ thuật chuyển và cố định tử cung giữa bàng quang và thành trước của âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.2	Phẫu thuật/thủ thuật sửa tổ chức nâng đỡ tử cung		69.22	Other uterine suspension	Phẫu thuật/thủ thuật khác cố định tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.2	Phẫu thuật/thủ thuật sửa tổ chức nâng đỡ tử cung		69.23	Vaginal repair of chronic inversion of uterus	Phẫu thuật/thủ thuật sửa lộn tử cung (tử cung đảo ngược) mạn tính qua âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.2	Phẫu thuật/thủ thuật sửa tổ chức nâng đỡ tử cung		69.29	Other repair of uterus and supporting structures	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở tử cung và tổ chức nâng đỡ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh tử cung quanh cổ tử cung		69.3	Paracervical uterine denervation	Phẫu thuật/thủ thuật cắt thần kinh tử cung quanh cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa tử cung	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.50-75.52)	69.41	Suture of laceration of uterus	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa tử cung	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.50-75.52)	69.42	Closure of fistula of uterus	Phẫu thuật/thủ thuật đóng lỗ rò tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.4	Phẫu thuật/thủ thuật sửa tử cung	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.50-75.52)	69.49	Other repair of uterus	Phẫu thuật/thủ thuật khác sửa tử cung

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.5	Thủ thuật nong và hút tử cung chân không	Loại trừ: thủ thuật hút điều hòa kinh nguyệt [hút thai sớm] (69.6)	69.51	Aspiration curettage of uterus for termination of pregnancy	Thủ thuật hút và nạo buồng tử cung để chấm dứt thai kỳ
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.5	Thủ thuật nong và hút tử cung chân không	Loại trừ: thủ thuật hút điều hòa kinh nguyệt [hút thai sớm] (69.6)	69.52	Aspiration curettage following delivery or abortion	Thủ thuật hút và nạo buồng tử cung sau đẻ hoặc sau phá thai
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.5	Thủ thuật nong và hút tử cung chân không	Loại trừ: thủ thuật hút điều hòa kinh nguyệt [hút thai sớm] (69.6)	69.59	Other aspiration curettage of uterus	Thủ thuật nạo và hút khác ở tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.6	Thủ thuật hút điều hòa kinh nguyệt [hút thai sớm]		69.6	Menstrual extraction or regulation	Thủ thuật hút điều hòa kinh nguyệt [hút thai sớm]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.7	Thủ thuật đặt dụng cụ tránh thai trong tử cung		69.7	Insertion of intrauterine contraceptive device	Thủ thuật đặt dụng cụ tránh thai trong buồng tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tử cung, cổ tử cung, và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật nong hoặc rạch cổ tử cung sản khoa (73.1, 73.93)	69.91	Insertion of therapeutic device into uterus	Thủ thuật đặt dụng cụ điều trị trong buồng tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tử cung, cổ tử cung, và/hoặc tổ chức nâng đỡ	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật nong hoặc rạch cổ tử cung sản khoa (73.1, 73.93)	69.92	Artificial insemination	Thủ thuật thụ thai nhân tạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tử cung, cổ tử cung, và/hoặc tổ chức nâng đỡ	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật nong hoặc rạch cổ tử cung sản khoa (73.1, 73.93)	69.93	Insertion of laminaria	Thủ thuật đặt laminaria ở ống cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tử cung, cổ tử cung, và/hoặc tổ chức nâng đỡ	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật nong hoặc rạch cổ tử cung sản khoa (73.1, 73.93)	69.94	Manual replacement of inverted uterus	Thủ thuật đẩy lại lộn tử cung (tử cung đảo ngược) bằng tay
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tử cung, cổ tử cung, và/hoặc tổ chức nâng đỡ	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật nong hoặc rạch cổ tử cung sản khoa (73.1, 73.93)	69.95	Incision of cervix	Phẫu thuật/thủ thuật rạch cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tử cung, cổ tử cung, và/hoặc tổ chức nâng đỡ	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật nong hoặc rạch cổ tử cung sản khoa (73.1, 73.93)	69.96	Removal of cerclage material from cervix	Thủ thuật cắt chỉ [tháo vật liệu] dùng để khâu vòng cổ tử cung

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tử cung, cổ tử cung, và/hoặc tổ chức nâng đỡ	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật nong hoặc rạch cổ tử cung sản khoa (73.1, 73.93)	69.97	Removal of other penetrating foreign body from cervix	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ dị vật xuyên ống cổ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tử cung, cổ tử cung, và/hoặc tổ chức nâng đỡ	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật nong hoặc rạch cổ tử cung sản khoa (73.1, 73.93)	69.98	Other operations on supporting structures of uterus	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tổ chức nâng đỡ tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	69	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tổ chức nâng đỡ tử cung	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	69.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tử cung, cổ tử cung, và/hoặc tổ chức nâng đỡ	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật nong hoặc rạch cổ tử cung sản khoa (73.1, 73.93)	69.99	Other operations on cervix and uterus	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cổ tử cung và/hoặc tử cung
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.0	Thủ thuật chọc dò túi cùng Douglas		70.0	Culdocentesis	Thủ thuật chọc dò túi cùng Douglas
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.11	Hymenotomy	Phẫu thuật/thủ thuật rạch màng trinh
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.12	Culdotomy	Phẫu thuật/thủ thuật rạch túi cùng Douglas
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.13	Lysis of intraluminal adhesions of vagina	Phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính trong lòng âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.1	Phẫu thuật/thủ thuật rạch âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.14	Other vaginotomy	Phẫu thuật/thủ thuật rạch khác âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.21	Vaginoscopy	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] ở âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.22	Culdoscopy	Thủ thuật nội soi [chẩn đoán] túi cùng Douglas
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.23	Biopsy of cul-de-sac	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết túi cùng Douglas
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.24	Vaginal biopsy	Thủ thuật sinh thiết âm đạo

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.29	Other diagnostic procedures on vagina and cul-de-sac	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.31	Hymenectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt màng trinh
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt hoặc phá hủy ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.32	Excision or destruction of lesion of cul-de-sac	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương ở túi cùng Douglas
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt hoặc phá hủy ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.33	Excision or destruction of lesion of vagina	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương ở âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.4	Phẫu thuật đóng [khâu bí lại] hoặc cắt bỏ toàn bộ âm đạo	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ âm đạo Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật khâu bí lại [đóng] vòm âm đạo (70.8)	70.4	Obliteration and total excision of vagina	Phẫu thuật đóng [khâu bí lại] hoặc cắt bỏ toàn bộ âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sa bàng quang và/hoặc sa trực tràng		70.50	Repair of cystocele and rectocele	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sa bàng quang và sa trực tràng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sa bàng quang và/hoặc sa trực tràng		70.51	Repair of cystocele	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sa bàng quang
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sa bàng quang và/hoặc sa trực tràng		70.52	Repair of rectocele	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sa trực tràng
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sa bàng quang và/hoặc sa trực tràng		70.53	Repair of cystocele and rectocele with graft or prosthesis	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sa bàng quang và sa trực tràng bằng ghép mô hoặc đặt vật liệu nhân tạo [màng nâng]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sa bàng quang và/hoặc sa trực tràng		70.54	Repair of cystocele with graft or prosthesis	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sa bàng quang bằng ghép mô hoặc đặt vật liệu nhân tạo [màng nâng]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.5	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sa bàng quang và/hoặc sa trực tràng		70.55	Repair of rectocele with graft or prosthesis	Phẫu thuật/thủ thuật sửa sa trực tràng bằng ghép mô hoặc đặt vật liệu nhân tạo [màng nâng]

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình và/hoặc tái tạo âm đạo		70.61	Vaginal construction	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình và/hoặc tái tạo âm đạo		70.62	Vaginal reconstruction	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình và/hoặc tái tạo âm đạo		70.63	Vaginal construction with graft or prosthesis	Phẫu thuật tạo hình âm đạo bằng ghép mô hoặc vật liệu nhân tạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.6	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình và/hoặc tái tạo âm đạo		70.64	Vaginal reconstruction with graft or prosthesis	Phẫu thuật tái tạo âm đạo bằng ghép mô hoặc vật liệu nhân tạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở âm đạo	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính trong lòng âm đạo (70.13) phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.69) khi thực hiện liên quan phẫu thuật cắt bỏ cổ tử cung (67.4)	70.71	Suture of laceration of vagina	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở âm đạo	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính trong lòng âm đạo (70.13) phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.69) khi thực hiện liên quan phẫu thuật cắt bỏ cổ tử cung (67.4)	70.72	Repair of colovaginal fistula	Phẫu thuật/thủ thuật sửa lỗ rò đại tràng - âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở âm đạo	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính trong lòng âm đạo (70.13) phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.69) khi thực hiện liên quan phẫu thuật cắt bỏ cổ tử cung (67.4)	70.73	Repair of rectovaginal fistula	Phẫu thuật/thủ thuật sửa lỗ rò trực tràng - âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở âm đạo	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính trong lòng âm đạo (70.13) phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.69) khi thực hiện liên quan phẫu thuật cắt bỏ cổ tử cung (67.4)	70.74	Repair of other vaginoenteric fistula	Phẫu thuật/thủ thuật sửa lỗ rò khác giữa ruột và âm đạo

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở âm đạo	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính trong lòng âm đạo (70.13) phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.69) khi thực hiện liên quan phẫu thuật cắt bỏ cổ tử cung (67.4)	70.75	Repair of other fistula of vagina	Phẫu thuật/thủ thuật sửa lỗ rò khác của âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở âm đạo	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính trong lòng âm đạo (70.13) phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.69) khi thực hiện liên quan phẫu thuật cắt bỏ cổ tử cung (67.4)	70.76	Hymenorrhaphy	Phẫu thuật/thủ thuật phục hồi màng trinh
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở âm đạo	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính trong lòng âm đạo (70.13) phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.69) khi thực hiện liên quan phẫu thuật cắt bỏ cổ tử cung (67.4)	70.77	Vaginal suspension and fixation	Phẫu thuật/thủ thuật treo và/hoặc cố định âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở âm đạo	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính trong lòng âm đạo (70.13) phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.69) khi thực hiện liên quan phẫu thuật cắt bỏ cổ tử cung (67.4)	70.78	Vaginal suspension and fixation with graft or prosthesis	Phẫu thuật/thủ thuật treo và/hoặc cố định âm đạo bằng ghép mô hoặc vật liệu nhân tạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở âm đạo	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính trong lòng âm đạo (70.13) phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.69) khi thực hiện liên quan phẫu thuật cắt bỏ cổ tử cung (67.4)	70.79	Other repair of vagina	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.8	Phẫu thuật/thủ thuật khâu bí lại [đóng] vòm âm đạo	Phẫu thuật LeFort (sản khoa)	70.8	Obliteration of vaginal vault	Phẫu thuật/thủ thuật khâu bí lại [đóng] vòm âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.91	Other operations on vagina	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở âm đạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.92	Other operations on cul-de-sac	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở túi cùng Douglas

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.93	Other operations on cul-de-sac with graft or prosthesis	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở túi cùng Douglas bằng ghép mô hoặc vật liệu nhân tạo
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.94	Insertion of biological graft [in vagina]	Phẫu thuật/thủ thuật đặt mảnh ghép sinh học [ở âm đạo]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	70	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	70.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở âm đạo và/hoặc túi cùng Douglas		70.95	Insertion of synthetic graft or prosthesis [in vagina]	Phẫu thuật/thủ thuật cấy mảnh ghép tổng hợp hoặc vật liệu nhân tạo [ở âm đạo]
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn		71.01	Lysis of vulvar adhesions	Phẫu thuật/thủ thuật gỡ dính âm hộ
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn		71.09	Other incision of vulva and perineum	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch âm hộ và/hoặc tầng sinh môn
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở âm hộ		71.11	Biopsy of vulva	Thủ thuật sinh thiết âm hộ
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở âm hộ		71.19	Other diagnostic procedures on vulva	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở âm hộ
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.2	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến Bartholin		71.21	Percutaneous aspiration of Bartholin's gland (cyst)	Thủ thuật chọc hút [u nang] tuyến Bartholin qua da
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.2	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến Bartholin		71.22	Incision of Bartholin's gland (cyst)	Phẫu thuật/thủ thuật rạch [u nang] tuyến Bartholin
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.2	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến Bartholin		71.23	Marsupialization of Bartholin's gland (cyst)	Phẫu thuật/thủ thuật mở thông [dẫn lưu] (nang) tuyến Bartholin
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.2	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến Bartholin		71.24	Excision or other destruction of Bartholin's gland (cyst)	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy [u nang] tuyến Bartholin
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.2	Phẫu thuật/thủ thuật ở tuyến Bartholin		71.29	Other operations on Bartholin's gland	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở tuyến Bartholin

12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy tuyến Skene Loại trừ: thủ thuật sinh thiết âm hộ (71.11) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đường rò âm hộ (71.72)	71.3	Other local excision or destruction of vulva and perineum	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy âm hộ và/hoặc tầng sinh môn
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.4	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật Phẫu thuật rạch âm vật Phẫu thuật cắt âm vật	71.4	Operations on clitoris	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm vật
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ âm hộ tiết căn	Cùng mã hóa bất kể thủ thuật nạo vết hạch thực hiện đồng thời (40.3, 40.5)	71.5	Radical vulvectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ âm hộ tiết căn
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.6	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ âm hộ		71.61	Unilateral vulvectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ âm hộ một bên
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.6	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ âm hộ		71.62	Bilateral vulvectomy	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ âm hộ hai bên
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.69)	71.71	Suture of laceration of vulva or perineum	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách âm hộ hoặc tầng sinh môn
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.69)	71.72	Repair of fistula of vulva or perineum	Phẫu thuật/thủ thuật sửa lỗ rò ở âm hộ hoặc tầng sinh môn
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.7	Phẫu thuật/thủ thuật sửa âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới (75.69)	71.79	Other repair of vulva and perineum	Phẫu thuật/thủ thuật sửa khác ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở âm hộ	Loại trừ: thủ thuật: lấy dị vật không rạch (98.23) nhét gạc (97.75) thay thế gạc nhét (97.26)	71.8	Other operations on vulva	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở âm hộ
12	Phẫu thuật, thủ thuật cơ quan sinh dục nữ (65-71)	71	Phẫu thuật/thủ thuật ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	Cùng mã hóa sử dụng chất chống dính sau phẫu thuật nếu có (99.77)	71.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ quan sinh dục nữ		71.9	Other operations on female genital organs	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ quan sinh dục nữ
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.0	Thủ thuật đẻ forceps khi đầu lọt thấp	Thủ thuật kéo thai bằng forceps	72.0	Low forceps operation	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps khi đầu lọt thấp
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.1	Thủ thuật đẻ forceps khi đầu lọt thấp có cắt tầng sinh môn	Thủ thuật kéo thai bằng forceps có cắt tầng sinh môn	72.1	Low forceps operation with episiotomy	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps khi đầu lọt thấp có cắt tầng sinh môn

13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.2	Thủ thuật đẻ forceps khi đầu lọt trung bình		72.21	Mid forceps operation with episiotomy	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps khi đầu lọt trung bình có cắt tầng sinh môn
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.2	Thủ thuật đẻ forceps khi đầu lọt trung bình		72.29	Other mid forceps operation	Thủ thuật khác hỗ trợ đẻ bằng forceps khi đầu lọt trung bình
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.3	Thủ thuật đẻ forceps khi đầu lọt cao		72.31	High forceps operation with episiotomy	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps khi đầu lọt cao có cắt tầng sinh môn
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.3	Thủ thuật đẻ forceps khi đầu lọt cao		72.39	Other high forceps operation	Thủ thuật khác hỗ trợ đẻ bằng forceps khi đầu lọt cao
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.4	Thủ thuật dùng forceps xoay [quay] đầu thai nhi Thủ thuật xoay [quay] đầu thai nhi kiểu "chìa khóa" Thủ thuật xoay [quay] đầu kiểu Kielland Nghiệm pháp Scanzoni để xoay [quay] đầu thai nhi Cùng mã hóa thủ thuật kéo thai bằng forceps liên quan (72.0-72.39)	Nghiệm pháp DeLee để xoay [quay] đầu thai nhi Thủ thuật xoay [quay] đầu kiểu "chìa khóa" Thủ thuật xoay [quay] đầu kiểu Kielland Nghiệm pháp Scanzoni để xoay [quay] đầu thai nhi Cùng mã hóa thủ thuật kéo thai bằng forceps liên quan (72.0-72.39)	72.4	Forceps rotation of fetal head	Thủ thuật dùng forceps xoay [quay] đầu thai nhi
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.5	Thủ thuật đỡ đẻ ngôi mông		72.51	Partial breech extraction with forceps to aftercoming head	Thủ thuật kéo thai ngôi mông không hoàn toàn dùng forceps lấy đầu hậu
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.5	Thủ thuật đỡ đẻ ngôi mông		72.52	Other partial breech extraction	Thủ thuật kéo thai ngôi mông không hoàn toàn khác
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.5	Thủ thuật đỡ đẻ ngôi mông		72.53	Total breech extraction with forceps to aftercoming head	Thủ thuật kéo thai ngôi mông hoàn toàn dùng forceps lấy đầu hậu
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.5	Thủ thuật đỡ đẻ ngôi mông		72.54	Other total breech extraction	Thủ thuật kéo thai ngôi mông hoàn toàn khác

13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.6	Thủ thuật dùng forceps lấy đầu hậu	Thủ thuật dùng Piper forceps (lấy đầu hậu) Loại trừ: Thủ thuật kéo thai ngôi mông không hoàn toàn dùng forceps lấy đầu hậu (72.51) Thủ thuật kéo thai ngôi mông hoàn toàn dùng forceps lấy đầu hậu (72.53)	72.6	Forceps application to aftercoming head	Thủ thuật dùng forceps lấy đầu hậu
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.7	Thủ thuật kéo thai bằng giác hút	Bao gồm: kéo thai kiểu Malström	72.71	Vacuum extraction with episiotomy	Thủ thuật kéo thai bằng giác hút [kéo] có cắt tầng sinh môn
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.7	Thủ thuật kéo thai bằng giác hút	Bao gồm: kéo thai kiểu Malström	72.79	Other vacuum extraction	Thủ thuật kéo thai bằng giác hút [kéo] khác
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.8	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng dụng cụ xác định khác		72.8	Other specified instrumental delivery	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng dụng cụ xác định khác
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	72	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps, giác hút và/hoặc ngôi mông		72.9	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng dụng cụ không xác định		72.9	Unspecified instrumental delivery	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng dụng cụ không xác định
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây đẻ chỉ huy hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.0	Thủ thuật bấm ối		73.01	Induction of labor by artificial rupture of membranes	Thủ thuật bấm ối gây khởi phát chuyển dạ
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây đẻ chỉ huy hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.0	Thủ thuật bấm ối		73.09	Other artificial rupture of membranes	Thủ thuật bấm ối khác
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.1	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ	Khởi phát chuyển dạ bằng nong cổ tử cung Loại trừ: tiêm thuốc chấm dứt thai kỳ (75.0) đặt thuốc trong âm đạo chấm dứt thai kỳ (96.49)	73.1	Other surgical induction of labor	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.2	Thủ thuật kết hợp nội và ngoại xoay thai và kéo thai		73.21	Internal and combined version without extraction	Thủ thuật kết hợp nội và ngoại xoay thai không kéo thai
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.2	Thủ thuật kết hợp nội và ngoại xoay thai và kéo thai		73.22	Internal and combined version with extraction	Thủ thuật kết hợp nội và ngoại xoay thai có kéo thai
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.3	Phẫu thuật lấy thai sau thất bại hỗ trợ đẻ bằng forceps	Thủ thuật dùng forceps nhưng không đẻ được	73.3	Failed forceps	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng forceps thất bại

13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.4	Thủ thuật dùng thuốc gây khởi phát chuyển dạ	Loại trừ: sử dụng thuốc để tăng cường cơn chuyển dạ - không mã hóa	73.4	Medical induction of labor	Thủ thuật khởi phát chuyển dạ bằng thuốc
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.5	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng tay		73.51	Manual rotation of fetal head	Thủ thuật xoay đầu thai nhi bằng tay
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.5	Thủ thuật hỗ trợ đẻ bằng tay		73.59	Other manually assisted delivery	Thủ thuật hỗ trợ đẻ khác bằng tay
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.6	Thủ thuật cắt tầng sinh môn	Phẫu thuật/thủ thuật rạch tầng sinh môn đến trực tràng Phẫu thuật/thủ thuật rạch tầng sinh môn và khâu tầng sinh môn sau Loại trừ: khi thực hiện cùng: Thủ thuật hỗ trợ đẻ đầu lọt cao bằng forceps (72.31) Thủ thuật hỗ trợ đẻ đầu lọt thấp bằng forceps (72.1) Thủ thuật hỗ trợ đẻ đầu lọt vừa bằng forceps (72.21) Thủ thuật kéo thai bằng giác hút [kéo] (72.71)	73.6	Episiotomy	Thủ thuật cắt tầng sinh môn
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.8	Phẫu thuật/thủ thuật ở thai đẻ hỗ trợ đẻ	Phẫu thuật xương vai ở thai nhi Phẫu thuật phá thai nhi Thủ thuật chọc dịch não tủy ở thai não úng thủy để hỗ trợ đẻ	73.8	Operations on fetus to facilitate delivery	Phẫu thuật/thủ thuật ở thai đẻ hỗ trợ đẻ
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác hỗ trợ đẻ		73.91	External version assisting delivery	Thủ thuật ngoại xoay thai hỗ trợ đẻ
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác hỗ trợ đẻ		73.92	Replacement of prolapsed umbilical cord	Thủ thuật đẩy ngôi lên cao giảm chèn ép vào dây rốn bị sa
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác hỗ trợ đẻ		73.93	Incision of cervix to assist delivery	Phẫu thuật/thủ thuật rạch cổ tử cung để hỗ trợ đẻ
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác hỗ trợ đẻ		73.94	Pubiotomy to assist delivery	Phẫu thuật cắt xương mu hỗ trợ đẻ
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	73	Phẫu thuật/thủ thuật khác gây khởi phát chuyển dạ hoặc hỗ trợ sinh đẻ		73.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác hỗ trợ đẻ		73.99	Other operations assisting delivery	Phẫu thuật/thủ thuật khác hỗ trợ đẻ

13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	74	Phẫu thuật lấy thai	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tử cung (68.3-68.4, 68.6, 68.8) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ u xơ tử cung (68.29) phẫu thuật triệt sản nữ (66.31-66.39, 66.63)	74.0	Phẫu thuật lấy thai cổ điển	Phẫu thuật lấy thai cổ điển qua phúc mạc	74.0	Classical cesarean section	Phẫu thuật lấy thai cổ điển
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	74	Phẫu thuật lấy thai	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tử cung (68.3-68.4, 68.6, 68.8) hẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ u xơ tử cung (68.29) phẫu thuật triệt sản nữ (66.31-66.39, 66.63)	74.1	Phẫu thuật lấy thai mổ ngang đoạn dưới	Phẫu thuật lấy thai đoạn thấp tử cung	74.1	Low cervical cesarean section	Phẫu thuật lấy thai đường rạch thấp ở cổ tử cung
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	74	Phẫu thuật lấy thai	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tử cung (68.3-68.4, 68.6, 68.8) hẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ u xơ tử cung (68.29) phẫu thuật triệt sản nữ (66.31-66.39, 66.63)	74.2	Phẫu thuật lấy thai ngoài phúc mạc	Phẫu thuật lấy thai đường trên bàng quang	74.2	Extraperitoneal cesarean section	Phẫu thuật lấy thai ngoài phúc mạc
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	74	Phẫu thuật lấy thai	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tử cung (68.3-68.4, 68.6, 68.8) hẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ u xơ tử cung (68.29) phẫu thuật triệt sản nữ (66.31-66.39, 66.63)	74.3	Phẫu thuật/thủ thuật lấy thai ngoài tử cung ở vị trí ngoài ống dẫn trứng	Phẫu thuật cắt bỏ: thai ngoài tử cung trong ổ bụng thai trong khoang phúc mạc hoặc khoang ngoài phúc mạc sau vỡ tử cung hoặc ống dẫn trứng Loại trừ: khi thực hiện phẫu thuật/thủ thuật mở thông ống dẫn trứng [vòi trứng] (66.02) khi thực hiện phẫu thuật/thủ thuật rạch ống dẫn trứng [vòi trứng] (66.01) khi thực hiện phẫu thuật cắt ống dẫn trứng đồng thời (66.62)	74.3	Removal of extratubal ectopic pregnancy	Phẫu thuật/thủ thuật lấy thai ngoài tử cung ở vị trí ngoài ống dẫn trứng [vòi tử cung]
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	74	Phẫu thuật lấy thai	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tử cung (68.3-68.4, 68.6, 68.8) hẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ u xơ tử cung (68.29) phẫu thuật triệt sản nữ (66.31-66.39, 66.63)	74.4	Phẫu thuật lấy thai bằng phương pháp khác	Phẫu thuật lấy thai không cắt phúc mạc Phẫu thuật lấy thai qua phúc mạc không xác định khác Phẫu thuật lấy thai qua âm đạo	74.4	Cesarean section of other specified type	Phẫu thuật lấy thai bằng phương pháp khác

13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	74	Phẫu thuật lấy thai	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tử cung (68.3-68.4, 68.6, 68.8) hẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ u xơ tử cung (68.29) phẫu thuật triệt sản nữ (66.31-66.39, 66.63)	74.9	Phẫu thuật lấy thai, phương pháp không xác định		74.91	Hysterotomy to terminate pregnancy	Phẫu thuật rạch tử cung để chấm dứt thai kỳ
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	74	Phẫu thuật lấy thai	Cùng mã hóa nếu thực hiện đồng thời: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tử cung (68.3-68.4, 68.6, 68.8) hẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ u xơ tử cung (68.29) phẫu thuật triệt sản nữ (66.31-66.39, 66.63)	74.9	Phẫu thuật lấy thai, phương pháp không xác định		74.99	Other cesarean section of unspecified type	Phẫu thuật/thủ thuật lấy thai khác phương pháp không xác định
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.0	Thủ thuật tiêm thuốc vào túi ối để gây sảy thai [phá thai] Thủ thuật tiêm: prostaglandin để gây sảy thai nước muối sinh lý để gây sảy thai Thủ thuật chấm dứt thai kỳ bằng tiêm vào tử cung Loại trừ: đặt viên prostaglandin vào âm đạo để phá thai (96.49)		75.0	Intra-amniotic injection for abortion	Thủ thuật tiêm vào túi ối để gây sảy thai [phá thai]
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.1	Thủ thuật chọc ối chẩn đoán		75.1	Diagnostic amniocentesis	Thủ thuật chọc ối chẩn đoán
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.2	Thủ thuật truyền máu thai nhi trong tử cung Truyền máu cho thai trong tử cung Thủ thuật đặt catheter vào ổ bụng thai nhi để truyền máu Cùng mã hóa cách thực hiện phẫu thuật/thủ thuật rạch tử cung nếu có (68.0)		75.2	Intrauterine transfusion	Thủ thuật truyền máu thai nhi trong tử cung
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác trong lòng tử cung liên quan thai và/hoặc túi ối Cùng mã hóa cách thực hiện phẫu thuật/thủ thuật rạch tử cung nếu có (68.0)		75.31	Amnioscopy	Thủ thuật soi ối
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.3	Phẫu thuật/thủ thuật trong lòng tử cung khác liên quan thai và/hoặc túi ối Cùng mã hóa cách thực hiện phẫu thuật/thủ thuật rạch tử cung nếu có (68.0)		75.32	Fetal EKG (scalp)	Điện tim [tâm đồ] thai nhi ghi lại trực tiếp từ đầu thai nhi
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.3	Phẫu thuật/thủ thuật trong lòng tử cung khác liên quan thai và/hoặc túi ối Cùng mã hóa cách thực hiện phẫu thuật/thủ thuật rạch tử cung nếu có (68.0)		75.33	Fetal blood sampling and biopsy	Thủ thuật lấy mẫu máu thai nhi và/hoặc sinh thiết thai nhi
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.3	Phẫu thuật/thủ thuật trong lòng tử cung khác liên quan thai và/hoặc túi ối Cùng mã hóa cách thực hiện phẫu thuật/thủ thuật rạch tử cung nếu có (68.0)		75.34	Other fetal monitoring	Thủ thuật theo dõi khác ở thai nhi

13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.3	Phẫu thuật/thủ thuật trong lòng tử cung khác liên quan thai và/hoặc túi ối	Cùng mã hóa cách thực hiện phẫu thuật/thủ thuật rạch tử cung nếu có (68.0)	75.35	Other diagnostic procedures on fetus and amnion	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở thai nhi và/hoặc túi ối
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.3	Phẫu thuật/thủ thuật trong lòng tử cung khác liên quan thai và/hoặc túi ối	Cùng mã hóa cách thực hiện phẫu thuật/thủ thuật rạch tử cung nếu có (68.0)	75.36	Correction of fetal defect	Phẫu thuật/thủ thuật sửa dị tật thai nhi
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.3	Phẫu thuật/thủ thuật trong lòng tử cung khác liên quan thai và/hoặc túi ối	Cùng mã hóa cách thực hiện phẫu thuật/thủ thuật rạch tử cung nếu có (68.0)	75.37	Amnioinfusion	Thủ thuật truyền dịch ối
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.3	Phẫu thuật/thủ thuật trong lòng tử cung khác liên quan thai và/hoặc túi ối	Cùng mã hóa cách thực hiện phẫu thuật/thủ thuật rạch tử cung nếu có (68.0)	75.38	Fetal pulse oximetry	Thủ thuật đo độ bão hòa ôxy thai nhi
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.4	Thủ thuật bóc rau [nhau] thai còn sót bằng tay	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật hút tử cung (69.52) phẫu thuật/thủ thuật nong và nạo (69.02)	75.4	Manual removal of retained placenta	Thủ thuật bóc rau [nhau] thai còn sót bằng tay
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.5	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới ở tử cung		75.50	Repair of current obstetric laceration of uterus, not otherwise specified	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vết rách sản khoa mới ở tử cung, không xác định khác
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.5	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới ở tử cung		75.51	Repair of current obstetric laceration of cervix	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vết rách sản khoa mới ở cổ tử cung
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.5	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới ở tử cung		75.52	Repair of current obstetric laceration of corpus uteri	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vết rách sản khoa mới ở thân tử cung
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.6	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới khác	Cùng mã hóa cắt tầng sinh môn, nếu có (73.6)	75.61	Repair of current obstetric laceration of bladder and urethra	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vết rách sản khoa mới ở bàng quang và/hoặc niệu đạo
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.6	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới khác	Cùng mã hóa cắt tầng sinh môn, nếu có (73.6)	75.62	Repair of current obstetric laceration of rectum and sphincter ani	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vết rách sản khoa mới ở trực tràng và/hoặc cơ thắt [tròn] hậu môn
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.6	Phẫu thuật/thủ thuật khâu vết rách sản khoa mới khác	Cùng mã hóa cắt tầng sinh môn, nếu có (73.6)	75.69	Repair of other current obstetric laceration	Phẫu thuật/thủ thuật sửa vết rách sản khoa khác
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.7	Thủ thuật kiểm soát tử cung sau đẻ bằng tay		75.7	Manual exploration of uterine cavity, postpartum	Thủ thuật kiểm soát buồng tử cung sau đẻ bằng tay

13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.8	Thủ thuật ép tử cung hoặc âm đạo cầm máu	Loại trừ: thủ thuật ép tử cung trước sinh (73.1)	75.8	Obstetric tamponade of uterus or vagina	Thủ thuật ép tử cung hoặc âm đạo cầm máu
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.9	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.91	Evacuation of obstetrical incisional hematoma of perineum	Phẫu thuật lấy máu tụ vết rạch sản khoa ở tầng sinh môn
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.9	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.92	Evacuation of other hematoma of vulva or vagina	Phẫu thuật lấy máu tụ khác ở âm hộ hoặc âm đạo
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.9	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.93	Surgical correction of inverted uterus	Phẫu thuật sửa lộn tử cung (tử cung đảo ngược)
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.9	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.94	Immediate postpartum manual replacement of inverted uterus	Thủ thuật đẩy lại lộn tử cung (tử cung đảo ngược) bằng tay ngay sau sinh
13	Phẫu thuật, thủ thuật sản khoa (72-75)	75	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.9	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác		75.99	Other obstetric operations	Phẫu thuật/thủ thuật sản khoa khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.0	Phẫu thuật rạch xương hàm mặt không cắt rời [cắt bỏ, cắt đứt] xương		76.01	Sequestrectomy of facial bone	Phẫu thuật lấy bỏ xương chết ở xương hàm mặt
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.0	Phẫu thuật rạch xương hàm mặt không cắt rời [cắt bỏ, cắt đứt] xương		76.09	Other incision of facial bone	Phẫu thuật rạch khác ở xương hàm mặt
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương và/hoặc khớp hàm mặt		76.11	Biopsy of facial bone	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương hàm mặt
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương và/hoặc khớp hàm mặt		76.19	Other diagnostic procedures on facial bones and joints	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở xương và/hoặc khớp hàm mặt

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.2	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương ở xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật sinh thiết xương hàm mặt (76.11) phẫu thuật cắt bỏ u do răng (24.4)	76.2	Local excision or destruction of lesion of facial bone	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương ở xương hàm mặt
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.3	Phẫu thuật cắt bỏ một phần xương hàm mặt		76.31	Partial mandibulectomy	Phẫu thuật cắt bỏ một phần xương hàm dưới
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.3	Phẫu thuật cắt bỏ một phần xương hàm mặt		76.39	Partial ostectomy of other facial bone	Phẫu thuật cắt bỏ một phần xương mặt khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.4	Phẫu thuật cắt bỏ và/hoặc tái tạo xương hàm mặt		76.41	Total mandibulectomy with synchronous reconstruction	Phẫu thuật đồng thời cắt bỏ và tái tạo toàn bộ xương hàm dưới
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.4	Phẫu thuật cắt bỏ và/hoặc tái tạo xương hàm mặt		76.42	Other total mandibulectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ toàn bộ xương hàm dưới
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.4	Phẫu thuật cắt bỏ và/hoặc tái tạo xương hàm mặt		76.43	Other reconstruction of mandible	Phẫu thuật khác tái tạo xương hàm dưới
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.4	Phẫu thuật cắt bỏ và/hoặc tái tạo xương hàm mặt		76.44	Total ostectomy of other facial bone with synchronous reconstruction	Phẫu thuật đồng thời cắt bỏ và tái tạo toàn bộ xương hàm mặt khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.4	Phẫu thuật cắt bỏ và/hoặc tái tạo xương hàm mặt		76.45	Other total ostectomy of other facial bone	Phẫu thuật khác cắt bỏ toàn bộ xương hàm mặt khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.4	Phẫu thuật cắt bỏ và/hoặc tái tạo xương hàm mặt		76.46	Other reconstruction of other facial bone	Phẫu thuật khác tái tạo xương hàm mặt khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.5	Phẫu thuật tạo hình khớp thái dương hàm		76.5	Temporomandibular arthroplasty	Phẫu thuật tạo hình khớp thái dương hàm
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.6	Phẫu thuật khác chỉnh hình xương hàm mặt và/hoặc cắt chỉnh xương hàm	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: phẫu thuật tái tạo xương hàm mặt (76.41-76.46)	76.61	Closed osteoplasty [osteotomy] of mandibular ramus	Phẫu thuật kín chỉnh hình [cắt bỏ] ngạnh lên xương hàm dưới bằng cửa dây
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.6	Phẫu thuật khác chỉnh hình xương hàm mặt và/hoặc cắt chỉnh xương hàm	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: phẫu thuật tái tạo xương hàm mặt (76.41-76.46)	76.62	Open osteoplasty [osteotomy] of mandibular ramus	Phẫu thuật mở chỉnh hình [cắt bỏ] ngạnh lên xương hàm dưới
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.6	Phẫu thuật khác chỉnh hình xương hàm mặt và/hoặc cắt chỉnh xương hàm	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: phẫu thuật tái tạo xương hàm mặt (76.41-76.46)	76.63	Osteoplasty [osteotomy] of body of mandible	Phẫu thuật chỉnh hình [cắt bỏ] thân xương hàm dưới
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.6	Phẫu thuật khác chỉnh hình xương hàm mặt và/hoặc cắt chỉnh xương hàm	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: phẫu thuật tái tạo xương hàm mặt (76.41-76.46)	76.64	Other orthognathic surgery on mandible	Phẫu thuật cắt chỉnh khác ở xương hàm dưới
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.6	Phẫu thuật khác chỉnh hình xương hàm mặt và/hoặc cắt chỉnh xương hàm	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: phẫu thuật tái tạo xương hàm mặt (76.41-76.46)	76.65	Segmental osteoplasty [osteotomy] of maxilla	Phẫu thuật chỉnh hình [cắt bỏ] một phần xương hàm trên

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.6	Phẫu thuật khác chỉnh hình xương hàm mặt và/hoặc cắt chỉnh xương hàm	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: phẫu thuật tái tạo xương hàm mặt (76.41-76.46)	76.66	Total osteoplasty [osteotomy] of maxilla	Phẫu thuật chỉnh hình [cắt bỏ] toàn bộ xương hàm trên
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.6	Phẫu thuật khác chỉnh hình xương hàm mặt và/hoặc cắt chỉnh xương hàm	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: phẫu thuật tái tạo xương hàm mặt (76.41-76.46)	76.67	Reduction genioplasty	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ cằm
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.6	Phẫu thuật khác chỉnh hình xương hàm mặt và/hoặc cắt chỉnh xương hàm	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: phẫu thuật tái tạo xương hàm mặt (76.41-76.46)	76.68	Augmentation genioplasty	Phẫu thuật chỉnh hình trượt xương cằm, độn cằm
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.6	Phẫu thuật khác chỉnh hình xương hàm mặt và/hoặc cắt chỉnh xương hàm	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: phẫu thuật tái tạo xương hàm mặt (76.41-76.46)	76.69	Other facial bone repair	Phẫu thuật chỉnh hình khác ở xương hàm mặt
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn và/hoặc kết hợp xương ở xương hàm mặt	Bao gồm: cố định trong Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: khi thực hiện ở xương mũi (21.71-21.72)	76.70	Reduction of facial fracture, not otherwise specified	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hàm mặt, không xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn và/hoặc kết hợp xương ở xương hàm mặt	Bao gồm: cố định trong Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: khi thực hiện ở xương mũi (21.71-21.72)	76.71	Closed reduction of malar and zygomatic fracture	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương gò má và/hoặc cung tiếp

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn và/hoặc kết hợp xương ở xương hàm mặt	Bao gồm: cố định trong Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: khi thực hiện ở xương mũi (21.71-21.72)	76.72	Open reduction of malar and zygomatic fracture	Phẫu thuật mở kết hợp xương gãy xương gò má và/hoặc cung tiếp
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn và/hoặc kết hợp xương ở xương hàm mặt	Bao gồm: cố định trong Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: khi thực hiện ở xương mũi (21.71-21.72)	76.73	Closed reduction of maxillary fracture	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương hàm trên
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn và/hoặc kết hợp xương ở xương hàm mặt	Bao gồm: cố định trong Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: khi thực hiện ở xương mũi (21.71-21.72)	76.74	Open reduction of maxillary fracture	Phẫu thuật mở kết hợp xương gãy xương hàm trên
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn và/hoặc kết hợp xương ở xương hàm mặt	Bao gồm: cố định trong Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: khi thực hiện ở xương mũi (21.71-21.72)	76.75	Closed reduction of mandibular fracture	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương hàm dưới
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn và/hoặc kết hợp xương ở xương hàm mặt	Bao gồm: cố định trong Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: khi thực hiện ở xương mũi (21.71-21.72)	76.76	Open reduction of mandibular fracture	Phẫu thuật mở kết hợp xương gãy xương hàm dưới
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn và/hoặc kết hợp xương ở xương hàm mặt	Bao gồm: cố định trong Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: khi thực hiện ở xương mũi (21.71-21.72)	76.77	Open reduction of alveolar fracture	Phẫu thuật mở kết hợp xương gãy xương ổ răng

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn và/hoặc kết hợp xương ở xương hàm mặt	Bao gồm: cố định trong Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: khi thực hiện ở xương mũi (21.71-21.72)	76.78	Other closed reduction of facial fracture	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương hàm mặt khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn và/hoặc kết hợp xương ở xương hàm mặt	Bao gồm: cố định trong Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật thực hiện đồng thời nếu có: ghép xương (76.91) cấy vật liệu nhân tạo (76.92) Loại trừ: khi thực hiện ở xương mũi (21.71-21.72)	76.79	Other open reduction of facial fracture	Phẫu thuật mở kết hợp xương gãy xương hàm mặt khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương và/hoặc khớp hàm mặt		76.91	Bone graft to facial bone	Phẫu thuật ghép xương vào xương hàm mặt
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương và/hoặc khớp hàm mặt		76.92	Insertion of synthetic implant in facial bone	Phẫu thuật cấy xương nhân tạo vào xương hàm mặt
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương và/hoặc khớp hàm mặt		76.93	Closed reduction of temporomandibular dislocation	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp thái dương hàm
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương và/hoặc khớp hàm mặt		76.94	Open reduction of temporomandibular dislocation	Phẫu thuật mở điều trị trật khớp thái dương hàm
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương và/hoặc khớp hàm mặt		76.95	Other manipulation of temporomandibular joint	Phẫu thuật/thủ thuật khác nắn khớp thái dương hàm

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương và/hoặc khớp hàm mặt		76.96	Injection of therapeutic substance into temporomandibular joint	Thủ thuật tiêm chất điều trị vào khớp thái dương hàm
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương và/hoặc khớp hàm mặt		76.97	Removal of internal fixation device from facial bone	Phẫu thuật/thủ thuật lấy thiết bị kết hợp xương [cố định trong] trong xương hàm mặt
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	76	Phẫu thuật/thủ thuật xương và/hoặc khớp ở mặt	Loại trừ: ở xoang mũi (22.00-22.9) ở xương mũi (21.00-21.99) ở xương sọ (01.01-02.99)	76.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương và/hoặc khớp hàm mặt		76.99	Other [operations on facial bones and joints]	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương và khớp hàm mặt
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.00	Sequestrectomy, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.01	Sequestrectomy, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.02	Sequestrectomy, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.03	Sequestrectomy, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.04	Sequestrectomy, carpals and metacarpals	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.05	Sequestrectomy, femur	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.06	Sequestrectomy, patella	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.07	Sequestrectomy, tibia and fibula	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết, xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.08	Sequestrectomy, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.0	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.09	Sequestrectomy, other bones	Phẫu thuật/thủ thuật lấy bỏ xương chết, xương khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.1	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt rời [cắt bỏ, cắt đứt] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật mở lại vết mổ cắt xương Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương (41.31, 41.91) phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương (78.60-78.69)	77.10	Other incision of bone without division, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt bỏ xương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.1	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt rời [cắt bỏ, cắt đứt] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật mở lại vết mổ cắt xương Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương (41.31, 41.91) phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương (78.60-78.69)	77.11	Other incision of bone without division, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt bỏ xương, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.1	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt rời [cắt bỏ, cắt đứt] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật mở lại vết mổ cắt xương Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương (41.31, 41.91) phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương (78.60-78.69)	77.12	Other incision of bone without division, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt bỏ xương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.1	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt rời [cắt bỏ, cắt đứt] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật mở lại vết mổ cắt xương Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương (41.31, 41.91) phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương (78.60-78.69)	77.13	Other incision of bone without division, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt bỏ xương, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.1	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt rời [cắt bỏ, cắt đứt] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật mở lại vết mổ cắt xương Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương (41.31, 41.91) phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương (78.60-78.69)	77.14	Other incision of bone without division, carpals and metacarpals	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt bỏ xương, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.1	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt rời [cắt bỏ, cắt đứt] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật mở lại vết mổ cắt xương Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương (41.31, 41.91) phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương (78.60-78.69)	77.15	Other incision of bone without division, femur	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt bỏ xương, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.1	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt rời [cắt bỏ, cắt đứt] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật mở lại vết mổ cắt xương Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương (41.31, 41.91) phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương (78.60-78.69)	77.16	Other incision of bone without division, patella	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt bỏ xương, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.1	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt rời [cắt bỏ, cắt đứt] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật mở lại vết mổ cắt xương Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương (41.31, 41.91) phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương (78.60-78.69)	77.17	Other incision of bone without division, tibia and fibula	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt bỏ xương, xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.1	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt rời [cắt bỏ, cắt đứt] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật mở lại vết mổ cắt xương Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương (41.31, 41.91) phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương (78.60-78.69)	77.18	Other incision of bone without division, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt bỏ xương, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.1	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt rời [cắt bỏ, cắt đứt] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật mở lại vết mổ cắt xương Loại trừ: thủ thuật chọc hút tủy xương (41.31, 41.91) phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương (78.60-78.69)	77.19	Other incision of bone without division, other	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch xương không cắt bỏ xương, xương khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: khi thực hiện để chỉnh hình biến dạng khớp bàn ngón chân cái (77.51)	77.20	Wedge osteotomy, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: khi thực hiện để chỉnh hình biến dạng khớp bàn ngón chân cái (77.51)	77.21	Wedge osteotomy, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: khi thực hiện để chỉnh hình biến dạng khớp bàn ngón chân cái (77.51)	77.22	Wedge osteotomy, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: khi thực hiện để chỉnh hình biến dạng khớp bàn ngón chân cái (77.51)	77.23	Wedge osteotomy, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: khi thực hiện để chỉnh hình biến dạng khớp bàn ngón chân cái (77.51)	77.24	Wedge osteotomy, carpals and metacarpals	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: khi thực hiện để chỉnh hình biến dạng khớp bàn ngón chân cái (77.51)	77.25	Wedge osteotomy, femur	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: khi thực hiện để chỉnh hình biến dạng khớp bàn ngón chân cái (77.51)	77.26	Wedge osteotomy, patella	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm, xương bánh chẻ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: khi thực hiện để chỉnh hình biến dạng khớp bàn ngón chân cái (77.51)	77.27	Wedge osteotomy, tibia and fibula	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm, xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: khi thực hiện để chỉnh hình biến dạng khớp bàn ngón chân cái (77.51)	77.28	Wedge osteotomy, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: khi thực hiện để chỉnh hình biến dạng khớp bàn ngón chân cái (77.51)	77.29	Wedge osteotomy, other	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ xương theo hình chêm, xương khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật cắt xương khớp Loại trừ: Phẫu thuật xương vai ở thai nhi (73.8) Phẫu thuật rạch cung sau đốt sống (03.01-03.09) Phẫu thuật cắt xương mu hỗ trợ đẻ (73.94) Phẫu thuật mở xương ức tình cơ trong phẫu thuật khác ở lồng ngực - không mã hóa	77.30	Other division of bone, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật cắt xương khớp Loại trừ: Phẫu thuật xương vai ở thai nhi (73.8) Phẫu thuật rạch cung sau đốt sống (03.01-03.09) Phẫu thuật cắt xương mu hỗ trợ đẻ (73.94) Phẫu thuật mở xương ức tình cơ trong phẫu thuật khác ở lồng ngực - không mã hóa	77.31	Other division of bone, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật cắt xương khớp Loại trừ: Phẫu thuật xương vai ở thai nhi (73.8) Phẫu thuật rạch cung sau đốt sống (03.01-03.09) Phẫu thuật cắt xương mu hỗ trợ đẻ (73.94) Phẫu thuật mở xương ức tình cơ trong phẫu thuật khác ở lồng ngực - không mã hóa	77.32	Other division of bone, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật cắt xương khớp Loại trừ: Phẫu thuật xương vai ở thai nhi (73.8) Phẫu thuật rạch cung sau đốt sống (03.01-03.09) Phẫu thuật cắt xương mu hỗ trợ đẻ (73.94) Phẫu thuật mở xương ức tình cơ trong phẫu thuật khác ở lồng ngực - không mã hóa	77.33	Other division of bone, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật cắt xương khớp Loại trừ: Phẫu thuật xương vai ở thai nhi (73.8) Phẫu thuật rạch cung sau đốt sống (03.01-03.09) Phẫu thuật cắt xương mu hỗ trợ đẻ (73.94) Phẫu thuật mở xương ức tình cơ trong phẫu thuật khác ở lồng ngực - không mã hóa	77.34	Other division of bone, carpals and metacarpals	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật cắt xương khớp Loại trừ: Phẫu thuật xương vai ở thai nhi (73.8) Phẫu thuật rạch cung sau đốt sống (03.01-03.09) Phẫu thuật cắt xương mu hỗ trợ đẻ (73.94) Phẫu thuật mở xương ức tình cơ trong phẫu thuật khác ở lồng ngực - không mã hóa	77.35	Other division of bone, femur	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật cắt xương khớp Loại trừ: Phẫu thuật xương vai ở thai nhi (73.8) Phẫu thuật rạch cung sau đốt sống (03.01-03.09) Phẫu thuật cắt xương mu hỗ trợ đẻ (73.94) Phẫu thuật mở xương ức tình cơ trong phẫu thuật khác ở lồng ngực - không mã hóa	77.36	Other division of bone, patella	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật cắt xương khớp Loại trừ: Phẫu thuật xương vai ở thai nhi (73.8) Phẫu thuật rạch cung sau đốt sống (03.01-03.09) Phẫu thuật cắt xương mu hỗ trợ đẻ (73.94) Phẫu thuật mở xương ức tình cơ trong phẫu thuật khác ở lồng ngực - không mã hóa	77.37	Other division of bone, tibia and fibula	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương, xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật cắt xương khớp Loại trừ: Phẫu thuật xương vai ở thai nhi (73.8) Phẫu thuật rạch cung sau đốt sống (03.01-03.09) Phẫu thuật cắt xương mu hỗ trợ đẻ (73.94) Phẫu thuật mở xương ức tình cơ trong phẫu thuật khác ở lồng ngực - không mã hóa	77.38	Other division of bone, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Phẫu thuật cắt xương khớp Loại trừ: Phẫu thuật xương vai ở thai nhi (73.8) Phẫu thuật rạch cung sau đốt sống (03.01-03.09) Phẫu thuật cắt xương mu hỗ trợ đẻ (73.94) Phẫu thuật mở xương ức tình cơ trong phẫu thuật khác ở lồng ngực - không mã hóa	77.39	Other division of bone, other	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ [phá hủy] xương, xương khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.4	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.40	Biopsy of bone, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.4	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.41	Biopsy of bone, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.4	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.42	Biopsy of bone, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.4	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.43	Biopsy of bone, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.4	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.44	Biopsy of bone, carpals and metacarpals	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.4	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.45	Biopsy of bone, femur	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.4	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.46	Biopsy of bone, patella	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.4	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.47	Biopsy of bone, tibia and fibula	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương, xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.4	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.48	Biopsy of bone, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.4	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.49	Biopsy of bone, other	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương, xương khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.5	Phẫu thuật chỉnh hình biến dạng khớp ngón chân cái và/hoặc biến dạng khác ở ngón chân		77.51	Bunionectomy with soft tissue correction and osteotomy of the first metatarsal	Phẫu thuật chỉnh hình biến dạng khớp bàn ngón chân cái kết hợp chỉnh lại mô mềm và cắt bỏ một phần xương bàn ngón chân cái

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.5	Phẫu thuật chỉnh hình biến dạng khớp ngón chân cái và/hoặc biến dạng khác ở ngón chân		77.52	Bunionectomy with soft tissue correction and arthrodesis	Phẫu thuật chỉnh hình biến dạng khớp bàn ngón chân cái kết hợp chỉnh lại mô mềm và cố định khớp xương bàn chân và xương đốt ngón chân cái

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.5	Phẫu thuật chỉnh hình biến dạng khớp ngón chân cái và/hoặc biến dạng khác ở ngón chân		77.53	Other bunionectomy with soft tissue correction	Phẫu thuật khác chỉnh hình biến dạng khớp bàn ngón chân cái kết hợp chỉnh lại mô mềm

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.5	Phẫu thuật chỉnh hình biến dạng khớp ngón chân cái và/hoặc biến dạng khác ở ngón chân		77.54	Excision or correction of bunionette	Phẫu thuật chỉnh hình biến dạng khớp bàn ngón chân út

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.5	Phẫu thuật chỉnh hình biến dạng khớp ngón chân cái và/hoặc biến dạng khác ở ngón chân		77.56	Repair of hammer toe	Phẫu thuật chỉnh hình biến dạng ngón chân hình búa

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.5	Phẫu thuật chỉnh hình biến dạng khớp ngón chân cái và/hoặc biến dạng khác ở ngón chân		77.57	Repair of claw toe	Phẫu thuật chỉnh hình biến dạng ngón chân uốn cong (hình móng vuốt)

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.5	Phẫu thuật chỉnh hình biến dạng khớp ngón chân cái và/hoặc biến dạng khác ở ngón chân		77.58	Other excision, fusion and repair of toes	Phẫu thuật khác cắt bỏ xương, cố định xương và/hoặc chỉnh hình xương ngón chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.5	Phẫu thuật chỉnh hình biến dạng khớp ngón chân cái và/hoặc biến dạng khác ở ngón chân		77.59	Other bunionectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ xương biến dạng khớp bàn ngón chân cái

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.6	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương xương hoặc mô xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc ở gãy xương hở (79.60-79.69)	77.60	Local excision of lesion or tissue of bone, unspecified site	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương hoặc mô xương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.6	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương xương hoặc mô xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc ở gãy xương hở (79.60-79.69)	77.61	Local excision of lesion or tissue of bone, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương hoặc mô xương, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.6	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương xương hoặc mô xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc ở gãy xương hở (79.60-79.69)	77.62	Local excision of lesion or tissue of bone, humerus	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương hoặc mô xương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.6	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương xương hoặc mô xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc ở gãy xương hở (79.60-79.69)	77.63	Local excision of lesion or tissue of bone, radius and ulna	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương hoặc mô xương, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.6	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương xương hoặc mô xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc ở gãy xương hở (79.60-79.69)	77.64	Local excision of lesion or tissue of bone, carpals and metacarpals	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương hoặc mô xương, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.6	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương xương hoặc mô xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc ở gãy xương hở (79.60-79.69)	77.65	Local excision of lesion or tissue of bone, femur	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương hoặc mô xương, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.6	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương xương hoặc mô xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc ở gãy xương hở (79.60-79.69)	77.66	Local excision of lesion or tissue of bone, patella	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương hoặc mô xương, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.6	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương xương hoặc mô xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc ở gãy xương hở (79.60-79.69)	77.67	Local excision of lesion or tissue of bone, tibia and fibula	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương hoặc mô xương, xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.6	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương xương hoặc mô xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc ở gãy xương hở (79.60-79.69)	77.68	Local excision of lesion or tissue of bone, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương hoặc mô xương, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.6	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương xương hoặc mô xương	[mã vị trí 0-9 của khối 77] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc ở gãy xương hở (79.60-79.69)	77.69	Local excision of lesion or tissue of bone, other	Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương hoặc mô xương, xương khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.7	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.70	Excision of bone for graft, unspecified site	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.7	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.71	Excision of bone for graft, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.7	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.72	Excision of bone for graft, humerus	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.7	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.73	Excision of bone for graft, radius and ulna	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.7	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.74	Excision of bone for graft, carpals and metacarpals	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.7	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.75	Excision of bone for graft, femur	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.7	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.76	Excision of bone for graft, patella	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.7	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.77	Excision of bone for graft, tibia and fibula	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép, xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.7	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.78	Excision of bone for graft, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.7	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép	[mã vị trí 0-9 của khối 77]	77.79	Excision of bone for graft, other	Phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép, xương khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.8	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương		77.80	Other partial osteotomy, unspecified site	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.8	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương		77.81	Other partial osteotomy, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.8	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương		77.82	Other partial ostectomy, humerus	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.8	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương		77.83	Other partial osteotomy, radius and ulna	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.8	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương		77.84	Other partial ostectomy, carpals and metacarpals	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.8	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương		77.85	Other partial ostectomy, femur	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.8	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương		77.86	Other partial ostectomy, patella	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.8	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương		77.87	Other partial ostectomy, tibia and fibula	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương, xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.8	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương		77.88	Other partial osteotomy, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.8	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương		77.89	Other partial ostectomy, other	Phẫu thuật khác cắt bỏ một phần xương, xương khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.9	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương		77.90	Total ostectomy, unspecified site	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.9	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương		77.91	Total ostectomy, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.9	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương		77.92	Total ostectomy, humerus	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.9	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương		77.93	Total ostectomy, radius and ulna	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.9	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương		77.94	Total ostectomy, carpals and metacarpals	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.9	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương		77.95	Total ostectomy, femur	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.9	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương		77.96	Total ostectomy, patella	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.9	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương		77.97	Total ostectomy, tibia and fibula	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương, xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.9	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương		77.98	Total ostectomy, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	77	Phẫu thuật/thủ thuật rạch, cắt bỏ và/hoặc phá hủy xương khác	Loại trừ: phẫu thuật cắt bỏ cung sau để giải áp (03.09) phẫu thuật/thủ thuật ở: xoang mũi (22.00-22.9) chuỗi xương con ở tai (19.0-19.55) xương mặt (76.01-76.99) tổ chức khớp (80.0-81.99) xương chũm (19.9-20.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 77 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 77]	77.9	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương		77.99	Total ostectomy, other	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương, xương khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.0	Phẫu thuật ghép xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Xương: từ ngân hàng mô ghép (tự thân) (dị loài) Khi thực hiện đồng thời cắt lọc vị trí ghép (lấy bỏ xương hoặc mô xơ cứng, xơ hóa hoặc hoại tử) Phẫu thuật ghép xương Cùng mã hóa phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép (77.70-77.79) Loại trừ: khi thực hiện để kéo dài chi (78.30-78.39)	78.00	Bone graft, unspecified site	Phẫu thuật ghép xương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.0	Phẫu thuật ghép xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Xương: từ ngân hàng mô ghép (tự thân) (dị loài) Khi thực hiện đồng thời cắt lọc vị trí ghép (lấy bỏ xương hoặc mô xơ cứng, xơ hóa hoặc hoại tử) Phẫu thuật ghép xương Cùng mã hóa phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép (77.70-77.79) Loại trừ: khi thực hiện để kéo dài chi (78.30-78.39)	78.01	Bone graft, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật ghép xương, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.0	Phẫu thuật ghép xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Xương: từ ngân hàng mô ghép (tự thân) (dị loài) Khi thực hiện đồng thời cắt lọc vị trí ghép (lấy bỏ xương hoặc mô xơ cứng, xơ hóa hoặc hoại tử) Phẫu thuật ghép xương Cùng mã hóa phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép (77.70-77.79) Loại trừ: khi thực hiện để kéo dài chi (78.30-78.39)	78.02	Bone graft, humerus	Phẫu thuật ghép xương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vào] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.0	Phẫu thuật ghép xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Xương: từ ngân hàng mô ghép (tự thân) (dị loài) Khi thực hiện đồng thời cắt lọc vị trí ghép (lấy bỏ xương hoặc mô xơ cứng, xơ hóa hoặc hoại tử) Phẫu thuật ghép xương Cùng mã hóa phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép (77.70-77.79) Loại trừ: khi thực hiện để kéo dài chi (78.30-78.39)	78.03	Bone graft, radius and ulna	Phẫu thuật ghép xương, xương quay và/hoặc xương trụ
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vào] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.0	Phẫu thuật ghép xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Xương: từ ngân hàng mô ghép (tự thân) (dị loài) Khi thực hiện đồng thời cắt lọc vị trí ghép (lấy bỏ xương hoặc mô xơ cứng, xơ hóa hoặc hoại tử) Phẫu thuật ghép xương Cùng mã hóa phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép (77.70-77.79) Loại trừ: khi thực hiện để kéo dài chi (78.30-78.39)	78.04	Bone graft, carpals and metacarpals	Phẫu thuật ghép xương, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.0	Phẫu thuật ghép xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Xương: từ ngân hàng mô ghép (tự thân) (dị loài) Khi thực hiện đồng thời cắt lọc vị trí ghép (lấy bỏ xương hoặc mô xơ cứng, xơ hóa hoặc hoại tử) Phẫu thuật ghép xương Cùng mã hóa phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép (77.70-77.79) Loại trừ: khi thực hiện để kéo dài chi (78.30-78.39)	78.05	Bone graft, femur	Phẫu thuật ghép xương, xương đùi
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.0	Phẫu thuật ghép xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Xương: từ ngân hàng mô ghép (tự thân) (dị loài) Khi thực hiện đồng thời cắt lọc vị trí ghép (lấy bỏ xương hoặc mô xơ cứng, xơ hóa hoặc hoại tử) Phẫu thuật ghép xương Cùng mã hóa phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép (77.70-77.79) Loại trừ: khi thực hiện để kéo dài chi (78.30-78.39)	78.06	Bone graft, patella	Phẫu thuật ghép xương, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.0	Phẫu thuật ghép xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Xương: từ ngân hàng mô ghép (tự thân) (dị loài) Khi thực hiện đồng thời cắt lọc vị trí ghép (lấy bỏ xương hoặc mô xơ cứng, xơ hóa hoặc hoại tử) Phẫu thuật ghép xương Cùng mã hóa phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép (77.70-77.79) Loại trừ: khi thực hiện để kéo dài chi (78.30-78.39)	78.07	Bone graft, tibia and fibula	Phẫu thuật ghép xương, xương chày và/hoặc xương mác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.0	Phẫu thuật ghép xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Xương: từ ngân hàng mô ghép (tự thân) (dị loài) Khi thực hiện đồng thời cắt lọc vị trí ghép (lấy bỏ xương hoặc mô xơ cứng, xơ hóa hoặc hoại tử) Phẫu thuật ghép xương Cùng mã hóa phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép (77.70-77.79) Loại trừ: khi thực hiện để kéo dài chi (78.30-78.39)	78.08	Bone graft, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật ghép xương, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.0	Phẫu thuật ghép xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Xương: từ ngân hàng mô ghép (tự thân) (dị loài) Khi thực hiện đồng thời cắt lọc vị trí ghép (lấy bỏ xương hoặc mô xơ cứng, xơ hóa hoặc hoại tử) Phẫu thuật ghép xương Cùng mã hóa phẫu thuật lấy xương làm vật liệu ghép (77.70-77.79) Loại trừ: khi thực hiện để kéo dài chi (78.30-78.39)	78.09	Bone graft, other	Phẫu thuật ghép xương, xương khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.1	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định xương có cấy đinh/dây/vít vào xương Cùng mã hóa loại thiết bị cố định bên ngoài, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: Sử dụng dụng cụ khác cố định, tạo áp lực và/hoặc chăm sóc vết thương (93.51-93.59)	78.10	Application of external fixator device, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.1	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định xương có cấy đinh/dây/vít vào xương Cùng mã hóa loại thiết bị cố định bên ngoài, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: Sử dụng dụng cụ khác cố định, tạo áp lực và/hoặc chăm sóc vết thương (93.51-93.59)	78.11	Application of external fixator device, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.1	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định xương có cấy đinh/dây/vít vào xương Cùng mã hóa loại thiết bị cố định bên ngoài, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: Sử dụng dụng cụ khác cố định, tạo áp lực và/hoặc chăm sóc vết thương (93.51-93.59)	78.12	Application of external fixator device, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.1	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định xương có cấy đinh/dây/vít vào xương Cùng mã hóa loại thiết bị cố định bên ngoài, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: Sử dụng dụng cụ khác cố định, tạo áp lực và/hoặc chăm sóc vết thương (93.51-93.59)	78.13	Application of external fixator device, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài, xương quay và/hoặc xương trụ
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.1	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định xương có cấy đinh/dây/vít vào xương Cùng mã hóa loại thiết bị cố định bên ngoài, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: Sử dụng dụng cụ khác cố định, tạo áp lực và/hoặc chăm sóc vết thương (93.51-93.59)	78.14	Application of external fixator device, carpals and metacarpals	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.1	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định xương có cấy đinh/dây/vít vào xương Cùng mã hóa loại thiết bị cố định bên ngoài, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: Sử dụng dụng cụ khác cố định, tạo áp lực và/hoặc chăm sóc vết thương (93.51-93.59)	78.15	Application of external fixator device, femur	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài, xương đùi
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.1	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định xương có cấy đinh/dây/vít vào xương Cùng mã hóa loại thiết bị cố định bên ngoài, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: Sử dụng dụng cụ khác cố định, tạo áp lực và/hoặc chăm sóc vết thương (93.51-93.59)	78.16	Application of external fixator device, patella	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.1	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định xương có cấy đinh/dây/vít vào xương Cùng mã hóa loại thiết bị cố định bên ngoài, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: Sử dụng dụng cụ khác cố định, tạo áp lực và/hoặc chăm sóc vết thương (93.51-93.59)	78.17	Application of external fixator device, tibia and fibula	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài, xương chày và/hoặc xương mác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.1	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định xương có cấy đinh/dây/vít vào xương Cùng mã hóa loại thiết bị cố định bên ngoài, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: Sử dụng dụng cụ khác cố định, tạo áp lực và/hoặc chăm sóc vết thương (93.51-93.59)	78.18	Application of external fixator device, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.1	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định xương có cấy đinh/dây/vít vào xương Cùng mã hóa loại thiết bị cố định bên ngoài, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: Sử dụng dụng cụ khác cố định, tạo áp lực và/hoặc chăm sóc vết thương (93.51-93.59)	78.19	Application of external fixator device, other	Phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài, xương khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.2	Phẫu thuật rút ngắn chi	[mã vị trí 0,2-5,7-9 của khối 78] Dập ghim [cấy nẹp] điều trị biến dạng xương đầu gối Phẫu thuật hở hàn sụn tăng trưởng Thủ thuật qua da hàn sụn tăng trưởng Phẫu thuật cắt bỏ/cắt xương	78.20	Limb shortening procedures, unspecified site	Phẫu thuật rút ngắn chi, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.2	Phẫu thuật rút ngắn chi	[mã vị trí 0,2-5,7-9 của khối 78] Dập ghim [cấy nẹp] điều trị biến dạng xương đầu gối Phẫu thuật hở hàn sụn tăng trưởng Thủ thuật qua da hàn sụn tăng trưởng Phẫu thuật cắt bỏ/cắt xương	78.22	Limb shortening procedures, humerus	Phẫu thuật rút ngắn chi, xương cánh tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.2	Phẫu thuật rút ngắn chi	[mã vị trí 0,2-5,7-9 của khối 78] Dập ghim [cấy nẹp] điều trị biến dạng xương đầu gối Phẫu thuật hở hàn sụn tăng trưởng Thủ thuật qua da hàn sụn tăng trưởng Phẫu thuật cắt bỏ/cắt xương	78.23	Limb shortening procedures, radius and ulna	Phẫu thuật rút ngắn chi, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.2	Phẫu thuật rút ngắn chi	[mã vị trí 0,2-5,7-9 của khối 78] Dập ghim [cấy nẹp] điều trị biến dạng xương đầu gối Phẫu thuật hở hàn sụn tăng trưởng Thủ thuật qua da hàn sụn tăng trưởng Phẫu thuật cắt bỏ/cắt xương	78.24	Limb shortening procedures, carpals and metacarpals	Phẫu thuật rút ngắn chi, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.2	Phẫu thuật rút ngắn chi	[mã vị trí 0,2-5,7-9 của khối 78] Dập ghim [cấy nẹp] điều trị biến dạng xương đầu gối Phẫu thuật hở hàn sụn tăng trưởng Thủ thuật qua da hàn sụn tăng trưởng Phẫu thuật cắt bỏ/cắt xương	78.25	Limb shortening procedures, femur	Phẫu thuật rút ngắn chi, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.2	Phẫu thuật rút ngắn chi	[mã vị trí 0,2-5,7-9 của khối 78] Dập ghim [cấy nẹp] điều trị biến dạng xương đầu gối Phẫu thuật hở hàn sụn tăng trưởng Thủ thuật qua da hàn sụn tăng trưởng Phẫu thuật cắt bỏ/cắt xương	78.27	Limb shortening procedures, tibia and fibula	Phẫu thuật rút ngắn chi, xương chày và/hoặc xương mác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.2	Phẫu thuật rút ngắn chi	[mã vị trí 0,2-5,7-9 của khối 78] Dập ghim [cấy nẹp] điều trị biến dạng xương đầu gối Phẫu thuật hở hàn sụn tăng trưởng Thủ thuật qua da hàn sụn tăng trưởng Phẫu thuật cắt bỏ/cắt xương	78.28	Limb shortening procedures, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật rút ngắn chi, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.2	Phẫu thuật rút ngắn chi	[mã vị trí 0,2-5,7-9 của khối 78] Dập ghim [cấy nẹp] điều trị biến dạng xương đầu gối Phẫu thuật hờ hàn sụn tăng trưởng Thủ thuật qua da hàn sụn tăng trưởng Phẫu thuật cắt bỏ/cắt xương	78.29	Limb shortening procedures, other	Phẫu thuật rút ngắn chi, xương khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.3	Phẫu thuật kéo dài chi	[mã vị trí 0, 2-5, 7-9 của khối 78] Ghép xương có hay không có dụng cụ kết hợp xương hoặc phẫu thuật cắt xương Kỹ thuật kết xương căng dần có hay không cắt xương cứng/xương Cùng mã hóa sử dụng thiết bị cố định bên ngoài nếu có (78.10-78.19)	78.30	Limb lengthening procedures, unspecified site	Phẫu thuật kéo dài chi, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.3	Phẫu thuật kéo dài chi	[mã vị trí 0, 2-5, 7-9 của khối 78] Ghép xương có hay không có dụng cụ kết hợp xương hoặc phẫu thuật cắt xương Kỹ thuật kết xương căng dẫn có hay không cắt xương cứng/xương Cùng mã hóa sử dụng thiết bị cố định bên ngoài nếu có (78.10-78.19)	78.32	Limb lengthening procedures, humerus	Phẫu thuật kéo dài chi, xương cánh tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.3	Phẫu thuật kéo dài chi	[mã vị trí 0, 2-5, 7-9 của khối 78] Ghép xương có hay không có dụng cụ kết hợp xương hoặc phẫu thuật cắt xương Kỹ thuật kết xương căng dẫn có hay không cắt xương cứng/xương Cùng mã hóa sử dụng thiết bị cố định bên ngoài nếu có (78.10-78.19)	78.33	Limb lengthening procedures, radius and ulna	Phẫu thuật kéo dài chi, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.3	Phẫu thuật kéo dài chi	[mã vị trí 0, 2-5, 7-9 của khối 78] Ghép xương có hay không có dụng cụ kết hợp xương hoặc phẫu thuật cắt xương Kỹ thuật kết xương căng dần có hay không cắt xương cứng/xương Cùng mã hóa sử dụng thiết bị cố định bên ngoài nếu có (78.10-78.19)	78.34	Limb lengthening procedures, carpals and metacarpals	Phẫu thuật kéo dài chi, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.3	Phẫu thuật kéo dài chi	[mã vị trí 0, 2-5, 7-9 của khối 78] Ghép xương có hay không có dụng cụ kết hợp xương hoặc phẫu thuật cắt xương Kỹ thuật kết xương căng dần có hay không cắt xương cứng/xương Cùng mã hóa sử dụng thiết bị cố định bên ngoài nếu có (78.10-78.19)	78.35	Limb lengthening procedures, femur	Phẫu thuật kéo dài chi, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.3	Phẫu thuật kéo dài chi	[mã vị trí 0, 2-5, 7-9 của khối 78] Ghép xương có hay không có dụng cụ kết hợp xương hoặc phẫu thuật cắt xương Kỹ thuật kết xương căng dẫn có hay không cắt xương cứng/xương Cùng mã hóa sử dụng thiết bị cố định bên ngoài nếu có (78.10-78.19)	78.37	Limb lengthening procedures, tibia and fibula	Phẫu thuật kéo dài chi, xương chày và/hoặc xương mác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngoặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.3	Phẫu thuật kéo dài chi	[mã vị trí 0, 2-5, 7-9 của khối 78] Ghép xương có hay không có dụng cụ kết hợp xương hoặc phẫu thuật cắt xương Kỹ thuật kết xương căng dẫn có hay không cắt xương cứng/xương Cùng mã hóa sử dụng thiết bị cố định bên ngoài nếu có (78.10-78.19)	78.38	Limb lengthening procedures, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật kéo dài chi, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.3	Phẫu thuật kéo dài chi	[mã vị trí 0, 2-5, 7-9 của khối 78] Ghép xương có hay không có dụng cụ kết hợp xương hoặc phẫu thuật cắt xương Kỹ thuật kết xương căng dần có hay không cắt xương cứng/xương Cùng mã hóa sử dụng thiết bị cố định bên ngoài nếu có (78.10-78.19)	78.39	Limb lengthening procedures, other	Phẫu thuật kéo dài chi, xương khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.4	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương không phân loại mục khác Phẫu thuật phục hồi xương di lệch hoặc không liền không phân loại mục khác Loại trừ: sử dụng thiết bị cố định bên ngoài (78.10-78.39) phẫu thuật/thủ thuật kéo dài chi (78.20-78.29) phẫu thuật/thủ thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) phẫu thuật cắt xương (77.3) phẫu thuật tái tạo ngón tay cái (82.61-82.69) phẫu thuật chỉnh hình dị tật ngực (34.74) phẫu thuật chỉnh hình có ghép xương (78.00-78.09)	78.40	Other repair or plastic operations on bone, unspecified site	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.4	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương không phân loại mục khác Phẫu thuật phục hồi xương di lệch hoặc không liền không phân loại mục khác Loại trừ: sử dụng thiết bị cố định bên ngoài (78.10-78.39) phẫu thuật/thủ thuật kéo dài chi (78.20-78.29) phẫu thuật/thủ thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) phẫu thuật cắt xương (77.3) phẫu thuật tái tạo ngón tay cái (82.61-82.69) phẫu thuật chỉnh hình dị tật ngực (34.74) phẫu thuật chỉnh hình có ghép xương (78.00-78.09)	78.41	Other repair or plastic operations on bone, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.4	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương không phân loại mục khác Phẫu thuật phục hồi xương di lệch hoặc không liền không phân loại mục khác Loại trừ: sử dụng thiết bị cố định bên ngoài (78.10-78.39) phẫu thuật/thủ thuật kéo dài chi (78.20-78.29) phẫu thuật/thủ thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) phẫu thuật cắt xương (77.3) phẫu thuật tái tạo ngón tay cái (82.61-82.69) phẫu thuật chỉnh hình dị tật ngực (34.74) phẫu thuật chỉnh hình có ghép xương (78.00-78.09)	78.42	Other repair or plastic operations on bone, humerus	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.4	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương không phân loại mục khác Phẫu thuật phục hồi xương di lệch hoặc không liền không phân loại mục khác Loại trừ: sử dụng thiết bị cố định bên ngoài (78.10-78.39) phẫu thuật/thủ thuật kéo dài chi (78.20-78.29) phẫu thuật/thủ thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) phẫu thuật cắt xương (77.3) phẫu thuật tái tạo ngón tay cái (82.61-82.69) phẫu thuật chỉnh hình dị tật ngực (34.74) phẫu thuật chỉnh hình có ghép xương (78.00-78.09)	78.43	Other repair or plastic operations on bone, radius and ulna	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương, xương quay và/hoặc xương trụ
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.4	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương không phân loại mục khác Phẫu thuật phục hồi xương di lệch hoặc không liền không phân loại mục khác Loại trừ: sử dụng thiết bị cố định bên ngoài (78.10-78.39) phẫu thuật/thủ thuật kéo dài chi (78.20-78.29) phẫu thuật/thủ thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) phẫu thuật cắt xương (77.3) phẫu thuật tái tạo ngón tay cái (82.61-82.69) phẫu thuật chỉnh hình dị tật ngực (34.74) phẫu thuật chỉnh hình có ghép xương (78.00-78.09)	78.44	Other repair or plastic operations on bone, carpals and metacarpals	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.4	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương không phân loại mục khác Phẫu thuật phục hồi xương di lệch hoặc không liền không phân loại mục khác Loại trừ: sử dụng thiết bị cố định bên ngoài (78.10-78.39) phẫu thuật/thủ thuật kéo dài chi (78.20-78.29) phẫu thuật/thủ thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) phẫu thuật cắt xương (77.3) phẫu thuật tái tạo ngón tay cái (82.61-82.69) phẫu thuật chỉnh hình dị tật ngực (34.74) phẫu thuật chỉnh hình có ghép xương (78.00-78.09)	78.45	Other repair or plastic operations on bone, femur	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương, xương đùi
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.4	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương không phân loại mục khác Phẫu thuật phục hồi xương di lệch hoặc không liền không phân loại mục khác Loại trừ: sử dụng thiết bị cố định bên ngoài (78.10-78.39) phẫu thuật/thủ thuật kéo dài chi (78.20-78.29) phẫu thuật/thủ thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) phẫu thuật cắt xương (77.3) phẫu thuật tái tạo ngón tay cái (82.61-82.69) phẫu thuật chỉnh hình dị tật ngực (34.74) phẫu thuật chỉnh hình có ghép xương (78.00-78.09)	78.46	Other repair or plastic operations on bone, patella	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.4	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương không phân loại mục khác Phẫu thuật phục hồi xương di lệch hoặc không liền không phân loại mục khác Loại trừ: sử dụng thiết bị cố định bên ngoài (78.10-78.39) phẫu thuật/thủ thuật kéo dài chi (78.20-78.29) phẫu thuật/thủ thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) phẫu thuật cắt xương (77.3) phẫu thuật tái tạo ngón tay cái (82.61-82.69) phẫu thuật chỉnh hình dị tật ngực (34.74) phẫu thuật chỉnh hình có ghép xương (78.00-78.09)	78.47	Other repair or plastic operations on bone, tibia and fibula	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương, xương chày và/hoặc xương mác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.4	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương không phân loại mục khác Phẫu thuật phục hồi xương di lệch hoặc không liền không phân loại mục khác Loại trừ: sử dụng thiết bị cố định bên ngoài (78.10-78.39) phẫu thuật/thủ thuật kéo dài chi (78.20-78.29) phẫu thuật/thủ thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) phẫu thuật cắt xương (77.3) phẫu thuật tái tạo ngón tay cái (82.61-82.69) phẫu thuật chỉnh hình dị tật ngực (34.74) phẫu thuật chỉnh hình có ghép xương (78.00-78.09)	78.48	Other repair or plastic operations on bone, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.4	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương không phân loại mục khác Phẫu thuật phục hồi xương di lệch hoặc không liền không phân loại mục khác Loại trừ: sử dụng thiết bị cố định bên ngoài (78.10-78.39) phẫu thuật/thủ thuật kéo dài chi (78.20-78.29) phẫu thuật/thủ thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) phẫu thuật cắt xương (77.3) phẫu thuật tái tạo ngón tay cái (82.61-82.69) phẫu thuật chỉnh hình dị tật ngực (34.74) phẫu thuật chỉnh hình có ghép xương (78.00-78.09)	78.49	Other repair or plastic operations on bone, other	Phẫu thuật khác chỉnh hình hoặc tạo hình xương, xương khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.5	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy	[mã vị trí 0-9 của khối 78] phẫu thuật/thủ thuật kết hợp xương [có định trong] (dự phòng) Cấy lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] Phẫu thuật lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] bị lệch vị trí hoặc hỏng Loại trừ: phẫu thuật phục hồi chức năng khớp hoặc hàn/cố định khớp (81.00-81.85) phẫu thuật ghép xương (78.00-78.09) phẫu thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) thực hiện để nắn xương gãy (79.10-79.19, 79.30-79.59) cấy dụng cụ kết hợp xương ức bằng nẹp vít (84.94)	78.50	Internal fixation of bone without fracture reduction, unspecified site	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.5	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy	[mã vị trí 0-9 của khối 78] phẫu thuật/thủ thuật kết hợp xương [có định trong] (dự phòng) Cấy lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] Phẫu thuật lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] bị lệch vị trí hoặc hỏng Loại trừ: phẫu thuật phục hồi chức năng khớp hoặc hàn/cố định khớp (81.00-81.85) phẫu thuật ghép xương (78.00-78.09) phẫu thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) thực hiện để nắn xương gãy (79.10-79.19, 79.30-79.59) cấy dụng cụ kết hợp xương ức bằng nẹp vít (84.94)	78.51	Internal fixation of bone without fracture reduction, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.5	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy	[mã vị trí 0-9 của khối 78] phẫu thuật/thủ thuật kết hợp xương [có định trong] (dự phòng) Cấy lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] Phẫu thuật lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] bị lệch vị trí hoặc hỏng Loại trừ: phẫu thuật phục hồi chức năng khớp hoặc hàn/cố định khớp (81.00-81.85) phẫu thuật ghép xương (78.00-78.09) phẫu thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) thực hiện để nắn xương gãy (79.10-79.19, 79.30-79.59) cấy dụng cụ kết hợp xương ức bằng nẹp vít (84.94)	78.52	Internal fixation of bone without fracture reduction, humerus	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõacs vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.5	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy	[mã vị trí 0-9 của khối 78] phẫu thuật/thủ thuật kết hợp xương [có định trong] (dự phòng) Cấy lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] Phẫu thuật lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] bị lệch vị trí hoặc hỏng Loại trừ: phẫu thuật phục hồi chức năng khớp hoặc hàn/cố định khớp (81.00-81.85) phẫu thuật ghép xương (78.00-78.09) phẫu thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) thực hiện để nắn xương gãy (79.10-79.19, 79.30-79.59) cấy dụng cụ kết hợp xương ức bằng nẹp vít (84.94)	78.53	Internal fixation of bone without fracture reduction, radius and ulna	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy, xương quay và/hoặc xương trụ
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõacs vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.5	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy	[mã vị trí 0-9 của khối 78] phẫu thuật/thủ thuật kết hợp xương [có định trong] (dự phòng) Cấy lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] Phẫu thuật lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] bị lệch vị trí hoặc hỏng Loại trừ: phẫu thuật phục hồi chức năng khớp hoặc hàn/cố định khớp (81.00-81.85) phẫu thuật ghép xương (78.00-78.09) phẫu thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) thực hiện để nắn xương gãy (79.10-79.19, 79.30-79.59) cấy dụng cụ kết hợp xương ức bằng nẹp vít (84.94)	78.54	Internal fixation of bone without fracture reduction, carpals and metacarpals	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.5	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy	[mã vị trí 0-9 của khối 78] phẫu thuật/thủ thuật kết hợp xương [có định trong] (dự phòng) Cấy lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] Phẫu thuật lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] bị lệch vị trí hoặc hỏng Loại trừ: phẫu thuật phục hồi chức năng khớp hoặc hàn/cố định khớp (81.00-81.85) phẫu thuật ghép xương (78.00-78.09) phẫu thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) thực hiện để nắn xương gãy (79.10-79.19, 79.30-79.59) cấy dụng cụ kết hợp xương ức bằng nẹp vít (84.94)	78.55	Internal fixation of bone without fracture reduction, femur	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy, xương đùi
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.5	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy	[mã vị trí 0-9 của khối 78] phẫu thuật/thủ thuật kết hợp xương [có định trong] (dự phòng) Cấy lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] Phẫu thuật lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] bị lệch vị trí hoặc hỏng Loại trừ: phẫu thuật phục hồi chức năng khớp hoặc hàn/cố định khớp (81.00-81.85) phẫu thuật ghép xương (78.00-78.09) phẫu thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) thực hiện để nắn xương gãy (79.10-79.19, 79.30-79.59) cấy dụng cụ kết hợp xương ức bằng nẹp vít (84.94)	78.56	Internal fixation of bone without fracture reduction, patella	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vào] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.5	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy	[mã vị trí 0-9 của khối 78] phẫu thuật/thủ thuật kết hợp xương [có định trong] (dự phòng) Cấy lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] Phẫu thuật lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] bị lệch vị trí hoặc hỏng Loại trừ: phẫu thuật phục hồi chức năng khớp hoặc hàn/cố định khớp (81.00-81.85) phẫu thuật ghép xương (78.00-78.09) phẫu thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) thực hiện để nắn xương gãy (79.10-79.19, 79.30-79.59) cấy dụng cụ kết hợp xương ức bằng nẹp vít (84.94)	78.57	Internal fixation of bone without fracture reduction, tibia and fibula	Phẫu thuật kết hợp xương [kết hợp xương [có định trong]], không nắn xương gãy, xương chày và/hoặc xương mác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vào] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.5	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy	[mã vị trí 0-9 của khối 78] phẫu thuật/thủ thuật kết hợp xương [có định trong] (dự phòng) Cấy lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] Phẫu thuật lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] bị lệch vị trí hoặc hỏng Loại trừ: phẫu thuật phục hồi chức năng khớp hoặc hàn/cố định khớp (81.00-81.85) phẫu thuật ghép xương (78.00-78.09) phẫu thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) thực hiện để nắn xương gãy (79.10-79.19, 79.30-79.59) cấy dụng cụ kết hợp xương ức bằng nẹp vít (84.94)	78.58	Internal fixation of bone without fracture reduction, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.5	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy	[mã vị trí 0-9 của khối 78] phẫu thuật/thủ thuật kết hợp xương [có định trong] (dự phòng) Cấy lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] Phẫu thuật lại dụng cụ kết hợp xương [có định trong] bị lệch vị trí hoặc hỏng Loại trừ: phẫu thuật phục hồi chức năng khớp hoặc hàn/cố định khớp (81.00-81.85) phẫu thuật ghép xương (78.00-78.09) phẫu thuật làm ngắn chi (78.20-78.29) thực hiện để nắn xương gãy (79.10-79.19, 79.30-79.59) cấy dụng cụ kết hợp xương ức bằng nẹp vít (84.94)	78.59	Internal fixation of bone without fracture reduction, other	Phẫu thuật kết hợp xương [có định trong], không nắn xương gãy, xương khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.6	Phẫu thuật rút/tháo/lấy bỏ dụng cụ kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định ngoài (xâm lấn) Dụng cụ kết hợp xương Tháo máy kích thích phát triển xương (xâm lấn) Tháo thiết bị bên trong làm dài chi Tháo nẹp vít cố định cột sống Loại trừ: Thủ thuật lấy bỏ bó bột, nẹp, thiết bị kéo nắn xương (dây Kirschner) (định Steinmann) (97.88) Thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ thay khớp liên mấu, làm vững động cột sống trên cuống sống, liên gai sau) (80.09) Thủ thuật lấy bỏ kẹp kéo hoặc khung halo kéo cột sống (02.95)	78.60	Removal of implanted devices from bone, unspecified site	Phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ hẹp vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.6	Phẫu thuật rút/tháo/lấy bỏ dụng cụ kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định ngoài (xâm lấn) Dụng cụ kết hợp xương Tháo máy kích thích phát triển xương (xâm lấn) Tháo thiết bị bên trong làm dài chi Tháo nẹp vít cố định cột sống Loại trừ: Thủ thuật lấy bỏ bó bột, nẹp, thiết bị kéo nắn xương (dây Kirschner) (định Steinmann) (97.88) Thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ thay khớp liên mấu, làm vững động cột sống trên cuống sống, liên gai sau) (80.09) Thủ thuật lấy bỏ kẹp kéo hoặc khung halo kéo cột sống (02.95)	78.61	Removal of implanted devices from bone, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ hẹp vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.6	Phẫu thuật rút/tháo/lấy bỏ dụng cụ kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định ngoài (xâm lấn) Dụng cụ kết hợp xương Tháo máy kích thích phát triển xương (xâm lấn) Tháo thiết bị bên trong làm dài chi Tháo nẹp vít cố định cột sống Loại trừ: Thủ thuật lấy bỏ bó bột, nẹp, thiết bị kéo nắn xương (dây Kirschner) (định Steinmann) (97.88) Thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ thay khớp liên mấu, làm vững động cột sống trên cuống sống, liên gai sau) (80.09) Thủ thuật lấy bỏ kẹp kéo hoặc khung halo kéo cột sống (02.95)	78.62	Removal of implanted devices from bone, humerus	Phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.6	Phẫu thuật rút/tháo/lấy bỏ dụng cụ kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định ngoài (xâm lấn) Dụng cụ kết hợp xương Tháo máy kích thích phát triển xương (xâm lấn) Tháo thiết bị bên trong làm dài chi Tháo nẹp vít cố định cột sống Loại trừ: Thủ thuật lấy bỏ bó bột, nẹp, thiết bị kéo nắn xương (dây Kirschner) (định Steinmann) (97.88) Thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ thay khớp liên mấu, làm vững động cột sống trên cuống sống, liên gai sau) (80.09) Thủ thuật lấy bỏ kẹp kéo hoặc khung halo kéo cột sống (02.95)	78.63	Removal of implanted devices from bone, radius and ulna	Phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương, xương quay và/hoặc xương trụ
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.6	Phẫu thuật rút/tháo/lấy bỏ dụng cụ kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định ngoài (xâm lấn) Dụng cụ kết hợp xương Tháo máy kích thích phát triển xương (xâm lấn) Tháo thiết bị bên trong làm dài chi Tháo nẹp vít cố định cột sống Loại trừ: Thủ thuật lấy bỏ bó bột, nẹp, thiết bị kéo nắn xương (dây Kirschner) (định Steinmann) (97.88) Thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ thay khớp liên mấu, làm vững động cột sống trên cuống sống, liên gai sau) (80.09) Thủ thuật lấy bỏ kẹp kéo hoặc khung halo kéo cột sống (02.95)	78.64	Removal of implanted devices from bone, carpals and metacarpals	Phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.6	Phẫu thuật rút/tháo/lấy bỏ dụng cụ kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định ngoài (xâm lấn) Dụng cụ kết hợp xương Tháo máy kích thích phát triển xương (xâm lấn) Tháo thiết bị bên trong làm dài chi Tháo nẹp vít cố định cột sống Loại trừ: Thủ thuật lấy bỏ bó bột, nẹp, thiết bị kéo nắn xương (dây Kirschner) (định Steinmann) (97.88) Thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ thay khớp liên mấu, làm vững động cột sống trên cuống sống, liên gai sau) (80.09) Thủ thuật lấy bỏ kẹp kéo hoặc khung halo kéo cột sống (02.95)	78.65	Removal of implanted devices from bone, femur	Phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương, xương đùi
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.6	Phẫu thuật rút/tháo/lấy bỏ dụng cụ kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định ngoài (xâm lấn) Dụng cụ kết hợp xương Tháo máy kích thích phát triển xương (xâm lấn) Tháo thiết bị bên trong làm dài chi Tháo nẹp vít cố định cột sống Loại trừ: Thủ thuật lấy bỏ bó bột, nẹp, thiết bị kéo nắn xương (dây Kirschner) (định Steinmann) (97.88) Thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ thay khớp liên mấu, làm vững động cột sống trên cuống sống, liên gai sau) (80.09) Thủ thuật lấy bỏ kẹp kéo hoặc khung halo kéo cột sống (02.95)	78.66	Removal of implanted devices from bone, patella	Phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.6	Phẫu thuật rút/tháo/lấy bỏ dụng cụ kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định ngoài (xâm lấn) Dụng cụ kết hợp xương Tháo máy kích thích phát triển xương (xâm lấn) Tháo thiết bị bên trong làm dài chi Tháo nẹp vít cố định cột sống Loại trừ: Thủ thuật lấy bỏ bó bột, nẹp, thiết bị kéo nắn xương (dây Kirschner) (định Steinmann) (97.88) Thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ thay khớp liên mấu, làm vững động cột sống trên cuống sống, liên gai sau) (80.09) Thủ thuật lấy bỏ kẹp kéo hoặc khung halo kéo cột sống (02.95)	78.67	Removal of implanted devices from bone, tibia and fibula	Phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương, xương chày và/hoặc xương mác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.6	Phẫu thuật rút/tháo/lấy bỏ dụng cụ kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định ngoài (xâm lấn) Dụng cụ kết hợp xương Tháo máy kích thích phát triển xương (xâm lấn) Tháo thiết bị bên trong làm dài chi Tháo nẹp vít cố định cột sống Loại trừ: Thủ thuật lấy bỏ bó bột, nẹp, thiết bị kéo nắn xương (dây Kirschner) (định Steinmann) (97.88) Thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ thay khớp liên mấu, làm vững động cột sống trên cuống sống, liên gai sau) (80.09) Thủ thuật lấy bỏ kẹp kéo hoặc khung halo kéo cột sống (02.95)	78.68	Removal of implanted devices from bone, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.6	Phẫu thuật rút/tháo/lấy bỏ dụng cụ kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Thiết bị cố định ngoài (xâm lấn) Dụng cụ kết hợp xương Tháo máy kích thích phát triển xương (xâm lấn) Tháo thiết bị bên trong làm dài chi Tháo nẹp vít cố định cột sống Loại trừ: Thủ thuật lấy bỏ bó bột, nẹp, thiết bị kéo nắn xương (dây Kirschner) (định Steinmann) (97.88) Thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ thay khớp liên mấu, làm vững động cột sống trên cuống sống, liên gai sau) (80.09) Thủ thuật lấy bỏ kẹp kéo hoặc khung halo kéo cột sống (02.95)	78.69	Removal of implanted devices from bone, other	Phẫu thuật rút/tháo dụng cụ kết hợp xương, xương khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.7	Phẫu thuật phá can kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78]	78.70	Osteoclasia, unspecified site	Phẫu thuật phá can kết hợp xương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.7	Phẫu thuật phá can kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78]	78.71	Osteoclasia, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật phá can kết hợp xương, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.7	Phẫu thuật phá can kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78]	78.72	Osteoclasia, humerus	Phẫu thuật phá can kết hợp xương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.7	Phẫu thuật phá can kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78]	78.73	Osteoclasia, radius and ulna	Phẫu thuật phá can kết hợp xương, xương quay và/hoặc xương trụ
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.7	Phẫu thuật phá can kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78]	78.74	Osteoclasia, carpals and metacarpals	Phẫu thuật phá can kết hợp xương, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.7	Phẫu thuật phá can kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78]	78.75	Osteoclasia, femur	Phẫu thuật phá can kết hợp xương, xương đùi
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.7	Phẫu thuật phá can kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78]	78.76	Osteoclasia, patella	Phẫu thuật phá can kết hợp xương, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ hẹp] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.7	Phẫu thuật phá can kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78]	78.77	Osteoclasia, tibia and fibula	Phẫu thuật phá can kết hợp xương, xương chày và/hoặc xương mác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ hẹp] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.7	Phẫu thuật phá can kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78]	78.78	Osteoclasia, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật phá can kết hợp xương, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.7	Phẫu thuật phá can kết hợp xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78]	78.79	Osteoclasia, other	Phẫu thuật phá can kết hợp xương, xương khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.8	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) chụp cộng hưởng từ (88.94) soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ xương (91.51-91.59) xạ hình xương (92.14) chụp x-quang xương (87.21-87.29, 87.43, 88.21-88.33) chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại xương (88.83)	78.80	Diagnostic procedures on bone, not elsewhere classified, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.8	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác	[mã vị trí 0-9] Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) chụp cộng hưởng từ (88.94) soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ xương (91.51-91.59) xạ hình xương (92.14) chụp x-quang xương (87.21-87.29, 87.43, 88.21-88.33) chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại xương (88.83)	78.81	Diagnostic procedures on bone, not elsewhere classified, scapula, clavicle, and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.8	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) chụp cộng hưởng từ (88.94) soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ xương (91.51-91.59) xạ hình xương (92.14) chụp x-quang xương (87.21-87.29, 87.43, 88.21-88.33) chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại xương (88.83)	78.82	Diagnostic procedures on bone, not elsewhere classified, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.8	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác	[mã vị trí 0-9] Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) chụp cộng hưởng từ (88.94) soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ xương (91.51-91.59) xạ hình xương (92.14) chụp x-quang xương (87.21-87.29, 87.43, 88.21-88.33) chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại xương (88.83)	78.83	Diagnostic procedures on bone, not elsewhere classified, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác, xương quay và/hoặc xương trụ
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.8	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) chụp cộng hưởng từ (88.94) soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ xương (91.51-91.59) xạ hình xương (92.14) chụp x-quang xương (87.21-87.29, 87.43, 88.21-88.33) chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại xương (88.83)	78.84	Diagnostic procedures on bone, not elsewhere classified, carpals and metacarpals	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõắc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.8	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác	[mã vị trí 0-9] Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) chụp cộng hưởng từ (88.94) soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ xương (91.51-91.59) xạ hình xương (92.14) chụp x-quang xương (87.21-87.29, 87.43, 88.21-88.33) chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại xương (88.83)	78.85	Diagnostic procedures on bone, not elsewhere classified, femur	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác, xương đùi
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõắc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.8	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) chụp cộng hưởng từ (88.94) soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ xương (91.51-91.59) xạ hình xương (92.14) chụp x-quang xương (87.21-87.29, 87.43, 88.21-88.33) chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại xương (88.83)	78.86	Diagnostic procedures on bone, not elsewhere classified, patella	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.8	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác	[mã vị trí 0-9] Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) chụp cộng hưởng từ (88.94) soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ xương (91.51-91.59) xạ hình xương (92.14) chụp x-quang xương (87.21-87.29, 87.43, 88.21-88.33) chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại xương (88.83)	78.87	Diagnostic procedures on bone, not elsewhere classified, tibia and fibula	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác, xương chày và/hoặc xương mác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.8	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) chụp cộng hưởng từ (88.94) soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ xương (91.51-91.59) xạ hình xương (92.14) chụp x-quang xương (87.21-87.29, 87.43, 88.21-88.33) chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại xương (88.83)	78.88	Diagnostic procedures on bone, not elsewhere classified, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.8	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác	[mã vị trí 0-9] Loại trừ: Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết xương (77.40-77.49) chụp cộng hưởng từ (88.94) soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ xương (91.51-91.59) xạ hình xương (92.14) chụp x-quang xương (87.21-87.29, 87.43, 88.21-88.33) chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại xương (88.83)	78.89	Diagnostic procedures on bone, not elsewhere classified, other	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở xương, không phân loại mục khác, xương khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.9	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật cấy: Máy kích thích phát triển xương (điện) hỗ trợ làm lành xương điện cực tạo xương để kích thích phát triển xương thiết bị cấy hoàn toàn (xâm lấn) Loại trừ: thủ thuật đặt máy kích thích phát triển xương không xâm lấn (qua da) (bề mặt da) (99.86)	78.90	Insertion of bone growth stimulator, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.9	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật cấy: Máy kích thích phát triển xương (điện) hỗ trợ làm lành xương điện cực tạo xương để kích thích phát triển xương thiết bị cấy hoàn toàn (xâm lấn) Loại trừ: thủ thuật đặt máy kích thích phát triển xương không xâm lấn (qua da) (bề mặt da) (99.86)	78.91	Insertion of bone growth stimulator, scapula, clavicle and thorax [ribs and sternum]	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương, xương vai, xương đòn, và/hoặc xương ở lồng ngực [xương sườn và/hoặc xương ức]
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.9	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật cấy: Máy kích thích phát triển xương (điện) hỗ trợ làm lành xương điện cực tạo xương để kích thích phát triển xương thiết bị cấy hoàn toàn (xâm lấn) Loại trừ: thủ thuật đặt máy kích thích phát triển xương không xâm lấn (qua da) (bề mặt da) (99.86)	78.92	Insertion of bone growth stimulator, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.9	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật cấy: Máy kích thích phát triển xương (điện) hỗ trợ làm lành xương điện cực tạo xương để kích thích phát triển xương thiết bị cấy hoàn toàn (xâm lấn) Loại trừ: thủ thuật đặt máy kích thích phát triển xương không xâm lấn (qua da) (bề mặt da) (99.86)	78.93	Insertion of bone growth stimulator, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương, xương quay và/hoặc xương trụ
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.9	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật cấy: Máy kích thích phát triển xương (điện) hỗ trợ làm lành xương điện cực tạo xương để kích thích phát triển xương thiết bị cấy hoàn toàn (xâm lấn) Loại trừ: thủ thuật đặt máy kích thích phát triển xương không xâm lấn (qua da) (bề mặt da) (99.86)	78.94	Insertion of bone growth stimulator, carpals and metacarpals	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.9	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật cấy: Máy kích thích phát triển xương (điện) hỗ trợ làm lành xương điện cực tạo xương để kích thích phát triển xương thiết bị cấy hoàn toàn (xâm lấn) Loại trừ: thủ thuật đặt máy kích thích phát triển xương không xâm lấn (qua da) (bề mặt da) (99.86)	78.95	Insertion of bone growth stimulator, femur	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương, xương đùi
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.9	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật cấy: Máy kích thích phát triển xương (điện) hỗ trợ làm lành xương điện cực tạo xương để kích thích phát triển xương thiết bị cấy hoàn toàn (xâm lấn) Loại trừ: thủ thuật đặt máy kích thích phát triển xương không xâm lấn (qua da) (bề mặt da) (99.86)	78.96	Insertion of bone growth stimulator, patella	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương, xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.9	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật cấy: Máy kích thích phát triển xương (điện) hỗ trợ làm lành xương điện cực tạo xương để kích thích phát triển xương thiết bị cấy hoàn toàn (xâm lấn) Loại trừ: thủ thuật đặt máy kích thích phát triển xương không xâm lấn (qua da) (bề mặt da) (99.86)	78.97	Insertion of bone growth stimulator, tibia and fibula	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương, xương chày và/hoặc xương mác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõặc vuông] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.9	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật cấy: Máy kích thích phát triển xương (điện) hỗ trợ làm lành xương điện cực tạo xương để kích thích phát triển xương thiết bị cấy hoàn toàn (xâm lấn) Loại trừ: thủ thuật đặt máy kích thích phát triển xương không xâm lấn (qua da) (bề mặt da) (99.86)	78.98	Insertion of bone growth stimulator, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	78	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở xương, loại trừ xương hàm mặt	Loại trừ: phẫu thuật ở: xoang mũi (22.0-22.9) xương hàm mặt (76.01-76.99) cấu trúc khớp (80.00-81.99) xương mũi (21.00-21.99) xương sọ (01.01-02.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 78 tùy vị trí. Mã ký tự thứ 4 thể hiện trong [ngõ vào] cuối mỗi mã/đoạn miêu tả mã. [Xem sheet Bảng mã vị trí, đoạn liên quan mã 78]	78.9	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương	[mã vị trí 0-9 của khối 78] Phẫu thuật/thủ thuật cấy: Máy kích thích phát triển xương (điện) hỗ trợ làm lành xương điện cực tạo xương để kích thích phát triển xương thiết bị cấy hoàn toàn (xâm lấn) Loại trừ: thủ thuật đặt máy kích thích phát triển xương không xâm lấn (qua da) (bề mặt da) (99.86)	78.99	Insertion of bone growth stimulator, other	Phẫu thuật/thủ thuật cấy máy kích thích phát triển xương, xương khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đinh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.0	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.00	Closed reduction of fracture without internal fixation, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.0	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.01	Closed reduction of fracture without internal fixation, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đinh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.0	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.02	Closed reduction of fracture without internal fixation, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.0	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.03	Closed reduction of fracture without internal fixation, carpals and metacarpals	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đinh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.0	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.04	Closed reduction of fracture without internal fixation, phalanges of hand	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương, xương đốt ngón tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.0	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.05	Closed reduction of fracture without internal fixation, femur	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đinh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.0	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.06	Closed reduction of fracture without internal fixation, tibia and fibula Leg NOS	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương, xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.0	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.07	Closed reduction of fracture without internal fixation, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.0	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.08	Closed reduction of fracture without internal fixation, phalanges of foot	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương, xương đốt ngón chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.0	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.09	Closed reduction of fracture without internal fixation, other specified bone	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương không kết hợp xương, xương xác định khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.1	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.10	Closed reduction of fracture with internal fixation, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.1	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.11	Closed reduction of fracture with internal fixation, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.1	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.12	Closed reduction of fracture with internal fixation, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.1	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.13	Closed reduction of fracture with internal fixation, carpals and metacarpals	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.1	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.14	Closed reduction of fracture with internal fixation, phalanges of hand	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương đốt ngón tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.1	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.15	Closed reduction of fracture with internal fixation, femur	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đinh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.1	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.16	Closed reduction of fracture with internal fixation, tibia and fibula	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đinh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.1	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.17	Closed reduction of fracture with internal fixation, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.1	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.18	Closed reduction of fracture with internal fixation, phalanges of foot	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương đốt ngón chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.1	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.19	Closed reduction of fracture with internal fixation, other specified bone	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương xác định khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.2	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.20	Open reduction of fracture without internal fixation, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.2	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.21	Open reduction of fracture without internal fixation, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.2	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.22	Open reduction of fracture without internal fixation, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.2	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.23	Open reduction of fracture without internal fixation, carpals and metacarpals	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.2	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.24	Open reduction of fracture without internal fixation, phalanges of hand	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương, xương đốt ngón tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.2	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.25	Open reduction of fracture without internal fixation, femur	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.2	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.26	Open reduction of fracture without internal fixation, tibia and fibula	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương, xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.2	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.27	Open reduction of fracture without internal fixation, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đinh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.2	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.28	Open reduction of fracture without internal fixation, phalanges of foot	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương, xương đốt ngón chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.2	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương [không cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.29	Open reduction of fracture without internal fixation, other specified bone	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương, không kết hợp xương, xương xác định khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.3	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.30	Open reduction of fracture with internal fixation, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.3	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.31	Open reduction of fracture with internal fixation, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.3	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.32	Open reduction of fracture with internal fixation, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.3	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.33	Open reduction of fracture with internal fixation, carpals and metacarpals	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.3	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.34	Open reduction of fracture with internal fixation, phalanges of hand	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương đốt ngón tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.3	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.35	Open reduction of fracture with internal fixation, femur	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.3	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.36	Open reduction of fracture with internal fixation, tibia and fibula	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.3	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.37	Open reduction of fracture with internal fixation, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.3	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.38	Open reduction of fracture with internal fixation, phalanges of foot	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương đốt ngón chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.3	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong]	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Loại trừ: thực hiện đối với gãy rời móm (chòm) xương	79.39	Open reduction of fracture with internal fixation, other specified bone	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy xương có kết hợp xương [cố định trong], xương xác định khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.4	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy rời mòm (chòm) xương	[mã vị trí 0-2,5,6,9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật có hay không kết hợp xương [cố định trong]	79.40	Closed reduction of separated epiphysis, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy rời mòm (chòm) xương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.4	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy rời mòm (chòm) xương	[mã vị trí 0-2,5,6,9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật có hay không kết hợp xương [cố định trong]	79.41	Closed reduction of separated epiphysis, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy rời mòm (chòm) xương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.4	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy rời môm (chòm) xương	[mã vị trí 0-2,5,6,9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật có hay không kết hợp xương [cố định trong]	79.42	Closed reduction of separated epiphysis, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy rời môm (chòm) xương, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.4	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy rời mòm (chòm) xương	[mã vị trí 0-2,5,6,9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật có hay không kết hợp xương [cố định trong]	79.45	Closed reduction of separated epiphysis, femur	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy rời mòm (chòm) xương, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.4	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy rời môm (chòm) xương	[mã vị trí 0-2,5,6,9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật có hay không kết hợp xương [cố định trong]	79.46	Closed reduction of separated epiphysis, tibia and fibula	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy rời môm (chòm) xương, xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.4	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy rời mòm (chòm) xương	[mã vị trí 0-2,5,6,9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật có hay không kết hợp xương [cố định trong]	79.49	Closed reduction of separated epiphysis, other specified bone	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín gãy rời mòm (chòm) xương, xương xác định khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.5	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy rời mòm (chòm) xương	[mã vị trí 0-2,5,6,9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật có hay không kết hợp xương [cố định trong]	79.50	Open reduction of separated epiphysis, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy rời mòm (chòm) xương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.5	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy rời mòm (chòm) xương	[mã vị trí 0-2,5,6,9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật có hay không kết hợp xương [cố định trong]	79.51	Open reduction of separated epiphysis, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy rời mòm (chòm) xương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.5	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy rời mòm (chòm) xương	[mã vị trí 0-2,5,6,9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật có hay không kết hợp xương [cố định trong]	79.52	Open reduction of separated epiphysis, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy rời mòm (chòm) xương, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.5	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy rời mòm (chòm) xương	[mã vị trí 0-2,5,6,9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật có hay không kết hợp xương [cố định trong]	79.55	Open reduction of separated epiphysis, femur	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy rời mòm (chòm) xương, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.5	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy rời mòm (chòm) xương	[mã vị trí 0-2,5,6,9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật có hay không kết hợp xương [cố định trong]	79.56	Open reduction of separated epiphysis, tibia and fibula	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy rời mòm (chòm) xương, xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.5	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy rời mòm (chòm) xương	[mã vị trí 0-2,5,6,9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật có hay không kết hợp xương [cố định trong]	79.59	Open reduction of separated epiphysis, other specified bone	Phẫu thuật/thủ thuật nắn mở gãy rời mòm (chòm) xương, xương xác định khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương có vết thương hở	79.60	Debridement of open fracture site, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương có vết thương hở	79.61	Debridement of open fracture site, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương có vết thương hở	79.62	Debridement of open fracture site, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương có vết thương hở	79.63	Debridement of open fracture site, carpal and metacarpals	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương có vết thương hở	79.64	Debridement of open fracture site, phalanges of hand	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở, xương đốt ngón tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương có vết thương hở	79.65	Debridement of open fracture site, femur	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương có vết thương hở	79.66	Debridement of open fracture site, tibia and fibula	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở, xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương có vết thương hở	79.67	Debridement of open fracture site, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương có vết thương hở	79.68	Debridement of open fracture site, phalanges of foot	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở, xương đốt ngón chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.6	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở	[mã vị trí 0-9 của khối 79] Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương có vết thương hở	79.69	Debridement of open fracture site, other specified bone	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc gãy xương hở, xương xác định khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp	Bao gồm: nắn kín trật khớp (có thiết bị kéo nắn xương bên ngoài) Loại trừ: nắn kín trật khớp thái dương hàm (76.93)	79.70	Closed reduction of dislocation, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp	Bao gồm: nắn kín trật khớp (có thiết bị kéo nắn xương bên ngoài) Loại trừ: nắn kín trật khớp thái dương hàm (76.93)	79.71	Closed reduction of dislocation of shoulder	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp vai

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp	Bao gồm: nắn kín trật khớp (có thiết bị kéo nắn xương bên ngoài) Loại trừ: nắn kín trật khớp thái dương hàm (76.93)	79.72	Closed reduction of dislocation of elbow	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp khuỷu tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp	Bao gồm: nắn kín trật khớp (có thiết bị kéo nắn xương bên ngoài) Loại trừ: nắn kín trật khớp thái dương hàm (76.93)	79.73	Closed reduction of dislocation of wrist	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp cổ tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp	Bao gồm: nắn kín trật khớp (có thiết bị kéo nắn xương bên ngoài) Loại trừ: nắn kín trật khớp thái dương hàm (76.93)	79.74	Closed reduction of dislocation of hand and finger	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp bàn tay và/hoặc ngón tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp	Bao gồm: nắn kín trật khớp (có thiết bị kéo nắn xương bên ngoài) Loại trừ: nắn kín trật khớp thái dương hàm (76.93)	79.75	Closed reduction of dislocation of hip	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp háng

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp	Bao gồm: nắn kín trật khớp (có thiết bị kéo nắn xương bên ngoài) Loại trừ: nắn kín trật khớp thái dương hàm (76.93)	79.76	Closed reduction of dislocation of knee	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp đầu gối

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp	Bao gồm: nắn kín trật khớp (có thiết bị kéo nắn xương bên ngoài) Loại trừ: nắn kín trật khớp thái dương hàm (76.93)	79.77	Closed reduction of dislocation of ankle	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp cổ chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp	Bao gồm: nắn kín trật khớp (có thiết bị kéo nắn xương bên ngoài) Loại trừ: nắn kín trật khớp thái dương hàm (76.93)	79.78	Closed reduction of dislocation of foot and toe	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp bàn chân và/hoặc ngón chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.7	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp	Bao gồm: nắn kín trật khớp (có thiết bị kéo nắn xương bên ngoài) Loại trừ: nắn kín trật khớp thái dương hàm (76.93)	79.79	Closed reduction of dislocation of other specified sites	Phẫu thuật/thủ thuật nắn kín trật khớp xác định khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.8	Phẫu thuật nắn mở trật khớp	Bao gồm: nắn mở trật khớp (có thiết bị cố định tên trong và bên ngoài) Loại trừ: nắn mở trật khớp thái dương hàm (76.94)	79.80	Open reduction of dislocation, unspecified site	Phẫu thuật nắn mở trật khớp, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.8	Phẫu thuật nắn mở trật khớp	Bao gồm: nắn mở trật khớp (có thiết bị cố định tên trong và bên ngoài) Loại trừ: nắn mở trật khớp thái dương hàm (76.94)	79.81	Open reduction of dislocation of shoulder	Phẫu thuật nắn mở trật khớp vai

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.8	Phẫu thuật nắn mở trật khớp	Bao gồm: nắn mở trật khớp (có thiết bị cố định tên trong và bên ngoài) Loại trừ: nắn mở trật khớp thái dương hàm (76.94)	79.82	Open reduction of dislocation of elbow	Phẫu thuật nắn mở trật khớp khuỷu tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.8	Phẫu thuật nắn mở trật khớp	Bao gồm: nắn mở trật khớp (có thiết bị cố định tên trong và bên ngoài) Loại trừ: nắn mở trật khớp thái dương hàm (76.94)	79.83	Open reduction of dislocation of wrist	Phẫu thuật nắn mở trật khớp cổ tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.8	Phẫu thuật nắn mở trật khớp	Bao gồm: nắn mở trật khớp (có thiết bị cố định tên trong và bên ngoài) Loại trừ: nắn mở trật khớp thái dương hàm (76.94)	79.84	Open reduction of dislocation of hand and finger	Phẫu thuật nắn mở trật khớp bàn tay và/hoặc ngón tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.8	Phẫu thuật nắn mở trật khớp	Bao gồm: nắn mở trật khớp (có thiết bị cố định tên trong và bên ngoài) Loại trừ: nắn mở trật khớp thái dương hàm (76.94)	79.85	Open reduction of dislocation of hip	Phẫu thuật nắn mở trật khớp háng

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.8	Phẫu thuật nắn mở trật khớp	Bao gồm: nắn mở trật khớp (có thiết bị cố định tên trong và bên ngoài) Loại trừ: nắn mở trật khớp thái dương hàm (76.94)	79.86	Open reduction of dislocation of knee	Phẫu thuật nắn mở trật khớp đầu gối

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.8	Phẫu thuật nắn mở trật khớp	Bao gồm: nắn mở trật khớp (có thiết bị cố định tên trong và bên ngoài) Loại trừ: nắn mở trật khớp thái dương hàm (76.94)	79.87	Open reduction of dislocation of ankle	Phẫu thuật nắn mở trật khớp cổ chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.8	Phẫu thuật nắn mở trật khớp	Bao gồm: nắn mở trật khớp (có thiết bị cố định tên trong và bên ngoài) Loại trừ: nắn mở trật khớp thái dương hàm (76.94)	79.88	Open reduction of dislocation of foot and toe	Phẫu thuật nắn mở trật khớp bàn chân và/hoặc ngón chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.8	Phẫu thuật nắn mở trật khớp	Bao gồm: nắn mở trật khớp (có thiết bị cố định tên trong và bên ngoài) Loại trừ: nắn mở trật khớp thái dương hàm (76.94)	79.89	Open reduction of dislocation of other specified sites	Phẫu thuật nắn mở trật khớp xác định khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.9	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương	[mã vị trí 0-9 của khối 79]	79.90	Unspecified operation on bone injury, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.9	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương	[mã vị trí 0-9 của khối 79]	79.91	Unspecified operation on bone injury, humerus	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương, xương cánh tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đinh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.9	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương	[mã vị trí 0-9 của khối 79]	79.92	Unspecified operation on bone injury, radius and ulna	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương, xương quay và/hoặc xương trụ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.9	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương	[mã vị trí 0-9 của khối 79]	79.93	Unspecified operation on bone injury, carpals and metacarpals	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương, xương cổ tay và/hoặc xương bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.9	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương	[mã vị trí 0-9 của khối 79]	79.94	Unspecified operation on bone injury, phalanges of hand	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương, xương đốt ngón tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.9	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương	[mã vị trí 0-9 của khối 79]	79.95	Unspecified operation on bone injury, femur	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương, xương đùi

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.9	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương	[mã vị trí 0-9 của khối 79]	79.96	Unspecified operation on bone injury, tibia and fibula	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương, xương chày và/hoặc xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.9	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương	[mã vị trí 0-9 của khối 79]	79.97	Unspecified operation on bone injury, tarsals and metatarsals	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương, xương cổ chân và/hoặc xương bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đỉnh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.9	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương	[mã vị trí 0-9 của khối 79]	79.98	Unspecified operation on bone injury, phalanges of foot	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương, xương đốt ngón chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	79	Phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương và/hoặc trật khớp	Bao gồm: bó bột hoặc nẹp ngoài có đặt thiết bị cố định xương (kim Kirschner) (đinh Steinmann) Cùng mã hóa (nếu có) cả: áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (78.10-78.19) loại thiết bị cố định xương, nếu biết (84.71-84.73) Loại trừ: chỉ áp dụng thiết bị cố định xương bên ngoài (93.51-93.56, 93.59) thiết bị kết hợp xương bên trong không có nắn xương (78.50-78.59) phẫu thuật ở: xương hàm mặt (76.70-76.79) xương mũi (21.71-21.720) hốc mắt (76.78-76.79) xương sọ (02.02)	79.9	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương	[mã vị trí 0-9 của khối 79]	79.99	Unspecified operation on bone injury, other specified bone	Phẫu thuật/thủ thuật không xác định ở xương bị chấn thương, xương xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chỏm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.0	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Bao gồm thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ vững động cột sống, khớp liên mấu nhân tạo, liên gai sau) Cùng mã hóa nếu có: phẫu thuật đặt dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylnmethacrylate) (84.56) phẫu thuật lấy bỏ dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylnmethacrylate) (84.57) Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ nẹp vít cố định cột sống (78.69)	80.00	Arthrotomy for removal of prosthesis without replacement, unspecified site	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo không thay thế, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.0	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Bao gồm thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ vững động cột sống, khớp liên mẫu nhân tạo, liên gai sau) Cùng mã hóa nếu có: phẫu thuật đặt dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.56) phẫu thuật lấy bỏ dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.57) Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ nẹp vít cố định cột sống (78.69)	80.01	Arthrotomy for removal of prosthesis without replacement, shoulder	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo không thay thế, khớp vai
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.0	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Bao gồm thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ vững động cột sống, khớp liên mẫu nhân tạo, liên gai sau) Cùng mã hóa nếu có: phẫu thuật đặt dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.56) phẫu thuật lấy bỏ dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.57) Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ nẹp vít cố định cột sống (78.69)	80.02	Arthrotomy for removal of prosthesis without replacement, elbow	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo không thay thế, khớp khuỷu tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.0	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Bao gồm thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ vững động cột sống, khớp liên mẫu nhân tạo, liên gai sau) Cùng mã hóa nếu có: phẫu thuật đặt dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.56) phẫu thuật lấy bỏ dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.57) Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ nẹp vít cố định cột sống (78.69)	80.03	Arthrotomy for removal of prosthesis without replacement, wrist	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo không thay thế, khớp cổ tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.0	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Bao gồm thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ vững động cột sống, khớp liên mẫu nhân tạo, liên gai sau) Cùng mã hóa nếu có: phẫu thuật đặt dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.56) phẫu thuật lấy bỏ dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.57) Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ nẹp vít cố định cột sống (78.69)	80.04	Arthrotomy for removal of prosthesis without replacement, hand and finger	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo không thay thế, khớp bàn tay và/hoặc khớp ngón tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.0	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Bao gồm thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ vững động cột sống, khớp liên mẫu nhân tạo, liên gai sau) Cùng mã hóa nếu có: phẫu thuật đặt dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.56) phẫu thuật lấy bỏ dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.57) Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ nẹp vít cố định cột sống (78.69)	80.05	Arthrotomy for removal of prosthesis without replacement, hip	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo không thay thế, khớp háng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.0	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Bao gồm thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ vững động cột sống, khớp liên mẫu nhân tạo, liên gai sau) Cùng mã hóa nếu có: phẫu thuật đặt dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.56) phẫu thuật lấy bỏ dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.57) Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ nẹp vít cố định cột sống (78.69)	80.06	Arthrotomy for removal of prosthesis without replacement, knee	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo không thay thế, khớp gối

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.0	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Bao gồm thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ vững động cột sống, khớp liên mẫu nhân tạo, liên gai sau) Cùng mã hóa nếu có: phẫu thuật đặt dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.56) phẫu thuật lấy bỏ dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.57) Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ nẹp vít cố định cột sống (78.69)	80.07	Arthrotomy for removal of prosthesis without replacement, ankle	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo không thay thế, khớp cổ chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.0	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Bao gồm thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ vững động cột sống, khớp liên mẫu nhân tạo, liên gai sau) Cùng mã hóa nếu có: phẫu thuật đặt dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.56) phẫu thuật lấy bỏ dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylmethacrylate) (84.57) Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ nẹp vít cố định cột sống (78.69)	80.08	Arthrotomy for removal of prosthesis without replacement, foot and toe	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo không thay thế, khớp bàn chân và/hoặc khớp ngón chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.0	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Bao gồm thủ thuật tháo bỏ dụng cụ vững động cột sống phía sau (dụng cụ vững động cột sống, khớp liên mấu nhân tạo, liên gai sau) Cùng mã hóa nếu có: phẫu thuật đặt dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylnmethacrylate) (84.56) phẫu thuật lấy bỏ dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng) (khớp) (methylnmethacrylate) (84.57) Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ nẹp vít cố định cột sống (78.69)	80.09	Arthrotomy for removal of prosthesis without replacement, other specified sites	Phẫu thuật mở khớp lấy dụng cụ nhân tạo không thay thế, vị trí xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.1	Phẫu thuật mở khớp khác	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Phẫu thuật mở khớp Loại trừ: khi thực hiện: chụp x-quang khớp (88.32) nội soi khớp (80.20-80.29) tiêm thuốc (81.92) làm đường phẫu thuật - không mã hóa	80.10	Other arthrotomy, unspecified site	Phẫu thuật mở khớp khác, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.1	Phẫu thuật mở khớp khác	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Phẫu thuật mở khớp Loại trừ: khi thực hiện: chụp x-quang khớp (88.32) nội soi khớp (80.20-80.29) tiêm thuốc (81.92) làm đường phẫu thuật - không mã hóa	80.11	Other arthrotomy, shoulder	Phẫu thuật mở khớp khác, khớp vai
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.1	Phẫu thuật mở khớp khác	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Phẫu thuật mở khớp Loại trừ: khi thực hiện: chụp x-quang khớp (88.32) nội soi khớp (80.20-80.29) tiêm thuốc (81.92) làm đường phẫu thuật - không mã hóa	80.12	Other arthrotomy, elbow	Phẫu thuật mở khớp khác, khớp khuỷu tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.1	Phẫu thuật mở khớp khác	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Phẫu thuật mở khớp Loại trừ: khi thực hiện: chụp x-quang khớp (88.32) nội soi khớp (80.20-80.29) tiêm thuốc (81.92) làm đường phẫu thuật - không mã hóa	80.13	Other arthrotomy, wrist	Phẫu thuật mở khớp khác, khớp cổ tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.1	Phẫu thuật mở khớp khác	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Phẫu thuật mở khớp Loại trừ: khi thực hiện: chụp x-quang khớp (88.32) nội soi khớp (80.20-80.29) tiêm thuốc (81.92) làm đường phẫu thuật - không mã hóa	80.14	Other arthrotomy, hand and finger	Phẫu thuật mở khớp khác, khớp bàn tay và/hoặc khớp ngón tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.1	Phẫu thuật mở khớp khác	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Phẫu thuật mở khớp Loại trừ: khi thực hiện: chụp x-quang khớp (88.32) nội soi khớp (80.20-80.29) tiêm thuốc (81.92) làm đường phẫu thuật - không mã hóa	80.15	Other arthrotomy, hip	Phẫu thuật mở khớp khác, khớp háng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.1	Phẫu thuật mở khớp khác	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Phẫu thuật mở khớp Loại trừ: khi thực hiện: chụp x-quang khớp (88.32) nội soi khớp (80.20-80.29) tiêm thuốc (81.92) làm đường phẫu thuật - không mã hóa	80.16	Other arthrotomy, knee	Phẫu thuật mở khớp khác, khớp gối

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.1	Phẫu thuật mở khớp khác	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Phẫu thuật mở khớp Loại trừ: khi thực hiện: chụp x-quang khớp (88.32) nội soi khớp (80.20-80.29) tiêm thuốc (81.92) làm đường phẫu thuật - không mã hóa	80.17	Other arthrotomy, ankle	Phẫu thuật mở khớp khác, khớp cổ chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.1	Phẫu thuật mở khớp khác	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Phẫu thuật mở khớp Loại trừ: khi thực hiện: chụp x-quang khớp (88.32) nội soi khớp (80.20-80.29) tiêm thuốc (81.92) làm đường phẫu thuật - không mã hóa	80.18	Other arthrotomy, foot and toe	Phẫu thuật mở khớp khác, khớp bàn chân và/hoặc khớp ngón chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.1	Phẫu thuật mở khớp khác	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Phẫu thuật mở khớp Loại trừ: khi thực hiện: chụp x-quang khớp (88.32) nội soi khớp (80.20-80.29) tiêm thuốc (81.92) lâm đường phẫu thuật - không mã hóa	80.19	Other arthrotomy, other specified sites	Phẫu thuật mở khớp khác, vị trí xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.2	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.20	Arthroscopy, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.2	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.21	Arthroscopy, shoulder	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp, khớp vai
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.2	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.22	Arthroscopy, elbow	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp, khớp khuỷu tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.2	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.23	Arthroscopy, wrist	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp, khớp cổ tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.2	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.24	Arthroscopy, hand and finger	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp, khớp bàn tay và/hoặc khớp ngón tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.2	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.25	Arthroscopy, hip	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp, khớp háng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.2	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.26	Arthroscopy, knee	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp, khớp gối

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.2	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.27	Arthroscopy, ankle	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp, khớp cổ chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.2	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.28	Arthroscopy, foot and toe	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp, khớp bàn chân và/hoặc khớp ngón chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.2	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.29	Arthroscopy, other specified sites	Phẫu thuật/thủ thuật nội soi khớp, vị trí xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.3	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Thủ thuật chọc hút để sinh thiết cấu trúc khớp	80.30	Biopsy of joint structure, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.3	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Thủ thuật chọc hút để sinh thiết cấu trúc khớp	80.31	Biopsy of joint structure, shoulder	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp, khớp vai
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.3	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Thủ thuật chọc hút để sinh thiết cấu trúc khớp	80.32	Biopsy of joint structure, elbow	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp, khớp khuỷu tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.3	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Thủ thuật chọc hút để sinh thiết cấu trúc khớp	80.33	Biopsy of joint structure, wrist	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp, khớp cổ tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.3	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Thủ thuật chọc hút để sinh thiết cấu trúc khớp	80.34	Biopsy of joint structure, hand and finger	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp, khớp bàn tay và/hoặc khớp ngón tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.3	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Thủ thuật chọc hút để sinh thiết cấu trúc khớp	80.35	Biopsy of joint structure, hip	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp, khớp háng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.3	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Thủ thuật chọc hút để sinh thiết cấu trúc khớp	80.36	Biopsy of joint structure, knee	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp, khớp gối

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.3	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Thủ thuật chọc hút để sinh thiết cấu trúc khớp	80.37	Biopsy of joint structure, ankle	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp, khớp cổ chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.3	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Thủ thuật chọc hút để sinh thiết cấu trúc khớp	80.38	Biopsy of joint structure, foot and toe	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp, khớp bàn chân và/hoặc khớp ngón chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.3	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Thủ thuật chọc hút để sinh thiết cấu trúc khớp	80.39	Biopsy of joint structure, other specified sites	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết cấu trúc khớp, vị trí xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.4	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Giải phóng bàn chân khoèo kiểu Goldner Chỉnh hình dị dạng xương đốt bàn chân vẹo vào trong Giải phóng: đỉnh hoặc cứng khớp bao hoạt dịch khớp dây chằng Loại trừ: phẫu thuật cắt sụn xương mu hỗ trợ đi (73.94) khi thực hiện điều trị hội chứng ống cổ tay (04.43) hội chứng ống cổ chân (04.44)	80.40	Division of joint capsule, ligament, or cartilage, unspecified site	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp, vị trí không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.4	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Giải phóng bàn chân khoèo kiểu Goldner Chỉnh hình dị dạng xương đốt bàn chân vẹo vào trong Giải phóng: đỉnh hoặc cứng khớp bao hoạt dịch khớp dây chằng Loại trừ: phẫu thuật cắt sụn xương mu hỗ trợ đẽ (73.94) khi thực hiện điều trị hội chứng ống cổ tay (04.43) hội chứng ống cổ chân (04.44)	80.41	Division of joint capsule, ligament, or cartilage, shoulder	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp, khớp vai
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.4	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Giải phóng bàn chân khoèo kiểu Goldner Chỉnh hình dị dạng xương đốt bàn chân vẹo vào trong Giải phóng: đỉnh hoặc cứng khớp bao hoạt dịch khớp dây chằng Loại trừ: phẫu thuật cắt sụn xương mu hỗ trợ đẽ (73.94) khi thực hiện điều trị hội chứng ống cổ tay (04.43) hội chứng ống cổ chân (04.44)	80.42	Division of joint capsule, ligament, or cartilage, elbow	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp, khớp khuỷu tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.4	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Giải phóng bàn chân khoèo kiểu Goldner Chỉnh hình dị dạng xương đốt bàn chân vẹo vào trong Giải phóng: đỉnh hoặc cứng khớp bao hoạt dịch khớp dây chằng Loại trừ: phẫu thuật cắt sụn xương mu hỗ trợ đẽ (73.94) khi thực hiện điều trị hội chứng ống cổ tay (04.43) hội chứng ống cổ chân (04.44)	80.43	Division of joint capsule, ligament, or cartilage, wrist	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp, khớp cổ tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.4	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Giải phóng bàn chân khoèo kiểu Goldner Chỉnh hình dị dạng xương đốt bàn chân vẹo vào trong Giải phóng: đỉnh hoặc cứng khớp bao hoạt dịch khớp dây chằng Loại trừ: phẫu thuật cắt sụn xương mu hỗ trợ đẽ (73.94) khi thực hiện điều trị hội chứng ống cổ tay (04.43) hội chứng ống cổ chân (04.44)	80.44	Division of joint capsule, ligament, or cartilage, hand and finger	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp, khớp bàn tay và/hoặc khớp ngón tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.4	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Giải phóng bàn chân khoèo kiểu Goldner Chỉnh hình dị dạng xương đốt bàn chân vẹo vào trong Giải phóng: đỉnh hoặc cứng khớp bao hoạt dịch khớp dây chằng Loại trừ: phẫu thuật cắt sụn xương mu hỗ trợ đẽ (73.94) khi thực hiện điều trị hội chứng ống cổ tay (04.43) hội chứng ống cổ chân (04.44)	80.45	Division of joint capsule, ligament, or cartilage, hip	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp, khớp háng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.4	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Giải phóng bàn chân khoèo kiểu Goldner Chỉnh hình dị dạng xương đốt bàn chân vẹo vào trong Giải phóng: đỉnh hoặc cứng khớp bao hoạt dịch khớp dây chằng Loại trừ: phẫu thuật cắt sụn xương mu hỗ trợ đẽ (73.94) khi thực hiện điều trị hội chứng ống cổ tay (04.43) hội chứng ống cổ chân (04.44)	80.46	Division of joint capsule, ligament, or cartilage, knee	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp, khớp gối

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.4	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Giải phóng bàn chân khoèo kiểu Goldner Chỉnh hình dị dạng xương đốt bàn chân vẹo vào trong Giải phóng: đỉnh hoặc cứng khớp bao hoạt dịch khớp dây chằng Loại trừ: phẫu thuật cắt sụn xương mu hỗ trợ đẽ (73.94) khi thực hiện điều trị hội chứng ống cổ tay (04.43) hội chứng ống cổ chân (04.44)	80.47	Division of joint capsule, ligament, or cartilage, ankle	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp, khớp cổ chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.4	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Giải phóng bàn chân khoèo kiểu Goldner Chỉnh hình dị dạng xương đốt bàn chân vẹo vào trong Giải phóng: đỉnh hoặc cứng khớp bao hoạt dịch khớp dây chằng Loại trừ: phẫu thuật cắt sụn xương mu hỗ trợ đẽ (73.94) khi thực hiện điều trị hội chứng ống cổ tay (04.43) hội chứng ống cổ chân (04.44)	80.48	Division of joint capsule, ligament, or cartilage, foot and toe	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp, khớp bàn chân và/hoặc khớp ngón chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.4	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Giải phóng bàn chân khoèo kiểu Goldner Chỉnh hình dị dạng xương đốt bàn chân vẹo vào trong Giải phóng: đỉnh hoặc cứng khớp bao hoạt dịch khớp dây chằng Loại trừ: phẫu thuật cắt sụn xương mu hỗ trợ đi (73.94) khi thực hiện điều trị hội chứng ống cổ tay (04.43) hội chứng ống cổ chân (04.44)	80.49	Division of joint capsule, ligament, or cartilage, other specified sites	Phẫu thuật cắt [phá hủy] bao hoạt dịch, dây chằng và/hoặc sụn ở khớp, vị trí xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.5	Phẫu thuật cắt bỏ, phá hủy và/hoặc chỉnh hình khác ở đĩa đệm đốt sống		80.50	Excision or destruction of intervertebral disc, unspecified	Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy đĩa đệm đốt sống, không xác định

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.5	Phẫu thuật cắt bỏ, phá hủy và/hoặc chỉnh hình khác ở đĩa đệm đốt sống		80.51	Excision of intervertebral disc	Phẫu thuật cắt bỏ đĩa đệm đốt sống
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.5	Phẫu thuật cắt bỏ, phá hủy và/hoặc chỉnh hình khác ở đĩa đệm đốt sống		80.52	Intervertebral chemonucleolysis	Phẫu thuật/thủ thuật lấy đĩa đệm qua da dùng men phân hủy nhân nhầy

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.5	Phẫu thuật cắt bỏ, phá hủy và/hoặc chỉnh hình khác ở đĩa đệm đốt sống		80.53	Repair of the annulus fibrosus with graft or prosthesis	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo bao xơ bằng ghép hoặc cấy vật liệu nhân tạo
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.5	Phẫu thuật cắt bỏ, phá hủy và/hoặc chỉnh hình khác ở đĩa đệm đốt sống		80.54	Other and unspecified repair of the annulus fibrosus	Phẫu thuật khác và/hoặc không xác định tái tạo bao xơ

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.5	Phẫu thuật cắt bỏ, phá hủy và/hoặc chỉnh hình khác ở đĩa đệm đốt sống		80.59	Other destruction of intervertebral disc	Phẫu thuật phá hủy khác đĩa đệm đốt sống
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.6	Phẫu thuật cắt bỏ sụn chêm khớp gối	Phẫu thuật cắt bỏ sụn đầu gối	80.6	Excision of semilunar cartilage of knee	Phẫu thuật cắt bỏ sụn chêm khớp gối

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.7	Phẫu thuật cắt bỏ sụn chêm khớp gối	Phẫu thuật cắt bỏ sụn đầu gối	80.70	Synovectomy, unspecified site	Phẫu thuật cắt bỏ màng hoạt dịch, vị trí không xác định
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.7	Phẫu thuật cắt bỏ sụn chêm khớp gối	Phẫu thuật cắt bỏ sụn đầu gối	80.71	Synovectomy, shoulder	Phẫu thuật cắt bỏ màng hoạt dịch, khớp vai

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.7	Phẫu thuật cắt bỏ sụn chêm khớp gối	Phẫu thuật cắt bỏ sụn đầu gối	80.72	Synovectomy, elbow	Phẫu thuật cắt bỏ màng hoạt dịch, khớp khuỷu tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.7	Phẫu thuật cắt bỏ sụn chêm khớp gối	Phẫu thuật cắt bỏ sụn đầu gối	80.73	Synovectomy, wrist	Phẫu thuật cắt bỏ màng hoạt dịch, khớp cổ tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.7	Phẫu thuật cắt bỏ sụn chêm khớp gối	Phẫu thuật cắt bỏ sụn đầu gối	80.74	Synovectomy, hand and finger	Phẫu thuật cắt bỏ màng hoạt dịch, khớp bàn tay và/hoặc khớp ngón tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.7	Phẫu thuật cắt bỏ sụn chêm khớp gối	Phẫu thuật cắt bỏ sụn đầu gối	80.75	Synovectomy, hip	Phẫu thuật cắt bỏ màng hoạt dịch, khớp háng

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.7	Phẫu thuật cắt bỏ sụn chêm khớp gối	Phẫu thuật cắt bỏ sụn đầu gối	80.76	Synovectomy, knee	Phẫu thuật cắt bỏ màng hoạt dịch, khớp gối
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.7	Phẫu thuật cắt bỏ sụn chêm khớp gối	Phẫu thuật cắt bỏ sụn đầu gối	80.77	Synovectomy, ankle	Phẫu thuật cắt bỏ màng hoạt dịch, khớp cổ chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.7	Phẫu thuật cắt bỏ sụn chêm khớp gối	Phẫu thuật cắt bỏ sụn đầu gối	80.78	Synovectomy, foot and toe	Phẫu thuật cắt bỏ màng hoạt dịch, khớp bàn chân và/hoặc khớp ngón chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.7	Phẫu thuật cắt bỏ sụn chêm khớp gối	Phẫu thuật cắt bỏ sụn đầu gối	80.79	Synovectomy, other specified sites	Phẫu thuật cắt bỏ màng hoạt dịch, vị trí xác định khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ và/hoặc phá hủy tổn thương khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.80	Other local excision or destruction of lesion of joint, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương khớp, vị trí không xác định
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ và/hoặc phá hủy tổn thương khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.81	Other local excision or destruction of lesion of joint, shoulder	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương khớp, khớp vai

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ và/hoặc phá hủy tổn thương khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.82	Other local excision or destruction of lesion of joint, elbow	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương khớp, khớp khuỷu tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ và/hoặc phá hủy tổn thương khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.83	Other local excision or destruction of lesion of joint, wrist	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương khớp, khớp cổ tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ và/hoặc phá hủy tổn thương khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.84	Other local excision or destruction of lesion of joint, hand and finger	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương khớp, khớp bàn tay và/hoặc khớp ngón tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ và/hoặc phá hủy tổn thương khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.85	Other local excision or destruction of lesion of joint, hip	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương khớp, khớp háng

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ và/hoặc phá hủy tổn thương khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.86	Other local excision or destruction of lesion of joint, knee	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương khớp, khớp gối
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ và/hoặc phá hủy tổn thương khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.87	Other local excision or destruction of lesion of joint, ankle	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương khớp, khớp cổ chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ và/hoặc phá hủy tổn thương khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.88	Other local excision or destruction of lesion of joint, foot and toe	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương khớp, khớp bàn chân và/hoặc khớp ngón chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chòm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ và/hoặc phá hủy tổn thương khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80]	80.89	Other local excision or destruction of lesion of joint, other specified sites	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương khớp, vị trí xác định khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.9	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ gai xương ở khớp (77.80-77.89) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đầu xương (77.80-77.89)	80.90	Other excision of joint, unspecified site	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ ở khớp, vị trí không xác định
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.9	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ gai xương ở khớp (77.80-77.89) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đầu xương (77.80-77.89)	80.91	Other excision of joint, shoulder	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ ở khớp, khớp vai

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.9	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ gai xương ở khớp (77.80-77.89) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đầu xương (77.80-77.89)	80.92	Other excision of joint, elbow	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ ở khớp, khớp khuỷu tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.9	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ gai xương ở khớp (77.80-77.89) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đầu xương (77.80-77.89)	80.93	Other excision of joint, wrist	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ ở khớp, khớp cổ tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.9	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ gai xương ở khớp (77.80-77.89) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đầu xương (77.80-77.89)	80.94	Other excision of joint, hand and finger	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ ở khớp, khớp bàn tay và/hoặc khớp ngón tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.9	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ gai xương ở khớp (77.80-77.89) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đầu xương (77.80-77.89)	80.95	Other excision of joint, hip	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ ở khớp, khớp háng

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.9	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ gai xương ở khớp (77.80-77.89) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đầu xương (77.80-77.89)	80.96	Other excision of joint, knee	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ ở khớp, khớp gối
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.9	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ gai xương ở khớp (77.80-77.89) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đầu xương (77.80-77.89)	80.97	Other excision of joint, ankle	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ ở khớp, khớp cổ chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.9	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ gai xương ở khớp (77.80-77.89) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đầu xương (77.80-77.89)	80.98	Other excision of joint, foot and toe	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ ở khớp, khớp bàn chân và/hoặc khớp ngón chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	80	Phẫu thuật/thủ thuật mở/cắt và/hoặc cắt bỏ tổ chức khớp	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: bao khớp sụn chôm xương dây chằng sụn chêm màng hoạt dịch Loại trừ: sụn ở: tai (18.01-18.9) mũi (21.00-21.99) khớp thái dương hàm (76.01-76.99) Phân loại bằng ký tự thứ 4 được sử dụng cùng các nhóm phù hợp ở mục 80 tùy vị trí. [Xem sheet Bang ma vị trí, đoạn liên quan nhóm 80]	80.9	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ khác ở khớp	[mã vị trí 0-9 của khối 80] Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ gai xương ở khớp (77.80-77.89) phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ đầu xương (77.80-77.89)	80.99	Other excision of joint, other specified sites	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ ở khớp, vị trí xác định khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.0	Phẫu thuật cố định cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liền thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bản cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương, thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liền thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64) Loại trừ: phẫu thuật sửa khớp giả ở đốt sống (81.30-	81.00	Spinal fusion, not otherwise specified	Phẫu thuật cố định cột sống, không xác định khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.0	Phẫu thuật cố định cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liền thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bản cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương, thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liền thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64) Loại trừ: phẫu thuật sửa khớp giả ở đốt sống (81.30-	81.01	Atlas-axis spinal fusion	Phẫu thuật cố định đốt đốt và đốt trực [C1 và C2] cột sống

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.0	Phẫu thuật cố định cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liên thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bản cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương, thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liên thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64) Loại trừ: phẫu thuật sửa khớp giả ở đốt sống (81.30-	81.02	Other cervical fusion of the anterior column, anterior technique	Phẫu thuật khác cố định đốt sống cổ trước, kỹ thuật qua đường trước

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.0	Phẫu thuật cố định cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liên thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bản cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương, thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liên thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64) Loại trừ: phẫu thuật sửa khớp giả ở đốt sống (81.30-	81.03	Other cervical fusion of the posterior column, posterior technique	Phẫu thuật khác cố định đốt sống cổ sau, kỹ thuật qua đường sau

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.0	Phẫu thuật cố định cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liên thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bản cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương, thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liên thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64) Loại trừ: phẫu thuật sửa khớp giả ở đốt sống (81.30-	81.04	Dorsal and dorsolumbar fusion of the anterior column, anterior technique	Phẫu thuật cố định đốt sống ngực [lưng] và/hoặc đốt sống thắt lưng trước, kỹ thuật qua đường trước

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.0	Phẫu thuật cố định cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liên thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bản cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương, thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liên thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64) Loại trừ: phẫu thuật sửa khớp giả ở đốt sống (81.30-	81.05	Dorsal and dorsolumbar fusion of the posterior column, posterior technique	Phẫu thuật cố định đốt sống ngực [lưng] và/hoặc đốt sống thắt lưng sau, kỹ thuật qua đường sau

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.0	Phẫu thuật cố định cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liên thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bán cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương, thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liên thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64) Loại trừ: phẫu thuật sửa khớp giả ở đốt sống (81.30-	81.06	Lumbar and lumbosacral fusion of the anterior column, anterior technique	Phẫu thuật cố định đốt sống thắt lưng và xương cùng trước, kỹ thuật qua đường trước

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.0	Phẫu thuật cố định cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liên thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bản cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương, thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liên thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64) Loại trừ: phẫu thuật sửa khớp giả ở đốt sống (81.30-	81.07	Lumbar and lumbosacral fusion of the posterior column, posterior technique	Phẫu thuật cố định đốt sống thắt lưng và xương cùng sau, kỹ thuật đường bên

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.0	Phẫu thuật cố định cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liên thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cầu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bán cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương, thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liên thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64) Loại trừ: phẫu thuật sửa khớp giả ở đốt sống (81.30-	81.08	Lumbar and lumbosacral fusion of the anterior column, posterior technique	Phẫu thuật cố định đốt sống thắt lưng và xương cùng trước, kỹ thuật qua đường sau
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.1	Phẫu thuật làm cứng [hàn] hoặc ổn định khớp bàn chân và/hoặc cổ chân	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp ở chân và/hoặc cổ chân có: ghép xương thiết bị cố định ngoài	81.11	Ankle fusion	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ chân [xương chày với xương sên]
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.1	Phẫu thuật làm cứng [hàn] hoặc ổn định khớp bàn chân và/hoặc cổ chân	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp ở chân và/hoặc cổ chân có: ghép xương thiết bị cố định ngoài	81.12	Triple arthrodesis	Phẫu thuật làm cứng ba khớp cổ chân [khớp sên gót, gót ghe và gót hộp]
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.1	Phẫu thuật làm cứng [hàn] hoặc ổn định khớp bàn chân và/hoặc cổ chân	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp ở chân và/hoặc cổ chân có: ghép xương thiết bị cố định ngoài	81.13	Subtalar fusion	Phẫu thuật làm cứng khớp sên gót
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.1	Phẫu thuật làm cứng [hàn] hoặc ổn định khớp bàn chân và/hoặc cổ chân	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp ở chân và/hoặc cổ chân có: ghép xương thiết bị cố định ngoài	81.14	Midtarsal fusion	Phẫu thuật hàn khớp xương sên gót và ghe hộp
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.1	Phẫu thuật làm cứng [hàn] hoặc ổn định khớp bàn chân và/hoặc cổ chân	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp ở chân và/hoặc cổ chân có: ghép xương thiết bị cố định ngoài	81.15	Tarsometatarsal fusion	Phẫu thuật hàn khớp xương chêm và đốt bàn chân

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.1	Phẫu thuật làm cứng [hàn] hoặc ổn định khớp bàn chân và/hoặc cổ chân	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp ở chân và/hoặc cổ chân có: ghép xương thiết bị cố định ngoài	81.16	Metatarsophalangeal fusion	Phẫu thuật hàn khớp đốt bàn ngón chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.1	Phẫu thuật làm cứng [hàn] hoặc ổn định khớp bàn chân và/hoặc cổ chân	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp ở chân và/hoặc cổ chân có: ghép xương thiết bị cố định ngoài	81.17	Other fusion of foot	Phẫu thuật khác hàn khớp bàn chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.1	Phẫu thuật làm cứng [hàn] hoặc ổn định khớp bàn chân và/hoặc cổ chân	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp ở chân và/hoặc cổ chân có: ghép xương thiết bị cố định ngoài	81.18	Subtalar joint arthroereisis	Phẫu thuật ổn định khớp xương chày với xương sên
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.2	Phẫu thuật làm cứng [hàn] khớp khác	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp có: ghép xương thiết bị cố định ngoài cắt bỏ đầu xương và ép	81.20	Arthrodesis of unspecified joint	Phẫu thuật hàn khớp, khớp không xác định
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.2	Phẫu thuật làm cứng [hàn] khớp khác	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp có: ghép xương thiết bị cố định ngoài cắt bỏ đầu xương và ép	81.21	Arthrodesis of hip	Phẫu thuật hàn khớp háng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.2	Phẫu thuật làm cứng [hàn] khớp khác	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp có: ghép xương thiết bị cố định ngoài cắt bỏ đầu xương và ép	81.22	Arthrodesis of knee	Phẫu thuật hàn khớp đầu gối
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.2	Phẫu thuật làm cứng [hàn] khớp khác	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp có: ghép xương thiết bị cố định ngoài cắt bỏ đầu xương và ép	81.23	Arthrodesis of shoulder	Phẫu thuật hàn khớp vai
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.2	Phẫu thuật làm cứng [hàn] khớp khác	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp có: ghép xương thiết bị cố định ngoài cắt bỏ đầu xương và ép	81.24	Arthrodesis of elbow	Phẫu thuật hàn khớp khuỷu tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.2	Phẫu thuật làm cứng [hàn] khớp khác	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp có: ghép xương thiết bị cố định ngoài cắt bỏ đầu xương và ép	81.25	Carpometacarpal fusion	Phẫu thuật hàn khớp xương quay và xương cổ tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.2	Phẫu thuật làm cứng [hàn] khớp khác	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp có: ghép xương thiết bị cố định ngoài cắt bỏ đầu xương và ép	81.26	Metacarpometacarpal fusion	Phẫu thuật hàn khớp cổ tay với xương đốt bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.2	Phẫu thuật làm cứng [hàn] khớp khác	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp có: ghép xương thiết bị cố định ngoài cắt bỏ đầu xương và ép	81.27	Metacarpophalangeal fusion	Phẫu thuật hàn khớp đốt bàn ngón tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.2	Phẫu thuật làm cứng [hàn] khớp khác	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp có: ghép xương thiết bị cố định ngoài cắt bỏ đầu xương và ép	81.28	Interphalangeal fusion	Phẫu thuật hàn khớp đốt ngón tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.2	Phẫu thuật làm cứng [hàn] khớp khác	Bao gồm: Phẫu thuật làm cứng khớp có: ghép xương thiết bị cố định ngoài cắt bỏ đầu xương và ép	81.29	Arthrodesis of other specified joints	Phẫu thuật hàn khớp ở khớp xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.3	Phẫu thuật cố định lại cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liền thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bản cung, khớp liên mấu, mòm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liền thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64)	81.30	Refusion of spine, not otherwise specified	Phẫu thuật cố định lại cột sống, không xác định khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.3	Phẫu thuật cố định lại cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liền thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bản cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liền thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64)	81.31	Refusion of atlas-axis spine	Phẫu thuật cố định lại đốt đốt và đốt trực [C1 và C2] cột sống

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.3	Phẫu thuật cố định lại cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liên thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bán cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liên thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64)	81.32	Refusion of other cervical spine, anterior column, anterior technique	Phẫu thuật khác cố định lại đốt sống cổ trước, kỹ thuật qua đường trước

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.3	Phẫu thuật cố định lại cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liên thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bản cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liên thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64)	81.33	Refusion of other cervical spine, posterior column, posterior technique	Phẫu thuật khác cố định lại đốt sống cổ sau, kỹ thuật qua đường sau

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.3	Phẫu thuật cố định lại cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liên thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bán cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liên thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64)	81.34	Refusion of dorsal and dorsolumbar spine, anterior column, anterior technique	Phẫu thuật cố định lại đốt sống ngực [lưng] và/hoặc đốt sống thắt lưng trước, kỹ thuật qua đường trước

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.3	Phẫu thuật cố định lại cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liên thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bán cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liên thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64)	81.35	Refusion of dorsal and dorsolumbar spine, posterior column, posterior technique	Phẫu thuật cố định lại đốt sống ngực [lưng] và/hoặc đốt sống thắt lưng sau, kỹ thuật qua đường sau

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.3	Phẫu thuật cố định lại cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liên thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bán cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liên thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64)	81.36	Refusion of lumbar and lumbosacral spine, anterior column, anterior technique	Phẫu thuật cố định lại đốt sống thắt lưng và xương cùng trước, kỹ thuật qua đường trước

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.3	Phẫu thuật cố định lại cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liên thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bán cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liên thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64)	81.37	Refusion of lumbar and lumbosacral spine, posterior column, posterior technique	Phẫu thuật cố định lại đốt sống thắt lưng và xương cùng sau, kỹ thuật đường bên

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.3	Phẫu thuật cố định lại cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liên thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bán cung, khớp liên mấu, móm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liên thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64)	81.38	Refusion of lumbar and lumbosacral spine, anterior column, posterior technique	Phẫu thuật cố định lại đốt sống thất lưng và xương cùng trước, kỹ thuật qua đường sau

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.3	Phẫu thuật cố định lại cột sống	Lưu ý: Cố định cột sống được phân loại theo phần đốt sống được cố định và kỹ thuật (đường tiếp cận) được sử dụng để thực hiện cố định cột sống. Khi cố định phần trước của đốt sống, thân các đốt sống lân cận được cố định (cố định liên thân). Phẫu thuật phần trước cột sống có thể thực hiện bằng kỹ thuật trước, bên hoặc sau. Khi cố định phần sau của đốt sống, cấu phần sau của đốt sống được cố định (cuống cung, bán cung, khớp liên mấu, mỏm ngang hoặc "rãnh"). Cố định phần sau đốt sống có thể được thực hiện qua kỹ thuật (đường) sau, sau-bên, hoặc chéo bên. Bao gồm: cố định đốt sống bằng: ghép xương thiết bị cố định trong Cùng mã hóa nếu có: đặt dụng cụ cố định liên thân xương cột sống (84.51) đặt protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP) (84.52) phẫu thuật đồng thời lấy xương tại chỗ làm vật liệu ghép (77.70-77.79) tổng số đốt sống được cố định (81.62-81.64)	81.39	Refusion of spine, not elsewhere classified	Phẫu thuật cố định lại đốt sống, không phân loại mục khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.4	Phẫu thuật/thủ thuật khác chỉnh hình khớp chi dưới	Bao gồm: Chỉnh hình chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương	81.40	Repair of hip, not elsewhere classified	Phẫu thuật chỉnh hình khớp háng, không phân loại mục khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.4	Phẫu thuật/thủ thuật khác chỉnh hình khớp chi dưới	Bao gồm: Chỉnh hình chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương	81.42	Five-in-one repair of knee	Phẫu thuật chỉnh hình năm trong một (cắt tạo hình sụn chêm trong, phục hồi dây chằng bên trong, sử dụng gân cơ rộng trong, gân cơ bán gân, gân chân ngỗng)
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.4	Phẫu thuật/thủ thuật khác chỉnh hình khớp chi dưới	Bao gồm: Chỉnh hình chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương	81.43	Triad knee repair	Phẫu thuật chỉnh hình ba trong một (cắt tạo hình sụn chêm trong kết hợp sửa dây chằng chéo trước và dây chằng bên trong)
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.4	Phẫu thuật/thủ thuật khác chỉnh hình khớp chi dưới	Bao gồm: Chỉnh hình chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương	81.44	Patellar stabilization	Phẫu thuật ổn định xương bánh chè

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.4	Phẫu thuật/thủ thuật khác chỉnh hình khớp chi dưới	Bao gồm: Chỉnh hình chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương	81.45	Other repair of the cruciate ligaments	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở dây chằng chéo
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.4	Phẫu thuật/thủ thuật khác chỉnh hình khớp chi dưới	Bao gồm: Chỉnh hình chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương	81.46	Other repair of the collateral ligaments	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở dây chằng bên
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.4	Phẫu thuật/thủ thuật khác chỉnh hình khớp chi dưới	Bao gồm: Chỉnh hình chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương	81.47	Other repair of knee	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở khớp gối
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.4	Phẫu thuật/thủ thuật khác chỉnh hình khớp chi dưới	Bao gồm: Chỉnh hình chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương	81.49	Other repair of ankle	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình khác ở khớp cổ chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.5	Phẫu thuật thay thế khớp chi dưới	Bao gồm: phẫu thuật thay thế khớp chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo Lưu ý: Phẫu thuật tháo khớp nhân tạo cũ - không mã hóa	81.51	Total hip replacement	Phẫu thuật thay thế toàn bộ khớp háng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.5	Phẫu thuật thay thế khớp chi dưới	Bao gồm: phẫu thuật thay thế khớp chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo Lưu ý: Phẫu thuật tháo khớp nhân tạo cũ - không mã hóa	81.52	Partial hip replacement	Phẫu thuật thay thế khớp háng bán phần
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.5	Phẫu thuật thay thế khớp chi dưới	Bao gồm: phẫu thuật thay thế khớp chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo Lưu ý: Phẫu thuật tháo khớp nhân tạo cũ - không mã hóa	81.53	Revision of hip replacement, not otherwise specified	Phẫu thuật lại thay thế khớp háng, không xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.5	Phẫu thuật thay thế khớp chi dưới	Bao gồm: phẫu thuật thay thế khớp chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo Lưu ý: Phẫu thuật tháo khớp nhân tạo cũ - không mã hóa	81.54	Total knee replacement	Phẫu thuật thay thế toàn bộ khớp gối

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.5	Phẫu thuật thay thế khớp chi dưới	Bao gồm: phẫu thuật thay thế khớp chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo Lưu ý: Phẫu thuật tháo khớp nhân tạo cũ - không mã hóa	81.55	Revision of knee replacement, not otherwise specified	Phẫu thuật lại thay thế khớp gối, không xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.5	Phẫu thuật thay thế khớp chi dưới	Bao gồm: phẫu thuật thay thế khớp chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo Lưu ý: Phẫu thuật tháo khớp nhân tạo cũ - không mã hóa	81.56	Total ankle replacement	Phẫu thuật thay thế toàn bộ khớp cổ chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.5	Phẫu thuật thay thế khớp chi dưới	Bao gồm: phẫu thuật thay thế khớp chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo Lưu ý: Phẫu thuật tháo khớp nhân tạo cũ - không mã hóa	81.57	Replacement of joint of foot and toe	Phẫu thuật thay thế khớp bàn chân và/hoặc ngón chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.5	Phẫu thuật thay thế khớp chi dưới	Bao gồm: phẫu thuật thay thế khớp chi dưới có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo Lưu ý: Phẫu thuật tháo khớp nhân tạo cũ - không mã hóa	81.59	Revision of joint replacement of lower extremity, not elsewhere classified	Phẫu thuật lại thay thế khớp chi dưới, không phân loại mục khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.6	Phẫu thuật khác ở cột sống	Lưu ý: Số đốt cột sống Cột sống bao gồm 25 đốt theo thứ tự và số: Cổ: C1 (đốt đội), C2 (đốt trục), C3, C4, C5, C6, C7 Ngực hoặc lưng: T1, T2, T3, T4, T5, T6, T7, T8, T9, T10, T11, T12 Thắt lưng cùng: L1, L2, L3, L4, L5, S1 Người mã hóa nên báo cáo chi một mã trong dải mã 81.62 hoặc 81.63 hoặc 81.64 để cho biết tổng số đốt được cố định ở người bệnh. Cùng mã hóa theo vị trí và qua đường nào khi cố định hoặc cố định lại đốt cột sống (81.00-81.08, 81.30-81.39)	81.62	Fusion or refusion of 2-3 vertebrae	Phẫu thuật cố định và/hoặc cố định lại 2-3 đốt cột sống

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.6	Phẫu thuật khác ở cột sống	Lưu ý: Số đốt cột sống Cột sống bao gồm 25 đốt theo thứ tự và số: Cổ: C1 (đốt đội), C2 (đốt trực), C3, C4, C5, C6, C7 Ngực hoặc lưng: T1, T2, T3, T4, T5, T6, T7, T8, T9, T10, T11, T12 Thắt lưng cùng: L1, L2, L3, L4, L5, S1 Người mã hóa nên báo cáo chỉ một mã trong dải mã 81.62 hoặc 81.63 hoặc 81.64 để cho biết tổng số đốt được cố định ở người bệnh. Cùng mã hóa theo vị trí và qua đường nào khi cố định hoặc cố định lại đốt cột sống (81.00-81.08, 81.30-81.39)	81.63	Fusion or refusion of 4- 8 vertebrae	Phẫu thuật cố định và/hoặc cố định lại 4-8 đốt cột sống
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.6	Phẫu thuật khác ở cột sống	Lưu ý: Số đốt cột sống Cột sống bao gồm 25 đốt theo thứ tự và số: Cổ: C1 (đốt đội), C2 (đốt trực), C3, C4, C5, C6, C7 Ngực hoặc lưng: T1, T2, T3, T4, T5, T6, T7, T8, T9, T10, T11, T12 Thắt lưng cùng: L1, L2, L3, L4, L5, S1 Người mã hóa nên báo cáo chỉ một mã trong dải mã 81.62 hoặc 81.63 hoặc 81.64 để cho biết tổng số đốt được cố định ở người bệnh. Cùng mã hóa theo vị trí và qua đường nào khi cố định hoặc cố định lại đốt cột sống (81.00-81.08, 81.30-81.39)	81.64	Fusion or refusion of 9 or more vertebrae	Phẫu thuật cố định và/hoặc cố định lại 9 đốt cột sống trở lên
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.6	Phẫu thuật khác ở cột sống	Lưu ý: Số đốt cột sống Cột sống bao gồm 25 đốt theo thứ tự và số: Cổ: C1 (đốt đội), C2 (đốt trực), C3, C4, C5, C6, C7 Ngực hoặc lưng: T1, T2, T3, T4, T5, T6, T7, T8, T9, T10, T11, T12 Thắt lưng cùng: L1, L2, L3, L4, L5, S1 Người mã hóa nên báo cáo chỉ một mã trong dải mã 81.62 hoặc 81.63 hoặc 81.64 để cho biết tổng số đốt được cố định ở người bệnh. Cùng mã hóa theo vị trí và qua đường nào khi cố định hoặc cố định lại đốt cột sống (81.00-81.08, 81.30-81.39)	81.65	Percutaneous vertebroplasty	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình bơm xi măng vào đốt cột sống qua da không dùng bóng

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.6	Phẫu thuật khác ở cột sống	Lưu ý: Số đốt cột sống Cột sống bao gồm 25 đốt theo thứ tự và số: Cổ: C1 (đốt đội), C2 (đốt trực), C3, C4, C5, C6, C7 Ngực hoặc lưng: T1, T2, T3, T4, T5, T6, T7, T8, T9, T10, T11, T12 Thắt lưng cùng: L1, L2, L3, L4, L5, S1 Người mã hóa nên báo cáo chỉ một mã trong dải mã 81.62 hoặc 81.63 hoặc 81.64 để cho biết tổng số đốt được cố định ở người bệnh. Cùng mã hóa theo vị trí và qua đường nào khi cố định hoặc cố định lại đốt cột sống (81.00-81.08, 81.30-81.39)	81.66	Percutaneous vertebral augmentation	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình bơm xi măng vào đốt cột sống qua da có dùng bóng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.7	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình hoặc chỉnh hình khớp bàn tay, ngón tay và/hoặc cổ tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình bàn tay và/hoặc ngón tay có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở cơ bắp, gân và/hoặc cân mạc bàn tay (82.01-82.99)	81.71	Arthroplasty of metacarpophalangeal and interphalangeal joint with implant	Phẫu thuật tạo hình khớp đốt bàn ngón tay và/hoặc khớp đốt ngón tay có cấy ghép
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.7	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình hoặc chỉnh hình khớp bàn tay, ngón tay và/hoặc cổ tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình bàn tay và/hoặc ngón tay có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở cơ bắp, gân và/hoặc cân mạc bàn tay (82.01-82.99)	81.72	Arthroplasty of metacarpophalangeal and interphalangeal joint without implant	Phẫu thuật tạo hình khớp đốt bàn ngón tay và/hoặc khớp đốt ngón tay không có cấy ghép
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.7	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình hoặc chỉnh hình khớp bàn tay, ngón tay và/hoặc cổ tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình bàn tay và/hoặc ngón tay có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở cơ bắp, gân và/hoặc cân mạc bàn tay (82.01-82.99)	81.73	Total wrist replacement	Phẫu thuật thay thế toàn bộ khớp cổ tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.7	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình hoặc chỉnh hình khớp bàn tay, ngón tay và/hoặc cổ tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình bàn tay và/hoặc ngón tay có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở cơ bắp, gân và/hoặc cân mạc bàn tay (82.01-82.99)	81.74	Arthroplasty of carpocarpal or carpometacarpal joint with implant	Phẫu thuật tạo hình khớp cổ tay cổ tay hoặc cổ tay bàn tay khớp có cấy ghép
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.7	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình hoặc chỉnh hình khớp bàn tay, ngón tay và/hoặc cổ tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình bàn tay và/hoặc ngón tay có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở cơ bắp, gân và/hoặc cân mạc bàn tay (82.01-82.99)	81.75	Arthroplasty of carpocarpal or carpometacarpal joint without implant	Phẫu thuật tạo hình khớp cổ tay cổ tay hoặc cổ tay bàn tay khớp không cấy ghép
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.7	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình hoặc chỉnh hình khớp bàn tay, ngón tay và/hoặc cổ tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình bàn tay và/hoặc ngón tay có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật ở cơ bắp, gân và/hoặc cân mạc bàn tay (82.01-82.99)	81.79	Other repair of hand, fingers, and wrist	Phẫu thuật chỉnh hình khác ở bàn tay, ngón tay và cổ tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.8	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình hoặc chỉnh hình khớp vai và/hoặc khuỷu tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình chi trên không phân loại mục khác có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo	81.80	Other total shoulder replacement	Phẫu thuật khác thay thế toàn bộ khớp vai
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.8	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình hoặc chỉnh hình khớp vai và/hoặc khuỷu tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình chi trên không phân loại mục khác có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo	81.81	Partial shoulder replacement	Phẫu thuật thay thế khớp vai bán phần
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.8	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình hoặc chỉnh hình khớp vai và/hoặc khuỷu tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình chi trên không phân loại mục khác có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo	81.82	Repair of recurrent dislocation of shoulder	Phẫu thuật chỉnh hình trật khớp vai tái diễn

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.8	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình hoặc chỉnh hình khớp vai và/hoặc khuỷu tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình chi trên không phân loại mục khác có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo	81.83	Other repair of shoulder	Phẫu thuật chỉnh hình khác ở vai
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.8	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình hoặc chỉnh hình khớp vai và/hoặc khuỷu tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình chi trên không phân loại mục khác có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo	81.84	Total elbow replacement	Phẫu thuật thay thế toàn bộ khớp khuỷu tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.8	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình hoặc chỉnh hình khớp vai và/hoặc khuỷu tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình chi trên không phân loại mục khác có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo	81.85	Other repair of elbow	Phẫu thuật chỉnh hình khác ở khuỷu tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.8	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình hoặc chỉnh hình khớp vai và/hoặc khuỷu tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật tạo hình chi trên không phân loại mục khác có: kéo nắn hoặc cố định ngoài ghép mảnh xương hoặc sụn dụng cụ kết hợp xương hoặc vật liệu nhân tạo	81.88	Reverse total shoulder replacement	Phẫu thuật thay thế toàn bộ khớp vai đảo ngược
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.9	Phẫu thuật khác ở cấu trúc khớp		81.91	Arthrocentesis	Phẫu thuật chọc hút khớp
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.9	Phẫu thuật khác ở cấu trúc khớp		81.92	Injection of therapeutic substance into joint or ligament	Phẫu thuật tiêm chất điều trị vào khớp hoặc dây chằng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.9	Phẫu thuật khác ở cấu trúc khớp		81.93	Suture of capsule or ligament of upper extremity	Phẫu thuật khâu bao khớp hoặc dây chằng chi trên
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.9	Phẫu thuật khác ở cấu trúc khớp		81.94	Suture of capsule or ligament of ankle and foot	Phẫu thuật khâu bao khớp hoặc dây chằng cổ chân và bàn chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.9	Phẫu thuật khác ở cấu trúc khớp		81.95	Suture of capsule or ligament of other lower extremity	Phẫu thuật khâu bao hoặc dây chằng khác ở chi dưới
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.9	Phẫu thuật khác ở cấu trúc khớp		81.96	Other repair of joint	Phẫu thuật chỉnh hình khác ở khớp

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.9	Phẫu thuật khác ở cấu trúc khớp		81.97	Revision of joint replacement of upper extremity	Phẫu thuật lại thay thế khớp chi trên
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.9	Phẫu thuật khác ở cấu trúc khớp		81.98	Other diagnostic procedures on joint structures	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở cấu trúc khớp
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	81	Phẫu thuật/thủ thuật chỉnh hình và/hoặc tạo hình tổ chức khớp		81.9	Phẫu thuật khác ở cấu trúc khớp		81.99	Other operations on joint structures	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cấu trúc khớp
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.0	Phẫu thuật rạch cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch của bàn tay		82.01	Exploration of tendon sheath of hand	Phẫu thuật thăm dò bao gân bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.0	Phẫu thuật rạch cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch của bàn tay		82.02	Myotomy of hand	Phẫu thuật rạch cơ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.0	Phẫu thuật rạch cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch của bàn tay		82.03	Bursotomy of hand	Phẫu thuật rạch bao hoạt dịch bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.0	Phẫu thuật rạch cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch của bàn tay		82.04	Incision and drainage of palmar or thenar space	Phẫu thuật rạch và dẫn lưu khoang gan bàn tay hoặc ô mô cái
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.0	Phẫu thuật rạch cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch của bàn tay		82.09	Other incision of soft tissue of hand	Phẫu thuật rạch khác ở mô mềm bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.1	Phẫu thuật cắt [phá hủy] cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay		82.11	Tenotomy of hand	Phẫu thuật cắt gân bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.1	Phẫu thuật cắt [phá hủy] cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay		82.12	Fasciotomy of hand	Phẫu thuật mở cân mạc bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.1	Phẫu thuật cắt [phá hủy] cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay		82.19	Other division of soft tissue of hand	Phẫu thuật khác cắt bỏ (phá hủy) mô mềm bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.2	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương cơ, gân, và/hoặc cân mạc của bàn tay		82.21	Excision of lesion of tendon sheath of hand	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương bao gân bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.2	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương cơ, gân, và/hoặc cân mạc của bàn tay		82.22	Excision of lesion of muscle of hand	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương cơ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.2	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương cơ, gân, và/hoặc cân mạc của bàn tay		82.29	Excision of other lesion of soft tissue of hand	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương khác ở mô mềm bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.3	Phẫu thuật khác cắt bỏ mô mềm của bàn tay	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật ghép da (86.61-86.62, 86.73) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ da và/hoặc mô dưới da (86.21-86.3)	82.31	Bursectomy of hand	Phẫu thuật cắt bỏ bao hoạt dịch bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.3	Phẫu thuật khác cắt bỏ mô mềm của bàn tay	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật ghép da (86.61-86.62, 86.73) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ da và/hoặc mô dưới da (86.21-86.3)	82.32	Excision of tendon of hand for graft	Phẫu thuật lấy gân bàn tay để ghép
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.3	Phẫu thuật khác cắt bỏ mô mềm của bàn tay	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật ghép da (86.61-86.62, 86.73) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ da và/hoặc mô dưới da (86.21-86.3)	82.33	Other tenonectomy of hand	Phẫu thuật khác cắt bỏ gân bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.3	Phẫu thuật khác cắt bỏ mô mềm của bàn tay	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật ghép da (86.61-86.62, 86.73) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ da và/hoặc mô dưới da (86.21-86.3)	82.34	Excision of muscle or fascia of hand for graft	Phẫu thuật lấy cơ hoặc cân mạc bàn tay để ghép
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.3	Phẫu thuật khác cắt bỏ mô mềm của bàn tay	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật ghép da (86.61-86.62, 86.73) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ da và/hoặc mô dưới da (86.21-86.3)	82.35	Other fasciectomy of hand	Phẫu thuật khác cắt bỏ cân mạc bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.3	Phẫu thuật khác cắt bỏ mô mềm của bàn tay	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật ghép da (86.61-86.62, 86.73) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ da và/hoặc mô dưới da (86.21-86.3)	82.36	Other myectomy of hand	Phẫu thuật khác cắt bỏ cơ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.3	Phẫu thuật khác cắt bỏ mô mềm của bàn tay	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật ghép da (86.61-86.62, 86.73) Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ da và/hoặc mô dưới da (86.21-86.3)	82.39	Other excision of soft tissue of hand	Phẫu thuật khác cắt bỏ mô mềm bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.4	Phẫu thuật/thủ thuật khâu cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay		82.41	Suture of tendon sheath of hand	Phẫu thuật khâu bao gân bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.4	Phẫu thuật/thủ thuật khâu cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay		82.42	Delayed suture of flexor tendon of hand	Phẫu thuật khâu phục hồi gân gấp ở bàn tay, thì sau
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.4	Phẫu thuật/thủ thuật khâu cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay		82.43	Delayed suture of other tendon of hand	Phẫu thuật khâu phục hồi gân khác ở bàn tay, thì sau
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.4	Phẫu thuật/thủ thuật khâu cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay		82.44	Other suture of flexor tendon of hand	Phẫu thuật khâu khác gân gấp ở bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.4	Phẫu thuật/thủ thuật khâu cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay		82.45	Other suture of other tendon of hand	Phẫu thuật khâu khác gân khác ở bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.4	Phẫu thuật/thủ thuật khâu cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay		82.46	Suture of muscle or fascia of hand	Phẫu thuật khâu cơ hoặc cân mạc bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.5	Phẫu thuật ghép cơ và/hoặc gân của bàn tay		82.51	Advancement of tendon of hand	Phẫu thuật cắt gân bàn tay chuyển ra phía trước

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.5	Phẫu thuật ghép cơ và/hoặc gân của bàn tay		82.52	Recession of tendon of hand	Phẫu thuật đưa gân về đúng vị trí ở bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.5	Phẫu thuật ghép cơ và/hoặc gân của bàn tay		82.53	Reattachment of tendon of hand	Phẫu thuật gắn lại gân bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.5	Phẫu thuật ghép cơ và/hoặc gân của bàn tay		82.54	Reattachment of muscle of hand	Phẫu thuật gắn lại cơ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.5	Phẫu thuật ghép cơ và/hoặc gân của bàn tay		82.55	Other change in hand muscle or tendon length	Phẫu thuật khác thay đổi độ dài cơ bàn tay hoặc gân bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.5	Phẫu thuật ghép cơ và/hoặc gân của bàn tay		82.56	Other hand tendon transfer or transplantation	Phẫu thuật khác chuyển hoặc ghép gân bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.5	Phẫu thuật ghép cơ và/hoặc gân của bàn tay		82.57	Other hand tendon transposition	Phẫu thuật khác chuyển vị trí gân bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.5	Phẫu thuật ghép cơ và/hoặc gân của bàn tay		82.58	Other hand muscle transfer or transplantation	Phẫu thuật khác chuyển hoặc ghép cơ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.5	Phẫu thuật ghép cơ và/hoặc gân của bàn tay		82.59	Other hand muscle transposition	Phẫu thuật khác chuyển vị trí cơ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.6	Phẫu thuật tái tạo ngón tay cái Bao gồm: phẫu thuật chuyển ngón tay khác thay thế cho ngón tay cái Cùng mã hóa phẫu thuật cắt lấy ngón tay để chuyển sang (84.01,84.11)		82.61	Pollicization operation carrying over nerves and blood supply	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái bằng ngón khác, chuyển thần kinh và mạch máu sang

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.6	Phẫu thuật tái tạo ngón tay cái	Bao gồm: phẫu thuật chuyển ngón tay khác thay thế cho ngón tay cái Cùng mã hóa phẫu thuật cắt lấy ngón tay để chuyển sang (84.01,84.11)	82.69	Other reconstruction of thumb	Phẫu thuật khác tái tạo ngón tay cái
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.7	Phẫu thuật tạo hình bàn tay có ghép và/hoặc cấy		82.71	Tendon pulley reconstruction of hand	Phẫu thuật tái tạo ròng rọc gân bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.7	Phẫu thuật tạo hình bàn tay có ghép và/hoặc cấy		82.72	Plastic operation on hand with graft of muscle or fascia	Phẫu thuật tạo hình bàn tay có ghép cơ hoặc cân mạc
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.7	Phẫu thuật tạo hình bàn tay có ghép và/hoặc cấy		82.79	Plastic operation on hand with other graft or implant	Phẫu thuật khác tạo hình bàn tay có ghép hoặc cấy
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.8	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình khác ở bàn tay		82.81	Transfer of finger, except thumb	Phẫu thuật chuyển ngón tay, trừ ngón tay cái
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.8	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình khác ở bàn tay		82.82	Repair of cleft hand	Phẫu thuật chỉnh hình tật chẻ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.8	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình khác ở bàn tay		82.83	Repair of macrodactyly	Phẫu thuật chỉnh hình ngón tay to
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.8	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình khác ở bàn tay		82.84	Repair of mallet finger	Phẫu thuật chỉnh hình ngón tay gập
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.8	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình khác ở bàn tay		82.85	Other tenodesis of hand	Phẫu thuật khác đính lại điểm bám gân ở gân bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.8	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình khác ở bàn tay		82.86	Other tenoplasty of hand	Phẫu thuật khác tạo hình gân ở bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.8	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình khác ở bàn tay		82.89	Other plastic operations on hand	Phẫu thuật tạo hình khác ở bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán mô mềm ở bàn tay (83.21-83.29)	82.91	Lysis of adhesions of hand	Phẫu thuật gỡ dính bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán mô mềm ở bàn tay (83.21-83.29)	82.92	Aspiration of bursa of hand	Phẫu thuật/thủ thuật hút bao hoạt dịch bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán mô mềm ở bàn tay (83.21-83.29)	82.93	Aspiration of other soft tissue of hand	Phẫu thuật/thủ thuật hút mô mềm khác ở bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán mô mềm ở bàn tay (83.21-83.29)	82.94	Injection of therapeutic substance into bursa of hand	Thủ thuật tiêm chất điều trị vào bao hoạt dịch bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán mô mềm ở bàn tay (83.21-83.29)	82.95	Injection of therapeutic substance into tendon of hand	Thủ thuật tiêm chất điều trị vào gân bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán mô mềm ở bàn tay (83.21-83.29)	82.96	Other injection of locally-acting therapeutic substance into soft tissue of hand	Thủ thuật tiêm chất điều trị vào mô mềm bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	82	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch (ở bao gân) bao gân	82.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân và/hoặc cân mạc của bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán mô mềm ở bàn tay (83.21-83.29)	82.99	Other operations on muscle, tendon, and fascia of hand	Phẫu thuật khác ở cơ, gân và/hoặc cân mạc bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay		83.01	Exploration of tendon sheath	Phẫu thuật thăm dò bao gân, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay		83.02	Myotomy	Phẫu thuật rạch cơ, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay		83.03	Bursotomy	Phẫu thuật rạch bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay		83.09	Other incision of soft tissue	Phẫu thuật rạch khác ở mô mềm, loại trừ bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [phá hủy] cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.11	Achillotenotomy	Phẫu thuật rạch gân Achilles
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [phá hủy] cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.12	Adductor tenotomy of hip	Phẫu thuật giải phóng gân cơ khớp của háng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [phá hủy] cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.13	Other tenotomy	Phẫu thuật khác rạch gân, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [phá hủy] cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.14	Fasciotomy	Phẫu thuật rạch cân mạc, loại trừ bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt [phá hủy] cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.19	Other division of soft tissue	Phẫu thuật khác cắt (phá hủy) mô mềm, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, gồm cả ở bàn tay		83.21	Open biopsy of soft tissue	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mô mềm, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.2	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, gồm cả ở bàn tay		83.29	Other diagnostic procedures on muscle, tendon, fascia, and bursa, including that of hand	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác cho cơ, gân, cân mạc, và bao hoạt dịch, bao gồm ở bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mô mềm (83.21)	83.31	Excision of lesion of tendon sheath	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương bao gân, loại trừ bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mô mềm (83.21)	83.32	Excision of lesion of muscle	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương cơ, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.3	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tổn thương ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết mô mềm (83.21)	83.39	Excision of lesion of other soft tissue	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương mô mềm khác, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.4	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.41	Excision of tendon for graft	Phẫu thuật lấy gân để ghép, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.4	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.42	Other tenonectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ gân, loại trừ bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.4	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.43	Excision of muscle or fascia for graft	Phẫu thuật lấy cơ hoặc cân mạc để ghép, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.4	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.44	Other fasciectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ cân mạc, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.4	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.45	Other myectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ cơ, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.4	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.49	Other excision of soft tissue	Phẫu thuật khác cắt bỏ mô mềm, loại trừ bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.5	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay		83.5	Bursectomy	Phẫu thuật cắt bỏ bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.6	Phẫu thuật/thủ thuật khâu cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.61	Suture of tendon sheath	Phẫu thuật khâu bao gân, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.6	Phẫu thuật/thủ thuật khâu cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.62	Delayed suture of tendon	Phẫu thuật khâu phục hồi gân, loại trừ bàn tay, thì sau
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.6	Phẫu thuật/thủ thuật khâu cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.63	Rotator cuff repair	Phẫu thuật chỉnh hình chóp xoay vai

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.6	Phẫu thuật/thủ thuật khâu cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.64	Other suture of tendon	Phẫu thuật khác khâu gân, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.6	Phẫu thuật/thủ thuật khâu cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay		83.65	Other suture of muscle or fascia	Phẫu thuật khác khâu cơ hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.7	Phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân, loại trừ bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.71	Advancement of tendon	Phẫu thuật cắt gân chuyển ra phía trước, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.7	Phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân, loại trừ bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.72	Recession of tendon	Phẫu thuật đưa gân về đúng vị trí, loại trừ bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.7	Phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân, loại trừ bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.73	Reattachment of tendon	Phẫu thuật gắn lại gân, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.7	Phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân, loại trừ bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.74	Reattachment of muscle	Phẫu thuật gắn lại cơ, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.7	Phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân, loại trừ bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.75	Tendon transfer or transplantation	Phẫu thuật chuyển gân hoặc ghép gân, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.7	Phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân, loại trừ bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.76	Other tendon transposition	Phẫu thuật khác chuyển vị trí gân, loại trừ bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.7	Phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân, loại trừ bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.77	Muscle transfer or transplantation	Phẫu thuật chuyển cơ hoặc ghép cơ, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.7	Phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân, loại trừ bàn tay	Loại trừ: phẫu thuật tái tạo cơ và/hoặc gân liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.79	Other muscle transposition	Phẫu thuật khác chuyển vị trí cơ, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác tạo hình cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay	Loại trừ: Phẫu thuật tạo hình ở cơ, gân, và/hoặc cân mạc liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.81	Tendon graft	Phẫu thuật ghép gân, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác tạo hình cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay	Loại trừ: Phẫu thuật tạo hình ở cơ, gân, và/hoặc cân mạc liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.82	Graft of muscle or fascia	Phẫu thuật ghép cơ hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác tạo hình cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay	Loại trừ: Phẫu thuật tạo hình ở cơ, gân, và/hoặc cân mạc liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.83	Tendon pulley reconstruction other than hand	Phẫu thuật tái tạo rỗng rọc gân, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác tạo hình cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay	Loại trừ: Phẫu thuật tạo hình ở cơ, gân, và/hoặc cân mạc liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.84	Release of clubfoot, not elsewhere classified	Phẫu thuật giải phóng gân bàn chân vẹo, không phân loại mục khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác tạo hình cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay	Loại trừ: Phẫu thuật tạo hình ở cơ, gân, và/hoặc cân mạc liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.85	Other change in muscle or tendon length	Phẫu thuật khác thay đổi độ dài cơ hoặc gân, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác tạo hình cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay	Loại trừ: Phẫu thuật tạo hình ở cơ, gân, và/hoặc cân mạc liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.86	Quadricepsplasty	Phẫu thuật tạo hình cơ tứ đầu

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác tạo hình cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay	Loại trừ: Phẫu thuật tạo hình ở cơ, gân, và/hoặc cân mạc liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.87	Other plastic operations on muscle	Phẫu thuật khác tạo hình ở cơ, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác tạo hình cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay	Loại trừ: Phẫu thuật tạo hình ở cơ, gân, và/hoặc cân mạc liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.88	Other plastic operations on tendon	Phẫu thuật khác tạo hình ở gân, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.8	Phẫu thuật/thủ thuật khác tạo hình cơ, gân và/hoặc cân mạc, loại trừ bàn tay	Loại trừ: Phẫu thuật tạo hình ở cơ, gân, và/hoặc cân mạc liên quan phẫu thuật thay thế khớp	83.89	Other plastic operations on fascia	Phẫu thuật khác tạo hình ở cân mạc, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Loại trừ: không phải phẫu thuật: thao tác bằng tay (93.25-93.29) giãn cơ (93.27-93.29)	83.91	Lysis of adhesions of muscle, tendon, fascia, and bursa	Phẫu thuật, gỡ dính cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Loại trừ: không phải phẫu thuật: thao tác bằng tay (93.25-93.29) giãn cơ (93.27-93.29)	83.92	Insertion or replacement of skeletal muscle stimulator	Phẫu thuật cấy hoặc thay thế thiết bị kích thích cơ vân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Loại trừ: không phải phẫu thuật: thao tác bằng tay (93.25-93.29) giãn cơ (93.27-93.29)	83.93	Removal of skeletal muscle stimulator	Phẫu thuật lấy thiết bị kích thích cơ vân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Loại trừ: không phải phẫu thuật: thao tác bằng tay (93.25-93.29) giãn cơ (93.27-93.29)	83.94	Aspiration of bursa	Phẫu thuật hút túi thanh dịch, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Loại trừ: không phải phẫu thuật: thao tác bằng tay (93.25-93.29) giãn cơ (93.27-93.29)	83.95	Aspiration of other soft tissue	Phẫu thuật hút mô mềm khác, loại trừ bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Loại trừ: không phải phẫu thuật: thao tác bằng tay (93.25-93.29) giãn cơ (93.27-93.29)	83.96	Injection of therapeutic substance into bursa	Thủ thuật tiêm chất điều trị vào túi thanh dịch, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Loại trừ: không phải phẫu thuật: thao tác bằng tay (93.25-93.29) giãn cơ (93.27-93.29)	83.97	Injection of therapeutic substance into tendon	Thủ thuật tiêm chất điều trị vào gân, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Loại trừ: không phải phẫu thuật: thao tác bằng tay (93.25-93.29) giãn cơ (93.27-93.29)	83.98	Injection of locally-acting therapeutic substance into other soft tissue	Thủ thuật tiêm chất điều trị vào mô mềm khác, loại trừ bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	83	Phẫu thuật/thủ thuật ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: cân cơ màng hoạt dịch ở bao hoạt dịch và/hoặc bao gân bao gân Loại trừ: cơ hoành (34.81-34.89) bàn tay (82.01-82.99) cơ vận nhãn (15.01-15.9)	83.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc bao hoạt dịch, loại trừ bàn tay	Loại trừ: không phải phẫu thuật: thao tác bằng tay (93.25-93.29) giãn cơ (93.27-93.29)	83.99	Other operations on muscle, tendon, fascia, and bursa	Phẫu thuật khác ở cơ, gân, cân mạc và/hoặc túi thanh dịch, loại trừ bàn tay

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.0	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi trên	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.00	Upper limb amputation, not otherwise specified	Phẫu thuật cắt cụt chi trên, không xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.0	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi trên	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.01	Amputation and disarticulation of finger	Phẫu thuật cắt cụt ngón tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.0	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi trên	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.02	Amputation and disarticulation of thumb	Phẫu thuật cắt cụt ngón tay cái
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.0	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi trên	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.03	Amputation through hand	Phẫu thuật cắt cụt ngang bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.0	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi trên	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.04	Disarticulation of wrist	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.0	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi trên	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.05	Amputation through forearm	Phẫu thuật cắt cụt ngang cẳng tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.0	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi trên	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.06	Disarticulation of elbow	Phẫu thuật tháo khớp khuỷu tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.0	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi trên	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.07	Amputation through humerus	Phẫu thuật cắt cụt ngang xương cánh tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.0	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi trên	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.08	Disarticulation of shoulder	Phẫu thuật tháo khớp vai
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.0	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi trên	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.09	Interthoroscapular amputation	Phẫu thuật cắt cụt cánh tay kèm xương bả vai
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi dưới	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.10	Lower limb amputation, not otherwise specified	Phẫu thuật cắt cụt chi dưới, không xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi dưới	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.11	Amputation of toe	Phẫu thuật cắt cụt ngón chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi dưới	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.12	Amputation through foot	Phẫu thuật cắt cụt ngang bàn chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi dưới	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.13	Disarticulation of ankle	Phẫu thuật tháo khớp cổ chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi dưới	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.14	Amputation of ankle through malleoli of tibia and fibula	Phẫu thuật cắt cụt cổ chân ngang mắt cá của xương chày và xương mác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi dưới	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.15	Other amputation below knee	Phẫu thuật cắt cụt khác dưới gối
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi dưới	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.16	Disarticulation of knee	Phẫu thuật tháo khớp gối
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi dưới	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.17	Amputation above knee	Phẫu thuật cắt cụt trên gối
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi dưới	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.18	Disarticulation of hip	Phẫu thuật tháo khớp háng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.1	Phẫu thuật/thủ thuật cắt cụt và/hoặc tháo khớp chi dưới	Loại trừ: Phẫu thuật sửa mỏm cụt (84.3)	84.19	Abdominopelvic amputation	Phẫu thuật cắt cụt chậu bụng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.2	Phẫu thuật nối lại chi		84.21	Thumb reattachment	Phẫu thuật nối lại ngón tay cái
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.2	Phẫu thuật nối lại chi		84.22	Finger reattachment	Phẫu thuật nối lại ngón tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.2	Phẫu thuật nối lại chi		84.23	Forearm, wrist, or hand reattachment	Phẫu thuật nối lại cánh tay, cổ tay hoặc bàn tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.2	Phẫu thuật nối lại chi		84.24	Upper arm reattachment	Phẫu thuật nối lại cánh tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.2	Phẫu thuật nối lại chi		84.25	Toe reattachment	Phẫu thuật nối lại ngón chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.2	Phẫu thuật nối lại chi		84.26	Foot reattachment	Phẫu thuật nối lại bàn chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.2	Phẫu thuật nối lại chi		84.27	Lower leg or ankle reattachment	Phẫu thuật nối lại cẳng chân hoặc cổ chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.2	Phẫu thuật nối lại chi		84.28	Thigh reattachment	Phẫu thuật nối lại đùi
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.2	Phẫu thuật nối lại chi		84.29	Other reattachment	Phẫu thuật nối lại chi khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.3	Phẫu thuật lại móm cụt Phẫu thuật cắt cụt lại móm cụt Phẫu thuật thì hai đóng vết mổ móm cụt Phẫu thuật cắt bớt mô ở móm cụt Loại trừ: phẫu thuật lại cắt cụt do chấn thương hiện nay [phẫu thuật cắt tiếp vết cắt cụt do chấn thương] (84.00-84.19, 84.91)	84.3	Revision of amputation stump	Phẫu thuật sửa móm cụt	
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.4	Phẫu thuật cấy hoặc điều chỉnh chân tay nhân tạo		84.40	Implantation or fitting of prosthetic limb device, not otherwise specified	Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc điều chỉnh thiết bị nhân tạo ở chi, không xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.4	Phẫu thuật cấy hoặc điều chỉnh chân tay nhân tạo		84.41	Fitting of prosthesis of upper arm and shoulder	Thủ thuật hiệu chỉnh và lắp cánh tay giả hoặc vai giả
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.4	Phẫu thuật cấy hoặc điều chỉnh chân tay nhân tạo		84.42	Fitting of prosthesis of lower arm and hand	Thủ thuật hiệu chỉnh và lắp cẳng tay giả hoặc bàn tay giả
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.4	Phẫu thuật cấy hoặc điều chỉnh chân tay nhân tạo		84.43	Fitting of prosthesis of arm, not otherwise specified	Thủ thuật hiệu chỉnh và lắp tay giả, không xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.4	Phẫu thuật cấy hoặc điều chỉnh chân tay nhân tạo		84.44	Implantation of prosthetic device of arm	Phẫu thuật cấy thiết bị nhân tạo ở tay
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.4	Phẫu thuật cấy hoặc điều chỉnh chân tay nhân tạo		84.45	Fitting of prosthesis above knee	Thủ thuật hiệu chỉnh và lắp chân giả trên đầu gối
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.4	Phẫu thuật cấy hoặc điều chỉnh chân tay nhân tạo		84.46	Fitting of prosthesis below knee	Thủ thuật hiệu chỉnh và lắp chân giả dưới đầu gối
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.4	Phẫu thuật cấy hoặc điều chỉnh chân tay nhân tạo		84.47	Fitting of prosthesis of leg, not otherwise specified	Thủ thuật hiệu chỉnh và lắp chân giả, không xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.4	Phẫu thuật cấy hoặc điều chỉnh chân tay nhân tạo		84.48	Implantation of prosthetic device of leg	Phẫu thuật cấy thiết bị nhân tạo ở chân
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.5	Phẫu thuật cấy thiết bị và/hoặc vật liệu cơ xương khớp khác Loại trừ: Phẫu thuật đặt đĩa đệm nhân tạo (không cố định cột sống) (84.60-84.69)	84.51	Insertion of interbody spinal fusion device	Phẫu thuật đặt dụng cụ hàn xương cột sống	

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.5	Phẫu thuật cấy thiết bị và/hoặc vật liệu cơ xương khớp khác	Loại trừ: Phẫu thuật đặt đĩa đệm nhân tạo (không cố định cột sống) (84.60-84.69)	84.52	Insertion of recombinant bone morphogenetic protein	Phẫu thuật có sử dụng protein tạo hình xương tái tổ hợp (rhBMP)
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.5	Phẫu thuật cấy thiết bị và/hoặc vật liệu cơ xương khớp khác	Loại trừ: Phẫu thuật đặt đĩa đệm nhân tạo (không cố định cột sống) (84.60-84.69)	84.53	Implantation of internal limb lengthening device with kinetic distraction	Phẫu thuật cấy thiết bị vào nội tủy để tách xương kéo dài chi (ISKD)
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.5	Phẫu thuật cấy thiết bị và/hoặc vật liệu cơ xương khớp khác	Loại trừ: Phẫu thuật đặt đĩa đệm nhân tạo (không cố định cột sống) (84.60-84.69)	84.54	Implantation of other internal limb lengthening device	Phẫu thuật cấy thiết bị khác vào nội tủy kéo dài chi
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.5	Phẫu thuật cấy thiết bị và/hoặc vật liệu cơ xương khớp khác	Loại trừ: Phẫu thuật đặt đĩa đệm nhân tạo (không cố định cột sống) (84.60-84.69)	84.55	Insertion of bone void filler	Phẫu thuật, đặt chất trám khoảng trống xương
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.5	Phẫu thuật cấy thiết bị và/hoặc vật liệu cơ xương khớp khác	Loại trừ: Phẫu thuật đặt đĩa đệm nhân tạo (không cố định cột sống) (84.60-84.69)	84.56	Insertion or replacement of (cement) spacer	Phẫu thuật đặt hoặc thay thế dụng cụ tạo khoảng trống (xi măng)
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.5	Phẫu thuật cấy thiết bị và/hoặc vật liệu cơ xương khớp khác	Loại trừ: Phẫu thuật đặt đĩa đệm nhân tạo (không cố định cột sống) (84.60-84.69)	84.57	Removal of (cement) spacer	Phẫu thuật lấy bỏ (xi măng) miếng đệm
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.5	Phẫu thuật cấy thiết bị và/hoặc vật liệu cơ xương khớp khác	Loại trừ: Phẫu thuật đặt đĩa đệm nhân tạo (không cố định cột sống) (84.60-84.69)	84.59	Insertion of other spinal devices	Phẫu thuật đặt dụng cụ khác ở cột sống
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.6	Phẫu thuật đặt/thay thế đĩa đệm cột sống nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật chỉnh hình cột sống có đặt đĩa đệm nhân tạo không cố định cột sống	84.60	Insertion of spinal disc prosthesis, not otherwise specified	Phẫu thuật đặt đĩa đệm nhân tạo, không xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.6	Phẫu thuật đặt/thay thế đĩa đệm cột sống nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật chỉnh hình cột sống có đặt đĩa đệm nhân tạo không cố định cột sống	84.61	Insertion of partial spinal disc prosthesis, cervical	Phẫu thuật đặt một phần đĩa đệm nhân tạo, cột sống cổ
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.6	Phẫu thuật đặt/thay thế đĩa đệm cột sống nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật chỉnh hình cột sống có đặt đĩa đệm nhân tạo không cố định cột sống	84.62	Insertion of total spinal disc prosthesis, cervical	Phẫu thuật đặt toàn bộ đĩa đệm nhân tạo, cột sống cổ
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.6	Phẫu thuật đặt/thay thế đĩa đệm cột sống nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật chỉnh hình cột sống có đặt đĩa đệm nhân tạo không cố định cột sống	84.63	Insertion of spinal disc prosthesis, thoracic	Phẫu thuật đặt đĩa đệm nhân tạo, cột sống ngực
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.6	Phẫu thuật đặt/thay thế đĩa đệm cột sống nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật chỉnh hình cột sống có đặt đĩa đệm nhân tạo không cố định cột sống	84.64	Insertion of partial spinal disc prosthesis, lumbosacral	Phẫu thuật đặt một phần đĩa đệm nhân tạo, cột sống thắt lưng cùng

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.6	Phẫu thuật đặt/thay thế đĩa đệm cột sống nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật chỉnh hình cột sống có đặt đĩa đệm nhân tạo không cố định cột sống	84.65	Insertion of total spinal disc prosthesis, lumbosacral	Phẫu thuật đặt toàn bộ đĩa đệm nhân tạo, cột sống thắt lưng cùng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.6	Phẫu thuật đặt/thay thế đĩa đệm cột sống nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật chỉnh hình cột sống có đặt đĩa đệm nhân tạo không cố định cột sống	84.66	Revision or replacement of artificial spinal disc prosthesis, cervical	Phẫu thuật lại hoặc thay thế đĩa đệm nhân tạo, cột sống cổ
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.6	Phẫu thuật đặt/thay thế đĩa đệm cột sống nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật chỉnh hình cột sống có đặt đĩa đệm nhân tạo không cố định cột sống	84.67	Revision or replacement of artificial spinal disc prosthesis, thoracic	Phẫu thuật lại hoặc thay thế đĩa đệm nhân tạo, cột sống ngực
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.6	Phẫu thuật đặt/thay thế đĩa đệm cột sống nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật chỉnh hình cột sống có đặt đĩa đệm nhân tạo không cố định cột sống	84.68	Revision or replacement of artificial spinal disc prosthesis, lumbosacral	Phẫu thuật lại hoặc thay thế đĩa đệm nhân tạo, cột sống thắt lưng cùng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.6	Phẫu thuật đặt/thay thế đĩa đệm cột sống nhân tạo	Bao gồm: phẫu thuật chỉnh hình cột sống có đặt đĩa đệm nhân tạo không cố định cột sống	84.69	Revision or replacement of artificial spinal disc prosthesis, not otherwise specified	Phẫu thuật lại hoặc thay thế đĩa đệm nhân tạo, không xác định khác
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.7	Mã hỗ trợ cho thiết bị cố định ngoài	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật chính: phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài (78.10, 78.12-78.13, 78.15, 78.17-78.19) phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hoặc trật khớp (79.00-79.89)	84.71	Application of external fixator device, monoplanar system	Sử dụng thiết bị cố định bên ngoài, hệ thống một mặt phẳng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.7	Mã hỗ trợ cho thiết bị cố định ngoài	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật chính: phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài (78.10, 78.12-78.13, 78.15, 78.17-78.19) phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hoặc trật khớp (79.00-79.89)	84.72	Application of external fixator device, ring system	Sử dụng thiết bị cố định bên ngoài, hệ thống vòng
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.7	Mã hỗ trợ cho thiết bị cố định ngoài	Cùng mã hóa phẫu thuật/thủ thuật chính: phẫu thuật/thủ thuật cố định xương bên ngoài (78.10, 78.12-78.13, 78.15, 78.17-78.19) phẫu thuật/thủ thuật nắn gãy xương hoặc trật khớp (79.00-79.89)	84.73	Application of hybrid external fixator device	Sử dụng thiết bị cố định bên ngoài, hệ thống kết hợp

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.8	Phẫu thuật đặt, thay thế và/hoặc phẫu thuật lại dụng cụ vững động cột sống phía sau	Thiết bị vững động cột sống Bao gồm phẫu thuật đồng thời cắt bỏ khớp liên mấu (một phần, toàn bộ) thực hiện cùng tầm đặt dụng cụ vững động cột sống Cùng mã hóa giải ép bằng phẫu thuật thực hiện đồng thời (mở rộng lỗ liên hợp xương sống, cắt bỏ cung sau đốt sống, mở cung sau đốt sống), nếu có (03.09) Loại trừ: phẫu thuật cố định cột sống (81.00-81.08, 81.30-81.39) đặt đĩa đệm nhân tạo (84.60-84.69) đặt đặt dụng cụ hàn xương cột sống (84.51)	84.80	Insertion or replacement of interspinous process device(s)	Phẫu thuật đặt hoặc thay thế dụng cụ liên gai sau
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.8	Phẫu thuật đặt, thay thế và/hoặc phẫu thuật lại dụng cụ vững động cột sống phía sau	Thiết bị vững động cột sống Bao gồm phẫu thuật đồng thời cắt bỏ khớp liên mấu (một phần, toàn bộ) thực hiện cùng tầm đặt dụng cụ vững động cột sống Cùng mã hóa giải ép bằng phẫu thuật thực hiện đồng thời (mở rộng lỗ liên hợp xương sống, cắt bỏ cung sau đốt sống, mở cung sau đốt sống), nếu có (03.09) Loại trừ: phẫu thuật cố định cột sống (81.00-81.08, 81.30-81.39) đặt đĩa đệm nhân tạo (84.60-84.69) đặt đặt dụng cụ hàn xương cột sống (84.51)	84.81	Revision of interspinous process device(s)	Phẫu thuật lại dụng cụ liên gai sau
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.8	Phẫu thuật đặt, thay thế và/hoặc phẫu thuật lại dụng cụ vững động cột sống phía sau	Thiết bị vững động cột sống Bao gồm phẫu thuật đồng thời cắt bỏ khớp liên mấu (một phần, toàn bộ) thực hiện cùng tầm đặt dụng cụ vững động cột sống Cùng mã hóa giải ép bằng phẫu thuật thực hiện đồng thời (mở rộng lỗ liên hợp xương sống, cắt bỏ cung sau đốt sống, mở cung sau đốt sống), nếu có (03.09) Loại trừ: phẫu thuật cố định cột sống (81.00-81.08, 81.30-81.39) đặt đĩa đệm nhân tạo (84.60-84.69) đặt đặt dụng cụ hàn xương cột sống (84.51)	84.82	Insertion or replacement of pedicle-based dynamic stabilization device(s)	Phẫu thuật đặt hoặc thay thế dụng cụ làm vững động cột sống trên cuống sống

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.8	Phẫu thuật đặt, thay thế và/hoặc phẫu thuật lại dụng cụ vững động cột sống phía sau	Thiết bị vững động cột sống Bao gồm phẫu thuật đồng thời cắt bỏ khớp liên mấu (một phần, toàn bộ) thực hiện cùng tầm đặt dụng cụ vững động cột sống Cùng mã hóa giải ép bằng phẫu thuật thực hiện đồng thời (mở rộng lỗ liên hợp xương sống, cắt bỏ cung sau đốt sống, mở cung sau đốt sống), nếu có (03.09) Loại trừ: phẫu thuật cố định cột sống (81.00-81.08, 81.30-81.39) đặt đĩa đệm nhân tạo (84.60-84.69) đặt đặt dụng cụ hàn xương cột sống (84.51)	84.83	Revision of pedicle-based dynamic stabilization device(s)	Phẫu thuật lại dụng cụ làm vững động cột sống trên cuống sống
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.8	Phẫu thuật đặt, thay thế và/hoặc phẫu thuật lại dụng cụ vững động cột sống phía sau	Thiết bị vững động cột sống Bao gồm phẫu thuật đồng thời cắt bỏ khớp liên mấu (một phần, toàn bộ) thực hiện cùng tầm đặt dụng cụ vững động cột sống Cùng mã hóa giải ép bằng phẫu thuật thực hiện đồng thời (mở rộng lỗ liên hợp xương sống, cắt bỏ cung sau đốt sống, mở cung sau đốt sống), nếu có (03.09) Loại trừ: phẫu thuật cố định cột sống (81.00-81.08, 81.30-81.39) đặt đĩa đệm nhân tạo (84.60-84.69) đặt đặt dụng cụ hàn xương cột sống (84.51)	84.84	Insertion or replacement of facet replacement device(s)	Phẫu thuật đặt hoặc thay thế dụng cụ thay khớp cột sống
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.8	Phẫu thuật đặt, thay thế và/hoặc phẫu thuật lại dụng cụ vững động cột sống phía sau	Thiết bị vững động cột sống Bao gồm phẫu thuật đồng thời cắt bỏ khớp liên mấu (một phần, toàn bộ) thực hiện cùng tầm đặt dụng cụ vững động cột sống Cùng mã hóa giải ép bằng phẫu thuật thực hiện đồng thời (mở rộng lỗ liên hợp xương sống, cắt bỏ cung sau đốt sống, mở cung sau đốt sống), nếu có (03.09) Loại trừ: phẫu thuật cố định cột sống (81.00-81.08, 81.30-81.39) đặt đĩa đệm nhân tạo (84.60-84.69) đặt đặt dụng cụ hàn xương cột sống (84.51)	84.85	Revision of facet replacement device(s)	Phẫu thuật lại dụng cụ thay khớp cột sống
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp	Loại trừ: thao tác [kéo nắn] không phẫu thuật (93.25-93.29)	84.91	Amputation, not otherwise specified	Phẫu thuật cắt cụt, không xác định khác

14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp	Loại trừ: thao tác [kéo nắn] không phẫu thuật (93.25-93.29)	84.92	Separation of equal conjoined twins	Phẫu thuật tách cặp song sinh bị dính bằng nhau
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp	Loại trừ: thao tác [kéo nắn] không phẫu thuật (93.25-93.29)	84.93	Separation of unequal conjoined twins	Phẫu thuật tách cặp song sinh bị dính không bằng nhau
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp	Loại trừ: thao tác [kéo nắn] không phẫu thuật (93.25-93.29)	84.94	Insertion of sternal fixation device with rigid plates	Phẫu thuật kết hợp xương ức bằng nẹp vít
14	Phẫu thuật, thủ thuật hệ cơ xương khớp (76-84)	84	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp		84.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở hệ cơ xương khớp	Loại trừ: thao tác [kéo nắn] không phẫu thuật (93.25-93.29)	84.99	Other operations on musculoskeletal system	Phẫu thuật/thủ thuật khác trên hệ thống cơ xương khớp
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước dây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước dây đã cắt bỏ vú	85.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch vú	Phẫu thuật/thủ thuật rạch (da) vú Phẫu thuật/thủ thuật rạch tuyến vú Loại trừ: thủ thuật chọc hút vú (85.91) thủ thuật lấy bỏ túi đệm ngực (85.94)	85.0	Mastotomy	Phẫu thuật/thủ thuật rạch vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước dây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước dây đã cắt bỏ vú	85.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở vú		85.11	Closed [percutaneous] [needle] biopsy of breast	Thủ thuật sinh thiết kín [qua da] [bằng kim] ở vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước dây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước dây đã cắt bỏ vú	85.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở vú		85.12	Open biopsy of breast	Phẫu thuật sinh thiết mở ở vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước dây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước dây đã cắt bỏ vú	85.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở vú		85.19	Other diagnostic procedures on breast	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở vú

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy mô vú	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vú (85.41-85.48) phẫu thuật/thủ thuật tạo hình thu nhỏ vú (85.31-85.32)	85.20	Excision or destruction of breast tissue, not otherwise specified	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy mô vú, không xác định khác
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy mô vú	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vú (85.41-85.48) phẫu thuật/thủ thuật tạo hình thu nhỏ vú (85.31-85.32)	85.21	Local excision of lesion of breast	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương khu trú ở vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy mô vú	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vú (85.41-85.48) phẫu thuật/thủ thuật tạo hình thu nhỏ vú (85.31-85.32)	85.22	Resection of quadrant of breast	Phẫu thuật cắt bỏ một phần tư vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy mô vú	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vú (85.41-85.48) phẫu thuật/thủ thuật tạo hình thu nhỏ vú (85.31-85.32)	85.23	Subtotal mastectomy	Phẫu thuật cắt bỏ gần toàn bộ vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy mô vú	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vú (85.41-85.48) phẫu thuật/thủ thuật tạo hình thu nhỏ vú (85.31-85.32)	85.24	Excision of ectopic breast tissue	Phẫu thuật cắt bỏ mô vú lạc chỗ
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy mô vú	Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vú (85.41-85.48) phẫu thuật/thủ thuật tạo hình thu nhỏ vú (85.31-85.32)	85.25	Excision of nipple	Phẫu thuật cắt bỏ núm vú

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.3	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình thu nhỏ vú và/hoặc cắt bỏ vú dưới da		85.31	Unilateral reduction mammoplasty	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vú một bên
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.3	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình thu nhỏ vú và/hoặc cắt bỏ vú dưới da		85.32	Bilateral reduction mammoplasty	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vú hai bên
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.3	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình thu nhỏ vú và/hoặc cắt bỏ vú dưới da		85.33	Unilateral subcutaneous mastectomy with synchronous implant	Phẫu thuật đồng thời cắt bỏ tuyến vú một bên dưới da và đặt túi độn
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.3	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình thu nhỏ vú và/hoặc cắt bỏ vú dưới da		85.34	Other unilateral subcutaneous mastectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ tuyến vú dưới da một bên
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.3	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình thu nhỏ vú và/hoặc cắt bỏ vú dưới da		85.35	Bilateral subcutaneous mastectomy with synchronous implant	Phẫu thuật đồng thời cắt bỏ tuyến vú hai bên dưới da và đặt túi độn
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.3	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình thu nhỏ vú và/hoặc cắt bỏ vú dưới da		85.36	Other bilateral subcutaneous mastectomy	Phẫu thuật khác cắt bỏ tuyến vú dưới da hai bên

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vú		85.41	Unilateral simple mastectomy	Phẫu thuật cắt bỏ vú đơn thuần một bên
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vú		85.42	Bilateral simple mastectomy	Phẫu thuật cắt bỏ vú đơn thuần hai bên
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vú		85.43	Unilateral extended simple mastectomy	Phẫu thuật cắt bỏ vú mở rộng một bên
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vú		85.44	Bilateral extended simple mastectomy	Phẫu thuật cắt bỏ vú mở rộng hai bên
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vú		85.45	Unilateral radical mastectomy	Phẫu thuật cắt bỏ tiết căn tuyến vú một bên
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vú		85.46	Bilateral radical mastectomy	Phẫu thuật cắt bỏ tiết căn tuyến vú hai bên

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vú		85.47	Unilateral extended radical mastectomy	Phẫu thuật cắt bỏ tiết căn tuyến vú mở rộng một bên
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ vú		85.48	Bilateral extended radical mastectomy	Phẫu thuật cắt bỏ tiết căn tuyến vú mở rộng hai bên
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.5	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình nâng ngực	Loại trừ: khi liên quan cắt bỏ vú dưới da (85.33, 85.35)	85.50	Augmentation mammoplasty, not otherwise specified	Phẫu thuật tạo hình nâng ngực, không xác định khác
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.5	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình nâng ngực	Loại trừ: khi liên quan cắt bỏ vú dưới da (85.33, 85.35)	85.51	Unilateral injection into breast for augmentation	Thủ thuật tiêm vào vú nâng ngực một bên
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.5	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình nâng ngực	Loại trừ: khi liên quan cắt bỏ vú dưới da (85.33, 85.35)	85.52	Bilateral injection into breast for augmentation	Thủ thuật tiêm vào vú nâng ngực hai bên
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.5	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình nâng ngực	Loại trừ: khi liên quan cắt bỏ vú dưới da (85.33, 85.35)	85.53	Unilateral breast implant	Phẫu thuật đặt túi độn vào vú một bên

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.5	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình nâng ngực	Loại trừ: khi liên quan cắt bỏ vú dưới da (85.33, 85.35)	85.54	Bilateral breast implant	Phẫu thuật đặt túi độn vào vú hai bên
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.5	Phẫu thuật/thủ thuật tạo hình nâng ngực	Loại trừ: khi liên quan cắt bỏ vú dưới da (85.33, 85.35)	85.55	Fat graft to breast	Phẫu thuật cấy ghép mỡ tự thân vào vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.6	Phẫu thuật/thủ thuật nâng vú sa trễ		85.6	Mastopexy	Phẫu thuật/thủ thuật nâng vú sa trễ
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.7	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo toàn bộ vú		85.70	Total reconstruction of breast, not otherwise specified	Phẫu thuật tái tạo toàn bộ vú, không xác định khác
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.7	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo toàn bộ vú		85.71	Latissimus dorsi myocutaneous flap	Phẫu thuật chuyển vạt da cơ lưng rộng
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.7	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo toàn bộ vú		85.72	Transverse rectus abdominis myocutaneous (TRAM) flap, pedicled	Phẫu thuật chuyển vạt da cơ thẳng bụng (TRAM) tái tạo vú, cuống liền

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.7	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo toàn bộ vú		85.73	Transverse rectus abdominis myocutaneous (TRAM) flap, free	Phẫu thuật chuyển vạt da cơ thẳng bụng (TRAM) tái tạo vú, tự do
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.7	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo toàn bộ vú		85.74	Deep inferior epigastric artery perforator (DIEP) flap, free	Phẫu thuật ghép vạt nhánh xuyên động mạch thượng vị sâu dưới (DIEP) tái tạo vú, tự do
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.7	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo toàn bộ vú		85.75	Superficial inferior epigastric artery (SIEA) flap, free	Phẫu thuật ghép vạt nhánh xuyên động mạch thượng vị nông dưới (SIEA) tái tạo vú, tự do
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.7	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo toàn bộ vú		85.76	Gluteal artery perforator (GAP) flap, free	Phẫu thuật ghép vạt cơ mông (GAP) tái tạo vú, tự do
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.7	Phẫu thuật/thủ thuật tái tạo toàn bộ vú		85.79	Other total reconstruction of breast	Phẫu thuật khác tái tạo toàn bộ vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình khác ở vú [ngực]	Loại trừ: khi thực hiện để: nâng ngực (85.50-85.54) tái tạo ngực (85.70-85.76, 85.79) thu nhỏ vú (85.31-85.32)	85.81	Suture of laceration of breast	Phẫu thuật khâu vết rách ở vú

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình khác ở vú [ngực]	Loại trừ: khi thực hiện để: nâng ngực (85.50-85.54) tái tạo ngực (85.70-85.76, 85.79) thu nhỏ vú (85.31-85.32)	85.82	Split-thickness graft to breast	Phẫu thuật ghép da mỏng ở vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình khác ở vú [ngực]	Loại trừ: khi thực hiện để: nâng ngực (85.50-85.54) tái tạo ngực (85.70-85.76, 85.79) thu nhỏ vú (85.31-85.32)	85.83	Full-thickness graft to breast	Phẫu thuật ghép da dày [toàn bộ] ở vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình khác ở vú [ngực]	Loại trừ: khi thực hiện để: nâng ngực (85.50-85.54) tái tạo ngực (85.70-85.76, 85.79) thu nhỏ vú (85.31-85.32)	85.84	Pedicle graft to breast	Phẫu thuật chuyển [ghép] vạt có cuống vào vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình khác ở vú [ngực]	Loại trừ: khi thực hiện để: nâng ngực (85.50-85.54) tái tạo ngực (85.70-85.76, 85.79) thu nhỏ vú (85.31-85.32)	85.85	Muscle flap graft to breast	Phẫu thuật chuyển vạt cơ vào vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình khác ở vú [ngực]	Loại trừ: khi thực hiện để: nâng ngực (85.50-85.54) tái tạo ngực (85.70-85.76, 85.79) thu nhỏ vú (85.31-85.32)	85.86	Transposition of nipple	Phẫu thuật chuyển vị trí núm vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình khác ở vú [ngực]	Loại trừ: khi thực hiện để: nâng ngực (85.50-85.54) tái tạo ngực (85.70-85.76, 85.79) thu nhỏ vú (85.31-85.32)	85.87	Other repair or reconstruction of nipple	Phẫu thuật tạo hình hoặc tái tạo núm vú

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa và/hoặc tạo hình khác ở vú [ngực]	Loại trừ: khi thực hiện để: nâng ngực (85.50-85.54) tái tạo ngực (85.70-85.76, 85.79) thu nhỏ vú (85.31-85.32)	85.89	Other mammoplasty	Phẫu thuật tạo hình khác ở vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vú [ngực]		85.91	Aspiration of breast	Thủ thuật chọc hút vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vú [ngực]		85.92	Injection of therapeutic agent into breast	Thủ thuật tiêm chất điều trị vào vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vú [ngực]		85.93	Revision of implant of breast	Phẫu thuật đặt lại túi độn ngực
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vú [ngực]		85.94	Removal of implant of breast	Phẫu thuật lấy bỏ túi độn ngực
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vú [ngực]		85.95	Insertion of breast tissue expander	Phẫu thuật đặt dụng cụ giãn mô vú

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vú [ngực]		85.96	Removal of breast tissue expander	Phẫu thuật lấy bỏ dụng cụ giãn mô vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	85	Phẫu thuật/thủ thuật ở vú	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da ở: vú nam hay nữ vị trí trước đây đã cắt bỏ vú nam hay nữ phẫu thuật lại vị trí trước đây đã cắt bỏ vú	85.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vú [ngực]		85.99	Other operations on the breast	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở vú
15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khí xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) biu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch da và/hoặc mô dưới da		86.01	Aspiration of skin and subcutaneous tissue	Thủ thuật chọc hút da và mô dưới da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hồ nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch da và/hoặc mô dưới da		86.02	Injection or tattooing of skin lesion or defect	Thủ thuật tiêm hoặc xăm tổn thương hoặc khiếm khuyết da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hồ nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch da và/hoặc mô dưới da		86.03	Incision of pilonidal sinus or cyst	Thủ thuật mở xoang hoặc nang lông

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch da và/hoặc mô dưới da		86.04	Other incision with drainage of skin and subcutaneous tissue	Phẫu thuật/thủ thuật rạch có dẫn lưu ở da và/hoặc mô dưới da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch da và/hoặc mô dưới da		86.05	Incision with removal of foreign body or device from skin and subcutaneous tissue	Phẫu thuật/thủ thuật rạch da để lấy dị vật hoặc thiết bị từ da và mô dưới da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch da và/hoặc mô dưới da		86.06	Insertion of totally implantable infusion pump	Phẫu thuật/thủ thuật cấy bơm truyền dịch hoàn toàn dưới da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hồ nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) biu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch da và/hoặc mô dưới da		86.07	Insertion of totally implantable vascular access device [VAD]	Phẫu thuật/thủ thuật cấy buồng tiêm truyền hoàn toàn dưới da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.0	Phẫu thuật/thủ thuật rạch da và/hoặc mô dưới da		86.09	Other incision of skin and subcutaneous tissue	Phẫu thuật/thủ thuật khác rạch da và/hoặc mô dưới da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở da và/hoặc mô dưới da		86.11	Closed biopsy of skin and subcutaneous tissue	Phẫu thuật/thủ thuật sinh thiết kín ở da và/hoặc mô dưới da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.1	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán ở da và/hoặc mô dưới da		86.19	Other diagnostic procedures on skin and subcutaneous tissue	Phẫu thuật/thủ thuật chẩn đoán khác ở da và/hoặc mô dưới da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở da và/hoặc mô ở dưới da		86.21	Excision of pilonidal cyst or sinus	Phẫu thuật/thủ thuật cắt nang lông hoặc xoang lông

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hồ nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở da và/hoặc mô ở dưới da		86.22	Excisional debridement of wound, infection, or burn	Phẫu thuật/thủ thuật cắt lọc vết thương, vết nhiễm trùng hoặc vết bỏng hoại tử

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở da và/hoặc mô ở dưới da		86.23	Removal of nail, nail bed, or nail fold	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ móng, giường móng hoặc nếp móng gần

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở da và/hoặc mô ở dưới da		86.24	Chemosurgery of skin	Hóa phẫu ở da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở da và/hoặc mô ở dưới da		86.25	Dermabrasion	Thủ thuật mài mòn da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở da và/hoặc mô ở dưới da		86.26	Ligation of dermal appendage	Thủ thuật thắt da thừa

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở da và/hoặc mô ở dưới da		86.27	Debridement of nail, nail bed, or nail fold	Thủ thuật cắt lọc móng, giường móng hoặc nếp móng gần

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.2	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô ở da và/hoặc mô ở dưới da		86.28	Nonexcisional debridement of wound, infection or burn	Phẫu thuật/thủ thuật làm sạch vết thương, vết nhiễm trùng hoặc vết bỏng

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hồ nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.3	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô da và/hoặc mô dưới da	Phẫu thuật/thủ thuật phá hủy da bằng: áp lạnh đốt nhiệt laser Khi thực hiện cùng kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo Loại trừ: phẫu thuật/thủ thuật giảm mỡ (86.83) sinh thiết da (86.11) phẫu thuật cắt bỏ da rộng hoặc tiết căn (86.4) kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo không cắt bỏ (86.84)	86.3	Other local excision or destruction of lesion or tissue of skin and subcutaneous tissue	Phẫu thuật/thủ thuật khác cắt bỏ tại chỗ hoặc phá hủy tổn thương hoặc mô da và/hoặc mô dưới da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.4	Phẫu thuật/thủ thuật cắt bỏ tiết căn tổn thương da	Phẫu thuật cắt bỏ da gồm cả cấu trúc dưới hoặc lân cận Cùng mã hóa phẫu thuật nạo vết hạch nếu có (40.3-40.5)	86.4	Radical excision of skin lesion	Phẫu thuật cắt bỏ tiết căn tổn thương da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hồ nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.5	Phẫu thuật/thủ thuật khâu hoặc đóng khác ở da hoặc mô dưới da		86.51	Replantation of scalp	Phẫu thuật nối lại da đầu [nối mạch]

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.5	Phẫu thuật/thủ thuật khâu hoặc đóng khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.59	Closure of skin and subcutaneous tissue of other sites	Phẫu thuật/thủ thuật khâu đóng da và/hoặc mô dưới da ở vị trí khác

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.6	Phẫu thuật/thủ thuật ghép da tự do	Bao gồm: phẫu thuật cắt lấy da để ghép da tự thân Loại trừ: tạo hình hoặc tái tạo: dương vật (64.43-64.44) thực quản (31.75) âm đạo (70.61-70.64)	86.60	Free skin graft, not otherwise specified	Phẫu thuật ghép da tự do, không xác định khác

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.6	Phẫu thuật/thủ thuật ghép da tự do	Bao gồm: phẫu thuật cắt lấy da để ghép da tự thân Loại trừ: tạo hình hoặc tái tạo: dương vật (64.43-64.44) thực quản (31.75) âm đạo (70.61-70.64)	86.61	Full-thickness skin graft to hand	Phẫu thuật ghép da dày ở bàn tay

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.6	Phẫu thuật/thủ thuật ghép da tự do	Bao gồm: phẫu thuật cắt lấy da để ghép da tự thân Loại trừ: tạo hình hoặc tái tạo: dương vật (64.43-64.44) thực quản (31.75) âm đạo (70.61-70.64)	86.62	Other skin graft to hand	Phẫu thuật ghép da khác ở bàn tay

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hồ nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) biu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.6	Phẫu thuật/thủ thuật ghép da tự do	Bao gồm: phẫu thuật cắt lấy da để ghép da tự thân Loại trừ: tạo hình hoặc tái tạo: đương vật (64.43-64.44) thực quản (31.75) âm đạo (70.61-70.64)	86.63	Full-thickness skin graft to other sites	Phẫu thuật ghép da dày ở vị trí khác

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.6	Phẫu thuật/thủ thuật ghép da tự do	Bao gồm: phẫu thuật cắt lấy da để ghép da tự thân Loại trừ: tạo hình hoặc tái tạo: dương vật (64.43-64.44) thực quản (31.75) âm đạo (70.61-70.64)	86.64	Hair transplant	Thủ thuật cấy tóc

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.6	Phẫu thuật/thủ thuật ghép da tự do	Bao gồm: phẫu thuật cắt lấy da để ghép da tự thân Loại trừ: tạo hình hoặc tái tạo: dương vật (64.43-64.44) thực quản (31.75) âm đạo (70.61-70.64)	86.65	Heterograft to skin	Phẫu thuật ghép da dị loại

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.6	Phẫu thuật/thủ thuật ghép da tự do	Bao gồm: phẫu thuật cắt lấy da để ghép da tự thân Loại trừ: tạo hình hoặc tái tạo: dương vật (64.43-64.44) thực quản (31.75) âm đạo (70.61-70.64)	86.66	Homograft to skin	Phẫu thuật ghép da đồng loại

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hồ nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.6	Phẫu thuật/thủ thuật ghép da tự do	Bao gồm: phẫu thuật cắt lấy da để ghép da tự thân Loại trừ: tạo hình hoặc tái tạo: đương vật (64.43-64.44) thực quản (31.75) âm đạo (70.61-70.64)	86.67	Dermal regenerative graft	Thủ thuật đặt màng phục hồi lại lớp trung bì của da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.6	Phẫu thuật/thủ thuật ghép da tự do	Bao gồm: phẫu thuật cắt lấy da để ghép da tự thân Loại trừ: tạo hình hoặc tái tạo: dương vật (64.43-64.44) thực quản (31.75) âm đạo (70.61-70.64)	86.69	Other skin graft to other sites	Phẫu thuật ghép da khác ở vị trí khác

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.7	Phẫu thuật chuyển vạt có cuống hoặc tự do	Loại trừ: tạo hình hoặc tái tạo: dương vật (64.43-64.44) thực quản (31.75) âm đạo (70.61-70.64)	86.70	Pedicle or flap graft, not otherwise specified	Phẫu thuật chuyển vạt có cuống hoặc tự do, không xác định khác

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.7	Phẫu thuật chuyển vật có cuống hoặc tự do	Loại trừ: tạo hình hoặc tái tạo: dương vật (64.43-64.44) thực quản (31.75) âm đạo (70.61-70.64)	86.71	Cutting and preparation of pedicle grafts or flaps	Phẫu thuật cắt và chuẩn bị vật chuyển hoặc vật tự do

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.7	Phẫu thuật chuyển vạt có cuống hoặc tự do	Loại trừ: tạo hình hoặc tái tạo: dương vật (64.43-64.44) thực quản (31.75) âm đạo (70.61-70.64)	86.72	Advancement of pedicle graft	Phẫu thuật chuyển vạt có cuống

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.7	Phẫu thuật chuyển vật có cuống hoặc tự do	Loại trừ: tạo hình hoặc tái tạo: dương vật (64.43-64.44) thực quản (31.75) âm đạo (70.61-70.64)	86.73	Attachment of pedicle or flap graft to hand	Phẫu thuật nối cuống vật hoặc vật ghép ở bàn tay

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.7	Phẫu thuật chuyển vật có cuống hoặc tự do	Loại trừ: tạo hình hoặc tái tạo: dương vật (64.43-64.44) thực quản (31.75) âm đạo (70.61-70.64)	86.74	Attachment of pedicle or flap graft to other sites	Phẫu thuật nối cuống vật hoặc vật ghép ở vị trí khác

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.7	Phẫu thuật chuyển vạt có cuống hoặc tự do	Loại trừ: tạo hình hoặc tái tạo: dương vật (64.43-64.44) thực quản (31.75) âm đạo (70.61-70.64)	86.75	Revision of pedicle or flap graft	Phẫu thuật chuyển lại vạt có cuống hoặc tự do

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa hoặc tái tạo khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.81	Repair for facial weakness	Phẫu thuật chỉnh hình mặt do tổn thương dây thần kinh mặt

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa hoặc tái tạo khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.82	Facial rhytidectomy	Phẫu thuật căng da mặt

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa hoặc tái tạo khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.83	Size reduction plastic operation	Phẫu thuật tạo hình giảm kích cỡ

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa hoặc tái tạo khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.84	Relaxation of scar or web contracture of skin	Phẫu thuật/thủ thuật giãn sẹo (sẹo co kéo, sẹo rút) hoặc co kéo ở da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hồ nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa hoặc tái tạo khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.85	Correction of syndactyly	Phẫu thuật tách ngón tay

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hồ nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa hoặc tái tạo khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.86	Onychoplasty	Phẫu thuật tạo hình giường móng tay hoặc chân

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa hoặc tái tạo khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.87	Fat graft of skin and subcutaneous tissue	Phẫu thuật ghép mỡ da và/hoặc mô dưới da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.8	Phẫu thuật/thủ thuật sửa hoặc tái tạo khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.89	Other repair and reconstruction of skin and subcutaneous tissue	Phẫu thuật khác sửa và/hoặc tái tạo da và/hoặc mô dưới da

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.90	Extraction of fat for graft or banking	Phẫu thuật lấy mỡ để ghép hoặc đưa vào ngân hàng mô

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.91	Excision of skin for graft	Phẫu thuật lấy da để ghép

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.92	Electrolysis and other epilation of skin	Thủ thuật triệt lông bằng điện phân hoặc phương pháp tẩy lông ngoài da khác

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hố nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.93	Insertion of tissue expander	Phẫu thuật đặt dụng cụ giãn mô [da]

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.94	Insertion or replacement of single array neurostimulator pulse generator, not specified as rechargeable	Phẫu thuật cấy hoặc thay thế thiết bị truyền tín hiệu điện kích thích thần kinh một dây, không xác định có sạc lại được

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hồ nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.95	Insertion or replacement of multiple array neurostimulator pulse generator, not specified as rechargeable	Phẫu thuật cấy hoặc thay thế thiết bị truyền tín hiệu điện kích thích thần kinh nhiều dây, không xác định có sạc lại được

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.96	Insertion or replacement of other neurostimulator pulse generator	Phẫu thuật cấy hoặc thay thế thiết bị khác truyền tín hiệu điện kích thích thần kinh

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hồ nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.97	Insertion or replacement of single array rechargeable neurostimulator pulse generator	Phẫu thuật cấy hoặc thay thế thiết bị truyền tín hiệu điện kích thích thần kinh một dây, sạc lại được

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hốc nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mí mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) dương vật (64.0-64.99) bìu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.98	Insertion or replacement of multiple array (two or more) rechargeable neurostimulator pulse generator	Phẫu thuật cấy hoặc thay thế thiết bị truyền tín hiệu điện kích thích thần kinh nhiều dây (từ hai dây trở lên), sạc lại được

15	Phẫu thuật, thủ thuật hệ bao phủ (85-86)	86	Phẫu thuật/thủ thuật ở da và/hoặc mô dưới da	Bao gồm: phẫu thuật/thủ thuật ở: nang lông tầng sinh môn nam móng tuyến bã nhờn mô mỡ dưới da tuyến mồ hôi hồ nông [ô chảo nông] Loại trừ: khi xuất hiện ngoài da ở: hậu môn (49.01-49.99) vú (vị trí cắt bỏ vú) (85.0-85.99) tai (18.01-18.9) chân mày (08.01-08.99) mi mắt (08.01-08.99) tầng sinh môn nữ (71.01-71.9) môi (27.0-27.99) mũi (21.00-21.99) đương vật (64.0-64.99) biu (61.0-61.99) âm hộ (71.01-71.9)	86.9	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở da và/hoặc mô dưới da		86.99	Other operations on skin and subcutaneous tissue	Phẫu thuật/thủ thuật khác ở da và/hoặc mô dưới da
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.0	Chụp x-quang mô mềm ở mặt, đầu và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.01	Pneumoencephalogram	Chụp x-quang não có bơm khí
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.0	Chụp x-quang mô mềm ở mặt, đầu và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.02	Other contrast radiogram of brain and skull	Chụp x-quang cản quang khác ở não và/hoặc xương sọ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.0	Chụp x-quang mô mềm ở mặt, đầu và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.03	Computerized axial tomography of head	Chụp cắt lớp vi tính ở đầu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.0	Chụp x-quang mô mềm ở mặt, đầu và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.04	Other tomography of head	Chụp x-quang cắt lớp khác ở đầu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.0	Chụp x-quang mô mềm ở mặt, đầu và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.05	Contrast dacryocystogram	Chụp x-quang tuyến lệ có cản quang

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.0	Chụp x-quang mô mềm ở mặt, đầu và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.06	Contrast radiogram of nasopharynx	Chụp x-quang mũi họng có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.0	Chụp x-quang mô mềm ở mặt, đầu và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.07	Contrast laryngogram	Chụp x-quang thanh quản có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.0	Chụp x-quang mô mềm ở mặt, đầu và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.08	Cervical lymphangiogram	Chụp x-quang hạch bạch huyết cổ có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.0	Chụp x-quang mô mềm ở mặt, đầu và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.09	Other soft tissue x-ray of face, head, and neck	Chụp x-quang mô mềm khác ở mặt, đầu và/hoặc cổ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.1	Chụp x-quang khác ở mặt, đầu, và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.11	Full-mouth x-ray of teeth	Chụp x-quang răng toàn cảnh
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.1	Chụp x-quang khác ở mặt, đầu, và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.12	Other dental x-ray	Chụp x-quang khác ở răng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.1	Chụp x-quang khác ở mặt, đầu, và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.13	Temporomandibular contrast arthrogram	Chụp x-quang khớp thái dương hàm có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.1	Chụp x-quang khác ở mặt, đầu, và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.14	Contrast radiogram of orbit	Chụp x-quang hốc mắt có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.1	Chụp x-quang khác ở mặt, đầu, và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.15	Contrast radiogram of sinus	Chụp x-quang xoang mặt có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.1	Chụp x-quang khác ở mặt, đầu, và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.16	Other x-ray of facial bones	Chụp x-quang khác ở xương hàm mặt
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.1	Chụp x-quang khác ở mặt, đầu, và/hoặc cổ	Loại trừ: Chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.17	Other x-ray of skull	Chụp x-quang khác ở xương sọ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.2	Chụp x-quang cột sống		87.21	Contrast myelogram	Chụp x-quang ống sống có cản quang

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.2	Chụp x-quang cột sống		87.22	Other x-ray of cervical spine	Chụp x-quang khác ở cột sống cổ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.2	Chụp x-quang cột sống		87.23	Other x-ray of thoracic spine	Chụp x-quang khác ở cột sống ngực
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.2	Chụp x-quang cột sống		87.24	Other x-ray of lumbosacral spine	Chụp x-quang khác ở cột sống thắt lưng cùng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.2	Chụp x-quang cột sống		87.29	Other x-ray of spine	Chụp x-quang khác ở cột sống
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.3	Chụp x-quang mô mềm lồng ngực	Loại trừ: chụp tim và mạch máu lớn (88.50-88.58) chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.31	Endotracheal bronchogram	Chụp x-quang khí phế quản
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.3	Chụp x-quang mô mềm lồng ngực	Loại trừ: chụp tim và mạch máu lớn (88.50-88.58) chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.32	Other contrast bronchogram	Chụp x-quang khác ở phế quản có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.3	Chụp x-quang mô mềm lồng ngực	Loại trừ: chụp tim và mạch máu lớn (88.50-88.58) chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.33	Mediastinal pneumogram	Chụp x-quang trung thất có bơm khí
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.3	Chụp x-quang mô mềm lồng ngực	Loại trừ: chụp tim và mạch máu lớn (88.50-88.58) chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.34	Intrathoracic lymphangiogram	Chụp x-quang hệ bạch huyết lồng ngực có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.3	Chụp x-quang mô mềm lồng ngực	Loại trừ: chụp tim và mạch máu lớn (88.50-88.58) chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.35	Contrast radiogram of mammary ducts	Chụp x-quang ống tuyến vú [nhũ ảnh] có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.3	Chụp x-quang mô mềm lồng ngực	Loại trừ: chụp tim và mạch máu lớn (88.50-88.58) chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.36	Xerography of breast	Chẩn đoán hình ảnh ở vú (phương pháp lỗi thời)
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.3	Chụp x-quang mô mềm lồng ngực	Loại trừ: chụp tim và mạch máu lớn (88.50-88.58) chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.37	Other mammography	Chụp x-quang vú [nhũ ảnh] khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.3	Chụp x-quang mô mềm lồng ngực	Loại trừ: chụp tim và mạch máu lớn (88.50-88.58) chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.38	Sinogram of chest wall	Chụp x-quang khoang màng phổi có cản quang

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.3	Chụp x-quang mô mềm lồng ngực	Loại trừ: chụp tim và mạch máu lớn (88.50-88.58) chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.39	Other soft tissue x-ray of chest wall	Chụp x-quang mô mềm thành ngực khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.4	Chụp x-quang khác lồng ngực	Loại trừ: chụp tim và mạch máu lớn (88.50-88.58) chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.41	Computerized axial tomography of thorax	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.4	Chụp x-quang khác lồng ngực	Loại trừ: chụp tim và mạch máu lớn (88.50-88.58) chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.42	Other tomography of thorax	Chụp x-quang cắt lớp ở lồng ngực khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.4	Chụp x-quang khác lồng ngực	Loại trừ: chụp tim và mạch máu lớn (88.50-88.58) chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.43	X-ray of ribs, sternum, and clavicle	Chụp x-quang xương sườn, xương ức và/hoặc xương đòn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.4	Chụp x-quang khác lồng ngực	Loại trừ: chụp tim và mạch máu lớn (88.50-88.58) chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.44	Routine chest x-ray, so described	Chụp x-quang phổi thường quy
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.4	Chụp x-quang khác lồng ngực	Loại trừ: chụp tim và mạch máu lớn (88.50-88.58) chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	87.49	Other chest x-ray	Chụp x-quang phổi khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.5	Chụp x-quang đường mật		87.51	Percutaneous hepatic cholangiogram	Chụp x-quang đường (và túi) mật qua da có tiêm cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.5	Chụp x-quang đường mật		87.52	Intravenous cholangiogram	Chụp x-quang đường (và túi) mật có tiêm cản quang qua đường tĩnh mạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.5	Chụp x-quang đường mật		87.53	Intraoperative cholangiogram	Chụp x-quang đường (và túi) mật trong phẫu thuật
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.5	Chụp x-quang đường mật		87.54	Other cholangiogram	Chụp x-quang khác ở đường (và túi) mật
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.5	Chụp x-quang đường mật		87.59	Other biliary tract x-ray	Chụp x-quang khác ở hệ mật
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.6	Chụp x-quang khác ở hệ tiêu hóa		87.61	Barium swallow	Chụp x-quang thực quản có cản quang barium

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.6	Chụp x-quang khác ở hệ tiêu hóa		87.62	Upper GI series	Chụp một loạt x-quang đường tiêu hóa trên
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.6	Chụp x-quang khác ở hệ tiêu hóa		87.63	Small bowel series	Chụp một loạt x-quang ruột non
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.6	Chụp x-quang khác ở hệ tiêu hóa		87.64	Lower GI series	Chụp một loạt x-quang đường tiêu hóa dưới
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.6	Chụp x-quang khác ở hệ tiêu hóa		87.65	Other x-ray of intestine	Chụp x-quang khác ở ruột
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.6	Chụp x-quang khác ở hệ tiêu hóa		87.66	Contrast pancreatogram	Chụp x-quang ống tụy (và tụy) có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.6	Chụp x-quang khác ở hệ tiêu hóa		87.69	Other digestive tract x-ray	Chụp x-quang khác ở đường tiêu hóa
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.7	Chụp x-quang ở hệ tiết niệu	Loại trừ: chụp mạch máu thận có cản quang (88.45, 88.65)	87.71	Computerized axial tomography of kidney	Chụp cắt lớp vi tính thận
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.7	Chụp x-quang ở hệ tiết niệu	Loại trừ: chụp mạch máu thận có cản quang (88.45, 88.65)	87.72	Other nephrotomogram	Chụp x-quang cắt lớp ở thận khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.7	Chụp x-quang ở hệ tiết niệu	Loại trừ: chụp mạch máu thận có cản quang (88.45, 88.65)	87.73	Intravenous pyelogram	Chụp x-quang bể thận, niệu quản và bàng quang có tiêm cản quang vào tĩnh mạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.7	Chụp x-quang ở hệ tiết niệu	Loại trừ: chụp mạch máu thận có cản quang (88.45, 88.65)	87.74	Retrograde pyelogram	Chụp x-quang thận, niệu quản, bàng quang ngược dòng có tiêm cản quang và niệu quản
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.7	Chụp x-quang ở hệ tiết niệu	Loại trừ: chụp mạch máu thận có cản quang (88.45, 88.65)	87.75	Percutaneous pyelogram	Chụp x-quang bể thận, niệu quản, bàng quang qua da có tiêm chất cản quang vào bể thận
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.7	Chụp x-quang ở hệ tiết niệu	Loại trừ: chụp mạch máu thận có cản quang (88.45, 88.65)	87.76	Retrograde cystourethrogram	Chụp x-quang bàng quang niệu đạo ngược dòng có cản quang

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.7	Chụp x-quang ở hệ tiết niệu	Loại trừ: chụp mạch máu thận có cản quang (88.45, 88.65)	87.77	Other cystogram	Chụp x-quang khác ở bàng quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.7	Chụp x-quang ở hệ tiết niệu	Loại trừ: chụp mạch máu thận có cản quang (88.45, 88.65)	87.78	Ileal conduitogram	Chụp x-quang ống thông hồi tràng có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.7	Chụp x-quang ở hệ tiết niệu	Loại trừ: chụp mạch máu thận có cản quang (88.45, 88.65)	87.79	Other x-ray of the urinary system	Chụp x-quang khác ở hệ tiết niệu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.8	Chụp x-quang cơ quan sinh dục nữ		87.81	X-ray of gravid uterus	Chụp x-quang tử cung đang có thai
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.8	Chụp x-quang cơ quan sinh dục nữ		87.82	Gas contrast hysterosalpingogram	Chụp x-quang tử cung và vòi trứng có cản quang bằng khí
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.8	Chụp x-quang cơ quan sinh dục nữ		87.83	Opaque dye contrast hysterosalpingogram	Chụp x-quang tử cung và vòi trứng có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.8	Chụp x-quang cơ quan sinh dục nữ		87.84	Percutaneous hystrogram	Chụp tử cung có tiêm chất cản quang qua da
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.8	Chụp x-quang cơ quan sinh dục nữ		87.85	Other x-ray of fallopian tubes and uterus	Chụp x-quang ở vòi trứng và/hoặc tử cung khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.8	Chụp x-quang cơ quan sinh dục nữ		87.89	Other x-ray of female genital organs	Chụp x-quang khác ở cơ quan sinh dục nữ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.9	Chụp x-quang cơ quan sinh dục nam		87.91	Contrast seminal vesiculogram	Chụp x-quang túi tinh có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.9	Chụp x-quang cơ quan sinh dục nam		87.92	Other x-ray of prostate and seminal vesicles	Chụp x-quang khác ở tuyến tiền liệt và/hoặc túi tinh
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.9	Chụp x-quang cơ quan sinh dục nam		87.93	Contrast epididymogram	Chụp x-quang mào tinh hoàn có cản quang

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.9	Chụp x-quang cơ quan sinh dục nam		87.94	Contrast vasogram	Chụp x-quang ống tinh có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.9	Chụp x-quang cơ quan sinh dục nam		87.95	Other x-ray of epididymis and vas deferens	Chụp x-quang khác ở mào tinh hoàn và/hoặc ống dẫn tinh
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	87	Chẩn đoán hình ảnh		87.9	Chụp x-quang cơ quan sinh dục nam		87.99	Other x-ray of male genital organs	Chụp x-quang khác ở cơ quan sinh dục nam
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.0	Chụp x-quang mô mềm ổ bụng	Loại trừ: chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	88.01	Computerized axial tomography of abdomen	Chụp cắt lớp vi tính ổ bụng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.0	Chụp x-quang mô mềm ổ bụng	Loại trừ: chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	88.02	Other abdomen tomography	Chụp x-quang cắt lớp khác ổ bụng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.0	Chụp x-quang mô mềm ổ bụng	Loại trừ: chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	88.03	Sinogram of abdominal wall	Chụp x-quang khoang thành bụng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.0	Chụp x-quang mô mềm ổ bụng	Loại trừ: chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	88.04	Abdominal lymphangiogram	Chụp x-quang hạch và mạch bạch huyết ổ bụng có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.0	Chụp x-quang mô mềm ổ bụng	Loại trừ: chụp mạch máu có cản quang (88.40-88.68)	88.09	Other soft tissue x-ray of abdominal wall	Chụp x-quang khác mô mềm thành bụng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.1	Chụp x-quang khác ổ bụng		88.11	Pelvic opaque dye contrast radiography	Chụp x-quang vùng chậu có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.1	Chụp x-quang khác ổ bụng		88.12	Pelvic gas contrast radiography	Chụp x-quang vùng chậu có cản quang bằng khí
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.1	Chụp x-quang khác ổ bụng		88.13	Other peritoneal pneumogram	Chụp x-quang khác ở phúc mạc [màng bụng] có bơm khí
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.1	Chụp x-quang khác ổ bụng		88.14	Retroperitoneal fistulogram	Chụp x-quang rò khoang sau phúc mạc có cản quang

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.1	Chụp x-quang khác ổ bụng		88.15	Retroperitoneal pneumogram	Chụp x-quang sau phúc mạc có bơm khí
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.1	Chụp x-quang khác ổ bụng		88.16	Other retroperitoneal x-ray	Chụp x-quang khoang sau phúc mạc khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.1	Chụp x-quang khác ổ bụng		88.19	Other x-ray of abdomen	Chụp x-quang ổ bụng khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.2	Chụp x-quang xương chi và vùng chậu	Loại trừ: chụp x-quang khớp có cân quang (88.32)	88.21	Skeletal x-ray of shoulder and upper arm	Chụp x-quang xương vai và/hoặc cánh tay
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.2	Chụp x-quang xương chi và vùng chậu	Loại trừ: chụp x-quang khớp có cân quang (88.32)	88.22	Skeletal x-ray of elbow and forearm	Chụp x-quang xương khớp khuỷu tay và/hoặc cẳng tay
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.2	Chụp x-quang xương chi và vùng chậu	Loại trừ: chụp x-quang khớp có cân quang (88.32)	88.23	Skeletal x-ray of wrist and hand	Chụp x-quang xương cổ tay và/hoặc bàn tay
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.2	Chụp x-quang xương chi và vùng chậu	Loại trừ: chụp x-quang khớp có cân quang (88.32)	88.24	Skeletal x-ray of upper limb, not otherwise specified	Chụp x-quang xương chi trên, không xác định khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.2	Chụp x-quang xương chi và vùng chậu	Loại trừ: chụp x-quang khớp có cân quang (88.32)	88.25	Pelvimetry	Chụp x-quang đo khung chậu [bất tương xứng đầu chậu]
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.2	Chụp x-quang xương chi và vùng chậu	Loại trừ: chụp x-quang khớp có cân quang (88.32)	88.26	Other skeletal x-ray of pelvis and hip	Chụp x-quang xương khác ở khung chậu và/hoặc khớp háng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.2	Chụp x-quang xương chi và vùng chậu	Loại trừ: chụp x-quang khớp có cân quang (88.32)	88.27	Skeletal x-ray of thigh, knee, and lower leg	Chụp x-quang xương đùi, khớp gối, và/hoặc cẳng chân
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.2	Chụp x-quang xương chi và vùng chậu	Loại trừ: chụp x-quang khớp có cân quang (88.32)	88.28	Skeletal x-ray of ankle and foot	Chụp x-quang xương cổ chân và/hoặc bàn chân
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.2	Chụp x-quang xương chi và vùng chậu	Loại trừ: chụp x-quang khớp có cân quang (88.32)	88.29	Skeletal x-ray of lower limb, not otherwise specified	Chụp x-quang xương chi dưới, không xác định khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.3	Chụp x-quang khác		88.31	Skeletal series	Chụp x-quang xương hàng loạt
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.3	Chụp x-quang khác		88.32	Contrast arthrogram	Chụp x-quang khớp có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.3	Chụp x-quang khác		88.33	Other skeletal x-ray	Chụp x-quang khác ở xương
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.3	Chụp x-quang khác		88.34	Lymphangiogram of upper limb	Chụp x-quang hạch và mạch bạch huyết ở chi trên có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.3	Chụp x-quang khác		88.35	Other soft tissue x-ray of upper limb	Chụp x-quang mô mềm khác ở chi trên
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.3	Chụp x-quang khác		88.36	Lymphangiogram of lower limb	Chụp x-quang hạch và mạch bạch huyết ở chi dưới có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.3	Chụp x-quang khác		88.37	Other soft tissue x-ray of lower limb	Chụp x-quang mô mềm khác ở chi dưới
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.3	Chụp x-quang khác		88.38	Other computerized axial tomography	Chụp cắt lớp vi tính khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.3	Chụp x-quang khác		88.39	X-ray, other and unspecified	Chụp x-quang, khác và/hoặc không xác định

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.4	Chụp động mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở động mạch thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào động mạch chụp x-quang động mạch (hình ảnh động) chụp động mạch ngược dòng Ghi chú: phân loại theo bốn ký tự xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp động mạch sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu vòng mạc huỳnh quang (95.12)	88.40	Arteriography using contrast material, unspecified site	Chụp động mạch có cản quang, vị trí không xác định
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.4	Chụp động mạch cổ cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở động mạch thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào động mạch chụp x-quang động mạch (hình ảnh động) chụp động mạch ngược dòng Ghi chú: phân loại theo bốn ký tự xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp động mạch sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu vòng mạc huỳnh quang (95.12)	88.41	Arteriography of cerebral arteries	Chụp động mạch não
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.4	Chụp động mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở động mạch thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào động mạch chụp x-quang động mạch (hình ảnh động) chụp động mạch ngược dòng Ghi chú: phân loại theo bốn ký tự xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp động mạch sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu vòng mạc huỳnh quang (95.12)	88.42	Aortography	Chụp động mạch chủ

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.4	Chụp động mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở động mạch thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào động mạch chụp x-quang động mạch (hình ảnh động) chụp động mạch ngược dòng Ghi chú: phân loại theo bốn ký tự xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp động mạch sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.43	Arteriography of pulmonary arteries	Chụp động mạch phổi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.4	Chụp động mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở động mạch thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào động mạch chụp x-quang động mạch (hình ảnh động) chụp động mạch ngược dòng Ghi chú: phân loại theo bốn ký tự xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp động mạch sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.44	Arteriography of other intrathoracic vessels	Chụp động mạch khác ở lồng ngực
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.4	Chụp động mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở động mạch thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào động mạch chụp x-quang động mạch (hình ảnh động) chụp động mạch ngược dòng Ghi chú: phân loại theo bốn ký tự xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp động mạch sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.45	Arteriography of renal arteries	Chụp động mạch thận

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.4	Chụp động mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở động mạch thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào động mạch chụp x-quang động mạch (hình ảnh động) chụp động mạch ngược dòng Ghi chú: phân loại theo bốn ký tự xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp động mạch sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.46	Arteriography of placenta	Chụp động mạch nhau
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.4	Chụp động mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở động mạch thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào động mạch chụp x-quang động mạch (hình ảnh động) chụp động mạch ngược dòng Ghi chú: phân loại theo bốn ký tự xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp động mạch sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.47	Arteriography of other intra-abdominal arteries	Chụp động mạch khác ở ổ bụng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.4	Chụp động mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở động mạch thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào động mạch chụp x-quang động mạch (hình ảnh động) chụp động mạch ngược dòng Ghi chú: phân loại theo bốn ký tự xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp động mạch sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.48	Arteriography of femoral and other lower extremity arteries	Chụp động mạch đùi và/hoặc động mạch khác ở chi dưới

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.4	Chụp động mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở động mạch thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào động mạch chụp x-quang động mạch (hình ảnh động) chụp động mạch ngược dòng Ghi chú: phân loại theo bốn ký tự xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp động mạch sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.49	Arteriography of other specified sites	Chụp động mạch ở vị trí khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.5	Chụp tim và mạch máu lớn có cản quang	Bao gồm: tiêm hoặc đặt catheter động mạch để tiêm chất cản quang chụp x-quang mạch máu (hình ảnh động) chụp mạch máu chọn lọc Cùng mã hóa thủ thuật thông tin thực hiện đồng thời (37.21-37.23) Loại trừ: chụp mạch máu phổi (88.43, 88.62)	88.50	Angiocardiography, not otherwise specified	Chụp tim và mạch máu lớn, không xác định khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.5	Chụp tim và mạch máu lớn có cản quang	Bao gồm: tiêm hoặc đặt catheter động mạch để tiêm chất cản quang chụp x-quang mạch máu (hình ảnh động) chụp mạch máu chọn lọc Cùng mã hóa thủ thuật thông tin thực hiện đồng thời (37.21-37.23) Loại trừ: chụp mạch máu phổi (88.43, 88.62)	88.51	Angiocardiography of venae cavae	Chụp tĩnh mạch chủ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.5	Chụp tim và mạch máu lớn có cản quang	Bao gồm: tiêm hoặc đặt catheter động mạch để tiêm chất cản quang chụp x-quang mạch máu (hình ảnh động) chụp mạch máu chọn lọc Cùng mã hóa thủ thuật thông tin thực hiện đồng thời (37.21-37.23) Loại trừ: chụp mạch máu phổi (88.43, 88.62)	88.52	Angiocardiography of right heart structures	Chụp cấu trúc tim phải có thuốc cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.5	Chụp tim và mạch máu lớn có cản quang	Bao gồm: tiêm hoặc đặt catheter động mạch để tiêm chất cản quang chụp x-quang mạch máu (hình ảnh động) chụp mạch máu chọn lọc Cùng mã hóa thủ thuật thông tin thực hiện đồng thời (37.21-37.23) Loại trừ: chụp mạch máu phổi (88.43, 88.62)	88.53	Angiocardiography of left heart structures	Chụp cấu trúc tim trái có thuốc cản quang

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.5	Chụp tim và mạch máu lớn có cản quang	Bao gồm: tiêm hoặc đặt catheter động mạch để tiêm chất cản quang chụp x-quang mạch máu (hình ảnh động) chụp mạch máu chọn lọc Cùng mã hóa thủ thuật thông tin thực hiện đồng thời (37.21-37.23) Loại trừ: chụp mạch máu phổi (88.43, 88.62)	88.54	Combined right and left heart angiocardio-graphy	Chụp x-quang cấu trúc tim phải và tim trái có thuốc cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.5	Chụp tim và mạch máu lớn có cản quang	Bao gồm: tiêm hoặc đặt catheter động mạch để tiêm chất cản quang chụp x-quang mạch máu (hình ảnh động) chụp mạch máu chọn lọc Cùng mã hóa thủ thuật thông tin thực hiện đồng thời (37.21-37.23) Loại trừ: chụp mạch máu phổi (88.43, 88.62)	88.55	Coronary arteriography using a single catheter	Chụp động mạch vành sử dụng một ống thông
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.5	Chụp tim và mạch máu lớn có cản quang	Bao gồm: tiêm hoặc đặt catheter động mạch để tiêm chất cản quang chụp x-quang mạch máu (hình ảnh động) chụp mạch máu chọn lọc Cùng mã hóa thủ thuật thông tin thực hiện đồng thời (37.21-37.23) Loại trừ: chụp mạch máu phổi (88.43, 88.62)	88.56	Coronary arteriography using two catheters	Chụp động mạch vành sử dụng hai ống thông
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.5	Chụp tim và mạch máu lớn có cản quang	Bao gồm: tiêm hoặc đặt catheter động mạch để tiêm chất cản quang chụp x-quang mạch máu (hình ảnh động) chụp mạch máu chọn lọc Cùng mã hóa thủ thuật thông tin thực hiện đồng thời (37.21-37.23) Loại trừ: chụp mạch máu phổi (88.43, 88.62)	88.57	Other and unspecified coronary arteriography	Chụp động mạch vành khác và/hoặc không xác định có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.5	Chụp tim và mạch máu lớn có cản quang	Bao gồm: tiêm hoặc đặt catheter động mạch để tiêm chất cản quang chụp x-quang mạch máu (hình ảnh động) chụp mạch máu chọn lọc Cùng mã hóa thủ thuật thông tin thực hiện đồng thời (37.21-37.23) Loại trừ: chụp mạch máu phổi (88.43, 88.62)	88.58	Negative-contrast cardiac roentgenography	Chụp tim, cản quang âm
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.5	Chụp tim và mạch máu lớn có cản quang	Bao gồm: tiêm hoặc đặt catheter động mạch để tiêm chất cản quang chụp x-quang mạch máu (hình ảnh động) chụp mạch máu chọn lọc Cùng mã hóa thủ thuật thông tin thực hiện đồng thời (37.21-37.23) Loại trừ: chụp mạch máu phổi (88.43, 88.62)	88.59	Intra-operative coronary fluorescence vascular angiography	Chụp mạch vành huỳnh quang trong phẫu thuật

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.6	Chụp tĩnh mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở tĩnh mạch chụp x-quang tĩnh mạch (hình ảnh động) chụp tĩnh mạch ngược dòng thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào tĩnh mạch chụp tĩnh mạch có cản quang Lưu ý: phân loại theo bốn ký tự (88.60-88.67) xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp mạch máu sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.60	Phlebography using contrast material, unspecified site	Chụp tĩnh mạch có cản quang, vị trí không xác định
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.6	Chụp tĩnh mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở tĩnh mạch chụp x-quang tĩnh mạch (hình ảnh động) chụp tĩnh mạch ngược dòng thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào tĩnh mạch chụp tĩnh mạch có cản quang Lưu ý: phân loại theo bốn ký tự (88.60-88.67) xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp mạch máu sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.61	Phlebography of veins of head and neck using contrast material	Chụp tĩnh mạch đầu và/hoặc cổ có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.6	Chụp tĩnh mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở tĩnh mạch chụp x-quang tĩnh mạch (hình ảnh động) chụp tĩnh mạch ngược dòng thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào tĩnh mạch chụp tĩnh mạch có cản quang Lưu ý: phân loại theo bốn ký tự (88.60-88.67) xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp mạch máu sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.62	Phlebography of pulmonary veins using contrast material	Chụp tĩnh mạch phổi có cản quang

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.6	Chụp tĩnh mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở tĩnh mạch chụp x-quang tĩnh mạch (hình ảnh động) chụp tĩnh mạch ngược dòng thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào tĩnh mạch chụp tĩnh mạch có cản quang Lưu ý: phân loại theo bốn ký tự (88.60-88.67) xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp mạch máu sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.63	Phlebography of other intrathoracic veins using contrast material	Chụp tĩnh mạch khác ở lồng ngực có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.6	Chụp tĩnh mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở tĩnh mạch chụp x-quang tĩnh mạch (hình ảnh động) chụp tĩnh mạch ngược dòng thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào tĩnh mạch chụp tĩnh mạch có cản quang Lưu ý: phân loại theo bốn ký tự (88.60-88.67) xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp mạch máu sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.64	Phlebography of the portal venous system using contrast material	Chụp tĩnh mạch cửa có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.6	Chụp tĩnh mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở tĩnh mạch chụp x-quang tĩnh mạch (hình ảnh động) chụp tĩnh mạch ngược dòng thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào tĩnh mạch chụp tĩnh mạch có cản quang Lưu ý: phân loại theo bốn ký tự (88.60-88.67) xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp mạch máu sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.65	Phlebography of other Intra-Abdominal veins using contrast material	Chụp tĩnh mạch khác ở ổ bụng có cản quang

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.6	Chụp tĩnh mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở tĩnh mạch chụp x-quang tĩnh mạch (hình ảnh động) chụp tĩnh mạch ngược dòng thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào tĩnh mạch chụp tĩnh mạch có cản quang Lưu ý: phân loại theo bốn ký tự (88.60-88.67) xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp mạch máu sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.66	Phlebography of femoral and other lower extremity veins using contrast material	Chụp tĩnh mạch đùi và/hoặc chi khác ở dưới có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.6	Chụp tĩnh mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở tĩnh mạch chụp x-quang tĩnh mạch (hình ảnh động) chụp tĩnh mạch ngược dòng thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào tĩnh mạch chụp tĩnh mạch có cản quang Lưu ý: phân loại theo bốn ký tự (88.60-88.67) xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp mạch máu sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.67	Phlebography of other specified sites using contrast material	Chụp tĩnh mạch ở vị trí khác có cản quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.6	Chụp tĩnh mạch có cản quang	Bao gồm: chụp mạch máu ở tĩnh mạch chụp x-quang tĩnh mạch (hình ảnh động) chụp tĩnh mạch ngược dòng thủ thuật tiêm thuốc cản quang vào tĩnh mạch chụp tĩnh mạch có cản quang Lưu ý: phân loại theo bốn ký tự (88.60-88.67) xác định vị trí được chụp, không phải vị trí tiêm Loại trừ: chụp mạch máu sử dụng: chất đồng vị phóng xạ (92.01-92.19) siêu âm (88.71-88.79) Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang (95.12)	88.68	Impedance phlebography	Chụp tĩnh mạch trở kháng

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.7	Siêu âm chẩn đoán	Bao gồm: Siêu âm Siêu âm không xâm lấn Siêu âm mạch máu Siêu âm Loại trừ: chẩn đoán hình ảnh nội mạch (liên quan thủ thuật khác) (IVUS) (00.21-00.29) thủ thuật siêu âm điều trị (trong tim mạch) (00.01-00.09) khi thực hiện để theo dõi trong cuộc phẫu thuật (00.94)	88.71	Diagnostic ultrasound of head and neck	Siêu âm chẩn đoán ở đầu và/hoặc cổ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.7	Siêu âm chẩn đoán	Bao gồm: Siêu âm Siêu âm không xâm lấn Siêu âm mạch máu Siêu âm Loại trừ: chẩn đoán hình ảnh nội mạch (liên quan thủ thuật khác) (IVUS) (00.21-00.29) thủ thuật siêu âm điều trị (trong tim mạch) (00.01-00.09) khi thực hiện để theo dõi trong cuộc phẫu thuật (00.94)	88.72	Diagnostic ultrasound of heart	Siêu âm chẩn đoán tim
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.7	Siêu âm chẩn đoán	Bao gồm: Siêu âm Siêu âm không xâm lấn Siêu âm mạch máu Siêu âm Loại trừ: chẩn đoán hình ảnh nội mạch (liên quan thủ thuật khác) (IVUS) (00.21-00.29) thủ thuật siêu âm điều trị (trong tim mạch) (00.01-00.09) khi thực hiện để theo dõi trong cuộc phẫu thuật (00.94)	88.73	Diagnostic ultrasound of other sites of thorax	Siêu âm chẩn đoán ở vị trí lồng ngực khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.7	Siêu âm chẩn đoán	Bao gồm: Siêu âm Siêu âm không xâm lấn Siêu âm mạch máu Siêu âm Loại trừ: chẩn đoán hình ảnh nội mạch (liên quan thủ thuật khác) (IVUS) (00.21-00.29) thủ thuật siêu âm điều trị (trong tim mạch) (00.01-00.09) khi thực hiện để theo dõi trong cuộc phẫu thuật (00.94)	88.74	Diagnostic ultrasound of digestive system	Siêu âm chẩn đoán ở hệ tiêu hóa

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.7	Siêu âm chẩn đoán	Bao gồm: Siêu âm Siêu âm không xâm lấn Siêu âm mạch máu Siêu âm Loại trừ: chẩn đoán hình ảnh nội mạch (liên quan thủ thuật khác) (IVUS) (00.21-00.29) thủ thuật siêu âm điều trị (trong tim mạch) (00.01-00.09) khi thực hiện để theo dõi trong cuộc phẫu thuật (00.94)	88.75	Diagnostic ultrasound of urinary system	Siêu âm chẩn đoán ở hệ tiết niệu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.7	Siêu âm chẩn đoán	Bao gồm: Siêu âm Siêu âm không xâm lấn Siêu âm mạch máu Siêu âm Loại trừ: chẩn đoán hình ảnh nội mạch (liên quan thủ thuật khác) (IVUS) (00.21-00.29) thủ thuật siêu âm điều trị (trong tim mạch) (00.01-00.09) khi thực hiện để theo dõi trong cuộc phẫu thuật (00.94)	88.76	Diagnostic ultrasound of abdomen and retroperitoneum	Siêu âm chẩn đoán ổ bụng và/hoặc sau phúc mạc
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.7	Siêu âm chẩn đoán	Bao gồm: Siêu âm Siêu âm không xâm lấn Siêu âm mạch máu Siêu âm Loại trừ: chẩn đoán hình ảnh nội mạch (liên quan thủ thuật khác) (IVUS) (00.21-00.29) thủ thuật siêu âm điều trị (trong tim mạch) (00.01-00.09) khi thực hiện để theo dõi trong cuộc phẫu thuật (00.94)	88.77	Diagnostic ultrasound of peripheral vascular system	Siêu âm chẩn đoán ở hệ mạch máu ngoại vi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.7	Siêu âm chẩn đoán	Bao gồm: Siêu âm Siêu âm không xâm lấn Siêu âm mạch máu Siêu âm Loại trừ: chẩn đoán hình ảnh nội mạch (liên quan thủ thuật khác) (IVUS) (00.21-00.29) thủ thuật siêu âm điều trị (trong tim mạch) (00.01-00.09) khi thực hiện để theo dõi trong cuộc phẫu thuật (00.94)	88.78	Diagnostic ultrasound of gravid uterus	Siêu âm chẩn đoán sản khoa [từ cung có thai]

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.7	Siêu âm chẩn đoán	Bao gồm: Siêu âm Siêu âm không xâm lấn Siêu âm mạch máu Siêu âm Loại trừ: chẩn đoán hình ảnh nội mạch (liên quan thủ thuật khác) (IVUS) (00.21-00.29) thủ thuật siêu âm điều trị (trong tim mạch) (00.01-00.09) khi thực hiện để theo dõi trong cuộc phẫu thuật (00.94)	88.79	Other diagnostic ultrasound	Siêu âm chẩn đoán khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.8	Chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại		88.81	Cerebral thermography	Chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại não
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.8	Chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại		88.82	Ocular thermography	Thủ thuật đo nhiệt nhãn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.8	Chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại		88.83	Bone thermography	Chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại xương
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.8	Chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại		88.84	Muscle thermography	Chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại cơ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.8	Chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại		88.85	Breast thermography	Chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại vú
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.8	Chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại		88.86	Blood vessel thermography	Chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại mạch máu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.8	Chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại		88.89	Thermography of other sites	Chẩn đoán hình ảnh hồng ngoại ở vị trí khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.9	Chẩn đoán hình ảnh khác		88.90	Diagnostic imaging, not elsewhere classified	Chẩn đoán hình ảnh, không phân loại mục khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.9	Chẩn đoán hình ảnh khác		88.91	Magnetic resonance imaging of brain and brain stem	Chụp cộng hưởng từ não và/hoặc cuống não

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.9	Chẩn đoán hình ảnh khác		88.92	Magnetic resonance imaging of chest and myocardium	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực và/hoặc cơ tim
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.9	Chẩn đoán hình ảnh khác		88.93	Magnetic resonance imaging of spinal canal	Chụp cộng hưởng từ cột sống
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.9	Chẩn đoán hình ảnh khác		88.94	Magnetic resonance imaging of musculoskeletal	Chụp cộng hưởng từ cơ xương khớp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.9	Chẩn đoán hình ảnh khác		88.95	Magnetic resonance imaging of pelvis, prostate, and bladder	Chụp cộng hưởng từ ở vùng chậu, tuyến tiền liệt và/hoặc bàng quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.9	Chẩn đoán hình ảnh khác		88.96	Other intraoperative magnetic resonance imaging	Chụp cộng hưởng từ khác trong phẫu thuật
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.9	Chẩn đoán hình ảnh khác		88.97	Magnetic resonance imaging of other and unspecified sites	Chụp cộng hưởng từ ở vị trí khác hoặc vị trí không xác định
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	88	Chẩn đoán hình ảnh và/hoặc kỹ thuật liên quan khác		88.9	Chẩn đoán hình ảnh khác		88.98	Bone mineral density studies	Đánh giá mật độ xương
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.0	Phỏng vấn, khám và/hoặc đánh giá để chẩn đoán	Loại trừ: phỏng vấn, tư vấn và/hoặc đánh giá tâm thần học (94.11-94.19)	89.01	Interview and evaluation, described as brief	Phỏng vấn và/hoặc đánh giá, được miêu tả là ngắn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.0	Phỏng vấn, khám và/hoặc đánh giá để chẩn đoán	Loại trừ: phỏng vấn, tư vấn và/hoặc đánh giá tâm thần học (94.11-94.19)	89.02	Interview and evaluation, described as limited	Phỏng vấn và/hoặc đánh giá, được miêu tả là giới hạn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.0	Phỏng vấn, khám và/hoặc đánh giá để chẩn đoán	Loại trừ: phỏng vấn, tư vấn và/hoặc đánh giá tâm thần học (94.11-94.19)	89.03	Interview and evaluation, described as comprehensive	Phỏng vấn và/hoặc đánh giá, được miêu tả là toàn diện
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.0	Phỏng vấn, khám và/hoặc đánh giá để chẩn đoán	Loại trừ: phỏng vấn, tư vấn và/hoặc đánh giá tâm thần học (94.11-94.19)	89.04	Other interview and evaluation	Phỏng vấn và/hoặc đánh giá khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.0	Phỏng vấn, khám và/hoặc đánh giá để chẩn đoán	Loại trừ: phỏng vấn, tư vấn và/hoặc đánh giá tâm thần học (94.11-94.19)	89.05	Diagnostic interview and evaluation, not otherwise specified	Phỏng vấn và đánh giá chẩn đoán, không xác định khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.0	Phỏng vấn, khám và/hoặc đánh giá để chẩn đoán	Loại trừ: phỏng vấn, tư vấn và/hoặc đánh giá tâm thần học (94.11-94.19)	89.06	Consultation, described as limited	Khám, được miêu tả là giới hạn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.0	Phỏng vấn, khám và/hoặc đánh giá để chẩn đoán	Loại trừ: phỏng vấn, tư vấn và/hoặc đánh giá tâm thần học (94.11-94.19)	89.07	Consultation, described as comprehensive	Khám, được miêu tả là toàn diện
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.0	Phỏng vấn, khám và/hoặc đánh giá để chẩn đoán	Loại trừ: phỏng vấn, tư vấn và/hoặc đánh giá tâm thần học (94.11-94.19)	89.08	Other consultation	Khám khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.0	Phỏng vấn, khám và/hoặc đánh giá để chẩn đoán	Loại trừ: phỏng vấn, tư vấn và/hoặc đánh giá tâm thần học (94.11-94.19)	89.09	Consultation, not otherwise specified	Khám, không xác định khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.1	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và/hoặc khám lâm sàng - hệ thần kinh và/hoặc cơ quan giác quan	Loại trừ: khám tai (95.41-95.49) khám mắt (95.01-95.26) các thủ thuật được thực hiện trong khám thực thể tổng quát (89.7)	89.10	Intracarotid amobarbital test	Nghiệm pháp WADA [thủ thuật bơm amobarbital vào động mạch cảnh trong điển hình giúp xác định bán cầu ưu thế].
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.1	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và/hoặc khám lâm sàng - hệ thần kinh và/hoặc cơ quan giác quan	Loại trừ: khám tai (95.41-95.49) khám mắt (95.01-95.26) các thủ thuật được thực hiện trong khám thực thể tổng quát (89.7)	89.11	Tonometry	Thủ thuật đo nhãn áp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.1	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và/hoặc khám lâm sàng - hệ thần kinh và/hoặc cơ quan giác quan	Loại trừ: khám tai (95.41-95.49) khám mắt (95.01-95.26) các thủ thuật được thực hiện trong khám thực thể tổng quát (89.7)	89.12	Nasal function study	Đánh giá chức năng mũi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.1	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và/hoặc khám lâm sàng - hệ thần kinh và/hoặc cơ quan giác quan	Loại trừ: khám tai (95.41-95.49) khám mắt (95.01-95.26) các thủ thuật được thực hiện trong khám thực thể tổng quát (89.7)	89.13	Neurologic examination	Khám thần kinh
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.1	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và/hoặc khám lâm sàng - hệ thần kinh và/hoặc cơ quan giác quan	Loại trừ: khám tai (95.41-95.49) khám mắt (95.01-95.26) các thủ thuật được thực hiện trong khám thực thể tổng quát (89.7)	89.14	Electroencephalogram	Điện não đồ

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.1	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và/hoặc khám lâm sàng - hệ thần kinh và/hoặc cơ quan giác quan	Loại trừ: khám tai (95.41-95.49) khám mắt (95.01-95.26) các thủ thuật được thực hiện trong khám thực thể tổng quát (89.7)	89.15	Other nonoperative neurologic function tests	Dịch vụ thăm dò chức năng khác không phẫu thuật
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.1	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và/hoặc khám lâm sàng - hệ thần kinh và/hoặc cơ quan giác quan	Loại trừ: khám tai (95.41-95.49) khám mắt (95.01-95.26) các thủ thuật được thực hiện trong khám thực thể tổng quát (89.7)	89.16	Transillumination of newborn skull	Phương pháp chiếu [soi] đèn [kỹ thuật chiếu sáng mẫu] sọ sơ sinh
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.1	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và/hoặc khám lâm sàng - hệ thần kinh và/hoặc cơ quan giác quan	Loại trừ: khám tai (95.41-95.49) khám mắt (95.01-95.26) các thủ thuật được thực hiện trong khám thực thể tổng quát (89.7)	89.17	Polysomnogram	Thủ thuật đo đa ký giấc ngủ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.1	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và/hoặc khám lâm sàng - hệ thần kinh và/hoặc cơ quan giác quan	Loại trừ: khám tai (95.41-95.49) khám mắt (95.01-95.26) các thủ thuật được thực hiện trong khám thực thể tổng quát (89.7)	89.18	Other sleep disorder function tests	Kỹ thuật khác đánh giá rối loạn giấc ngủ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.1	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và/hoặc khám lâm sàng - hệ thần kinh và/hoặc cơ quan giác quan	Loại trừ: khám tai (95.41-95.49) khám mắt (95.01-95.26) các thủ thuật được thực hiện trong khám thực thể tổng quát (89.7)	89.19	Video and radio-telemetered electroencephalographic monitoring	Giám sát điện não đồ video hoặc điện não đồ viễn thám
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.2	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và khám lâm sàng - hệ tiết niệu sinh dục	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.21	Urinary manometry	Đo áp lực nước tiểu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.2	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và khám lâm sàng - hệ tiết niệu sinh dục	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.22	Cystometrogram	Đo áp lực bàng quang [áp lực đồ bàng quang]
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.2	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và khám lâm sàng - hệ tiết niệu sinh dục	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.23	Urethral sphincter electromyogram	Điện cơ đồ cơ thắt niệu đạo
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.2	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và khám lâm sàng - hệ tiết niệu sinh dục	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.24	Uroflowmetry [UFR]	Đo tốc độ dòng nước tiểu [UFR]
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.2	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và khám lâm sàng - hệ tiết niệu sinh dục	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.25	Urethral pressure profile [UPP]	Đo áp lực niệu đạo

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.2	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và khám lâm sàng - hệ tiết niệu sinh dục	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.26	Gynecological examination	Khám phụ khoa
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.2	Thủ thuật đo lường giải phẫu và/hoặc sinh lý và khám lâm sàng - hệ tiết niệu sinh dục	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.29	Other nonoperative genitourinary system measurements	Thủ thuật đo lường hệ tiết niệu không phẫu thuật
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.3	Thủ thuật khác đánh giá giải phẫu/sinh lý và khám lâm sàng	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.31	Dental examination	Khám nha khoa
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.3	Thủ thuật khác đánh giá giải phẫu/sinh lý và khám lâm sàng	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.32	Esophageal manometry	Đo áp lực thực quản
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.3	Thủ thuật khác đánh giá giải phẫu/sinh lý và khám lâm sàng	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.33	Digital examination of enterostomy stoma	Thủ thuật khám lỗ mở thông ruột [hậu môn nhân tạo] bằng ngón tay
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.3	Thủ thuật khác đánh giá giải phẫu/sinh lý và khám lâm sàng	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.34	Digital examination of rectum	Thủ thuật khám trực tràng bằng ngón tay
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.3	Thủ thuật khác đánh giá giải phẫu/sinh lý và khám lâm sàng	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.35	Transillumination of nasal sinuses	Khám xoang mũi bằng ánh sáng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.3	Thủ thuật khác đánh giá giải phẫu/sinh lý và khám lâm sàng	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.36	Manual examination of breast	Khám vú bằng tay
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.3	Thủ thuật khác đánh giá giải phẫu/sinh lý và khám lâm sàng	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.37	Vital capacity determination	Xác định dung tích sống
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.3	Thủ thuật khác đánh giá giải phẫu/sinh lý và khám lâm sàng	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.38	Other nonoperative respiratory measurements	Thủ thuật lấy số đo lường hô hấp không phẫu thuật khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.3	Thủ thuật khác đánh giá giải phẫu/sinh lý và khám lâm sàng	Loại trừ: thủ thuật liên quan khi thực hiện là một cấu phần của khám tổng quát	89.39	Other nonoperative measurements and examinations	Đánh giá và/hoặc khám khác không phẫu thuật

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.4	Nghiệm pháp gắng sức tim, kiểm tra máy tạo nhịp tim và máy phá rung		89.41	Cardiovascular stress test using treadmill	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ bằng thảm chạy [lăn]
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.4	Nghiệm pháp gắng sức tim, kiểm tra máy tạo nhịp tim và máy phá rung		89.42	Masters' two-step stress test	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ bằng bước bậc của Master
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.4	Nghiệm pháp gắng sức tim, kiểm tra máy tạo nhịp tim và máy phá rung		89.43	Cardiovascular stress test using bicycle ergometer	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ bằng xe đạp (lực) kế
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.4	Nghiệm pháp gắng sức tim, kiểm tra máy tạo nhịp tim và máy phá rung		89.44	Other cardiovascular stress test	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.4	Nghiệm pháp gắng sức tim, kiểm tra máy tạo nhịp tim và máy phá rung		89.45	Artificial pacemaker rate check	Kiểm tra nhịp của máy trợ tim
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.4	Nghiệm pháp gắng sức tim, kiểm tra máy tạo nhịp tim và máy phá rung		89.46	Artificial pacemaker artifact wave form check	Kiểm tra sóng điện tâm đồ giả do máy tạo nhịp tim tạo ra
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.4	Nghiệm pháp gắng sức tim, kiểm tra máy tạo nhịp tim và máy phá rung		89.47	Artificial pacemaker electrode impedance check	Kiểm tra trở kháng dây điện cực máy tạo nhịp tim
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.4	Nghiệm pháp gắng sức tim, kiểm tra máy tạo nhịp tim và máy phá rung		89.48	Artificial pacemaker voltage or amperage threshold check	Kiểm tra điện áp hoặc cường độ dòng điện máy tạo nhịp tim
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.4	Nghiệm pháp gắng sức tim, kiểm tra máy tạo nhịp tim và máy phá rung		89.49	Automatic implantable cardioverter/defibrillator (AICD) check	Kiểm tra máy chuyển nhịp/phá rung tự động (AICD)
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.5	Thủ thuật chẩn đoán không phẫu thuật khác ở tim và mạch máu	Loại trừ: Điện tim [tâm đồ] thay thế ghi lại trực tiếp từ đầu thay thế (75.32)	89.50	Ambulatory cardiac monitoring	Đo điện tim [điện tâm đồ] di động
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.5	Thủ thuật chẩn đoán không phẫu thuật khác ở tim và mạch máu	Loại trừ: Điện tim [tâm đồ] thay thế ghi lại trực tiếp từ đầu thay thế (75.32)	89.51	Rhythm electrocardiogram	Đo nhịp tim đơn thuần

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.5	Thủ thuật chẩn đoán không phẫu thuật khác ở tim và mạch máu	Loại trừ: Điện tim [tâm đồ] thai nhi ghi lại trực tiếp từ đầu thai nhi (75.32)	89.52	Electrocardiogram	Đo điện tim [điện tâm đồ]
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.5	Thủ thuật chẩn đoán không phẫu thuật khác ở tim và mạch máu	Loại trừ: Điện tim [tâm đồ] thai nhi ghi lại trực tiếp từ đầu thai nhi (75.32)	89.53	Vectorcardiogram (with ECG)	Đo điện tim vecto (cùng đo điện tim)
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.5	Thủ thuật chẩn đoán không phẫu thuật khác ở tim và mạch máu	Loại trừ: Điện tim [tâm đồ] thai nhi ghi lại trực tiếp từ đầu thai nhi (75.32)	89.54	Electrographic monitoring	Monitor sóng điện thế
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.5	Thủ thuật chẩn đoán không phẫu thuật khác ở tim và mạch máu	Loại trừ: Điện tim [tâm đồ] thai nhi ghi lại trực tiếp từ đầu thai nhi (75.32)	89.55	Phonocardiogram with ECG lead	Đo tiếng tim [âm thanh tim] có dùng điện cực
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.5	Thủ thuật chẩn đoán không phẫu thuật khác ở tim và mạch máu	Loại trừ: Điện tim [tâm đồ] thai nhi ghi lại trực tiếp từ đầu thai nhi (75.32)	89.56	Carotid pulse tracing with ECG lead	Đo nhịp động mạch cảnh
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.5	Thủ thuật chẩn đoán không phẫu thuật khác ở tim và mạch máu	Loại trừ: Điện tim [tâm đồ] thai nhi ghi lại trực tiếp từ đầu thai nhi (75.32)	89.57	Apexcardiogram (with ECG lead)	Điện tâm đồ mỏm tim (dùng điện cực đo điện tim)
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.5	Thủ thuật chẩn đoán không phẫu thuật khác ở tim và mạch máu	Loại trừ: Điện tim [tâm đồ] thai nhi ghi lại trực tiếp từ đầu thai nhi (75.32)	89.58	Plethysmogram	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.5	Thủ thuật chẩn đoán không phẫu thuật khác ở tim và mạch máu	Loại trừ: Điện tim [tâm đồ] thai nhi ghi lại trực tiếp từ đầu thai nhi (75.32)	89.59	Other nonoperative cardiac and vascular measurements	Đo lường không phẫu thuật khác ở tim và/hoặc mạch máu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.6	Theo dõi tuần hoàn	Loại trừ: theo dõi điện tim trong phẫu thuật - không mã hóa Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.57) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.56)	89.60	Continuous intra-arterial blood gas monitoring	Theo dõi khí máu động mạch liên tục

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.6	Theo dõi tuần hoàn	Loại trừ: theo dõi điện tim trong phẫu thuật - không mã hóa Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.57) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.56)	89.61	Systemic arterial pressure monitoring	Theo dõi áp lực động mạch hệ thống
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.6	Theo dõi tuần hoàn	Loại trừ: theo dõi điện tim trong phẫu thuật - không mã hóa Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.57) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.56)	89.62	Central venous pressure monitoring	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.6	Theo dõi tuần hoàn	Loại trừ: theo dõi điện tim trong phẫu thuật - không mã hóa Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.57) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.56)	89.63	Pulmonary artery pressure monitoring	Theo dõi áp lực động mạch phổi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.6	Theo dõi tuần hoàn	Loại trừ: theo dõi điện tim trong phẫu thuật - không mã hóa Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.57) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.56)	89.64	Pulmonary artery wedge monitoring	Theo dõi áp lực động mạch phổi bít

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.6	Theo dõi tuần hoàn	Loại trừ: theo dõi điện tim trong phẫu thuật - không mã hóa Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.57) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.56)	89.65	Measurement of systemic arterial blood gases	Đo khí máu động mạch hệ thống
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.6	Theo dõi tuần hoàn	Loại trừ: theo dõi điện tim trong phẫu thuật - không mã hóa Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.57) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.56)	89.66	Measurement of mixed venous blood gases	Đo khí máu trộn động tĩnh mạch hệ thống
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.6	Theo dõi tuần hoàn	Loại trừ: theo dõi điện tim trong phẫu thuật - không mã hóa Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.57) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.56)	89.67	Monitoring of cardiac output by oxygen consumption technique	Đo cung lượng tim bằng kỹ thuật không xâm lấn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.6	Theo dõi tuần hoàn	Loại trừ: theo dõi điện tim trong phẫu thuật - không mã hóa Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.57) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.56)	89.68	Monitoring of cardiac output by other technique	Đo cung lượng tim bằng kỹ thuật khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.6	Theo dõi tuần hoàn	Loại trừ: theo dõi điện tim trong phẫu thuật - không mã hóa Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.57) Phẫu thuật/thủ thuật cấy hoặc thay thế điện cực cảm biến áp lực theo dõi huyết động trong buồng tim hoặc ở mạch máu lớn (00.56)	89.69	Monitoring of coronary blood flow	Đo lưu lượng máu mạch vành
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.7	Khám tổng quát		89.7	General physical examination	Khám tổng quát
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	89	Phỏng vấn, đánh giá và/hoặc khám lâm sàng		89.8	Khám nghiệm tử thi		89.8	Autopsy	Khám nghiệm tử thi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	90.0	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ hệ thần kinh và/hoặc dịch não tủy		90.01	Microscopic examination of specimen from nervous system and of spinal fluid, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ hệ thần kinh và/hoặc dịch não tủy, phết vi khuẩn

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.0	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ hệ thần kinh và/hoặc dịch não tủy		90.02	Microscopic examination of specimen from nervous system and of spinal fluid, culture	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ hệ thần kinh và/hoặc dịch não tủy, cấy vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.0	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ hệ thần kinh và/hoặc dịch não tủy		90.03	Microscopic examination of specimen from nervous system and of spinal fluid, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ hệ thần kinh và/hoặc dịch não tủy, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.0	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ hệ thần kinh và/hoặc dịch não tủy		90.04	Microscopic examination of specimen from nervous system and of spinal fluid, parasitology	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ hệ thần kinh và/hoặc dịch não tủy, ký sinh trùng học

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.0	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ hệ thần kinh và/hoặc dịch não tủy		90.05	Microscopic examination of specimen from nervous system and of spinal fluid, toxicology	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ hệ thần kinh và/hoặc dịch não tủy, độc tố học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.0	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ hệ thần kinh và/hoặc dịch não tủy		90.06	Microscopic examination of specimen from nervous system and of spinal fluid, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi, tiêu bản từ hệ thần kinh và/hoặc dịch não tủy, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.0	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ hệ thần kinh và/hoặc dịch não tủy		90.09	Microscopic examination of specimen from nervous system and of spinal fluid, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ hệ thần kinh và/hoặc dịch não tủy, soi khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.1	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ tuyến nội tiết, không xác định khác		90.11	Microscopic examination of specimen from endocrine gland, not elsewhere classified, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ tuyến nội tiết, không phân loại mục khác, phết vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.1	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ tuyến nội tiết, không xác định khác		90.12	Microscopic examination of specimen from endocrine gland, not elsewhere classified, culture	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ tuyến nội tiết, không phân loại mục khác, cấy vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.1	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ tuyến nội tiết, không xác định khác		90.13	Microscopic examination of specimen from endocrine gland, not elsewhere classified, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ tuyến nội tiết, không phân loại mục khác, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.1	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ tuyến nội tiết, không xác định khác		90.14	Microscopic examination of specimen from endocrine gland, not elsewhere classified, parasitology	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ tuyến nội tiết, không phân loại mục khác, ký sinh trùng học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.1	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ tuyến nội tiết, không xác định khác		90.15	Microscopic examination of specimen from endocrine gland, not elsewhere classified, toxicology	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ tuyến nội tiết, không phân loại mục khác, độc tố học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.1	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ tuyến nội tiết, không xác định khác		90.16	Microscopic examination of specimen from endocrine gland, not elsewhere classified, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi, tiêu bản từ tuyến nội tiết, không phân loại mục khác, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.1	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ tuyến nội tiết, không xác định khác		90.19	Microscopic examination of specimen from endocrine gland, not elsewhere classified, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi, bệnh phẩm từ tuyến nội tiết, không phân loại mục khác, soi khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.2	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ mắt		90.21	Microscopic examination of specimen from eye, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ mắt, phết vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.2	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ mắt		90.22	Microscopic examination of specimen from eye, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ mắt, cấy vi khuẩn

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.2	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ mắt		90.23	Microscopic examination of specimen from eye, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ mắt, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.2	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ mắt		90.24	Microscopic examination of specimen from eye, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ mắt, ký sinh trùng học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.2	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ mắt		90.25	Microscopic examination of specimen from eye, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ mắt, độc tố học

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.2	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ mắt		90.26	Microscopic examination of specimen from eye, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi tiêu bản từ mắt, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.2	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ mắt		90.29	Microscopic examination of specimen from eye, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ mắt, soi khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.3	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ tai, mũi, họng, và/hoặc thanh quản		90.31	Microscopic examination of specimen from ear, nose, throat, and larynx, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ tai, mũi, họng, và/hoặc thanh quản, phết vi khuẩn

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.3	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ tai, mũi, họng, và/hoặc thanh quản		90.32	Microscopic examination of specimen from ear, nose, throat, and larynx, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ tai, mũi, họng, và/hoặc thanh quản, cấy vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.3	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ tai, mũi, họng, và/hoặc thanh quản		90.33	Microscopic examination of specimen from ear, nose, throat, and larynx, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ tai, mũi, họng, và/hoặc thanh quản, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.3	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ tai, mũi, họng, và/hoặc thanh quản		90.34	Microscopic examination of specimen from ear, nose, throat, and larynx, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ tai, mũi, họng, và/hoặc thanh quản, ký sinh trùng học

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.3	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ tai, mũi, họng, và/hoặc thanh quản		90.35	Microscopic examination of specimen from ear, nose, throat, and larynx, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ tai, mũi, họng, và/hoặc thanh quản, độc tố học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.3	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ tai, mũi, họng, và/hoặc thanh quản		90.36	Microscopic examination of specimen from ear, nose, throat, and larynx, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi tiêu bản từ tai, mũi, họng, và/hoặc thanh quản, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.3	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ tai, mũi, họng, và/hoặc thanh quản		90.39	Microscopic examination of specimen from ear, nose, throat, and larynx, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ tai, mũi, họng, và/hoặc thanh quản, soi khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.4	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ khí quản, phế quản, màng phổi, phổi, và/hoặc lồng ngực, và/hoặc đờm		90.41	Microscopic examination of specimen from trachea, bronchus, pleura, lung, and other thoracic specimen, and of sputum, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ khí quản, phế quản, màng phổi, phổi, và/hoặc lồng ngực, và/hoặc đờm, phết vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.4	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ khí quản, phế quản, màng phổi, phổi, và/hoặc lồng ngực, và/hoặc đờm		90.42	Microscopic examination of specimen from trachea, bronchus, pleura, lung, and other thoracic specimen, and of sputum, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ khí quản, phế quản, màng phổi, phổi, và/hoặc lồng ngực, và/hoặc đờm, cấy vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.4	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ khí quản, phế quản, màng phổi, phổi, và/hoặc lồng ngực, và/hoặc đờm		90.43	Microscopic examination of specimen from trachea, bronchus, pleura, lung, and other thoracic specimen, and of sputum, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ khí quản, phế quản, màng phổi, phổi, và/hoặc lồng ngực, và/hoặc đờm, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.4	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ khí quản, phế quản, màng phổi, phổi, và/hoặc lồng ngực, và/hoặc đờm		90.44	Microscopic examination of specimen from trachea, bronchus, pleura, lung, and other thoracic specimen, and of sputum, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ khí quản, phế quản, màng phổi, phổi, và/hoặc lồng ngực, và/hoặc đờm, ký sinh trùng học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.4	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ khí quản, phế quản, màng phổi, phổi, và/hoặc lồng ngực, và/hoặc đờm		90.45	Microscopic examination of specimen from trachea, bronchus, pleura, lung, and other thoracic specimen, and of sputum, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ khí quản, phế quản, màng phổi, phổi, và/hoặc lồng ngực, và/hoặc đờm, độc tố học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.4	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ khí quản, phế quản, màng phổi, phổi, và/hoặc lồng ngực, và/hoặc đờm		90.46	Microscopic examination of specimen from trachea, bronchus, pleura, lung, and other thoracic specimen, and of sputum, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi tiêu bản từ khí quản, phế quản, màng phổi, phổi, và/hoặc lồng ngực, và/hoặc đờm, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.4	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ khí quản, phế quản, màng phổi, phổi, và/hoặc lồng ngực, và/hoặc đờm		90.49	Microscopic examination of specimen from trachea, bronchus, pleura, lung, and other thoracic specimen, and of sputum, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ khí quản, phế quản, màng phổi, phổi, và/hoặc lồng ngực, và/hoặc đờm, soi khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.5	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ máu		90.51	Microscopic examination of blood, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ máu, phết vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.5	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ máu		90.52	Microscopic examination of blood, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ máu, cấy vi khuẩn

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.5	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ máu		90.53	Microscopic examination of blood, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ máu, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.5	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ máu		90.54	Microscopic examination of blood, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ máu, ký sinh trùng học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.5	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ máu		90.55	Microscopic examination of blood, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ máu, độc tố học

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.5	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ máu		90.56	Microscopic examination of blood, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi tiêu bản từ máu, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.5	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ máu		90.59	Microscopic examination of blood, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ máu, soi khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.6	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ lách và/hoặc tủy xương		90.61	Microscopic examination of specimen from spleen and of bone marrow, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ lách và/hoặc tủy xương, phết vi khuẩn

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.6	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ lách và/hoặc tủy xương		90.62	Microscopic examination of specimen from spleen and of bone marrow, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ lách và/hoặc tủy xương, cấy vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.6	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ lách và/hoặc tủy xương		90.63	Microscopic examination of specimen from spleen and of bone marrow, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ lách và/hoặc tủy xương, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.6	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ lách và/hoặc tủy xương		90.64	Microscopic examination of specimen from spleen and of bone marrow, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ lách và/hoặc tủy xương, ký sinh trùng học

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.6	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ lách và/hoặc tủy xương		90.65	Microscopic examination of specimen from spleen and of bone marrow, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ lách và/hoặc tủy xương, độc tố học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.6	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ lách và/hoặc tủy xương		90.66	Microscopic examination of specimen from spleen and of bone marrow, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ lách và/hoặc tủy xương, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.6	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ lách và/hoặc tủy xương		90.69	Microscopic examination of specimen from spleen and of bone marrow, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ lách và/hoặc tủy xương, soi khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.7	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hạch và/hoặc bạch dịch		90.71	Microscopic examination of specimen from lymph node and of lymph, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hạch và/hoặc bạch dịch, phết vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.7	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hạch và/hoặc bạch dịch		90.72	Microscopic examination of specimen from lymph node and of lymph, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hạch và/hoặc bạch dịch, cấy vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.7	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hạch và/hoặc bạch dịch		90.73	Microscopic examination of specimen from lymph node and of lymph, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hạch và/hoặc bạch dịch, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.7	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hạch và/hoặc bạch dịch		90.74	Microscopic examination of specimen from lymph node and of lymph, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hạch và/hoặc bạch dịch, ký sinh trùng học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.7	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hạch và/hoặc bạch dịch		90.75	Microscopic examination of specimen from lymph node and of lymph, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hạch và/hoặc bạch dịch, độc tố học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.7	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hạch và/hoặc bạch dịch		90.76	Microscopic examination of specimen from lymph node and of lymph, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hạch và/hoặc bạch dịch, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.7	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hạch và/hoặc bạch dịch		90.79	Microscopic examination of specimen from lymph node and of lymph, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hạch và/hoặc bạch dịch, soi khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.8	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa trên và/hoặc chất đã nôn mửa		90.81	Microscopic examination of specimen from upper gastrointestinal tract and of vomitus, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa trên và/hoặc chất đã nôn mửa, phết vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.8	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa trên và/hoặc chất đã nôn mửa		90.82	Microscopic examination of specimen from upper gastrointestinal tract and of vomitus, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa trên và/hoặc chất đã nôn mửa, cấy vi khuẩn

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.8	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa trên và/hoặc chất đã nôn mửa		90.83	Microscopic examination of specimen from upper gastrointestinal tract and of vomitus, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa trên và/hoặc chất đã nôn mửa, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.8	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa trên và/hoặc chất đã nôn mửa		90.84	Microscopic examination of specimen from upper gastrointestinal tract and of vomitus, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa trên và/hoặc chất đã nôn mửa, ký sinh trùng học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.8	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa trên và/hoặc chất đã nôn mửa		90.85	Microscopic examination of specimen from upper gastrointestinal tract and of vomitus, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa trên và/hoặc chất đã nôn mửa, độc tố học

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.8	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa trên và/hoặc chất đã nôn mửa		90.86	Microscopic examination of specimen from upper gastrointestinal tract and of vomitus, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa trên và/hoặc chất đã nôn mửa, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.8	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa trên và/hoặc chất đã nôn mửa		90.89	Microscopic examination of specimen from upper gastrointestinal tract and of vomitus, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa trên và/hoặc chất đã nôn mửa, soi khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.9	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa dưới và/hoặc phân		90.91	Microscopic examination of specimen from lower gastrointestinal tract and of stool, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa dưới và/hoặc phân, phết vi khuẩn

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.9	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa dưới và/hoặc phân		90.92	Microscopic examination of specimen from lower gastrointestinal tract and of stool, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa dưới và/hoặc phân, cấy vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.9	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa dưới và/hoặc phân		90.93	Microscopic examination of specimen from lower gastrointestinal tract and of stool, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa dưới và/hoặc phân, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.9	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa dưới và/hoặc phân		90.94	Microscopic examination of specimen from lower gastrointestinal tract and of stool, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa dưới và/hoặc phân, ký sinh trùng học

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.9	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa dưới và/hoặc phân		90.95	Microscopic examination of specimen from lower gastrointestinal tract and of stool, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa dưới và/hoặc phân, độc tố học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.9	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa dưới và/hoặc phân		90.96	Microscopic examination of specimen from lower gastrointestinal tract and of stool, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa dưới và/hoặc phân, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	90	Soi kính hiển vi - I	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 90 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	90.9	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa dưới và/hoặc phân		90.99	Microscopic examination of specimen from lower gastrointestinal tract and of stool, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường tiêu hóa dưới và/hoặc phân, soi khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.0	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ gan, đường mật, và/hoặc tụy		91.01	Microscopic examination of specimen from liver, biliary tract, and pancreas, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ gan, đường mật, và/hoặc tụy, phết vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.0	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ gan, đường mật, và/hoặc tụy		91.02	Microscopic examination of specimen from liver, biliary tract, and pancreas, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ gan, đường mật, và/hoặc tụy, cấy vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.0	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ gan, đường mật, và/hoặc tụy		91.03	Microscopic examination of specimen from liver, biliary tract, and pancreas, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ gan, đường mật, và/hoặc tụy, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.0	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ gan, đường mật, và/hoặc tụy		91.04	Microscopic examination of specimen from liver, biliary tract, and pancreas, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ gan, đường mật, và/hoặc tụy, ký sinh trùng học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.0	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ gan, đường mật, và/hoặc tụy		91.05	Microscopic examination of specimen from liver, biliary tract, and pancreas, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ gan, đường mật, và/hoặc tụy, độc tố học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.0	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ gan, đường mật, và/hoặc tụy		91.06	Microscopic examination of specimen from liver, biliary tract, and pancreas, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ gan, đường mật, và/hoặc tụy, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.0	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ gan, đường mật, và/hoặc tụy		91.09	Microscopic examination of specimen from liver, biliary tract, and pancreas, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ gan, đường mật, và/hoặc tụy, soi khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.1	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ phúc mạc và/hoặc sau phúc mạc		91.11	Microscopic examination of peritoneal and retroperitoneal specimen, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ phúc mạc và/hoặc sau phúc mạc, phết vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.1	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ phúc mạc và/hoặc sau phúc mạc		91.12	Microscopic examination of peritoneal and retroperitoneal specimen, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ phúc mạc và/hoặc sau phúc mạc, cấy vi khuẩn

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.1	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ phúc mạc và/hoặc sau phúc mạc		91.13	Microscopic examination of peritoneal and retroperitoneal specimen, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ phúc mạc và/hoặc sau phúc mạc, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.1	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ phúc mạc và/hoặc sau phúc mạc		91.14	Microscopic examination of peritoneal and retroperitoneal specimen, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ phúc mạc và/hoặc sau phúc mạc, ký sinh trùng học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.1	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ phúc mạc và/hoặc sau phúc mạc		91.15	Microscopic examination of peritoneal and retroperitoneal specimen, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ phúc mạc và/hoặc sau phúc mạc, độc tố học

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.1	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ phúc mạc và/hoặc sau phúc mạc		91.16	Microscopic examination of peritoneal and retroperitoneal specimen, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ phúc mạc và/hoặc sau phúc mạc, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.1	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ phúc mạc và/hoặc sau phúc mạc		91.19	Microscopic examination of peritoneal and retroperitoneal specimen, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ phúc mạc và/hoặc sau phúc mạc, soi khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.2	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ thận, niệu quản, mô quanh thận và/hoặc mô quanh niệu quản		91.21	Microscopic examination of specimen from kidney, ureter, perirenal and periureteral tissue, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ thận, niệu quản, mô quanh thận và/hoặc mô quanh niệu quản, phết vi khuẩn

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.2	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ thận, niệu quản, mô quanh thận và/hoặc mô quanh niệu quản		91.22	Microscopic examination of specimen from kidney, ureter, perirenal and periureteral tissue, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ thận, niệu quản, mô quanh thận và/hoặc mô quanh niệu quản, cấy vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.2	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ thận, niệu quản, mô quanh thận và/hoặc mô quanh niệu quản		91.23	Microscopic examination of specimen from kidney, ureter, perirenal and periureteral tissue, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ thận, niệu quản, mô quanh thận và/hoặc mô quanh niệu quản, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.2	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ thận, niệu quản, mô quanh thận và/hoặc mô quanh niệu quản		91.24	Microscopic examination of specimen from kidney, ureter, perirenal and periureteral tissue, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ thận, niệu quản, mô quanh thận và/hoặc mô quanh niệu quản, ký sinh trùng học

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.2	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ thận, niệu quản, mô quanh thận và/hoặc mô quanh niệu quản		91.25	Microscopic examination of specimen from kidney, ureter, perirenal and periureteral tissue, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ thận, niệu quản, mô quanh thận và/hoặc mô quanh niệu quản, độc tố học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.2	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ thận, niệu quản, mô quanh thận và/hoặc mô quanh niệu quản		91.26	Microscopic examination of specimen from kidney, ureter, perirenal and periureteral tissue, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ thận, niệu quản, mô quanh thận và/hoặc mô quanh niệu quản, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.2	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ thận, niệu quản, mô quanh thận và/hoặc mô quanh niệu quản		91.29	Microscopic examination of specimen from kidney, ureter, perirenal and periureteral tissue, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ thận, niệu quản, mô quanh thận và/hoặc mô quanh niệu quản, soi khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.3	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ bàng quang, niệu đạo, tiền liệt tuyến, túi tinh, mô quanh bàng quang, và/hoặc nước tiểu và/hoặc tinh dịch		91.31	Microscopic examination of specimen from bladder, urethra, prostate, seminal vesicle, perivesical tissue, and of urine and semen, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ bàng quang, niệu đạo, tiền liệt tuyến, túi tinh, mô quanh bàng quang, và/hoặc nước tiểu và/hoặc tinh dịch, phết vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.3	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ bàng quang, niệu đạo, tiền liệt tuyến, túi tinh, mô quanh bàng quang, và/hoặc nước tiểu và/hoặc tinh dịch		91.32	Microscopic examination of specimen from bladder, urethra, prostate, seminal vesicle, perivesical tissue, and of urine and semen, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ bàng quang, niệu đạo, tiền liệt tuyến, túi tinh, mô quanh bàng quang, và/hoặc nước tiểu và/hoặc tinh dịch, cấy vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.3	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ bàng quang, niệu đạo, tiền liệt tuyến, túi tinh, mô quanh bàng quang, và/hoặc nước tiểu và/hoặc tinh dịch		91.33	Microscopic examination of specimen from bladder, urethra, prostate, seminal vesicle, perivesical tissue, and of urine and semen, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ bàng quang, niệu đạo, tiền liệt tuyến, túi tinh, mô quanh bàng quang, và/hoặc nước tiểu và/hoặc tinh dịch, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.3	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ bàng quang, niệu đạo, tiền liệt tuyến, túi tinh, mô quanh bàng quang, và/hoặc nước tiểu và/hoặc tinh dịch		91.34	Microscopic examination of specimen from bladder, urethra, prostate, seminal vesicle, perivesical tissue, and of urine and semen, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ bàng quang, niệu đạo, tiền liệt tuyến, túi tinh, mô quanh bàng quang, và/hoặc nước tiểu và/hoặc tinh dịch, ký sinh trùng học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.3	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ bàng quang, niệu đạo, tiền liệt tuyến, túi tinh, mô quanh bàng quang, và/hoặc nước tiểu và/hoặc tinh dịch		91.35	Microscopic examination of specimen from bladder, urethra, prostate, seminal vesicle, perivesical tissue, and of urine and semen, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ bàng quang, niệu đạo, tiền liệt tuyến, túi tinh, mô quanh bàng quang, và/hoặc nước tiểu và/hoặc tinh dịch, độc tố học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.3	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ bàng quang, niệu đạo, tiền liệt tuyến, túi tinh, mô quanh bàng quang, và/hoặc nước tiểu và/hoặc tinh dịch		91.36	Microscopic examination of specimen from bladder, urethra, prostate, seminal vesicle, perivesical tissue, and of urine and semen, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ bàng quang, niệu đạo, tiền liệt tuyến, túi tinh, mô quanh bàng quang, và/hoặc nước tiểu và/hoặc tinh dịch, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.3	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ bàng quang, niệu đạo, tiền liệt tuyến, túi tinh, mô quanh bàng quang, và/hoặc nước tiểu và/hoặc tinh dịch		91.39	Microscopic examination of specimen from bladder, urethra, prostate, seminal vesicle, perivesical tissue, and of urine and semen, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ bàng quang, niệu đạo, tiền liệt tuyến, túi tinh, mô quanh bàng quang, và/hoặc nước tiểu và/hoặc tinh dịch, soi khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.4	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường sinh sản nữ	túi ối thai nhi	91.41	Microscopic examination of specimen from female genital tract, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường sinh sản nữ, phết vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.4	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường sinh sản nữ	túi ối thai nhi	91.42	Microscopic examination of specimen from female genital tract, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường sinh sản nữ, cấy vi khuẩn

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.4	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường sinh sản nữ	túi ối thai nhi	91.43	Microscopic examination of specimen from female genital tract, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường sinh sản nữ, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.4	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường sinh sản nữ	túi ối thai nhi	91.44	Microscopic examination of specimen from female genital tract, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường sinh sản nữ, ký sinh trùng học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.4	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường sinh sản nữ	túi ối thai nhi	91.45	Microscopic examination of specimen from female genital tract, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường sinh sản nữ, độc tố học

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.4	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường sinh sản nữ	túi ối thai nhi	91.46	Microscopic examination of specimen from female genital tract, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường sinh sản nữ, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.4	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường sinh sản nữ	túi ối thai nhi	91.49	Microscopic examination of specimen from female genital tract, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ đường sinh sản nữ, soi khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.5	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hệ cơ xương khớp và/hoặc hoạt dịch	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ: xương bao hoạt dịch sụn cân mạc dây chằng cơ màng hoạt dịch gân	91.51	Microscopic examination of specimen from musculoskeletal system and of joint fluid, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hệ cơ xương khớp và/hoặc hoạt dịch, phết vi khuẩn

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.5	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hệ cơ xương khớp và/hoặc hoạt dịch	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ: xương bao hoạt dịch sụn cân mạc dây chằng cơ màng hoạt dịch gân	91.52	Microscopic examination of specimen from musculoskeletal system and of joint fluid, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hệ cơ xương khớp và/hoặc hoạt dịch, cấy vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.5	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hệ cơ xương khớp và/hoặc hoạt dịch	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ: xương bao hoạt dịch sụn cân mạc dây chằng cơ màng hoạt dịch gân	91.53	Microscopic examination of specimen from musculoskeletal system and of joint fluid, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hệ cơ xương khớp và/hoặc hoạt dịch, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.5	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hệ cơ xương khớp và/hoặc hoạt dịch	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ: xương bao hoạt dịch sụn cân mạc dây chằng cơ màng hoạt dịch gân	91.54	Microscopic examination of specimen from musculoskeletal system and of joint fluid, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hệ cơ xương khớp và/hoặc hoạt dịch, ký sinh trùng học

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.5	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hệ cơ xương khớp và/hoặc hoạt dịch	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ: xương bao hoạt dịch sụn cân mạc dây chằng cơ màng hoạt dịch gân	91.55	Microscopic examination of specimen from musculoskeletal system and of joint fluid, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hệ cơ xương khớp và/hoặc hoạt dịch, độc tố học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.5	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hệ cơ xương khớp và/hoặc hoạt dịch	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ: xương bao hoạt dịch sụn cân mạc dây chằng cơ màng hoạt dịch gân	91.56	Microscopic examination of specimen from musculoskeletal system and of joint fluid, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hệ cơ xương khớp và/hoặc hoạt dịch, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.5	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hệ cơ xương khớp và/hoặc hoạt dịch	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ: xương bao hoạt dịch sụn cân mạc dây chằng cơ màng hoạt dịch gân	91.59	Microscopic examination of specimen from musculoskeletal system and of joint fluid, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ hệ cơ xương khớp và/hoặc hoạt dịch, soi khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.6	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ da và/hoặc lớp bao phủ	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ: tóc móng da Loại trừ: niêm mạc - mã hóa theo vị trí tạng bệnh phẩm từ vết mổ (91.71-91.79)	91.61	Microscopic examination of specimen from skin and other integument, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ da và/hoặc tổ chức ở dưới da, phết vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.6	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ da và/hoặc lớp bao phủ	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ: tóc móng da Loại trừ: niêm mạc - mã hóa theo vị trí tạng bệnh phẩm từ vết mổ (91.71-91.79)	91.62	Microscopic examination of specimen from skin and other integument, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ da và/hoặc tổ chức ở dưới da, cấy vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.6	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ da và/hoặc lớp bao phủ	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ: tóc móng da Loại trừ: niêm mạc - mã hóa theo vị trí tạng bệnh phẩm từ vết mổ (91.71-91.79)	91.63	Microscopic examination of specimen from skin and other integument, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ da và/hoặc tổ chức ở dưới da, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.6	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ da và/hoặc lớp bao phủ	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ: tóc móng da Loại trừ: niêm mạc - mã hóa theo vị trí tạng bệnh phẩm từ vết mổ (91.71-91.79)	91.64	Microscopic examination of specimen from skin and other integument, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ da và/hoặc tổ chức ở dưới da, ký sinh trùng học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.6	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ da và/hoặc lớp bao phủ	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ: tóc móng da Loại trừ: niêm mạc - mã hóa theo vị trí tạng bệnh phẩm từ vết mổ (91.71-91.79)	91.65	Microscopic examination of specimen from skin and other integument, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ da và/hoặc tổ chức ở dưới da, độc tố học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.6	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ da và/hoặc lớp bao phủ	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ: tóc móng da Loại trừ: niêm mạc - mã hóa theo vị trí tạng bệnh phẩm từ vết mổ (91.71-91.79)	91.66	Microscopic examination of specimen from skin and other integument, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ da và/hoặc tổ chức ở dưới da, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.6	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ da và/hoặc lớp bao phủ	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ: tóc móng da Loại trừ: niêm mạc - mã hóa theo vị trí tạng bệnh phẩm từ vết mổ (91.71-91.79)	91.69	Microscopic examination of specimen from skin and other integument, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ da và/hoặc tổ chức ở dưới da, soi khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.7	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vết mổ		91.71	Microscopic examination of specimen from operative wound, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vết mổ, phết vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.7	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vết mổ		91.72	Microscopic examination of specimen from operative wound, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vết mổ, cấy vi khuẩn

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.7	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vết mổ		91.73	Microscopic examination of specimen from operative wound, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vết mổ, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.7	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vết mổ		91.74	Microscopic examination of specimen from operative wound, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vết mổ, ký sinh trùng học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.7	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vết mổ		91.75	Microscopic examination of specimen from operative wound, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vết mổ, độc tố học

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.7	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vết mổ		91.76	Microscopic examination of specimen from operative wound, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vết mổ, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.7	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vết mổ		91.79	Microscopic examination of specimen from operative wound, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vết mổ, soi khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.8	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí khác		91.81	Microscopic examination of specimen from other site, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí khác, phết vi khuẩn

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.8	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí khác		91.82	Microscopic examination of specimen from other site, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí khác, cấy vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.8	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí khác		91.83	Microscopic examination of specimen from other site, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí khác, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.8	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí khác		91.84	Microscopic examination of specimen from other site, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí khác, ký sinh trùng học

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.8	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí khác		91.85	Microscopic examination of specimen from other site, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí khác, độc tố học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.8	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí khác		91.86	Microscopic examination of specimen from other site, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí khác, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.8	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí khác		91.89	Microscopic examination of specimen from other site, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí khác, soi khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.9	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí không xác định		91.91	Microscopic examination of specimen from unspecified site, bacterial smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí không xác định, phết vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.9	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí không xác định		91.92	Microscopic examination of specimen from unspecified site, culture	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí không xác định, cấy vi khuẩn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.9	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí không xác định		91.93	Microscopic examination of specimen from unspecified site, culture and sensitivity	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí không xác định, cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.9	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí không xác định		91.94	Microscopic examination of specimen from unspecified site, parasitology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí không xác định, ký sinh trùng học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.9	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí không xác định		91.95	Microscopic examination of specimen from unspecified site, toxicology	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí không xác định, độc tố học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.9	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí không xác định		91.96	Microscopic examination of specimen from unspecified site, cell block and Papanicolaou smear	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí không xác định, xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	91	Soi kính hiển vi - II	Phân loại tiểu nhóm 4 ký tự dưới đây được sử dụng đối với nhóm trong mục 91 để xác định phương pháp soi 1 phết vi khuẩn 2 cấy vi khuẩn 3 cấy vi khuẩn và làm kháng sinh đồ 4 ký sinh trùng học 5 độc tố học 6 xét nghiệm khối tế bào và/hoặc nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou 9 khác	91.9	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí không xác định		91.99	Microscopic examination of specimen from unspecified site, other microscopic examination	Soi bằng kính hiển vi bệnh phẩm từ vị trí không xác định, soi khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.0	Xạ hình và đánh giá chức năng		92.01	Thyroid scan and radioisotope function studies	Xạ hình chức năng tuyến giáp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.0	Xạ hình và đánh giá chức năng		92.02	Liver scan and radioisotope function study	Xạ hình chức năng gan
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.0	Xạ hình và đánh giá chức năng		92.03	Renal scan and radioisotope function study	Xạ hình chức năng thận
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.0	Xạ hình và đánh giá chức năng		92.04	Gastrointestinal scan and radioisotope function study	Xạ hình chức năng dạ dày - đường ruột
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.0	Xạ hình và đánh giá chức năng		92.05	Cardiovascular and hematopoietic scan and radioisotope function study	Xạ hình chức năng tim mạch và hệ tạo huyết
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.0	Xạ hình và đánh giá chức năng		92.09	Other radioisotope function studies	Xạ hình chức năng khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.1	Xạ hình khác		92.11	Cerebral scan	Xạ hình não

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.1	Xạ hình khác		92.12	Scan of other sites of head	Xạ hình vị trí khác ở đầu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.1	Xạ hình khác		92.13	Parathyroid scan	Xạ hình tuyến cận giáp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.1	Xạ hình khác		92.14	Bone scan	Xạ hình xương
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.1	Xạ hình khác		92.15	Pulmonary scan	Xạ hình phổi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.1	Xạ hình khác		92.16	Scan of lymphatic system	Xạ hình hệ bạch huyết
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.1	Xạ hình khác		92.17	Placental scan	Xạ hình nhau
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.1	Xạ hình khác		92.18	Total body scan	Xạ hình toàn thân
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.1	Xạ hình khác		92.19	Scan of other sites	Xạ hình vị trí khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.2	Xạ trị và/hoặc y học hạt nhân	Loại trừ: khi thực hiện để: đốt phá hủy tuyến yên (07.64-07.69) phá hủy tổn thương hắc võng mạc (14.26-14.27)	92.20	Infusion of liquid brachytherapy radioisotope	Xạ trị áp sát bằng tấm áp các đồng vị phóng xạ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.2	Xạ trị và/hoặc y học hạt nhân	Loại trừ: khi thực hiện để: đốt phá hủy tuyến yên (07.64-07.69) phá hủy tổn thương hắc võng mạc (14.26-14.27)	92.21	Superficial radiation	Xạ trị từ xa bằng chiếu tia x-quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.2	Xạ trị và/hoặc y học hạt nhân	Loại trừ: khi thực hiện để: đốt phá hủy tuyến yên (07.64-07.69) phá hủy tổn thương hắc võng mạc (14.26-14.27)	92.22	Orthovoltage radiation	Chiếu tia x-quang sâu

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.2	Xạ trị và/hoặc y học hạt nhân	Loại trừ: khi thực hiện để: đốt phá hủy tuyến yên (07.64-07.69) phá hủy tổn thương hắc võng mạc (14.26-14.27)	92.23	Radioisotopic teleradiotherapy	Xạ trị chùm tia bên ngoài bằng đồng vị phóng xạ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.2	Xạ trị và/hoặc y học hạt nhân	Loại trừ: khi thực hiện để: đốt phá hủy tuyến yên (07.64-07.69) phá hủy tổn thương hắc võng mạc (14.26-14.27)	92.24	Teleradiotherapy using photons	Xạ trị chùm tia bên ngoài bằng quang tử (bức xạ gamma)
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.2	Xạ trị và/hoặc y học hạt nhân	Loại trừ: khi thực hiện để: đốt phá hủy tuyến yên (07.64-07.69) phá hủy tổn thương hắc võng mạc (14.26-14.27)	92.25	Teleradiotherapy using electrons	Xạ trị chùm tia bên ngoài bằng điện tử
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.2	Xạ trị và/hoặc y học hạt nhân	Loại trừ: khi thực hiện để: đốt phá hủy tuyến yên (07.64-07.69) phá hủy tổn thương hắc võng mạc (14.26-14.27)	92.26	Teleradiotherapy of other particulate radiation	Xạ trị chùm tia bên ngoài bằng hạt (proton) khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.2	Xạ trị và/hoặc y học hạt nhân	Loại trừ: khi thực hiện để: đốt phá hủy tuyến yên (07.64-07.69) phá hủy tổn thương hắc võng mạc (14.26-14.27)	92.27	Implantation or insertion of radioactive elements	Thủ thuật cấy hạt xạ trong lòng khối u
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.2	Xạ trị và/hoặc y học hạt nhân	Loại trừ: khi thực hiện để: đốt phá hủy tuyến yên (07.64-07.69) phá hủy tổn thương hắc võng mạc (14.26-14.27)	92.28	Injection or instillation of radioisotopes	Thủ thuật tiêm hoặc truyền nhỏ giọt liệu pháp được phóng xạ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.2	Xạ trị và/hoặc y học hạt nhân	Loại trừ: khi thực hiện để: đốt phá hủy tuyến yên (07.64-07.69) phá hủy tổn thương hắc võng mạc (14.26-14.27)	92.29	Other radiotherapeutic procedure	Thủ thuật xạ trị khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.3	Xạ phẫu định vị	Cùng mã hóa đặt khung định vị (93.59) Loại trừ: sinh thiết ở dưới định vị	92.30	Stereotactic radiosurgery, not otherwise specified	Xạ phẫu định vị, không xác định khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.3	Xạ phẫu định vị	Cùng mã hóa đặt khung định vị (93.59) Loại trừ: sinh thiết ở dưới định vị	92.31	Single source photon radiosurgery	Xạ phẫu bằng tia pho tôn đơn nguồn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.3	Xạ phẫu định vị	Cùng mã hóa đặt khung định vị (93.59) Loại trừ: sinh thiết ở dưới định vị	92.32	Multi-source photon radiosurgery	Xạ phẫu bằng dao mổ gamma

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.3	Xạ phẫu định vị	Cùng mã hóa đặt khung định vị (93.59) Loại trừ: sinh thiết ở dưới định vị	92.33	Particulate radiosurgery	Xạ phẫu bằng vi hạt i - ôn hóa
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.3	Xạ phẫu định vị	Cùng mã hóa đặt khung định vị (93.59) Loại trừ: sinh thiết ở dưới định vị	92.39	Stereotactic radiosurgery, not elsewhere classified	Xạ phẫu định vị, không phân loại mục khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	92	Y học hạt nhân		92.4	Thủ thuật dùng phòng xạ trong cuộc phẫu thuật		92.41	Intra-operative electron radiation therapy	Thủ thuật xạ trị điện tử trong cuộc phẫu thuật
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.0	Vật lý trị liệu chẩn đoán		93.01	Functional evaluation	Lượng giá chức năng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.0	Vật lý trị liệu chẩn đoán		93.02	Orthotic evaluation	Lượng giá để dùng dụng cụ chỉnh hình
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.0	Vật lý trị liệu chẩn đoán		93.03	Prosthetic evaluation	Lượng giá để lắp bộ phận giả
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.0	Vật lý trị liệu chẩn đoán		93.04	Manual testing of muscle function	Thử chức năng cơ thủ công
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.0	Vật lý trị liệu chẩn đoán		93.05	Range of motion testing	Đo tầm vận động khớp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.0	Vật lý trị liệu chẩn đoán		93.06	Measurement of limb length	Đo chiều dài chi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.0	Vật lý trị liệu chẩn đoán		93.07	Body measurement	Đo cơ thể
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.0	Vật lý trị liệu chẩn đoán		93.08	Electromyography	Điện cơ đồ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.0	Vật lý trị liệu chẩn đoán		93.09	Other diagnostic physical therapy procedure	Thủ thuật chẩn đoán vật lý trị liệu khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.1	Bài tập vật lý trị liệu		93.11	Assisting exercise	Tập có trợ giúp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.1	Bài tập vật lý trị liệu		93.12	Other active musculoskeletal exercise	Tập cơ xương khớp chủ động khác (không có trợ giúp)
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.1	Bài tập vật lý trị liệu		93.13	Resistive exercise	Tập có kháng trở
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.1	Bài tập vật lý trị liệu		93.14	Training in joint movements	Hướng dẫn vận động các khớp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.1	Bài tập vật lý trị liệu		93.15	Mobilization of spine	Vận động cột sống
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.1	Bài tập vật lý trị liệu		93.16	Mobilization of other joints	Vận động khớp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.1	Bài tập vật lý trị liệu		93.17	Other passive musculoskeletal exercise	Vận động cơ xương khớp thụ động khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.1	Bài tập vật lý trị liệu		93.18	Breathing exercise	Tập thở
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.1	Bài tập vật lý trị liệu		93.19	Exercise, not elsewhere classified	Tập luyện, không phân loại mục khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.2	Thủ thuật kéo nắn cơ xương khớp vật lý trị liệu khác		93.21	Manual and mechanical traction	Thủ thuật kéo nắn cơ xương khớp thủ công và/hoặc cơ học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.2	Thủ thuật kéo nắn cơ xương khớp vật lý trị liệu khác		93.22	Ambulation and gait training	Huấn luyện di chuyển và/hoặc dáng đi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.2	Thủ thuật kéo nắn cơ xương khớp vật lý trị liệu khác		93.23	Fitting of orthotic device	Hiệu chỉnh dụng cụ chỉnh hình

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.2	Thủ thuật kéo nắn cơ xương khớp vật lý trị liệu khác		93.24	Training in use of prosthetic or orthotic device	Huấn luyện sử dụng bộ phận giả hoặc dụng cụ chỉnh hình
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.2	Thủ thuật kéo nắn cơ xương khớp vật lý trị liệu khác		93.25	Forced extension of limb	Thủ thuật ép kéo giãn chi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.2	Thủ thuật kéo nắn cơ xương khớp vật lý trị liệu khác		93.26	Manual rupture of joint adhesions	Thủ thuật gỡ dính khớp bằng tay
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.2	Thủ thuật kéo nắn cơ xương khớp vật lý trị liệu khác		93.27	Stretching of muscle or tendon	Thủ thuật làm giãn cơ hoặc gân
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.2	Thủ thuật kéo nắn cơ xương khớp vật lý trị liệu khác		93.28	Stretching of fascia	Thủ thuật làm giãn cân
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.2	Thủ thuật kéo nắn cơ xương khớp vật lý trị liệu khác		93.29	Other forcible correction of musculoskeletal deformity	Thủ thuật kéo nắn khác đối với dị tật/dị dạng cơ xương khớp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.3	Thủ thuật vật lý trị liệu khác		93.31	Assisted exercise in pool	Tập có trợ giúp trong bể bơi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.3	Thủ thuật vật lý trị liệu khác		93.32	Whirlpool treatment	Điều trị bằng bồn xoáy
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.3	Thủ thuật vật lý trị liệu khác		93.33	Other hydrotherapy	Thủy trị liệu khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.3	Thủ thuật vật lý trị liệu khác		93.34	Diathermy	Nhiệt trị liệu cao tần
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.3	Thủ thuật vật lý trị liệu khác		93.35	Other heat therapy	Nhiệt nóng trị liệu khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.3	Thủ thuật vật lý trị liệu khác		93.36	Cardiac retraining	Luyện tập ở người bệnh tim

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.3	Thủ thuật vật lý trị liệu khác		93.37	Prenatal training	Tập luyện trước sinh
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.3	Thủ thuật vật lý trị liệu khác		93.38	Combined physical therapy without mention of the components	Vật lý trị liệu kết hợp không đề cập đến thành phần
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.3	Thủ thuật vật lý trị liệu khác		93.39	Other physical therapy	Thủ thuật vật lý trị liệu khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.4	Thủ thuật kéo xương		93.41	Spinal traction using skull device	Thủ thuật kéo xương cột sống sử dụng thiết bị gắn vào hộp sọ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.4	Thủ thuật kéo xương		93.42	Other spinal traction	Thủ thuật kéo xương cột sống khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.4	Thủ thuật kéo xương		93.43	Intermittent skeletal traction	Thủ thuật kéo xương ngắt quãng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.4	Thủ thuật kéo xương		93.44	Other skeletal traction	Thủ thuật kéo xương khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.4	Thủ thuật kéo xương		93.45	Thomas' splint traction	Thủ thuật kéo xương qua da dùng băng dính và băng cuộn - nẹp Thomas
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.4	Thủ thuật kéo xương		93.46	Other skin traction of limbs	Thủ thuật kéo xương chi dưới qua da (có dụng cụ tạo ma sát da trên diện rộng để kéo)
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.5	Cố định, băng ép và chăm sóc vết thương khác	Loại trừ: thiết bị cố định bên ngoài (84.71-84.73) thủ thuật bơm rửa hoặc làm sạch vết thương (96.58-96.59)	93.51	Application of plaster jacket	Đặt áo chỉnh hình (áo bột)
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.5	Cố định, băng ép và chăm sóc vết thương khác	Loại trừ: thiết bị cố định bên ngoài (84.71-84.73) thủ thuật bơm rửa hoặc làm sạch vết thương (96.58-96.59)	93.52	Application of neck support	Đặt dụng cụ cố định cột sống cổ (Collier)

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.5	Cố định, băng ép và chăm sóc vết thương khác	Loại trừ: thiết bị cố định bên ngoài (84.71-84.73) thủ thuật bơm rửa hoặc làm sạch vết thương (96.58-96.59)	93.53	Application of other cast	Đặt bột cố định khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.5	Cố định, băng ép và chăm sóc vết thương khác	Loại trừ: thiết bị cố định bên ngoài (84.71-84.73) thủ thuật bơm rửa hoặc làm sạch vết thương (96.58-96.59)	93.54	Application of splint	Đặt nẹp cố định khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.5	Cố định, băng ép và chăm sóc vết thương khác	Loại trừ: thiết bị cố định bên ngoài (84.71-84.73) thủ thuật bơm rửa hoặc làm sạch vết thương (96.58-96.59)	93.55	Dental wiring	Buộc hàm bằng chì thép
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.5	Cố định, băng ép và chăm sóc vết thương khác	Loại trừ: thiết bị cố định bên ngoài (84.71-84.73) thủ thuật bơm rửa hoặc làm sạch vết thương (96.58-96.59)	93.56	Application of pressure dressing	Sử dụng băng ép
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.5	Cố định, băng ép và chăm sóc vết thương khác	Loại trừ: thiết bị cố định bên ngoài (84.71-84.73) thủ thuật bơm rửa hoặc làm sạch vết thương (96.58-96.59)	93.57	Application of other wound dressing	Sử dụng băng vết thương khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.5	Cố định, băng ép và chăm sóc vết thương khác	Loại trừ: thiết bị cố định bên ngoài (84.71-84.73) thủ thuật bơm rửa hoặc làm sạch vết thương (96.58-96.59)	93.58	Application of pressure trousers	Sử dụng quần áp lực
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.5	Cố định, băng ép và chăm sóc vết thương khác	Loại trừ: thiết bị cố định bên ngoài (84.71-84.73) thủ thuật bơm rửa hoặc làm sạch vết thương (96.58-96.59)	93.59	Other immobilization, pressure, and attention to wound	Sử dụng dụng cụ khác cố định, tạo áp lực và/hoặc chăm sóc vết thương
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.6	Thủ thuật kéo nắn xương bằng tay [thủ công]		93.61	Osteopathic manipulative treatment for general mobilization	Thủ thuật kéo nắn xương bằng tay [thủ công] để di chuyển khớp, mô mềm
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.6	Thủ thuật kéo nắn xương bằng tay [thủ công]		93.62	Osteopathic manipulative treatment using high- velocity, low-amplitude forces	Thủ thuật kéo nắn xương bằng tay [thủ công] dùng lực đẩy tốc độ cao, chuyển động ngắn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.6	Thủ thuật kéo nắn xương bằng tay [thủ công]		93.63	Osteopathic manipulative treatment using low- velocity, high-amplitude forces	Thủ thuật kéo nắn xương bằng tay [thủ công] dùng lực đẩy tốc độ chậm, chuyển động dài

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.6	Thủ thuật kéo nắn xương bằng tay [thủ công]		93.64	Osteopathic manipulative treatment using isotonic, isometric forces	Thủ thuật kéo nắn xương bằng tay [thủ công] dùng lực đẳng trương, đẳng trường
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.6	Thủ thuật kéo nắn xương bằng tay [thủ công]		93.65	Osteopathic manipulative treatment using indirect forces	Thủ thuật kéo nắn xương bằng tay [thủ công] dùng lực gián tiếp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.6	Thủ thuật kéo nắn xương bằng tay [thủ công]		93.66	Osteopathic manipulative treatment to move tissue fluids	Thủ thuật kéo nắn xương bằng tay [thủ công] để chuyển động dung dịch trong người
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.6	Thủ thuật kéo nắn xương bằng tay [thủ công]		93.67	Other specified osteopathic manipulative treatment	Thủ thuật kéo nắn xương bằng tay [thủ công] khác được xác định
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.7	Phục hồi chức năng ngôn ngữ và/hoặc đọc và/hoặc phục hồi chức năng cho người khiếm thị		93.71	Dyslexia training	Tập huấn người mắc chứng khó đọc
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.7	Phục hồi chức năng ngôn ngữ và/hoặc đọc và/hoặc phục hồi chức năng cho người khiếm thị		93.72	Dysphasia training	Tập huấn người mắc chứng thất ngôn ngữ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.7	Phục hồi chức năng ngôn ngữ và/hoặc đọc và/hoặc phục hồi chức năng cho người khiếm thị		93.73	Esophageal speech training	Tập huấn nói giọng thực quản
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.7	Phục hồi chức năng ngôn ngữ và/hoặc đọc và/hoặc phục hồi chức năng cho người khiếm thị		93.74	Speech defect training	Tập huấn khắc phục rối loạn ngôn ngữ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.7	Phục hồi chức năng ngôn ngữ và/hoặc đọc và/hoặc phục hồi chức năng cho người khiếm thị		93.75	Other speech training and therapy	Tập huấn và/hoặc trị liệu khác liên quan ngôn ngữ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.7	Phục hồi chức năng ngôn ngữ và/hoặc đọc và/hoặc phục hồi chức năng cho người khiếm thị		93.76	Training in use of lead dog for the blind	Tập huấn người khiếm thị sử dụng chó dẫn đường
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.7	Phục hồi chức năng ngôn ngữ và/hoặc đọc và/hoặc phục hồi chức năng cho người khiếm thị		93.77	Training in braille or moon	Tập huấn người khiếm thị đọc chữ nổi

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.7	Phục hồi chức năng ngôn ngữ và/hoặc đọc và/hoặc phục hồi chức năng cho người khiếm thị		93.78	Other rehabilitation for the blind	Phục hồi chức năng khác cho người khiếm thị
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.8	Phục hồi chức năng khác		93.81	Recreation therapy	Trị liệu giải trí
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.8	Phục hồi chức năng khác		93.82	Educational therapy	Liệu pháp giáo dục
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.8	Phục hồi chức năng khác		93.83	Occupational therapy	Hoạt động trị liệu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.8	Phục hồi chức năng khác		93.84	Music therapy	Trị liệu âm nhạc
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.8	Phục hồi chức năng khác		93.85	Vocational rehabilitation	Phục hồi hướng nghiệp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.8	Phục hồi chức năng khác		93.89	Rehabilitation, not elsewhere classified	Phục hồi chức năng, không phân loại mục khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.9	Vật lý trị liệu hô hấp [lý liệu pháp hô hấp]	Loại trừ: đặt ống nội khí quản (96.01-96.05) thở máy xâm nhập liên tục khác (qua ống nội khí quản hoặc lỗ mở khí quản) (96.70-96.72)	93.90	Non-invasive mechanical ventilation	Thủ thuật thông khí nhân tạo không xâm nhập
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.9	Vật lý trị liệu hô hấp [lý liệu pháp hô hấp]	Loại trừ: đặt ống nội khí quản (96.01-96.05) thở máy xâm nhập liên tục khác (qua ống nội khí quản hoặc lỗ mở khí quản) (96.70-96.72)	93.91	Intermittent positive pressure breathing [IPPB]	Thông khí nhân tạo với áp lực dương ngắt quãng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.9	Vật lý trị liệu hô hấp [lý liệu pháp hô hấp]	Loại trừ: đặt ống nội khí quản (96.01-96.05) thở máy xâm nhập liên tục khác (qua ống nội khí quản hoặc lỗ mở khí quản) (96.70-96.72)	93.93	Nonmechanical methods of resuscitation	Hô hấp nhân tạo bằng phương pháp không dùng máy
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.9	Vật lý trị liệu hô hấp [lý liệu pháp hô hấp]	Loại trừ: đặt ống nội khí quản (96.01-96.05) thở máy xâm nhập liên tục khác (qua ống nội khí quản hoặc lỗ mở khí quản) (96.70-96.72)	93.94	Respiratory medication administered by nebulizer	Cấp thuốc điều trị hô hấp qua máy khí dung

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.9	Vật lý trị liệu hô hấp [lý liệu pháp hô hấp]	Loại trừ: đặt ống nội khí quản (96.01-96.05) thở máy xâm nhập liên tục khác (qua ống nội khí quản hoặc lỗ mở khí quản) (96.70-96.72)	93.95	Hyperbaric oxygenation	Trị liệu oxy cao áp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.9	Vật lý trị liệu hô hấp [lý liệu pháp hô hấp]	Loại trừ: đặt ống nội khí quản (96.01-96.05) thở máy xâm nhập liên tục khác (qua ống nội khí quản hoặc lỗ mở khí quản) (96.70-96.72)	93.96	Other oxygen enrichment	Liệu pháp khác tăng oxy
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.9	Vật lý trị liệu hô hấp [lý liệu pháp hô hấp]	Loại trừ: đặt ống nội khí quản (96.01-96.05) thở máy xâm nhập liên tục khác (qua ống nội khí quản hoặc lỗ mở khí quản) (96.70-96.72)	93.97	Decompression chamber	Buồng điều trị oxy cao áp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.9	Vật lý trị liệu hô hấp [lý liệu pháp hô hấp]	Loại trừ: đặt ống nội khí quản (96.01-96.05) thở máy xâm nhập liên tục khác (qua ống nội khí quản hoặc lỗ mở khí quản) (96.70-96.72)	93.98	Other control of atmospheric pressure and composition	Thủ thuật khác kiểm soát áp lực không khí và/hoặc cơ cấu không khí
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	93	Vật lý trị liệu, hô hấp trị liệu, phục hồi chức năng, và/hoặc thủ thuật khác liên quan		93.9	Vật lý trị liệu hô hấp [lý liệu pháp hô hấp]	Loại trừ: đặt ống nội khí quản (96.01-96.05) thở máy xâm nhập liên tục khác (qua ống nội khí quản hoặc lỗ mở khí quản) (96.70-96.72)	93.99	Other respiratory procedures	Thủ thuật hô hấp khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.0	Đánh giá và lượng giá tâm lý học		94.01	Administration of intelligence test	Kiểm tra trí thông minh bằng công cụ lượng giá
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.0	Đánh giá và lượng giá tâm lý học		94.02	Administration of psychologic test	Kiểm tra tâm lý bằng công cụ lượng giá
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.0	Đánh giá và lượng giá tâm lý học		94.03	Character analysis	Phân tích nhân cách
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.0	Đánh giá và lượng giá tâm lý học		94.08	Other psychologic evaluation and testing	Đánh giá và lượng giá tâm lý khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.0	Đánh giá và lượng giá tâm lý học		94.09	Psychologic mental status determination, not otherwise specified	Đánh giá tâm lý khác, không xác định khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.1	Phỏng vấn, tư vấn và/hoặc đánh giá tâm thần học		94.11	Psychiatric mental status determination	Giám định pháp y tâm thần
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.1	Phỏng vấn, tư vấn và/hoặc đánh giá tâm thần học		94.12	Routine psychiatric visit, not otherwise specified	Khám chữa bệnh tâm thần thường quy, không xác định khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.1	Phỏng vấn, tư vấn và/hoặc đánh giá tâm thần học		94.13	Psychiatric commitment evaluation	Đánh giá bệnh tâm thần phải nhập viện
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.1	Phỏng vấn, tư vấn và/hoặc đánh giá tâm thần học		94.19	Other psychiatric interview and evaluation	Phỏng vấn, tư vấn và/hoặc đánh giá tâm thần học khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.2	Liệu pháp sinh học tâm thần		94.21	Narcoanalysis	Phân tâm học dưới tác động của thuốc an thần
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.2	Liệu pháp sinh học tâm thần		94.22	Lithium therapy	Liệu pháp lithium
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.2	Liệu pháp sinh học tâm thần		94.23	Neuroleptic therapy	Liệu pháp bằng thuốc chống loạn thần
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.2	Liệu pháp sinh học tâm thần		94.24	Chemical shock therapy	Liệu pháp co giật bằng thuốc
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.2	Liệu pháp sinh học tâm thần		94.25	Other psychiatric drug therapy	Liệu pháp hóa dược hướng tâm thần khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.2	Liệu pháp sinh học tâm thần		94.26	Subconvulsive electroshock therapy	Liệu pháp sốc điện không gây co giật
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.2	Liệu pháp sinh học tâm thần		94.27	Other electroshock therapy	Liệu pháp sốc điện khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.2	Liệu pháp sinh học tâm thần		94.29	Other psychiatric somatotherapy	Liệu pháp sinh học tâm thần khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.3	Tâm lý liệu pháp cá nhân		94.31	Psychoanalysis	Phân tâm học [Phân tích tâm lý học]
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.3	Tâm lý liệu pháp cá nhân		94.32	Hypnotherapy	Liệu pháp thôi miên
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.3	Tâm lý liệu pháp cá nhân		94.33	Behavior therapy	Liệu pháp trị liệu hành vi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.3	Tâm lý liệu pháp cá nhân		94.34	Individual therapy for psychosexual dysfunction	Liệu pháp phân tâm học điều trị rối loạn chức năng tâm lý - tình dục
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.3	Tâm lý liệu pháp cá nhân		94.35	Crisis intervention	Can thiệp khủng hoảng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.3	Tâm lý liệu pháp cá nhân		94.36	Play psychotherapy	Tâm lý liệu pháp trò chơi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.3	Tâm lý liệu pháp cá nhân		94.37	Exploratory verbal psychotherapy	Tâm lý liệu pháp trò chuyện thăm dò
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.3	Tâm lý liệu pháp cá nhân		94.38	Supportive verbal psychotherapy	Tâm lý liệu pháp trò chuyện hỗ trợ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.3	Tâm lý liệu pháp cá nhân		94.39	Other individual psychotherapy	Tâm lý liệu pháp cá nhân khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.4	Tâm lý liệu pháp và tư vấn khác		94.41	Group therapy for psychosexual dysfunction	Tâm lý liệu pháp nhóm đối với rối loạn chức năng tâm lý - tình dục
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.4	Tâm lý liệu pháp và tư vấn khác		94.42	Family therapy	Tâm lý liệu pháp gia đình
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.4	Tâm lý liệu pháp và tư vấn khác		94.43	Psychodrama	Tâm kịch phân tâm học

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.4	Tâm lý liệu pháp và tư vấn khác		94.44	Other group therapy	Tâm lý trị liệu khác theo nhóm
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.4	Tâm lý liệu pháp và tư vấn khác		94.45	Drug addiction counseling	Tư vấn cho người bệnh nghiện ma túy
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.4	Tâm lý liệu pháp và tư vấn khác		94.46	Alcoholism counseling	Tư vấn cho người bệnh nghiện rượu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.4	Tâm lý liệu pháp và tư vấn khác		94.49	Other counseling	Tư vấn khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.5	Khám đánh giá nhu cầu chuyển sang phục hồi tâm lý		94.51	Referral for psychotherapy	Khám đánh giá nhu cầu chuyển sang điều trị phân tâm học
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.5	Khám đánh giá nhu cầu chuyển sang phục hồi tâm lý		94.52	Referral for psychiatric aftercare	Khám đánh giá nhu cầu chuyển sang chăm sóc sau điều trị tâm thần
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.5	Khám đánh giá nhu cầu chuyển sang phục hồi tâm lý		94.53	Referral for alcoholism rehabilitation	Khám đánh giá nhu cầu chuyển sang phục hồi nghiện rượu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.5	Khám đánh giá nhu cầu chuyển sang phục hồi tâm lý		94.54	Referral for drug addiction rehabilitation	Khám đánh giá nhu cầu chuyển sang phục hồi nghiện ma túy
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.5	Khám đánh giá nhu cầu chuyển sang phục hồi tâm lý		94.55	Referral for vocational rehabilitation	Khám đánh giá nhu cầu chuyển sang phục hồi hướng nghiệp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.5	Khám đánh giá nhu cầu chuyển sang phục hồi tâm lý		94.59	Referral for other psychologic rehabilitation	Khám đánh giá nhu cầu chuyển sang phục hồi tâm lý khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.6	Cai nghiện và/hoặc phục hồi cho người bệnh nghiện rượu và/hoặc ma túy		94.61	Alcohol rehabilitation	Phục hồi cho người bệnh nghiện rượu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.6	Cai nghiện và/hoặc phục hồi cho người bệnh nghiện rượu và/hoặc ma túy		94.62	Alcohol detoxification	Cai nghiện rượu

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.6	Cai nghiện và/hoặc phục hồi cho người bệnh nghiện rượu và/hoặc ma túy		94.63	Alcohol rehabilitation and detoxification	Cai nghiện và phục hồi cho người bệnh nghiện rượu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.6	Cai nghiện và/hoặc phục hồi cho người bệnh nghiện rượu và/hoặc ma túy		94.64	Drug rehabilitation	Phục hồi cho người bệnh nghiện ma túy
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.6	Cai nghiện và/hoặc phục hồi cho người bệnh nghiện rượu và/hoặc ma túy		94.65	Drug detoxification	Cai nghiện ma túy
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.6	Cai nghiện và/hoặc phục hồi cho người bệnh nghiện rượu và/hoặc ma túy		94.66	Drug rehabilitation and detoxification	Cai nghiện và phục hồi cho người bệnh nghiện ma túy
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.6	Cai nghiện và/hoặc phục hồi cho người bệnh nghiện rượu và/hoặc ma túy		94.67	Combined alcohol and drug rehabilitation	Kết hợp phục hồi cho người bệnh nghiện cả rượu và ma túy
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.6	Cai nghiện và/hoặc phục hồi cho người bệnh nghiện rượu và/hoặc ma túy		94.68	Combined alcohol and drug detoxification	Kết hợp cai nghiện cho người bệnh nghiện cả rượu và ma túy
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	94	Kỹ thuật liên quan đến tâm thần		94.6	Cai nghiện và/hoặc phục hồi cho người bệnh nghiện rượu và/hoặc ma túy		94.69	Combined alcohol and drug rehabilitation and	Kết hợp cai nghiện và phục hồi cho người nghiện cả rượu và ma túy
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.0	Khám mắt tổng quát và/hoặc khám nghiệm chủ quan		95.01	Limited eye examination	Đo thị lực
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.0	Khám mắt tổng quát và/hoặc khám nghiệm chủ quan		95.02	Comprehensive eye examination	Khám mắt đơn giản tổng quát
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.0	Khám mắt tổng quát và/hoặc khám nghiệm chủ quan		95.03	Extended ophthalmologic work-up	Kham nhãn khoa mở rộng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.0	Khám mắt tổng quát và/hoặc khám nghiệm chủ quan		95.04	Eye examination under anesthesia	Khám mắt có gây mê
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.0	Khám mắt tổng quát và/hoặc khám nghiệm chủ quan		95.05	Visual field study	Đánh giá [đo] thị trường

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.0	Khám mắt tổng quát và/hoặc khám nghiệm chủ quan		95.06	Color vision study	Đánh giá [đo] sắc giác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.0	Khám mắt tổng quát và/hoặc khám nghiệm chủ quan		95.07	Dark adaptation study	Đánh giá [đo] độ thích nghi với bóng tối
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.0	Khám mắt tổng quát và/hoặc khám nghiệm chủ quan		95.09	Eye examination, not otherwise specified	Khám mắt, không xác định khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.1	Khám hình thái và/hoặc cấu trúc mắt		95.11	Fundus photography	Chụp ảnh (màu) đáy mắt
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.1	Khám hình thái và/hoặc cấu trúc mắt		95.12	Fluorescein angiography or angioscopy of eye	Chụp mạch máu võng mạc huỳnh quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.1	Khám hình thái và/hoặc cấu trúc mắt		95.13	Ultrasound study of eye	Siêu âm mắt
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.1	Khám hình thái và/hoặc cấu trúc mắt		95.14	X-ray study of eye	Chụp x-quang mắt
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.1	Khám hình thái và/hoặc cấu trúc mắt		95.15	Ocular motility study	Đánh giá vận nhãn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.1	Khám hình thái và/hoặc cấu trúc mắt		95.16	P32 and other tracer studies of eye	Đánh giá sinh lý mắt dùng P32 hoặc chất chỉ dấu khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.2	Kỹ thuật thăm dò chức năng mắt	Loại trừ: khi thực hiện cùng đo đa ký giác ngủ đầy đủ (89.17)	95.21	Electroretinogram [ERG]	Điện võng mạc đồ [ERG]
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.2	Kỹ thuật thăm dò chức năng mắt	Loại trừ: khi thực hiện cùng đo đa ký giác ngủ đầy đủ (89.17)	95.22	Electro-oculogram [EOG]	Điện nhãn đồ [EOG]
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.2	Kỹ thuật thăm dò chức năng mắt	Loại trừ: khi thực hiện cùng đo đa ký giác ngủ đầy đủ (89.17)	95.23	Visual evoked potential [VEP]	Điện thế gọi thị giác [VEP]

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.2	Kỹ thuật thăm dò chức năng mắt	Loại trừ: khi thực hiện cùng đo đa ký giấc ngủ đầy đủ (89.17)	95.24	Electronystagmogram [ENG]	Điện rung giật nhãn cầu đồ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.2	Kỹ thuật thăm dò chức năng mắt	Loại trừ: khi thực hiện cùng đo đa ký giấc ngủ đầy đủ (89.17)	95.25	Electromyogram of eye [EMG]	Điện cơ mắt [EMG]
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.2	Kỹ thuật thăm dò chức năng mắt	Loại trừ: khi thực hiện cùng đo đa ký giấc ngủ đầy đủ (89.17)	95.26	Tonography, provocative tests, and other glaucoma testing	Theo dõi nhãn áp, nghiệm pháp gây tăng nhãn áp và các phương pháp khác chẩn đoán glôcôm
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.3	Dịch vụ chuyên khoa thị lực		95.31	Fitting and dispensing of spectacles	Đo và phát cất kính thuốc
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.3	Dịch vụ chuyên khoa thị lực		95.32	Prescription, fitting, and dispensing of contact lens	Kê đơn, hiệu chỉnh và phát kính áp [sát] tròng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.3	Dịch vụ chuyên khoa thị lực		95.33	Dispensing of other low vision aids	Phát dụng cụ hỗ trợ khác khi thị lực giảm
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.3	Dịch vụ chuyên khoa thị lực		95.34	Ocular prosthetics	Đo đặc, chế tạo và hướng dẫn lắp mắt giả
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.3	Dịch vụ chuyên khoa thị lực		95.35	Orthoptic training	Tập chỉnh thị
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.3	Dịch vụ chuyên khoa thị lực		95.36	Ophthalmologic counselling and instruction	Tư vấn và hướng dẫn nhãn khoa
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.4	Thủ thuật không phẫu thuật liên quan thính lực		95.41	Audiometry	Đo thính lực
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.4	Thủ thuật không phẫu thuật liên quan thính lực		95.42	Clinical test of hearing	Test sức nghe lâm sàng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.4	Thủ thuật không phẫu thuật liên quan thính lực		95.43	Audiological evaluation	Đánh giá thính lực [sức nghe]

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.4	Thủ thuật không phẫu thuật liên quan thính lực		95.44	Clinical vestibular function tests	Đánh giá lâm sàng về chức năng tiền đình
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.4	Thủ thuật không phẫu thuật liên quan thính lực		95.45	Rotation tests	Nghiệm pháp ghế quay
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.4	Thủ thuật không phẫu thuật liên quan thính lực		95.46	Other auditory and vestibular function tests	Đánh giá khác về thính lực và/hoặc chức năng tiền đình
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.4	Thủ thuật không phẫu thuật liên quan thính lực		95.47	Hearing examination, not otherwise specified	Khám thính lực, không xác định khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.4	Thủ thuật không phẫu thuật liên quan thính lực		95.48	Fitting of hearing aid	Hiệu chỉnh máy trợ thính
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	95	Chẩn đoán hoặc điều trị mắt và/hoặc tai		95.4	Thủ thuật không phẫu thuật liên quan thính lực		95.49	Other nonoperative procedures related to hearing	Thủ thuật khác liên quan thính lực
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.0	Thủ thuật đặt ống dạ dày - ruột và/hoặc đường hô hấp không bằng phẫu thuật		96.01	Insertion of nasopharyngeal airway	Thủ thuật đặt ống thông mũi hầu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.0	Thủ thuật đặt ống dạ dày - ruột và/hoặc đường hô hấp không bằng phẫu thuật		96.02	Insertion of oropharyngeal airway	Thủ thuật đặt ống thông miệng hầu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.0	Thủ thuật đặt ống dạ dày - ruột và/hoặc đường hô hấp không bằng phẫu thuật		96.03	Insertion of esophageal obturator airway	Thủ thuật đặt ống thông vào thực quản để bịt thực quản
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.0	Thủ thuật đặt ống dạ dày - ruột và/hoặc đường hô hấp không bằng phẫu thuật		96.04	Insertion of endotracheal tube	Thủ thuật đặt ống nội khí quản
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.0	Thủ thuật đặt ống dạ dày - ruột và/hoặc đường hô hấp không bằng phẫu thuật		96.05	Other intubation of respiratory tract	Thủ thuật đặt ống khí quản khác ở đường hô hấp

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.0	Thủ thuật đặt ống dạ dày - ruột và/hoặc đường hô hấp không bằng phẫu thuật		96.06	Insertion of Sengstaken tube	Thủ thuật đặt ống chèn Sengstaken
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.0	Thủ thuật đặt ống dạ dày - ruột và/hoặc đường hô hấp không bằng phẫu thuật		96.07	Insertion of other (nasal-)gastric tube	Thủ thuật đặt ống dạ dày qua mũi khác (giảm áp)
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.0	Thủ thuật đặt ống dạ dày - ruột và/hoặc đường hô hấp không bằng phẫu thuật		96.08	Insertion of (nasal-)intestinal tube	Thủ thuật đặt ống ruột non qua mũi giảm áp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.0	Thủ thuật đặt ống dạ dày - ruột và/hoặc đường hô hấp không bằng phẫu thuật		96.09	Insertion of rectal tube	Thủ thuật đặt ống trực tràng (giảm áp)
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.1	Thủ thuật đặt vật tư không phẫu thuật	Loại trừ: thủ thuật đặt ống vào ống lệ mũi (09.44)	96.11	Packing of external auditory canal	Thủ thuật nhét gạc ống tai ngoài
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.1	Thủ thuật đặt vật tư không phẫu thuật	Loại trừ: thủ thuật đặt ống vào ống lệ mũi (09.44)	96.14	Vaginal packing	Thủ thuật nhét gạc âm đạo
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.1	Thủ thuật đặt vật tư không phẫu thuật	Loại trừ: thủ thuật đặt ống vào ống lệ mũi (09.44)	96.15	Insertion of vaginal mold	Đặt khuôn nong âm đạo
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.1	Thủ thuật đặt vật tư không phẫu thuật	Loại trừ: thủ thuật đặt ống vào ống lệ mũi (09.44)	96.16	Other vaginal dilation	Thủ thuật nong âm đạo khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.1	Thủ thuật đặt vật tư không phẫu thuật	Loại trừ: thủ thuật đặt ống vào ống lệ mũi (09.44)	96.17	Insertion of vaginal diaphragm	Đặt màng ngăn âm đạo
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.1	Thủ thuật đặt vật tư không phẫu thuật	Loại trừ: thủ thuật đặt ống vào ống lệ mũi (09.44)	96.18	Insertion of other vaginal pessary	Đặt vòng nâng tử cung trong âm đạo
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.1	Thủ thuật đặt vật tư không phẫu thuật	Loại trừ: thủ thuật đặt ống vào ống lệ mũi (09.44)	96.19	Rectal packing	Thủ thuật nhét gạc trực tràng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.2	Thủ thuật nong và/hoặc thao tác không bằng phẫu thuật		96.21	Dilation of frontonasal duct	Thủ thuật nong ống thông mũi xoang trán

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.2	Thủ thuật nông và/hoặc thao tác không bằng phẫu thuật		96.22	Dilation of rectum	Thủ thuật nông trực tràng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.2	Thủ thuật nông và/hoặc thao tác không bằng phẫu thuật		96.23	Dilation of anal sphincter	Thủ thuật nông cơ thắt hậu môn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.2	Thủ thuật nông và/hoặc thao tác không bằng phẫu thuật		96.24	Dilation and manipulation of enterostomy stoma	Thủ thuật nông và/hoặc thao tác bằng tay lỗ thông ruột non
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.2	Thủ thuật nông và/hoặc thao tác không bằng phẫu thuật		96.25	Therapeutic distention of bladder	Thủ thuật giãn nở bàng quang bằng nước
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.2	Thủ thuật nông và/hoặc thao tác không bằng phẫu thuật		96.26	Manual reduction of rectal prolapse	Thủ thuật đẩy lên trực tràng bị sa bằng tay
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.2	Thủ thuật nông và/hoặc thao tác không bằng phẫu thuật		96.27	Manual reduction of hernia	Thủ thuật đẩy khối thoát vị bằng tay
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.2	Thủ thuật nông và/hoặc thao tác không bằng phẫu thuật		96.28	Manual reduction of enterostomy prolapse	Thủ thuật đẩy lên mô thông ruột non bị sa bằng tay
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.2	Thủ thuật nông và/hoặc thao tác không bằng phẫu thuật		96.29	Reduction of intussusception of alimentary tract	Thủ thuật tháo lồng đường tiêu hóa
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.3	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và/hoặc nhỏ giọt tại chỗ đường tiêu hoá không bằng phẫu thuật		96.31	Gastric cooling	Thủ thuật làm mát dạ dày
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.3	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và/hoặc nhỏ giọt tại chỗ đường tiêu hoá không bằng phẫu thuật		96.32	Gastric freezing	Thủ thuật đông lạnh dạ dày (thủ thuật lỗi thời)
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.3	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và/hoặc nhỏ giọt tại chỗ đường tiêu hoá không bằng phẫu thuật		96.33	Gastric lavage	Thủ thuật rửa dạ dày
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.3	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và/hoặc nhỏ giọt tại chỗ đường tiêu hoá không bằng phẫu thuật		96.34	Other irrigation of (naso-)gastric tube	Thủ thuật bơm [tưới] rửa khác ở ống thông dạ dày qua mũi

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.3	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và/hoặc nhỏ giọt tại chỗ đường tiêu hoá không bằng phẫu thuật		96.35	Gastric gavage	Thủ thuật bơm ăn qua ống thông dạ dày
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.3	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và/hoặc nhỏ giọt tại chỗ đường tiêu hoá không bằng phẫu thuật		96.36	Irrigation of gastrostomy or enterostomy	Thủ thuật bơm [tưới] rửa ống thông dạ dày hoặc ống thông ruột non
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.3	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và/hoặc nhỏ giọt tại chỗ đường tiêu hoá không bằng phẫu thuật		96.37	Proctoclysis	Thủ thuật truyền nhỏ giọt vào trực tràng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.3	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và/hoặc nhỏ giọt tại chỗ đường tiêu hoá không bằng phẫu thuật		96.38	Removal of impacted feces	Thủ thuật thực tháo phân nghẹt
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.3	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và/hoặc nhỏ giọt tại chỗ đường tiêu hoá không bằng phẫu thuật		96.39	Other transanal enema	Thủ thuật thực tháo khác qua hậu môn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.4	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và nhỏ giọt tại chỗ ở cơ quan khác của hệ tiêu hóa và/hoặc tiết niệu sinh dục không bằng phẫu thuật		96.41	Irrigation of cholecystostomy and other biliary tube	Thủ thuật bơm [tưới] rửa ống thông túi mật và/hoặc ống thông đường mật khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.4	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và nhỏ giọt tại chỗ ở cơ quan khác của hệ tiêu hóa và/hoặc tiết niệu sinh dục không bằng phẫu thuật		96.42	Irrigation of pancreatic tube	Thủ thuật bơm [tưới] rửa ống thông tụy
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.4	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và nhỏ giọt tại chỗ ở cơ quan khác của hệ tiêu hóa và/hoặc tiết niệu sinh dục không bằng phẫu thuật		96.43	Digestive tract instillation, except gastric gavage	Thủ thuật truyền nhỏ giọt vào đường tiêu hóa, loại trừ bơm thực ăn qua ống thông dạ dày
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.4	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và nhỏ giọt tại chỗ ở cơ quan khác của hệ tiêu hóa và/hoặc tiết niệu sinh dục không bằng phẫu thuật		96.44	Vaginal douche	Thủ thuật rửa âm đạo
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.4	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và nhỏ giọt tại chỗ ở cơ quan khác của hệ tiêu hóa và/hoặc tiết niệu sinh dục không bằng phẫu thuật		96.45	Irrigation of nephrostomy and pyclostomy	Thủ thuật bơm rửa ống thông thận và/hoặc bể thận

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.4	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và nhỏ giọt tại chỗ ở cơ quan khác của hệ tiêu hóa và/hoặc tiết niệu sinh dục không bằng phẫu thuật		96.46	Irrigation of ureterostomy and ureteral catheter	Thủ thuật bơm rửa ống thông niệu quản và/hoặc sonde nước tiểu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.4	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và nhỏ giọt tại chỗ ở cơ quan khác của hệ tiêu hóa và/hoặc tiết niệu sinh dục không bằng phẫu thuật		96.47	Irrigation of cystostomy	Thủ thuật bơm rửa ống thông bàng quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.4	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và nhỏ giọt tại chỗ ở cơ quan khác của hệ tiêu hóa và/hoặc tiết niệu sinh dục không bằng phẫu thuật		96.48	Irrigation of other indwelling urinary catheter	Thủ thuật bơm rửa catheter dài ngày khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.4	Thủ thuật bơm [tưới rửa], làm sạch, và nhỏ giọt tại chỗ ở cơ quan khác của hệ tiêu hóa và/hoặc tiết niệu sinh dục không bằng phẫu thuật		96.49	Other genitourinary instillation	Thủ thuật đặt thuốc, vật tư vào hệ sinh dục - tiết niệu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.5	Thủ thuật khác bơm rửa và/hoặc làm sạch không bằng phẫu thuật		96.51	Irrigation of eye	Thủ thuật tưới [bơm] rửa mắt
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.5	Thủ thuật khác bơm rửa và/hoặc làm sạch không bằng phẫu thuật		96.52	Irrigation of ear	Thủ thuật tưới rửa tai
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.5	Thủ thuật khác bơm rửa và/hoặc làm sạch không bằng phẫu thuật		96.53	Irrigation of nasal passages	Thủ thuật tưới rửa các đường mũi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.5	Thủ thuật khác bơm rửa và/hoặc làm sạch không bằng phẫu thuật		96.54	Dental scaling, polishing, and debridement	Thủ thuật lấy cao răng, đánh bóng răng và/hoặc cắt lọc lợi [nướu]
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.5	Thủ thuật khác bơm rửa và/hoặc làm sạch không bằng phẫu thuật		96.55	Tracheostomy toilette	Thủ thuật rửa lỗ khí quản
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.5	Thủ thuật khác bơm rửa và/hoặc làm sạch không bằng phẫu thuật		96.56	Other lavage of bronchus and trachea	Thủ thuật rửa khác ở phế quản và/hoặc khí quản
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.5	Thủ thuật khác bơm rửa và/hoặc làm sạch không bằng phẫu thuật		96.57	Irrigation of vascular catheter	Thủ thuật bơm rửa catheter mạch máu

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.5	Thủ thuật khác bơm rửa và/hoặc làm sạch không bằng phẫu thuật		96.58	Irrigation of wound catheter	Thủ thuật bơm rửa ống dẫn lưu vết thương
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.5	Thủ thuật khác bơm rửa và/hoặc làm sạch không bằng phẫu thuật		96.59	Other irrigation of wound	Thủ thuật tưới rửa vết thương
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.6	Thủ thuật cho ăn qua ống sonde		96.6	Enteral infusion of concentrated nutritional substances	Thủ thuật cho ăn qua ống sonde
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.7	Thủ thuật thở máy xâm nhập liên tục khác	Bao gồm: BiPAP qua ống nội khí quản hoặc lỗ mở khí quản (xâm nhập) CPAP qua ống nội khí quản hoặc lỗ mở khí quản (xâm nhập) Hỗ trợ hô hấp qua nội khí quản Thở máy áp lực dương có xâm nhập [IPPV] Thở máy qua đường xâm nhập khác Thực hiện qua lỗ mở khí quản Cai máy thở ở người bệnh đã đặt ống nội khí quản Loại trừ: thông khí với hai ngưỡng áp lực dương không xâm nhập [BiPAP] thông khí áp lực âm liên tục [CNP] (phổi sắt) (cuirass) (93.99) Thông khí bằng áp lực dương liên tục không xâm nhập [CPAP] (93.90) Thông khí áp lực dương ngắt quãng [IPPB] (93.91) Thông khí áp lực dương không xâm nhập [NIPPV] (93.90) khí thở qua mặt nạ (93.90-93.99) khí thở qua canuyn mũi (93.90-93.99) khí thở qua catheter mũi (93.90-93.99) Cùng mã hóa thủ thuật liên quan: đặt ống nội khí quản (96.04) mở khí quản (31.1-31.29)	96.70	Continuous invasive mechanical ventilation of unspecified duration	Thủ thuật thông khí nhân tạo xâm nhập không xác định thời gian

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.7	Thủ thuật thở máy xâm nhập liên tục khác	Bao gồm: BiPAP qua ống nội khí quản hoặc lỗ mở khí quản (xâm nhập) CPAP qua ống nội khí quản hoặc lỗ mở khí quản (xâm nhập) Hỗ trợ hô hấp qua nội khí quản Thở máy áp lực dương có xâm nhập [IPPV] Thở máy qua đường xâm nhập khác Thực hiện qua lỗ mở khí quản Cai máy thở ở người bệnh đã đặt ống nội khí quản Loại trừ: thông khí với hai ngưỡng áp lực dương không xâm nhập [BiPAP] thông khí áp lực âm liên tục [CNP] (phổi sắt) (cuirass) (93.99) Thông khí bằng áp lực dương liên tục không xâm nhập [CPAP] (93.90) Thông khí áp lực dương ngắt quãng [IPPB] (93.91) Thông khí áp lực dương không xâm nhập [NIPPV] (93.90) khí thở qua mặt nạ (93.90-93.99) khí thở qua canuyn mũi (93.90-93.99) khí thở qua catheter mũi (93.90-93.99) Cùng mã hóa thủ thuật liên quan: đặt ống nội khí quản (96.04) mở khí quản (31.1-31.29)	96.71	Continuous invasive mechanical ventilation for less than 96 consecutive hours	Thủ thuật thông khí nhân tạo xâm nhập ít hơn 96 giờ liên tục

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	96	Đặt ống và/hoặc tưới rửa không phẫu thuật		96.7	Thủ thuật thở máy xâm nhập liên tục khác	Bao gồm: BiPAP qua ống nội khí quản hoặc lỗ mở khí quản (xâm nhập) CPAP qua ống nội khí quản hoặc lỗ mở khí quản (xâm nhập) Hỗ trợ hô hấp qua nội khí quản Thở máy áp lực dương có xâm nhập [IPPV] Thở máy qua đường xâm nhập khác Thực hiện qua lỗ mở khí quản Cai máy thở ở người bệnh đã đặt ống nội khí quản Loại trừ: thông khí với hai ngưỡng áp lực dương không xâm nhập [BiPAP] thông khí áp lực âm liên tục [CNP] (phổi sắt) (cuirass) (93.99) Thông khí bằng áp lực dương liên tục không xâm nhập [CPAP] (93.90) Thông khí áp lực dương ngắt quãng [IPPB] (93.91) Thông khí áp lực dương không xâm nhập [NIPPV] (93.90) khi thở qua mặt nạ (93.90-93.99) khi thở qua canuyn mũi (93.90-93.99) khi thở qua catheter mũi (93.90-93.99) Cùng mã hóa thủ thuật liên quan: đặt ống nội khí quản (96.04) mở khí quản (31.1-31.29)	96.72	Continuous invasive mechanical ventilation for 96 consecutive hours or more	Thủ thuật thông khí nhân tạo xâm nhập 96 giờ liên tục trở lên
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.0	Thủ thuật thay thế thiết bị dạ dày - ruột không bằng phẫu thuật		97.01	Replacement of (naso-)gastric or esophagostomy tube	Thủ thuật thay thế (đặt lại) ống thông mũi - dạ dày hoặc ống thông thực quản
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.0	Thủ thuật thay thế thiết bị dạ dày - ruột không bằng phẫu thuật		97.02	Replacement of gastrostomy tube	Thủ thuật thay thế (đặt lại) ống thông dạ dày
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.0	Thủ thuật thay thế thiết bị dạ dày - ruột không bằng phẫu thuật		97.03	Replacement of tube or enterostomy device of small intestine	Thủ thuật thay thế ống hoặc thiết bị thông từ ruột non
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.0	Thủ thuật thay thế thiết bị dạ dày - ruột không bằng phẫu thuật		97.04	Replacement of tube or enterostomy device of large intestine	Thủ thuật thay thế ống hoặc thiết bị thông từ đại tràng

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.0	Thủ thuật thay thế thiết bị dạ dày - ruột không bằng phẫu thuật		97.05	Replacement of stent (tube) in biliary or pancreatic duct	Thủ thuật thay thế stent (ống dẫn lưu) ở ống mật hoặc ống tụy
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.1	Thủ thuật thay thế thiết bị hệ cơ xương khớp và/hoặc hệ lớp bao phủ không bằng phẫu thuật		97.11	Replacement of cast on upper limb	Thủ thuật thay bó bột chi trên
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.1	Thủ thuật thay thế thiết bị hệ cơ xương khớp và/hoặc hệ lớp bao phủ không bằng phẫu thuật		97.12	Replacement of cast on lower limb	Thủ thuật thay bó bột chi dưới
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.1	Thủ thuật thay thế thiết bị hệ cơ xương khớp và/hoặc hệ lớp bao phủ không bằng phẫu thuật		97.13	Replacement of other cast	Thủ thuật thay bó bột khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.1	Thủ thuật thay thế thiết bị hệ cơ xương khớp và/hoặc hệ lớp bao phủ không bằng phẫu thuật		97.14	Replacement of other device for musculoskeletal immobilization	Thủ thuật thay thiết bị cố định cơ xương khớp khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.1	Thủ thuật thay thế thiết bị hệ cơ xương khớp và/hoặc hệ lớp bao phủ không bằng phẫu thuật		97.15	Replacement of wound catheter	Thủ thuật thay dẫn lưu vết thương
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.1	Thủ thuật thay thế thiết bị hệ cơ xương khớp và/hoặc hệ lớp bao phủ không bằng phẫu thuật		97.16	Replacement of wound packing or drain	Thủ thuật thay gạc hoặc dẫn lưu ở vết thương (mô)
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.2	Thủ thuật thay thế vật tư khác không bằng phẫu thuật		97.21	Replacement of nasal packing	Thủ thuật thay gạc [bắc] cầm máu mũi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.2	Thủ thuật thay thế vật tư khác không bằng phẫu thuật		97.22	Replacement of dental packing	Thủ thuật thay gạc nha khoa
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.2	Thủ thuật thay thế vật tư khác không bằng phẫu thuật		97.23	Replacement of tracheostomy tube	Thủ thuật thay ống mở khí quản
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.2	Thủ thuật thay thế vật tư khác không bằng phẫu thuật		97.24	Replacement and refitting of vaginal diaphragm	Thủ thuật thay thế và/hoặc chỉnh lại màng ngăn âm đạo
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.2	Thủ thuật thay thế vật tư khác không bằng phẫu thuật		97.25	Replacement of other vaginal pessary	Thủ thuật thay thế vòng nâng tử cung khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.2	Thủ thuật thay thế vật tư khác không bằng phẫu thuật		97.26	Replacement of vaginal or vulvar packing or drain	Thủ thuật thay gạc hoặc dẫn lưu ở âm đạo hoặc âm hộ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.2	Thủ thuật thay thế vật tư khác không bằng phẫu thuật		97.29	Other nonoperative replacements	Thủ thuật thay thế khác không phẫu thuật
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.3	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ đầu và/hoặc cổ không bằng phẫu thuật		97.31	Removal of eye prosthesis	Thủ thuật lấy bỏ mắt giả
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.3	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ đầu và/hoặc cổ không bằng phẫu thuật		97.32	Removal of nasal packing	Thủ thuật lấy bỏ gạc [bác] mũi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.3	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ đầu và/hoặc cổ không bằng phẫu thuật		97.33	Removal of dental wiring	Cắt chỉ thép buộc [cố định] hàm
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.3	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ đầu và/hoặc cổ không bằng phẫu thuật		97.34	Removal of dental packing	Thủ thuật lấy bỏ gạc nha khoa
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.3	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ đầu và/hoặc cổ không bằng phẫu thuật		97.35	Removal of dental prosthesis	Thủ thuật lấy bỏ răng giả
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.3	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ đầu và/hoặc cổ không bằng phẫu thuật		97.36	Removal of other external mandibular fixation device	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị cố định hàm bên ngoài khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.3	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ đầu và/hoặc cổ không bằng phẫu thuật		97.37	Removal of tracheostomy tube	Thủ thuật lấy bỏ [rút] ống mở khí quản
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.3	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ đầu và/hoặc cổ không bằng phẫu thuật		97.38	Removal of sutures from head and neck	Thủ thuật cắt chỉ từ đầu và/hoặc cổ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.3	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ đầu và/hoặc cổ không bằng phẫu thuật		97.39	Removal of other therapeutic device from head and neck	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị khác từ đầu và/hoặc cổ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.4	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ lồng ngực không bằng phẫu thuật		97.41	Removal of thoracotomy tube or pleural cavity drain	Thủ thuật lấy bỏ ống thông thành ngực hoặc dẫn lưu khoang màng phổi

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.4	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ lồng ngực không bằng phẫu thuật		97.42	Removal of mediastinal drain	Thủ thuật lấy dẫn lưu trung thất
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.4	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ lồng ngực không bằng phẫu thuật		97.43	Removal of sutures from thorax	Thủ thuật cắt chỉ ở lồng ngực
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.4	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ lồng ngực không bằng phẫu thuật		97.44	Nonoperative removal of heart assist system	Thủ thuật lấy bỏ hệ thống hỗ trợ tim không phẫu thuật
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.4	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ lồng ngực không bằng phẫu thuật		97.49	Removal of other device from thorax	Thủ thuật lấy thiết bị khác từ lồng ngực
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.5	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ tiêu hoá không bằng phẫu thuật		97.51	Removal of gastrostomy tube	Thủ thuật lấy bỏ ống thông dạ dày
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.5	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ tiêu hoá không bằng phẫu thuật		97.52	Removal of tube from small intestine	Thủ thuật lấy bỏ ống từ ruột non
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.5	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ tiêu hoá không bằng phẫu thuật		97.53	Removal of tube from large intestine or appendix	Thủ thuật lấy bỏ ống từ đại tràng hoặc ruột thừa
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.5	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ tiêu hoá không bằng phẫu thuật		97.54	Removal of cholecystostomy tube	Thủ thuật lấy bỏ ống thông túi mật
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.5	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ tiêu hoá không bằng phẫu thuật		97.55	Removal of T-tube, other bile duct tube, or liver tube	Thủ thuật lấy bỏ ống chữ T, ống dẫn lưu khác ở ống mật, hoặc ống dẫn lưu ở gan
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.5	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ tiêu hoá không bằng phẫu thuật		97.56	Removal of pancreatic tube or drain	Thủ thuật lấy bỏ ống hoặc dẫn lưu tụy
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.5	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ tiêu hoá không bằng phẫu thuật		97.59	Removal of other device from digestive system	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị khác ở hệ tiêu hóa
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.6	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ tiết niệu không bằng phẫu thuật		97.61	Removal of pyelostomy and nephrostomy tube	Thủ thuật lấy bỏ ống thông bể thận và/hoặc thận

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.6	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ tiết niệu không bằng phẫu thuật		97.62	Removal of ureterostomy tube and ureteral catheter	Thủ thuật lấy bỏ ống thông niệu quản và/hoặc sonde nước tiểu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.6	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ tiết niệu không bằng phẫu thuật		97.63	Removal of cystostomy tube	Thủ thuật lấy bỏ ống thông bàng quang
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.6	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ tiết niệu không bằng phẫu thuật		97.64	Removal of other urinary drainage device	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị khác dẫn lưu hệ tiết niệu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.6	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ tiết niệu không bằng phẫu thuật		97.65	Removal of urethral stent	Thủ thuật lấy bỏ stent niệu đạo
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.6	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ tiết niệu không bằng phẫu thuật		97.69	Removal of other device from urinary system	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị khác ở hệ tiết niệu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.7	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ sinh dục không bằng phẫu thuật		97.71	Removal of intrauterine contraceptive device	Thủ thuật lấy bỏ dụng cụ tử cung
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.7	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ sinh dục không bằng phẫu thuật		97.72	Removal of intrauterine pack	Thủ thuật lấy bỏ mét [bắc] ở tử cung
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.7	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ sinh dục không bằng phẫu thuật		97.73	Removal of vaginal diaphragm	Thủ thuật lấy bỏ màng ngăn âm đạo
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.7	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ sinh dục không bằng phẫu thuật		97.74	Removal of other vaginal pessary	Thủ thuật lấy bỏ vòng nâng tử cung
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.7	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ sinh dục không bằng phẫu thuật		97.75	Removal of vaginal or vulvar packing	Thủ thuật lấy bỏ gạc âm đạo hoặc âm hộ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.7	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị từ hệ sinh dục không bằng phẫu thuật		97.79	Removal of other device from genital tract	Thủ thuật lấy bỏ vật tư/thiết bị khác từ đường sinh dục
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.8	Thủ thuật khác lấy thiết bị điều trị không bằng phẫu thuật		97.81	Removal of retroperitoneal drainage device	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị dẫn lưu sau [ngoài] phúc mạc

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.8	Thủ thuật khác lấy thiết bị điều trị không bằng phẫu thuật		97.82	Removal of peritoneal drainage device	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị dẫn lưu khoang phúc mạc
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.8	Thủ thuật khác lấy thiết bị điều trị không bằng phẫu thuật		97.83	Removal of abdominal wall sutures	Thủ thuật cắt chỉ ở thành bụng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.8	Thủ thuật khác lấy thiết bị điều trị không bằng phẫu thuật		97.84	Removal of sutures from trunk, not elsewhere classified	Thủ thuật cắt chỉ ở thân mình, không phân loại mục khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.8	Thủ thuật khác lấy thiết bị điều trị không bằng phẫu thuật		97.85	Removal of packing from trunk, not elsewhere classified	Thủ thuật lấy bỏ gạc thấm dịch ở thân mình, không phân loại mục khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.8	Thủ thuật khác lấy thiết bị điều trị không bằng phẫu thuật		97.86	Removal of other device from abdomen	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị ở ổ bụng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.8	Thủ thuật khác lấy thiết bị điều trị không bằng phẫu thuật		97.87	Removal of other device from trunk	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị ở thân mình
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.8	Thủ thuật khác lấy thiết bị điều trị không bằng phẫu thuật		97.88	Removal of external immobilization device	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị cố định bên ngoài
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	97	Thay thế và/hoặc tháo bỏ thiết bị/vật tư điều trị		97.8	Thủ thuật khác lấy thiết bị điều trị không bằng phẫu thuật		97.89	Removal of other therapeutic device	Thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.0	Thủ thuật lấy dị vật trong hệ thống tiêu hoá không rạch da	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị (97.51-97.59)	98.01	Removal of intraluminal foreign body from mouth without incision	Thủ thuật lấy dị vật trong miệng không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.0	Thủ thuật lấy dị vật trong hệ thống tiêu hoá không rạch da	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị (97.51-97.59)	98.02	Removal of intraluminal foreign body from esophagus without incision	Thủ thuật lấy dị vật trong lòng thực quản không rạch

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.0	Thủ thuật lấy dị vật trong hệ thống tiêu hoá không rạch da	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị (97.51-97.59)	98.03	Removal of intraluminal foreign body from stomach and small intestine without incision	Thủ thuật lấy dị vật trong lòng dạ dày và/hoặc ruột non không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.0	Thủ thuật lấy dị vật trong hệ thống tiêu hoá không rạch da	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị (97.51-97.59)	98.04	Removal of intraluminal foreign body from large intestine without incision	Thủ thuật lấy dị vật trong lòng đại tràng không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.0	Thủ thuật lấy dị vật trong hệ thống tiêu hoá không rạch da	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ thiết bị điều trị (97.51-97.59)	98.05	Removal of intraluminal foreign body from rectum and anus without incision	Thủ thuật lấy dị vật trong lòng trực tràng và/hoặc hậu môn không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.1	Thủ thuật lấy dị vật trong vị trí khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ [rút] thiết bị điều trị (97.31-97.49, 97.61-97.89)	98.11	Removal of intraluminal foreign body from ear without incision	Thủ thuật lấy dị vật trong tai không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.1	Thủ thuật lấy dị vật trong vị trí khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ [rút] thiết bị điều trị (97.31-97.49, 97.61-97.89)	98.12	Removal of intraluminal foreign body from nose without incision	Thủ thuật lấy dị vật trong lòng mũi không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.1	Thủ thuật lấy dị vật trong vị trí khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ [rút] thiết bị điều trị (97.31-97.49, 97.61-97.89)	98.13	Removal of intraluminal foreign body from pharynx without incision	Thủ thuật lấy dị vật trong lòng họng không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.1	Thủ thuật lấy dị vật trong vị trí khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ [rút] thiết bị điều trị (97.31-97.49, 97.61-97.89)	98.14	Removal of intraluminal foreign body from larynx without incision	Thủ thuật lấy dị vật trong lòng thanh quản không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.1	Thủ thuật lấy dị vật trong vị trí khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ [rút] thiết bị điều trị (97.31-97.49, 97.61-97.89)	98.15	Removal of intraluminal foreign body from trachea and bronchus without incision	Thủ thuật lấy dị vật trong lòng khí quản và/hoặc phế quản không rạch

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.1	Thủ thuật lấy dị vật trong vị trí khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ [rút] thiết bị điều trị (97.31-97.49, 97.61-97.89)	98.16	Removal of intraluminal foreign body from uterus without incision	Thủ thuật lấy bỏ dị vật trong lòng tử cung không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.1	Thủ thuật lấy dị vật trong vị trí khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ [rút] thiết bị điều trị (97.31-97.49, 97.61-97.89)	98.17	Removal of intraluminal foreign body from vagina without incision	Thủ thuật lấy bỏ dị vật trong lòng âm đạo không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.1	Thủ thuật lấy dị vật trong vị trí khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ [rút] thiết bị điều trị (97.31-97.49, 97.61-97.89)	98.18	Removal of intraluminal foreign body from artificial stoma without incision	Thủ thuật lấy dị vật trong lòng lỗ mở thông [dẫn lưu] nhân tạo không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.1	Thủ thuật lấy dị vật trong vị trí khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy bỏ [rút] thiết bị điều trị (97.31-97.49, 97.61-97.89)	98.19	Removal of intraluminal foreign body from urethra without incision	Thủ thuật lấy dị vật trong lòng niệu đạo không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.2	Thủ thuật lấy dị vật khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy dị vật trong lòng các bộ phận cơ thể (98.01-98.19)	98.20	Removal of foreign body, not otherwise specified	Thủ thuật lấy dị vật, không xác định khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.2	Thủ thuật lấy dị vật khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy dị vật trong lòng các bộ phận cơ thể (98.01-98.19)	98.21	Removal of superficial foreign body from eye without incision	Thủ thuật lấy dị vật nông ở mắt không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.2	Thủ thuật lấy dị vật khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy dị vật trong lòng các bộ phận cơ thể (98.01-98.19)	98.22	Removal of other foreign body without incision from head and neck	Thủ thuật lấy dị vật từ đầu và/hoặc cổ không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.2	Thủ thuật lấy dị vật khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy dị vật trong lòng các bộ phận cơ thể (98.01-98.19)	98.23	Removal of foreign body from vulva without incision	Thủ thuật lấy dị vật từ âm hộ không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.2	Thủ thuật lấy dị vật khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy dị vật trong lòng các bộ phận cơ thể (98.01-98.19)	98.24	Removal of foreign body from scrotum or penis without incision	Thủ thuật lấy dị vật từ bìu hoặc dương vật không rạch

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.2	Thủ thuật lấy dị vật khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy dị vật trong lòng các bộ phận cơ thể (98.01-98.19)	98.25	Removal of other foreign body without incision from trunk except scrotum, penis, or vulva	Thủ thuật lấy dị vật không rạch từ thân mình ngoài bìu, dương vật, hoặc âm hộ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.2	Thủ thuật lấy dị vật khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy dị vật trong lòng các bộ phận cơ thể (98.01-98.19)	98.26	Removal of foreign body from hand without incision	Thủ thuật lấy dị vật từ bàn tay không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.2	Thủ thuật lấy dị vật khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy dị vật trong lòng các bộ phận cơ thể (98.01-98.19)	98.27	Removal of foreign body without incision from upper limb, except hand	Thủ thuật lấy dị vật từ chi trên không rạch, ngoài bàn tay
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.2	Thủ thuật lấy dị vật khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy dị vật trong lòng các bộ phận cơ thể (98.01-98.19)	98.28	Removal of foreign body from foot without incision	Thủ thuật lấy dị vật từ bàn chân không rạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.2	Thủ thuật lấy dị vật khác không rạch	Loại trừ: thủ thuật lấy dị vật trong lòng các bộ phận cơ thể (98.01-98.19)	98.29	Removal of foreign body without incision from lower limb, except foot	Thủ thuật lấy dị vật từ chi dưới không rạch, ngoài bàn chân
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.5	Thủ thuật tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung [ESWL]	Thủ thuật tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung khi nằm trong bồn nước Tán sỏi bằng sóng xung ngoài cơ thể Khi thực hiện đồng thời đặt stent	98.51	Extracorporeal shockwave lithotripsy [ESWL] of the kidney, ureter and/or bladder	Thủ thuật tán sỏi thận, niệu quản và/hoặc bàng quang bằng sóng xung
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.5	Thủ thuật tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung [ESWL]	Thủ thuật tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung khi nằm trong bồn nước Tán sỏi bằng sóng xung ngoài cơ thể Khi thực hiện đồng thời đặt stent	98.52	Extracorporeal shockwave lithotripsy [ESWL] of the gallbladder and/or bile duct	Thủ thuật tán sỏi mật và/hoặc ống mật bằng sóng xung
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	98	Lấy dị vật hoặc sỏi không phẫu thuật		98.5	Thủ thuật tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung [ESWL]	Thủ thuật tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung khi nằm trong bồn nước Tán sỏi bằng sóng xung ngoài cơ thể Khi thực hiện đồng thời đặt stent	98.59	Extracorporeal shockwave lithotripsy of other sites	Thủ thuật tán sỏi ở vị trí khác bằng sóng xung
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.0	Truyền máu và/hoặc thành phần của máu	Bổ sung thêm mã khi thực hiện bằng đặt catheter hoặc bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch (38.92-38.94)	99.00	Perioperative autologous transfusion of whole blood or blood components	Truyền máu tự thân toàn phần hoặc các thành phần của máu trước, trong hoặc sau phẫu thuật

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.0	Truyền máu và/hoặc thành phần của máu	Bổ sung thêm mã khi thực hiện bằng đặt catheter hoặc bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch (38.92-38.94)	99.01	Exchange transfusion	Thủ thuật truyền máu trao đổi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.0	Truyền máu và/hoặc thành phần của máu	Bổ sung thêm mã khi thực hiện bằng đặt catheter hoặc bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch (38.92-38.94)	99.02	Transfusion of previously collected autologous blood	Thủ thuật truyền máu tự thân đã lấy trước đây
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.0	Truyền máu và/hoặc thành phần của máu	Bổ sung thêm mã khi thực hiện bằng đặt catheter hoặc bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch (38.92-38.94)	99.03	Other transfusion of whole blood	Thủ thuật truyền máu toàn phần
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.0	Truyền máu và/hoặc thành phần của máu	Bổ sung thêm mã khi thực hiện bằng đặt catheter hoặc bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch (38.92-38.94)	99.04	Transfusion of packed cells	Thủ thuật truyền máu hồng cầu khối
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.0	Truyền máu và/hoặc thành phần của máu	Bổ sung thêm mã khi thực hiện bằng đặt catheter hoặc bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch (38.92-38.94)	99.05	Transfusion of platelets	Thủ thuật truyền tiểu cầu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.0	Truyền máu và/hoặc thành phần của máu	Bổ sung thêm mã khi thực hiện bằng đặt catheter hoặc bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch (38.92-38.94)	99.06	Transfusion of coagulation factors	Thủ thuật truyền các yếu tố đông máu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.0	Truyền máu và/hoặc thành phần của máu	Bổ sung thêm mã khi thực hiện bằng đặt catheter hoặc bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch (38.92-38.94)	99.07	Transfusion of other serum	Thủ thuật truyền huyết thanh khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.0	Truyền máu và/hoặc thành phần của máu	Bổ sung thêm mã khi thực hiện bằng đặt catheter hoặc bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch (38.92-38.94)	99.08	Transfusion of blood expander	Truyền dung dịch có tác dụng tăng thể tích tuần hoàn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.0	Truyền máu và/hoặc thành phần của máu	Bổ sung thêm mã khi thực hiện bằng đặt catheter hoặc bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch (38.92-38.94)	99.09	Transfusion of other substance	Truyền chất khác [thuộc nhóm truyền máu và thành phần của máu]
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.1	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng	Bao gồm: Tiêm hoặc truyền dịch: tiêm dưới da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống	99.10	Injection or infusion of thrombolytic agent	Thủ thuật tiêm hoặc truyền thuốc tan huyết khối
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.1	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng	Bao gồm: Tiêm hoặc truyền dịch: tiêm dưới da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống	99.11	Injection of Rh immune globulin	Thủ thuật tiêm huyết thanh miễn dịch Rh

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.1	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng	Bao gồm: Tiêm hoặc truyền dịch: tiêm dưới da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống	99.12	Immunization for allergy	Tạo miễn dịch với dị ứng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.1	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng	Bao gồm: Tiêm hoặc truyền dịch: tiêm dưới da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống	99.13	Immunization for autoimmune disease	Tạo miễn dịch với bệnh tự miễn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.1	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng	Bao gồm: Tiêm hoặc truyền dịch: tiêm dưới da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống	99.14	Injection or infusion of immunoglobulin	Thủ thuật tiêm hoặc truyền huyết thanh miễn dịch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.1	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng	Bao gồm: Tiêm hoặc truyền dịch: tiêm dưới da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống	99.15	Parenteral infusion of concentrated nutritional substances	Thủ thuật truyền chất có hàm lượng dinh dưỡng cao qua tĩnh mạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.1	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng	Bao gồm: Tiêm hoặc truyền dịch: tiêm dưới da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống	99.16	Injection of antidote	Thủ thuật tiêm thuốc giải độc
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.1	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng	Bao gồm: Tiêm hoặc truyền dịch: tiêm dưới da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống	99.17	Injection of insulin	Thủ thuật tiêm insulin
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.1	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng	Bao gồm: Tiêm hoặc truyền dịch: tiêm dưới da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống	99.18	Injection or infusion of electrolytes	Thủ thuật tiêm hoặc truyền dịch điện giải
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.1	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng	Bao gồm: Tiêm hoặc truyền dịch: tiêm dưới da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống	99.19	Injection of anticoagulant	Thủ thuật tiêm thuốc chống đông máu

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.2	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng khác	Bao gồm: tiêm hoặc truyền dịch: tiêm qua da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống Bổ sung mã cho: tiêm (vào): vú (85.92) bao hoạt dịch (82.94, 83.96) nội phúc mạc (khoảng phúc mạc) (54.97) màng tùy sống (03.92) khớp (76.96, 81.92) thận (55.96) gan (50.94) hốc mắt (16.91) vị trí khác - xem cụ thể thủ thuật bơm truyền chất trực tiếp: không xác định khác (39.97) vào ruột (46.95, 46.96) vào thận (55.95) vào gan (50.93) toàn bộ cơ thể (39.96) Loại trừ: Thủ thuật điều trị bằng oxy siêu bão hòa (00.49)	99.20	Injection or infusion of platelet inhibitor	Thủ thuật tiêm hoặc truyền thuốc kháng tiểu cầu

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.2	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng khác	Bao gồm: tiêm hoặc truyền dịch: tiêm qua da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống Bổ sung mã cho: tiêm (vào): vú (85.92) bao hoạt dịch (82.94, 83.96) nội phúc mạc (khoảng phúc mạc) (54.97) màng tùy sống (03.92) khớp (76.96, 81.92) thận (55.96) gan (50.94) hốc mắt (16.91) vị trí khác - xem cụ thể thủ thuật bơm truyền chất trực tiếp: không xác định khác (39.97) vào ruột (46.95, 46.96) vào thận (55.95) vào gan (50.93) toàn bộ cơ thể (39.96) Loại trừ: Thủ thuật điều trị bằng oxy siêu bão hòa (00.49)	99.21	Injection of antibiotic	Thủ thuật tiêm thuốc kháng sinh

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.2	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng khác	Bao gồm: tiêm hoặc truyền dịch: tiêm qua da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống Bổ sung mã cho: tiêm (vào): vú (85.92) bao hoạt dịch (82.94, 83.96) nội phúc mạc (khoảng phúc mạc) (54.97) màng tùy sống (03.92) khớp (76.96, 81.92) thận (55.96) gan (50.94) hốc mắt (16.91) vị trí khác - xem cụ thể thủ thuật bơm truyền chất trực tiếp: không xác định khác (39.97) vào ruột (46.95, 46.96) vào thận (55.95) vào gan (50.93) toàn bộ cơ thể (39.96) Loại trừ: Thủ thuật điều trị bằng oxy siêu bão hòa (00.49)	99.22	Injection of other anti-infective	Thủ thuật tiêm thuốc kháng nhiễm trùng khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.2	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng khác	Bao gồm: tiêm hoặc truyền dịch: tiêm qua da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống Bổ sung mã cho: tiêm (vào): vú (85.92) bao hoạt dịch (82.94, 83.96) nội phúc mạc (khoảng phúc mạc) (54.97) màng tùy sống (03.92) khớp (76.96, 81.92) thận (55.96) gan (50.94) hốc mắt (16.91) vị trí khác - xem cụ thể thủ thuật bơm truyền chất trực tiếp: không xác định khác (39.97) vào ruột (46.95, 46.96) vào thận (55.95) vào gan (50.93) toàn bộ cơ thể (39.96) Loại trừ: Thủ thuật điều trị bằng oxy siêu bão hòa (00.49)	99.23	Injection of steroid	Thủ thuật tiêm corticoid

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.2	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng khác	Bao gồm: tiêm hoặc truyền dịch: tiêm qua da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống Bổ sung mã cho: tiêm (vào): vú (85.92) bao hoạt dịch (82.94, 83.96) nội phúc mạc (khoảng phúc mạc) (54.97) màng tùy sống (03.92) khớp (76.96, 81.92) thận (55.96) gan (50.94) hốc mắt (16.91) vị trí khác - xem cụ thể thủ thuật bơm truyền chất trực tiếp: không xác định khác (39.97) vào ruột (46.95, 46.96) vào thận (55.95) vào gan (50.93) toàn bộ cơ thể (39.96) Loại trừ: Thủ thuật điều trị bằng oxy siêu bão hòa (00.49)	99.24	Injection of other hormone	Thủ thuật tiêm nội tiết tố khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.2	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng khác	Bao gồm: tiêm hoặc truyền dịch: tiêm qua da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống Bổ sung mã cho: tiêm (vào): vú (85.92) bao hoạt dịch (82.94, 83.96) nội phúc mạc (khoang phúc mạc) (54.97) màng tùy sống (03.92) khớp (76.96, 81.92) thận (55.96) gan (50.94) hốc mắt (16.91) vị trí khác - xem cụ thể thủ thuật bơm truyền chất trực tiếp: không xác định khác (39.97) vào ruột (46.95, 46.96) vào thận (55.95) vào gan (50.93) toàn bộ cơ thể (39.96) Loại trừ: Thủ thuật điều trị bằng oxy siêu bão hòa (00.49)	99.25	Injection or infusion of cancer chemotherapeutic substance	Thủ thuật tiêm hoặc truyền hoạt chất điều trị ung thư

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.2	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng khác	Bao gồm: tiêm hoặc truyền dịch: tiêm qua da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống Bổ sung mã cho: tiêm (vào): vú (85.92) bao hoạt dịch (82.94, 83.96) nội phúc mạc (khoảng phúc mạc) (54.97) màng tùy sống (03.92) khớp (76.96, 81.92) thận (55.96) gan (50.94) hốc mắt (16.91) vị trí khác - xem cụ thể thủ thuật bơm truyền chất trực tiếp: không xác định khác (39.97) vào ruột (46.95, 46.96) vào thận (55.95) vào gan (50.93) toàn bộ cơ thể (39.96) Loại trừ: Thủ thuật điều trị bằng oxy siêu bão hòa (00.49)	99.26	Injection of tranquilizer	Thủ thuật tiêm thuốc an thần

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.2	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng khác	Bao gồm: tiêm hoặc truyền dịch: tiêm qua da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống Bổ sung mã cho: tiêm (vào): vú (85.92) bao hoạt dịch (82.94, 83.96) nội phúc mạc (khoảng phúc mạc) (54.97) màng tùy sống (03.92) khớp (76.96, 81.92) thận (55.96) gan (50.94) hốc mắt (16.91) vị trí khác - xem cụ thể thủ thuật bơm truyền chất trực tiếp: không xác định khác (39.97) vào ruột (46.95, 46.96) vào thận (55.95) vào gan (50.93) toàn bộ cơ thể (39.96) Loại trừ: Thủ thuật điều trị bằng oxy siêu bão hòa (00.49)	99.27	Iontophoresis	Liệu pháp điện di ion

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.2	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng khác	Bao gồm: tiêm hoặc truyền dịch: tiêm qua da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống Bổ sung mã cho: tiêm (vào): vú (85.92) bao hoạt dịch (82.94, 83.96) nội phúc mạc (khoang phúc mạc) (54.97) màng tùy sống (03.92) khớp (76.96, 81.92) thận (55.96) gan (50.94) hốc mắt (16.91) vị trí khác - xem cụ thể thủ thuật bơm truyền chất trực tiếp: không xác định khác (39.97) vào ruột (46.95, 46.96) vào thận (55.95) vào gan (50.93) toàn bộ cơ thể (39.96) Loại trừ: Thủ thuật điều trị bằng oxy siêu bão hòa (00.49)	99.28	Injection or infusion of biological response modifier [BRM] as an antineoplastic agent	Thủ thuật tiêm hoặc truyền chất điều chỉnh phản ứng sinh học làm chất chống ung thư

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.2	Tiêm hoặc truyền chất điều trị hoặc dự phòng khác Bao gồm: tiêm hoặc truyền dịch: tiêm qua da tác động tại chỗ hoặc hệ thống tiêm bắp tác động tại chỗ hoặc hệ thống truyền tĩnh mạch tác động tại chỗ hoặc hệ thống Bổ sung mã cho: tiêm (vào): vú (85.92) bao hoạt dịch (82.94, 83.96) nội phúc mạc (khoang phúc mạc) (54.97) màng tùy sống (03.92) khớp (76.96, 81.92) thận (55.96) gan (50.94) hốc mắt (16.91) vị trí khác - xem cụ thể thủ thuật bơm truyền chất trực tiếp: không xác định khác (39.97) vào ruột (46.95, 46.96) vào thận (55.95) vào gan (50.93) toàn bộ cơ thể (39.96) Loại trừ: Thủ thuật điều trị bằng oxy siêu bão hòa (00.49)	99.29	Injection or infusion of other therapeutic or prophylactic substance	Thủ thuật tiêm hoặc truyền dịch chất điều trị khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.3	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi khuẩn	99.31	Vaccination against cholera	Dùng vắc xin chống vi khuẩn gây bệnh tả
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.3	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi khuẩn	99.32	Vaccination against typhoid and paratyphoid fever	Dùng vắc xin chống vi khuẩn gây bệnh thương hàn và/hoặc phó thương hàn
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.3	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi khuẩn	99.33	Vaccination against tuberculosis	Dùng vắc xin chống vi khuẩn gây bệnh lao
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.3	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi khuẩn	99.34	Vaccination against plague	Dùng vắc xin chống vi khuẩn chống bệnh dịch hạch
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.3	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi khuẩn	99.35	Vaccination against tularemia	Dùng vắc xin chống vi khuẩn gây bệnh tularemia

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.3	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi khuẩn		99.36	Administration of diphtheria toxoid	Dùng vắc xin chống vi khuẩn gây bệnh bạch hầu
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.3	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi khuẩn		99.37	Vaccination against pertussis	Dùng vắc xin chống vi khuẩn gây ho gà
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.3	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi khuẩn		99.38	Administration of tetanus toxoid	Dùng vắc xin chống uốn ván
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.3	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi khuẩn		99.39	Administration of diphtheria-tetanus-pertussis, combined	Dùng vắc xin chống bạch hầu - uốn ván - ho gà, kết hợp
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.4	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi rút		99.41	Administration of poliomyelitis vaccine	Dùng vắc xin chống bại liệt
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.4	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi rút		99.42	Vaccination against smallpox	Dùng vắc xin chống đậu mùa
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.4	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi rút		99.43	Vaccination against yellow fever	Dùng vắc xin chống sốt vàng
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.4	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi rút		99.44	Vaccination against rabies	Dùng vắc xin chống dại
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.4	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi rút		99.45	Vaccination against measles	Dùng vắc xin chống sởi
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.4	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi rút		99.46	Vaccination against mumps	Dùng vắc xin chống quai bị
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.4	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi rút		99.47	Vaccination against rubella	Dùng vắc xin chống rubella

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.4	Dùng vắc xin phòng bệnh và/hoặc tiêm chủng chống bệnh do một số vi rút		99.48	Administration of measles-mumps-rubella vaccine	Dùng vắc xin chống sởi - quai bị - rubella
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.5	Dùng vắc xin và/hoặc tiêm chủng khác		99.51	Prophylactic vaccination against the common cold	Dùng vắc xin phòng cảm lạnh
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.5	Dùng vắc xin và/hoặc tiêm chủng khác		99.52	Prophylactic vaccination against influenza	Dùng vắc xin phòng cúm
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.5	Dùng vắc xin và/hoặc tiêm chủng khác		99.53	Prophylactic vaccination against arthropod-borne viral encephalitis	Dùng vắc xin phòng bệnh viêm não do virus được động vật chân đốt truyền
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.5	Dùng vắc xin và/hoặc tiêm chủng khác		99.54	Prophylactic vaccination against other arthropod-borne viral diseases	Dùng vắc xin phòng bệnh do virus được động vật chân đốt truyền
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.5	Dùng vắc xin và/hoặc tiêm chủng khác		99.55	Prophylactic administration of vaccine against other diseases	Dùng vắc xin phòng bệnh khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.5	Dùng vắc xin và/hoặc tiêm chủng khác		99.56	Administration of tetanus antitoxin	Tiêm liệu pháp kháng độc tố uốn ván
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.5	Dùng vắc xin và/hoặc tiêm chủng khác		99.57	Administration of botulism antitoxin	Tiêm liệu pháp kháng độc tố botulinum
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.5	Dùng vắc xin và/hoặc tiêm chủng khác		99.58	Administration of other antitoxins	Tiêm liệu pháp kháng độc tố khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.5	Dùng vắc xin và/hoặc tiêm chủng khác		99.59	Other vaccination and inoculation	Dùng vắc xin và/hoặc tiêm chủng khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.6	Thủ thuật chuyển nhịp xoang	Loại trừ: kích thích tim trực tiếp qua mở ngực (37.91) bóp tim trực tiếp qua mở ngực (37.91)	99.60	Cardiopulmonary resuscitation, not otherwise specified	Hồi sức [sinh] tim phổi, không xác định khác

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.6	Thủ thuật chuyển nhịp xoang	Loại trừ: kích thích tim trực tiếp qua mở ngực (37.91) bóp tim trực tiếp qua mở ngực (37.91)	99.61	Atrial cardioversion	Chuyển nhịp xoang bằng sốc điện đồng bộ điều trị rung nhĩ
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.6	Thủ thuật chuyển nhịp xoang	Loại trừ: kích thích tim trực tiếp qua mở ngực (37.91) bóp tim trực tiếp qua mở ngực (37.91)	99.62	Other electric countershock of heart	Sốc điện khác ở tim
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.6	Thủ thuật chuyển nhịp xoang	Loại trừ: kích thích tim trực tiếp qua mở ngực (37.91) bóp tim trực tiếp qua mở ngực (37.91)	99.63	Closed chest cardiac massage	Xoa bóp tim ngoài lồng ngực
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.6	Thủ thuật chuyển nhịp xoang	Loại trừ: kích thích tim trực tiếp qua mở ngực (37.91) bóp tim trực tiếp qua mở ngực (37.91)	99.64	Carotid sinus stimulation	Thủ thuật kích thích xoang động mạch cảnh
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.6	Thủ thuật chuyển nhịp xoang	Loại trừ: kích thích tim trực tiếp qua mở ngực (37.91) bóp tim trực tiếp qua mở ngực (37.91)	99.69	Other conversion of cardiac rhythm	Thủ thuật chuyển nhịp xoang khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.7	Thủ thuật lọc [tách] máu điều trị bệnh hoặc tiêm, cấp thuốc, truyền dịch chất điều trị hoặc dự phòng khác		99.71	Therapeutic plasmapheresis	Thủ thuật lọc [tách] huyết tương điều trị
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.7	Thủ thuật lọc [tách] máu điều trị bệnh hoặc tiêm, cấp thuốc, truyền dịch chất điều trị hoặc dự phòng khác		99.72	Therapeutic leukopheresis	Thủ thuật lọc [tách] bạch cầu điều trị
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.7	Thủ thuật lọc [tách] máu điều trị bệnh hoặc tiêm, cấp thuốc, truyền dịch chất điều trị hoặc dự phòng khác		99.73	Therapeutic erythrocytapheresis	Thủ thuật lọc [tách] hồng cầu điều trị
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.7	Thủ thuật lọc [tách] máu điều trị bệnh hoặc tiêm, cấp thuốc, truyền dịch chất điều trị hoặc dự phòng khác		99.74	Therapeutic plateletpheresis	Thủ thuật lọc [tách] tiểu cầu điều trị
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.7	Thủ thuật lọc [tách] máu điều trị bệnh hoặc tiêm, cấp thuốc, truyền dịch chất điều trị hoặc dự phòng khác		99.75	Administration of neuroprotective agent	Sử dụng chất bảo vệ thần kinh
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.7	Thủ thuật lọc [tách] máu điều trị bệnh hoặc tiêm, cấp thuốc, truyền dịch chất điều trị hoặc dự phòng khác		99.76	Extracorporeal immunoadsorption	Thủ thuật lọc [tách] máu hấp phụ miễn dịch ngoài cơ thể

16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.7	Thủ thuật lọc [tách] máu điều trị bệnh hoặc tiêm, cấp thuốc, truyền dịch chất điều trị hoặc dự phòng khác		99.77	Application or administration of an adhesion barrier substance	Sử dụng chất tạo rào cản chống bám dính (sau phẫu thuật)
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.7	Thủ thuật lọc [tách] máu điều trị bệnh hoặc tiêm, cấp thuốc, truyền dịch chất điều trị hoặc dự phòng khác		99.78	Aquapheresis	Thủ thuật lọc [tách] máu gan tách nước thừa
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.7	Thủ thuật lọc [tách] máu điều trị bệnh hoặc tiêm, cấp thuốc, truyền dịch chất điều trị hoặc dự phòng khác		99.79	Other therapeutic apheresis	Lọc [gan tách] tế bào máu ngoài cơ thể khác
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.8	Kỹ thuật khác dùng nhiệt, ánh sáng, khoảng cách trong y khoa		99.81	Hypothermia (central) (local)	Thủ thuật hạ thân nhiệt (trung tâm) (tại chỗ)
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.8	Kỹ thuật khác dùng nhiệt, ánh sáng, khoảng cách trong y khoa		99.82	Ultraviolet light therapy	Điều trị bằng tia cực tím
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.8	Kỹ thuật khác dùng nhiệt, ánh sáng, khoảng cách trong y khoa		99.83	Other phototherapy	Liệu pháp ánh sáng khác [quang trị liệu]
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.8	Kỹ thuật khác dùng nhiệt, ánh sáng, khoảng cách trong y khoa		99.84	Isolation	Cách ly
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.8	Kỹ thuật khác dùng nhiệt, ánh sáng, khoảng cách trong y khoa		99.85	Hyperthermia for treatment of cancer	Thủ thuật nâng thân nhiệt điều trị ung thư
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.8	Kỹ thuật khác dùng nhiệt, ánh sáng, khoảng cách trong y khoa		99.86	Non-invasive placement of bone growth stimulator	Đặt thiết bị ngoài cơ thể kích thích phát triển xương [làm liền xương]
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.8	Kỹ thuật khác dùng nhiệt, ánh sáng, khoảng cách trong y khoa		99.88	Therapeutic photopheresis	Trị liệu quang hoạt
16	Thủ thuật, can thiệp, chẩn đoán và điều trị khác (87-99)	99	Thủ thuật khác		99.9	Thủ thuật khác		99.91	Acupuncture for anesthesia	Châm cứu gây tê

[illegible]